

R.H.P Mason & J.G. Caiger

A HISTORY OF JAPAN

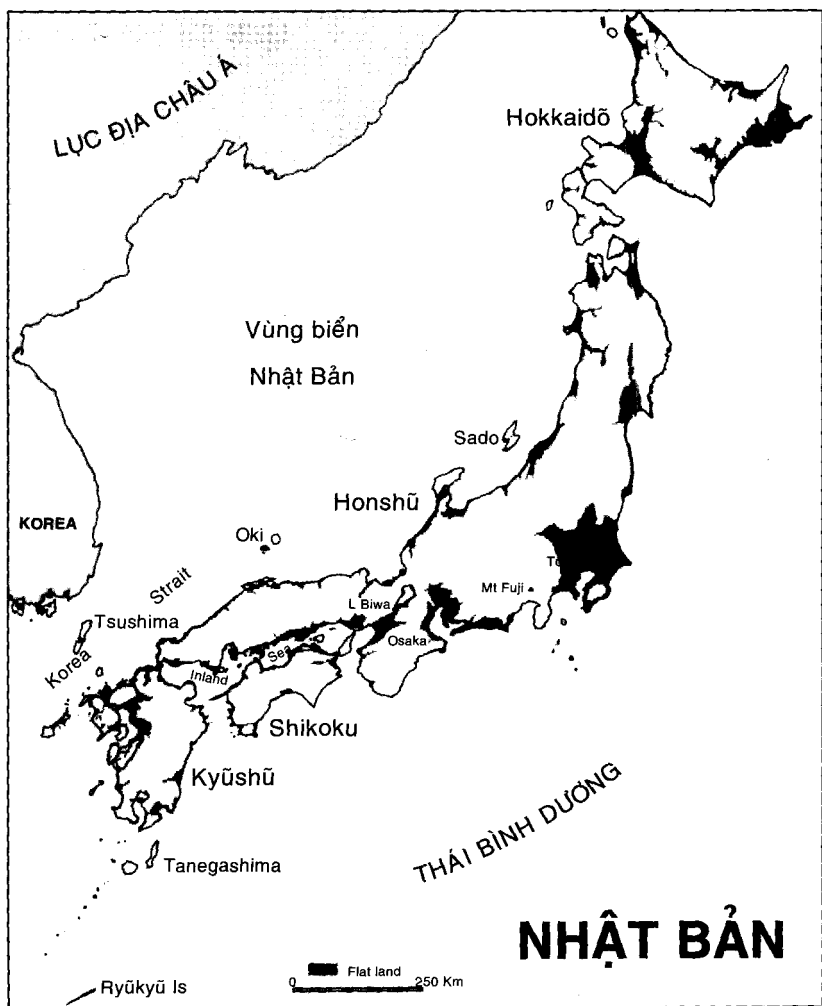
LỊCH SỬ Nhật Bản

Người dịch: Nguyễn Văn Sỹ



Nhà xuất bản Lao Động

LỊCH SỬ NHẬT BẢN



Nguyên tác: A history of Japan, NXB Tuttle Publishing,
Tokyo, 1997.

R.H.P MASON & J.G.CAIGER

LỊCH SỬ NHẬT BẢN

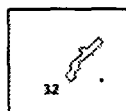
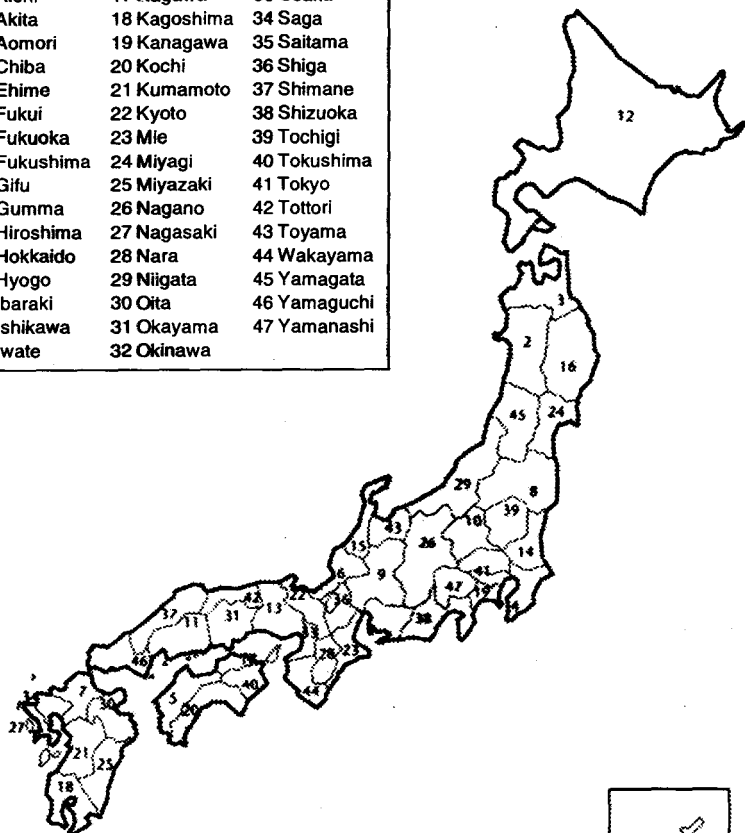
Người dịch: NGUYỄN VĂN SỸ

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
HÀ NỘI - 2003

BẢN ĐỒ NHẬT BẢN

Các quận hiện nay

1 Aichi	17 Kagawa	33 Osaka
2 Akita	18 Kagoshima	34 Saga
3 Aomori	19 Kanagawa	35 Saitama
4 Chiba	20 Kochi	36 Shiga
5 Ehime	21 Kumamoto	37 Shimane
6 Fukui	22 Kyoto	38 Shizuoka
7 Fukuoka	23 Mie	39 Tochigi
8 Fukushima	24 Miyagi	40 Tokushima
9 Gifu	25 Miyazaki	41 Tokyo
10 Gumma	26 Nagano	42 Tottori
11 Hiroshima	27 Nagasaki	43 Toyama
12 Hokkaido	28 Nara	44 Wakayama
13 Hyogo	29 Niigata	45 Yamagata
14 Ibaraki	30 Oita	46 Yamaguchi
15 Ishikawa	31 Okayama	47 Yamanashi
16 Iwate	32 Okinawa	



Phần I

NHẬT BẢN THỜI XƯA

MÔI TRƯỜNG VÀ VẤN ĐỀ ĐỊNH CƯ NGÀY ĐẦU

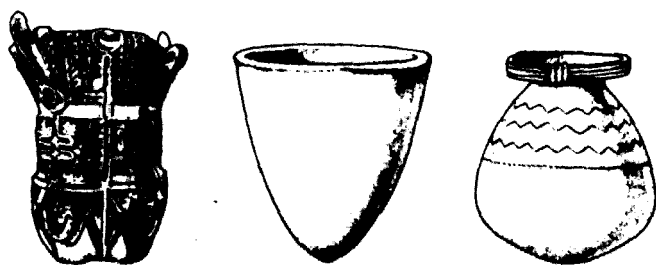
Người Nhật ngày xưa cũng như những dân tộc khác đã tạo nên những câu chuyện thần thoại để giải thích nguồn gốc tổ quốc của họ. Từ thời xa xưa, trong quá khứ, đã có một câu chuyện thần thoại kể rằng có hai vị thần đứng trên Cầu Nổi trên Thiên đình nhìn xuống hạ giới, không biết dưới chân mình có đất hay không, hai vị liền lấy một cây giáo nạm ngọc thọc xuống biển. Giọt nước biển từ mũi giáo rỏ xuống tạo thành một hòn đảo. Hai vị thần bay xuống đảo, một nam, một nữ, dựng nên một cột trụ. Sau khi hai vị nhảy múa và chuyện trò với nhau (vị thần nam nói trước) họ tạo ra được tám hòn đảo chính của nước Nhật.

Gần đây, người Nhật không thiên vào thuyết dựng tạo nước Nhật của hai vị thần Izanagi và Izanami, mà người ta tìm đến công việc của các nhà khảo cổ cùng các đồng nghiệp, các nhà khoa học của họ, để tìm cách giải thích hợp lý hơn về sự hình thành đất nước cũng như vấn đề định cư ở đây từ thuở ban đầu... Tuy nhiên, những câu chuyện cổ vẫn khiến người ta chú ý đến sự kiện đất nước này gồm một chuỗi những hòn đảo, và hình thái này là một cái gì đã ảnh hưởng đến người dân ở đây suốt trong chiều dài lịch sử.

Nhật Bản có hình thế một chuỗi các hòn đảo từ cách đây khoảng 20.000 năm. Những sức mạnh thiên nhiên dữ dội đã cắt khỏi địa lục châu Á bốn đảo lớn nhất của Nhật cùng hàng mấy

trăm những hòn đảo nhỏ tạo thành một vòng cung trải dài hơn 2.400 cây số. Thời xưa, những hòn đảo này về phương Nam nối liền với Xibêri, tạo Biển Nhật Bản thành một cái hồ mênh mông. Do mực nước biển ngày một dâng cao, thoát tiên là những cầu đất nối ở phương Nam bị chìm xuống, sau đến những cầu đất phương Bắc. Chính trong thời địa hình thay đổi như vậy mà con người bắt đầu di chuyển đến sinh cơ lập nghiệp tại đây.

Đã có thời những nhà khảo cổ học Nhật cho là con người đến sống ở đây sớm nhất cũng chỉ là trong những năm 5.000 trước Công nguyên và những người dân đầu tiên đã biết dùng đồ gốm. Giờ đây, họ tin chắc những người dân không dùng đồ gốm đã đến cư ngụ ở Nhật từ thời xa xưa hơn nhiều, và tuy không biết đích xác, nhưng hầu hết họ cho là khoảng từ 30.000 năm về trước. Và người ta cũng không biết họ từ châu Á sang Nhật như thế nào, nhưng có lẽ là qua những cầu đất. Những cư dân ban đầu tại Nhật được biết đến chủ yếu do những dụng cụ bằng đá như những mũi dao, mảnh lưỡi gươm, những cái nạo, những lưỡi dao, rìu tay v.v... qua những di vật để lại trong những hang hốc con người ở và những bộ xương người đã tìm thấy.



Hình ở giữa là một bình dày và để vỡ là hình tái tạo của một bình gốm thời cổ xa xưa ở Nhật, đoán chừng dùng vào nhiều việc; hình bên trái là một cái lọ giữa thời Jomon, có đặc điểm trang trí cầu kỳ (hoa văn vện thừng); hình bên phải là cái bình để đựng, cho thấy điển hình đơn giản của các bình lọ thời Yayoi.

Nghề gốm, một minh chứng về mặt thời gian của một dân tộc phát triển, được làm ở Nhật Bản từ thế kỷ X trước Công nguyên, thời điểm này là thời điểm sớm nhất trên thế giới; nhưng khi đã có những kỹ thuật tiên tiến được sử dụng rộng rãi trong việc khám phá, khảo sát về sự cư trú sớm tại những khu vực lân cận Triều Tiên, Trung Quốc và Xibêri thì sự phát triển những ngày đầu của nghề gốm ở Nhật Bản có thể được nhìn theo cách khác. Tuy nhiên, những đặc tính về nghệ thuật của nghề gốm thay đổi theo cách dùng mới đã tiến triển và đạt được nhiều tác dụng trang trí, đạt đến trình độ bậc cao và đó cũng là một nét quan trọng về sự thay đổi theo vùng. Nghệ thuật đó có tên là Jomon (văn thừng) và cũng cái tên đó được người ta đặt tên cho nền văn hoá có liên quan đến nghề thuật gốm này.

Những gì chúng ta biết về cách sống của người Jomon xuất phát từ những vật liệu được tìm thấy trong những hang động họ ở và những đồng phế thải còn lại.

Họ sống bằng nghề 'lượm hái, săn bắn và đánh cá, nhưng về sau họ cũng thực hiện việc cày cấy vào khoảng thế kỷ V trước Công nguyên. Khi đã làm chủ được môi trường xung quanh, trong một thời, họ đã định cư sinh sống, cắm trại ở ven sông, suối, trên núi và gần bãi biển. Những mô mả, đồng vỏ sò hén mà người dân Jomon để lại là bằng chứng đầy đủ về cách sống của họ và cho ta thấy họ đã từng săn hươu nai, lợn lòi và nhiều thú vật khác bằng cung tên và dùng lao móc hay các lưới câu bằng xương cá để đánh cá. Rất nhiều hài cốt của người Jomon đã được bảo toàn ở những nấm mồ nhờ có chất vôi của các vỏ sò đã tác động lên xác chết như một chất trung hoà (vì khí hậu ẩm ướt và chất axit có trong đất ở Nhật Bản nên những hài cốt chôn ở những nấm mồ không có vỏ sò, vỏ hén bị tiêu huỷ rất nhanh). Thật khó nói rằng bằng vào các hài cốt của người Jomon mà cho rằng họ là tổ tiên của người Nhật hiện đại; chúng ta không thể biết rõ người Jomon có phải là tổ tiên của

những người dân tạo ra sự biến đổi sau này và cũng là sự thay đổi lớn nhất trong lịch sử của nước Nhật.

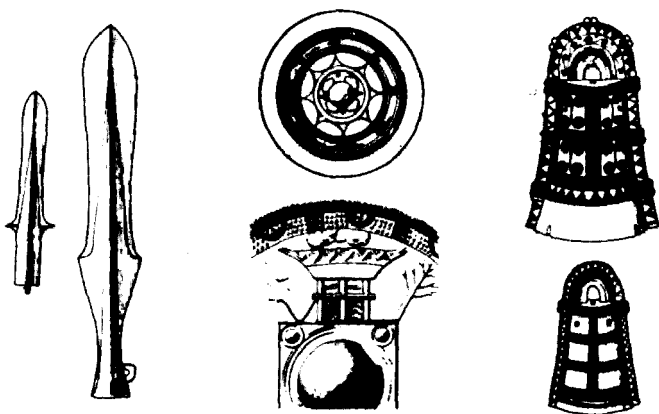
Sự thay đổi này là đưa những hình thức làm nông nghiệp khá phức tạp vào một môi trường thuận lợi. Về mùa đông, do ở gần lục địa châu Á nên Nhật Bản có khí hậu không khác lắm với những vùng ven Xibêri mặc dù gió từ Xibêri sau khi thổi qua biển Nhật Bản không còn khô và lạnh nữa. Về mùa hè, với gió mang hơi ẩm nóng ẩm thổi về lục địa, nhìn Nhật Bản càng thấy rõ đây là một chuỗi các hòn đảo ở Thái Bình Dương. Những đợt gió mùa thổi từ đại dương sẽ mang lại mưa nhiều vào mùa hạ giúp cho cây lúa phát triển tốt. Nghề làm lúa nước được hình thành ở miền Tây Nhật Bản ít lâu sau thế kỷ V trước Công nguyên, có lẽ là do những người di cư từ lục địa chạy sang tránh loạn lạc xảy ra trong nước.

Những mảnh đất trong các thung lũng và trên các cánh đồng, bờ biển đã được san phẳng, tưới tiêu, công việc đòi hỏi phải có sự phối hợp của cả một cộng đồng. Tương tự như vậy, việc trồng lúa, cấy, gặt cũng đòi hỏi sự chung sức của cả một cộng đồng. Con số những người dân mới di cư và các kiến thức của họ lan rộng nhanh chóng từ tây sang đông giúp cho có thể cùng một chỗ sống được một số dân đông đúc hơn nhiều. Những làng mạc ổn định bắt đầu xuất hiện. Theo cách đó, ở Nhật cũng như ở các nơi khác, nghề nông đã biết sử dụng một cách hiệu quả hơn đất đai xung quanh. Ngoài những bằng chứng gián tiếp về việc trồng lúa như liềm bằng đá, cuốc gỗ, những hạt gạo rang và trấu đã được tìm thấy trong các chum lọ, hay được in trên các bình. Qua những phát hiện đó ta có thể nói việc trồng lúa bắt nguồn từ miền Đông Trung Quốc, tuy cũng có thể là từ miền Bắc Trung Quốc và Triều Tiên.

Lại một lần nữa, nghề gốm đã được đặt tên cho nền Văn hoá của những người đã sáng tạo ra nó. Cái tên Yayoi, theo tên một huyện của Tokyo, nơi lần đầu tiên loại bình gốm đơn giản, cân đối đó được tìm thấy vào năm 1884, được dùng để gọi tên

một thời kỳ trong lịch sử Nhật Bản khi việc trồng lúa, làm dụng cụ kim loại và làm quần áo cũng như nghề làm gốm được đưa từ lục địa châu Á sang.

Cuối cùng, thì những dụng cụ, vũ khí và các thanh gươm bằng đồng, bằng thép đã được chế tạo tại Nhật Bản. Những đồ vật bằng đồng (kiếm, gươm và một vật giống như chuông mà tiếng Nhật thường gọi là *dotaku*) dường như chỉ được sử dụng như biểu tượng của uy quyền và trong những lễ nghi tôn giáo, còn sắt thép thì được nhà nông và người xây dựng sử dụng. Lưỡi thép sẽ làm tăng rất nhiều hiệu quả của những dụng cụ thường nhật để làm những việc như đẽo gỗ, làm mai, cào, cuốc và chẻ những thanh gỗ để củng cố các lối đi giữa những cánh



Chiếc vũ khí dẹt bằng đồng là mũi giáo (bên trái) của dân địa phương làm, bắt chước mẫu của lục địa. Ở Nhật thời đó có khuynh hướng bắt chước để tạo nên những vật làm trong nghi thức lễ lạt (huy hiệu công sở) hơn là dùng làm vũ khí chiến tranh. Toàn bộ cái gương (ở giữa) bắt nguồn từ Trung Quốc, nhưng các hình vẽ bên dưới cho thấy phần trung tâm chiếc gương làm về sau ở Nhật Bản có trang trí hình một nhà kho được xây dựng thời Yayoi. Những chiếc chuông đồng (bên phải) với thiết kế mang tính đặc trưng của dân tộc Nhật Bản, cho thấy trình độ điều luyện mà người dân Nhật đã đạt tới trong thời Yayoi.

đồng lúa. Những dụng cụ bằng gỗ dùng trong nông nghiệp thời Yayoi và còn nguyên vẹn được lấp trong bùn, trông rất giống những dụng cụ cách đây hơn 100 năm. Chỉ đến thế kỷ XX lao động mệt nhọc của con người mới được giảm nhẹ do việc sử dụng máy móc, điều đó đã tạo nên những tác động sâu sắc trong xã hội.

Mặc dù đã có những phát triển kể trên, người Nhật vẫn chưa được văn minh như người Trung Quốc, vì họ chưa có chữ viết, họ vẫn còn là những người tiền sử trước những năm 400 sau Công nguyên. Tuy nhiên, những sách vở Trung Quốc, chắc hẳn hầu hết dựa trên những điều thuật lại của những người đi du lịch, đã cho ta vẽ nên một bức tranh về cuộc sống người Nhật thời đó. Đoạn sau đây trích từ cuốn sử Trung Quốc ở thế kỷ III có bao gồm một phần nói về vùng đất Wa (Nhật Bản):

“Tập tục xã hội của người Wa rất kỳ quái. Đàn ông quấn một cái khăn vải lên đầu để hở chòm. Quần áo của họ quấn quanh người với một ít mũi khâu. Phụ nữ để tóc quấn quanh đầu. Quần áo của họ giống như tấm nệm trải giường, không có lót, khi mặc thì chui qua một cái lỗ ở giữa mảnh vải. Người dân ở đây trồng ngô, lúa, cây gai, trồng dâu nuôi tằm. Họ quay tơ và dệt thành những tấm vải, lụa rất đẹp. Ở đây không có trâu bò, ngựa, hổ, báo, cừu, chim ác là. Vũ khí của họ là những giáo, khiên và cung bằng gỗ với hình dáng: phần dưới ngắn, phần trên dài. Mũi tên bằng tre đôi khi có đầu bịt thép, hoặc xương...

Khí hậu ở Wa ấm và dễ chịu. Mùa đông cũng như mùa hè, người dân sống bằng các thứ rau và đi chân đất. Nhà của họ có nhiều buồng; cha mẹ, người già, người trẻ ở riêng phòng. Họ tô vẽ trên người với màu hồng và đỏ cũng như người Trung Quốc dùng phấn. Trong bữa ăn, thịt được đựng trên những cái đĩa bằng tre, bằng gỗ và họ dùng tay bốc thức ăn. Khi có một người chết, họ chuẩn bị một cái áo quan không có quách bọc ngoài. Họ lấp mộ bằng cát để tạo thành một nấm mồ. Trong nhà có

đám tang, người nhà khóc trong hơn 10 ngày, trong thời gian đó họ không ăn thịt. Những người để tang khóc lóc, than vãn, trong khi đó bạn bè của họ hát, nhảy múa và uống rượu. Khi lễ tang xong tất cả thành viên trong gia đình xuống chỗ có nước để tắm cho người tinh khiết.

Khi vượt biển sang Trung Quốc, họ thường chọn một người đàn ông để tóc bù xù, mặc cho ruồi rận bám, quần áo bẩn thỉu, không ăn thịt và cũng không gần phụ nữ. Người đàn ông này sống như một người để tang và người ta coi anh là người giữ cửa. Khi chuyển đi tỏ ra thuận lợi, họ sẽ cho người này nhiều nô lệ và nhiều của cải. Trường hợp xảy ra bệnh tật hoặc gặp chuyện không may, người đàn ông này sẽ bị giết vì họ cho rằng anh ta đã không làm hết bổn phận”.

Qua những chuyện kể trên, ta thấy Nhật Bản thời đó rõ ràng thuộc một phần của nền văn minh lúa nước, sử dụng đồ kim loại ở miền Đông Á, nhưng chưa đạt được trình độ cao, người Nhật Bản còn xa mới đạt được độ thống nhất của một đế quốc tập trung hùng cường như đôi khi Trung Quốc đã có được. Tuy nhiên, cuối cùng, và theo cách riêng của họ, Nhật Bản ít lâu sau cũng đã đạt được đến mức độ thống nhất đáng kể về mặt chính trị và văn hoá. Những giai đoạn sớm của trình độ phát triển này ở những vùng trung tâm miền Bắc Kyushu, miền Đông và trung tâm Honshu, và miền Bắc Shikoku đều không có sử sách chép lại sau nhiều năm đã qua, nhưng các nhà khảo cổ giờ đây đã phát hiện càng ngày càng nhiều chi tiết về những giai đoạn đầu tiên trở thành một quốc gia văn minh của Nhật Bản. Người ta đã khai quật được di chỉ của người dân thời Yayoi, cho thấy có một số người đã được ưu đãi cả lúc sống cũng như lúc chết. Sự phát hiện này cũng đã tạo nên niềm phấn khích vì sự phân biệt này được coi là một bước quan trọng trong quá trình chọn lọc xã hội, đã tạo nên một số gia đình nắm được quyền hành lớn hơn trong các cộng đồng nông nghiệp. Chẳng hạn việc tiếp tục khai quật ở

Yoshinogari cho thấy có cả một tập thể công trình kiến trúc Yayoi với những công trình bảo vệ và sự phân hoá tầng lớp xã hội rõ ràng. Tuy từ trước có những vùng di chỉ chưa được khai quật trên một diện rộng như vậy, nhưng những nơi tương tự như ở Yoshinogari, thường cũng thấy ở nhiều vùng miền Tây của quần đảo Nhật Bản trong thời Yayoi.

Có nhiều huyền thoại Nhật Bản đã trả lời cụ thể câu hỏi... Quốc gia Nhật được thành hình từ bao giờ? Jimmu, vị hoàng đế đầu tiên của Nhật lên ngôi ngày 11 tháng Hai (ngày đầu xuân) năm 660 trước Công nguyên tại cung điện của nhà vua ở Yamato.

Các nhà viết huyền thoại có thể nói chắc chắn, nhưng các sử gia hiện đại nói không chắc chắn lắm rằng một trung tâm quyền lực chính trị ở Yamato đã bắt đầu được thành lập vào cuối thế kỉ III hoặc cuối thế kỉ IV sau Công nguyên. Họ coi niên đại 660 trước Công nguyên là quá sớm khoảng 1.000 năm.

Giai đoạn bắt đầu thống nhất chính trị

Các sử gia hiện đại giải quyết vấn đề tìm niên đại cho thời bắt đầu thống nhất chính trị như thế nào? Họ phân tích, phê phán những câu chuyện cổ của Nhật Bản là có nhiều tư liệu huyền thoại, và giải thích những gì họ phát hiện thấy. Các sử gia không bác bỏ niên đại 660 trước Công nguyên chỉ vì nó là một niên đại do trí tưởng tượng của những người thời xưa tùy tiện đặt ra, nhưng theo những tính toán hợp lí cho thấy niên đại đó đã được đặt ra dựa trên các giả thuyết mà ta không thể chấp nhận được. Các học giả đầu tiên đặt ra niên đại đó đều dựa trên các khái niệm về chu kì thời gian của Trung Quốc. Những chu kì đó kéo dài 60 năm (ta gọi là một giáp) và năm thứ 58 của mỗi chu kì thường được nói là sẽ có một sự thay đổi đáng kể. Năm 601 sau Công nguyên là năm thứ 58 của một trong

những chu kì và thực tế ở thời điểm đó đã có những thay đổi rất quan trọng. Người Trung Quốc tin rằng vào năm thứ 58 của mỗi lần 21 giáp nghĩa là cứ sau 1260 năm lại có một sự kiện hết sức to lớn xảy ra.

Tính ngược lại từ năm 601 sau Công nguyên thì trước đó 1260 năm, niên đại lên ngôi của vị hoàng đế đầu tiên, một sự kiện hết sức quan trọng là năm 660 trước Công nguyên.

Các sử gia hiện đại thay niên đại 660 trước Công nguyên, nhưng không cho rằng những huyền thoại và những câu chuyện ngày xưa là vô nghĩa, mà bằng cách xem xét lại những câu chuyện lịch sử ngày xưa thậm chí cả những sách vở có từ năm 25 sau Công nguyên và một kho phong phú ngày càng có rất nhiều những phát hiện về khảo cổ học. Đây chính là những câu chuyện Trung Quốc kể về cuộc sống chính trị của Nhật Bản ở những năm thoát đầu thời cận đại xa xưa.

Người Trung Quốc kể rằng ở giữa thế kỉ III, người Nhật sống không thành một quốc gia thống nhất mà thành hơn một trăm cộng đồng nhỏ và sau thu gọn lại thành 30 tiểu quốc. Một tiểu quốc mà sử sách Trung Quốc quan tâm đến nhất là tiểu quốc được thống trị bởi một nữ hoàng.

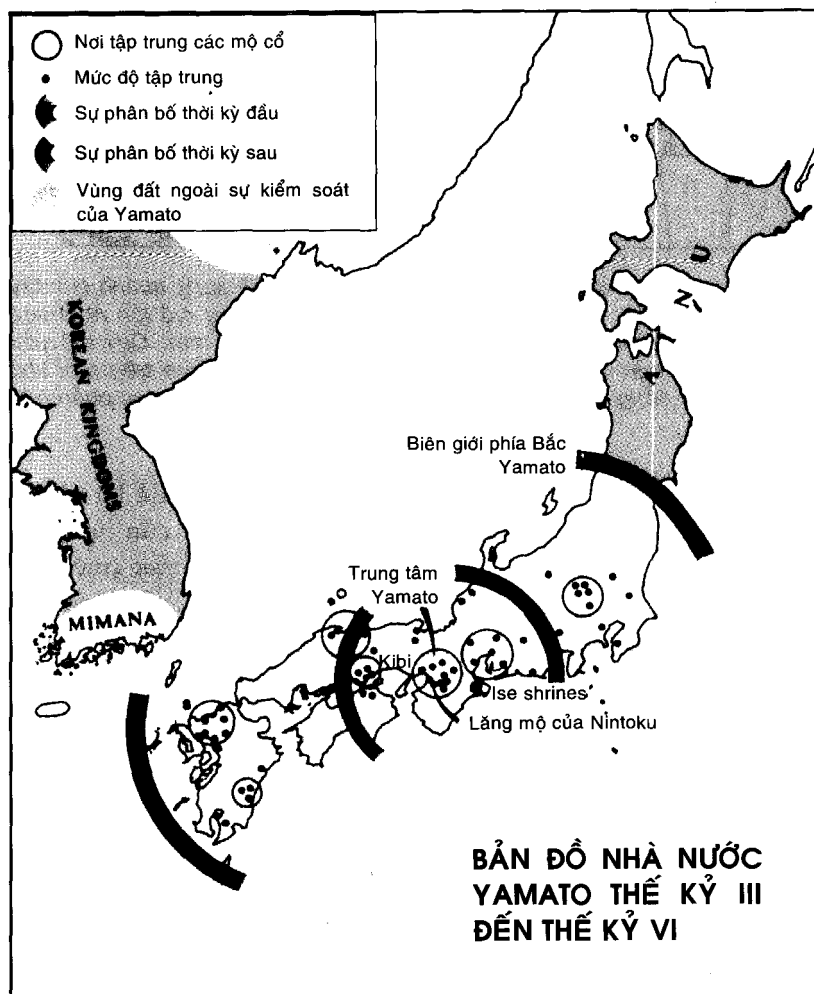
Người thống trị tiểu quốc này trước kia là một người đàn ông. Sau 70 - 80 năm, đất nước rối loạn và có chiến tranh, do đó người dân đã tôn một người phụ nữ lên ngôi, tên bà là Pimiko. Nữ vương này dùng ma thuật để mê hoặc dân chúng. Tuy nhiên tuổi nhưng bà ta vẫn sống độc thân và có một người em trai phụ tá trong việc cai quản đất nước. Sau khi trở thành Nữ hoàng, có rất ít người được gặp bà. Bà có một nghìn nữ tì, nhưng chỉ có một người đàn ông được hầu hạ. Người này vừa hầu hạ bà trong việc ăn uống, vừa là sứ giả truyền mệnh lệnh. Nữ hoàng sống trong một cung điện xung quanh có nhiều thành lũy che chở với nhiều quân lính canh gác ngày đêm.

Nữ hoàng Pimiko (Himiko) được miêu tả như một ni cô nắm quyền chính trị và tôn giáo. Bà cai quản vùng Yamatai. Phải chăng vùng Yamatai như người Trung Quốc nghĩ, là trung tâm của cả đất nước Nhật Bản? Điều đó không có gì là chắc chắn.

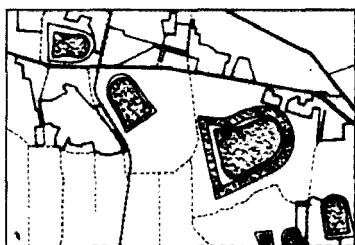
Nếu theo đúng sử sách của Trung Quốc thì Yamatai chỉ có thể ở miền Nam Nhật Bản, trong Thái Bình Dương. Tuy nhiên, nếu chỉnh lý theo những khoảng cách được nêu trong sử sách Trung Quốc, thì Yamatai nằm ở bờ biển phía Tây của hòn đảo Kyushu. Nếu điều chỉnh theo hướng chứ không theo khoảng cách, thì Yamatai lại có thể được đặt ở trung tâm Nhật Bản, có tên là Yamato, nơi đây, theo truyền thống và những chứng minh của khảo cổ thì quả là nơi đã có một phần thống nhất về chính trị. Việc bàn cãi về địa điểm đích thực của Yamatai đã tiếp diễn trong nhiều thế kỉ và hiện nay vẫn còn đang tiếp diễn.

Những tài liệu Trung Quốc thời đó không miêu tả một cách hết sức chắc chắn về triều đình Yamato, là nơi trong truyền thuyết cũng như các sử gia hiện đại đều thừa nhận đó là cái nôi phát sinh ra nhà nước Nhật Bản. Những tài liệu đó nhấn mạnh, cũng như các nhà bác học Trung Quốc viết, là Nhật Bản hồi đó còn chưa phải là một đơn vị chính trị thống nhất từ 221 đến 265 trước Công nguyên, và sự thực những vùng như Izumo (huyện Shimane) và Kibi (huyện Okayama) có thể cũng như Yamatai - Yamato đều là những nhà nước mới phôi thai.

Điều không may là sự giao tiếp, tiếp xúc của Trung Quốc với Nhật Bản không phải là thường xuyên, cho nên tất cả những sự thay đổi về sau này, về vấn đề tập trung quyền lực, không được những sử gia cận đại viết ra, phải bốn hoặc năm thế kỷ sau ở Nhật Bản mới có tài liệu viết về vấn đề Hoàng tộc. Tất cả những tài liệu của người bản xứ đều nói trung tâm lớn về quyền lực chính trị đều đặt ở vùng Yamato và ảnh hưởng của Yamato lan rộng ra những nơi khác. Nhưng những tài liệu này không được chính xác và thường có những sai sót; nhiệm vụ của các nhà khảo cổ hiện đại là cung cấp nhiều



thông tin chính xác hơn nữa, trên hết là về vấn đề các niên đại. Việc quản lý cai trị các tỉnh miền đông cũng dần dần được thiết lập, ảnh hưởng của Yamato thoát tiên là ở miền Tây đất nước, trải rộng cho đến vùng Mimana sát Triều Tiên. Thậm chí



Những lăng mộ hình "lỗ khoá" cùng những hào lũy xung quanh giờ đây thấy có rải rác gần những khu dân cư gần Osaka. Lăng mộ lớn nhất của Hoàng đế Ojin có chiều dài 415 mét và chiều cao 35 mét. Quy mô của những mộ nhỏ hơn được đánh dấu bằng một hình cây cắm trên một khu mộ trong miền đồng bằng Kanto về phía Đông khu chính của các phần mộ.

vùng này rất rộng và các nhà thống trị Yamato đã để lại nhiều công trình nguy nga về quyền chiếm lĩnh đất đai của họ dưới hình thức những lăng mộ mà người ta gọi là *Kofun* (mộ cổ). Thoạt đầu, vào cuối thế kỷ III hoặc đầu thế kỷ IV, các lăng mộ còn tương đối nhỏ và được xây dựng trên những khu đồi tự nhiên. Vào thế kỷ V, quyền lực của các nhà thống trị Yamato đã lớn mạnh, xét qua qui mô lớn của các phần mộ của họ. Những lăng mộ đó vẫn được xây trên những cánh đồng như những khu đồi nhỏ. Kích thước đo đạc, kỹ thuật xây dựng và các vật trang trí đều đã được tiêu chuẩn hoá và xung quanh phần mộ là những hào sâu có hình dáng đặc biệt hình lỗ khoá. Nhìn từ dưới đất lên, lăng mộ lớn quá không thấy được rõ, phải có những ảnh chụp từ trên không mới thấy những lăng mộ đó cũng lớn như các kim tự tháp, tuy không được cao như thế. Lăng mộ lớn nhất là của Thiên hoàng Nintoku, nằm ở vùng Osaka hiện nay, trên một khoảng đất 32 ha và dài là 821 mét kể cả các hào xung quanh.

Tương truyền việc xây lăng mộ này phải mất 20 năm mới hoàn thành. Các nhà thống trị Yamato đã có quyền lực mạnh để huy động được một lực lượng lao động rất lớn làm việc này.

Việc xây lăng mộ theo kiểu của nhà thống trị Yamato chẳng mấy lan truyền đến các lãnh chúa địa phương.

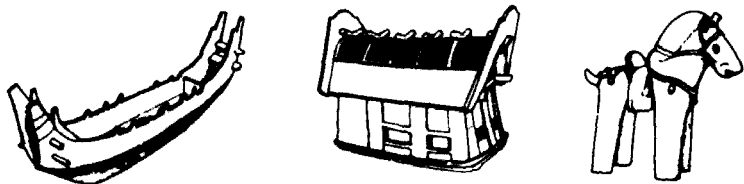
Tổng số khắp nước Nhật hiện nay còn sót lại khoảng 20.000 ngôi mộ như vậy, với một số rất lớn ở những vùng đất của triều đình Yamato. Nhìn qui mô của lăng mộ các nhà thống trị Yamato ta thấy những người xây dựng nên nó đã có quyền lực huy động được rất nhiều lao động ở trong nước, nhưng các vị lãnh chúa ở địa phương cũng có thể xây dựng được những lăng mộ khá lớn. Tại vùng Kibi phía Tây Yamato, dọc biển Inland (Nội địa), người ta đã phát hiện 140 mộ hình lỗ khoá của các lãnh chúa. Ngôi lớn nhất cao 27 mét và dài trên 335 mét. Tính trung bình, đã phải cần đến hàng ngàn người xây dựng trong 4 năm mới xong ngôi mộ đó, không kể những gian phòng để mộ và những trang trí bên trong. Những công việc kể trên đòi hỏi giới cầm quyền phải có mức độ quản lý cao đối với tầng lớp lao động và đánh dấu bước đầu quyền lực chính trị của những người chỉ có thể gọi là những nhà thống trị.

Nhìn những trang trí bề ngoài của các ngôi mộ, một mặt, thấy có phần nào ảnh hưởng lối kiến trúc của Trung Quốc, nhưng từ đầu đã có những nét đặc biệt Nhật Bản, ở những phần đốc của các ngôi mộ, các thợ gốm có dựng những hình trụ đất sét không tráng men, màu nâu hồng hồng gọi là *Haniwa*. Những hình trụ này cao 1,5 mét để những người hành hương và khách qua đường trông thấy từ rất xa, ít nhất là qua những hào vây xung quanh mộ. Các *Haniwa* cắm thành từng hàng hẳn là những hàng rào để đánh dấu nơi thờ phụng tôn nghiêm và, khi trên đầu các cột có các hình dáng những ngôi nhà thì đó là nơi ở của linh hồn lãnh chúa.

Thoạt đầu, *Haniwa* đơn giản chỉ là các hình trụ. Về sau, chúng được tô điểm thêm với những hình tượng cầu kỳ, không những chỉ là những ngôi nhà mà cả những vật dụng trong đời sống hàng ngày: Những con ngựa được đặc biệt ưa thích và những súc vật khác, những con thuyền, những rèm che thờ cúng và những vũ khí của các chiến binh như: khiên, ống tên, bao cổ tay, giáo, mác

và mũ sắt. Những hình người bao gồm: những nữ tu sĩ ăn mặc lễ phục như họ thường mặc khi làm chủ lễ đám tang, những chiến binh với đầy đủ vũ khí, những nông dân và những người vũ nữ. Vì họ được miêu tả chi tiết cho nên ta thấy được cách sống của người dân thời Yamato, cũng như ý thức thẩm mỹ của các nhà sáng tạo ra *Haniwa* và những ông chủ của họ.

Những *Haniwa* được tạo ra bởi một nhóm những thợ thủ công có nghề truyền thống nặn đất sét. Có một số người chuyên làm lao động gọi là *Be* (nô lệ) trong cộng đồng, nhiều người trong số họ chuyên về làm ruộng. Một số khác sản xuất ra những hàng hoá và dịch vụ như công cụ chiến tranh, vải vóc, cá và có người xung vào quân đội. Những nô lệ phải phụ thuộc vào những gia đình cầm quyền hoặc là *Uji*, những nhóm người này thường có quan hệ huyết thống chứ không phải cùng một nghề. Rõ ràng vì công việc của họ là chuyên nghiệp và có những cũng do tổ chức nông nô, nên họ đã đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và hoà nhập chính trị của nhà nước Yamato. Hơn một trăm năm sau, khi lăng mộ bắt đầu được xây dựng vào cuối thế kỷ III hoặc đầu thế kỷ IV, có một sự thay đổi đáng kể trong các vật phẩm chôn cùng các lãnh chúa, điều này càng biểu lộ sự phân biệt tầng lớp này với tầng lớp nhân dân một cách rõ ràng hơn nhiều.



Con thuyền Haniwa được tìm thấy ở Kyushu nhắc nhở tầm quan trọng của sự tiếp xúc của các lục địa với Nhật Bản trong thời kỳ xây dựng những lăng mộ. Ngôi nhà thể hiện phong cách mà các nhà quyền quý ưa thích. Con ngựa là vật biểu tượng thông thường trong các Haniwa và được tầng lớp thống trị rất ưa thích.

Dường như các lãnh chúa đã nhiễm thói xa hoa và có những thói quen giống như các chiến binh ở lục địa châu Á, do kết quả sáp nhập miền Bắc Kyushu vào nhà nước Yamato, với việc giao tiếp giữa quân đội Nhật Bản và quân đội Triều Tiên trong một thời gian vào thế kỷ IV. Những sự phát triển kể trên đã đưa tầng lớp quý tộc Yamato sát cánh với cuộc sống ở trong lục địa và do đó, những vật phẩm chôn theo các lãnh chúa về sau này thường có những trang thiết bị, những huy hiệu của tầng lớp quý tộc cưỡi ngựa: giáo mác sắt, mặt nạ ngựa, giày đồng mạ vàng, trang sức vàng bạc và mũ miện. Việc trưng bày những của cải như thế cho thấy trong khi những người làm ruộng và những người đánh cá sống đơn giản với những sản phẩm họ làm ra thì người nắm được quyền hành giàu có hơn lại sống khác hẳn. Lối sống của họ dựa theo ảnh hưởng của lục địa châu Á.

Những lãnh chúa lớn nhất hoặc là các nhà lãnh đạo *Uji* sống trong triều đình Yamato, quyền hành của những người này thường lớn hơn người lãnh đạo Yamato. Một lý do là do các nhà lãnh đạo *Uji* trực tiếp cai quản những vùng đất sản xuất rộng lớn và dân chúng làm việc trong đó. Một lý do quan trọng khác nữa, là khi Thiên hoàng triều Yamato chết thì các lãnh chúa đó sẽ họp bàn để tìm người nối ngôi trong số những thành viên của gia đình nhà vua. Như vậy, dưới thời Yamato, Nhật Bản chưa phải đã là một đơn vị chính trị thống nhất mà là một nhóm phức tạp, những tập đoàn *Uji* và *Be*, là những tập đoàn một phần nắm về đất đai, một phần nắm về công việc. Tuy nhiên, gia đình sơ khởi về đế chế ở Yamato càng ngày càng có ảnh hưởng lớn, chứng tỏ rõ ràng nhất qua những quy mô lăng mộ của họ.

Quyền lực của Thiên hoàng nhà nước Yamato phần nào phụ thuộc vào sức mạnh quân sự, và những sử liệu truyền thống của Nhật Bản miêu tả việc chiếm lĩnh và những kế hoạch chinh phục những hòn đảo Nhật Bản của triều đình Yamato. Một mạng lưới quan hệ gia đình qua hôn nhân đã giúp nhà vua có uy quyền áp đảo một số lãnh chúa mạnh ở những vùng khác

trong đất nước. Với thời gian, những quan hệ huyết thống đó đã trở thành khách quan lạnh lùng hơn, gần giống như là mối ràng buộc giữa Thiên hoàng với triều thần. Sự giàu có của gia đình hoàng gia cũng đã là một nhân tố quan trọng nâng cao triều đình Yamato, điều này được thấy rõ ở nhiều nơi trong đất nước, những nơi có nô lệ hoàng gia đủ các loại. Đặc biệt quan trọng là trong số đó có những người nước ngoài nhập cư có tài năng khéo léo. Những thợ thủ công giỏi nghề nước ngoài đó thường là những người của triều đình Triều Tiên đem sang cống nạp. Sự việc những nhà vua nước ngoài thừa nhận uy quyền của triều đình Yamato đã làm tăng thêm uy quyền của triều đình này trong đất nước.

Uy quyền của Thiên hoàng tuy có sự phụ tá của sức mạnh tôn giáo, quân đội, gia tộc, kinh tế và ngoại giao, cũng chưa đủ để cho triều đình Yamato cai trị đất nước có hiệu quả. Tuy nhiên, triều đình Yamato với đứng đầu đã tỏ ra giỏi hơn các lãnh chúa trong nghệ thuật cai trị những phần xa xôi hẻo lánh của đất nước. Tuy về bản chất thì việc cai trị của triều đình Yamato vẫn còn thô sơ, nhưng nó đã có những tiến bộ hơn việc cai trị của những cộng đồng nhỏ thời Yayoi. Vì triều đình Yamato càng ngày càng tinh vi hơn, nên họ đã đánh giá cao, mến phục những kỹ thuật tiên tiến về quản lý đất nước tại Trung Quốc. Chỉ trong một thời gian không lâu, họ đã thắng thắn bắt chước những thể chế cai trị của Trung Quốc để đưa đất nước nằm chắc chắn hơn dưới quyền của Thiên hoàng.

Nhà nước và tôn giáo

Thiên hoàng đầu tiên của Nhật Bản không phải đã lên ngôi năm 660 trước Công nguyên, nhưng đế chế ở Nhật Bản vẫn là chế độ cha truyền con nối cổ nhất thế giới. Người ta nói từ thời cổ đại, chế độ kể trên đã truyền qua thành viên của một gia đình, dường như không có quãng đứt nào vì thoán đoạt, hoặc chuyện nuôi người dòng khác. Chính lòng tin tôn giáo đã giúp cho tình trạng đó được bền vững.

Người đứng đầu gia đình hoàng tộc ở Yamato, tổ tiên của vị Thiên hoàng Nhật Bản hiện nay cho mình là con của Nữ hoàng mặt trời (Amaterasu Omikami) và người ta cho rằng vị này là người duy nhất có khả năng cầu xin nữ thần. Với tầng lớp nhân dân nông nghiệp, thì vai trò nhà vua là người trung gian trực tiếp với nữ thần mặt trời là một điều hết sức quan trọng. Chính ngay từ ngữ cổ "chính phủ" ở Nhật Bản là *Matsurigoto* có nghĩa là "công việc thờ cúng". Chính cái tính chất thiêng liêng của việc làm đó đã giúp cho đế chế ở Nhật Bản được bảo tồn qua nhiều thế kỷ và nhiều thời gian rối loạn. Tuy chính phủ (việc quản lý thuế má, binh lực v.v.) có thể đã có lúc rơi vào tay một gia đình lớn có thế lực mạnh nào đó, nhưng vai trò thiêng liêng của Thiên hoàng đã không bao giờ bị tước đoạt. Từ *Kami* (thần) rất quan trọng để hiểu tại sao ở Nhật Bản chế độ hoàng đế vẫn tồn tại được. Một cách giải thích ý nghĩa nổi tiếng nhất của từ *Kami* đã được nhà bác học lớn Motoori Norinaga vào thế kỷ XVIII đưa ra.

Tôi vẫn chưa hiểu hết ý nghĩa của từ *Kami*. Tuy nhiên, nói chung, thì có thể nói *Kami*, trước hết có nghĩa là các vị thần ở trên trời và dưới đất, có thấy nói đến trong các sách vở cũ và kể cả các thần linh trong các đền đài miếu mạo nơi họ được thờ cúng.

Cũng chẳng cần phải nói *Kami* bao hàm cả những con người. Nó cũng bao gồm cả những vật như: chim, thú, cây to, cây nhỏ, biển, núi v.v... Theo cách dùng thời cổ, bất cứ cái gì ở ngoài sự bình thường mà có một chút quyền lực cao hoặc làm cho người ta sợ hãi, đều được gọi là *Kami*. Vượt trội ở đây không chỉ nói đến độ cao của núi, tốt đẹp hay những việc làm xứng đáng. Ngay những sự xấu xa và những vật bí hiểm, nếu nó phi thường và gây sợ hãi thì cũng được gọi là *Kami*. Cũng không cần phải nói trong số những con người được gọi là *Kami* bao gồm những thế hệ tiếp nối của các vị hoàng đế thần thánh. Sự việc mà các vị

hoàng đế được người ta gọi là *Kami* cao xa vì, theo quan điểm của người dân thường, thì những vị ấy sống cách biệt với họ. Những vị ấy uy nghi và đáng kính trọng; ở một cấp độ nhỏ hơn, chúng ta thấy, hiện nay cũng như là thời xưa, có những người là *Kami*. Tuy họ không được chấp nhận trong toàn quốc, nhưng tại mỗi tỉnh thành, mỗi làng mạc và mỗi gia đình cũng có những người là *Kami*, tùy theo vị trí của họ. *Kami* của thời đại thần thánh hầu hết là những con người ở thời đó và vì nhân dân ở thời đó đều là những *Kami* nên người ta gọi thời đó là thời đại các thần *Kami*.

Kami no michi (con đường của các thần) hoặc là *Shinto* (thần đạo), như tên gọi của tôn giáo này theo thuyết vạn vật hữu linh, không có người sáng lập và cũng không có kinh thánh. Muốn hiểu về thần đạo thời cổ, cần nghiên cứu những sách viết về sau nói về các công trình kiến trúc thờ cúng, những lễ nghi và những bài văn tế và xét kỹ những nơi có sự thờ phụng được tiến hành suốt nhiều thế kỷ. Theo hình thức cổ, thì tôn giáo được nghĩ là nhấn mạnh về những nghi lễ trong sạch, những phương thức để tẩy sạch những ô uế phát sinh từ bệnh tật, chết chóc, máu chảy và những việc làm trái với đạo đức xã hội. Thờ cúng là để tỏ lòng mong muốn hy vọng (vào thời cấy lúa chẳng hạn) và tỏ lòng biết ơn (khi gặt hái xong), có mục đích để cầu xin sự bảo hộ của thần linh. Những vùng thánh địa nơi tổ chức thờ cúng thường được đánh dấu; những chiếc thừng được treo với những mảnh giấy cuộn xung quanh những cây và những hòn đá, hoặc treo ngang các cửa đi vào đền. Thời xưa, nếu có một công trình để làm nhà ở của *Kami* thì đấy cũng chỉ là một cái nhà đơn giản, thậm chí tạm bợ; nhưng về sau, đền miếu trở thành những nơi ở vĩnh viễn và có thể là những công trình phức tạp. Có thêm nhiều công trình khác: đền để thờ, nơi để cầu cúng, nơi để rửa tội và cũng có thể là những nơi để nhảy múa trong nghi lễ. Giờ đây, khắp nước Nhật Bản, có đến mấy vạn cái đền, nhiều đền nổi tiếng, trong đó có đền thần Ise.

Tính chất đơn giản của công trình đền Ise không chứng thực được tài năng của những người thợ mộc trong việc sử dụng gỗ và làm tăng vẻ đẹp bên trong đền thờ. Với việc sử dụng gỗ thông thường, với mái che rơm, rạ, lá khô, cùng địa điểm xây dựng giữa đám cây cao, các đền thờ này là những ví dụ lớn nhất về truyền thống cổ xây dựng đền hiện còn sót lại. Những công trình kể trên có tầm quan trọng quốc gia vì nữ thần mặt trời được thờ trong những ngôi đền lớn nhất và những đền đó đã được bảo tồn do việc người ta thường xây dựng lại, qua từng thời kỳ, theo cách giống như những kho thóc ở thời cổ đại. Những công trình ngày nay, nơi các vị hoàng đế thường đến lễ cúng, có niên đại từ năm 1993. Đây là những thế hệ thứ 60 của những kiến trúc dựng nên từ cuối thế kỷ VII sau Công nguyên, và có những công trình có phong cách đơn giản hơn từ nhiều thế kỷ trước. Những địa điểm để xây dựng những công trình mới vẫn được để trống bên cạnh những công trình hiện có. Việc tiếp nối thờ phụng cổ xưa trong những đền đài được đều đặn tôn tạo lại và được xây dựng ở những nơi sông, rừng, núi vẫn còn giữ được vẻ đẹp sơ khai, rất ấn tượng. Càng ấn tượng hơn khi việc thờ phụng được các tầng lớp quý tộc ở Nhật Bản thực hiện ngày càng phức tạp theo các cách khác, nhất là khi họ đã chấp nhận thêm Phật giáo.

Phần II

NHẬT BẢN CỔ ĐẠI

SÁNG LẬP MỘT NHÀ NƯỚC THỐNG NHẤT

Sống cô lập tách biệt lục địa châu Á khiến Nhật Bản không bị nước ngoài xâm lấn, nhờ đó có được nền văn minh riêng biệt phát triển tại sở quốc. Sống cô lập như vậy cũng có tác dụng khiến người Nhật có ý thức hơn về bản thân mình trong giao lưu với những nền văn hoá nước ngoài, sẵn sàng chấp nhận vay mượn khi thấy thật cần thiết. Việc người Nhật sáng lập ra một quốc gia thống nhất dưới quyền Thiên hoàng có quần thần phò tá là một công trình như vậy, đó là kết quả của sự vay mượn có ý thức của triều đình Yamato về ý tưởng và cách làm của người Trung Quốc, công việc này đã giúp nhà vua phần nào kiểm soát được ba hòn đảo Honshu, Kyushu và Shikoku.

Cũng có thể biết được chút ít về những chi tiết trong quá trình tạo nên một quốc gia thống nhất trong những thế kỷ thứ VI, VII và VIII, vì khi đó người Nhật đã học được cách viết chữ của người Trung Quốc. Do đó, nguồn chính của thông tin vào cuối những thế kỷ VI, VII là cuốn lịch sử Nhật Bản có tên *Sử ký Nhật Bản* (Nihonshoki) do triều đình tấu lên Thiên hoàng năm 720 sau Công nguyên. Do là một cuốn sử chính thống cho nên cuốn *Sử ký Nhật Bản* kể trên có ý tập trung nói về vai trò của dòng dõi Thiên hoàng và các quan lại ngày càng đông hơn. Tuy nhiên, hai chủ đề chính đã được tôn tạo lớn hơn như nói trong sử và nó có ý nghĩa hết sức "bao trùm". Trước hết, những chủ đề đó là đất nước dần dần được đặt dưới quyền thống trị của triều đình Yamato, và hai là những mối quan hệ gần gũi

hơn của triều đình đó với các quốc gia trên đất liền như Triều Tiên và Trung Quốc.

Cuốn sách hầu như không nói đến những người nông dân và những người đánh cá, cho nên các sử gia về sau cần phải nói đến những tầng lớp người này, vì lịch sử không phải là câu chuyện về mọi sự việc đã xảy ra trong quá khứ mà chỉ về những quá khứ biết được. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, cuốn sử chính thống không phải là một cái gì phẳng lặng và trong những năm sau năm 550 sau Công nguyên, chủ yếu sách miêu tả sự việc của một số người cuối cùng đã biến đổi nhà nước Yamato lỏng lẻo thành một đế quốc tập trung quyền lực.

Chiến thắng Soga

Năm 552 sau Công nguyên, theo cuốn *Sử ký Nhật Bản*, vua một tiểu vương quốc nhỏ ở Triều Tiên đã cầu viện triều đình Yamato gửi quân giúp họ chống kẻ thù ở trong nước. Nhà vua này có gửi đến triều đình Yamato một tượng Phật bằng đồng và vàng cùng một số cờ và ô dùng trong lễ Phật và một số kinh Phật. Trong bức thư kèm theo, tiểu vương Triều Tiên rất ca ngợi đạo Phật, nói: đạo Phật hay hơn hết các thứ đạo khác. Nhưng đạo này khó giải thích và khó hiểu. Nhà cầm quyền Yamato trả lời theo lối xã giao: "Từ trước đến nay chúng tôi chưa hề được nghe nói về một đạo giáo kỳ lạ như vậy. Tuy nhiên, chúng tôi cũng không thể tự quyết định được." Khi Thiên hoàng trưng cầu ý kiến triều thần, ý kiến họ có điều khác nhau. Người đứng đầu một *Uji* quan trọng gọi là Soga khuyên nên nhận tặng vật, nhưng các vị lãnh đạo *Uji* của hai họ đầy quyền thế Mononobe và Nakatomi nói: "Nếu vào thời điểm của thời đại này mà chúng ta đi tôn thờ những vị thần ngoại lai, sợ có thể khiến cho các vị quốc thần nổi giận". Thiên hoàng dung hoà, đưa ảnh Phật cho người cầm đầu Uji Soga để ông ta có thể thờ phụng riêng. Chỉ ít lâu sau, nhiều người bị chết dịch khiến cho hai Uji Mononobe và Nakatomi có dịp để tuyên bố bệnh dịch có liên quan đến tôn giáo mới. Thiên hoàng đứng về phía họ và các quan lại đem vứt ảnh Phật xuống rãnh và đốt chùa.

Sự tranh chấp để chấp nhận chính thức đạo Phật tiếp tục cho đến mãi năm 587 sau Công nguyên. Khi đó Uji Soga thắng. Những người ủng hộ đạo Phật do Soga cầm đầu đã phá huỷ cơ sở của Mononobe, ông này không ngớt lời than: "Tại sao chúng ta lại đi thờ phụng những vị thần nước ngoài và quay lưng lại với những vị thần ở nước ta?"

Tộc trưởng Soga trước lần tấn công cuối cùng đã thề sẽ xây một ngôi đền và khuyến khích đạo Phật nếu lời cầu nguyện Phật bảo vệ cho ông ta được đáp ứng. Thắng trận, ông ta đã thực hiện lời cầu nguyện và xây ngôi đền Hokoji, và đạo Phật bắt đầu lan rộng. Câu chuyện này có liên quan gì với việc tạo nên một quốc gia tập trung quyền lực? Vào thời đó, sự tranh chấp dường như không ngoài sự tranh chấp giữa những bè phái ở trong triều đình, nhưng nhìn về viễn cảnh thì chiến thắng quân sự của Soga năm 587 sau Công nguyên có một tầm quan trọng lịch sử rất lớn.

Soga là một tộc mới, một nhánh của dòng dõi hoàng gia, tộc này chỉ mãi về sau mới nổi lên mạnh. Những lãnh chúa của dòng họ này không dựa quyền uy của mình trên cơ sở tuyên bố rằng mình là con cháu của vị Kami cổ huyền thoại. Mà họ làm quan lại trong triều đình với chức vụ những quan kho bạc, thu thập dự trữ và trả tiền những hàng hoá do nhân dân sản xuất trực tiếp dưới quyền của các nhà lãnh đạo dưới triều Yamato. Những sản phẩm đó bao gồm lúa gạo thu hoạch được từ những thửa ruộng mới khai phá do chính sách của nhà vua cùng những sản phẩm do những người thợ thủ công Trung Quốc và Triều Tiên nhập cư tạo nên. Những nông dân và thợ thủ công đó không chịu thần phục Uji Soga như thần phục một ông thần, nhưng chịu sự quản lý của Soga với tư cách là một quan lại làm việc thay mặt nhà vua. Chiến thắng của Soga đối với Mononobe năm 587 sau Công nguyên, có thể coi như là chiến thắng của một lớp người mới, của các quan lại đối với các nhân vật của quyền lực truyền thống (quyền lực Thiên hoàng). Thiên hoàng

thừa nhận quyền của Mononobe thuộc dòng dõi một Kami từ trên trời xuống bằng một "con tàu đá của trời" và đã làm lễ tuyên thệ thần phục vị Thiên hoàng huyền thoại đầu tiên Jimmu ngay từ những ngày đầu. Dòng dõi Mononobe gắn bó trong sự thờ phụng vị sáng lập ra dòng dõi quý tộc và chuyên cung cấp vũ khí cho triều đình. Do phục vụ lâu năm và có nguồn gốc thần thánh nên dòng họ này có uy quyền riêng biệt mạnh mẽ. Tất nhiên, tộc Mononobe sợ rằng giáo lý đạo Phật sẽ làm tổn thương đến lòng tôn trọng nguồn gốc thần thánh của mình, nhưng thực ra đạo Phật không hề phá vỡ trật tự chính trị bằng cách đột nhiên phá huỷ lòng tôn trọng đối với Kami. Phật giáo và thần đạo dần dần tìm cách sống chung. Tuy nhiên, từ sau năm 587 sau Công nguyên, thần đạo bị lu mờ vì các vị vua và các quan lại triều Soga công khai bảo trợ tôn giáo mới đã giúp họ lên nắm quyền.

Thái tử Shōtoku

Tuy đạo Phật là một tôn giáo hoà bình và được những người có thể lực nâng đỡ, nhưng đạo Phật cũng không làm dịu đi được sự rối loạn tại triều Yamato. Trong cùng tháng, Umako (chết năm 626) - nhà lãnh đạo quý tộc Soga sau khi đã hoàn thành việc xây dựng phòng tế lễ và lợp xong phòng trưng bày của đền Hokoji, lập mưu ám sát Thiên hoàng. Việc làm xong, ông đưa người cháu gái họ lên ngôi. Umako không muốn nắm quyền hành trong triều bằng cách cướp đoạt ngôi vua mà bằng cách chế ngự người có thể nhận ngôi vua, hoặc nói thẳng ra là muốn nắm quyền hành ở sau ngai vàng. Umako còn đi xa hơn nữa, ông phong cho một người trẻ tuổi có nhiều triển vọng, có hiểu biết sâu sắc và nhiệt tình với đạo Phật làm nhiếp chính vương cho nữ hoàng mới với ý đồ sau này sẽ là người thừa kế. Tên người thanh niên này là Shōtoku, và ông cũng thuộc dòng dõi vừa của hoàng gia vừa của quý tộc Soga.

Thái tử Shōtoku (574 - 622) là một vĩ nhân trong lịch sử Nhật Bản. Người ta đã gán cho ông rất nhiều tài năng kỳ lạ,

khien rất khó có thể tin ông là một con người. Cuốn *Sử ký Nhật Bản* kể rằng: khi mới lọt lòng ông đã biết nói, khi lớn lên, ông có thể nghe mười người kiến nghị cùng một lúc và với trí thông minh tuyệt vời, ông đã có thể tự giải quyết tất cả không một chút sai sót; và ông có thể biết trước những gì sắp xảy ra. Sau 30 năm làm quan nhiếp chính, thái tử Shōtoku chết đi, và được từ người giàu có đến những người dân thường, trẻ cũng như già, đều than tiếc khóc lóc. "Mặt trời, mặt trăng đã mất đi ánh sáng; Trời và đất đã sụp đổ, vậy từ nay về sau chúng ta biết tin vào ai đây?".

Chúng ta biết rất ít về những gì mà thái tử Shōtoku đã làm cho dân chúng để xứng đáng với tấm lòng mến mộ như vậy. Ông đã xây dựng một ngôi chùa giờ đây là ngôi chùa cổ nhất ở Nhật. Trong thời gian làm nhiếp chính, một hệ thống cấp bậc của các quan triều đình theo mẫu của Trung Quốc đã được đưa vào thực hiện ở Nhật thay cho chế độ cha truyền con nối; lịch kiểu Trung Quốc đã nêu ở đầu chương II cũng được sử dụng. Cũng trong những năm đó, Thiên hoàng nước Nhật Bản thống nhất đã cử sứ giả đầu tiên đến triều đình Trung Quốc. Vị sứ giả này cùng các sứ thần và những nhà bác học khác đi theo ông đã mang về được những hiểu biết về cách cai trị nước của người Trung Quốc và các kiến thức đó đã được áp dụng trong các năm tiếp sau ở Nhật. Tóm lại, thái tử Shōtoku đã có công trong việc gây được mối giao hảo, hoà bình và chặt chẽ hơn với Trung Quốc, cùng quyết tâm chấp nhận thực hiện cách làm việc văn minh của người Trung Quốc. Thái tử Shōtoku được quý mến, sùng bái vì những chủ trương ông ủng hộ, tán thành nhiều hơn là vì những việc ông đã làm.

Dường như ông là người Nhật đầu tiên công bố những nguyên tắc nhằm hết sức ủng hộ một nhà nước tập trung quyền dưới sự cai quản của Thiên hoàng. Những nguyên tắc đó được vay mượn từ Khổng giáo của Trung Quốc và được nêu rõ đầy đủ trong cái gọi là hiến pháp của thái tử Shōtoku. Nói rộng ra,

hiến pháp này gồm 17 khoản, nội dung nói: người dân phải chấp nhận luật lệ của Thiên hoàng để tạo nên sự hài hoà xã hội.

Thái tử Shōtoku cũng là biểu tượng những cố gắng ban đầu của Nhật Bản nhằm giải quyết vấn đề đạo Phật trong vai trò vừa là người nghiên cứu, vừa là người giảng dạy giáo lý đạo Phật. Đạo Phật như đã nói trong sách vở gọi là Kinh Phật đã được phát triển rất mạnh trong thời gian nó được đưa vào Nhật qua Trung Quốc.

Theo giáo lý cơ bản của đạo Phật, thì chúng sinh, người, cũng như loài vật phải chịu sống trong một vòng luân hồi đáng ghét. Tình trạng một người nào đó được đầu thai vào một hoàn cảnh nào đó là tùy thuộc vào những việc làm và những ý đồ của họ đằng sau những công việc mà họ đã thực hiện trong kiếp trước (nghiệp chướng). Một người sẽ được nổi lên sống một cuộc sống hạnh phúc hoặc chìm xuống một cuộc sống nghèo khổ là tùy theo nghiệp chướng của người đó nhiều hay ít. Tuy nhiên, đó thực sự cũng chỉ là một giáo lý thứ yếu vì với tín đồ đạo Phật thì cuộc sống vào bất cứ thời gian, hoàn cảnh nào cũng vốn là xấu. Sống là chịu khổ (đời là bể khổ), do đó, mục đích của tín đồ Phật giáo là phải phá vỡ vòng luân hồi để không bao giờ chịu khổ. Nguyên nhân của sự đau khổ là do lòng ham muốn được sống sung sướng, nguyên nhân này có thể xoá bỏ bằng lối sống đạo đức, rèn luyện tâm tính và lòng khôn ngoan. Như vậy, một người có thể phá vỡ kiếp luân hồi và không phải bị tái sinh bằng cách xoá bỏ những ham muốn vị kỷ. Chỉ với một lời diễn tả ngắn đó cũng cho thấy đạo Phật vượt xa tôn giáo của người Nhật bản xứ trong thời đại đó, trong việc cố gắng giải thích bản chất của sự sống. Dưới thời thái tử Shōtoku, việc cứu rỗi linh hồn được coi là một vấn đề mà các nhà sư và ni cô phải tự mình đạt được. Mỗi nhà sư phải lo làm sao tạo nên được nhiều nghiệp chướng tốt lành bằng cách khế phục mình, tránh xa sự đời để tu hành trong nhà chùa.

Do Shōtoku bảo trợ các tu viện cùng với lòng mộ đạo và nghiêm chỉnh học tập của ông, đã khiến ông có được một địa vị, chỗ đứng cao trong Phật giáo của Nhật.

Thái tử qua đời trước khi ngài được nhìn thấy sự thực hiện những nguyên tắc về đạo Phật và Khổng giáo trong thực tế. Vấn đề hài hoà xã hội không được các nhà lãnh đạo Soga về sau đánh giá cao; họ không thận trọng từ sau cái chết của Umako. Umako chỉ nắm quyền hành lạng lẽ sau ngài vàng. Con cháu ông ta về sau không những chỉ quyết định, người nào trong hoàng gia được lên ngôi vua, họ còn tỏ ra có mưu mô chiếm đoạt ngôi vua cho mình và cho con cháu. Việc làm này sẽ phá hoại hoàng tộc và vi phạm nguyên tắc cơ bản về ngôi vua được thừa kế trong hoàng tộc của Nhật Bản, điều đó có nghĩa là vua hay nữ hoàng phải là dòng dõi của nữ thần Mặt Trời và chỉ có những người con cháu đó mới có thể liên lạc và cầu xin sự phù trợ của nữ Thần.

Năm 645, đối thủ của các nhà Soga đánh trả lại họ. Cuộc đảo chính cuối cùng được xảy ra sau những sự chuẩn bị cẩn thận bao gồm một cuộc mit-tinh tại một cuộc đấu bóng giữa 2 nhà quý tộc là phái chống Soga, người đứng đầu bộ tộc Nakatomi tên là Kamatari (614 - 669) liên kết với hoàng tử trẻ tuổi tên là Nakano Oe (626 - 671). Cảnh chấm dứt triều đại Soga được diễn ra ngay trước mặt nữ hoàng tại triều đình khi người hùng lãnh đạo tộc Soga đột nhiên bị tấn công. Khi nữ hoàng rời ngôi trong đau buồn thì người đó bị giết chết.

Những thắng trong cuộc tỉ thí đó nhân lợi thế nổi lên cầm quyền và đã, trong vòng một thời gian cực kỳ ngắn, cho công bố những chế độ cải cách theo những nguyên tắc chung của hiến pháp Shōtoku.

Cuộc cải cách Taika

Để ăn mừng sự thay đổi tạo nên bởi cái chết của các nhà quý tộc Soga, những người chủ mưu đảo chính giờ đây đã trở thành

Thiên hoàng và tể tướng, đặt tên cho thời kỳ này là Taika (nghĩa là thay đổi lớn). Theo ý họ, danh hiệu này không đặt vấn đề quan trọng vào sự thay đổi tài sản của cá nhân họ mà vào sự biến đổi họ mong muốn đem đến trong sự cai trị đất nước.

Tuy cái tên Taika gợi ý một sự thay đổi đột ngột nhưng việc làm của Nakano Oe và Nakatomi Kamatari không phải là sự khởi đầu mới trong quá trình tập trung quyền lực. Điều trở trêu là tổ tiên của Soga vừa bị sát hại trước đây là những người nắm chủ chốt trong quá trình tập trung quyền lực đó vì họ là những quan lại của hoàng tộc. Những nhà cải cách cũng không thể một sớm một chiều biến đổi Nhật Bản thành một quốc gia tập trung quyền lực.

Những thay đổi nêu ra trong những sắc lệnh cải cách, sau hằng mấy chục năm vẫn chưa được thực hiện. Nhưng Kamatari và Nakano Oe đã xứng đáng được kính trọng vì họ là những người đầu tiên tìm cách thực hiện những nguyên tắc của thái tử Shōtoku. Họ đã sử dụng những tiền đề của Trung Quốc để từ một giai cấp quý tộc lỏng lẻo trở thành một đất nước đế quyền tập trung quyền lực.

Ngày Năm Mới năm 646, hai người đã công bố sắc lệnh cải cách gồm bốn điều khoản nhằm tăng cường quyền lực chính trị của Thiên hoàng. Điều khoản Một tuyên bố đất đai và nhân dân trước kia thuộc quyền cai quản của giai cấp quý tộc nay được đặt dưới quyền cai trị của hoàng gia. Điều khoản Hai ban bố xây dựng một thành phố thủ đô làm trung tâm hệ thống cơ quan chính phủ mà quyền cai trị sẽ mở rộng ra trên đất nước. Điều khoản Ba ban lệnh điều tra dân số, lập sổ thu thuế và ra luật lệ về đất đai. Điều khoản Bốn đưa ra một chế độ mới về thuế.

Sắc lệnh Ngày Năm Mới này thể hiện một nguyên tắc rộng lớn mà các nhà cải cách phải trải qua 50 năm sau đó để thực hiện. Sự thực hiện có hiệu quả những nguyên tắc kể trên là đạo luật hình sự và hành chính Taiho công bố trong những năm 701 - 702.

Mặc dù cần phải làm cho những nguyên tắc đó phù hợp với hoàn cảnh đương thời, nhưng mục tiêu cơ bản của cuộc cải cách Taika vẫn không được buông lỏng. Đó là tạo nên một nhà nước đế chế tập trung quyền lực, người nắm quyền trực tiếp là Thiên hoàng, theo một hệ thống luật pháp có văn bản, với sự phò tá của các quan lại do chính Thiên hoàng bổ nhiệm và có thể bãi miễn theo ý muốn của mình. Những quan lại kể trên phần lớn xuất thân từ tầng lớp quý tộc cũ. Tuy nhiên, nền tảng quyền lực của giai cấp quý tộc đã thay đổi rất nhiều. Trước năm 645, người dân tầng lớp *Be* (nô lệ) đều nằm dưới sự cai quản của các gia đình *Uji* cũ (quý tộc), nhưng từ sau năm 645, nhà nước hoàng gia bắt đầu can thiệp vào. Nhà nước thu thuế trực tiếp của nhân dân bằng hàng hoá và dịch vụ và, nhân danh Thiên hoàng đem chia một phần thuế đó cho các nhà quý tộc đang được chuyển sang làm quan lại. Để quản lý hay cai trị chặt chẽ hơn nữa đất nước dưới quyền Thiên hoàng, các nhà cải cách coi tất cả nhân dân là bề tôi của Thiên hoàng, nhưng đối xử với họ theo nhiều mức độ khác nhau tùy theo thứ bậc, xác định bởi dòng dõi.

Hệ quả, tuy cuộc đổi mới Taika là một cuộc cách mạng chính trị và tuy nó thay đổi địa vị xã hội của quần chúng từ thân phận nô lệ trở thành những người dân tự do làm thuê cho nhà nước, nhưng tầng lớp trên không thấy sự cải cách kể trên chứa đựng một yếu tố cách mạng xã hội đối với địa vị ưu tiên của họ.

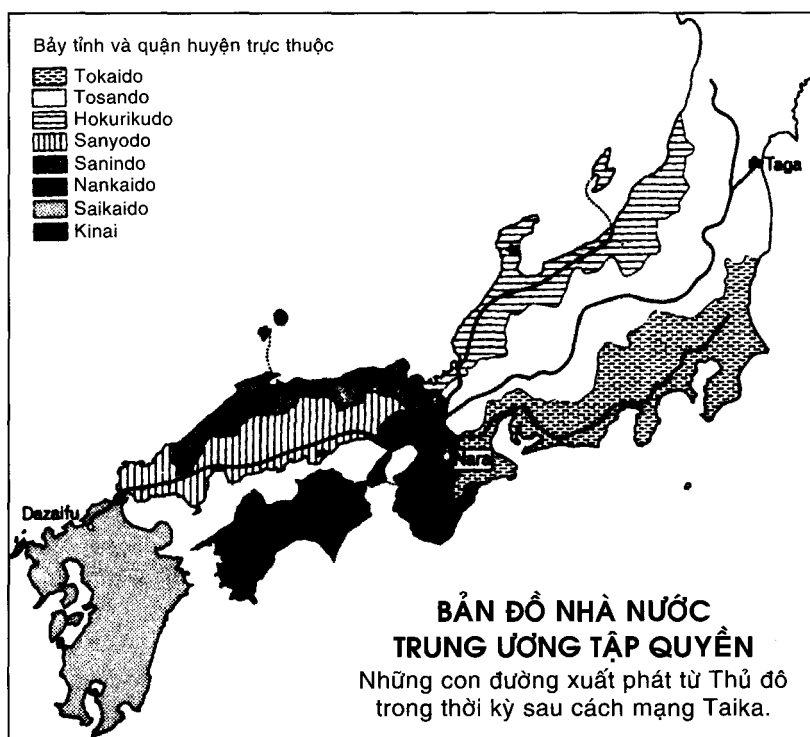
Lý do về tình trạng đó dường như là: Thứ nhất, nếu đánh thẳng vào nguyên tắc kế thừa sẽ có thể làm nguy hại đến đòi hỏi tối cao của bản thân triều đại đế chế. Thứ hai, những người cải cách lên nắm chính quyền chỉ là kết quả của một cuộc cách mạng trong cung điện, họ cần thực hiện chương trình của họ với một giới hạn về sự ủng hộ của quần chúng và thậm chí với một giới hạn nhỏ hơn nữa về sức mạnh quân đội. Quả thực, cuộc cải cách Taika chỉ là một chính sách nhìn xa về tương lai do một số nhỏ hàng ngũ tinh túy của những người cầm quyền thực hiện trong những điều kiện hết sức nguy hiểm. Họ không thể tỏ ra

đối kháng với tầng lớp quý tộc cố hữu và dường như họ đã tạo ra một nguyên tắc đền bù. Uy quyền và địa vị xã hội mà những người lãnh đạo tầng lớp Uji bị mất đi do việc xoá bỏ chế độ nông nô và xoá bỏ chế độ điền trang thái ấp, đã được đền bù rộng rãi dưới hình thức họ có độc quyền thực sự xung vào các địa vị quan chức mới. Một yếu tố đáng quan tâm trong cuộc cải cách cần phải nêu rõ là nước Nhật trong thời kỳ cải cách Taika là một thí dụ đặc biệt về một xã hội cố gắng tạo nên được một hình thức nhà nước theo đế chế tập trung quyền lực trong tay mà không cần tới yếu tố mạnh về quân lực và cuộc chinh phục mở đầu.

Đạo luật Taiho có lẽ có hiệu lực nhiều hơn từ sau năm 710, khi một thủ đô đã được xây dựng tại Nara, trong vùng Yamato. Thủ đô có bộ Tôn giáo và một bộ Nhà nước. Mặc dù đạo Phật ngày càng được mở rộng, nhưng bộ Tôn giáo giờ đây chỉ quan tâm đến Thần đạo mà thôi: trông coi các đền đài chính và thực hiện các nghi lễ (lễ tấn phong, lễ rửa tội và lễ tạ ơn). Cơ quan này được ưu tiên hơn bộ Nhà nước, nhưng nhiệm vụ của nó lại rất hạn hẹp. Hội đồng nhà nước với rất nhiều Bộ có nhiệm vụ lo về những nhu cầu vật chất của triều đình và việc quản lý chung của đất nước.

Những chức vụ cao nhất được dành cho giai cấp đại quý tộc. Những người phải thuộc giai cấp quý tộc mới được bổ nhiệm một chức vụ mới được thiết lập là thống đốc một tỉnh, con số này về sau đã là 66 tỉnh. Những người kể trên, những quan chức cao cấp của vùng quê thường khởi nguồn từ thủ đô và tổ tiên của họ sống trong triều qua nhiều thế hệ. Những người thuộc giai cấp quý tộc cũ ở địa phương mà không chuyển đi tỉnh khác sẽ được bổ nhiệm làm quan chức ở cấp thấp hơn.

Họ được đi làm quan cai trị những quận huyện, và chịu sự quản lý của vị thống đốc hoàng gia. Thời đó có hơn năm trăm quận huyện. Hai nhóm những người cầm quyền truyền thống, những người đứng đầu các bộ tộc và những người quý



tộc địa phương, giờ đây ở vào địa vị khác trong chính quyền của đất nước, họ làm việc như những người phục vụ của nhà vua. Họ không còn là những chúa tể tuyệt đối của đất đai và người dân.

Tuy nhiên, là quan chức thay mặt chính quyền trung ương tại tỉnh và quận huyện, họ vẫn tiếp tục có quyền đối với người dân lao động của đất nước, thứ lao động duy nhất có thể trong những thời đó, hay chuyển núi sông hoặc mở mang đồng ruộng, sửa sang đường xá và xây dựng lâu đài. Nhiều người dân là những người nông dân cày ruộng. Các quan lại theo dõi dân số bằng những cuộc điều tra dân số định kỳ 6 năm/ 1 lần.

Sổ sách điều tra dân số giúp cho các quan lại thu thuế của người nông dân cũng như phân phối ruộng đất cho họ. Con số ruộng đất mà một hộ nông dân được nhận tùy theo kích thước của nó. Nông dân có thể sử dụng ruộng đất nhưng không thể tùy tiện dùng như của riêng tư, vì theo lý thuyết, tất cả ruộng đất thuộc về nhà vua. Ruộng đất tự nó cũng không tạo ra được nhiều thuế vì mức thuế quy định rất thấp, chỉ từ 3% đến 5% hoa lợi thu hoạch. Thuế cao hơn ở hình thức khác được đánh vào nam giới. Sức lao động thường được các cơ quan nhà nước của tỉnh, của trung ương yêu cầu đi làm những việc công ích, nhưng nó cũng có thể nộp thay bằng vải vóc với giá trị tương đương. Sản phẩm của địa phương: quần áo, sợi bông, gai, muối, đồ gốm, gỗ, rau hoặc cá đều phải nộp thuế cho chính quyền. Người dân còn phải đi quân dịch và chế độ này xem ra đã gây nhiều đau khổ. Một phần ba nam giới ở mỗi tỉnh trong độ tuổi từ 20 đến 59 có nghĩa vụ phải đi lính đóng một năm tại thủ đô và ba năm tại biên giới. Khi đi lính, người dân phải tự xoay xở các trang thiết bị và lương thực. Việc cải cách về mặt này không phải là một thành công lớn vì chế độ nghiêm khắc đã khiến nhiều người dân bỏ ruộng đồng để tránh đi lính.

Chính quyền ở Nara một khi đã được thành lập dùng quân đội để mở rộng quyền kiểm soát ra ngoài đất nước. Ở miền cực Nam Kyushu, những cộng đồng một phần bị sáp nhập (có tên là Kumasho hay là Hayahito) cũng được đặt dưới quyền kiểm soát. Tuy nhiên, ở miền Bắc Honshu, người dân Ainu chống đối rất mạnh mẽ. Nổi tiếng là những người dân ở đây, năm 776, đã tấn công pháo đài của chính phủ tại Taga, giết hại quân lính và đánh phá những vùng thuộc nhà nước kiểm soát của miền Nam là nơi những người này trước đây đã bị đuổi đi. Trong những trận đánh nhau đó, chắc chắn người Ainu đã được những người Nhật bất đồng chính kiến hỗ trợ, những người này ở rất đông tại những vùng biên giới.

Chính quyền trung ương cũng đặt một đội quân canh gác bờ biển phía Bắc ở Kyushu, đối diện với Triều Tiên, để phòng khi bị người Trung Quốc hoặc Triều Tiên xâm lấn. Tình trạng này khác hẳn với thời trước kia khi Trung Quốc còn yếu và đất nước bị chia rẽ, người Nhật Bản còn tích cực xen vào các cuộc tranh chấp quyền lực ở Triều Tiên. Tuy nhiên, vào thế kỷ VI, nhà nước Yamato cảm thấy mình quá yếu không thể kéo dài chuyện can thiệp vào công việc của Triều Tiên. Và ngay về sau nữa, khi điều kiện đã khá hơn, dưới thời Soga Umako và Shotoku, Nhật Bản cũng không có sức để làm những chuyện can thiệp kể trên, vì giờ đây nước Trung Hoa đã thống nhất và tương đối mạnh hơn nhiều. Một thất bại thảm hại ở Triều Tiên năm 662 đã khiến cho Nhật Bản phải theo đuổi chính sách tự bảo vệ.

Đạo Phật và Nhà nước để chế trung ương tập quyền

Tuy quyền lực của nhà nước trung ương tập quyền được thừa nhận đến những vùng sâu xa của Nhật Bản, nhưng thực ra chỉ ở thủ đô quyền lực đó mới thấy được rõ rệt. Sự cố gắng để xây dựng một thủ đô ngang tầm thủ đô của Trung Quốc là một ý đồ quá xa xôi trong năm 710. Thực tế, Nara dường như không được rộng như các nhà thiết kế hoạch định. Mặc dù không có mẫu xây dựng của Trung Quốc, nhưng việc xây dựng thủ đô mới hẳn đã giúp cổ vũ tinh thần thống nhất đất nước.

Việc xây dựng một ngôi đền gọi là Todaiji ở Nara là một công trình tầm cỡ quốc gia cho ta thấy rõ ý niệm về những nguồn lực tài nguyên mà Nhà nước trung ương tập quyền đã có thể huy động được trong những năm thập kỷ 730 và 740. Đây là ngôi đền đứng đầu trong hệ thống đền đài rải khắp trong các tỉnh, có ý nghĩa để người dân phải chú ý đến hạnh phúc của đất nước và uy quyền tối cao của hoàng gia. Ngôi đền gồm mười sáu khu với 2 ngôi chùa giống nhau cao 100 mét, với sảnh đường thờ Phật, xưa kia hẹp hơn ngày nay, nhưng vẫn là một công trình bằng gỗ lớn nhất thế giới. Có được tất cả những cái

đó là do Thiên hoàng Shomu (724 - 749), một người mộ đạo và thông minh, điều này có thể thấy rõ trong câu chuyện đúc tượng Phật bằng đồng rất to để ở chùa Todaiji. Năm 737, dịch đậu mùa làm cả Nara sưng sốt và đã làm chết bốn đứa cháu nội của Takamari cùng nhiều người khác. Để làm lành với thần linh, Shomu đã nghĩ ra cách dựng tượng Phật. Trong bài bá cáo thiên hạ, Thiên hoàng có nói:

“... Ta muốn hết sức dùng những tài nguyên về kim loại trong nước để đúc nên tượng này và cũng đã san phẳng một đồi cao để xây dựng ngôi chùa lớn, nhờ đó, toàn đất nước cùng Ta vui niềm thân thiện với đạo Phật và cùng hưởng những lợi ích do việc làm này đưa chúng ta đến đất Phật.

Chính Ta là người sở hữu của cải của đất nước, chính Ta cũng là người nắm mọi quyền lực trên đất nước. Với những của cải và quyền lực trong tay, Ta quyết định tạo nên bức tượng đáng kính này để đưa vào thờ phụng. Công việc làm xem chừng có thể dễ, nhưng do thiếu thận trọng nên việc làm của Ta có thể đã khiến dân chúng bị nhiều tai hoạ, vì trái tim của Phật không hề màng tới nếu trong quá trình làm lại có những chuyện vu cáo và cay đắng xảy ra để vô tình dẫn đến tội lỗi nặng nề.

Do đó, tất cả những ai đã tham gia trong tình thân thiện của việc đúc tượng này phải thực tâm thành kính mộ đạo để được Phật ban phúc lành và hàng ngày phải tỏ lòng tôn kính đối với đức Phật, kiên trì tận tụy, mọi người mới có thể đi đến tạo nên tượng Phật. Nếu có những ai thành tâm muốn đóng góp vào việc xây dựng tượng này thì dù người ấy không có gì ngoài hơn một nắm bùn, họ cũng được tùy tâm đóng góp. Các quan chức tỉnh, huyện không được lấy danh nghĩa công trình này để đòi hỏi sách nhiễu dân. Bá cáo này để xa gần mọi người hiểu những ý nghĩ của Ta trong vấn đề này”.

Việc hợp tác của quần chúng trong công trình dường như đã có được nhờ nhà sư Gyogi (668-749), một người nổi bật trong số các nhà cố vấn về tôn giáo cho nhà vua. Có nhiều công trình lớn đã gắn liền với tên tuổi của Gyogi: Xây dựng nhiều nhà bố thí, xây dựng những công trình tưới tiêu và các bến cảng, việc trồng cây. Xét cho cùng thì các nhà sư có lẽ là những người được học nhiều nhất trong xã hội lúc bấy giờ, về mặt kỹ thuật cũng như về hiểu biết triết lý. Ngoài ra, vì những chức vụ quan lại cao nhất đã là độc quyền của giai cấp quý tộc thừa kế cho nên chỉ có việc tu hành là cách duy nhất để cho một người có tài năng từ tầng lớp thấp kém có thể nổi bật lên được. Một Thiên hoàng thông minh và mạnh mẽ như Shomu đã nhanh trí sử dụng các con người đó. Việc đúc tượng Phật ở Todaiji, đã được Thiên hoàng và nhà sư Gyogi tiến hành thành công trong một thời gian rất ngắn. Tượng Phật hoàn thành hẳn đã gây ấn tượng mạnh mẽ đến đám đông tụ tập để chiêm ngưỡng, bao gồm nhiều nhà sư đến từ Ấn Độ và Trung Quốc tham gia vào nghi lễ dâng tượng nghiêm trang này vào năm 752.

Thời Nara cũng chứng kiến ảnh hưởng đạo Phật bắt đầu toả từ triều đình đến các tỉnh. Như đã nói ở trên, chùa Todaiji được xây dựng với ý định trở thành trung tâm của hệ thống đền chùa do chính phủ bảo trợ. Giai cấp quý tộc địa phương đã bị ấn tượng về những điều họ mắt thấy tai nghe về các chùa thờ Phật được triều đình bảo trợ, cho nên cũng tự xây dựng đền tại lãnh địa của mình. Ở Kibi (quận Okayama) chẳng hạn, vùng đất trước kia có rất nhiều phần mộ, những di vật còn lại chủ yếu là ngói và đá xây nền - đã phát hiện được hơn 42 ngôi chùa xây vào thế kỷ VIII. Những gia đình có thế lực ở địa phương từ giữa thế kỷ VII không còn xây phần mộ theo truyền thống khi họ đã theo lối hoả táng của đạo Phật, việc làm này cũng là bắt buộc với triều đình. Những cố gắng xây dựng phần mộ theo phong cách Yamato trước kia giờ đây dùng vào việc xây chùa kiểu cách Nara.

Ý thức ganh đua là một điểm quan trọng và ở những vùng như Kibi, dường như nó đã có từ thời nhà nước Yamato. Những công trình kiến trúc xây dựng phức tạp đẹp đẽ, những bức tượng và tranh vẽ về đạo Phật hẳn đã tăng cường khuynh hướng đã có từ lâu nhằm có một trung tâm chính trị để nâng cao quyền lực của đất nước qua phương tiện văn hoá cũng như phương tiện chính trị và quân sự. Không phải tất cả những tác động do nhiệt tình với đạo Phật là đều có lợi. Một vụ scandal chính trị lớn nhất vào thế kỷ VIII là câu chuyện mối tình giữa nữ hoàng Shotoku và nhà sư Đôkyô (chết năm 772). Shotoku là con gái của Shômu, Shotoku nổi tiếng là người mộ đạo và lên ngôi lần đầu tiên năm 749. Năm 758 bà buộc phải thoái vị, nhưng lại lên ngôi năm 764, sau khi nữ hoàng và nhà sư đã chịu trục xuất đứa con thừa kế của nữ hoàng, người con này sau đó ít lâu chết trong hoàn cảnh rất đáng ngờ. Trong ít năm sau, nhà sư nắm được quyền lực tối cao đã đề nghị nữ hoàng trao ngôi cho ông ta. Có một lời sấm của Thần đạo nói rằng nguyên tắc phân biệt người cầm quyền và kẻ dưới quyền phải được tuân thủ nghiêm ngặt; và khi nữ hoàng mất năm 770, Đôkyô bị trục xuất. Từ câu chuyện này về sau có thiên kiến mạnh mẽ chống đối phụ nữ lên làm nữ hoàng và những quan chức theo nho giáo có nỗi sợ chung về những nhà sư có tham vọng chính trị.

Kết luận

Chương này đã nhấn mạnh những thành tựu mà những nhà cải cách đã đạt được trong việc đưa được một nhà nước đế chế thực sự tập trung quyền lực lên độ trưởng thành, nhưng nó cũng chưa thừa nhận đầy đủ những gì mà các nhà cải cách đã hấp thụ được từ những tiền đề về luật pháp cai trị của Trung Quốc được các sứ thần, các nhà sư và bác học từ Trung Quốc mang về Nhật Bản. Năm 645, Trung Quốc đã có một thời hùng cường trong lịch sử dưới đời Đường. Một số nhà văn nhấn mạnh vai trò của Nhật Bản như là học trò của Trung Quốc đời Đường.

Theo quan điểm của những nhà văn đó thì cuộc cải cách Taika là "một thử nghiệm chắc chắn thất bại" vì Nhật Bản đã không làm theo đúng như những tư tưởng, cách làm của Trung Quốc cận đại. Tuy nhiên, lịch sử Nhật Bản phải được nghiên cứu trước tiên theo quan điểm của sự phát triển của người Nhật. Tuy tư tưởng thành lập một nhà nước đế chế tập trung quyền lực về sau bị phá sản ở Nhật Bản, nhưng về mặt chính trị, cuộc cải cách đã đặt nền móng cho hệ thống chính trị về sau. Về mặt văn hoá, hoàn cảnh có rõ ràng hơn nhiều. Đạo Phật và nhiều mặt văn hoá khác, một khi đã được tiếp nhận, tiếp tục sẽ nở rộ ở Nhật Bản, tạo thành những yếu tố của một nền văn minh đặc biệt Nhật Bản.

NỀN VĂN HOÁ TRONG THỜI KỲ NARA

Mặc dù địa thế cô lập, nhưng Nhật Bản qua bao nhiêu thế kỷ vẫn tiếp xúc với nền văn minh của Trung Quốc, nhưng chỉ từ dưới thời thái tử Shōtoku, triều đình Nhật Bản mới thực sự có ý thức và thường xuyên vay mượn của lục địa những kiến thức có thể dùng để củng cố quyền lực và vinh quang của mình. Trong nhiều thế hệ sau khi Shōtoku chết năm 622, các triều thần Nhật vẫn tự coi mình là học trò của những người láng giềng bên lục địa.

Những đền chùa đặc biệt quan trọng trong việc dùng làm những trung tâm truyền bá kiến thức mới. Khoảng 40 đền chùa được dựng nên trong thời Shōtoku. Nhưng quan trọng nhất là đền Hōryūji. Đền được xây dựng theo mẫu đền Triều Tiên, sau lại căn cứ trên thiết kế lâu đài Trung Quốc với những bức tường bao quanh, bên trong có một ngôi chùa xây dựng theo kiến trúc Ấn Độ. Những hàng cột vây xung quanh có hình lối ở giữa làm theo kỹ thuật có nguồn gốc ở Hy Lạp cổ điển. Đền Hōryūji hoàn thành năm 607 có hình thức ngoại lai.

Về sau, khoảng năm 670, đền Hōryūji bị cháy sạch, sau được xây dựng lại. Ngày nay, ngôi đền vẫn còn và được coi là nguồn gốc của kiến trúc đền chùa của Nhật Bản và là khu liên hợp những nhà gỗ cổ nhất còn sót lại của Nhật Bản. Các nhà phục chế đã phát xuất từ kiểu mẫu Triều Tiên lúc ban đầu. Ngôi nhà chính chứa đựng những tượng Phật là một ngôi chùa để chứa đựng các thánh tích, những thánh tích này được xếp đặt bên

cạnh nhau không thành một hàng ngay từ cửa vào. Phòng đọc kinh còn được giữ lại với những hàng hiên bao quanh những ngôi nhà chính để giữ lại cảm giác cuộc sống người tu hành là một cái gì tách biệt với thế giới bên ngoài. Đền Hōryūji vẫn hoành tráng nguy nga không phải vì đã sử dụng phong cảnh tự nhiên mà chính vì lối kiến trúc đặc biệt của Nhật Bản.

Nhờ lòng mộ đạo của những thế hệ tiếp nối sau như vợ thái tử Shōtoku, Thiên hoàng Shōmu và vợ cùng mẹ vợ đã dâng kính nhà đền nhiều vật báu. Trong năm Thiên hoàng chết, đền Hōryūji đã nhận được một bộ 3 bức tượng bằng đồng to như người thật với khuôn mặt người nào cũng giống. Những bức tượng đó làm tại Nhật Bản theo phong cách Trung Quốc vẫn còn cho đến ngày nay, dấu hiệu nói lên Nhật Bản đã vay mượn của nền văn minh lục địa.

Văn hoá vật chất

Như thái tử Shōtoku, nhà vua Shōmu đã cử nhiều sứ giả, không những để tỏ lòng tôn kính đối với Hoàng đế Trung Hoa mà còn để học hỏi và mang về những sách vở, bài viết có chất lượng rất cao. Triều đình Nara học hỏi những tiến bộ của Trung Quốc. Ngay ở Trung Quốc, hiện nay di sản về văn hoá vật chất của thời kỳ đó cũng không còn được bảo tồn tốt như ở Nhật Bản. Một chút ít về cuộc sống cung đình Nhật Bản ở thế kỷ VIII vẫn còn có thể thoáng hiện lại khi quan sát kỹ những kho tàng giữ lại được trong suốt 12 thế kỷ tại một ngôi nhà gỗ đơn sơ gọi là *Shōsōin* nằm gần đền Tōdaiji ở Nara. Sau khi Thiên hoàng Shōmu mất năm 756, nữ hoàng Kōmyō, cũng là một người mộ đạo, đã đem dâng cho đức Phật đền Tōdaiji những vật dụng Thiên hoàng thường dùng trong lúc sống và cầu nguyện cho linh hồn ngài được yên nghỉ nơi tuổi vàng. Ngoài ra nữ hoàng còn dâng thêm nhiều vật dụng dùng trong những lễ kính dâng Phật tổ như bàn chải lớn dùng để làm sạch lại bức tượng bằng cách sơn lên con người của đôi mắt tượng Phật, cách làm để thổi vào pho tượng quyền lực tâm linh.

Một số của quý trước kia tàng trữ tại đền Shōsōin đã mất, nhưng rất nhiều đồ đạc, đồ gốm, giấy má, vũ khí và những tấm gương hiếm có từ lục địa châu Á đưa sang hiện vẫn còn được giữ gìn trong tình trạng rất tốt. Còn cả một số thuốc mà nữ hoàng Kōmyō ban cho để chữa bệnh cho người dân, những thứ thuốc này hầu hết được nhập từ Trung Quốc và một số từ các nước Đông Nam Á, Ấn Độ và Ba Tư (Iran ngày nay).

Có hàng nghìn những tấm vải thể hiện không chỉ kỹ thuật mà còn cả phương pháp dệt, nhuộm và thêu của Nhật cũng như người ta vẫn làm trên khắp lục địa châu Á. Toàn thể giới văn minh đã nhìn vào những dụng cụ âm nhạc Trung Quốc, nổi tiếng nhất là cân đàn luyt 5 dây, một chiếc duy nhất loại này vẫn được bảo tồn. Người ta cho rằng đàn luyt có nguồn gốc từ ấn Độ và đã truyền sang Nhật Bản qua vùng trung á và Trung Quốc. Hình vẽ trang trí trên cây đàn hản đã hấp dẫn triều đình Nara. Người làm đàn đã dùng gỗ xà cừ, mai rùa và mã não để làm đàn, trên mặt đàn có một hình người cười lạc đà đánh đàn, bên trên là một hình cây cọ. Đền Shōsōin vẫn còn giữ được rất nhiều những mặt nạ lạ kỳ, những vật nhắc nhở một cách sinh động những cuộc nhảy múa diễn ra tại đền Todaiji trong lễ hiến tế. Những mặt nạ kể trên thuộc về một truyền thống đã có từ xa xưa tại miền Nam Trung Quốc và Trung Á. Có một tấm bảng



Mỗi mặt nạ Gigaku tại kho đền Shōsōin đều được làm bằng gỗ. Ba hình trên thể hiện nhân vật Suiko-O "một ông vua người nước ngoài say rượu" (người Ba Tư), một con sư tử và một cô gái.

làm rất đẹp để đánh cờ giống lối chơi cờ hiện nay, cho thấy những trò chơi dân dã ở Trung Quốc cũng đã thấy ở Nhật Bản. Tương truyền một học giả nổi tiếng, Kibi no Makibi (695 - 775), đã đưa trò chơi này về giới thiệu với triều đình Thiên hoàng Shōmu khi ông từ Trung Quốc trở về. Thứ cờ này vẫn được chơi trên bàn cờ tại đền Shosoin.

Trong khu liên hợp đền Tōdaiji, có ngôi chùa Hokkedo (hay là Sangatsudō) chứa đựng những tượng Phật đẹp nhất trong thời đó. Trái với những mặt nạ trong đền Shōsōin, thể hiện người làm mặt nạ rất tự do trong việc làm, còn những tượng Phật phải làm theo những qui tắc của những vật thờ cúng. Các tượng được làm bằng đất sét, gỗ và bằng sơn. Bức tượng chính làm bằng dây gai và sơn rất phức tạp, cao 3,6 mét với 8 cánh tay nâng một bông hoa sen, một chiếc gậy và một chiếc dây thừng. Trên đầu, tượng đội một chiếc khăn có nam ngọc với một hình tượng Phật bằng bạc cứng dính ở phía trước. Một mắt thứ ba làm bằng một viên ngọc đen to lấp ở trên trán. Mặc dù kỳ lạ, bức tượng nói lên lý tưởng tế nhị: đức nhân từ vô biên của đức Phật ban ơn dung đưa dây thừng cứu rỗi để kéo con người đến bến bờ khai sáng.

Hai bên tượng chính là một cặp người hầu nặn bằng đất sét. Những tượng này về mặt nghệ thuật thậm chí còn được người ta chú ý nhiều hơn bức tượng chính. Tuy nhiên ngành văn minh của Nhật Bản đã phải có một thời gian mới đạt tới trình độ các ông thầy ở lục địa, nhưng về điêu khắc họ đã nhanh chóng học được kỹ thuật và tiếp tục tạo được những bức tượng có nghệ thuật cao; ở thế kỷ VIII, Nhật Bản đã có được một số công trình nghệ thuật điêu khắc rất tinh tế, cho thấy những phong cách có thể đã bắt nguồn từ thời Alexander đại đế xâm chiếm Ấn Độ.

Kinh, sách

Những người thợ thủ công nhập cư đã có những đối tác của mình là các học giả nhập cư, những người sau này đã viết

lại, chép lại tất cả những cái tốt đẹp của nền văn minh lục địa: kinh Phật, sách chính trị Trung Quốc, lịch sử, triết học và những tác phẩm văn học Trung Quốc để giới thiệu với Nhật Bản. Người Nhật Bản địa phương phải học đọc và học viết chữ Trung Quốc trước khi kho tàng nền văn minh cao hơn được mở ra cho họ.

Ngay Thái tử Shōtoku cũng đã là học trò của những nhà sư uyên thâm nước ngoài. Trong thời đại đó và nhiều năm về sau, cố gắng chính của người Nhật Bản không phải là giải thích những bộ kinh mà là chép lại những bản kinh tiếng Trung Quốc (những bản này cũng là những bản dịch của kinh Ấn Độ), phân phối kinh và có lẽ cố gắng để hiểu nghĩa của kinh. Vì đền chùa được xây dựng khắp đất nước cho nên nhu cầu về kinh Phật ngày càng nhiều và người ta đã cố gắng chép hết các kinh Phật. Một bản kinh được phân phối rộng rãi nhất có lẽ là Kinh của các Nhà vua Tối cao Tia sáng vàng. Theo lệnh của Thiên hoàng Shōmu, những bản kinh kể trên đã được gửi đến từng nhà chùa các tỉnh, vì nội dung kinh nói rõ ràng về quan hệ lý tưởng giữa Phật giáo và chính quyền của đất nước. Đoạn trích sau đây miêu tả cuộc viếng thăm Phật của bốn thần linh gác chùa gọi là các vua Deva.

"Bốn vua Deva, vai bên phải để trần tỏ lòng tôn kính, đang ngồi, nhồm dậy, đầu gối bên phải quỳ xuống chạm đất, hai bàn tay chấp lại cung kính, tâu với đức Phật:

"Thưa Phật Tổ kính mến, sau đây, khi Kinh Ánh sáng Vàng này được truyền đi khắp nơi trên đất nước, đến các thành phố, thị trấn và làng mạc, đến nơi rừng núi, ruộng đồng, nếu ông vua của đất nước lắng nghe kinh với tất cả tấm lòng chân thành ngợi khen và dâng đồ cúng lễ, hơn nữa, nhà vua còn truyền kinh này cho bốn tầng lớp tín đồ, bảo vệ họ, giữ cho họ tránh khỏi những tổn thương, thì chúng tôi, những vua Deva sẽ đáp lại những công lao của nhà vua đó, chúng tôi sẽ bảo vệ nhà vua và nhân dân của họ, đem lại cho họ hoà bình và khỏi đau khổ, kéo dài cuộc

sống của họ, một cuộc sống đầy vinh quang..."

Phật Tổ liền truyền bảo bốn vị vua Deva: "Phải chăng là đúng khi các người, bốn vị vua phải bảo vệ những kinh thánh như vậy. Trước kia ta đã thực hiện việc tu luyện khổ hạnh... Sau đó, khi ta đã đạt tới độ xán lạn tối cao và luyện được cho mình trí thông minh toàn bộ, ta dạy điều luật này. Nếu có ông vua nào ủng hộ Kinh này và dâng lễ thành kính, ta sẽ cứu rỗi vị vua ấy khỏi đau khổ và bệnh tật, và mang lại tâm thần ổn định cho họ. Ta sẽ bảo vệ những thành phố, thị trấn, làng mạc của họ và xua đuổi những kẻ thù của họ, ta sẽ làm cho tất cả các cuộc tranh giành giữa những người thủ lĩnh của muôn dân sẽ không bao giờ có nữa..."

Theo cách đó các nước trên thế giới sẽ sống trong hoà bình và thịnh vượng và dân chúng ngày một nở hoa, ruộng đất sẽ ngày một phì nhiêu, khí hậu ngày một ấm áp, các mùa luân chuyển theo đúng trình tự. Mặt trời, mặt trăng và các vì sao sẽ tiếp tục di chuyển đều đặn, không hề bị cản trở. Gió thuận mưa hoà. Mọi kho tàng sẽ đầy ắp. Trong trái tim con người sẽ không có vết ti tiện, mọi người sẽ sẵn sàng làm công việc bố thí và làm mười điều tốt. Khi đến cuối đời, nhiều người sẽ được lên cõi niết bàn và tăng thêm dân số trên trời."

Cho đến tận cuối thời Nora, vào năm 784, người Nhật học đạo Phật thường bị lu mờ bởi các tăng ni nước ngoài. Mặt khác, có những phật tử Nhật xuất sắc, sau khi học tư tưởng cai trị đất nước của Trung Quốc, một ngành riêng biệt về học vấn, đã đóng vai trò lãnh đạo trong cuộc sống của triều đình ngay từ trước khi Nara trở thành thủ đô.

Các chuyên gia cổ vấn cho Thiên hoàng Naka no Oe và Kamatari năm 645 khi họ thiết chế cuộc Cải cách Taika là những người Nhật với hai mươi lăm năm kinh nghiệm học hỏi được ở Trung Quốc. Dưới thời Thiên hoàng Shōmu, bộ máy cai trị nhà nước đã trở nên tương đối phức tạp tinh vi nên cần phải có những quan lại có học thức để điều hành có hiệu quả.

Một trường Đại học ở Nara đã được mở ra để dạy Nho học Khổng giáo. Đây là một nền giáo dục nhằm củng cố quyền lực và uy tín của Nhà nước để chế tập trung quyền lực và của giới quan lại, nhưng đồng thời nó cũng nhấn mạnh bốn phạm về mặt đạo đức của những người cai trị dân là phải cai trị một cách đầy lòng nhân ái, cũng như bốn phạm của bề tôi phải trung thành với các nhà cầm quyền. Thi cử tại trường Đại học có mục đích nhằm thử vốn hiểu biết kinh sử Nho giáo hoặc những quy chế, chế độ đặt trên cơ sở nguyên lý của Nho giáo và khả năng áp dụng những nguyên tắc đó vào trong thực tế.

Tại trường Đại học, các sinh viên Nhật không chăm học như các sinh viên Đại học bên Trung Quốc, vì theo lý thuyết, thi cử bên Trung Quốc là cơ hội để cho mọi người có thể tiến thân trong xã hội, còn ở Nhật, trường Đại học chỉ mở cửa cho con cái các quan trong triều. Vì một thanh niên phải có một tước hiệu trong triều mới được bổ nhiệm ra làm quan. Thực tế, trừ những kẻ quá ngốc nghếch, còn tất cả các con của quan trong triều đều được bổ làm quan mà không cần phải cố gắng học tại trường Đại học, mặc dù việc đề bạt trong hàng quan lại xét tuyển hầu hết là dựa trên tinh thần cần mẫn và trên học thức. Riêng có một trường hợp đặc biệt sáng chói là trường hợp của Kibi no Makibi đã nói ở trên kia. Ông là người vùng Kibi trong một tỉnh lẻ. Kibi được cử sang học tại Trung Quốc năm ông hai mươi tư tuổi, năm 735. Sau hai mươi năm học tại nước ngoài, ông trở về và được Thiên hoàng Shomu bổ nhiệm làm Hiệu trưởng trường Đại học quốc gia nhằm hướng dẫn các quan lại tương lai trong việc nghiên cứu học tập Nho học.

Sau khi Nhật Bản tiến hành nghiêm túc việc nghiên cứu các sách kinh điển của triết học, lịch sử và văn học Trung Quốc vào khoảng đầu thế kỷ VII, đã phải có một thời gian chậm trễ cũng là dễ hiểu, người Nhật mới có được những tác phẩm có giá trị. Những người Nhật có học thức trong thời kỳ Nara không ganh đua với người Trung Quốc trong việc sáng tác những tác phẩm

triết lý, mà chuyên viết về lịch sử và làm thơ, và đã có được những tác phẩm có giá trị cao.

Quyển lịch sử quốc gia thực sự đầu tiên của Nhật Bản là cuốn *Nihon shoki*. Năm 720, khi cuốn sử này được trình lên Thiên hoàng, các học giả Nhật đã đi sâu nắm vững được văn hoá Trung Quốc, bao gồm truyền thống đáng quý về viết lịch sử. Điều này phản ánh trong ngôn ngữ sử dụng để viết cuốn *Nihon shoki*, thứ ngôn ngữ đặc Trung Quốc. Ngoài ra, đôi khi trong sáng tác, biên soạn người ta còn đi xa hơn nữa, như miêu tả một số sự kiện ghi trong sử sách Trung Quốc như thể đây là những sự kiện xảy ra tại Nhật. Những điều chú giải mở rộng cho thấy các tác giả cũng đã dùng cả những lịch sử chính thức của Triều Tiên, và rõ ràng là ở phần cuối cuốn sách các tác giả đã có được những tư liệu và sách vở ghi chép tại Nhật để bổ sung vào những truyền thống kể miệng. Rõ ràng là vào cuối thế kỷ VII, người Nhật đã có quan điểm chung của miền Đông Á, nhận thức viết lịch sử là công việc của các quan trong triều nhà vua. Tuy nhiên, như đã chỉ ra ở trên kia, ngoài cái mục tiêu có phần hình thức kể trên, cuốn sử này đã thực hiện được thêm nhiều mục tiêu khác. Vì lẽ đó, và cũng vì tại Nhật không có chuyện thay đổi triều đại, nên về cấu trúc tác phẩm cũng khác với cấu trúc tiêu chuẩn nổi tiếng hơn về cách viết lịch sử các triều đại của Trung Quốc. Cuốn *Nihon shoki* được viết như một cuốn lịch sử quốc gia dưới hình thức biên niên sử, bắt đầu với "thời đại các vị thần" và tiếp tục với những chương mục có tiêu đề lấy tên các vị Thiên hoàng của một dòng dõi liên tục cho đến tận cái chết của Nữ hoàng Jitô năm 697.

Nội dung cuốn sử bao gồm rất nhiều đề tài có liên quan đến triều đình. Những sự kiện đều được chép lại đơn giản như những sự kiện, với những ngày tháng theo thứ tự cho rằng đây là ngày tháng sự kiện đã xảy ra, không quan tâm đến việc sắp xếp cho có logic, chứ chưa nói đến việc phân tích sự kiện.

Chẳng hạn, sau đây là những gì đã ghi chép về những sự kiện đã xảy ra vào tháng Mười Một năm 680, dưới thời Thiên hoàng Temmu:

Tháng Mười Một, ngày thứ nhất: Có nhật thực.

Ngày thứ ba: Phía Đông có vầng sáng từ giờ Tuất đến giờ Mẹo (từ 8 giờ chiều đến nửa đêm, một aurôra)⁽¹⁾.

Ngày thứ tư: Mười chín người đoàn Koryo (của Vương quốc Triều Tiên) quay về nước. Những người này trước đây sang với tư cách sứ giả đến chia buồn vào dịp tang lễ Nữ hoàng Okamoto. Khi ấy, họ đã bị giữ lại chưa được cho trở về.

Ngày thứ bảy: Thiên hoàng ra sắc lệnh truyền đến các quan, nói: Nếu có bất kỳ ai biết cách làm lợi ích cho đất nước, hoặc làm tăng hạnh phúc cho nhân dân, thì phải mời người đó về triều để tự người ấy trình bày. Nếu những điều người ấy nói là hợp lý, thì những tư tưởng, ý nghĩ của người đó sẽ được chấp nhận và chuyển thành quy định.

Ngày thứ 10: Có tiếng sấm rền ở phía Tây.

Ngày thứ 12: Chồng của Nữ hoàng bị mệt. (Thiên hoàng) thay mặt Nữ hoàng làm lễ cầu nguyện hứa sẽ xây dựng đền thờ Yakushiji và xin cử một trăm người đi theo Phật giáo để trở thành nhà sư. Nhờ đó Nữ hoàng đã khỏi bệnh. Một sắc lệnh ân xá được ban ra ngay ngày hôm đó.

1. Những dải ánh sáng (chủ yếu là đỏ và xanh lá cây) nhìn thấy trên bầu trời Bắc cực vào ban đêm do phát xạ điện gây ra - hoặc tương tự ở Nam bán cầu.

Ngày thứ 16: Có nguyệt thực, Thái tử Kusakabe được cử đi thăm sức khoẻ Hoà thượng Yemio. Ngày hôm sau Hoà thượng qua đời và ba Thái tử được cử đến thăm viếng chia buồn.

Ngày thứ 24: (Vương quốc Triều Tiên) Silla cử Kim-Ya-phil, cấp bậc Sason và Kim Won-seung, cấp bậc Tè-nama sang dâng cống phẩm. Ba sinh viên thông dịch cùng sang với Ya-phil.

Ngày thứ 26: Thiên hoàng lâm bệnh. Vì lẽ đó, một trăm người được sung vào Phật giáo để làm sư, thiên hoàng liền khỏi bệnh.

Ngày thứ 30: Có đàn chim sẻ bay kín bầu trời từ Đông nam sang Tây bắc.

Người Nhật làm thơ hay viết lịch sử đều dùng ngôn ngữ Trung Quốc. Cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi một số câu thơ trong tuyển tập thơ đầu tiên của người Nhật viết bằng chữ nho, tập *Kaifuso* "cho người đọc có cảm giác "đây là một quyển vở tập chữ không phải là tập thơ thực sự" như đã có một nhà phê bình phát biểu. Tuyển tập thơ này ra đời trong thập kỷ 750. Cũng trong thập kỷ trên, đã ra đời tuyển tập thơ ca Nhật Bản đầu tiên, tên gọi tập *Manyōshū*, gồm khoảng 4500 bài thơ. Tập này về chất lượng, chỉ là một thứ bất chước thô sơ, mặc dù nó có một số dấu hiệu lý thuyết về thơ của Trung Quốc.

Tập *Manyōshū* có tính chất Nhật Bản theo ý nghĩa quan trọng của nó vì ngôn ngữ làm thơ là tiếng Nhật Bản, một ngôn ngữ về cấu trúc khác hẳn cấu trúc của tiếng Trung Quốc. Nhưng do Nhật Bản thời đó chưa có chữ viết riêng, nên các bài thơ trong tuyển tập này đều viết bằng chữ Trung Quốc.

Một số chữ được dùng, như ở Trung Quốc, để chuyển tải ý nghĩa, nhưng có những chữ khác dùng theo cách khác - để gợi nên những âm thanh tạo nên tiếng Nhật. Kết quả là tuy tuyển tập *Manyōshū* trông có vẻ Trung Quốc, nhưng thực ra nó thực

sự Nhật vì được viết bằng thứ chữ riêng mà chỉ người soạn ra nó mới biết.

Ôi, Yasumiko, ta đã chiếm được!
Nàng là của ta, người con gái
Mà người đàn ông nào cũng nói
Mong tìm mà không gặp
Yasumiko, ta đã chiếm được nàng!

* * *

Ta, Okura, giờ đây ra đi,
Có thể các con ta đang khóc,
Và cả mẹ của chúng cũng khóc!
Có thể tất cả đang đợi ta!

Người viết mấy câu thơ đầu tiên đã soạn ra chúng trong dịp lễ cưới của mình. Người đó chính là Kamatari, nhà thiết kế cuộc Cải cách Taika.

Người viết mấy câu thơ sau là một vị quan to viết ra khi ông rời bàn tiệc tiền đưa.

Làm thơ là một hoạt động thích hợp và có tính chất thời thượng của giai cấp quý tộc, nhưng cũng không phải chỉ bó hẹp trong giai cấp đó.

Tuy hầu hết những bài thơ trong tuyển tập đều ngắn, song tuyển tập Manyōshū cũng có một số bài thơ dài có giá trị viết bằng tiếng Nhật.

Trong biển Iwami mông mênh
Bên mũi nhọn Kara
Giữa những tảng đá ngầm
Cỏ miru mọc sâu dưới biển

Nơi đây dọc bờ đá lởm chởm,

Cỏ biển rồi mọc mọc mà
Như cỏ biển rồi đung đưa,
Nàng nằm bên tôi ngoan ngoãn
Vợ tôi, người mà tôi yêu
Với một mối tình thương yêu sâu sắc
Như cỏ miru ngày một lớn lên mọc sâu dưới biển
Nhưng ít thay những đêm hai chúng tôi
Được nằm bên nhau.

Chia tay nàng, giờ tôi đi xa
Thậm chí như hai dây nho chia lìa.
Trong tôi trái tim đau xót
Quay đầu lại tôi ngoái nhìn
Nhưng buồn thay những chiếc lá vàng
Trên đồi Watari
Rập rờn bay vổ vổ trên không
Khiến mắt tôi nhìn không rõ.
Vợ tôi tay áo vẫy chào.
Giờ đây trên đỉnh núi Yakami, mặt trăng
Vừa hé qua mây đã biến mất,
Khiến lòng tôi bao tiếc buồn.
Vây là người yêu của tôi đã biến mất
Và mặt trời cuối cùng cũng chìm sâu,
Và lặng lẽ chuyển về phía trời Tây.

Tôi nghĩ, mình, một đấng nam nhi
Nhưng hai tay áo
Uớt đầm nước mắt

* * *

Con ngựa ô của tôi
Phóng như bay
Thế là tôi đã đi xa
Để lại đằng chân trời xa tít
Mái nhà ấm áp của tình yêu

Hỡi những chiếc lá vàng
Rơi lả tả trên ngọn đôi thu
Xin hãy ngừng một lát
Đừng bay, đừng vỗ vỗ trên không
Để tôi nhìn được người yêu trong mái ấm.

Những hình ảnh thiên nhiên cùng những tình cảm sâu sắc của con người thường được cùng miêu tả trong nhiều bài thơ viết ra trong những trường hợp chia tay: chồng xa vợ, đôi tình nhân chia tay đi xa, con trai đi lính từ biệt cha mẹ, vợ, con.

Những vần thơ được viết theo lối diễn đạt hình thức nhiều hơn, nhưng trong trường hợp quan trọng cũng không kém phần giàu kỹ năng, để tiễn khách lên đường.

Bài thơ sau đây được viết ra trong một bữa tiệc tiễn đưa vị đại sứ được cử đi Pohai, một vương quốc ở miền Nam Mãn Châu, cùng nhiều người khác, tại dinh ngài thủ tướng (dajo dai-jin) vào năm 758.

Gió và sóng đang chìm đi
Trên cánh đồng mặt biển xanh lam
Con tàu đưa Ngài vượt biển nhanh không gì cản trở
Lúc Ngài ra đi cũng như lúc Ngài trở về.

Những bài thơ mà tác giả là các hoàng đế, nữ hoàng và những nhà quý tộc có nhiều, nhưng những bài thơ mà tác giả

là những quân thần khiêm tốn không phải là ít: đó là những người lính được gửi đi Kyushu để gìn giữ biên cương Nhật Bản chống những cuộc tấn công bằng đường biển, và những nam nữ thi nhân vô danh.

Tôi hối tiếc biết bao

Trong lúc xốn xang lên đường

Như con chim nước cất cánh bay

Tôi đã ra đi không nói nửa lời

Từ biệt mẹ cha...

Udobe Ushimaro, một người lính gác

Nếu anh quan tâm đến mẹ anh nhường ấy

Thì thế là mất hết

Và chẳng bao giờ em cùng anh

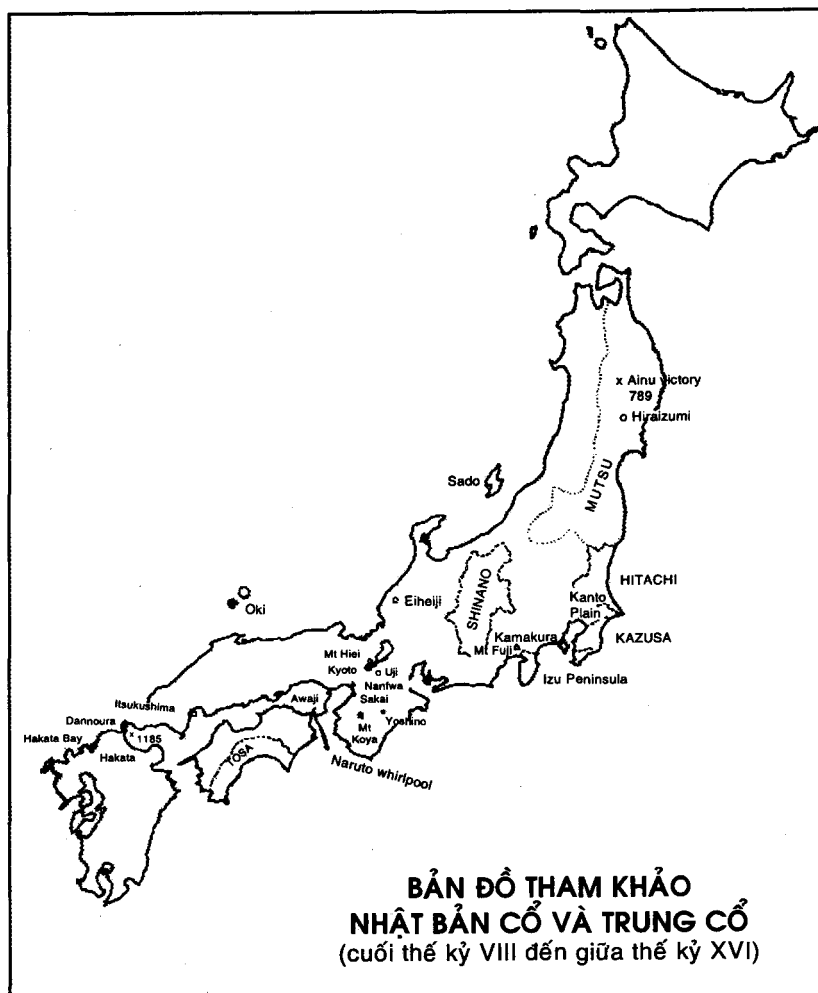
Có được trọn tình yêu!

Vô danh

CHÍNH QUYỀN TRONG THỜI KỲ HEIAN

Thời kỳ Heian được tách ra từ thời kỳ Nara do việc triều đình nhà vua chuyển thủ đô đến thủ đô mới tại Kyoto vào những năm cuối thế kỷ VIII. Thành phố này vẫn còn là một trung tâm chính quyền cho đến cuối thế kỷ XII. Trong khi những thể chế của nhà nước vương quyền về hình thức vẫn được giữ nguyên, với ý nghĩa là không bị cách mạng quét đi, nhưng về lịch sử chính trị, trong thời gian dài đó, đã trải qua ba giai đoạn rõ rệt. Phân tích sâu sắc thì có thể nói chính trong thời gian này, phần lớn cái khung lâu dài của chính trị và xã hội Nhật Bản đã được đặt nền móng.

Thoạt đầu, những vị Thiên hoàng hùng mạnh đã sử dụng bộ máy hành chính cũ để cai trị đất nước. Đây là sự tiếp tục cách cai trị kiểu Nara và nó kéo dài đến năm 850. Sau đó, có một thời kỳ hai thế kỷ, gia tộc Fujiwara đã chế ngự triều đình và cai trị đất nước, thông qua những nhà vua bù nhìn. Có nghĩa là chính quyền ít nhất cũng phải lo nhiều đến việc thoả mãn những yêu cầu trong diện hẹp của gia tộc Fujiwara, cũng ngang bằng việc lo toan đến quyền lợi rộng lớn của quốc gia. Cuối cùng, sau cuộc thay đổi người cầm quyền năm 1068, hoàng gia đã lấy lại được thế không còn bị lệ thuộc vào gia tộc Fujiwara, nhưng việc cai trị đất nước vẫn qua các vị vua bù nhìn. Đây là thời đại chính quyền được điều hành bởi các vị hoàng đế đã rút lui nhường ngôi vị cho con, thời đại này kéo dài khoảng một trăm năm.



Đằng sau những thay đổi chính trị kể trên, có hai khuynh hướng quan trọng tác động đến xã hội nói chung. Đó là việc thay thế chế độ phân chia ruộng đất công, bằng chế độ kế thừa (gọi là *shoen*) và khuynh hướng trong suy nghĩ tư tưởng về

chính trị cùng hành động, thường đặt gia đình hoặc bộ tộc lên trên quốc gia sau thời cải cách Taika. Nói cách khác, thời kỳ Heian chứng kiến việc thu thập văn minh nước ngoài rất nhiều vào địa phương, gia đình.

Do kết quả của những phát triển kể trên, thời kỳ Heian bắt đầu với một chính quyền hoàng gia trung ương tập quyền và kết thúc với quyền nhà vua bị thách bằng thách thức bởi những sức mạnh khác, ở ngay cả trong triều và tại các tỉnh. Nhật Bản vẫn thống nhất nhưng, trong thời đại đó, tuần tự phát triển mô hình đặc biệt về cuộc sống chính trị và xã hội của riêng mình.

Thiên hoàng Kammu và những người kế vị, 781 - 850

Thiên hoàng Kammu sinh năm 737, lên ngôi năm 781, là một người giàu kinh nghiệm chính trị và đang sung sức. Lên ngôi được ba năm, ngài ra lệnh xây dựng một thủ đô mới tại Nagaoka, cách Nara khoảng hai mươi dặm về phía Tây bắc. Năm 794, ngài lần thứ hai chuyển trung tâm chính quyền đi ra xa mấy dặm vào địa điểm của thành phố Kyoto hiện nay.

Lý do rời bỏ Nara không ai biết rõ. Lý do chắc chắn nhất có thể do chính phủ muốn tránh những mưu đồ của tu viện kiểu như vụ Dokyo xảy ra dưới thời Nữ hoàng Shotoku. Với Phật giáo đã ăn sâu tại Nara, triều đình e ngại, cũng có lý, về một sự kiện bất thường có thể nổi lên, do một vị sư khác quá tham vọng. Điều kiện kinh tế cũng có thể đóng một phần vai trò trong quyết định xây dựng một thủ đô mới. Cũng dễ hiểu, một thủ đô đóng tại một nơi gần một thế kỷ hắc cũng đã làm giảm sức sản xuất của những vùng đồng ruộng, rừng núi xung quanh đấy. Ở một mức độ nào đó, những ruộng đất ban cho các nhà sư và các quan trong triều hắc đã làm giảm đi những đóng góp về thuế của những ruộng đất phải nộp cho chính quyền. Bên cạnh những vấn đề về cung cấp thực phẩm cho thành phố và vấn đề thu nhập của chính quyền có lẽ còn có một vấn đề to hơn là vấn đề vận chuyển. Rõ ràng, trong khi Nara không có

được những đường giao thông đường thuỷ thoả đáng, thì Kyoto có thể thu hút dễ dàng những hàng hoá, sản phẩm từ một vùng rộng lớn bằng những đường thuỷ từ miền Đông bắc qua hồ Biwa, và từ Đông nam dọc theo con sông Yodo, chảy vào biển Nội địa.

Không như "các thủ đô xưa" thời nhà nước Yamato, Nara không biến mất sau khi triều đình rời đô. Tuy có bị thu hẹp về diện tích và vị thế, nhưng Nara vẫn tồn tại thành một trung tâm thương mại và tôn giáo. (Vào cuối thế kỷ Nara đã lấy lại được một phần nào nhiệm vụ hành chính, trở thành một thủ đô cấp quận và bắt đầu tiến hành một sự nghiệp mới khác, một vùng hấp dẫn khách du lịch quốc tế). Tuy thế, "Nam kinh", như tên về sau được gọi, tất nhiên vẫn bị Kyoto làm lu mờ từ năm 794.

Một kinh đô khác kiểu Trung Quốc, Kyoto được xây theo mô hình kẻ ô vuông với những đại lộ cắt nhau ở những góc vuông. Giữa những đại lộ và song song với chúng là những đường nhỏ hẹp hơn. Những đồi cây bao quanh thành phố bên mạn Đông, Bắc và Tây. Thành phố ban đầu nằm giữa hai con sông Kamo và Katsura, Kyoto cũng đã có những thay đổi vận mệnh trong suốt mười hai thế kỷ tồn tại của nó, nhưng không bao giờ nó chỉ còn là một thành phố nhỏ. Với vẻ đẹp hấp dẫn đặc biệt của mình, với một dân số đông đúc và một thương trường tổng hợp, Kyoto mãi mãi vẫn là một trong những thành phố vĩnh cửu của thế giới.

Công việc vô cùng lớn lao di chuyển một thủ đô cho thấy mức độ cương nghị của một nhà lãnh đạo ở Thiên hoàng Kammu. Thực vậy, Kammu được coi là vị Thiên hoàng mạnh mẽ nhất trong số các Thiên hoàng Nhật Bản. Quy tắc cá nhân hữu hiệu, một yếu tố then chốt trong hệ thống chính quyền đế chế ở Trung Quốc đã được áp dụng tại Nhật Bản, rất phù hợp với cá tính và tài năng của Thiên hoàng Kammu, và nó cũng thích hợp với khuynh hướng thời kỳ 781 - 850, hướng về củng cố chế độ. Khuynh hướng này bắt đầu từ thời vua tiền nhiệm

của Thiên hoàng Kammu và tiếp tục dưới thời ba người con trai của Kammu (Heijo, 806-809), Saga, (809-823), Junna (823-833)), nhưng hầu hết là nhờ vào chính Thiên hoàng Kammu. Rõ ràng, hoàng gia vẫn còn ý chí nắm quyền cai trị, và qua những tổn phí lớn lao trong việc hai lần rời đô, ta thấy hoàng gia vẫn còn nguồn tài nguyên để làm công việc đó. Hãy còn quá sớm để nói đến sự thất bại nào đó của hệ thống cải cách Taika về nền quân chủ tập trung.

Thực tế, những đổi mới hành chính ở thời đó rõ ràng nhằm tăng quyền lực của Thiên hoàng đối với bộ máy công kênh của nhà nước. Vì vậy, vào khoảng năm 810, có thành lập một cơ quan quan trọng lấy tên là cơ quan kho bạc gia đình (kurando - dokoro), một nhóm cố vấn tin cậy làm công tác phối hợp, trực tiếp chịu trách nhiệm với nhà vua và nhờ họ, nhà vua chính dần dần nắm chính quyền. Đồng thời, có thiết lập cơ quan cảnh sát thủ đô, cơ quan này dần dần đảm nhiệm việc giữ gìn an ninh ổn định ở thủ đô và các tỉnh, những nhiệm vụ này từ trước vẫn giao cho Bộ Tư pháp. Cơ quan cảnh sát này cũng làm việc sát cánh với Thiên hoàng. Theo cách làm đó, chế độ cai trị trung ương đã được hợp lý hoá. Đồng thời, những sự việc tại các tỉnh cũng được kiểm soát chặt chẽ hơn. Nhật Bản trong thế kỷ IX được thống nhất hơn các thời trước về mặt cai trị hữu hiệu.

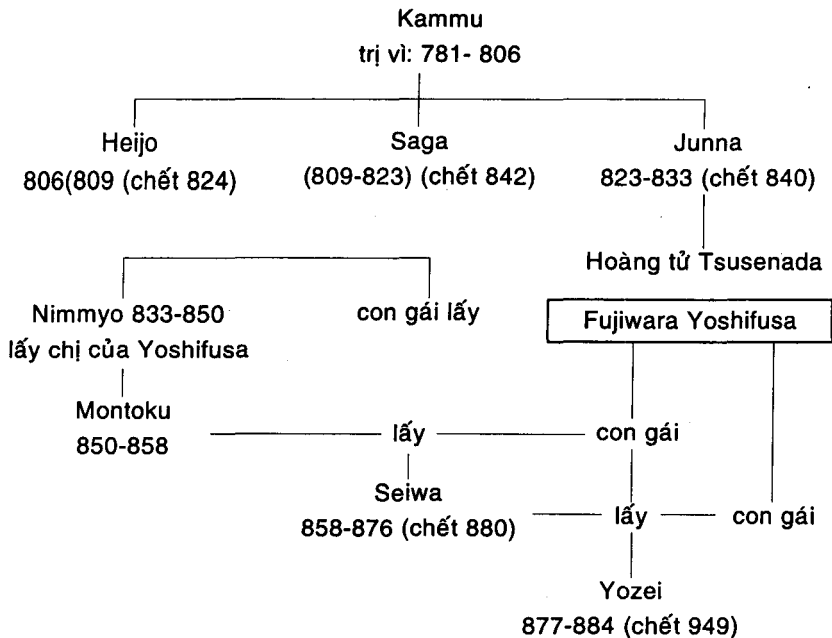
Một thí dụ nổi bật về sức bật và sức mạnh của nhà vua trong thời gian này là cuộc bình định thành công giặc Ainu và những người bất đồng chính kiến ở miền biên thuỳ Đông bắc, sau một loạt những trận chao đảo. Năm 789, tướng Ki no Kosami bị thất bại thảm hại tại miền cực Bắc Honshu. Thiên hoàng Kammu thống lĩnh một lực lượng 52.000 lính kỵ và lính bộ, triệu hồi Ki no Kosami về triều và tạm thời giáng chức. Sau đó triều đình nỗ lực chuẩn bị cho một cuộc chinh phạt mới. Năm 794, một đạo quân dưới sự chỉ huy của Otomo Otomaro và Sakanoue Tamuramaro (758-811) đã đánh bại quân địch. Otomo được phong danh hiệu rất kêu là Bình man đại nguyên

soái (*sei-i-tai-shogun*); sau chiến thắng, ông trở về thủ đô trao trả nhà vua thanh kiếm quyền lực. Tamuramaro ở lại nơi vùng Đông bắc để củng cố chiến thắng, khởi đầu bằng cách xây dựng đồn bốt canh gác đảm bảo biên phòng vĩnh cửu. Triều đình ủng hộ những cố gắng của ông bằng cách cho định cư lại những tù binh ở miền Tây và khuyến khích nông dân Nhật di cư về miền Đông làm ăn sinh sống. Năm 820, giặc Ainu và đồng minh của họ không còn sức chống cự, và vào cuối thế kỷ, biên giới Thiên hoàng đã áp sát mỏm Bắc đảo Honshu. Đảo Hokkaido, cứ địa cuối cùng thực sự của người Ainu vẫn còn nằm ngoài vòng kiểm soát hữu hiệu của Nhật Bản cho mãi đến thế kỷ XIX.

Quyền lực trong tay gia tộc Fujiwara, 850-1068

Nếu hồi đầu thời kỳ Heian chứng kiến việc mở mang đất đai của vương quốc thì cuối thời kỳ đó, vào thế kỷ IX, đã chứng kiến việc đột nhiên quyền lực cá nhân của các Thiên hoàng bị kiềm chế. Dấu hiệu chính trong sự thay đổi là sự nổi lên cầm quyền của một gia tộc lớn trong triều - gia tộc Fujiwara. Gia tộc Fujiwara là dòng dõi của Kamatari, nhân vật chính đằng sau cuộc cải cách Taika. Tại Nara và trong những năm đầu thời kỳ Heian, người trong gia tộc Fujiwara đã giữ những chức vụ cao trong hàng quan triều và là những cố vấn lỗi lạc của Thiên hoàng. Sau năm 850, từ kết quả những quan hệ hôn nhân gần gũi với hoàng gia và cũng vì những kém cỏi của những người làm Thiên hoàng, nên họ đã thực sự chiếm được quyền độc đoán kiểm soát triều đình. Những diễn biến kể trên minh họa những cuộc đấu tranh xoay quanh những quyền lợi gia tộc là thực chất chính trị trong nhà nước thống nhất này, và cũng nên xem xét kỹ những cách thức gia tộc Fujiwara đã tạo nên và giữ được quyền bá chủ của họ.

Quan hệ gia đình tạo nên quyền lực chính trị. Đã thành thông lệ, các hoàng tử hoàng gia lấy vợ là con gái gia tộc Fujiwara. Bảng nêu trên đây cho thấy cái chết của hai Thiên hoàng Saga và Junna đã khiến cho vị trí thế lực của gia tộc



Fujiwara mạnh thế nào. Sau khi hai vị kể trên mất, Fujiwara bày mưu lập kế đưa Montoku lên ngôi chứ không phải thái tử Tsunesada; sau đó chính ông ta nhậm chức nhiếp chính vương trong thời Thiên hoàng trẻ tuổi Seiwa trị vì.

Fujiwara Yoshifusa (804-872) là:

Anh rể của Nimmyo

Cậu và bố vợ của Montoku

Ông cậu, ông nội và bố vợ của Seiwa

Cụ ngoại, cụ nội và ông nội của Yozei

Yoshifusa và những người kế tiếp ông ta có đủ quyền lực để quyết định ai được lên ngôi Thiên hoàng và tự chỉ định mình làm nhiếp chính cho Thiên hoàng trẻ. Khi một Thiên hoàng đã tới tuổi trưởng thành có thể tự mình nắm quyền hành thì nhiếp

chính vương của Thiên hoàng sẽ đổi sang nhậm chức nhiếp chính quan bạch (phát ngôn viên) của Thiên hoàng và tiếp tục điều hành công việc. Gia tộc Fujiwara lo tính cách sao cho những cuộc hôn nhân sau này sẽ làm cho quyền hành của gia tộc mình tồn tại mãi mãi. Những Thiên hoàng trị vì phải lấy vợ là con gái hoặc em gái vị tộc trưởng nhà Fujiwara, và thường còn bị thuyết phục thoái vị nhường ngôi cho con, nếu họ sinh được con trai. Chính sách hôn nhân này có thể thi hành rất dễ dàng vì theo thông lệ, các quan chức cao cấp thường có nhiều vợ và cũng vì không có luật lệ qui định con trai đầu sẽ đương nhiên được thừa kế ngôi vị. Thực thi pháp luật một cách khôn khéo, gia tộc Fujiwara đã giữ được ngôi độc tôn suốt hai thế kỷ không phải xấu xa cho lắm.

Bản chất quyết định địa vị và những quan hệ của gia tộc Fujiwara trong thời kỳ đó là quan trọng, không những vậy chỉ là nền tảng của uy thế gia tộc Fujiwara, mà nó còn tiêu biểu cho những gì đã xảy ra trong chính quyền và trong xã hội thời đó nói chung. Ngày một mạnh mẽ hơn, những gia tộc hoặc những nhóm người dựa theo mô hình các gia tộc, đã làm lu mờ khái niệm một nhà nước siêu việt với tư cách một tổ chức gồm những đơn vị hữu hiệu về mặt xã hội, chính trị và kinh tế của Nhật Bản.

Quyền lực của Thiên hoàng bị suy yếu dần dần, nhưng có thể nói quá trình đó bắt đầu từ năm 850. Không thể coi quá trình suy yếu này ngang với sự kiện đột nhiên sụp đổ về trật tự xã hội và chính trị. Trái lại, nước Nhật trong thời gian kể trên vẫn tiếp tục được cai trị giỏi giang. Hơn thế nữa, trong hơn bốn thế kỷ tiếp theo, thành phần ưu tú của thủ đô (các nhà quý tộc trong triều và các quan chức cao cấp), những người đã được hưởng nhiều từ hệ thống cải cách Taika và chế độ quan lại hoàng gia, vẫn giữ được vị trí thống trị của họ. Tương tự như vậy, tại các tỉnh, tầng lớp các quan chức địa phương, tuy có trải qua nhiều sự thay đổi, nhưng họ không hề mất quyền hành

cùng những đặc quyền kèm theo. Nói tóm lại, hệ thống gia tộc nổi bật lên từ sau năm 850 đã diễn biến tốt để duy trì được an ninh và trật tự quốc gia khiến cho đã có được những thành tựu ngoạn mục về văn hoá.

Tại sao ý niệm Nhà nước, tuy được nghĩ tới phần nào một cách trừu tượng, đã bị lu mờ đi tại Nhật? Vấn đề này đáng được đặt ra thậm chí cả về mặt phẩm chất, và thậm chí dù được thừa nhận là trong ý thức và càng nhiều hơn trong thực tế, một nhà nước thống nhất vẫn còn lưu lại trong triều đình thời Heian, cùng những thể chế phụ thuộc ở cấp dưới. Một lý do có lẽ là Nhà nước không giữ vai trò thiết yếu, và ở một mức độ nào đó, không nhất thiết phải đúng như mô hình Nhà nước kiểu Trung Quốc. Không như Trung Quốc, Nhật Bản sau năm 850 không có biên cương để phòng thủ và cũng không có tham vọng đi xâm chiếm. Không như xã hội Trung Quốc, xã hội Nhật Bản không hề trải qua một cuộc cách mạng xã hội thực sự, và ngay cả trong những thời có những thay đổi lớn, quyền lực vẫn gắn bó với dòng dõi di truyền. Do đó, thành phần ưu tú lãnh đạo không đòi hỏi một bộ máy quan lại có xu hướng nhà nước căn cứ trên tài năng công lao hơn là trên dòng dõi để phân biệt họ với quần chúng và để điều chỉnh mối quan hệ trong hệ thống đó. Nhật Bản là một nước dân số ít hơn Trung Quốc và nền kinh tế hàng ngày của người Nhật là một nền kinh tế địa phương và chỉ ở mức độ đủ sống. Chỉ mấy yếu tố vừa nêu trên cũng đã cho thấy sự suy giảm vai trò của nhà nước. Chẳng hạn, không có những công trình thủy lợi quy mô lớn hoặc kênh rạch, sông đào để cần đến quan lại nhà nước lo toan.

Ngoài những mối quan hệ với hoàng gia, gia tộc Fujiwara còn tiêu biểu khuynh hướng tiến tới hệ thống gia tộc gắn bó ở mức cao độ hiện đang thực thi trong bộ tộc riêng của họ. Nhà quý tộc lãnh đạo gia tộc Fujiwara vào bất kỳ thế hệ nào cũng vậy, ngoài việc làm quan nhiếp chính, hay nhiếp chính quan bạch (sessho hoặc kampaku), họ còn giữ chức vụ trong bộ tộc là

người đứng đầu gia tộc (uchi no choja). Với cương vị người đứng đầu, vị trưởng tộc ấy có thể phối hợp các chính sách của bộ tộc và kiểm soát các chi của nó. Vị trưởng tộc được giao quyền quản lý toàn bộ tài sản của cộng đồng và phân phối lợi tức từ đó cho các thành viên trong bộ tộc. Cũng như các gia tộc quyền thế khác, gia tộc Fujiwara cũng thành lập chính quyền gia tộc để quản lý công việc làm ăn của bộ tộc. Những ràng buộc về tôn giáo cũng như về tài chính đã gắn bó những bộ tộc quý tộc đó: Gia tộc Fujiwara đã xây dựng nhiều ngôi nhà hoặc đỡ đầu nhiều đền thờ, những nhà và đền thờ này về sau có một tầm quan trọng đặc biệt đối với những người trong họ hàng và con cháu. Tất nhiên, cũng đã có những chuyện kinh dịch, cạnh tranh nhau giữa những nhóm cao nhất trong hàng ngũ quý tộc Fujiwara, nhưng trong một thời gian dài, những mối bất hoà đó đã không được phép đi đến làm tổn hại sức mạnh tập thể của bộ tộc.

Tài năng là yếu tố tạo nên thành công trong bộ tộc Fujiwara. Tương truyền, bộ tộc này đã nổi tiếng là có những nhà cai trị và cố vấn lỗi lạc trước năm 850. Ba quan nhiếp chính đầu tiên, Yoshifusa (804 - 72), Mototsune (836 - 91) và Tokihira (871 - 909) đã thực hiện truyền thống đó. Họ đặc biệt chú ý đến những cơ quan chính yếu như *kho bạc gia đình* và cơ quan cảnh sát thủ đô. Các quan nhiếp chính nhà Fujiwara còn tỏ ra rất thạo trong công việc không đáng khen lắm là khử tất cả những ai đứng chắn đường tiến lên của họ.

Một dấu hiệu suy sụp rõ rệt về hiệu quả của chính quyền này đã xảy ra vào khoảng năm 930. Tadahira (880 - 949), quan nhiếp chính sau Tokihira, không đủ tài như vị trước, lại thêm cái chết của Thượng hoàng Uda vào năm 931 và của Thiên hoàng Daigo năm 930, là một đòn giáng thêm, vì hai vị Thiên hoàng đó đã sắp đến tuổi trưởng thành có thể nắm quyền. Triều đình lo sợ về một cuộc nổi loạn nghiêm trọng tại những tỉnh miền đông mà người cầm đầu là Taira no Makasado, một điền chủ địa phương tự tuyên bố là mình đã được thần mặt trời

phong cho làm Thiên hoàng. Cuộc nổi loạn này không liên tục, nhưng kéo dài từ năm 935 cho đến năm 940, chống lại các nhà cầm quyền của Kyoto. Đồng thời, việc đi lại bằng đường thủy trên biển Nội địa cũng bị cướp phá bởi một hạm đội cướp biển có tới 1.500 chiếc thuyền. Người cầm đầu bọn hải tặc này là Fujiwara Sumitomo, nguyên là một nhà quý tộc được cử đi tiêu trừ hải tặc vào năm 936. Sumitomo tiếp tục nghề hải tặc cho đến năm 941. Trong thời gian đó, Kyoto thường bị nạn trộm cắp quấy nhiễu, cộng thêm những lộn xộn từ các tu viện.

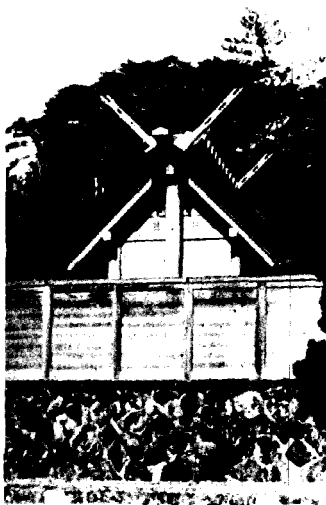
Cuối cùng, nhờ sự giúp đỡ của những nhóm người còn trung thành, triều đình đã vượt qua được những khó khăn kể trên và chính quyền lại mạnh lên rất nhiều nhờ sự nổi lên nắm quyền vào cuối thế kỷ X của hai chính khách lỗi lạc: Fujiwara Kaneie (929 - 90) và Fujiwara Machinaga (966 - 1027). Nói rộng ra thì vẫn còn những điều kiện ưu đãi chính quyền lúc bấy giờ. Vấn đề người Ainu đã được thanh toán từ lâu, và từ sau năm 850, việc bang giao với Trung Quốc cũng nhẹ nhàng. Do đó, không còn những lo sợ từ bên ngoài và cũng không có những yếu tố kích thích đòi cải cách chế độ từ bên ngoài xúi vào. Thêm vào đó, tỷ lệ tài nguyên phân phối cho dân chúng xem chừng cũng được thoả mãn nói chung và hầu hết các nhà quý tộc cầm quyền địa phương vẫn tỏ ra trung thành với Thiên hoàng.

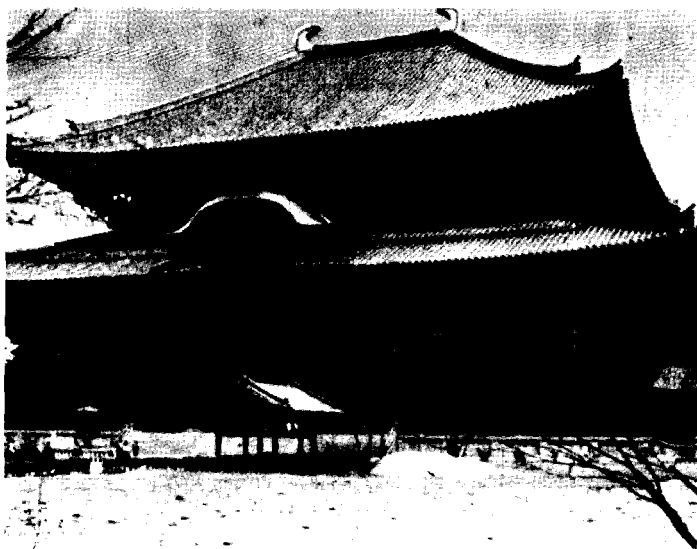
Sau năm 930, chính quyền không tìm cách quản lý đất nước nhiều bằng con đường trực tiếp cai trị thông qua những cơ quan quyền lực công, mà bằng cách lôi kéo thân mật những gia tộc có thế lực quan trọng và những tổ chức tôn giáo; tính chất độc lập của những gia tộc, tổ chức này giờ đây tăng rất mạnh. Bằng cách làm này, các vị nhiếp chính về sau đã được lợi rất nhiều nhờ chế độ mở rộng những tước vị trong triều và việc đặt ra những chức vị trên danh nghĩa. Với những tước hiệu đó, họ tha hồ ban thưởng hay trừng phạt.

Như sau ta sẽ thấy, sự thịnh vượng về mặt vật chất của một gia đình triều thần là tùy thuộc vào họ có được phong tước vị



Nghệ thuật Phật giáo và kiến trúc đền đài từ thế kỷ VII sau Công nguyên (hình trên) đến Horyuji, nguồn của kiến trúc Phật giáo tại Nhật Bản (bên trái ở dưới) Shinto: thoáng nhìn Đền Trong tại chùa Ise xây dựng theo kiểu cổ đại, vẽ theo truyền thống Yayoi cổ, (tay phải bên dưới) Miroku Bosatsu, một bức tượng nhỏ bằng gỗ trong tư thế tại thiền.





Đền Todaiji cùng những kho báu của đền vào thế kỷ VIII: Phòng Lớn thờ Phật tổ giờ đây nhìn trong hình dáng nhỏ hơn khi được xây dựng lại vào thời trung cổ. (bên dưới, tay trái) những bức tượng bằng đất, sơn tại đền Hokkedo, thể hiện những giáo lý của đạo Phật. (bên dưới, tay phải) chi tiết về Sogaku - Bosatsu trên chiếc đèn bằng đồng đặt trước mặt Phòng Lớn.



và có được bổ nhiệm làm quan không. Quyền sở hữu đất đai nói chung, cùng với những vấn đề tôn giáo là một lãnh thổ rộng lớn khác để gia tộc Fujiwara có thể thực hiện công việc bảo trợ không giới hạn.

Về huy hoàng của gia tộc Fujiwara đạt tới đỉnh cao dưới thời Michinaga, ông này nắm quyền từ 996 đến 1027, những năm nổi lên với những tác phẩm sáng chói về văn học và văn hoá. Michinaga điều hành tài sản của riêng mình cũng như của quốc gia với bàn tay giáo hoạt nhẫn tâm. Ông ta xoay xở để bốn con gái lấy chồng người hoàng gia, cô thứ năm lấy con trai Thiên hoàng đang trị vì. Trong bộ tộc, một khi quyền lãnh đạo của ông ta đã được thiết lập, nó trở thành tuyệt đối, ông ta giữ cho đất nước được yên bình bằng cách theo chính sách hoà giải, xoa dịu và o ép đối với những phần tử có quyền thế khác ở Kyoto và các tỉnh. Ông mất năm 1027, thất vọng vì nỗi bất hạnh trong chính gia đình nhưng không hề bị tổn thương giảm bớt tầm cỡ về cá nhân và chính trị.

Những thành tựu ông đã đạt được cùng tính cách cương nghị thể hiện trong quá trình tạo nên những thành tựu đó đã được ca ngợi trong nhiều tác phẩm cổ. Một trong số đó là bài thơ Michinaga viết năm 1017 vào dịp bữa tiệc đánh dấu ngày thành hôn của con gái thứ tư của ông, Takeko, lấy Thiên hoàng Go-Ichijo. Nội dung bài thơ, ông so sánh thành công của chính ông và của gia đình với đường nét hoàn hảo vành trăng rằm vừa mọc lên trên quang cảnh bữa tiệc:

Thế giới này ta tin

Là của ta

Khi ta suy ngẫm

Không có gì sút mẻ

Nơi khuôn tròn vành vạnh của mặt trăng.

Bên dưới cái vinh quang không phải là vinh hãnh của một cá nhân là quyền lực lâu dài, là tài sản giàu có của gia tộc

Fujiwara. Những thái ấp của gia tộc này rộng lớn hơn diện tích thái ấp của bất kỳ gia tộc riêng lẻ hoặc giáo phái nào khác. Tài sản giàu có của gia tộc Fujiwara đã khiến họ mạnh hơn bất kỳ địch thủ nào khác nhờ đó họ giữ được bền lâu quyền lực tại triều và trên đất nước.

Sự phát triển của thái ấp (*shoen*)

Trong toàn bộ thời kỳ Heian, con số các thái ấp (*shoen*) tăng lên rất nhanh và quyền thế của những gia tộc lớn và của các chùa chiền, đền miếu dần dần dựa trên con số những diện tích thái ấp của họ. Những thay đổi trong cách quản lý kiểm soát ruộng đất cùng với chủ nghĩa gia tộc kiên trì, cuối cùng, đã đưa đến sự phá vỡ chế độ quân chủ tập trung và nảy sinh chế độ phong kiến tại Nhật Bản. Nguyên tắc của Cải cách Taika là mọi đất đai điền địa đều phải đóng thuế cho nhà nước và được sử dụng thông qua một thứ như làm hợp đồng. Số diện tích, thái ấp tăng biểu hiện sự tách dần khỏi nguyên tắc kể trên.

Cuối cùng, từ *shoen* (thái ấp) đơn giản có nghĩa là một khu ruộng đất rộng lớn được hưởng những ưu đãi về thuế má và cách quản lý. Tuy nhiên, thoạt đầu, từ này quen dùng cho một tu viện và những thửa ruộng xung quanh, trên đó các tu sĩ cày cấy, trồng trọt để tự nuôi sống. Những công trình xây dựng và ruộng đất được Thiên hoàng hiến cho các giáo phái, và khi hiến dâng như vậy, tất nhiên Thiên hoàng cũng chuyển quyền thu thuế trên những khu đó cho tu viện. Trong một nền kinh tế phần lớn còn là kinh tế "tự nhiên", nghĩa là không dùng máy đến tiền tệ, thì đây là cách duy nhất để Thiên hoàng lo liệu cho các tổ chức tôn giáo như đền Todaiji, những tổ chức nếu không có thì nền văn minh không thể phát triển được.

Tương tự như vậy, do chưa có nền kinh tế tiền tệ, Thiên hoàng bắt buộc phải trả công cho những thành viên trong hoàng gia và các quan bằng những ruộng đất không phải đóng thuế. Những người hưởng tước hiệu với quyền thừa kế của triều đình

sẽ có quyền truyền lại những thái ấp ấy cho con cháu, phạm vi những thái ấp tùy thuộc vào vị thế chính xác của họ trong hàng ngũ quý tộc. Thêm vào đấy, các quan cao cấp trong chính quyền còn được ban "đất theo chức vị" tùy theo thâm niên làm việc. Loại "Đất quan" này nói cho đúng ra không nhất thiết thuộc quyền thừa kế, nhưng do hầu hết các gia tộc có uy thế trong triều đều độc quyền nắm hết các chức vụ quan trọng nhất trong chính quyền, nên những ruộng quan đó thực tế đã trở thành tài sản vĩnh viễn của họ.

Tất cả những gì nói ở trên là có liên quan đến vấn đề tạo nên chế độ *shoen* (thái ấp) "từ trên ban hành xuống", kết quả một việc làm có ý thức và mong muốn của Thiên hoàng cùng các cố vấn của Thiên hoàng. Còn có những thí dụ khác về ngự ban, những ưu đãi đặc biệt dành cho những vùng đất mới khai hoang, và những ruộng đất, ban cho những thành viên hoàng gia (ân điền) hoặc cho những quan lại có công lao xuất sắc (thưởng điền). Tuy nhiên, chế độ *shoen* (thái ấp) này cũng tiến triển "từ dưới lên", theo tiếng chuyên môn gọi là do tiến cử. Đây là một quá trình khi đã thành hình thì phát triển rất nhanh khiến chính quyền rất khó kiểm soát.

Những nông dân, đặc biệt là ở miền Đông, hay có hỗn loạn, thường bảo toàn ruộng đất của họ bằng việc đề cử với các quan chức địa phương để cho họ được miễn đóng thuế và được quân đội che chở, chống bị cướp bóc và những khi có nội tình tranh chấp trong nước. Nói cách khác, những nông dân có ít ruộng đất thường tìm cách đưa ruộng đất của mình vào những ruộng đất của một thái ấp lân cận, những ưu đãi thái ấp được đảm bảo chắc chắn, vì nó đã được chính quyền ban cho hợp pháp. Khi thu xếp được như vậy, người nông dân sẽ thoả thuận, trả một phần thu hoạch của họ, theo dạng nộp tô. Để đổi lại sự chuyển nhượng hình thức quyền sở hữu ruộng đất và trả tô, người nông dân và con cháu họ được chia phần lời về mặt tài chính và được hưởng lợi an toàn chắc chắn hơn, của thái ấp ban cho.

Một thái ấp ở một tỉnh có thể chấp nhận theo kiểu đó nhiều ruộng đất của nhiều nông dân địa phương, và đến lượt họ, họ lại tiến cử toàn bộ tài sản ruộng nương điền trang của họ cùng mọi quyền lợi, lên cho một tập đoàn cao cấp hơn, như tập đoàn Fujiwara ở Kyoto. Tập đoàn này, gọi là *honke* (đại địa chủ) sẽ chịu trách nhiệm bảo vệ những kẻ dưới quyền mình khỏi sự can thiệp của các quan chính quyền địa phương, ngay cả những quan cao cấp. Những gia tộc hoặc những *honke* (những đền chùa lớn) nhận một phần sản phẩm làm ra được từ những ruộng đất đặt dưới quyền bảo vệ của họ, và những khoản tô tức đó trở thành chỗ dựa chính, nguồn lợi tức chính của tầng lớp quý tộc và các tu sĩ cao cấp.

Quyền sở hữu đất đai như thấy ở trên không được phép sang tay. Cái được chuyển tay và phân chia nhỏ là những phần chia các nông sản của ruộng đất. Về lý thuyết, quyền sở hữu cuối cùng vẫn là của Thiên hoàng, quyền thực sự cày cấy trồng trọt là để cho nông dân tiếp tục chăm lo những ruộng đất của ông cha tổ tiên họ. Quyền sản xuất (*chiki*) về bản chất dễ dàng chia sẻ được. Thoạt đầu là một lượng lớn, người ta có thể phân chia sản phẩm của một trang trại rất nhiều lần. Ngoài ra, *shiki* (sản phẩm) có thể mua bán tự do, và theo luật lệ thi hành thời đó, sản phẩm có thể để cho đàn bà cũng như đàn ông thừa hưởng. Hệ thống *shoen-shiki* như vậy là rất linh động. Do đó, một địa chủ ở Kyoto có thể thu lợi tức của mình từ một trăm nguồn khác nhau đặt tại nhiều tỉnh rất xa cách nhau. Từ ngày đầu, hầu hết các thái ấp (*shoen*) được miễn thuế một phần, được miễn đóng góp lao dịch và một số sản phẩm khác cũng được miễn thuế, nhưng thuế về lúa thì phải đóng. Miễn thuế toàn bộ rõ ràng là có lợi cho điền chủ nên hầu hết điền chủ tìm cách để được miễn thuế toàn bộ. Bước thứ hai là họ làm sao để được triều đình ban cho miễn đóng góp về mặt hành chính và tài chính. Ở dạng cuối cùng là các điền chủ có thể quản lý những người nông dân trong thái ấp điền trang của họ, theo luật lệ của

họ, với sự giúp tay của các quan chức trong thái ấp: những quản gia, quản lý, những cảnh sát riêng của họ, v.v... Quyền hành pháp trực tiếp của Thiên hoàng không còn uy lực tại những thái ấp được miễn trừ về mặt hành chính và các quan chức Thiên hoàng cũng không còn có việc gì để làm bên trong các thái ấp.

Quá trình bào mòn quyền lực về mặt hành chính, về tài chính, rõ ràng là những thách thức đối với hai nguyên tắc quan trọng của chính sách cải cách Taika: một nền quân chủ "toàn bộ" có quyền kiểm soát đầy đủ và trực tiếp mọi thần dân trên mọi miền của đất nước, một nhà nước siêu việt cai trị bởi một bộ máy quan lại trung ương được trả lương bằng khoản thuế công. Việc chi phối thống trị của Fujiwara sau 850 chỉ thúc đẩy nhanh hơn quá trình phá hoại ngầm những nguyên tắc đó. Bất kể những thủ lĩnh Fujiwara có thể đã tận tụy đến thế nào trong tư cách nhiếp chính quan làm việc công, nhưng trong vị trí là tộc trưởng một gia tộc giàu có và thanh thế nhất, họ vẫn có phần lợi quan trọng trong hệ thống *shoen-shiki*.

Tuy nhiên, điều quan trọng là không nên đánh giá quá đáng về những hệ quả phá hoại của *shoen* trước thế kỷ XII. Trước hết, việc lớn mạnh của hệ thống này cũng chỉ từ từ theo thời gian, và cũng rất không đều trong việc phân bố theo địa lý, nó phát triển rất nhanh và cũng đầy đủ tại những vùng rất xa Kyoto. Hai là, trong thế kỷ IX và thế kỷ X, quyền thái ấp được hoặc trực tiếp nhà vua ban cho, hoặc đột nhiên nổi lên qua tiến cử, và sau đó được các quan chức có thẩm quyền chấp nhận. Ba là, những người được hưởng lợi chính vì hệ thống này lại là những gia tộc quan trọng trong triều hoặc ở tỉnh, những chùa, đền, miếu, vẫn giữ vai trò lãnh đạo tập thể trong đời sống chính trị, văn hoá của đất nước; và với tư cách đó, họ vẫn có một chức năng ít nhất là ở nơi công cộng, hoặc trong tư gia. Nói cách khác, hệ thống *shoen* tiến triển bên trong, chứ không phải bên ngoài luật Taiho, với những nguyên tắc về quyền cai trị trực tiếp và tích cực của Thiên hoàng.

Chính quyền dưới thời các Thiên hoàng ẩn dật (Insei) (1068-1156)

Năm 1068, hoàn cảnh gia đình đã giáng vào gia tộc Fujiwara một đòn khiến họ không bao giờ hồi phục lại được. Thiên hoàng Go - Sanjo lên ngôi. Hoàng hậu sinh ra ông không phải người gia tộc Fujiwara và ông quyết tâm nắm quyền cai trị đất nước trong tay mình. Thiên hoàng mới khi lên ngôi đã ba mươi tuổi và, trước đó, ngài đã được phái chống Fujiwara giáo dục cẩn thận. Nhiếp chính Fujiwara và người em, cảm thấy có rắc rối nên lui về ở nơi biệt thự bên ngoài Kyoto.

Đòn chính trị đầu tiên của Thiên hoàng Go - Sanjo là đánh thẳng vào hệ thống *Shoen* (thái ấp). Ông lập một sở hồ sơ để xem xét những tư liệu về *shoen*, bao gồm cả những tư liệu do gia tộc Fujiwara giữ. Nhiều trong số những tư liệu đó tỏ ra sai sót hoặc giả tạo. Thiên hoàng liền ra lệnh tịch thu tất cả những thái ấp ban cho từ sau 1045. Thiên hoàng cùng các cố vấn của ông xem ra quyết tâm làm việc đúng và tiến hành công việc khá khẩn trương. Trước khi hoàn tất việc điều tra về *shoen*, Thiên hoàng cùng các cố vấn chuyển tiếp đến vấn đề quan trọng là tư cách các thống đốc các tỉnh. Các vị này từ trước đều do các quan nhiếp chính nhà Fujiwara bổ nhiệm để thuận tiện cho họ và cũng tạo thành một phần mạng lưới rộng lớn bảo trợ chính trị của gia tộc đó. Giờ đây, Thiên hoàng tỏ rõ ý muốn trở lại chính sách việc bổ nhiệm phải do Thiên hoàng và nhiệm kỳ chỉ có trong bốn năm mà thôi. Không có sự kiểm soát chặt chẽ như vậy, chính quyền trung ương không thể làm việc hữu hiệu và Thiên hoàng cũng không thể có hy vọng thi hành quyền lực của mình. Fujiwara chấp nhận những đề xuất của Thiên hoàng Go-Sanjo với một ngoại lệ. Thuần tuý vì lý do gia đình, họ xin Thiên hoàng vẫn để chức vụ thống đốc Yamato cho vị thống đốc đang tại chức, vì ông này đã có công lo liệu sửa chữa rất nhiều một trong những ngôi chùa lớn của gia tộc Fujiwara tại Kyoto.

Rạn nứt giữa Thiên hoàng và Fujiwara về chức thống đốc Yamato đã sâu rộng đến mức Fujiwara đe sẽ tẩy chay hoàn toàn công việc triều đình. Thiên hoàng đành phải nhượng bộ phần nào vì e việc triều chính sẽ bị tê liệt nếu Fujiwara rút về hết những tài năng và công việc của họ. Thất bại này hẳn đã cho Thiên hoàng thấy sức mạnh đối thủ của mình là do từ trước họ đòi nắm giữ tất cả những tước vị cùng chức quan quan trọng trong triều. Thiên hoàng tính cách đánh úp Fujiwara bằng cách lập ra một trung tâm chính quyền ngoài triều đình.

Năm 1072, Thiên hoàng Go-Sanjo thoái vị vào chùa đi tu, nhưng ngài thu xếp việc nối ngôi để vẫn có thể từ phía hậu trường ảnh hưởng được đến việc triều chính. Họ Fujiwara bị bao vây trong mạng lưới mà chính gia tộc Fujiwara đã bao vây những vị Thiên hoàng trước Go-Sanjo. Họ Fujiwara tiếp tục độc quyền nắm mọi chức vụ cao cấp trong bộ máy chính thức của chính quyền hoàng gia, và người cầm đầu gia tộc Fujiwara vẫn tiếp tục giữ chức quan nhiếp chính cho vị Thiên hoàng bù nhìn. Nhưng giờ đây, Thiên hoàng bù nhìn không còn là người của gia tộc Fujiwara để họ thao túng. Thực quyền đã từ những người họ hàng của hoàng hậu mẹ Thiên hoàng trị vì (họ Fujiwara) chuyển sang cho cha Thiên hoàng hoặc những thành viên của hoàng tộc đã trị vì trước Go-Sanjo. Những Thiên hoàng trước đã nghĩ ra được kế bê ngoài là lui về đi tu (hoặc sống ẩn dật) rất hữu hiệu. Nhờ đó các vị thoát khỏi những phiền toái nghi lễ của ngôi vua, và giờ đây họ có thể lựa chọn những cố vấn theo ý muốn và những bộ hạ đáng tin cậy.

Thiên hoàng Go-Sanjo cũng chỉ mới phác thảo hình dung trước cái hệ thống chính quyền ẩn dật. Ngài mất năm 1073. Tuy nhiên, con trai (Shirakawa) và cháu của ông (Toba) đã sống khá lâu và có đủ tài để trở thành những nhà chính trị lỗi lạc thực hiện được ý đồ của Go-Sanjo có lợi cho họ.

	<i>Lên ngôi</i>	<i>Thoái vị</i>	<i>Chết</i>
Go-Sanjo	1068	1072	1073
Shirakawa	1072	1086	1129
Toba	1107	1123	1156

Là những Thiên hoàng thoái vị khi đã nhiều tuổi, Shirakawa trong thời gian từ 1086 đến 1129 và Toba từ 1129 đến 1156 đã là những nhà cầm quyền đất nước rất hữu hiệu.

Chính quyền ẩn dật được đánh giá cao vì đã hoạt động từ sau hậu trường rất giỏi. Thực tế là dưới sự điều dắt của các vị Thiên hoàng ẩn dật, triều đình được thanh bình, chính trị ổn định, văn học, văn hoá phong phú, và cả hai vị Shirakawa và Toba đều là những nhà cai trị giỏi, những người bảo trợ rộng lượng của tôn giáo và nghệ thuật. Tuy nhiên, vị Thiên hoàng thực sự lại không có thực quyền, và tuy hoàng gia có thoát khỏi cái ách của gia tộc Fujiwara, họ cũng đã phải trả giá. Họ không còn hy vọng áp đặt quyền lực của mình lên các cơ quan nhà nước của một nhà nước theo chế độ quân chủ tập trung đầy sức năng nổ, và dường như đơn giản chuyển thành một tộc lớn cạnh tranh quyền lực với những tộc lớn khác.

Việc Shirakawa và Toba đã cạnh tranh thành công cũng không che đậy được mặt yếu kém cơ bản trong hoàn cảnh của họ. Để trang trải cho lối sống và cách cai trị của họ, hai vị đã phải đổi thành thái ấp một vùng rộng lớn đất đai đang thuộc về chính hoàng gia quản lý và thu thuế. Vậy là lối cai trị ẩn dật cũng chỉ đưa đến tình trạng bè phái và vận động chính trị ở quy mô lớn mà thôi. Có những lúc có nhiều vị Thiên hoàng ẩn dật ngoài Thiên hoàng đang trị vì, nhưng chỉ có Thiên hoàng cao tuổi nhất là có quyền hành. Những sự đổ ỵc, kinh dịch và phản nộ, bức tức giấu giếm do cách làm này tạo ra đã nhanh chóng bùng nổ sau khi Thiên hoàng Toba mất năm 1156.

Kết luận

Tuy trong thời kỳ Heian đã có sự thay đổi quan trọng

không đảo ngược về quyền sở hữu đất đai, nhưng nó vẫn không đi đến trục xuất được tầng lớp ưu tú trong chính trị và xã hội tập trung tại Kyoto. Những chế độ ưu đãi vẫn tiếp tục tồn tại, sự thay đổi ban đầu chỉ thu hẹp trong phạm vi những phương tiện hợp pháp để giao đa số những sản phẩm dư thừa cho tầng lớp thống trị.

Vậy là, hai sự phát triển của thể chế trong thời kỳ đó: chủ nghĩa gia tộc và chế độ *shoen* (thái ấp) đã lớn lên dưới bóng che của hệ thống cải cách Taika chứ không phải chúng đã phá hủy hệ thống đó. Bản chất hai mang của quyền hành gia tộc Fujiwara biểu hiện bởi hai chức vụ vừa là quan nhiếp chính vừa là trưởng tộc, tự nó đã minh họa điều kể trên. Ngay hoàng gia cũng còn giữ lại rất nhiều ruộng đất vẫn nằm trong danh bạ những tài sản công phải chịu thuế, và vì hoàng gia có thể và đã thực sự biến nó thành *shoen* (thái ấp) dùng cho mình. Các vị Thiên hoàng ẩn dật với nguồn tài nguyên kể trên và với vị thế là người đứng đầu xã hội chính trị và tôn giáo, có thể cạnh tranh có lợi thế hơn những thành phần khác trong giới ưu tú thủ đô. Cái bị thất thế là cái ý niệm về một nhà nước siêu việt mà tất cả các nhóm ưu tú đều phải thần phục và nhà nước đó biểu hiện nơi cá nhân con người và uy quyền của người lãnh đạo là Thiên hoàng Kammu.

Và ngoài sự thực kể trên, còn có nhiều để kể. Một số nét nổi bật của nửa thiên niên kỷ Nara-Heian kéo dài suốt sáu-bảy thế kỷ "phong kiến" sau. Chẳng hạn, tám bản đồ hành chính cơ bản của Nhật Bản - con số khoảng sáu mươi tỉnh và sáu trăm quận cùng với hệ thống liên kết đất đai và đường thủy-cho đến những năm 1870 và 1880. Khi thành lập những quận huyện hiện thời, vẫn còn là tám bản đồ của các nhà cải cách Taika, tất nhiên, cũng đã có những mở rộng và điều chỉnh thích hợp. Vậy là một vị quý tộc phong kiến thế kỷ XVIII có thể được Tướng phủ Tokugawa trị vì đương thời trình trọng trao cho một lãnh địa nào đó (lãnh địa của ông ta) ở một tỉnh hoặc nhiều tỉnh nào

đó, với danh hiệu đặc biệt. Và trong thời kỳ Edo nổi tiếng, có người thợ in Ando-Niroshige đã in đi in lại hình ảnh con đường đại lộ cổ Tokaido (con đường Biển Đông), đầu tiên được thiết kế và xây dựng cách đây một nghìn năm. Cũng tương tự, hệ thống phẩm tước triều đình, ngược lại, từ thời ngài Shotoku Taishi đáng kính, cho đến giữa thế kỷ XX vẫn còn là thước đo theo cách riêng cực kỳ quan trọng để đánh giá vị thế tương đối của những thân dân của Thiên hoàng. Cũng như với tình trạng các phẩm tước triều đình, các cơ quan cũng trì trệ như vậy cùng với tên của chúng và tất cả những chi nhánh của mạng lưới vĩnh cửu quan lại. Những thứ đó không bao giờ giảm đi chút nào - cả thói quen của chính quyền cai trị bằng uy thác và bằng "đồng thuận" hoặc việc cân nhắc cẩn thận quyền lợi của những tập đoàn khác nhau ở cấp bậc thủ đô hay địa phương, trong đó dùng lối hoàn toàn theo đa số và tập thể để giải quyết vấn đề chính trị.

VĂN HỌC THỜI HEIAN.

Triều đình Heian rất coi trọng văn học. Việc coi trọng văn học phát triển ngay từ đầu thời kỳ dưới sự trị vì của ba vị vua kế tiếp Thiên hoàng Kammu, cả ba đều quan tâm chăm lo việc giáo dục và văn học, đồng thời là những vị vua giỏi, có tài cai trị đất nước. Thời xa xưa bấy giờ, những ai quan tâm và muốn giỏi văn chương đều phải học tiếng Trung Quốc và trong một chừng mực ít hơn, phải hiểu biết về Phật giáo, vì thời ấy văn hoá Nhật còn lệ thuộc rất nhiều và trực tiếp chịu ảnh hưởng của văn hoá lục địa. Do đó, có sự liên kết chặt chẽ giữa văn học và giáo dục, học tập.

Mối liên kết này khiến văn học gắn bó chặt chẽ với một mặt là đường lối cai trị đất nước và mặt khác, với cách cư xử cá nhân. Kinh sách của đạo Khổng và đạo Phật là những sách giáo khoa dạy cách để có một chính quyền tốt và, thông hiểu kinh sách sẽ mở đường cho người học tiến thân trên quan lộ. Đồng thời, những kinh sách đó cũng hướng dẫn người đọc trong những vấn đề xử thế nói chung. Những vấn đề đó là những cơ bản của cá nhân và gia đình cũng như của chính trị và đạo đức. Vậy là học thức uyên thâm, thăng tiến ngoài xã hội và đạo đức cá nhân, đều phát triển trong học tập văn học, và cũng do đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi văn học đã được coi trọng đến như vậy, tuy, tất nhiên cũng có người theo đuổi văn học chỉ vì văn học.

Trong thời kỳ Nara, văn chương có lối diễn đạt hết sức thượng lưu và có thị thành vì chỉ có những người thuộc tầng lớp

quý tộc và các nhà sư mới biết chữ. Trong một thời gian dài, văn học phần lớn được thể hiện bằng ngôn ngữ Trung Quốc, cả đến những cảm hứng cũng vậy, vì tiếp tục có khó khăn khi viết tiếng Nhật lại chỉ dùng có chữ Trung Quốc không thôi. Hoàn cảnh này thay đổi rất nhiều vào khoảng năm 900 với sự phát triển hệ thống ngữ âm khiến người ta có thể dễ dàng viết được tiếng Nhật. Sự sáng chế những chữ cái theo ngữ âm đã giúp vào việc sáng tác nên những tác phẩm văn vần có giá trị lâu dài bằng tiếng Nhật từ thế kỷ X. Tuy nhiên, tiếng Trung Quốc (chữ Hán) trong một thời gian vẫn tiếp tục là ngôn ngữ chính trong công việc kinh doanh và văn bản, tài liệu của chính quyền, của các luận thuyết, chuyên đề về triết học, v.v... một phần vì theo thói quen, một phần cũng vì tiếng Trung Quốc có vốn từ vựng đầy đủ và chính xác hơn để làm những công việc kể trên.

Xét về toàn bộ, văn học Heian có hai dòng khác hẳn nhau. Một là những tác phẩm viết bằng tiếng Trung Quốc theo hệ thống ngữ âm ký hiệu, thường là của các tác giả nam. Một dòng khác gồm những tác phẩm bằng tiếng Nhật, viết bằng những ký hiệu ngữ âm người bản xứ, dòng này thường là của các tác giả nữ. Dòng thứ hai này quan trọng hơn về mặt giá trị văn học, tuy cũng cần phải nói qua rằng những tác phẩm bằng chữ Trung Quốc vẫn là một nguồn phong phú, một mảng rất lớn còn chưa được khai thác về những thông tin lịch sử, và thực sự cũng phần nào có giá trị nghệ thuật. Tại sao nam giới lại hay viết bằng ngôn ngữ Trung Quốc và phụ nữ lại hay viết bằng tiếng Nhật? Và làm thế nào mà phụ nữ Nhật lại đã có thể viết hay như vậy?

Người ta thường cho rằng nam giới thời ấy coi viết bằng tiếng Nhật là thấp kém. Vấn đề phẩm cách, chức vụ và giáo dục có thể đã có phần nào tạo nên định kiến ấy, nhưng giải thích như vậy cũng không thoả đáng, vì cũng đã có nhiều người nam giới viết bằng tiếng Nhật, đặc biệt là khi làm thơ và cũng đã có nhiều phụ nữ đã học tập, nghiên cứu tiếng Trung Quốc. Có lẽ đúng hơn là do những khác biệt trong công việc họ làm hàng

ngày và tính chất phù hợp với những công việc khác nhau của hai thứ tiếng đó. Nam giới quen việc ghi chép những công việc hằng ngày nơi công đường, của điền trang ruộng đất của riêng và công việc trong nhà của riêng mình, những công việc đòi hỏi tương đối phải chính xác và cụ thể, nên họ đã dùng tiếng Trung Quốc, và hẳn người ta cũng thấy dùng tiếng Trung Quốc dễ dàng hơn khi viết hồi ký, viết chúc thư của gia đình, hoặc ghi lại cho cá nhân về những sự kiện chung của đất nước. Trái lại, cuộc sống nội tâm và những phút nhàn rỗi chan hoà của các quý bà tại triều và tại nhà đã khuyến khích họ viết và truyền tay cho nhau những sáng tác bằng tiếng Nhật. Dù sao thì tiếng Nhật vẫn là tiếng mẹ đẻ của họ, hình thức tiếng Nhật ở thế kỷ X tuy có phần mơ hồ và hạn chế, nhưng về mặt nào đó, nó cũng đã có một tiềm năng kỳ diệu để truyền đạt được những cảm xúc tế nhị. Tiềm năng đó, các vị nữ giới trong triều đã dạy nhau khai thác được. Cuối cùng, nhưng không phải là không đáng kể, vấn đề tài năng văn học nở rộ trong giới phụ nữ thời kỳ Heian đã có được là nhờ phụ nữ tầng lớp thượng lưu thời đó đã được hưởng phần nào quyền tự do về mặt xã hội và trí tuệ.

Văn học viết bằng ngôn ngữ Nhật Bản vào cuối thế kỷ IX và đầu thế kỷ XII đã rất phong phú. Những thể loại chính bao gồm văn vần, du ký, những phác thảo vừa bằng văn vần vừa bằng văn xuôi, những nhật ký riêng của triều đình và cuộc sống gia đình, truyện kể, tiểu thuyết, ở mức độ nào đó, có những hư cấu về nhân vật lịch sử. Kỹ thuật in đã được biết nhưng không được đồng người giới Phật giáo, vì thế tất cả các sách thời bấy giờ đều chép bằng tay và lưu hành với rất ít bản. Kết quả là những gì ngày nay gọi là văn học thời Heian chỉ là một số rất ít còn sót lại của toàn bộ các tác phẩm thời đó. Đặc biệt, các tác phẩm văn xuôi đã bị mất hết.

Thơ ca

Tuy nhiên, thơ ca thời đó còn được giữ lại rất nhiều. Cảnh quen đặc biệt khuyến khích làm thơ. Từ đầu thế kỷ X, triều đình

đã cho xuất bản một loạt những tập thơ viết bằng tiếng Nhật. Tập quan trọng nhất là cuốn đầu tiên: *Kokinshu* (Cổ Kim Thi) hoàn tất năm 905. Tập *Cổ Kim Thi* có tất cả 1.111 bài thơ, chia làm hai mươi tập. Bốn mùa, thiên nhiên là chủ đề của sáu tập đầu tiên, tình yêu là chủ đề của năm tập khác. Những chủ đề còn lại gồm chia ly, du lịch, than thở và những dịp may mắn thắng lợi. Một nhóm ít nhà thơ trong triều, dưới sự chủ biên của Ki no Tsurayaki (chết năm 946) chịu trách nhiệm thu thập và in thơ.

Tuy cuốn *Cổ Kim Thi* gồm một số bài thơ cổ, phần lớn các nhà thơ có tác phẩm in trong đó hãy còn sống lúc soạn thảo cuốn sách. Kết quả là, trong khi cuốn *Manyōshū* đáng chú ý ở chỗ nó bao gồm tương đối rất nhiều bài thơ dài, còn thơ trong cuốn *Cổ Kim Thi* lại là những bài thơ ngắn, hoặc gọi là *tanka* (đơn ca). Lối thơ này có năm dòng xếp theo 5, 7, 5, 7, 7 âm tiết. Các nhà thơ thế kỷ IX rất chuộng thể thơ này và do uy tín là tuyển tập thơ chính thức đầu tiên, nên thể *tanka* đã trở thành thể thơ tiêu chuẩn của thơ cổ điển Nhật Bản.

Không những chỉ vì hình thức thơ mà còn cả vì những tác giả và tinh thần sâu sắc bao hàm trong tuyển tập mà mọi người đều coi nó là một công trình kỷ niệm của thời đại sản sinh ra nó. Tuyển tập bao gồm một số tác phẩm có tiếng của nhiều nữ văn sĩ; vẻ tao nhã, chất hóm hỉnh và kỹ năng trong cách viết là đặc tính của tuyển tập đã trở thành những tiêu chuẩn đánh dấu một xã hội có học thức, hiểu biết sâu sắc những truyền thống văn học Trung Quốc. Một số những nét đẹp kể trên được thể hiện trong bài thơ sau đây, một trong những bài thơ của chính Tsurayuki:

<i>Sukurabana</i>	Trong những vòng xoáy
<i>Chirinuru Kaze no</i>	của cơn gió lốc
<i>Nagori ni wa</i>	Những đoá hoa anh đào bị cuốn
	tung theo nhấp nhô
<i>Mizu naki sora ni</i>	Khác nào những lớp sóng trào lên
<i>Nami zo tachikeru</i>	Tận trời xanh không bụi nước.

Ở đây, hình thức nghiêm ngặt kết hợp với một chuỗi những âm thanh vui tai. Thêm nữa, còn có một bức tranh sinh động về mặt biển và bầu trời với những bông hoa anh đào bị cuốn tung lên tung xuống trong cơn gió.

Ngay cả khi thiên nhiên là chủ đề, các nhà thơ Heian vẫn thường nhìn thiên nhiên qua cặp mắt của con người cố hữu sống tại thị thành, chủ yếu quan tâm đến mối thoả mãn trong xúc cảm về quan hệ xã hội. Xã hội thời Heian dứt khoát là một xã hội thị thành, không thôn dã, và thơ của xã hội đó xoay quanh con người, chứ không xoay quanh thần thánh hoặc thiên nhiên. Điều này được thể hiện rõ trong một *tanka* của nữ thi sĩ Ono no Komachi, một phụ nữ đẹp nổi tiếng với những thành công khiến nhiều người ghen tị. ý nghĩ của Komachi là không có lòng căm ghét nào sâu xa bằng lòng tự căm ghét mình, và bà đã viết:

<i>Utsutsu ni wa</i>	<i>Thực tế ra</i>
<i>Sa mo koso arame</i>	<i>Có thể: sống làm người là hay</i>
<i>Yume ni sae</i>	<i>Nhưng thậm chí ngay trong giấc</i> <i>mộng</i>
<i>Hitome wo moru to</i>	<i>Tự nhìn mình trước mắt người</i>
<i>Miru ga wabi shisa</i>	<i>Thấy mình đã co lại! Thực buồn</i> <i>biết mấy!</i>

Hai bài thơ sau đây trong tuyển tập *Kokinshu* có thể đã được sáng tác từ thời xa xưa nên vào đầu thế kỷ X, người ta không biết được tên tác giả. Mỗi bài thơ tự thân nó cũng đã là một thí dụ tốt nhất về thơ thời Heian, với kỹ năng dùng để tôn lên thứ tình cảm chân thực, đích thực, chứ không chỉ đơn giản nói lên tình cảm của riêng mình, và tuy cả hai bài đều có nói đến thiên nhiên ở một mức độ nào đó, nhưng tình cảm thể hiện lại nhằm vào người khác nhiều hơn.

<i>Aki no ta no</i>	<i>Sao anh có thể quên em</i>
<i>Ho no ue wo terasu</i>	<i>Ngay chỉ trong giây phút</i>

<i>Inazuma no</i>	<i>Đủ để một tia chớp loé</i>
<i>Hikari noma ni mo</i>	<i>Loé sáng lướt qua</i>
<i>Ware ya wasururu</i>	<i>Cánh đồng lúa mùa thu</i>
<i>Honobono to</i>	<i>ý nghĩ của anh cùng con thuyền</i>
<i>Akashi no ura no</i>	<i>Lướt sau hòn đảo</i>
<i>AsaGiri ni</i>	<i>Mờ mờ bị che lấp</i>
<i>Shimagakureyuku</i>	<i>Sau màn sương mờ ban mai</i>
<i>Fune wo shi zo omou</i>	<i>Trên vùng vịnh Akashi</i>

Những áng văn xuôi buổi đầu và tuyển tập Uta-monogatari

Ngoài tiếng tăm lừng lẫy là một nhà thơ và nhà soạn thảo tuyển tập, Ki no Tsurayuki còn được ghi nhớ có thể là tác giả tác phẩm bằng văn xuôi nổi tiếng viết bằng tiếng Nhật thời Heian có tên là Tosa Nikki (Nhật ký Tosa). Tosa là một tỉnh ở miền Nam đảo Shikoku nơi Tsurayuki, năm 925, được cử đến nhậm chức thống đốc, và cuốn nhật ký kể lại cuộc hành trình trở về Kyoto của ông và gia đình vào khoảng năm 930.

Cuốn nhật ký mở đầu với những nghi lễ, thủ tục bàn giao công việc cho viên thống đốc đến nhậm chức cùng những bữa tiệc tiễn đưa. Nhưng chủ yếu là những ghi chép hàng ngày về chuyến đi trở về, quanh hòn đảo Shikoku, qua đảo Awaji đến Naniwa (Osaka); sau đó, theo dòng sông về đến khu ngoại thành thủ đô. Chuyển đi trên một con thuyền không có mui che kín, chèo bằng tay; đôi khi có gió thì căng buồm. Chuyển đi mất sáu hoặc bảy tuần lễ và thường bị bão, bệnh tật quấy quả cùng nỗi sợ hãi do dòng nước xoáy Awa (Naruto). Tuy nhiên, sợ nhất lại là nỗi lo sợ căng thẳng liên tục về cướp biển. Hẳn khi còn đương nhiệm, Tsurayuki đã tỏ ra nghiêm khắc đối với bọn cướp ở địa phương, nên chúng thề sẽ trả thù. Theo công ước hàng hải quốc tế thì trên tàu thuyền, người hoa tiêu hoặc thuyền trưởng là người chỉ huy cao nhất, chịu hoàn toàn trách nhiệm. Người thuyền trưởng của thuyền Tsurayuki dường như là một gã thô

lỗ, nhưng tại một chặng đường, anh ta cùng bạn chèo thuyền cố gắng hát mấy bài hát của người lái đò, của người thủy thủ, để mua vui cho những khách hàng đang nản lòng. Không may, Tsurayuki chỉ ghi lại có một số câu nhưng cũng đủ để cho thấy những câu hát đó thuộc truyền thống nói chung để nhận thấy của nghề đi biển.

Cuối cùng, Tsurayuki cùng gia đình đã về tới Kyoto không hề hấn gì, và cuốn Tosa nhật ký đưa ra một bức tranh buồn thảm về ngôi nhà và khu vườn của Tsurayuki, mặc dù trước khi đi nhậm chức, ông đã ân cần nhờ ông hàng xóm trông nom hộ: "Mỗi khi nhận tin về hoặc có điều gì dận dò ông hàng xóm, chúng tôi cũng đã có gửi kèm biếu ông chút ít quà. Tuy nhiên, đêm nay, chúng tôi cũng không có ý tỏ ra không vui. Quang cảnh nhà cửa, vườn tược nom tiêu điều, nhưng chúng tôi vẫn cứ cảm ơn ông đã chịu phiền toái trông nom hộ". Cuốn nhật ký kết thúc với nỗi buồn về cái chết của một em bé gái ở Tosa, và đây cũng là một giai điệu âm thầm láy lại của toàn bộ tác phẩm.

Tosa nhật ký không những có giá trị văn học và nhân đạo cao cả, mà nó còn cho thấy những khía cạnh về chính trị và xã hội thời bấy giờ. Chẳng hạn, nó cho thấy chính sách đều đặn cử những quan chức con nhà quý tộc đi nhậm chức thống đốc tỉnh trong thời hạn bốn hoặc năm năm vẫn còn được thi hành ở giữa thế kỷ thứ X, ngoài ra nó còn chứa đựng nhiều thông tin về những nơi có bến cảng, về phương cách, phương tiện hàng hải sông nước và những phong tục tôn giáo.

Nói rộng ra, những điều đó cũng thực sự có thấy ở một tác phẩm ra đời từ buổi đầu thời Heian, cuốn *Ise Monogatari* (Những câu chuyện kể về Ise). Tuy sức hấp dẫn chính của tác phẩm này trước hết là ở giá trị văn học, nhưng nó cũng còn truyền tải những hoàn cảnh thực tế, cùng những thái độ thời thượng thời bấy giờ. Tên các tác giả cũng như niên đại ra đời của các tác phẩm đều không được biết chính xác. Có lẽ tác phẩm đã được viết vào nửa đầu thế kỷ X, và chắc chắn đã dựa

theo cuộc sống đầy xúc cảm và thi tài của Ariwara no Narihira (825-80). Narihira là cháu nội của Thiên hoàng Heijo. Trong triều, ông là một sĩ quan ngự lâm quân và thường được cử đi truyền lệnh của nhà vua về các tỉnh. Cuộc sống làm sĩ quan của ông không có gì nổi bật, nhưng ông lại nổi tiếng vì đã viết nên những bài thơ nồng nàn tình cảm cùng nhiều mối tình, tuy không phải tất cả đều tốt đẹp. Một đoạn trong cuốn *Ise Monogatari* có kể về ông: thường ra người ta chỉ chăm lo, quan tâm đến một số người và không quan tâm đến những người khác; nhưng con người này lại không thế, ông không hề phân biệt như vậy. Có một số những câu chuyện kể và những bài thơ trong tập sách này không có liên quan gì đến Narihira, và cũng đã có gợi ý nói mục đích của tác giả không phải là nặng về viết một cuốn tự truyện lãng mạn hay để miêu tả một “điển hình lý tưởng” về một triều thần. Nếu đúng thực như vậy thì con người lý tưởng đó là một con người đa cảm hoặc nhạy cảm.

Về hình thức, cuốn *Ise Monogatari* gồm một trăm hai mươi lăm khúc hay đoạn, mỗi khúc là một hỗn hợp thơ và văn xuôi (*uta-monogatari*). Phần văn xuôi đóng vai trò thứ yếu và có phần nhạt không sinh động, nhưng nó là một phần thiết yếu của tác phẩm, vì không có nó, có thể không thể hiểu đúng được bài thơ. Nó có cái hay ở chỗ súc tích, ít lời mà nhiều ý, và đôi khi lại có chút hóm hỉnh mỉa mai. Tuy bản chất tác phẩm là phân mảnh, nhưng do cấu trúc, tất cả tập trung vào một nhân vật (Narihira) nên các đoạn đều liên kết lại với nhau, cấu trúc và lời nói ở bất kỳ đoạn nào cũng khá giống những đoạn khác, tạo nên một yếu tố mạnh của một phong cách viết thống nhất.

Đoạn nêu sau đây (99) không những là đoạn tiêu biểu của tác phẩm mà nó còn nêu lên những quy ước xã hội thời đó. Hầu hết những bài thơ thời Heian dù có tính chất riêng tư và chủ quan về nội dung, nhưng chúng vẫn mang tính cộng đồng và xã hội, vì chúng đã được viết nên vào một dịp đặc biệt nào đó. Dịp đó có thể là một cuộc tranh tài thơ ca chính thức, hoặc như

ở đây, có thể là lần đầu tiên gặp gỡ giữa những người sắp yêu nhau: trao đổi thơ cho nhau thường là cách duy nhất kéo dài một mối tình lãng mạn trong một xã hội lịch thiệp. Ý nghĩa thực của mấy bài thơ này là vấn đề địa vị xã hội không giống nhau. Có lẽ Narihira ở địa vị thấp hơn địa vị người phụ nữ nhiều và thoát đầu, anh cảm thấy lòng mong muốn của mình là vô vọng.

Có một lần, vào hôm có cuộc tranh tài thi bắn ở bãi quần ngựa thuộc trung đoàn quân ngự lâm, có một chiếc xe từ phía bên kia đi đến, trên có một người phụ nữ, gương mặt nhìn qua rèm che không được rõ. Do đó, Narihira viết bài thơ này gửi người con gái:

Say đắm tình yêu

Với một người mà anh không thể nhìn thấy rõ

Hắn rồi đây, suốt cả ngày

Anh sẽ luống công trần trọc.

Cô gái đáp lại:

Đi tìm làm quen

Hay không đi tìm làm quen -

Sao anh luống công phân biệt

Tình yêu là người duy nhất

Sẽ dẫn dắt chúng ta.

Về sau, anh được biết cô gái đó là ai.

Tác phẩm *Tosa Nikki* được viết chủ yếu bằng văn xuôi và là một cuốn du ký, còn *Ise Monogatari* viết chủ yếu bằng thơ và nếu có thể gọi khác, thì đây là một tiểu luận về cảm xúc. Tuy khác nhau về hình thức văn học và mục đích viết, nhưng cả hai đều có cùng một tính chất lành mạnh. Một phần vì cả hai đều chú tâm đến những gì xảy ra ở các tỉnh và cuộc sống của tầng lớp quý tộc ở bên ngoài thủ đô. Câu chuyện Tsurayuki kể kết thúc khi ông về tới Kyoto. Narihira thường đi ra xa thành thị vì công việc của một người đi truyền sứ mạng hoặc đi về những vùng

khác nhau để tìm thú vui, và nhiều giai đoạn trong tập *Ise Monogatari* có bối cảnh là một tỉnh lẻ. Tuy được soạn thảo bởi các triều thần để triều thần dùng, nhưng những ghi chép của hai người vẫn giữ lại được cái ý về triều đình và về nông thôn. Hai thế giới này tách biệt hẳn nhau nhưng vẫn thường xuyên tiếp xúc với nhau chính thức hoặc không chính thức.

Nhật ký triều đình (Nikki)

Vì trái ngược nhau, nên những nhật ký thời Heian hoặc nhật ký triều đình thực sự không chú tâm đến các tỉnh lẻ. Những cuốn nhật ký đó tập trung vào những cuộc sống kín đáo trong kinh thành và là những cuốn tự truyện. Tác giả của mỗi cuốn là một phụ nữ, và cuốn nhật ký chỉ là một câu chuyện kể hàng ngày về toàn bộ cuộc sống của tác giả, một sự miêu tả những kinh nghiệm, những sự kiện mà tác giả đã trải qua. Những kinh nghiệm đó đã gây nên những cảm xúc mà tác giả thấy bắt buộc mình phải viết ra - do đó *nikki* có giọng điệu của tính cách cá nhân và tâm sự. Nhưng vẫn có bằng chứng cho thấy *nikki* không phải chỉ là những cuốn sổ tay riêng tư. Chúng dường như đã được chuyển cho nhau trong một nhóm ít người thích đọc và có lẽ những bài viết đã được sửa đổi sau khi đã tiếp thu những lời chỉ trích, phê phán thảo luận. Do đó, những tác phẩm đó có thể là sản phẩm của xã hội văn học thời Heian cùng sự nội quan cá nhân.

Cuốn nhật ký triều đình cổ nhất và dài nhất là cuốn *Kagero Nikki* có niên đại vào khoảng năm 975. Tên nữ sĩ không được rõ, chỉ biết bà lấy ông Fujiwara Kaneie, cha đẻ của Michinaga và từng là quan nhiếp chính trong thời kỳ 986-990. Kaneie có nhiều vợ và người tình, tuy có con trai với tác giả cuốn *Kagero Nikki*, nhưng ông ta thường không đoái hoài đến bà. Bà căm giận, đau xót và cuốn nhật ký chủ yếu kể lại những ngày Kaneie ve vãn tìm hiểu bà vào năm 954 và cuộc hôn nhân cực kỳ bất hạnh về sau. Cuộc hôn nhân đau khổ này kết thúc căng thẳng vào một buổi chiều tối ngày cuối năm 974, khi có tiếng ai đập mạnh vào

cánh cửa nhà bà. Có thể là ông Kaneie ghé qua thăm, nhưng thời gian đó hai người đã gần như thực sự chia tay nhau và bà đã phần nào cam chịu với số phận của mình.

Tâm trạng chủ đạo trong tập *Kagero Nikki* là mối tâm sự thương thân trách phận, điểm thêm những phút ghen tức, thù hận và đôi khi phẫn nộ nhỏ nhen đối với cách cư xử của Kaneie. Cuốn nhật ký cũng cho thấy tấm lòng toàn tâm toàn ý lo lắng cho đứa con trai của nữ sĩ (Michitsuna), một tình cảm đáng khen và chân thành tin cậy vào đạo Phật, coi đấy là nguồn an ủi. Thật vậy, nữ sĩ rất ít khi, nếu có thể nói là không bao giờ vào triều, và trong suốt nhiều năm, dường như bà chỉ rời cảnh ẩn dật sau bức rèm trong lâu đài để đi thăm chùa chiền trong quận quanh vùng Kyoto. Nhiều khi bà đã ở lại nhiều ngày trong chùa để tụng kinh và suy ngẫm.

Điều hấp dẫn của cuốn nhật ký *Kagero Nikki* là ở bức chân dung đầy đủ mà tác giả tự phác nên. Nhưng cái thậm chí còn nổi bật hơn là nhật ký đã vạch ra, nhiều khi rất cảm động, những tình tiết của một cuộc hôn nhân không tương hợp. Tuy một số người cho đây là đá kích vào chế độ hôn nhân thời Heian, một sự đá kích có ý thức, nhưng thực ra, không có mấy chứng cứ rõ rệt về quan điểm đó. Thực tế dưới chế độ này, bà mẹ của Michitsuna không hề bị đối xử tồi tệ. Bà không phải là chính thất của Kaneie: công việc ở những gia đình khác của ông, cùng trách nhiệm của một vị quan to đòi hỏi ông phải thường xuyên xa vợ. Kaneie đã lo để bà có cuộc sống xứng đáng với vị trí của mình và rất chăm lo cho con trai, Michitsuna. Thực chất vấn đề dường như do tác giả đã quá thất thường và chỉ nghĩ đến mình để oán hận vai trò những quy ước hôn nhân thời Heian đã gán cho bà, mà không nói gì về thái độ của Kaneie. Bà cũng đã thừa nhận rất nhiều khi bà viết: cuộc sống phần lớn không có gì là khó chịu, chỉ có cách cư xử của ông hoàng (Kaneie) đã khiến tôi luôn luôn bức tức.

Có một cuộc đời tương tự, nhưng với tính khí hoà dịu hơn, đã được ghi chép lại trong cuốn *Sarashina Nikki*. Cuốn hồi ký

này kéo dài trong những năm 1008-1059, và tác giả là cô con gái của Sugawara Takasue. Gia đình Sugawara trước đây là một gia đình có danh vọng nổi tiếng. Lòng thù hận của Fujiwara đã đẩy gia đình này phải phụ thuộc vào những chức vụ ở tỉnh lẻ để sống. Cuốn *Sarashina Nikki* bắt đầu từ năm 1022 khi nhiệm kỳ làm thống đốc một tỉnh lẻ miền Đông ở Kazusa đã hết, ông cùng con cái trở về Kyoto. Tuy lúc bấy giờ nữ tác giả mới có mười ba tuổi, nhưng chuyến đi trở về này đã để lại trong tâm chí bà một ấn tượng không thể quên. Qua những gì bà thuật lại trong cuốn nhật ký cho thấy cuộc sống ở những tỉnh xa xôi hẻo lánh mới đáng chán làm sao, ngay cả với những người tầng lớp bà là những người có thể vẫn mong chỉ sống một nửa đời người tại đó.

Vấn đề không phải chủ yếu tại cuộc sống ở những tỉnh xa xôi hẻo lánh đó quá buồn, mà còn vì những phương tiện để đi đến những nơi ấy. Đường từ Kazusa đi Kyoto toàn đường bộ. Với cô con gái một viên thống đốc tỉnh thế kỷ XI phải ngồi trên kiệu suốt đường đi, có nghĩa là suốt trong hai ba tháng cô cứ bị lắc lên lắc xuống mệt cả người, với nhiều đêm phải ngủ ngoài trời. Những chuyến đi như vậy nhất định là khó chịu, tuy cũng có một dịp khi dọc đường vào trọ trong một nhà, họ đã được ba ca sĩ địa phương hát tiếp đãi với giọng hát quyến rũ. Ngoài những gian khổ dọc đường, cô gái còn có một lý do khác để mong muốn được về đến Kyoto càng nhanh càng tốt. Cô nói là khi lớn lên ở Kazusa, cô rất thích nghe những tác phẩm viễn tưởng được viết trong triều, giờ đây muốn được chính mình đọc và nói chung là trong đầu cô gái lúc này chất đầy những giấc mơ lãng mạn về những gì đang đợi cô ở thủ đô đầy ánh sáng.

Những hy vọng đó ở nơi cô không bao giờ được thực hiện. Ông Takasue trong một thời gian đã không được bổ nhiệm. Kinh tế gia đình khó khăn đã khiến gia đình cô phải sống một cách lặng lẽ. Cô gái đành có được sách gì trong tay thì đọc nấy và thường đi thăm viếng các chùa. Cha cô cuối cùng cũng được cử



Câu chuyện về Genji: những cảm hứng cho văn nghệ sĩ. Cảnh ở bên trích trong vở diễn sau chiến tranh năm 1970 trên sân khấu nhà hát Kabuki, miêu tả Hoàng tử Genji và cậu con trai ít tuổi của ông trong cảnh tuyết rơi nhẹ, vào lúc mẹ đứa bé đưa ra quyết định bà sẽ đi tu.

Các nhạc sĩ Gagaku: (ở dưới bên trái) Trống; (ở dưới bên phải) Sáo.





Shishin-den, hoặc Phòng Khăn giã, Hoàng cung, Kyoto



Phòng Phục vụ hoàng, chùa Byōdōin

đi Hitachi làm trợ lý thống đốc, cô rất gắn bó với cha nhưng phải ở lại với bà mẹ "cổ lỗ". Vào khoảng năm 1036, cha mẹ cô bãi quan, sống cuộc sống nửa tu hành. Ít năm sau, cô gái được vào làm việc trong triều - thoát đầu cô không ưng, tính cô vốn hay cả thẹn. Trong một dịp, cô đã gặp một chàng thanh niên điển trai và có tài, nhưng câu chuyện đã không đi đến đâu "cá tính con người anh rất hay, anh không phải như những người khác, nhưng thời gian trôi qua không còn gì hơn giữa chúng tôi".

Tuy nhiên, vào khoảng những năm kể trên (1040-1045) cô đã lập gia đình. Chồng cô, ông Tachibana Toshimichi cũng là một quan chức tỉnh. Dường như ông là một người tử tế nhân hậu và rộng lượng khoan dung. Cuộc hôn nhân giữa hai người đầy hạnh phúc. Giờ đây, nữ văn sĩ chia thời gian giữa chăm lo công việc gia đình và những khi rỗi rãi thì đi thăm viếng chùa chiền trong vùng Kyoto-Nara. Năm 1057, ông Toshimichi được bổ nhiệm thống đốc tỉnh Shinano, nhưng năm sau trở về Kyoto thì ông mất. Bà quả phụ rất đau buồn và cuốn nhật ký kết thúc với cuộc sống của bà từ nay, cuộc sống một người ẩn dật. Đôi khi bà cũng trao đổi thư từ với những người bạn cũ, bà suy nghĩ nhiều hơn về tôn giáo cũ cùng những thăng trầm trong cuộc sống, sau bà quay sang viết cuốn nhật ký *Sarashina* với ý thức thực tiễn hơn. Cuốn nhật ký sau không có những xúc cảm mạnh mẽ như cuốn *Kagero Nikki*. Cảm xúc chủ đạo của nó là cam chịu hơn là giận tức. Tuy nhiên, nó cũng đáng chú ý như một cuốn ghi chép cá nhân với những nhận xét sắc sảo về hoàn cảnh của tầng lớp những người quý tộc cấp thấp tại triều đình, những người trên vai gánh vác thực công việc cai trị hàng tỉnh.

Một thành viên có tiếng của tầng lớp đó là ca Ahwasaki Shikibu sống giữa những năm 970 và 1040. Cuốn nhật ký *Murasaki Shikibu Nikki* của bà quý giá ở những gì nữ sĩ đã học hỏi được trong buổi đầu cuộc sống của một nhà văn lớn, nhưng nó chỉ tập trung vào có hai năm, 1008-1010. Trong thời gian đó, bà Murasaki phục vụ nữ hoàng Akiko, bà này đương

như là con gái cưng của Fujiwara Michinaga. Murasaki đã nêu lên được một bức tranh sinh động về đời sống trong gia đình hoàng gia ấy. Điểm cao nhất trong bức tranh là lần nữ hoàng Akiko sinh được hoàng tử sau một lần sinh nở đặc biệt khó khăn. Bản thân Michinaga cũng thường hay đến thăm các bà vợ. Cậu bé hoàng tử rất quan trọng đối với ông về mặt chính trị, nhưng người ta vẫn thấy ông tỏ ra rất xúc động những khi được làm cha, làm ông, sau mỗi lần con và cháu ra đời. Murasaki cho biết ông ta vẫn thường cười xoa khi mọi người tỏ ra bối rối mỗi khi đưa bé đi "tè" làm ướt quần áo và nhiều cảnh tượng khác khi Michinaga chơi đùa với đứa cháu nội.

Hai kiệt tác thời Heian: Makura no Soshi và Genji Monogatari

Tác phẩm *Makura no Soshi*, hoặc cuốn *Sách gối đầu giường* của Sei Shonagon (965-?) giống như một cuốn nhật ký ở chỗ nó cũng chỉ là một thứ hồi ký riêng tư, nhưng lại khác rất nhiều về cấu trúc và tính cách nói chung. Vì Sei Shonagon không nhằm viết một cuốn tự truyện. Ý định của bà là ghi chép lại những gì bà trông thấy, nghe thấy và đã làm trong mười năm phục vụ trong triều, trong những năm thập kỷ 990, cùng với những suy nghĩ của bà về những gì đã trải qua. Bà cũng ghi chép lại những thứ gì hoặc những hoạt động mà bà thấy đặc biệt đáng ngưỡng mộ, đáng tiếc, những việc làm khiến người ta bối rối, v.v... Bà đã thành công, trình bày có hiệu quả những quan điểm của bà về cuộc sống. Toàn bộ tác phẩm là một tập hợp những giai thoại, những suy ngẫm và những quan sát ngắn gọn, súc tích, không có ý định sắp xếp những khúc đoạn theo trật tự thời gian. Do hình thức, cuốn *Sách gối đầu giường* (được gọi như vậy vì người ta cho rằng nữ văn sĩ vẫn thường để những tài liệu viết ở dưới gối để bà bất cứ ngày đêm, lúc nào cũng có thể tiện tay ghi chép lại những cảm hứng, những suy nghĩ của mình), là thí dụ đầu tiên của loại hình văn học gọi là *zuihitsu* (tạp văn) trong văn học Nhật Bản. Từ thời Heian đã có nhiều tác phẩm nổi tiếng viết

dưới hình thức này và nó tiếp tục là cơ sở của nhiều sáng tác văn học ngày nay ở Nhật.

Người ta không biết gì nhiều về bản thân bà Sei Shonago, ngoài một số những bài bình phẩm có tính chất phỉ báng trong tập nhật ký của bà Murasaki Shikibu, và những gì có thể học được trong tập *Sách gối đầu giường*, một nguồn thông tin phong phú và thú vị về tác giả của nó. Người ta thấy rõ ràng bà Sei Sonago là một người có học thức uyên thâm - ngay bà Murasaki cũng đã phải thừa nhận. Bà có thể viết văn bằng tiếng Trung Quốc, cũng như bằng tiếng Nhật. Học thức uyên thâm đã giúp bà thuộc nhiều kinh Phật, mà bà có thể nhắc lại hoặc trích dẫn khi cần thiết, nhưng thái độ của bà nói chung đối với đạo Phật lại có phần ít ra cũng gọi là thiếu tôn kính một cách tinh quái. Những người không ưa bà cho bà là tự cao tự đại và lập dị. Bà không hề bận tâm trả lời những lời phỉ báng đó, cũng như bà không bao giờ tỏ ra vui vẻ chịu đựng dung thứ những người tầm thường, cùng những kẻ ngu dốt thiếu suy xét. Tuy nhiên, trong xã hội thời Heian, cái mà người ta phê phán là tự cao tự đại lại có thể, tại nơi khác hoặc ở vào một thời đại khác bỏ qua dễ dàng, cho đấy chỉ là một thứ tâm hồn cao thượng mà thôi.

Tính tình đặc biệt của Sei Shonagon toả sáng suốt trong tác phẩm của bà. Không như nhiều những thị tỳ đồng nghiệp rụt rè, sâu thẳm hơn, bà hoàn toàn vui hưởng cuộc sống tương đối tự do, cởi mở tại triều và bà quyết tâm không có bạn trai. Những tính cách trần tục và giàu nữ tính kể trên đã khiến cuốn *Sách gối đầu giường* có nét sắc sảo và thú vị hơn mà những tập nhật ký của những nữ sĩ thường bất mãn với cuộc sống của chính mình đã viết, thường không có. Sei Shonagon ít tâm đầu ý hợp với người khác, và chính những thiếu sót đó lại khiến cho tác phẩm của bà được người ta nhớ đến nhiều nhất.

Những biểu trưng nổi bật trong tác phẩm của Sei Shonagon là hóm hỉnh, hài hước và nhạy cảm. Thường thường, cái chất hóm hỉnh hài hước không thể dễ dàng nhận thấy, nếu không

hiểu biết về nước Nhật trong thời Heian cùng bối cảnh văn hoá trong thời kỳ đó. Tuy nhiên, mạch hóm hỉnh hài hước của bà còn nảy sinh từ cách thao tác tài tình, chuyển những cái thông thường, hoặc bất ngờ tạo nên một cảm xúc ngược đời, cũng như khi bà kết luận trong một đoạn viết về những con chim với những ghi nhận sau đây về con *hototogisu*, hay con chim cu:

Các nhà thơ miêu tả con chim cu (*hototogisu*) lúc nó lẩn quất trong *u no hana* và cây cam. Có một cái gì quyến rũ khi nhìn bức tranh con chim lấp nửa mình sau những bông hoa khiến người ta ngây ngất ghen tị. Trong những đêm hè ngắn ngủi vào mùa mưa, đôi khi thức giấc và nằm trên giường, người ta mong muốn mình là người đầu tiên được nghe tiếng con chim cu hót. Đột nhiên, vào lúc rạng sáng, tiếng chim cu hót phá tan bầu yên lặng, ta thấy thích thú, quả thật như được nếm một thứ men say. Nhưng chao ôi, khi tháng Sáu tới, con chim cu yên lặng. Tôi thực sự không cần nói thêm gì về những cảm xúc của tôi đối với con chim đó. Và tôi cũng không chỉ yêu có con chim cu, bất kể cái gì kêu vào ban đêm đều khiến tôi vui vẻ - trừ tiếng kêu của mấy đứa trẻ sơ sinh.

Chất hóm hỉnh của Sei Shonagon thường có tính chất trào phúng, hoặc biếm hoạ, như mấy trích đoạn sau về tôn giáo và về một viên thị thần tổng quản trong triều, Minamoto no Masahiro:

Một nhà thuyết giáo phải có gương mặt dễ coi. Vì, nếu muốn hiểu rõ những tình cảm đáng kính của ông ta nói: thì chúng ta phải chăm chú nhìn vào ông ta khi ông ta nói; nếu chúng ta nhìn ra nơi khác, chúng ta sẽ quên đi những gì vừa mới nghe. Vì vậy, một nhà truyền giáo có gương mặt xấu xí có thể rất dễ trở thành nguồn gốc của tội lỗi...

Một hôm, khi ông ta nghĩ chỉ có một mình trong Phòng Bàn, chưa có viên thư ký thứ nhất nào đến báo cáo công việc, Masahiro cầm ngay lấy một đĩa hạt đậu đặt trên bàn và lui vào sau bức bình phong nhỏ. Thốt nhiên, có ai đó gạt

cái bình phong sang một bên - và thế là ngài Masahiro đang tốp tép nhai mấy hạt đậu. Ai nhìn thấy ngài lúc ấy cũng phải cười đau cả bụng.

Sei Shonagon, con người nhạy cảm đã có thể nắm bắt một cách mạnh mẽ và với mấy nét, qua tài viết văn, bà đã tạo nên được một bức tranh thể hiện một tâm trạng hoặc một cảnh tượng đặc biệt nào đó.

Cứ vào tháng Năm, tôi thường thích đi xe tới một làng miền núi nào đấy. Những vũng nước nằm trên mặt đường nom như mấy đám cỏ xanh tươi, nhưng khi xe chậm rãi đi qua thì đấy chỉ là một đám váng của một thứ cỏ lạ, mỏng manh, với bên dưới là nước trong vắt. Tuy vũng nước rất nông, nhưng khi những người cưỡi ngựa của chúng tôi phóng qua, nước cũng toé bắn lên, những tia nước rất cao, tạo nên một cảnh tượng đẹp đẽ. Sau đó, khi con đường chạy giữa hai hàng rào, đôi khi lại có một cành cây to lá rườm rà đập vào cửa sổ trên xe, nhưng dù cho có nhanh tay đến mấy để gạt nó ra thì bao giờ cũng là quá muộn.

Một người đàn bà xinh đẹp, mái tóc loà xoà trên trán. Trong đêm tối, chị nhận được một bức thư. Quá nóng ruột, chị không đợi thắp đèn, chị cầm chiếc kẹp lửa, gấp lấy một cục than hồng từ trong lò, ngấu nghiến đọc thư dưới ánh sáng lờ mờ của cục than. Một cảnh tượng thật thú vị.

Trong lúc cuốn *Sách gối đầu giường* đang được viết, Marasaki Shikibu đã bắt đầu viết cuốn *Genji Monogatari* (Chuyện kể về Genji) đồ sộ. Huyền thoại đã khiến người ta không rõ được sự thực về cấu tạo của tác phẩm lớn đó, nhưng qua những phần đầu cuốn nhật ký của Murasaki viết về năm 1008, thì thấy rõ là trong năm đó bà đã viết được những phần đầu, và trong *Sarashina Nikki* còn thấy rõ bà đã hoàn thành tác phẩm trong năm 1022. Ngoài chứng cứ văn học kể trên, bản thân tác phẩm *Chuyện kể về Genji* đã cho thấy đây là một công trình lao động cả một đời người. Bản dịch sang tiếng Anh chưa

dầy đủ lắm cũng đã tính tới 630.000 từ. Trong chủ đề chính của tác phẩm - quan hệ đẹp đẽ thân tình của một người đàn ông giữa tuổi trẻ và tuổi trung niên - còn có cả một sự thấu hiểu sâu sắc chỉ có thể có được ở một người đã ở tuổi trưởng thành chín chắn. Cũng đúng như vậy, về những hiểu biết sâu sắc, về những vấn đề chính trị trong triều, những vấn đề quốc gia, cuộc sống của tầng lớp hạ lưu, của dân các tỉnh và nghệ thuật sáng tạo tưởng tượng. Xin nói thêm, những chủ đề kể trên là những chủ đề mà cuốn *Sách gối đầu giường*, một tác phẩm với nội dung tuy sinh động nhưng hơi hợt hơn thường là không đề cập đến.

Cũng như nhiều gương mặt văn học cùng thời, Murasaki cũng chẳng hơn được là mấy một cái bóng qua những trang tác phẩm mà bà viết. Có thể bà đã sinh ra vào quãng những năm 970 và có thể sống đến quãng những năm 1030. Cha bà là Fujiwara Tametoki, một vị quan đã cho con gái học rất giỏi chữ Trung Quốc và chữ Nhật. Chồng bà dường như cũng ham đọc sách như bà. Ông đột ngột qua đời năm 1001. Có thể sau khi bị góa, bà Murasaki bắt đầu viết văn.

Bà Murasaki có thể là một người rụt rè, bẽn lẽn, sống trầm ngâm suy nghĩ, nhưng hẳn bà đã hoà mình với đủ mọi tầng lớp người và nhờ vậy, với bản năng của một nhà văn, bà đã hiểu được những cách cư xử và tính cách của họ. Theo tiêu chuẩn thời bấy giờ thì bà là người nghiêm túc và hay cá thẹn. Cuốn Nhật ký bà viết khẳng định tính cách đó, nhưng cái ấn tượng tràn ngập tạo nên bởi cuốn *Nhật ký* và cuốn *Chuyện kể về Genji* lại là của một người đã rất từng trải trong cuộc sống để có thể tưởng tượng ra những gì mình chưa từng trải và là một người, tóm lại, ưa thích làm một quan sát viên đầy cảm hứng hơn là làm người tham gia không suy nghĩ.

Genji Monogatari là một trường thiên tiểu thuyết lãng mạn xoay quanh cuộc sống và những tình yêu của một nhân vật hư cấu, Hoàng tử Mikaru Genji (Genji con người sáng chói). Năm

mười tư chương tác phẩm có liên quan chặt chẽ với nhau hơn tưởng như thoát nhìn. Và cũng có thể tin chắc là ngay từ ngày đầu bắt tay vào viết, bà Murasaki đã có một ý niệm về toàn bộ tác phẩm. Mấy chương cuối miêu tả cuộc sống của con cháu Genji sau khi ông qua đời.

Genji là con người của tầng lớp được ưu đãi, con của một vị Thiên hoàng. Mạng lưới quan hệ Thiên hoàng tạo ra quanh Genji bao gồm toàn bộ xã hội Heian, từ hoàng gia cho đến những người dân thường. Tuy chủ đề chính cuốn tiểu thuyết lãng mạn là những kinh nghiệm của Genji với các phụ nữ, nhưng phần phụ, những quan hệ của Genji với nam giới cũng được miêu tả không kém phần sắc nét. Genji đã đi chu du trong một vũ trụ cảm xúc, dần dần phát hiện ra trong nữ giới và trong bản thân mình, tất cả những phức tạp của cá tính con người. Cuộc chu du của anh không bao giờ chấm dứt, nhưng nó đã biến đổi anh từ một anh chàng phiêu lưu vô tư, khinh suất, trở thành một người đi tìm một thứ chân thực nào đó. Mối quan tâm thực sự của Murasaki trong quan hệ của một người đàn ông với một phụ nữ không chỉ ở tư cách một người yêu - chung thủy hay hững hờ - nhưng còn ở trong cả mối quan hệ là người con, người cha, người chồng, người bạn hoặc người che chở. Và khi xử trí vấn đề, bà cũng pha trộn đúng mức lý tưởng chủ nghĩa lãng mạn với hiện thực sáng suốt.

Một chủ đề lớn khác của Genji Monogatari là vấn đề sự vật không phải là vĩnh cửu. Phụ nữ và những thay đổi được thể hiện cùng trong câu chuyện quan hệ của Genji với một phụ nhân cũng có tên là Murasaki, bà này trước là người được Genji bảo trợ, sau làm vợ bé của Genji. Hầu như quá muộn, Genji mới nhận thấy rằng bà ta là người mà mặc dù Genji là người không ngừng tán gái, bà vẫn có thể thoả mãn lòng mong muốn có được một người bạn đời đầy đủ và lâu bền của Genji.

Từ biệt những cô gái trẻ, bao giờ Genji cũng mong muốn Murasaki xuất hiện trước mặt anh - với vẻ mặt hơi một chút

mệt mỏi, chai đá, rã rời. Vả chăng, anh đã sống với cô ta khá lâu, anh đã hiểu cô, như anh nghĩ vậy, hiểu sâu trong trái tim khiến nếu tuổi tác không chạm đến sắc đẹp của cô thì cũng chẳng có gì lạ là sắc đẹp đó không còn sức quyến rũ anh. Nhưng thực tế lại là chính những cô gái trẻ kia lại không thể khiến được Genji ngạc nhiên, còn Murasaki không ngừng khiến anh sửng sốt, thân hình cô năm này qua năm khác, ngày này qua ngày khác, mỗi lúc một rực rỡ sáng ngời hơn.

Sau đó ít lâu, Murasaki ốm và chết. Genji tiếp tục sống ngày càng buồn bã và, cuối cùng, anh chuẩn bị rời khỏi cuộc đời này, nơi, giờ đây anh không còn có thể tìm thấy dù chỉ là một niềm vui trong chốc lát.

Ngoài phần nội dung tác phẩm ra, *Chuyện kể về Genji* có ý nghĩa lớn, có lẽ vì đây là cuốn tiểu thuyết chín chắn đầu tiên được viết. Những cuốn tiểu thuyết ngày đầu trước kia chẳng khác mấy những truyện thần tiên, nếu không thì cũng hiện thực, nhưng không có một chút ý niệm về tính phức tạp và khả năng để phát triển các nhân vật trong truyện. Tác phẩm của Murasaki tuy là một tác phẩm hư cấu tưởng tượng, nhưng nó vừa có tính chất miêu tả và tâm lý thực sát với cuộc sống. Nó nói về xã hội và người dân như đúng trong thực trạng. Người đàn bà nổi tiếng này đã một mình phát triển thể loại tiểu thuyết trở thành một hình thái văn học thực sự, và trong những đoạn sau đây, dường như bà cũng đã hiểu được tầm cỡ của công trình mà bà thực hiện được.

Nhưng tôi có một lý thuyết riêng về nghệ thuật viết tiểu thuyết và một cuốn tiểu thuyết ra đời ra sao. Khởi đầu, không phải chỉ đơn giản là tác giả kể một câu chuyện về những chuyện phiêu lưu của một anh chàng nào đó. Trái lại, cuốn tiểu thuyết ra đời là do nơi những kinh nghiệm người kể chuyện đã trải qua về người và sự vật, hoặc xấu hoặc tốt - những kinh nghiệm không những tự bản thân trải

qua, thậm chí cả những sự kiện mà người kể chuyện chỉ được chứng kiến hoặc nghe nói - những kinh nghiệm, sự việc trải qua đó đã khiến anh ta xúc động, khiến anh ta không thể giữ kín nó trong trái tim. Luôn luôn có một cái gì đó trong cuộc sống của chính anh ta hoặc ở quanh anh ta sẽ đối với anh ta dường như rất quan trọng, khiến anh ta không thể bỏ qua để nó rơi vào quên lãng.

TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ HEIAN

Tôn giáo trong thời kỳ Heian chủ yếu có hai phái Phật giáo: Tendai và Shingon (Thiền Đài và Chân Ngôn). Cả hai phái đều thuộc nhánh Mahayana (Đại thừa) của Phật giáo, bắt nguồn từ Ấn Độ và cả hai đều được nhập từ Trung Quốc vào triều đình Nhật Bản ở đầu thế kỷ IX. Trong hoàn cảnh môi trường mới, hai phái trên hoà mình với sự thay đổi từ nền quân chủ tập trung thời sơ khai Heian đến chế độ gia đình quý tộc. Cả hai phái cùng nhau phát triển mở rộng khắp miền nông thôn, át cả Shinto (Thần đạo) và trở thành một nguồn cảm hứng nghệ thuật phong phú.

Phái Tendai của Phật giáo

Người sáng lập ra giáo phái Tendai ở Nhật là hoà thượng Saicho (767 - 822, biệt hiệu Dengyo Daishi), một vị hoà thượng thông minh, chân thực, vốn không đồng ý với giáo lý và tính cách trần tục của phái Nara. Saicho được Thiên hoàng Kammu đề ý, ban cho nhiều ân huệ trước khi cho phép ông sang Trung Quốc để nghiên cứu, học tập thêm. Saicho sống ở nước ngoài từ 804 đến 805, sống hầu hết trong thời gian đó ở một chùa trên núi Thiên Thai. Chuyến du học này khẳng định những gì nhà sư đã cảm thấy về những điều cơ bản đúng của giáo lý Thiên Đài (tiếng Nhật gọi là Tendai). Giáo lý kể trên đã tạo nên một giáo phái riêng biệt ở Trung Quốc, và khi trở về Nhật Bản, Saicho trong những ngày còn lại tận tụy đem những giáo lý học được tạo thành một trường phái về Phật giáo ở chính

nước ông. Saicho chọn Núi Hiei (Hieizan) ở ven Kyoto làm nơi đầu não của giáo phái mới. Đây là nơi vào năm 788, nhà sư đã lui về để suy ngẫm sau cuộc cãi cọ với các sư Nara. Hieizan được xây dựng để trở thành trung tâm Phật giáo lớn nhất ở Nhật Bản với khoảng ba nghìn ngôi nhà trên sườn núi và một dân số khoảng hai vạn sư sãi vào thời gian nó bị tàn phá năm 1571. Tuy nhiên, trong sinh thời, các cố gắng của hoà thượng Saicho đều bị ngăn cản bởi những phái Nara đương thời thù địch, cùng sự cạnh tranh của những giáo lý cũng mới và cũng hấp dẫn của phái Shingon.

Trong việc ban ân huệ cho các nhà sư, Thiên hoàng Kammu có ý đồ củng cố quyền nhà nước kiểm soát các công việc tôn giáo. Ngoài việc lập tức kiểm soát quyền chính trị của các nhà sư Nara, việc chuyển thủ đô đi nơi khác đánh dấu một bước mới khởi đầu trong tôn giáo, cũng như trong chính trị. Tại Nara, các nhà sư dạy cho giới cầm quyền nghệ thuật cao siêu của nền văn minh và cách cai trị đất nước. Tại Kyoto, hoàng gia và các quan lại triều đình là những người bảo trợ, chứ không phải là những người học trò của Phật giáo.

Bản thân Saicho cũng với đầy nhiệt tình biện luận cho rằng tôn giáo không những chịu sự quản lý của chính quyền mà còn phải tích cực giúp chính quyền trong công tác cai trị dân. Là một người hết lòng yêu nước, nhà sư chủ trương sư sãi phải sẵn sàng đem những học thức và tài năng của mình giúp ích cho cộng đồng quốc gia. Một phần để giúp họ có thể thực hiện được điều trên, ông nhấn mạnh khuyên những người theo ông nên, cũng như ông đã làm, nghiên cứu mọi thứ kinh Phật. Do đó, phái Tendai là phái học thức uyên thâm nhất trong các giáo phái và núi Hiei là trụ sở của nền học vấn cao ở Nhật Bản.

Hai nguyên tắc kể trên, về cộng tác với nhà nước và nhấn mạnh việc giáo dục, đã được minh họa bởi những quy định mà nhà sư Saicho đã phác ra cho học trò của ông.

Những quy định cho các học trò của nhà trường trên núi

Các học sinh... sau mười hai năm học và luyện tập, sẽ được cử đi nhận công việc phù hợp với những thành tựu của mình. Những ai giỏi cả về hành động và nói năng sẽ được ở lại vĩnh viễn trên núi, làm người lãnh đạo của giáo phái. Những người đó là của báu của đất nước. Những người có khả năng về nói mà không có khả năng về hành động, sẽ là những thầy giáo của đất nước và những người có khả năng về hành động mà không có khả năng về khoa nói, thì sẽ làm các viên chức của đất nước.

Các thầy giáo và các viên chức của đất nước sẽ được bổ nhiệm làm những nhà truyền giáo và những giảng viên quốc gia. Họ cũng sẽ tham gia vào những việc làm mang lại lợi ích cho đất nước, cho nhân dân, như công việc sửa chữa lại các ao hồ, mương máng, khai phá những vùng đất hoang hoá, sửa chữa những nơi có tai nạn lở đất, xây dựng các cầu cống, tàu bè, trồng cây, rắc hạt đay và cỏ, đào giếng và các mương máng tưới tiêu. Học trò cũng sẽ học kinh Sutras trau dồi trí óc, nhưng không tham gia vào công việc cày cấy và buôn bán riêng tư.

Hai người quản gia thế tục được cử vào tu viện để thay nhau trông coi, chống kẻ trộm cắp, rượu chè và trai gái. Vậy là Luật pháp Phật giáo được tôn trọng và đất nước được bảo vệ an toàn.

Nhưng phái Tendai không phải chỉ đơn thuần là một ngành dịch vụ công cộng được tổ chức thành hình thức tôn giáo. Các tài liệu dẫn ra cho thấy, rõ ràng các nhà sư tuy có bốn phận đối với đời, nhưng họ lại không phải là người đời. Từ hoà thượng Saicho cho đến những vị kế tiếp về sau, đều một lòng tin tưởng là công việc cơ bản của một nhà sư là tự điều chỉnh mình trong học tập và giữ gìn đạo đức để vươn tới tâm linh sáng suốt, mình được lên cõi niết bàn. Họ cũng đồng ý với các phái cũ cho rằng cái thiên hướng cá nhân đó chỉ có thể thực hiện được tại một

tu viện (nhà chùa). Tại đây, người đi tìm chân lý sẽ có kinh sách, người dạy cùng những thứ cần thiết tối thiểu về lương thực, nhà ở và quần áo.

Cái khác nhau giữa phái Tendai và phái Nara là ở thực tế giáo lý của họ. Đây là lần đầu tiên giáo lý Mahayana (Đại thừa) ở Nhật Bản, cùng phái Shingon (Chân Ngôn) đã làm lu mờ giáo lý của phái cũ Hinayana (Tiểu thừa) ở Nara. Nói cách khác, từ khoảng cuối thế kỷ X, Phật giáo Nhật Bản phần lớn chỉ thuộc phái Mahayana.

Phật giáo Mahayana phát triển ở Ấn Độ và Trung Quốc trong thời kỳ 100 - 600 sau C.N. Với nhiều chi nhánh và một triết lý tế nhị, đây là một lĩnh vực nghiên cứu rộng lớn và rất phức tạp. Tuy nhiên, nói chung, đại cương ta có thể nói cả hai phái Tendai và Shingon đều thừa nhận những khái niệm về luân hồi, về tu viện chủ nghĩa và cố gắng bản thân. Con người sinh ra để chịu khổ trong cuộc sống chừng nào anh ta còn tha thiết với cái thế giới hư ảo đầy tội lỗi, còn gắn bó với những ham muốn của riêng mình. Lối thoát duy nhất là lắng nghe những lời Phật phán truyền, đi vào tu viện (nhà chùa) và khi đã vào đấy, rèn luyện, gỡ mình ra khỏi mọi ý thức gắn bó. Ngoài những tư tưởng cơ bản đó, phái Phật giáo Mahayana còn có thêm một số giáo lý quan trọng khác của riêng họ nữa.

Một trong số những giáo lý đó là ý niệm Bodhisattva. Bodhisattva là một tầng lớp những con người đặc biệt đã có đủ công đức để bước vào niết bàn, nhưng họ từ bỏ phần thưởng đó để đi giúp đỡ người khác trên con đường khai sáng. Vai trò của Bodhisattva trong Phật giáo Mahayana cũng tương tự như vai trò của các thánh đạo cơ đốc. Người ta tin rằng Bodhisattva sẽ làm tăng thêm sự trong sạch tâm linh và hạnh phúc của những người cầu nguyện. Ý niệm đó về mặt kỹ thuật được gọi là giáo lý "truyền công đức", nó trái hẳn với giáo phái Hinayana nhất thiết cho rằng người tu hành phải tự mình quyết định không nhờ sự giúp đỡ bên ngoài để bước vào niết bàn. Là một

lý tưởng tôn giáo, Bodhisattva chủ trương lòng thương yêu và giúp đỡ người khác hơn bản thân mình - và theo như Mahayana, đó là giúp mình - hoàn thiện.

Phật giáo Tendai tiếp nhận lý thuyết về Bodhisattva này vào trong hệ thống triết lý chung của mình. Những nhân vật nổi tiếng như Saichō sau khi mất được coi là những Bodhisattva. Việc giáo phái này nhấn mạnh sự tham gia của các tu sĩ vào việc cai trị chính trị đã là một phản ánh lý tưởng Bodhisattva. Tuy nhiên, Bodhisattva, nói chung, không có nhiều trong tôn giáo thời Heian, trong thời đó hình thức vào chùa để tu phần nào vẫn còn gắn bó với ý niệm khai sáng qua bản thân.

Một điều quan trọng lớn hơn nữa trong tôn giáo thời Heian là lời dạy của phái Mahayana về đức Phật toàn năng vĩnh hằng. Theo họ đức Phật Thích ca mâu ni lịch sử (Gautama) chỉ là một biểu hiện tạm thời và tương đối không quan trọng của đức Phật vũ trụ "Vĩnh hằng". Quan hệ giữa đức Phật vũ trụ vĩnh hằng và đức Phật lịch sử gần giống như người cơ đốc nghĩ về đức chúa Giêsu lịch sử và đức chúa vĩnh hằng không nhìn thấy. Từ chỗ tập trung nói đức Phật là một sức mạnh trừu tượng đứng trên mọi vật, đồng thời cũng có trong mọi vật, đã cho phép phái Mahayana phát triển nhiều đặc thù của họ.

Không những chỉ Đức thích ca mâu ni mà tất cả các vị thần khác, triết gia khác, cũng có thể coi là những biểu hiện của đức Phật vũ trụ, thậm chí cho đến thời bấy giờ, họ đã hoà nhập với những hệ thống không thuộc Phật giáo như là Thần đạo hoặc Khổng giáo. Quan điểm rộng rãi đó rõ ràng đã giúp Phật giáo hoà nhập với thần đạo và có ghi chép rằng hoà thượng Saichō đã chịu nhận ban phước lành của thần đạo địa phương hoặc "vua núi" cũng như là sự ban phước lành của đức Phật khi ngài đến trú ngụ tại núi Hieizan.

Quan điểm rộng rãi của phái Mahayana không chỉ bó hẹp trong thái độ đối với các tín điều khác. Thuyết đức Phật vũ trụ có nghĩa là tất cả mọi người và tất cả mọi vật đều có trong mình

một yếu tố của Phật dù là rất nhỏ. Nói cách khác, tất cả loài người và các hình thức sinh vật khác, cuối cùng, sẽ có thể phát triển bản chất Phật có trong mình. Không có ai xấu quá để không thể cứu vớt. Ý niệm vạn vật đồng sinh tương ứng với điều giáo phái Mahayana khẳng định đức độ căn bản của Phật giáo là lòng thương yêu. Đồng thời nó cũng làm yếu đi sự phân biệt cứng nhắc giữa nhà sư và người thế tục của phái Hinayana và trực tiếp chống lại tín điều của một số phái Hinayana cho rằng có một số tầng lớp người hoàn toàn không thể cứu vớt được. Đó là quan điểm của phái Hosso đầy thế lực ở Nara, những người chống đối chính của Saicho.

Những ý niệm bàn luận từ trước đến nay của phái Tendai có thể tóm tắt như sau: thứ nhất, có lý tưởng Bodhisattva về lòng thương yêu và giúp đỡ. Thứ hai, có thái độ nhân ái rộng rãi đối với các hình thức tôn giáo khác, kể cả những hình thức không phải là Phật giáo. Thứ ba là lòng tin vào mọi sinh linh đều có thể cứu vớt. Bốn là ý niệm về tất cả cuộc sống, không phải chỉ có cuộc sống con người, về căn bản cũng giống nhau, nghĩa là ý niệm vạn vật đồng sinh. Những ý niệm thứ 2, 3, 4 của những nguyên lý này không có sự đối tác ở cơ đốc giáo. Cơ đốc giáo với thuyết lý về tà giáo, thiên đường và địa ngục nhân loại là một tạo vật riêng, và những ảnh hưởng của những thuyết lý Phật giáo kể trên cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển của nền văn hoá truyền thống Nhật Bản, khiến cho một mặt nó có cái nhìn rộng rãi về tôn giáo và mặt khác xem xét thiên nhiên với cái nhìn nửa tôn giáo (theo tiêu chuẩn phương Tây).

Giáo lý này dựa trên Kinh Hoa sen, một trong những bộ kinh quan trọng của Phật giáo Mahayana. Kinh Hoa sen là bài thuyết giáo cuối cùng của đức Phật Thích ca mâu ni ngay trước khi ngài bước vào niết bàn. Thực ra, bài thuyết giáo này được ra đời rất lâu sau khi đức Thích ca mâu ni từ trần và đây là một lời tuyên bố tuyệt vời của những thuyết lý Mahayana về bản chất vũ trụ của đức Phật, về quyền uy siêu việt của ngài.

Một số tinh thần của bài thuyết giáo có thể diễn ra trong mấy đoạn trích sau đây:

Như một đám mây mênh mông
Nổi lên trên thế giới
Bao phủ mọi vật khắp nơi
Một đám mây nhân ái đầy chất ấm
Với những tia chớp sáng loè chói mắt
Những tiếng sấm vang động xa xa
Mang lại cho mọi người niềm vui và thoải mái

Cũng tương tự như vậy, đức Phật
Xuất hiện trên thế giới này
Như một đám mây mênh mông
Bao phủ mọi vật trong vũ trụ

Hãy lắng nghe tiếng nói tâm hồn của nhà người
Và lại đây với ta
Hãy nhìn Đức đáng kính vô song!
Ta là người được thế giới kính trọng
Không ai sánh kịp
Dem thư thái cho mọi sinh vật
Ta xuất hiện trên thế giới này
Và nói về đạo luật tinh khiết, ngọt như giọt sương
Nói cho vạn vật sinh linh
Đây là đạo luật duy nhất
Về giải thoát và niết bàn
Với tiếng nói siêu việt
Ta nói to lên điều chân thực đó

*Hãy bước lên chiếc xe đại thừa
Làm người theo ta,
Ta sẽ chăm sóc mọi người
Không phân biệt ở khắp nơi
Không phân biệt loại người
Không phân biệt hận thù hay yêu mến
Ta không có thiên kiến
Cũng không giới hạn*

*Với mọi sinh linh
Ta thuyết giáo luật này như nhau
Như ta thuyết giáo cho một người
Ta thuyết giáo cho tất cả.*

Phật giáo phái Shingon (Chân Ngôn)

Phật giáo phái Shingon giống như phái Tendai nói chung về những hoàn cảnh thành lập và phát triển. Shingon được nhà sư Kukai (774-835 biệt hiệu là Kobo Daishi) du nhập vào Nhật Bản. Hồi còn trẻ, Kukai theo nho học để sau này ra làm quan, nhưng sau khi bị vỡ mộng, ông đã bỏ không theo học nữa và trở thành nhà sư nghiên cứu rất sâu về Phật giáo. Kukai cũng được Thiên hoàng Kammu cử sang Trung Quốc năm 804 và trở về Nhật Bản năm 806, một tín đồ mới cải đạo của phái Shingon, một trường phái của Phật giáo. Có thể mấy năm ở Trung Quốc ông không ở kinh đô Tràng An mà đi về miền Nam Trung Quốc, nơi giáp giới với Ấn Độ. Cũng như Saicho, những ngày còn lại của Kukai khi ông quay về Nhật Bản thường bận bịu với những việc viết sách về đạo giáo và với giáo lý của mình thành lập một giáo phái độc lập. Ông đã chọn núi Koya (Koyasan) phía Nam thành phố Kyoto làm trụ sở.

Danh tiếng ông Kukai được nhiều người biết đến không phải chỉ vì những hoạt động của ông là một nhà học giả uyên

thâm và một nhà lãnh đạo tôn giáo. Người đương thời còn ca ngợi ông là một nhà thơ, một họa sĩ và một nhà thư pháp, và sau đó ông còn được nổi danh với sự sáng chế ra cách viết theo ngữ âm. Người ta cho rằng ông đã nghĩ ra cách viết theo ngữ âm đối lập với cách viết theo ký hiệu khi ông nghiên cứu những cách viết của Ấn Độ trong những chuyến đi du lịch. Tuy những huyền thoại về sau đã làm lu mờ những tính chất thực của Kukai, nhưng rõ ràng ông là người có tài, nhiều tài và là một đại diện sáng chói của nhiều quan điểm và những mối quan tâm trong những năm đầu của thời Heian. Những quan điểm tôn giáo của ông đã khiến ông đặt nhẹ vấn đề tôn giáo tham gia vào chính quyền như Saicho, nhưng ông đúng là một người con của thời đại khi thừa nhận luật lệ của triều đình là đúng và có thể thực thi được: Tài năng về văn học và nghệ thuật của ông đã khiến Thiên hoàng Saga rất quý trọng.

Những cố gắng trong cá tính của ông kết hợp với thể tục và tâm linh được thể hiện trong một bài thơ nổi tiếng ông đã sáng tác trên giường bệnh được dịch đại cương như sau:

<i>Iro wa niodeo</i>	<i>Những màu sắc đã một thời đẹp đẽ biết bao</i>
<i>Chirinuru wo</i>	<i>Giờ đây phai nhạt</i>
<i>Waga yo tare zo</i>	<i>Ai trên cõi đời này</i>
<i>Tsune naran</i>	<i>Tồn tại được lâu mãi mãi?</i>
<i>Ui no okuyama</i>	<i>Hôm nay ta đã đi qua</i>
<i>Kyo khongete</i>	<i>Ngọn núi xa nhất của cuộc đời</i>
<i>Asaki yume miji</i>	<i>Thôi, sẽ không còn những giấc mơ nông cạn</i>
<i>Ei mo sezu</i>	<i>Không còn những phút say sưa.</i>

Shingon là Phật giáo dòng Mahayana kết hợp mạnh mẽ việc nhấn mạnh vào những điều như lời cầu xin, những nghi lễ và sự phối hợp huyền bí với các thần linh. Như Saicho, Kukai xếp các phái Phật giáo hiện có theo những thứ tự công đức, một

cách làm gọi là thuyết về khai sáng dần dần. Dưới Hinayana, ông còn xếp Đạo giáo rồi đến Khổng giáo và cuối cùng, là "cuộc sống sinh vật". Phái Tendai được xếp thứ ba từ trên xuống và tất nhiên ngôi đứng đầu dành cho phái Shingon. Kukai cho tất cả hình thức Phật giáo ngoài phái Shingon là có tính cách ngoại cảnh hoặc là những giáo lý "công cộng" và nói tất cả những giáo lý đó được tự do nghiên cứu và thảo luận. Tuy nhiên, ông cũng nói bản thân phái Shingon cũng có tính chất bí truyền, hoặc "riêng tư" và chỉ có thể dạy cho những người đi vào chùa của Shingon, tuân theo nguyên tắc tu hành tại chùa, coi đây là bước cuối cùng trong việc tu hành.

Trong nhà chùa, người mới theo phái Shingon phải bỏ nhiều thời gian đọc kinh (lời thiêng liêng hoặc thần chú) và tập luyện những cử chỉ thiêng liêng (làm dấu phép). Người đó cũng phải học và nghiên cứu những bức tranh thiêng liêng thể hiện dưới hình thức sơ đồ quyền uy vô biên và sự có mặt của đức Phật vũ trụ. Mục đích của những việc tập luyện thành kính đó cũng giống như việc tập luyện Yoga của Ấn Độ, nhằm đưa nhà sư đến trạng thái xuất thần hoà hợp với đức Phật vũ trụ. Nói một cách khác, phái Shingon cho rằng người ta có thể thực hiện được bản chất Phật trong đời sống hiện nay.

Phái Shingon cũng dựa trên ý niệm về một đức Phật vũ trụ như phái Tendai nhưng nó đi xa hơn Tendai trong việc khẳng định giá trị của cuộc sống hiện đại.

Phái Tendai dạy rằng khai sáng đầy đủ chỉ có thể có sau khi tất cả cuộc sống trần tục đã hoàn tất. Mặt khác, phái Shingon cho rằng một người với sự sáng suốt và được rèn luyện tốt có thể đạt mục đích khai sáng về tinh thần ngay trong cuộc sống hiện tại. Trong khi phái Tendai coi thế giới vật chất chỉ là sự phản ánh một phần (do đó chưa hoàn hảo) của thế giới lý tưởng. Shingon cho rằng thế giới sự vật cũng giống hệt như thế giới tinh thần. Nói cách khác, đức Phật vũ trụ cũng hoàn hảo ngay trong vũ trụ cũng như khi ngài ở ngoài. Sự phát triển này

đánh dấu một sự chuyển tiếp quan trọng từ ý niệm thoát tục (niết bàn) đến ý niệm khai sáng ngay trong lúc đang sống (Satori) và đó là mục tiêu tối cao của công phu tu hành. Có một lúc, Kukai đã bào chữa mạnh mẽ cho ý niệm lập tức bước vào đất Phật như sau:

Theo giáo lý ngoại cảnh, sự khai sáng chỉ có thể có sau ba đời; giáo lý bí truyền cho rằng trong cuộc sống này có mười sáu cơ hội để khai sáng. Về tốc độ và tốt lành, hai giáo lý này khác nhau như đức Phật với quyền pháp vô biên so với một con lừa què. Các người vốn quý điều tốt hãy nhớ đến sự thật này!

Tài năng xuất chúng của một nghệ sĩ ở Kukai và ý niệm về Satori, hay là sự kết hợp với đức Phật vũ trụ trong cuộc đời này, đã giúp ta hiểu rõ tầm quan trọng mà phái Shingon Nhật Bản coi trọng nghệ thuật thiêng liêng. Chính việc kinh doanh nghệ thuật này đã miêu tả mặt xấu và mặt tốt của những kinh nghiệm trải qua, vì tốt và xấu, thích và không thích, vui và buồn đều là những thuộc tính quan trọng ngang nhau của đức Phật vũ trụ, chính nguồn cảm hứng này đã khiến cho nghệ thuật Shingon được người đời nhớ mãi. Hơn nữa, nghệ thuật đó coi Satori đồng nghĩa với sự phấn chấn hoặc hiểu biết cao độ có được do một kiệt tác về nghệ thuật.

Tôn giáo và xã hội

Shingon được mọi người mến mộ trong thời Heian. Việc nhấn mạnh về nghệ thuật đã kêu gọi mở mang ý thức thẩm mỹ của giai cấp quý tộc, lớp người vẫn thích thú với những nghi lễ hoành tráng, kết hợp với những lời lẽ cử chỉ thánh thiện. Ngay những cộng đồng Tendai trên núi Hieizan cũng chịu ảnh hưởng này rất sâu sắc, tiếp nhận những hình tượng và nghi lễ của Shingon. Hầu hết trong thời kỳ Heian hai phái đan xen nhau.

Mặc dù vậy, phái Tendai luôn luôn có thiên hướng đặc biệt về học thức và thông minh hơn là về tình cảm. Phái này cũng

tiếp tục có phần gần gũi hơn là phái Shingon với triều đình có chức năng một cơ cấu chính quyền. Hơn nữa, xét về tiến bộ tâm linh của những người không phải là nhà tu hành thì phái Tendai dựa vào cấu trúc tầng lớp xã hội hiện có. Họ cho rằng những người sinh ra trong hoàn cảnh giàu có đang gạt hái những công đức đặc biệt của họ từ kiếp trước và họ có thể trông chờ vào những phúc lành lớn hơn trong những kiếp sau. Nói tóm lại, tuy cuối cùng chúng sinh đều được cứu vớt, nhưng giai cấp quý tộc vẫn đứng trên những người dân thường về tôn giáo cũng như về mọi mặt khác. Điều đó cho thấy một giáo lý như vậy sẽ dễ dàng phát triển mạnh mẽ tại Nhật Bản thời Heian, khi đó là một xã hội chủ yếu là của giai cấp quý tộc.

Là tôn giáo của giai cấp quý tộc và của chính quyền, nên hai phái Tendai và Shingon đều được coi là những thế lực bảo vệ triều đình và nhà nước. Họ tiến hành những nghi lễ đặc biệt vào những thời kỳ có bất trắc về chính trị, như khi có một Thiên hoàng mới lên ngôi, có nổi loạn tại tỉnh nhỏ hoặc khi có thiên tai. Phật giáo đã có vai trò bảo vệ nhà nước đó từ thời Nara, nhưng hai phái Heian ràng buộc đầy đủ với triều đình khiến họ tham gia vào công việc xã hội và triều chính, không những chỉ trong những dịp bất thường.

Với tín đồ Phật giáo, cũng như với mọi người khác, việc trực tiếp tiếp xúc với Trung Quốc giảm dần, tuy không bao giờ cắt đứt hẳn. Đó là một sự thay đổi phi thường so với thời tôn giáo Nhật Bản chỉ là một nhánh nhỏ của Phật giáo lục địa. Giờ đây, trong thời kỳ Heian, Phật giáo đã trưởng thành hơn và đã có một tính chất quốc gia đặc biệt Nhật Bản. Tôn giáo cũng như chính trị và văn học càng ngày càng mang sắc thái dân tộc.

Điều đó có nghĩa là Phật giáo thời Heian phù hợp với mô hình ưu tiên tập đoàn và độc lập địa phương, trong khung cảnh rộng rãi đất nước thống nhất, mô hình đang thịnh hành thời đó. Các phái đi sâu vào trong sự phát triển các thái ấp và cũng là yếu tố của tầng lớp tinh tú chủ nô, các phái tôn giáo này

đứng ngang hàng với những gia đình quý tộc lớn. Cũng như những gia đình kể trên, các phái vẫn hoạt động riêng rẽ và trong một chừng mực nào đó vẫn là những đơn vị ganh đua nhau, quyền uy căn bản của họ có được từ sự cộng tác chặt chẽ với triều đình. Đồng thời họ cũng kiếm được rất nhiều từ triều chính yếu kém, tình hình đó đã giúp họ kiếm được những khoản rất lớn từ quyền Shiki (thu thuế), và được độc lập về chính trị rất lớn.

Tuy nhiên, Phật giáo không thụ động tự điều chỉnh mình theo những khuynh hướng thế tục thịnh hành lúc bấy giờ. Phật giáo có ảnh hưởng tích cực của chính nó. Chính sách của Nhật Bản dưới thời Fujiwara và các Thiên hoàng ẩn dật không hề có xảy ra sự bạo ngược và tẩm máu, có được như vậy cũng phần nào do Phật giáo nhấn mạnh đến tính chất thiêng liêng của cuộc sống. Trong thời kỳ Heian, Phật giáo cũng không còn là một thứ tôn giáo riêng cho giai cấp quý tộc. Phát triển rộng trong tầng lớp dân thường, tôn giáo bao giờ cũng mang theo nghệ thuật, thủ công và những dịp tốt để học hỏi. Do đó, về lâu dài, Phật giáo thời Heian đã giúp rất nhiều việc lấp chỗ hổng lớn về mặt kỹ thuật và văn hoá đã phân cách các tỉnh với triều đình từ ngày có cuộc đổi mới Taika, và vai trò này có tầm quan trọng đặc biệt tại những vùng của nhà nước hoàng gia mở mang và những vùng định cư tới miền Bắc Honshu.

Phật giáo dưới hình thức nào bao giờ cũng có sứ mệnh truyền giáo. Phật giáo Mahayana không những chỉ lo thu nhận thêm nhiều tín đồ mà còn muốn thu tóm tất cả các tôn giáo địa phương. Trong thời Heian, các miếu thờ Shinto trên khắp đất nước đã được các nhà sư Phật giáo tiếp nhận. Các thần linh và đền miếu vốn thờ trước kia giờ đây được coi như là những biểu hiện nhỏ của đức Phật vũ trụ. Các buổi lễ hội trong làng cùng những nghi lễ khác trong cộng đồng đều được tiến hành dưới sự bảo trợ của Phật giáo. Việc kết hợp Phật giáo với Shinto (gọi là Ryobu Shinto) hoặc Thần đạo gấp đôi là hình thức chủ

yếu của tôn giáo Nhật Bản từ thế kỷ XI cho đến giữa thế kỷ XIX. Ngay sau khi bắt buộc phải tách rời hai tín ngưỡng đó vì lý do chính trị, trong những năm 1870, việc kết hợp đó vẫn còn tồn tại trong lòng dân chúng.

Một đoạn trích trong cuốn Nhật ký *Sarashina Nikki* miêu tả bà mẹ của tác giả đã mời nhà sư đến đoán xem tương lai của con gái bà ta qua một giấc mộng. Giấc mộng của nhà sư, thoát đầu cô gái thấy rất vô lý không tin. Tuy nhiên, cô ta không thể không nghĩ đến chuyện đó và có người khuyên cô hãy cầu nguyện Thần linh Chiếu sáng trên Trời. Cô ta thú thực cô ta không biết vị thần đó là ai. Chỉ sau khi hỏi bạn bè, cô mới lần đầu tiên biết đó là nữ thần mặt trời, người đứng đầu các vị thần linh Shinto và là nữ thần tổ tiên huyền bí của hoàng gia. Điều đó là minh chứng rõ ràng về mức độ Phật giáo đã thay thế thần đạo vào cuối thế kỷ X.

Sự kiện trên cũng cho ta thấy những giấc mơ và những mê tín đã đóng vai trò lớn trong tôn giáo thời Heian. Giáo lý bí mật của phái Shingon về sức phù phép có thể củng cố thế giới quan đầy ma thuật, đầy bí ẩn cùng thói cầu nệ nghi thức, lễ cúng mà giáo phái đó và giáo phái Tendai làm tăng cường thêm.

Đặc biệt mạnh là lòng tin vào những ma quỷ. Sách vở thời Heian còn ghi chép nhiều thí dụ về những người đàn bà ghen tuông trả thù bằng cách dùng ma quỷ để hãm hại đối thủ, nhiều khi gây tai họa. Ốm đau cũng gán cho ma quỷ đã xâm nhập vào cơ thể người ốm. Thuốc men chữa bệnh thời đó phần lớn chỉ là cúng lễ. Các sư sãi thường có mặt trong những lúc có việc lớn trong đời sống con người như sinh con, ốm nặng v.v... Vì tin vào sức siêu nhiên của ma quỷ nên tôn giáo truyền thống của Nhật Bản cũng như ở nhiều nơi khác, thường cố gắng tìm cách giải thích những sự kiện không may xảy ra và dùng cúng lễ để chữa chạy.

Sách vở thời Heian cho biết: cũng có các bậc sáng suốt và nhiều kinh nghiệm tốt trong tôn giáo. Ví dụ như: cuốn *Nhật ký*

Sanuki no suke no Nikki miêu tả Thiên hoàng Horikawa khi bị ốm nặng, ngài cùng đọc kinh với các nhà sư để cầu mong khỏi bệnh; Thiên hoàng đọc thuộc lòng các câu kệ. Sau đó, Thiên hoàng và các sư biết rằng bệnh tình ngài đã rất nguy kịch, Thiên hoàng cùng các sư không dùng ma thuật để chữa bệnh mà tìm đến sự an ủi tâm hồn trước cái chết. Toàn cảnh là một thí dụ về lòng tin sâu sắc vào Phật giáo.

Kiến trúc và nghệ thuật trong thời Heian

Ảnh hưởng của lục địa (Trung Quốc) trong kiến trúc và nghệ thuật tiếp tục trong thời kỳ Heian, nhưng sau năm 800 sau Công nguyên, một quá trình sáng tạo đã tạo nên một phong cách đặc biệt Nhật Bản. Cuối thời Heian đã có những bước đầu nhấn mạnh về văn hoá trong các tỉnh và những người dân thường cùng với một phong trào lánh xa không hoàn toàn phụ thuộc vào tôn giáo, coi đây là một nguồn cảm hứng. Kết quả là kiến trúc và nghệ thuật không nhất thiết gắn bó với cuộc sống tôn giáo và triều đình tại Kyoto, tuy kiến trúc và nghệ thuật vẫn mang dấu ấn của những tư tưởng Phật giáo và những phong cách quý tộc suốt trong những thời gian đó.

Kiến trúc

Những công trình dùng vào những buổi lễ chính thức trong triều đình tất nhiên có khuynh hướng đi theo phong cách đồ sộ đối xứng, thâm nhập từ Trung Quốc từ thế kỷ trước. Một ví dụ về công trình thế tục là Đại Sảnh đường (Daigoku-den) nơi làm lễ đăng quang và nhiều nghi lễ quan trọng khác của triều đình. Công trình này đến thế kỷ XIX được xây lại với qui mô nhỏ hơn tại đền Heian ở Kyoto, là một công trình hoàn toàn theo phong cách Trung Quốc với nền đá hoa cương có màu đỏ tươi. Trái lại, một lâu đài khác: Khán phòng (Shishin-den) tuy cũng khá đồ sộ, nhưng với những nét đơn giản và tiết kiệm trong vật liệu

xây dựng, có tính chất Nhật Bản hơn. Công trình được xây hầu như toàn bằng gỗ từ nền nhà trở lên, mái lợp bằng ván vỏ gỗ bách, không dùng ngói. Kể từ lần xây dựng đầu tiên Khán phòng đã chịu chung số phận thường bị cháy của những ngôi nhà bằng gỗ ở Nhật Bản.

Khán phòng hiện nay được xây lại vào giữa thế kỷ XIX nhưng thiết kế vẫn đúng theo kiểu thiết kế ban đầu.

Không một lâu đài biệt thự nào mà các nhà quý tộc Kyoto xây làm nhà riêng còn lại đến bây giờ. Tuy nhiên, qua những bức tranh và sách vở viết thời đó và qua những ngôi chùa còn sót lại, người ta đã có thể hình dung được những ngôi nhà thời đó. Thiết kế cơ bản bắt nguồn từ Trung Quốc nhưng đã được sửa lại với những cấu trúc bằng gỗ nhẹ hơn, nhà làm xa mặt đất, mái lợp bằng vỏ bách chứ không phải bằng ngói. Những ngôi nhà lớn, các lâu đài, chủ yếu là một số nhà ở riêng rẽ thông nhau bằng những hành lang không có mái. Các nhà ở riêng dành cho các thành viên trong nhà, với những nhà quyền quý có nhiều vợ thì các căn phòng đó có thể khá rộng. Trong mỗi căn nhà, người nhà có thể ăn, ngủ và làm mọi việc trong cùng một phòng và trên nền nhà, y như bây giờ họ vẫn làm trong các ngôi nhà theo phong cách Nhật hiện đại.

Các căn phòng đều nhìn ra ngoài vườn, vườn nằm giữa các ngôi nhà vì các bức tường nhà, thực ra là những mảnh ván di động được, nên từ trong phòng lúc nào cũng có thể nhìn thấy vườn. Thật vậy, một nét chủ yếu của phong cách nhà riêng (người Nhật gọi là Shinden-zukiri) là nhà và vườn có quan hệ mật thiết. Ngoài vườn có những quả đồi nhân tạo nhỏ có trồng nhiều cây và nhiều bụi hoa. Như vậy, thiên nhiên được nhân gấp đôi trong một qui mô nhỏ khiến các nhà quý tộc Kyoto rất ưa chuộng, vì họ có những khiêu thẩm mỹ thành thị. Thường bên dưới nhà có dòng nước chảy qua vườn. Các nhà quý tộc đôi khi vui đùa ra ngồi bên dòng nước cùng nhau uống mấy chén sake, hoặc ngâm nga mấy bài thơ. Những ngôi nhà thời Heian

hắn không được tiện lợi và thường có gió lùa, nhất là về mùa đông. Nhưng về mùa hè với cái nóng ẩm ướt, hẳn nơi đây rất thú vị và thoáng mát. Mặc dù có những bất tiện trong thực tiễn, nhưng về mặt thẩm mỹ, đây là nơi pha trộn tào nhĩ đầy thú vị của hình thức Trung Quốc và sự thoải mái của dân Nhật.

Một công trình linh thiêng nổi tiếng là ngôi chùa Byodoin tại Uji, bên ngoài Kyoto. Nó nổi tiếng một phần vì đây là công trình thời Heian duy nhất tại quận Kyoto còn sót lại qua nhiều thế kỷ mà không bị hư hại. Tuy hầu hết trong lịch sử lâu dài của Byodoin, đây là một ngôi chùa thờ Phật, nhưng nơi này thoát đầu đã được một quan nhiếp chính Fujiwara tên là Yorimichi (990 - 1072) dùng làm biệt thự riêng. Năm 1052, Yorimichi hiến cho Phật giáo khu đất và bắt đầu xây dựng ngôi chùa chính hiện nay có tên gọi là phòng Phượng Hoàng vì có đôi chim bằng vàng trên nóc nhà. Phần lớn vẻ đẹp của ngôi



Việc xây lại một lâu đài quý tộc thời Heian (nguồn văn học)

chùa là từ mái ngói với những làn cong vút giống như con chim đang bay. Có hai hành lang dẫn tới hai lầu đài nhỏ được thiết kế để cân bằng và làm nổi bật phòng Phượng Hoàng và cũng để đỡ cái mái thiết kế rất cầu kỳ. Công trình và khu vườn theo phong cách thực sự Heian, bổ sung cho nhau rất đẹp và phòng Phượng Hoàng càng đẹp hơn khi sánh đôi với hình nó in lên mặt hồ. Nó cho một cảm giác về thiên đường. Cảm giác thiên đường có được từ sự cân đối và mái ngói của Trung Quốc hòa mình với chất gỗ và sự tinh tế kiểu Fujiwara Nhật Bản.

Cách xa Kyoto, một chi của tộc Fujiwara tự xưng là lãnh chúa miền Bắc đảo Honshu vào thế kỷ XII. Thủ đô cai trị của họ đặt ở Hiraizumi. Vốn từ xưa Hiraizumi chỉ là một cái tên trên bản đồ, nhưng trong những ngày hoàng kim nó đã trở thành một thành phố với mấy vạn dân. Fujiwara miền Bắc chăm lo xây dựng nhiều công trình tại thủ đô của mình chứng tỏ uy thế chính trị và khiếu thẩm mỹ của họ. Tất cả những công trình tráng lệ trước kia giờ đây chỉ còn lại Phòng Vàng của đền Chosonji. Phòng này được xây dựng để chứa hài cốt ba lãnh chúa Fujiwara. Phòng hiện nay nhỏ, nhưng cấu trúc bằng gỗ được trang trí rất đẹp và được trang trí bên ngoài bằng vàng và sơn, đá quý và ngọc trai. Để tỏ lòng sùng đạo Phật và do thích phô trương nên những người Fujiwara miền Bắc ganh đua với những người họ hàng ở Kyoto. Những công việc họ làm được ở Hiraizumi đã minh họa nổi bật Phật giáo mở rộng và sự phát triển nói chung của các tỉnh ở nửa thời kỳ Heian. Cũng còn có cả những chứng cứ cho thấy ở đây đã có việc buôn bán với quốc tế vì tại Phòng Vàng có những cột lớn bằng gỗ, những thứ chỉ có thể có từ Trung Quốc và miền Nam Thái Bình Dương đưa tới.

Một trung tâm tôn giáo nổi tiếng khác ở các tỉnh trong thời này là miền Tây Kyoto, ngôi đền Itsukushima xây dựng trên một hòn đảo trong biển Nội Địa. Để phục vụ những nhu cầu tôn giáo của những ngư dân đánh cá và những người đi biển khác, hẳn từ ngày xa xưa, nơi đây đã phải có một ngôi đền thờ thần đạo

Shinto đơn giản, nhưng qua mấy thế kỷ, giờ đây ngôi đền đã được mở rộng và trang hoàng tráng lệ, xây trên một mỏm vịnh nhỏ trước mặt một hòn đảo nhô cao ở phía sau. Khi nước triều rút, dưới chân đền chỉ có cát ẩm, nhưng khi nước triều lên ngôi đền như nổi lên trên mặt nước. Tuy niên đại của những công trình xây dựng ở đây chưa biết rõ từ bao giờ, nhưng theo cách bố trí và phong cách kiến trúc, hẳn nó đã có từ thế kỷ XII. Suốt trong thời gian đó ngôi đền được tộc Taira đầy thế lực bảo trợ. Lãnh chúa tộc này sống ở Kyoto, nhưng họ có những điền trang rất rộng tại các tỉnh miền Tây. Sách có chép, Taira no Kyomori vẫn thường nghỉ ngơi tại Itsukushima và đã hoàn tất xây dựng ngôi đền vào năm 1168. Trước đó ít lâu, lãnh chúa này đã trưng bày một số kinh Phật có minh họa rất đẹp. Sự bảo trợ của tộc Taira suốt mấy thế kỷ đã nâng cao mối quan tâm của triều đình đối với ngôi đền, cho thấy trong thời kỳ Heian, thần đạo đã dễ dàng tiếp thu Phật giáo đến mức độ nào. Nó còn cho thấy một vùng đất xa xôi cũng ngày càng có ý nghĩa quan trọng rất lớn đối với quốc gia, khi triều đình dần dần mở rộng các chính sách tôn giáo và thủ công nghiệp đưa về các tỉnh và ngược lại, những thứ đó cũng tác động lại triều đình.

Phong cách kiến trúc của ngôi đền là một thí dụ về những điều kể trên. Đây là một sự kết hợp phức tạp hài hoà giữa các phong cách Thần đạo và Phật giáo. Những mái lợp bằng ván vỏ cây nói lên truyền thống của người dân bản xứ, các công trình được xây dựng theo mô hình Shinden-zukuri, và nguyên mẫu của những cột sơn đỏ trong các hành lang thấy có trong kiến trúc Trung Quốc. Cũng không được bỏ qua thiên tài đã khiến cho ngôi đền hoà với phong cảnh trên đất liền và ngoài biển. Với cách xây dựng thoả mái duyên dáng đón ánh nắng, không khí và sóng biển, những công trình Itsukushima ngay giờ đây cũng cho ta thấy một cái gì đó về tâm trạng thời Heian giản dị và tinh tế, vui vẻ và biết cách sử dụng thiên nhiên một cách sáng tạo.

Điêu khắc

Chỉ có ở một số ít đền thờ Thần đạo, còn ở tất cả các đền chùa Phật giáo đều có những công trình điêu khắc, và nhiều công trình đã thoát khỏi sự tàn phá qua các thời kỳ cùng với những ngôi chùa. Thật cũng may dù là các nhà điêu khắc thời Heian thích dùng gỗ để tạc tượng hơn là những vật dụng khác như kim loại, đất sét và sơn. Sau Công nguyên năm 800, điêu khắc vẫn còn có tính chất tôn giáo, các nhà điêu khắc tiếp tục tạc những bức tượng Phật cùng những tín đồ. Tuy nhiên, ở thời Nara những bức tượng đó thường có tính chất tự nhiên chủ nghĩa, còn các nhà điêu khắc ở thế kỷ IX và thứ X lại nhấn mạnh tính cách thần thánh hoặc không phải con người của các vị thần, chẳng hạn tạc những bức tượng có nhiều đầu, nhiều cánh tay và trang bị thêm những biểu tượng đã được thừa nhận của những đức hạnh như khôn ngoan, quyền lực và sự tinh khiết.

Phái Shingon hết sức tích cực trong việc đặt hàng và đào tạo huấn luyện nghệ sĩ, không phải chỉ vì nghệ thuật, mà rõ ràng nhằm vào mục đích tôn giáo. Thẩm nhuần toàn bộ nền kiến trúc Shingon là ý niệm về đức Phật vũ trụ và ý muốn phô bày những quyền năng vô hạn của đức Phật. Các bức tượng muốn nêu lên những sự mở rộng của đức Phật vào thế giới không gian và thời gian, qua đó tín đồ có thể tiếp xúc cụ thể với Phật. Người ta rất để ý đến thế ngồi của các pho tượng và theo nghi lễ của phái Shingon, thế đó phải rất đứng đắn. Mối quan tâm về quyền lực tôn giáo và nghi lễ, thường như làm hại đến các pho tượng về mặt công trình nghệ thuật, nhưng những bức tượng tốt nhất vẫn gây ấn tượng một cách nghiêm nghị, thu hút.

Từ sau Công nguyên năm 900, nét nghiêm khắc nhường chỗ cho sự sáng tạo nhiều màu sắc. Những bức tượng thường được sơn màu sáng chói và người ta để ý đến chi tiết hoặc những nét mặt vui tươi. Trong nhiều trường hợp, tác phẩm có những vẻ tao nhã, một chút ngọt ngào lộng lẫy thay thế cho vẻ tôn kính. Tuy nhiên, tại bên trong Phòng Vàng của đền

Chusonji, với những bức điêu khắc nhỏ cho thấy Fujiwara thích sang đẹp, tế nhị nhưng không vì thế mà kém tác dụng sùng đạo. Với những bức tượng thần tiên và những nhạc công trên trời có tại chùa Byôdôin, những bức điêu khắc treo trên tường quanh bức tượng Bodhisattwa Amida cũng vậy. Tuy Amida báo trước những khuynh hướng tôn giáo trong thời kỳ sau 1185, cả những bức tượng thần tiên và tượng chính đều là những bức tượng thời Heian, tất cả đều là những tác phẩm lớn của nghệ thuật điêu khắc.

Hội họa

Các đền chùa đã tạo công việc cho các nghệ sĩ cũng như các nhà điêu khắc. Phái Shingon cũng làm chủ lĩnh vực hội họa về tôn giáo theo phong cách Trung Quốc và thường được làm trên lụa với những màu sắc phong phú nổi bật. Ý niệm của phái Shingon cho là Chân Thực (đức Phật vũ trụ) bao gồm cả mặt không vui và mặt thú vị của cuộc sống tạo nên những bức tranh đầy cương nghị mà những tác phẩm ở các phái khác không có. Những bức họa phức tạp với màu sắc đẹp của các bản vòng tròn vũ trụ theo phái Shingon khiến chúng đã trở thành những tác phẩm của nghệ thuật mặc dù những bản vòng tròn đó được tạo nên không nhằm tạo thành những bức tranh mà chỉ là những biểu đồ thể hiện sự thống nhất của vũ trụ: hội họa là một phương tiện tốt hơn điêu khắc nhiều để thể hiện ý niệm đó.

Một sự phát triển rất quan trọng ở thế kỷ cuối thời kỳ Heian là việc nổi lên phong cách Yamato-e hay là phong cách Nhật Bản của hội họa. Trái với những đường cong và những màu sắc dịu của phong cách tôn giáo kết hợp với Trung Quốc, các nghệ sĩ phong cách Yamato-e ưa thích những đường nét góc cạnh với sự trang trí lộng lẫy hơn. Những bức tranh truyền thống được vẽ để treo lên trên tường trong đền chùa, nhưng theo phong cách Yamato-e người ta vẽ những bức tranh cuộn dài, khi xem được mở dần ra, nhiều khi những bức tranh cuộn có kèm theo những câu chuyện kể hay những lời giải thích để

bổ sung vào bức tranh. Người đọc xem tranh, tay phải cầm phần tranh chưa mở, tay trái mở ra và lại cuộn lại phần tranh đã xem. Như vậy các bức tranh không thể hiện ở trạng thái tĩnh để nhìn một cái thấy ngay mà là một sự khám phá động, dần dần mở ra chủ đề. Ý niệm về tranh cuộn từ Trung Quốc nhập vào, loại tranh này dùng để có được những cái nhìn toàn cảnh về phong cảnh và thành phố.

Tại Nhật Bản, những bức tranh cuộn đó miêu tả những huyền thoại dân gian, những cảnh trong tiểu thuyết, những sự kiện chính trị to lớn và những giáo lý của Phật giáo về mọi mặt.

Một trong ba cuốn tranh viết về những "Huyền thoại về đền trên núi Shigi" chẳng hạn, kể chuyện một ẩn sĩ ném bát từ túp lều của mình từ trên núi xuống nhà người giàu để xin ăn. Khi nhà giàu từ chối không đổ đầy gạo vào bát, chiếc bát liền bay về trả lại nhà ẩn sĩ với tất cả những bó lúa của người giàu nọ. Một bức tranh cuộn khác thời Heian miêu tả những cảnh tượng trong tập câu chuyện về Genji, tập tranh tràn đầy tâm trạng, lòng nuối tiếc tao nhã. Hình vẽ được thực hiện ở thế kỷ XII. Tập tranh cuộn *Genji* là biểu tượng của tầng lớp triều thần suy sụp luyến tiếc những ngày đầy vinh quang của họ. Cũng nổi tiếng không kém là những cuộn tranh miêu tả những con vật nô đùa được vẽ bằng mực, những đoạn hay nhất có tính chất trào phúng với những con vật cư xử như con người. Tất cả những cuộn tranh đó được vẽ ở thế kỷ XII, trước khi kết thúc thời kỳ Heian. Nhiều cuộn tranh khác được vẽ trong những thế kỷ về sau.

Nói chung, các tranh cuộn đưa hội họa từ chỗ chỉ quan tâm đến lòng mộ đạo theo phong cách cũ của nghệ thuật, đi đến ngày càng nhận rõ những khả năng của hội họa, cùng những thách thức trong cuộc sống và thế giới hàng ngày con người đang sống, ngay cả của những người dân thường. Trên những bức tranh đó, nghệ thuật được tự do phát triển vì nghệ thuật không chỉ còn là công cụ để tôn vinh tôn giáo. Những cuộn tranh đó đã có những liên hệ rõ ràng với nền văn học nửa dân

gian cuối thời kỳ Heian. Nền văn học này không còn chỉ là một phản ánh khác của triều đình cùng những vấn đề của nó, tuy những người tập hợp và đánh giá tác phẩm đó chính là những triều thần. Tập *Những câu chuyện ngày xưa* (Konjaku Monogatari) chẳng hạn gồm những chuyện dân gian không chỉ của Nhật Bản mà cả của Trung Quốc và Ấn Độ. Cảm hứng chung của tập sách nằm ở chỗ Phật giáo thời đó còn kết nối nền văn hoá của ba nước và nội dung có những nét sắc phù hợp với một cuốn sách truyền giáo. Tuy nhiên, cuối cùng, khi tập hợp và mài giũa tại Nhật Bản thời Heian, nội dung cuốn sách có giá trị từ những nét sáng của người thế tục, nhiều khi cả những nét hóm hỉnh của người nghèo, không kém gì những nét rực rỡ lòng mộ đạo của các vị sư.

Âm Nhạc

Cũng như trên nhiều lĩnh vực hoạt động, thời Heian đã chứng kiến những phát triển mới của người bản xứ trong lĩnh vực âm nhạc, cũng như việc lưu giữ lâu dài những phong cách nhạc truyền thống cùng những phong cách được du nhập từ nước ngoài vào.

Dàn nhạc triều đình tiếp tục diễn tấu âm nhạc gagaku của những đối tác Triều Tiên và Trung Quốc được nhập vào Nhật Bản từ thời Nara. Tuy nhiên, những phương pháp sáng tác đặc biệt của Phật giáo ngày càng trở nên quan trọng trong khi đó Thần đạo vẫn giữ lại truyền thống âm nhạc của mình. Ở thời đó, một triều thần sẽ phải bẽ mặt nếu không giỏi sử dụng một loại âm nhạc như sáo hoặc đàn luyt (một nguyên mẫu của đàn ghi ta). Một nhạc cụ đặc biệt Nhật Bản cũng được những tầng lớp trên ưa chuộng là cây đàn *Koto*, một thứ đàn hạc, thân đàn mỏng. Trong khi đó, bên ngoài thủ đô có những người hát rong với những cây đàn luyt bắt đầu mua vui cho dân chúng với những bản trường ca kể chuyện về những chiến công của các bậc anh hùng.

Phần III

***NHẬT BẢN
THỜI TRUNG CỔ***

QUYỀN LỰC VỀ TAY NHỮNG NHÀ QUÂN SỰ

Vào cuối thế kỷ XII, chính quyền đất nước bắt đầu thay đổi, việc thay đổi này xác định tính chất của nước Nhật Bản suốt trong 700 năm tiếp theo. Năm thế kỷ đầu, cấu trúc của chính quyền được biến đổi do tiếp thu những ý niệm và cách làm của người Trung Quốc; bấy thế kỷ sau do phải đối mặt với những cường quốc phương Tây, các nhà lãnh đạo Nhật Bản quyết tâm biến đổi nước mình thành một nước hiện đại. Sự thay đổi trong thập kỷ 1180, cuối cùng, mở ra tình hình quyền lực chuyển vào tay những gia đình võ tướng. Việc thay đổi này không phải do sợ bị nước ngoài xâm lược mà cũng không phải do muốn bắt chước nước ngoài, mà do sự chuyển đổi dần dần trong cán cân quyền lực bên trong nước Nhật.

Nước Nhật thời ấy đang bước vào một thời đại mới mà các nhà viết sử thường gọi là thời đại phong kiến. Cũng như các nước phong kiến phương Tây, chế độ phong kiến ở Nhật Bản có những nét chính là những thái ấp, chế độ chư hầu và những đặc tính quân nhân trong văn hoá cũng như trong chính trị. Tuy nhiên, về thái ấp, theo nghĩa những vùng đất rộng lớn nằm dưới quyền của những lãnh chúa quân đội, chưa phải đã là một nét nổi bật trong giai đoạn đầu phát triển của phong kiến. Chính thể chế về chư hầu và trên tất cả là cách xử sự và lòng trung thành của các cá nhân chư hầu đã giúp cho những người đứng đầu các gia đình võ tướng trong suốt thời gian họ cai quản Nhật Bản, chiếm quyền của giai cấp quý tộc dân sự.

Ai là những chư hầu đó? Thoạt đầu, trong thời kỳ Heian họ không phải là một nhóm rõ ràng bên trong xã hội. Họ là những người ở các tỉnh chứ không phải ở thủ đô, những người giàu có, một số thuộc con nhà dòng dõi, họ đáp ứng có hiệu quả yêu cầu về trật tự và an ninh của chính quyền trung ương.

Họ không phải là tầng lớp chiến binh chuyên nghiệp mà là những quan cai trị địa phương, những người quản lý các thái ấp luôn cần đến sự bảo trợ của quân đội. Những người lãnh đạo đó đã kịp thời kết hợp chặt chẽ với triều đình và đi theo họ là một số rất đông những chiến binh nổi lên, công việc của họ đương nhiên được chính quyền trung ương kêu gọi để dẹp tan những cuộc nổi loạn làm mất trật tự đất nước. Chính mối ràng buộc giữa các nhà lãnh đạo quân sự với những người đi theo họ, mối ràng buộc được giữ gìn mạnh mẽ do người chiến binh trung thành giúp việc và người thủ lĩnh thưởng công xứng đáng cho họ, mối ràng buộc đó đã biến người chiến binh thành chư hầu của các nhà quân sự.

Chế độ chư hầu tiến triển chậm chạp nhưng không phải quá chậm chạp vì ngay từ hai hay ba thế kỷ đầu tiên nó đã trở thành một bộ phận thiết yếu, chứ không phải là một yếu tố mâu thuẫn trong cấu trúc của chính quyền hoàng gia hiện thời. Ngay cả đến giai đoạn phát triển đầy đủ, thể chế phong kiến cũng còn nằm trong khung của một nhà nước quân chủ cũ và còn lệ thuộc rất nhiều vào nhà nước đó. Theo quan điểm kể trên, thời đại Kamakura (1185-1333) đã được coi như là một tập hợp cuối cùng và một thay đổi lớn về trật tự chính trị thời Heian tạo nên một giai đoạn mở ra cho lịch sử với tên gọi là thời đại phong kiến.

Ở thế kỷ XI, gia đình Minamoto, một gia đình của các lãnh chúa quân sự sau này đã thay mặt triều đình đem quân đi dẹp loạn ở vùng cực Bắc đất nước. Quân nổi loạn là gia đình Abe đã chiếm cứ tỉnh Mutsu và công khai coi thường quyền lực của triều đình. Chiến công của Minamoto no Yoriyoshi (988-1075) đã được ghi vào sử sách cùng với những chiến công của các chiến

binh từ miền Đông Nhật Bản kéo về giúp vào cuộc chiến lâu dài đó. Một sự kiện trong câu chuyện được kể như sau:

Có một chiến binh trong quân đội của Yoriyoshi tên là Tsunenori, một người thuộc tỉnh Sagami và vẫn được Yoriyoshi đối đãi tử tế. Tuy Tsunenori đã phá được vòng vây kẻ địch, chỉ còn tìm cách chạy thoát, nhưng do không biết tình hình của Yoriyoshi ra sao, anh hỏi một người lính, họ nói: "Tướng quân còn đang bị quân địch vây. Bên cạnh ngài chỉ còn 5, 6 người, không hiểu làm thế nào để ngài thoát ra được". Tsunenori nói: "Suốt 30 năm nay ta theo hầu tướng quân, giờ đây ta đã 60 tuổi, và tướng quân đã ở tuổi 70. Nếu ngài phải chết, ta muốn cùng chia sẻ số phận với ngài và cùng ngài đi về âm phủ". Nói xong, Tsunenori quay ngoắt xông vào vòng vây của địch.

Hai ba người đầy tớ của Tsunenori có mặt. Họ cũng bảo nhau: "Giờ đây chủ của chúng ta sắp chết một cách anh dũng chia sẻ số phận với ngài Yoriyoshi, sao chúng ta còn có thể sống được? Tuy chúng ta chỉ là những người theo hầu, nhưng chúng ta cũng là những người sống có nguyên tắc chứ". Nói với nhau xong, họ lại xông vào vòng vây kẻ địch và cùng chiến đấu dữ dội, giết được hơn 10 tên địch và tất cả đã ngã xuống trước mặt kẻ thù.

Lòng trung thành là bốn phần đầu tiên của một chư hầu lý tưởng. Trong trường hợp kể trên, rõ ràng những chiến binh đi theo Yoriyoshi đã tỏ lòng trung thành với ông ta, chứ không phải với triều đình ở xa. Tất nhiên, chỉ có lòng trung thành không thôi chưa đủ để giữ được lâu bền mối quan hệ. Các chiến binh trung thành với các thủ lĩnh quân sự vì họ có thể mong chờ có được những phần thưởng cụ thể đáp lại những công việc họ làm. Những người ở tầng lớp chư hầu mới nảy sinh, đã có những vị trí có liên quan đến các thái ấp và thu lợi nhuận từ quyền họ được chia sản phẩm của thái ấp. Các thủ lĩnh quân sự lớn như Yoriyoshi có những điền trang đó trong tay để

khẳng định và mở rộng những thu thập tô tức đó cho các quan lại địa phương và những người quản lý thái ấp, làm như vậy họ tạo nên những chư hầu của mình. Ở những vùng tại Nhật Bản có sự phát triển chư hầu mạnh thì, chính qua việc trung thành giúp chủ được các nhà lãnh đạo quân sự trực tiếp thưởng công mà các người quản lý thái ấp có thể mong chờ được cải thiện đời sống cho mình.

Người con trai của Yoriyoshi là danh tướng Yoshiie (1039 - 1106) đã tăng cường mạnh mẽ mối ràng buộc gắn bó gia đình Minamoto với chư hầu của mình bằng cách đưa họ tham gia chiến trận lập được những chiến công tại miền Bắc nước Nhật và sau thưởng công cho họ.

Những quan hệ lâu bền có khuynh hướng được tạo nên không chỉ giữa các cá nhân mà còn giữa các gia đình. Những chiến sĩ đã phục vụ người đứng đầu nhà Minamoto ở thế hệ này lại muốn rằng con cái mình sẽ phục vụ con cái của lãnh chúa. Vậy là vào thế kỷ XII có nhiều gương mặt quân sự nổi lên để tranh chấp với những chủ điền trang dân sự trong việc lãnh đạo tầng lớp quản lý thái ấp. Những người này gắn bó với những người theo làm chư hầu cho mình bằng cách dùng những quyền thu tô (shiki) những quyền mà ở giai đoạn đầu của phong kiến Nhật Bản, thay cho các thái ấp.

Năm 1156 có một số nhỏ các vị tướng tranh cãi nhau về việc lên ngôi vua và đã gây lộn trong ít ngày. Sự kiện này gọi là cuộc rối loạn Hogen đánh dấu thời kỳ các tướng sĩ bất kể họ kiếm được ở nơi khác là bao nhiêu, giờ đây cũng không còn hoàn toàn lệ thuộc vào các gia đình dân sự tại triều.

Ai là thủ lĩnh của các tướng sĩ là vấn đề còn để tranh giành giữa gia đình Minamoto và gia đình Taira. Mùa đông 1159-1160, Taira đè bẹp Minamoto (cuộc biến loạn Heiji). Hai mươi năm sau, gia đình Minamoto mạnh lên và chẳng mấy đã quét gia đình Taira vào quên lãng (cuộc chiến Gempei). Sự thay đổi quyền lãnh đạo quân sự không thay đổi mấy số phận của giai cấp quý tộc

trong triều. Họ đã là những người vào năm 1160, thực sự mất và không bao giờ còn lấy lại được đầy đủ quyền hành.

Bước thăng trầm của gia đình Taira

Gia đình Taira, những người lãnh đạo quân đội đầu tiên trên phạm vi cả nước, đã thăng tiến qua việc phục vụ các vị Thiên hoàng ẩn dật Shirakawa và Toba. Nhưng chính những cuộc biến loạn Hogen và Heiji ở Kyoto đã khiến họ được đưa lên nắm đỉnh chót quyền hành. Hai cuộc biến loạn kể trên đã được ca ngợi trong những cuốn tiểu thuyết lãng mạn về quân đội, viết khoảng năm mươi năm về sau khi những người sống dưới chế độ quân nhân cầm quyền thường thích nghe những truyện kể trên. Những sự kiện năm 1160 đã gây cảm hứng cho các nghệ sĩ một trăm năm sau đó, để họ vẽ nên những cuốn tranh cuộn theo phong cách Yamato-e, tập tranh *Heiji Monogatari Emaki*. Cuốn tranh đầu tiên miêu tả bằng tranh có lời kèm theo về sự kiện những người âm mưu đã bắt Thiên hoàng Nijo và thiêu cháy cung điện.

Cuộn tranh bao gồm một chuỗi liên tục những hoạt động từ trái sang phải, bắt đầu bằng cảnh một đám hỗn loạn những chiếc xe bò chở các nhà quý tộc, những kỵ binh trang bị vũ khí, những lính tráng và những người dân thường đi chân đất, lộn xộn xô nhau về phía lâu đài Sanjo; đến đây, trước mặt họ là những bức tường vây quanh lâu đài, bên trong bức tường là một đám chiến binh cưỡi ngựa đi loanh quanh hỗn độn, trong lúc một số trong bọn họ đi chân đất đẩy chiếc xe nhà vua đến một trong những toà nhà trong khu vực. Một quân nhân đứng tại cổng vòm, dường như đang ra lệnh. Trong sân kẻ sát lâu đài có một đám những các bà phu nhân, vẻ ngơ ngác, trong lúc một viên quan trong triều chạy biến lánh mặt một tên lính đẩy sát khí. Xa xa một chút, mấy toà lâu đài đang bốc cháy dữ dội. Tại mấy cái sân quanh đấy, mấy viên tướng lĩnh cưỡi ngựa chạy lung tung, trong lúc những người trong lâu đài bị bầm vằm

ra từng mảnh hoặc tìm cách nhảy xuống một cái giếng đã đầy người. Ngoài khu giếng, ở phía xa khu lâu đài, có những quân nhân, người cưỡi ngựa, người đi đất từ một cổng lâu đài đi ra, có hai tên lính đi đất giương hai ngọn giáo trên có treo đầu hai người vừa trước đây đã kháng cự. Ngoài nhóm kẻ trên có một đám đông người tấn công đang vây quanh một chiếc xe nhà vua; họ kéo đi, vẻ hân hoan đắc thắng.

Tình trạng hỗn độn và đổ máu là có thật, và cuộc xung đột chính trị nghiêm trọng kéo dài trong triều cho mãi đến khi Thiên hoàng Nijo chết vào năm 1165. Sau đó, là một thời kỳ tương đối ổn định, chính quyền quốc gia, dường như dưới quyền Thiên hoàng ẩn dật Go-Shirakawa (1127-92) với sự phụ tá của Taira no Kiyomori (1118-81), người đã có công giúp Go-Shirakawa lấy lại quyền lực lên ngôi năm 1156.

Kiyomori, người đã phù tá bên chính nghĩa lên ngôi trong vụ tranh chấp năm 1156, mới ngoài bốn mươi tuổi năm ông đánh bại gia đình địch thủ năm 1160. Ông không tham gia trực tiếp một sự kiện nào. Tuy chắc chắn Kiyomori đã được sinh ra với một sứ mạng cao cả nào đó, nhưng lịch sử dường như đã đặt nơi ông một sứ mạng cao cả nhiều hơn chính ông mong muốn, hoặc vóc người ông thích hợp để mang nó. Theo truyền thống quân sự của gia đình, đi đâu ông cũng thường đeo vũ khí cùng một đám bộ hạ đi theo như một viên tướng, mà thực ra ông không hề làm tướng. Là một triều thần được sủng ái, Kiyomori được phép khi vào hầu triều có quyền nằm trên cang, hoặc nằm trên xe bò. Nhưng những triều thần quý phái có học thức coi ông là người thô lỗ. Đành rằng, khi bị kích thích, hoặc khi cảm thấy mình không có gì để mất nếu dùng sức mạnh, thì Kiyomori tỏ ra mạnh mẽ. Nhưng vào những lúc khủng hoảng, ông ta tỏ ra rất rụt rè và có thể không bao giờ tỏ ra tài giỏi. Tóm lại, hình ảnh về Kiyomori còn lưu lại cho chúng ta là hình ảnh một người rất nhân đạo, ở một thời đại mà nghi ngờ và

hung bạo đã thành thời thượng trong chính trị, thì ông đã tỏ ra có bản chất tốt đẹp hơn người ta tưởng. Một việc làm độ lượng nổi tiếng nhất của ông xảy ra năm 1160 khi, đáp lại cái tính chất mềm mại của ông hơn là theo những cầu xin của những cố vấn, ông đã tha chết cho mấy người con trai ít tuổi của Minamoto no Yoshitomo (1123-60), kẻ thù đã bị ông đánh bại.

Quyền lực nhà Taira có hình thức gia đình, đặc biệt là vào những năm đầu khi Kiyomori dường như chẳng làm gì hơn là giữ mối liên hệ chặt chẽ giữa gia đình mình với các vị Thiên hoàng ẩn dật. Hơn nữa, bản chất có phần rụt rè đã khuyến khích ông hết sức bám lấy hoàng gia để tìm được sự bảo vệ và thắng tiến những quyền lợi của bản thân cùng của những người họ hàng đông đảo của mình, nhờ vào cái trở thành một thứ ảnh hưởng thái quá đến Thiên hoàng cùng Thượng hoàng. Còn như về họ Fujiwara, họ vẫn giữ những chức vụ, tước vị cao, nhưng gần như không có quyền hành vì Kiyomori đã gạt đi tất cả những người có thể lực hơn bằng cách kén cho các con gái của ông những chàng rể tốt nhất. Kết quả, Kiyomori rất vui mừng vì ông đã trở thành ông của hai người, một Thiên hoàng trong tương lai và một người đứng đầu gia tộc Fujiwara. Mặt khác, và thường là những thành viên già hơn của gia đình Taira đều chiếm được số lớn những chức vụ cao trong tỉnh và họ đã tích lũy được quyền hành đối với các thái ấp (*shoen*). Thêm vào đấy, họ Taira đã tạo được một đường dây buôn bán với Trung Quốc trên những lãnh thổ của mình ở miền Tây Nhật Bản. Bản thân Kiyomori cũng đã hết sức nâng cấp các bến cảng và giao thông hàng hải tại Biển Nội địa. Mối liên lạc với Trung Quốc này đã tạo nên một nguồn sức mạnh. Nhưng ông và gia đình giữ được quyền lực lâu bền là nhờ vào lòng trung thành của các tướng lĩnh bộ hạ, những người này được Kiyomori ban cho quyền thu tô (*shiki*) và được bổ nhiệm giữ những chức vụ trong chính quyền địa phương.

Gia đình Taira nắm quyền không được lâu. Họ có những địch thủ trong số những người bị gạt ra trong triều trước đây

và người nguy hiểm nhất là Go-Shirakawa, một nhà chính trị rất giỏi. Tuy nhiên, Kiyomori vốn thừa hiểu những mưu mô của các quan lại trong triều và đã kiềm chế được những triều thần và những nhà sư có lực lượng mạnh tại các nhà chùa lớn. Sự việc biến chuyển, gia đình Taira lại sợ nhất gia đình Minamoto, những người đã bị tước hết không còn người lãnh đạo năm 1160, nhưng họ vẫn còn có thể làm nên chuyện... Một âm mưu năm 1181 đã dẫn đến xung đột vũ trang mở rộng thành một cuộc chiến quy mô giữa hai gia đình Minamoto và Taira. Khi Kiyomori mất đi năm 1181, ông đã nhìn thấy quyền lực tối cao bắt đầu tuột khỏi tay gia đình mình. Bốn năm sau, gia đình Taira bị lực lượng của Gia đình Minamoto đánh bại hoàn toàn tại cuộc chiến Gempei.

Cuốn truyện kể về gia đình Taira (Heike Monogatari)

Những bước thăng trầm của Gia đình Taira đã được ghi lại trong cuốn *Truyện kể về gia đình Taira (Heike Monogatari)*.

Cuốn truyện kể có giá trị nhất về cuộc chiến ở Nhật Bản này có rất nhiều cái tương đồng với bản anh hùng ca *Bài ca về Roland*, cả hai đều được nhiều thế hệ ưa đọc; nghe kể, cả hai đều làm xốn xang lòng người, họ không bao giờ thấy nhàm chán, dù là người đã đọc, đã nghe nhiều lần về những câu chuyện kể về những người anh hùng trong chiến trận, và cả hai, về một ý nghĩa nào đó, đều có tính chất tôn giáo. Một tác phẩm thì bùng bùng lòng nhiệt tình cơ đốc giáo đối với đoàn quân viễn chinh chống những kẻ theo Mahomet, còn tác phẩm kia cũng tràn ngập thái độ của nhà tu hành Phật giáo đối với một "thời đại trần tục quỷ ám và thoái hoá" cùng lời kệ phán về tính hư vô của vạn vật.

Cuốn *Heike Monogatari* mở đầu với một tiếng chuông vang lên tại một ngôi chùa ở Ấn Độ, nơi đức Phật thuyết giáo. Người nói:

Màu sắc của cây gỗ tểch cho biết những bông hoa nào nở rộ sẽ phải rụng. Đúng, những kẻ kiêu ngạo chỉ tồn tại

trong một lát, khác nào cơn mộng chiều vào mùa xuân. Kẻ quyền thế cuối cùng sẽ bị tàn lụi, chúng chỉ như hạt bụi bay trước gió.

Trong câu chuyện, Taira no Kiyomori được miêu tả đã ngày một thêm kiêu ngạo với quyền lực và là một trong hai nhân vật chính trong tác phẩm. Vinh quang và thành công của nhân vật này được sánh đôi với cái chết kinh khủng của ông ta. Lúc ốm gần chết, người ta rỏ nước vào mình ông, nhưng "... nước bốc hơi bay thành mây vút lên, những đám mây hơi nước như thể nước rỏ xuống chạm vào tấm sắt hay tảng đá nung đỏ hồng và biến thành những tia lửa khiến cả gian phòng đầy ắp những tia lửa quay cuồng và những đám khói". Người ta cho Kiyomori chết không phải vì tuổi già mà vì kiếp trước ông ta đã gây nên chồng chất những tội ác (nghiệp chướng). Đây là số kiếp của một kẻ không đọc kinh nên không có phép lạ của thần thánh, của một vị bồ tát nào hoặc sức mạnh của hàng vạn tướng sĩ trung thành có thể cứu được ông ta. Tuy nhiên, câu chuyện không chấm dứt ở đấy, nó còn nói về sự huỷ diệt của toàn bộ họ hàng nhà Taira.

Nhân vật hấp dẫn nhất trong cuốn *Heike Monogatari* là Yoshitsune (1159-1189) của gia đình Minamoto, người đã đánh bại họ Taira và là một người anh hùng được nhân dân yêu chuộng nhất ở Nhật Bản. Ông là Roland trong câu chuyện kể về cuộc chiến này. Roland đã được miêu tả... dũng cảm đến mức như thiếu suy nghĩ, hay gây gỗ, kiêu ngạo, với tính ích kỷ ngây thơ của một anh hùng trong sử thi, trung thành, tự tin và cởi mở như ban ngày... Yoshitsune cũng là như vậy.

Phấn chấn với chiến thắng, đoàn quân Genji phóng ngựa xuống tận biển đuổi theo quân địch cho đến lúc nước ngập đến yên ngựa, họ chiến đấu cùng đoàn thuyền địch. Quân Heike dùng cào, câu liềm định móc lấy vòng cổ chiếc mũ sắt của Yoshitsune. Đã mấy lần vũ khí của họ đập lách cách trên đầu Yoshitsune, nhưng quân của ông đã dùng kiếm,

chuyền chống đỡ cho chủ tướng. Trong khi hai bên giao chiến, bất ngờ *Yoshitsune* để rơi cây cung xuống biển, ông cố nhào người ra khỏi yên dùng roi ngựa vớt lấy chiếc cung. Quân của ông hét lên can ông đừng nhào người như vậy, kéo lộn nhào xuống biển, hãy để mặc, mất chiếc cung còn hơn. Nhưng *Yoshitsune* không nghe và, cuối cùng, vớt được cung. Ông cười to phóng ngựa quay về bờ. Mấy viên tướng già trách ông: Chiếc cung dù có giá trị đến đâu, nó sao bì được với sinh mạng của chủ tướng? *Yoshitsune* đáp: Không phải ta tiếc gì chiếc cung. Nhưng nếu chiếc cung của ta phải cần đến ba bốn dũng sĩ mới căng nổi dây cung như chiếc cung của ông chú *Tametomo* của ta thì ta cũng chẳng cần cố lấy lại nó. Chỉ vì ta không muốn để địch nhặt được chiếc cung yếu của ta khiến chúng cười và nói: Đây là chiếc cung của *Kuro Yoshitsune*, Tổng chỉ huy quân đội *Genji*. Do đó, ta phải liều mạng để vớt bằng được nó. Lời giải thích khiến mọi người reo hò vỗ tay ca ngợi.

Sau đó, là một chuỗi những chiến thắng rực rỡ của *Yoshitsune* trên đất liền và một chiến thắng chung cuộc trên biển. Cuộc chiến xảy ra trong năm 1185, trong đó hầu hết thành viên gia đình nhà *Taira* bao gồm bà vợ góa của *Kiyomori* và cháu nội bà ta, Thiên hoàng *Antoku* trị vì mới được tám năm, đều bị sát hại. Cuốn *Heike Monogatari* kết thúc với cái chết của con gái *Kiyomori* là mẹ của *Antoku*, người đã được tha không bị giết và sau đã đi tu. Chương cuối tập truyện cũng kết thúc với một tiếng chuông chùa vang lên.

Thành công của nhà Minamoto dưới thời Yoritomo

Trở trêu thay, chính chiến thắng rực rỡ tại *Dannoura* trên mỏm miền Tây đảo *Honshu* đã đưa đến huỷ hoại chiến thắng của *Yoshitsune*, người anh hùng vướng vào vụ tranh chấp với người anh cả *Yoritomo*.

Yoritomo (1147-99) là người đứng đầu nhà *Minamoto*. Ông cùng *Yoshitsune* và một người em khác là những đứa trẻ đã được

Kiyomori tha chết năm 1160. Vào thời đó, Kiyomori đã dày cạo bé Yoritomo mười ba tuổi đến sống suốt đời tại một tỉnh hẻo lánh Izu ở miền Đông, dưới sự quản thúc của một chư hầu địa phương. Về sau, Yoritomo lấy con gái người chư hầu đó và nổi tiếng có tài cầm quân trong tầng lớp tướng lĩnh ở trong huyện, bất chấp lời thề trung thành với nhà Taira hoặc nhà Minamoto.

Sau chiến thắng cuối cùng đánh bại nhà Taira, Yoritomo dường như thấy *Yoshitsune* có cơ đe dọa sự đoàn kết của nhà Minamoto. Chủ yếu vì thấy sau chiến thắng Dannoura, *Yoshitsune* cứ kéo dài ở lại Kyoto, hưởng những thú vui của chiến thắng và sự dối trá rằng còn quan tâm đến nhà vua ẩn dật Go-Shirakawa, để từ chối không chịu về ngay lập tức đại bản doanh của ông anh tại miền Đông. Yoritomo để báo thù đã gạt đi những lời tuyên bố liên tiếp của *Yoshitsune* là trung thành với Yoritomo và quyết tâm săn đuổi sát hại bằng hết *Yoshitsune* cùng gia quyến trực tiếp của ông trong bốn năm sau tại Koromogawa ở Mutsu. Trong lúc huỷ hoại người em trai, Yoritomo cũng phá tan được nhà Fujiwara phương Bắc, như vậy là trong một chừng mực nào đó đã đem lại được cả vùng nông thôn miền Nam Hokkaido thu về một chính quyền quân đội và chính trị thống nhất. Từ trước đến giờ chưa có một lãnh tụ Nhật Bản nào có được một quyền lực thực tế và tiềm năng như Yoritomo sau trận thắng thành công hoàn toàn năm 1189.

Thực khó mà hình dung được sự tương phản lớn hơn giữa *Yoshitsune* và Yoritomo. Hình ảnh mà sách vở ghi chép lại ở thời đó cho thấy rõ ràng Yoritomo không phải là một trang anh hùng sử thi. Ông là người của thành tựu, khôn ngoan, thận trọng, còn người em hấp tấp, thiếu suy nghĩ; Yoritomo là một con người kín đáo, không hóm hỉnh và quyết đoán, người đã sát hại rất nhiều người cùng huyết tộc, nhưng lại là người tài giỏi trong việc thiết lập định chế, cùng những phép tắc chính quyền đạt hiệu quả. Cái chết của Yoritomo có tính chất tượng trưng. Ông bị ngã ngựa, không phải trong chiến trận mà khi ông

trở về sau lễ khánh thành thông một cây cầu. Theo những tác giả tập *Heike Monogatari* thành công rực rỡ của nhà Minamoto là nhờ có Yoshitsune. Mặt khác, các nhà viết sử lại coi Yoritomo là người đã tạo nên thành công của nhà Minamoto và là người sáng lập ra *bakufu* (Mạc phủ)⁽¹⁾ Kamakura trong những hình thái đầu tiên của nó.

Bakufu là một hệ thống chính quyền quân sự mà Yoritomo và các cộng sự của ông đã mất nhiều năm mới lập nên được. Có rất nhiều chứng cứ cho thấy chỉ trong một thời gian ngắn, sau khi mở đầu cuộc chống đối nhà Taira năm 1180, Yoritomo đã có thể đứng vững chắc ở miền Đông Nhật Bản. Đặc biệt, ông đã kiểm soát được một vùng đất phì nhiêu và có thể chiến lược quan trọng là vùng Kanto, một vùng đồng bằng rộng lớn, là vị trí của Kyoto bây giờ. Yoritomo đã xây dựng căn cứ hoạt động của mình thành một trung tâm hành chính, hơn là một pháo đài tại Kamakura ở miền Nam vùng Kanto. Thoạt đầu, để quản lý, ông chỉ dùng có một thư ký, nhưng do công việc ngày một nhiều ông cần có một cơ quan gọi là samurai-dokoro để giúp ông kiểm soát các chư hầu (Một nhiệm vụ khủng khiếp cho mấy viên đứng đầu cơ quan này là khi phải kiểm tra cái thủ cấp của Yoshitsune, một chư hầu quá hùng mạnh, khi thủ cấp được gửi đến Kamakura ngâm trong rượu ngọt). Trong quá trình cuộc chiến chống nhà Taira mở rộng về phía Tây và những vấn đề nhiều lên gấp bội, hai cơ quan nữa lại được thành lập ở Kamakura. Một là *Kumon-jo* để xử trí những tư liệu có liên quan đến triều đình nhà vua ở miền Tây xa xôi tại Kyoto, một cơ quan khác là *monchu-jo*, giải quyết những vấn đề về quyền sử dụng đất đai.

Giai đoạn tiếp theo về phát triển hành chính được thực hiện năm 1185. Vào thời điểm đó, Yoritomo gặp phải khó khăn, chưa nắm chắc được miền Tây Nhật Bản, nơi vừa trước đây nằm dưới

(1) *Mạc phủ (bakufu)* chỉ tổng hành dinh của Tướng quân, với ý nghĩa là tên gọi chỗ ở của Chính phủ (B.T)

quyền kiểm soát của nhà Taira, với triều đình đi quá xa đến mức trợ giúp *Yoshitsune* chống lại ông. Yoritomo liền nghe theo một chư hầu khuyên nên quyết định xin nhà vua cho phép đặt tại mỗi tỉnh một cơ quan cảnh sát (*shugo*) và tại mỗi thái ấp (*shoen*) một *jito* (quản lý), tất cả thuộc quyền kiểm soát của Kamakura, một quyết định có tầm vô cùng quan trọng. Làm việc này, Yoritomo không hề làm đảo lộn cấu trúc của chính quyền hoàng gia và cũng không làm tổn thương đến sự phát triển của hoàng gia (vấn đề thái ấp), do đó, cả hai cơ quan *shugo* và *jito* đều được thừa nhận. Và chẳng, từ trước đến nay, triều đình vẫn thường dùng quân đội dưới thời Heian đi dẹp yên tại nơi này nơi khác trên đất nước, mỗi khi có sự khẩn cấp xảy ra. Giờ đây, Yoritomo được giao quyền giữ gìn trật tự vĩnh viễn trên khắp vùng, qua việc thiết lập cơ quan cảnh sát và quản lý.

Theo truyền thống, việc phát triển cuối cùng của *bakufu* được thực hiện vào năm 1192. Triều đình, chính xác là trên thi thể của cựu Thiên hoàng Go-shirakawa, đã phong cho Yoritomo chức vụ cao nhất trong quân đội. Người thuộc dòng dõi đã là thủ lĩnh của nhà Minamoto trở thành *sei-i-tai-shogun*, và chức vụ cũ này với Yoritomo nay có một ý nghĩa hoàn toàn mới. Trước kia người nhận chức vụ này khi được giao mang quân đi đánh trận tại miền biên giới Ainu, nhưng nay Yoritomo được giao cai quản một đất nước mà ông đã khôi phục lại hoà bình. Trước kia, ai được phong chức vụ này, khi cuộc chiến ngoài biên thuỳ chấm dứt, người đó phải mang về nộp trả triều đình thanh gươm lệnh. Nhưng với Yoritomo, dường như có ý định ông sẽ giữ chức *shogun* suốt đời và còn rộng hơn nữa, chức vụ đó ông truyền lại cho con cháu. Thực tế là ông đã xin từ chức *shogun* năm 1194 hay 1195 để trở lại làm chức vụ cũ là *udaisho* (Giáo đầu ngự lâm quân) nhiều năm trước khi ông qua đời năm 1199. Con trai cả của ông, Yoriie được phong làm *shogun* năm 1202, và người em trai Yoriie là Sanetomo, cũng được phong *shogun* một năm sau.

Thoạt kỳ thủy, trong việc cai trị hàng ngày và do nhu cầu gìn giữ trật tự của quân đội, nhà Minamoto, bề ngoài là chiến đấu cho triều đình, dần dần tổ chức *bakufu* lớn mạnh thành một bộ máy của chính quyền có thể toả ảnh hưởng ít nhiều trên toàn quốc, sau khi hoà bình được lập lại. Thành công của Yoritomo là tài biến đổi con người và thể chế từ thời chiến tranh có thể hoạt động trong thời bình. Cũng theo cách đó, ông thành lập một trung tâm chính quyền ngoài bản doanh quân đội của ông ở Kamakura, nơi ông có thể vẫn ở lại ngay sau khi cuộc chiến đã kết thúc và khi ông cảm thấy thuận lợi cho ông trong việc điều hành đất nước từ thủ đô truyền thống ở Kyoto. Ông là một nhà sáng tạo đổi mới, cả về những thể chế chính trị và cả địa điểm đầu não của chính phủ.

Vậy là Yoritomo xây dựng quyền lực của mình không phải bằng cách phá huỷ trật tự hiện thời mà bằng cách tìm ra một nơi an toàn cho chính ông và các chư hầu của ông tại nơi đó. Uy thế, quyền tối cao của ông là tùy vào việc thừa hành những quyền mà triều đình đã trao cho, và việc kiểm soát các chư hầu đã theo ông trong những trận chiến thắng cũng như tựa vào chính những chiến công đó.

Vai trò của tầng lớp chư hầu tỉnh trong những sự kiện kể trên không được coi nhẹ. Người lãnh đạo được họ thừa nhận tuyên bố mình hành động thay Thiên hoàng trong mọi công việc thực sự quan trọng về mặt hành chính, nhưng còn việc chuyển sang chế độ cai trị bằng quân đội không phải đã dễ dàng như vậy, nếu Yoritomo không có thể cho một triều đình đang hoảng sợ và mất tinh thần thấy được rằng ông đã có đủ tài năng kiểm soát các tướng sĩ để dẹp tan những cuộc nổi loạn và bảo vệ được hoà bình trên toàn cõi. Trong hoàn cảnh tình thế trên, triều đình muốn hợp pháp hoá chính quyền của mình với những quyền uỷ thác của Thiên hoàng và, cuối cùng, với cơ quan *shogun*. Làm như vậy là triều đình đã từ bỏ quyền tối thượng về hành chính. Đáp lại, triều đình nhận được lời cam kết

khẳng định tầng lớp quý tộc và quan chức thủ đô tiếp tục được hưởng những quyền lợi shiki cùng vị thế truyền thống là những nhà lãnh đạo văn hoá và xã hội.

Về việc triều đại Kamakura đã dùng quyền thế mới chiếm được để chống lại và làm hại vĩnh viễn triều đình đến mức độ nào là một vấn đề còn phải bàn cãi. Tất nhiên điều quan trọng là cần phải hiểu tình hình chính trị thời bấy giờ. Câu trả lời là dường như luôn luôn có sự thay đổi mối quan hệ giữa Kyoto và Kamakura, và cũng tương tự như vậy, trong cán cân quyền lực giữa hai bên. Đây là trường hợp tổ chức *bakufu* trong sinh thời Yoritomo và suốt trong thời kỳ *bakufu* Kamakura. Ngay như vậy, trong khi cảnh bập bênh diễn ra trên thượng tầng chính trị tối cao thì triều đình vẫn giữ được nhiều hình thức truyền thống về quyền lực cai trị tại các cấp tỉnh, địa phương (huyện, quận) và thái ấp, đặc biệt là ở những vùng trung tâm và miền Tây đất nước. Chế độ hai thủ lĩnh là khái niệm chủ đạo để hiểu cái mô hình tổng quát của những sự kiện có liên quan ở đây.

Yoritomo đã được sinh ra và sống trong thời nhỏ tại Kyoto nên ông, trong chừng mực nào đó, cũng hiểu rõ Kyoto cùng lối sống ở đây. Số phận nhiệm vụ của ông là phải hoà giải những khát vọng của tầng lớp chư hầu các tỉnh đang vươn lên và nỗi lo sợ của giai tầng quý tộc hiện hữu tại triều đình. Làm được điều này cho thấy Yoritomo đã biết hoà hợp với các khuynh hướng, trào lưu của thời đại tốt hơn Kiyomori trước kia.

Quyền nhiếp chính của nhà Hojo

Điều đặc biệt của chính quyền ở Nhật Bản qua hầu hết lịch sử là các thể chế đã được kiểm soát không phải bởi những thủ lĩnh trên danh nghĩa, mà do một chuỗi những người của những gia đình có thế lực lớn đang phục vụ họ. Với *bakufu* thời Kamakura cũng vậy. Sau khi Yoritomo qua đời năm 1199, hai con trai ông tiếp tục thay nhau giữ chức *shogun* nhưng họ không có khả năng khẳng định cái thứ uy quyền mà cha họ được

hưởng và do đó họ đã phải chết một cách đau đớn lúc còn khá trẻ. Sau đó, cầm đầu *bakufu* không phải là người trong huyết tộc của Yoritomo mà là những người được gia đình Minamoto nuôi nhận. Tuy những *shogun* về sau cũng là những con cháu nhà dòng dõi, nhưng tước hiệu chỉ là trống rỗng. Thực tế quyền cai trị đều ở trong tay những thủ lĩnh nối tiếp nhau của gia đình Hojo hành động như các nhiếp chính vương (*shikken* hay người nắm quyền) thay mặt các *shogun*.

Việc nắm quyền của nhà Hojo đã được thử thách qua một loạt những sự kiện bạo động chủ yếu và xung quanh chính Kamakura, nhưng tình hình đó lên cao ở một trận tấn công có vũ trang của triều đình hoàng gia vào năm 1221 (trận chiến Shokyu). Sau nhiều năm thất vọng, Thiên hoàng ẩn dật Go-Toba (1180-1239) quyết định lấy lại quyền hành thực sự. Sách truyền thống ghi chép cho nguyên nhân cuộc rối loạn là từ một cô vũ nữ. Go-Toba ra lệnh chuyển một số điền trang cho cô gái. Nhưng té ra những điền trang ấy đã được chính Yoritomo ban tặng cho Yoshitoki (1162-1224), thủ lĩnh của nhà Hojo. Vấn đề thật hết sức trầm trọng. Uy quyền của *bakufu* đối với các chư hầu chính là dựa vào những quyền sở hữu những điền trang kể trên mà lãnh chúa đã ban cho họ để thưởng những công lao trung thành và để khẳng định những quyền họ được hưởng. Vậy là Go-Toba đã đánh vào nền tảng một chế độ bắt đầu được thừa nhận là chế độ phong kiến. Thiên hoàng đã thoái vị bị khiển trách nhưng cố chấp không chịu và cuối cùng, tuyên chiến với Yoshitoki, như với một kẻ ngoài vòng pháp luật. Go-Toba đã mắc một sai lầm khủng khiếp. Những việc ông làm không vạch ra sự yếu kém của *bakufu* mà chính lại cho thấy rõ sức mạnh của tổ chức đó. Phần lớn những gia đình các quân sĩ ở miền Đông vẫn tỏ ra trung thành với Kamakura, họ đã giúp cho chế độ đó dễ dàng đè bẹp được lực lượng triều đình dấy lên chống Kamakura.

Người đưa nhà Hojo lên đỉnh cao ảnh hưởng đó là vị nhiếp chính Yoshitoki; nhưng ở Kamakura, không ai đã tỏ rõ kiên

quyết trong những giờ phút khủng hoảng đó bằng người chị của Yoshitoki là bà Masako (1156-1225) vợ của Yoritomo và mẹ của hai người con sau kế tục cha làm *shogun*. Giống như nhiều phụ nữ trong tầng lớp chiến binh, bà có cá tính cực mạnh. Khi tin tức gây bối rối của Go-Toba ụp xuống Kamakura, chính Masako là người chủ trương kêu gọi những chư hầu cao tuổi có thế lực của nhà Minamoto ủng hộ, chính và là người đã nêu ra một chiến lược tấn công. Hành động của bà chỉ làm tăng thêm uy tín, thanh thế đã có là người kiên quyết giữ gìn bảo vệ của người chồng đã quá cố. Bà mất năm 1225, từng là người quan trọng trên sân khấu chính trị quốc gia suốt gần ba mươi năm. Masako vốn là con gái của một chiến binh nông thôn không tên tuổi, sự nghiệp của bà khác hẳn số phận của Go-Toba. Con người đã là hậu duệ của những Thiên hoàng và bản thân cũng đã làm Thiên hoàng, vậy mà lại phải kết thúc cuộc đời với những ngày sống đi đày đọa côi trên hòn đảo Oki. Theo sách ghi chép lại, những cảm nghĩ của Go-Toba đã được thể hiện trong một bài thơ sau đây:

*Ngay đến những cơn gió thổi từ thủ đô cũng không tới được
nơi những hòn đảo cô quạnh này,*

Nhưng đã có những lớp sóng trào dâng liên tục đến thăm ta.

Tuy gió không thổi tới được mấy hòn đảo Oki, nhưng sách thì vẫn đến. Cuối thế kỷ XII là thời hoàng kim của truyền thống thơ ca triều đình (*waka*) và các nhà thơ thời đó đã biên soạn được hợp tuyển thứ Tám và cũng là bộ hợp tuyển lớn nhất trong số những hợp tuyển thơ của hoàng gia. Với cái tên thường gọi là *Shinkokinshu* (Tập mới những bài thơ cổ kim): *Tân Cổ Kim Thi tập*. Tuyển tập này gồm những tác phẩm tiêu biểu của một nhóm những nhà thơ có tài trong triều đình thời bấy giờ. Bản thân Go-Toba cũng đóng góp vào đây con số đáng kính ba mươi ba bài thơ. Ông vốn rất quan tâm đến công việc biên soạn thơ và đã dành những thì giờ nhàn rỗi trên đảo Oki để biên tập và sắp xếp toàn bộ 1.981 bài thơ, trong tuyển tập thơ *Cổ Kim*. Ông hẳn cũng

đã biết khi ông mất, ít nhất thì trong thơ ca, ông cũng đã cố gắng làm một công việc có mục đích tốt.

Nhà Hojo tiếp tục làm tốt việc cai trị đất nước một cách khôn ngoan, sáng suốt. Sau năm 1221, những hoàng tử nghe theo Kamakura đã được đặng quang tại Kyoto. Để thêm phần phòng xa, một nhánh của *bakufu* được thành lập ở Kyoto nhằm kiểm soát tình hình chính trị tại triều đình. Thêm vào đấy, quyền quản lý nhiều thái ấp, chủ yếu ở miền Tây, đã bị thu hồi. Những điền trang kể trên là của những tướng lĩnh đã đứng về phía triều đình trong trận chiến Shokyu. Trong số những quyền đó có quyền thu tô (*jito shiki*), nhà Hojo không giữ cho mình mà đem phân phát cho các đền chùa hoặc ban tặng cho các chư hầu. Việc phân phối lại rộng rãi những chức vụ trong các tỉnh miền tây đã giúp cho *bakufu* có thể kiểm soát những vùng trước đây về mặt chính quyền cai trị cũng như về mặt địa lý, quyền lực của nhà Hojo có phần yếu kém.

Sau Yoshitoki, nhà Hojo có một loạt nối tiếp những quan nhiếp chính được ca ngợi là có đạo đức, chính sách công bằng và sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm. Với những đức tính kể trên, chế độ *bakufu* đã giữ cho đất nước được yên bình, ít phải dùng vũ lực suốt trong nhiều chục năm từ sau sự kiện Shokyu. Thành tựu nổi bật nhất của chế độ này trong những năm đó là ở trong lĩnh vực luật pháp. Bộ luật *Joet* ban hành năm 1232 chỉ có mục đích tuyên bố rõ ràng về những luật lệ đối với các chư hầu của nhà Minamoto. Tuy nhiên, về thực tiễn, các luật lệ tỏ ra rất hợp lý và nhà Hojo đã tận tâm chu đáo giữ gìn danh tiếng của Kamakura về cai trị công bằng và xử lý nhanh chóng. Luật *Joet* đã trở thành một phần của hệ thống luật chung và vẫn còn là nguồn chủ yếu của luật cho đến khi trật tự phong kiến tan rã vào năm 1868.

Cuộc xâm lăng của quân Mông Cổ

Mặc dù nhà Hojo đã có những thành tích nổi bật trong việc cai trị đất nước, nhưng các sử gia thời trước vẫn thường buộc

lòng phải chỉ trích rất nặng họ về phương cách họ đối xử với hoàng gia năm 1221, khi không chỉ một mình Go-Toba, mà cả hai người con trai ông cũng bị gạt bỏ và một vị Thiên hoàng trẻ bị truất ngôi. Tuy nhiên, ngay những người chỉ trích mạnh mẽ cũng đã phải thừa nhận là nhà Hojo đã có công trong việc chống lại cuộc xâm lăng của quân Mông Cổ ở nửa sau thế kỷ XIII.

Trong suốt ba thế kỷ rưỡi, quan hệ giữa Nhật Bản và lục địa khá yên bình, nhưng không chính thức. Khi nhà Đường suy yếu vào thế kỷ IX, việc cử sứ thần từ Nhật Bản sang trở thành vô nghĩa, nên mối bang giao bị chấm dứt. Việc cử sứ thần này cũng không tái diễn suốt ba thế kỷ tiếp theo khi nhà Tống cai trị Trung Quốc. Tuy nhiên, đến thế kỷ XIII, một chính quyền mới và mạnh nguồn gốc từ Mông Cổ thay thế nhà Tống, và đã khởi xướng việc nối lại quan hệ.

Năm 1264, một tộc trưởng Mông Cổ, Kublai Khan (Hốt Tất Liệt) (1215-1294) lấy Bắc Kinh làm thủ đô, một sự kiện quan trọng trong việc thành lập một quốc gia rộng lớn trải rộng về phía Tây từ Triều Tiên tới tận châu Âu. Năm 1268, trong cố gắng mở rộng quyền lực, "Hoàng đế" nước Đại Mông Cổ gửi tới vua Nhật Bản một bức thư đe dọa gây chiến nếu nước nhỏ không chịu thừa nhận làm chư hầu và thiết lập quan hệ thân hữu với thiên triều. Triều đình ở Kyoto phân vân, nhưng *bakufu* không trả lời gì hết cho nhà Nguyên (Mông Cổ).

Cuộc xâm lăng đầu tiên được tiến hành năm 1274, sau năm lần sứ giả nhà Nguyên đến đều bị thất bại. Quân đội Nhật Bản ở đảo Kyushu đã phải hứng chịu sức tấn công mạnh mẽ của địch ở Nakata, trên bờ biển miền Tây Bắc đảo. Nơi đây, chính là nơi từ năm trăm năm trước, Nhật Bản đã củng cố công sự phòng ngự vì sợ quân Triều Tiên có thể xâm lăng, nhưng điều đó đã không xảy ra. Quân đội Nhật phải đối mặt với lực lượng quân nhà Nguyên được trang bị vũ khí tốt hơn. Song quân Nhật thoát hiểm được nhờ lòng dũng cảm và cũng nhờ thời tiết. Quân nhà Nguyên đổ bộ ngày 19 tháng 11 năm 1274 và, ngày

chiều hôm đó, một số thủy thủ Triều Tiên giàu kinh nghiệm đi biển khuyên họ nên quay thuyền trở lui. Một trận bão mạnh tối hôm đó đã đập tan đoàn chiến thuyền của địch và số người chết đuối có thể cũng nhiều như con số chết trận.

Cơn bão đã khiến Kublai không biết việc quân nhà Nguyên chưa phá được công sự phòng thủ của Nhật Bản trên đất liền, nên khi nghe tin, ông ta chỉ cử sứ giả sang yêu cầu vua Nhật sang Bắc Kinh để tỏ lòng thuận phục. Các lãnh tụ Hojo truyền lệnh chặt đầu cả phái bộ tại bờ biển Kamakura, và tăng cường việc phòng thủ ở miền Tây. Sự kiểm soát quân đội tại Kyushu được thắt chặt. Một bức thành xây bằng đá dọc bờ biển ở vịnh Nakata phòng kẻ địch có những cuộc tấn công mới tại nơi đây.

Thành lũy đá phải năm năm mới hoàn thành, nhưng không phải dùng đến, vì quân Nguyên còn bận sa lầy trong cuộc chiến tranh ở phía Nam Trung Quốc. Tuy nhiên vào năm 1281, mặc dù có nghe biết Nhật Bản đã có chuẩn bị phòng thủ, nhưng quân Nguyên vẫn cứ đổ quân mở một mặt trận rộng trên bờ biển Tây Bắc đảo Kyushu, Trận địa phòng thủ của Nhật Bản chịu đựng được gần hai tháng, nhưng quân địch thắng thế đã bị cơn bão lớn ngày 15 tháng Tám năm 1281 đánh tan. Trận bão này được người ta gọi là cơn gió thần, hay là *kamikaze*, cái tên này lại được nhắc lại vào giai đoạn chót cuộc chiến Thái Bình Dương khi những phi công cảm tử Nhật Bản đã dùng máy bay của mình đánh chìm các chiến hạm của địch (1941-1945)⁽¹⁾. Trận gió thần đã ngăn cản thành công của quân Nguyên, họ đã phải mất phần lớn đoàn chiến thuyền (và quân số đến mấy vạn tên) khi định rút lui. Quân Nguyên thôi không trở lại tấn công nữa, nhưng nỗi lo sợ về việc họ quay lại vẫn còn trong lòng mọi người.

Quá trình suy sụp của *Bakufu* ở Kamakura.

Khá kỳ lạ là không có một sử thi lớn nào ca ngợi lòng dũng cảm anh hùng của chiến thắng cuối cùng của quân đội Nhật

(1) Trận Trân Châu Cảng (12-1941)

Bản trước quân Nguyên. Chỉ có sót lại một bức tranh cuộn ghi lại những cảnh chiến đấu cho thấy những chiến sĩ Nhật ăn mặc ra sao, họ đeo những vũ khí gì với lời bình luận chú thích do một anh Takezaki từng tham gia chiến đấu. Bức tranh có ý nghĩa ủng hộ việc anh yêu cầu được khen thưởng và có một cảnh cho thấy Takezaki cắt cổ một tên lính nhà Nguyên.

Đòi hỏi của Takezaki chỉ là một trong rất nhiều đòi hỏi của những người khác nữa. Triều đình, các đền, chùa đã làm lễ cầu nguyện tôn vinh chiến thắng, cầu siêu cho những chư hầu của *bakufu* cùng các chiến sĩ đã thực sự làm nên chiến thắng. Mọi người đều thấy chính họ đã cứu nguy cho đất nước. Các quan chức ở Kamakura lâm vào một tình thế khó khăn, kẻ thù thua trận chỉ để lại có xác chết chứ không có một chút của cải gì để chia cho những người chiến thắng. Do đó, *bakufu* không thể đáp ứng được những đòi hỏi đền bù chính đáng, và uy tín của họ giảm dần.

Có nhiều yếu tố khác đã chống lại nhà Hojo. Trong những năm thập kỷ 1290, họ đã ra lệnh xoá tất cả các món nợ của dân chúng. Việc làm này được coi như để giúp đỡ những người nghèo thu nhập không đủ sống, nhưng tất nhiên, biện pháp này đã khiến các chủ nợ mất lòng tin vào chế độ. Ngoài ra, có những gia đình có thế lực khác cũng thấy tức giận về cung cách nhà Hojo ưu tiên những người đầy tớ nô bộc nhà mình, trong việc bổ nhiệm quan chức. Để đối lại bối cảnh bất mãn đó, lại nảy sinh sự thay đổi tư cách lãnh đạo như giữa Kyoto và Kamakura. Vị nhiếp chính cuối cùng của nhà Hojo tên là Takatoki (1303-1333).

Ngày đêm cuộc sống phóng dăng của ông ta đã làm nhục tổ tiên đầy vinh quang của mình lúc này đang ở dưới tuổi vàng. Sáng cũng như chiều với những cuộc vui phù phiếm, ông đã huỷ hoại cuộc đời mình.

... Ai trông thấy cũng phải cau mày, người nghe thấy ai cũng phỉ báng và lên án.

Ngay cứ cho là những ghi chép truyền thống thường hay nói quá lên, thì Takatoki vẫn là một tai hoạ.

Trong khi Takatoki sống trụ lạc thì *bakufu* lại có một đối thủ ngấm ngấm nhưng kiên trì, là chính Thiên hoàng đang trị vì, Go-Daigo (1288-1339). Như Go-Toba trước kia, Go-Daigo cũng âm mưu giành lại toàn quyền lực về mình, nhưng không theo cách hấp tấp của người đi trước. Go-Daigo lên ngôi năm 1318 và đã thấy rõ mình phải có nhiệm vụ đầu tiên là tập trung lại bất kỳ những mảnh quyền lực nào còn lại của hoàng gia. Ông bắt đầu một cách hiệu quả khi năm 1321 thuyết phục được Thượng hoàng từ bỏ ngôi vị thượng hoàng ẩn dật, và thế là chấm dứt thể chế ẩn dật tu hành như một trung tâm quyền lực riêng rẽ. Giai đoạn tiếp kế hoạch của Go-Daigo là phế bỏ chính *bakufu*. Việc làm này khó thực hiện được hơn nhiều. Năm 1331, sau bao nhiêu lần bàn mưu tính kế, Go-Daigo cùng những người phù tá đã bị Hojo đánh bại. Và một lần thứ hai, sau hơn một trăm năm, thành viên lãnh đạo của hoàng gia lại bị đi đày trên quần đảo Oki.

Chu kỳ số phận này đã không bị các nhà viết tiểu thuyết lãng mạn lịch sử bỏ qua. Một tác phẩm ở thế kỷ XIV: cuốn Masukagami đã miêu tả chuyến Go-Daigo đến Oki như sau:

Không còn gì là một chút di tích về sự đi đày trước kia. ở đây, giờ chỉ có mấy túp lều và đàng xa, chỉ có một mái che nơi những người đánh cá thường đến đốt muối. Khi đưa mắt nhìn cảnh tượng điêu tàn nơi đây, mọi ý nghĩ về bản thân trong đầu óc ông không còn nữa, ông nhớ lại những sự kiện đã qua. Lòng đầy buồn rầu và nhục nhã, ông gắng hình dung xem những gì hẳn đã phải xảy ra để vị Thiên hoàng trước đây đã phải chấm dứt cuộc đời ở một nơi như nơi này, và ông hiểu ra rằng cuộc đi đày của ông hiện nay là do ông có ý muốn thực hiện những khát vọng của tổ tiên ông ngày trước.

Thực tế, không như Go-Toba, Go-Daigo không chết tại Oki mà sau đó lại trở về lên ngôi Thiên hoàng. Con trai ông, Hoàng

tử Morinaga đã tập hợp được những lực lượng chống *bakufu* và làm suy yếu quyền hành nhà Hojo, khiến cho những gia đình tướng sĩ quan trọng khác, nhà Nitta và đặc biệt là nhà Ashikaga, thôi không còn ủng hộ *bakufu* nữa. Sự thay đổi phe cánh của những gia đình tướng sĩ có thể lực ở miền Đông này là rất quan trọng và năm 1333, tại Kamakura, Nitta Yoshisada (1301-38) đã diệt được vị nhiếp chính cuối cùng của nhà Hojo cùng tất cả những người họ hàng quan trọng của họ.

Cuộc chiến đấu ở Kamakura là một trong những sự kiện được kể lại trong tập *Taiheiki* (*Sử biên niên về cuộc lập lại Hoà bình*), câu chuyện cuối cùng về những trận chiến lớn... Chuyện miêu tả với giọng tràn đầy nhiệt tình lãng mạn những cảnh sinh động về chết chóc và tàn phá. Như cuốn *Taiheiki* ghi: đây là một cuộc chiến đấu: "quyết định những việc lớn". Chắc chắn là như vậy, không những chỉ đối với những cá nhân quân sĩ đã tham dự vào cuộc "người chơi người", theo cách đánh trận thời ấy. Những sự kiện năm 1333 đánh dấu bước khởi đầu của quá trình khá dài về tan rã hành chính và xã hội. Tuy nhiên, về hình thức bề ngoài của chính quyền thì cuộc chiến đó chẳng mấy đã được coi như đã không làm gì để thay đổi cái thực tế là quyền bính vẫn ở trong tay những gia đình tướng sĩ.

Họ nhà Ashikaga

Nhà Hojo bị huỷ diệt bề ngoài là để khôi phục lại quyền hành cho triều đình dưới sự trị vì của Go-Daigo. Tuy nhiên, vào năm 1336, một gia đình quân sự khác, nhà Ashikaga, đã trở thành một yếu tố hùng mạnh nhất trong chính quyền của đất nước.

Go-Daigo lấy lại quyền lực năm 1333, nhưng chính quyền của ông yếu kém nên chẳng mấy ông đã tỏ ra chống đối những tướng sĩ ủng hộ ông trước kia. Một trong số những tướng kể trên là Ashikaga Takauji (1304-58) nhân cơ hội, chiếm lấy thủ đô và cầm tù nhà cầm quyền. Go-Daigo hết sức căm ghét Ashikaga nên nhất quyết từ chối không chịu dàn hoà với Takauji, trốn lên miền núi Yoshino, phía Nam thủ đô, thành lập một chính quyền

lưu vong được gọi là Nam triều, mặc dù các thành viên hoàng gia vẫn ở phía sau và cộng tác với Takauji. Năm 1338, Thiên hoàng trị vì tại Bắc triều ở Kyoto bổ nhiệm Takauji làm *shogun* (tướng quân). Tuy dòng họ Takauji tiếp nhau làm *shogun* cho đến tận 1573, nhưng cả Takauji cũng như những người kế tiếp ông đều không hề thiết lập một quyền lực độc đoán.

Lý do chính của sự kiện thiếu kiểm soát này là bởi Nam triều dưới quyền Go-Daigo, con, cháu ông về sau vẫn tiếp tục công khai thách thức chống tính chất bất hợp pháp của Bắc triều và những người nhà Ashikaga bảo trợ cho chính quyền ấy. Vì Nam triều có thể tuyển mộ quân lính với danh nghĩa của chính mình và được sự ủng hộ của một số những tướng tài nên kết cục cuộc chiến Nam Bắc triều không được quyết định suốt trong nhiều thập kỷ khiến cho đất nước bị rối loạn đến tận 1392.

Vào những thập kỷ giữa thế kỷ XIX, lịch sử Nhật Bản đã chứng kiến những sự chia rẽ rất lớn. Go-Daigo mưu tính đảo ngược tình hình đất nước trở lại, không chỉ đến hoàn cảnh đã có ngay trước khi nhà Taira nổi lên vào năm 1160, mà đến tận thời sớm hơn nhiều thời kỳ đầu Nara, và thời kỳ đầu Heian, khi Thiên hoàng nắm cả thực quyền và danh hiệu. Nhưng giờ đây, cái hy vọng mong manh về sự khôi phục hoàn toàn tỏ ra hết sức ảo tưởng, và với sự sụp đổ của hy vọng đó là sự sụp đổ theo tất cả những gì còn lại của chính quyền hoàng gia ở các cấp: địa phương, tỉnh và quốc gia. Cấu trúc này thoát đầu thành hình trong cuộc cải cách Taika.

Nhà Fujiwara và các Thiên hoàng ẩn dật đã thay đổi nó, nhưng vẫn giữ lại nét tổng thể, và hình thái này tồn tại như một sự cộng tác ngày một lệ thuộc nhiều hơn vào *bakufu* Kamakura. Sau năm 1336, nó đã trở thành một phần của quá khứ: một truyền thống cai trị quốc gia tồn tại suốt trong nhiều thế kỷ với hoàng gia là trung tâm có quyền lực tuyệt đối với muôn dân.

Tuy chính quyền cũ được tổ chức quanh ngai vàng này đã khác xa nhiều nguyên mẫu của nó từ Trung Quốc, sự xa rời này

không phải do người Nhật ngu ngốc hay yếu kém về chính trị. Mà nó là kết quả của một quá trình sáng tạo trong việc áp dụng mô hình của Trung Quốc vào hoàn cảnh khác biệt của Nhật Bản. Thành công nhất của những cải tiến này - một cải tiến cuối cùng có ý nghĩa lớn chính là sự thành lập *bakufu* ở Kamakura - là sự chứng tỏ năng khiếu chính trị của người Nhật và tài năng của họ trong việc xây dựng những vấn đề về thực tiễn cai trị đất nước. Biểu hiện gần đó nhất của phẩm chất trên là chiến công đẩy lùi nhà Nguyên. Những cố gắng bảo vệ đất nước đã được tổ chức rất tài tình và do các nhà lãnh đạo Hojo chỉ huy, thậm chí ngay cả khi nhà Nguyên đã tiến tới Kyushu, những nhà lãnh đạo đó vẫn không hề rời bản doanh tại Kamakura.

Những *shogun* đầu tiên của Ashikaga và các cố vấn của họ đã được thừa hưởng những tài năng chính trị của những người đi trước và họ đã có ý thức áp dụng với một vài thay đổi, cái cấu trúc đã được thử thách nhiều của *bakufu* ở Kamakura. Tuy nhiên, do phải liên tục chiến đấu với Nam triều, nên nhà Ashikaga đã không trực tiếp dùng người và của cải tiền bạc để cai trị trực tiếp đất nước từ một trung tâm chính trị, mà đã phải uỷ quyền này cho một số "đại diện". Những người đứng đầu các gia đình có thế lực được bổ nhiệm vào cơ quan *shugo* (cảnh sát) có trách nhiệm trông coi những vùng rộng lớn trên đất nước. Về sau, những cơ quan cảnh sát đó mở rộng quyền lực của họ ra ngoài những nhiệm vụ quân sự ban đầu, họ thu lấy phần lớn hơn trong các thứ thuế phải nộp từ các điền trang và hành sự như các quan chức dân sự. Các nhà viết sử đã gọi họ là *shugo-daimyo*, điều này nói lên sự thật là họ đã hơn cả những quan chức được *shogun* bổ nhiệm vì còn trở thành những lãnh chúa đất (*daimyo*). Trong khi những người này đổi hướng đi đến tự sử dụng những tiền thuế truyền thống và những khoản tô tức mà các điền trang thái ấp phải nộp thì nhà Ashikaga phải lụy nhờ vào họ theo một cách từ trước chưa hề có một nhà lãnh đạo quốc gia nào phải chịu như vậy: lệ thuộc vào những nền

tảng mong manh về ủng hộ tài chính như những nhà cầm đồ nấu rượu ở Kyoto.

Bakufu Muromachi vào thời cao điểm

Ashikaga đặt bản doanh ở Kyoto chứ không ở Kamakura nhằm đáp lại thách thức từ phía địch thủ. Những người kế tiếp ông cũng ở lại Kyoto và bốn mươi năm sau khi thiết lập chế độ, họ đã xây dựng nhiều công trình nhà cửa thích hợp tại vùng ngoại ô Muromachi. Do đó người ta gọi chế độ Ashikaga là *bakufu* Muromachi.

Những toà nhà ở Muromachi có từ thời Ashikaga Yoshimitsu (1358-1408). Lúc sinh thời ông này, nhà Ashikaga uy thế đạt tới đỉnh cao. Ông ta trở thành *shogun* năm lên chín tuổi vào năm 1368, và trong thời gian ông còn nhỏ, tài chính nhà Ashikaga phần lớn dựa vào Hosokawa Yoriyuki (1329-92), một người tài ba lỗi lạc. Ông già không có ý đồ biến chức vụ của mình (*ken-rei* hay trợ lý) thành một chức vụ cha truyền con nối bằng cách đặt những bù nhìn vào chức vụ *shogun* theo kiểu nhà Hojo. Ngay như vậy, có những quân nhân khác vẫn nghĩ là Hosokawa Yoriyuki đang đóng một vai trò lớn quá đáng trong thể chế và cảm thấy bị đe dọa, họ đã buộc ông phải từ chức sau mười hai năm. Chỉ có Yoshimitsu trong thời mạnh nhất là đã có thể khiến cho các quân nhân nọ sợ, bằng cách phối hợp sức mạnh quân đội, một cá tính mạnh mẽ và ý thức được những vấn đề xung đột. Bằng cách cân bằng các quân nhân, mỗi người với một số người hầu hạ theo mình, Yoshimitsu đã tạo nên được tình thế ổn định trên toàn quốc. Rõ ràng Yoshimitsu là nhân vật hết sức quan trọng trong những năm trước và sau năm 1400.

Thật vậy, nhà Minh thay thế nhà Nguyên trị vì Trung Quốc đã thừa nhận Yoshimitsu là "hoàng đế" nước Nhật Bản. Trong thời kỳ rối ren đó, những người từ Kyushu và Biển Nội địa thường đến trú ngụ tại những vịnh nhỏ được bảo vệ tốt để từ đó họ đi đến những vùng thực xa như Triều Tiên, Trung Quốc

và thậm chí đến cả Đông Nam Á, đôi khi để buôn bán và cũng đôi khi để cướp bóc những dân cư ven biển. Người Trung Quốc gọi họ là *wako* (cướp Nhật Bản) và thấy rất khó kiểm soát được loại người này. Yoshimitsu đã tìm cách kiềm chế được những *wako*. Khi đó, Trung Quốc đồng ý tiếp nhận những phái đoàn chính thức của Nhật Bản đến tiến hành mở lại sự buôn bán giữa những trung tâm chính trị của hai nước. Yoshimitsu đã thu được rất nhiều tiền từ công việc này.

Cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi Trung Quốc thừa nhận Yoshimitsu là hoàng đế vì ông đã xử sự đúng phong cách một hoàng đế. Hoàng gia ở Kyoto cũng chịu ơn Yoshimitsu nhiều vì chính ông đã chấm dứt được sự xung đột giữa Nam Bắc triều vào năm 1392. Việc này bao hàm cả việc gia tộc miền Nam quay về Kyoto, vui lòng từ bỏ yêu sách đòi lên ngôi vàng trước kia. Trong những năm cuối cùng trước khi chết vào năm 1408, thủ lĩnh Ashikaga đã cư xử như thể ông cũng ngang hàng với Thiên hoàng ở Kyoto. Thậm chí còn có sự gợi ý là ông mong muốn đưa con trai cưng của ông sẽ lên ngôi.

Ngay trong cuộc sống chính trị, Thiên hoàng không giữ vai trò quan trọng, nhưng triều đình vẫn có thể hấp dẫn những người coi trọng địa vị xã hội. Yoshimitsu tìm hết cách để kết nối gia đình mình với triều đình và để cho triều đình toả sáng, có thể vì ông thích ăn tiêu hào phóng, nhưng một phần cũng vì ông có dụng ý lôi kéo những quân sĩ có thể lực rời xa thôn quê về sống trong những căn nhà lộng lẫy ở thủ đô. Họ được khuyến khích nhìn Kyoto theo cách tiêu xài của Yoshimitsu. Ông đã xây dựng nhiều lâu đài, đền chùa và một nơi nghỉ ngơi gọi là Kinkakuji (lâu đài Vàng) nằm giữa một rừng thông, bên bờ một cái hồ rộng lớn. Kinkakuji hiện nay cho ta thấy tuy các gia đình quân nhân đã tước quyền thực sự cai trị đất nước của hoàng gia và giai cấp quý tộc trong triều, nhưng giờ đây những gia đình quyền thế đó lại đi theo giai cấp quý tộc trong triều về phong cách ăn chơi.

THẤT BẠI QUYỀN LỰC CỦA NHÀ ASHIKAGA: SỨC MẠNH MÃNH LIỆT CỦA CUỘC SỐNG KINH TẾ VÀ VĂN HOÁ

Nhà Ashikaga quyền thế là như vậy dưới thời Yoshimitsu vào khoảng năm 1400, nhưng đến thế kỷ XV, họ đã không còn kiểm soát được tình hình đất nước. Những tranh chấp giữa các gia đình quyền thế xảy ra liên tục khiến suốt trong một thế kỷ từ thập kỷ 1470, không còn chính quyền trung ương nữa... Thế kỷ này được mệnh danh là *sengoku jidai* dịch ra là "thời kỳ đất nước liên miên chiến tranh". Cũng dễ dàng đánh giá quá đi những tổn thất đã xảy ra trong thời kỳ *sengoku jidai*. Thực vậy, Kyoto trước kia là "thủ đô của hoa" đã trở thành một bãi cháy rụi, cùng những mất mát khủng khiếp tại các đền, chùa, miếu, lâu đài ở thủ đô, cùng những kho báu tại những nơi đó, sánh ngang với tình hình suy sụp của quyền lực chính trị và uy tín của thủ đô. Tuy nhiên, tại những vùng nông thôn, nói chung, đã có những lực lượng mới do được tháo gỡ, nên, cuối cùng, đã tạo được một cuộc sống tốt đẹp cho nhiều người hơn.

Chính quyền trung ương sụp đổ

Sự lu mờ của chế độ Ashikaga có thể tính từ cái chết đau khổ của *shogun* Yoshinori vào năm 1441. Được một thủ lĩnh quân đội mời đến lâu đài của ông ta dự cuộc vui sân khấu ngoài trời tại Kyoto, Yoshinori đã bị một người có vũ trang trong lúc biểu diễn, xông vào giết chết. Chủ nhà sợ khách có

thể đã âm mưu tiêu diệt quyền thế và địa vị của mình. Quả thật Yoshinori lúc còn sống đã là một nhà lãnh đạo mạnh tay. Một người con còn quá trẻ kế tiếp Yoshinori, sau lại một cậu bé khác, mà không có một nhiếp chính giỏi phù tá. Người con thứ hai, Ashikaga Yoshimasa (1436-1490) trở thành Mạnh thường quân của giới nghệ thuật, nhưng, tất nhiên, chắc chắn không phải là một nhà quân sự. Hấp thụ cuộc sống văn minh tại thủ đô, Yoshimasa để mặc chiến tranh cho những ai có tham vọng và được huấn luyện phù hợp để làm việc đó. Ông giữ lại được uy tín đủ để nhà Ashikaga khỏi bị tàn phá, nhưng không đủ để giữ được yên bình cho đất nước.

Sự yếu kém của nhà Ashikaga lộ rõ trong cuộc chiến Onin (1467-1477) kéo dài liên miên trong mười một năm bên trong Kyoto và những quận huyện quanh đấy. Cuộc xung đột khủng khiếp giữa gia đình Hosokawa và gia đình Yamana nổ ra từ cuộc tranh chấp ai sẽ là người nắm quyền kiểm soát công việc của *bakufu* tại trung tâm của nó ở thủ đô. Yoshimasa sống bên lề cuộc chiến, theo đuổi quyền lợi riêng của mình, và cũng không biết cai trị hữu hiệu đất nước như chính Thiên hoàng. Cả *shogun* và Thiên hoàng chỉ đơn giản là những biểu tượng của thống nhất chính trị và đấy là tai họa chính của cuộc chiến.

Cuộc chiến tranh kéo dài khiến các gia đình quân nhân lớn thấy cuộc chiến ở thủ đô chẳng quan trọng bằng những gì đang xảy ra ở các tỉnh. Quân đội kéo nhau về quê để dẹp loạn, mặc cho Kyoto bị cháy và cướp bóc. Song, khi các vị lãnh đạo quân nhân trước kia được Ashikaga bổ nhiệm làm *shugo*, khi trở về các tỉnh mới thấy *bakufu* nay không còn quyền lực gì để ủng hộ họ. Khi những cuộc tranh chấp vũ trang nổ ra trong những thập kỷ sau 1477, các *shugo* phải tự bảo vệ lấy mình. Rất ít người còn giữ được vị thế chống lại những gia đình mới (nhiều khi chính là những chư hầu hoặc họ hàng của họ). Nhà Hosokawa tuy quyền lực có bị giảm nhưng vẫn còn có ảnh hưởng khá mạnh trong khi các gia đình khác thì mất hẳn.

Các vị lãnh đạo mới ở địa phương trở thành các chúa đất, hoặc gọi là daimyo (lãnh chúa đại danh). Họ đóng vai trò lớn trong bốn thế kỷ tiếp theo trong lịch sử nước Nhật. Nói chung, các lãnh địa của daimyo tuy không to bằng những lãnh địa trước kia của các *shugo* nay đã bị bãi, nhưng những lãnh địa đó tất nhiên lại là những đơn vị gắn kết để phòng thủ và có thể kiểm soát chặt chẽ bên trong. Sống tự dựa vào mình, daimyo thoát đầu thực sự không có tiếp xúc gì với thủ đô. Họ tự đặt ra luật lệ để quản lý đất đai mà họ kiểm soát và bảo vệ. Những ràng buộc lâu đời với thủ đô bị cắt đứt khi cả danh nghĩa nhà vua cũng như lệnh của *shogun* không còn có hiệu lực gì tại các tỉnh. Điều quan trọng hơn hết là quyền shikki (thu tô), lợi nhuận từ các *shoen* (thái ấp) từ xưa vẫn là nguồn cung cấp cho cuộc sống triều đình nay không còn nữa.

Không có thu nhập gửi về thủ đô, triều đình lâm vào cảnh nghèo túng. "Dân thường nấu nước chè mang vào bán tại vườn thượng uyển ngay dưới bóng cây Anh đào bên Hữu và cây Cam bên Tả. Trẻ em đến đây chơi đùa. Bên cạnh lối chính vào hoàng cung, chúng nặn đồ chơi bằng đất sét. Đôi khi chúng ghé mắt nhìn trộm qua bức rèm che cửa các phòng ở trong hoàng cung". Điều chắc chắn có là những cuộc lễ nghi quan trọng của triều đình, kể cả lễ tang Thiên hoàng Go-Tsuchimika năm 1500, cũng đã phải hoãn lại vì ngân khố hoàng gia đã rỗng. Ngoài ra, nhiều gia đình quý tộc đã từng phục vụ triều đình hàng nghìn năm cũng thấy, giờ đây họ phải chạy về các tỉnh và "bắt đầu sống trực tiếp nhờ vào đất đai, trong cố gắng cuối cùng sống nhờ vào những gì họ còn lại". Chả mấy mà họ không còn danh tính là những triều thần nữa.

Daimyo không phải là những người duy nhất nổi lên nắm quyền uy lớn khi quyền lực của nhà Ashikaga và của các *shogun* bị sụp đổ và các *shoen* (thái ấp) bị xóa sổ. Trong thời chiến tranh đó, các nông dân trang trại cũng đứng lên đấu tranh để bảo vệ an ninh và cải thiện vị thế. Được những người trong địa phương

dẫn dắt, họ đoàn kết lại để tự bảo vệ chống lại những quân đội đang đánh nhau và những quan chức hà lạm thu thuế nặng. Những cuộc đoàn kết phản đối của họ đôi khi cũng mạnh mẽ, dữ dội. Vấn đề không phải ở chỗ nông dân phản đối mà là ở chỗ suốt trong những năm chính quyền trung ương bất lực, nông dân đã tự tổ chức một cách hữu hiệu. Họ đã tạo nên được một mặt trận thống nhất chống lại các quân nhân có quyền thế mạnh và tự quản lý trong một thời gian nhiều năm. Nhóm nông dân tự quản thành công nhất đã chống cự được gần một thế kỷ dưới sự lãnh đạo của một phái tôn giáo cấp tiến. Còn theo một cách không nổi bật lắm, nhiều làng nông nghiệp ở nhiều nơi trên đất nước cũng trở thành những làng tự quản với người lãnh đạo là người làng và những luật lệ riêng của họ. Các Daimyo cứ để mặc những làng đó lo công việc của họ, miễn là họ đóng thuế. Mặt khác, các Daimyo còn lo trực tiếp kiểm soát những quân nhân chư hầu của họ, những người có thể sẽ trở thành đối thủ, bằng cách đưa họ về sinh sống gần lâu đài chính của lãnh địa, chứ không để họ ở vùng nông thôn.

Sức mạnh mãnh liệt của cuộc sống kinh tế

Sự kiện nhiều trung tâm quyền lực chính trị mới nổi lên đi đôi với sự phát triển kinh tế ở vùng nông thôn. Những trung tâm hoạt động nhỏ đã làm lu mờ Kyoto trước kia vốn là một trung tâm lớn về kinh tế. Daimyo nào cũng cần có nhiều của cải cũng như lực lượng quân đội mạnh để duy trì được mình là một người lãnh đạo độc lập. Những daimyo nào có thể khai thác khoáng sản giàu có trong lãnh địa của mình (vàng, bạc, đồng) thì đặc biệt mạnh. Những thợ mỏ lại còn tỏ ra rất có ích trong việc phá những công sự của bên địch khi có chiến tranh. Nhưng, nói chung, sự giàu có trong lãnh địa là từ những công lao khó nhọc và sự nghiệp của những người nông dân, những người buôn bán và thợ thủ công.

Trong nhiều năm, từ thời Kamakura, sản lượng nông nghiệp với những kỹ thuật cải tiến (dùng bánh xe nước) và thâm canh

(cấy hai vụ). Việc buôn bán nông sản, đặc biệt là lúa, gạo mở rộng nhiều hơn, việc buôn bán giữa các vùng cũng tăng mạnh. Trong những năm loạn lạc, sau cuộc chiến Onin, các daimyo đứng ra bảo vệ cho các nhà buôn bán (thương nhân) và khuyến khích những công trình, những việc làm như họp chợ đều kỳ và chế tạo ra những sản phẩm đặc biệt như vũ khí, gương, giáo, vải vóc và muối. Những thương gia được chính thức chấp nhận vào buôn bán trong các lãnh địa của daimyo. Việc lớn mạnh của các *jokamachi*, hoặc thị trấn dưới lâu đài, nơi các chư hầu là quân nhân, các thương gia, và thợ thủ công tụ tập, mở rộng thêm các chợ và các tổ chức thương mại là những nơi phải đóng thuế. Tuy nhiên, nền tảng cơ sở của quyền lực của daimyo vẫn còn là quyền kiểm soát của quân hầu đầy tớ và đất đai của họ. Vì đa số dân vẫn còn là nông dân sản xuất ra lúa gạo, nên các nhà lãnh đạo mới cần kiểm soát những thung lũng ven sông và các cánh đồng ven bờ biển, là những vùng sản xuất lúa. Các daimyo xây dựng những pháo đài bảo vệ ở trên những khu đất cao, nơi có những ngọn núi cao dốc thẳng đứng, những công sự phòng thủ tự nhiên chế ngự những thung lũng bằng phẳng để trồng trọt mà không một lãnh chúa địa phương nào chịu để mất.

Với sự suy sụp quyền lực của nhà Ashikaga, hai gia đình daimyo, nhà Hosokawa và Ouchi chiếm lấy việc buôn bán chính thức với Trung Quốc từ tay *bakufu*. Những gia đình kể trên về mặt địa lý có những thuận tiện về vị trí địa thế để làm những công việc kinh doanh buôn bán. Căn cứ lãnh địa của họ nằm trên vùng đất của Biển Nội địa, trước đây đã từng là nơi tập nập buôn bán đường biển với nước ngoài cũng như trong nước từ thời xa xưa. Nhà Hosokawa chế ngự mạn đông biển Nội địa, được trợ giúp bởi những thương gia ở Sakai, còn nhà Ouchi từ những vùng đất miền tây xa xôi, hoạt động qua cảng Nakata ở phía Đắc đảo Kyushu. Cả hai Sakai và Hakata đều là những thương cảng thành lập từ lâu đời và trong thời kỳ Muromachi, những cư dân ở đây đã được hưởng một chế độ cao về độc lập

chính trị. Sự cạnh tranh giữa hai thành phố tự do kể trên đã dẫn đến trận chiến tại cảng Ningpo (Ninh phố) của Trung Quốc năm 1523, nhưng chính nhà Ouchi đã nắm được việc chính thức buôn bán với Trung Quốc trong mười năm trước khi công việc này kết thúc vào năm 1549.

Những chuyến đi lại với Trung Quốc (có mười một chuyến từ 1433 đến 1549) đã thúc đẩy những hoạt động kinh tế ở Nhật Bản, đặc biệt là ở hai thành phố Sakai và Hakata, nhưng nó không quan trọng đối với Nhật Bản như việc ngoại thương hiện nay. Vũ khí, gươm giáo, quặng đồng, lưu huỳnh và gỗ quý (thứ sau này lại được tái xuất khẩu đi Đông Nam Á) là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của Nhật Bản. Tiền đồng là hàng nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, cùng với tơ lụa, hàng gốm sứ và sách. Thời Nhật Bản chưa đúc được tiền thì tiền đồng Trung Quốc được thông dụng tại Nhật. Việc trả lương và đóng thuế, việc mua bán sản phẩm và đất đai đều được thực hiện chuyển giao bằng tiền đồng dưới hình thức tiền tệ. Có được tiền khiến cho việc sử dụng tín dụng rất dễ dàng và do đó thúc đẩy hoạt động kinh tế.

Cuộc sống văn hoá trong thời kỳ đất nước có chiến tranh

Các thị trấn lâu đài mới, yên ổn hơn và đôi khi giàu có hơn chính thủ đô nên đã hấp dẫn các nghệ sĩ trong nhiều lĩnh vực đến đây làm việc trong thời kỳ *sengoku jidai*. Kyoto không còn ngự trị trội hơn nên văn hoá của quốc gia như trước kia, dưới thời Yoshimitsu, ở đầu thế kỷ XV và thậm chí, cả dưới thời Yoshimasa, sáu bảy mươi năm về sau. Nhưng một cuộc sống văn hoá được các khách du lịch đem đến phổ biến lại tỏ ra mạnh hơn những chia cắt chính trị. Nền văn hoá tiếp tục không bị đứt quãng đã là một đặc điểm hết sức nổi bật của nền văn minh Nhật Bản: những nghệ thuật truyền thống của Nhật Bản ngày nay đã có được hình thức cổ điển của nó trong thế kỷ chiến tranh kết thúc bốn trăm năm trước đây.

Nhà sư Sesshu (1420-1506) đã đưa phong cách hội họa thủy mặc lên đỉnh cao mới, dùng mực đen và nước lã tạo nên muôn dạng hình trên giấy hút nước (giấy dó). Sau khi làm việc với những bậc thầy hội họa tại Nhật, Sesshu đi Trung Quốc vừa trước khi nổ ra trận chiến Onin để học hỏi thêm nhằm nắm được vững một phong cách hội họa vốn bắt nguồn từ Trung Quốc. Nhưng hoá ra có thể ông đã học được chính trong những bức họa Trung Quốc đẹp tinh tế đã được mang sang Nhật từ trước, hơn là những gì ông học được trong chuyến sang Trung Quốc. Về nước, Sesshu thấy Kyoto bị tàn phá, ông đến định cư tại miền Tây xa xôi của đất nước. Đến đây, ông được sự bảo trợ của nhà Ouchi giàu có và quyền thế. Tại đây, ông đã vẽ được những tranh, phong cảnh trữ danh: những bức riêng để treo, cùng những bức tranh cuộn. Có một cuộn tranh rất đẹp, dài mười lăm mét, thể hiện những quang cảnh nơi thôn dã từ đầu xuân qua mùa hạ đến mùa thu rồi mùa đông. Người ta có cảm giác Sesshu có ý định miêu tả không chỉ một cuộc du lịch qua các mùa mà còn là một cuộc hành hương qua cuộc đời, bức tranh cuộn không chỉ là một cuộc trưng bày chói mắt về kỹ năng hội họa thủy mặc, nó còn dường như miêu tả kinh nghiệm tinh thần của con người.

Thiên tài của Sesshu là của cá thể, tuy nhiên, cũng như các nghệ sĩ đền chùa thời Nara và Heian, ông còn là một người tích cực tham gia vào nền văn hoá Phật giáo ở miền Đông Á. Tuy nhiên, trong khi các họa sĩ tôn giáo buổi đầu, đặc biệt là vào thời Heian, đã nhằm chủ yếu vào phái Shingon, thì Sesshu và những họa sĩ khác thuộc trường phái *suiboku* (thủy mặc) lại lấy nguồn cảm hứng từ phái Zen của Phật giáo, phái này phát triển tại Trung Quốc từ thế kỷ VII. Cả hai phái Shingon và Zen đều quan niệm là có đức Phật vũ trụ thể hiện đầy đủ và hoàn hảo trong thế giới vật chất và những kinh nghiệm thế giới đó tạo ra, họ không chấp nhận truyền thống Phật giáo cũ cho rằng thế giới và cuộc sống chỉ là hư ảo. Phái Shingon đã vây hãm giáo

lý thần linh trong một vũ trụ vĩnh viễn bao phủ một bầu không khí cực kỳ sợ hãi, huyền bí và ma thuật, thần chú. Do đó, nghệ thuật Shingon là cực kỳ phức tạp và có tính chất biểu tượng, họ gắng tìm cách trình bày giáo lý cơ bản về Phật có mặt tại khắp nơi, trình bày hết sức trực tiếp. Do đó, nghệ thuật của phái Zen tuy cũng quan tâm đến cùng một chân lý "sự thật" như phái Shingon, nhưng lại rất khác xa họ về phương pháp và trạng thái tinh thần. Các họa sĩ thủy mặc *suiboku* chọn đề tài cho mình dường như từ những cảnh bình thường, nhưng họ đã thổi được vào những cảnh đó một ý thức mạnh mẽ về lý tưởng hoặc thần linh. Làm việc này, họ đã phát triển một phong cách thuộc trường phái ấn tượng khắc khổ, xa rời những màu sắc lòe loẹt của lối hội họa trước kia và thay vào đấy là một phong cách giản dị cao thượng của mực đen và giấy trắng.

Sesshu hiểu thấu đáo tư tưởng của phái Zen và thực hiện nó. Và điều này cũng không có gì là đặc biệt vì tư tưởng của Zen cũng đã tràn ngập trong văn hoá Muromachi. Điều nổi bật là nơi Sesshu, ngoài sự thấu hiểu sâu sắc triết lý của Zen, Sesshu còn có tài không ai bì kịp, nắm được kỹ năng hội họa bằng mực đòi hỏi phải vẽ không được để một sai sót vì, khi hạ bút xuống vẽ một nét là đã không thể thay đổi được. Sesshu bao giờ cũng làm việc với một kỹ năng tỉ mỉ, tỏ ra làm chủ được các đường nét và các góc cạnh, nhưng càng về già ông càng tỏ ra táo bạo hơn. Có thể đấy chỉ đơn giản là ông có lòng tin hơn vào bút pháp của mình. Có thể đúng hơn nữa là do những niềm tin vào giáo lý phái Zen ngày càng sâu sắc, cộng với những ấn tượng ông có được từ những chuyến đi xa mà ông vẫn thích thực hiện ngay trong nước về mùa xuân và đầu hạ, khi những đường nét xù xì của phong cảnh Nhật Bản được sương mù nhẹ làm cho hoá mềm mại. Vì lý do gì đi nữa thì vẫn là Sesshu trong thời đầu đã đi xa hơn bất kỳ một họa sĩ thủy mặc nào khác ở Trung Quốc hoặc Nhật Bản, trong việc phát triển phong cách ấn tượng và đến khi mất, ông đã có được một số bức hội họa trứ danh

nhất trên thế giới. Những bức họa đó có nét nổi bật là cái đơn giản được lý tưởng hoá, nó hấp dẫn mọi người không kể tuổi tác hoặc thuộc nền văn hoá nào, vì không cần phải có một thứ tiên tri biết trước mà những *mandala* (hình thái cực) và những thần tượng của phái Shingon đòi hỏi phải có mối đánh giá được những bức họa của họ một cách đầy đủ.

Đã từ lâu người ta quen với việc dâng hoa đặt trước mặt các tượng Phật. Trong những thế kỷ XV và thế kỷ XVI, đã có những luật lệ, tiêu chuẩn, cấm hoa trong các nhà quan to cũng như trong các đền, chùa. Trong những ngày đầu khi cấm hoa được coi là một nghệ thuật riêng biệt, thì hình thức gốc của nó là cách cắm *tatebana* (hoa đứng). Nhìn vào ta cảm thấy có ấn tượng, cách cắm hoa không chỉ nhằm gây nên những cảm xúc tốt đẹp, hoặc để trưng bày kỹ năng của người cắm hoa, mà còn để tạo nên một tác động về tinh thần của người ngắm nhìn, bằng cách tái tạo một cảnh có thực trong thiên nhiên. Cách cắm hoa *Tatebana* nhằm gợi lại hình ảnh ngọn đồi Sumaru thiêng liêng nổi tiếng trong kinh Phật với đỉnh núi, thác nước, những ngọn đồi, chân núi và một thị trấn được biết đến qua đám lá cây xanh xanh của một số cây to, cây nhỏ được phối hợp và đặt vào vị trí cố định. Hoa được sử dụng ít hơn người ta tưởng. Cân đối là cần thiết, nhưng đối xứng mà không tự nhiên cũng cần phải tránh. Vào thời đó, và cho đến thế kỷ XIX, cắm hoa vẫn là nghệ thuật của phái đàn ông - của các tu sĩ, nhà sư, người quý phái và các tướng sĩ quân nhân - và hoa được bó để tặng người anh hùng khi đi ra mặt trận cũng giản dị như vào ngày cưới của anh.

Trà đạo có được cũng là nhờ sự bảo trợ của các thành viên trong giới quân nhân quý tộc trong thời *sengoku jidai*. Đây không phải chỉ là một cuộc gặp gỡ giữa bạn bè để giải khát. Hay nhất, đây là một cuộc hội họp xã hội chính thức của những người sành sỏi trong một thời gian được rảnh rỗi khỏi những lo toan cuộc đời để cùng nhau thưởng thức một cái gì đẹp đẽ, khiêm tốn. Khung cảnh quy định là phải lánh xa cái thế giới hàng ngày,

nhưng lại vẫn gợi nhớ đến những nét chủ yếu của nó: một phòng trà đúng ba thước vuông nằm trong một khu vườn, với một cái bể nước nhỏ bằng đá, có đèn và nhà vệ sinh. Bước vào phòng, người ta không còn là một khán giả mà trở thành một người tham gia. Mùi hương thơm, một cuộn tranh treo trên tường trong góc phòng, bên dưới tranh là một chậu hoa giản dị, tất cả khơi dậy một cách tế nhị các giác quan trong mỗi người. Tiếng ấm nước sắp sôi reo lép bép trên bếp than đỏ lửa, chẳng khác gì tiếng gió xào xạc trong đám cây thông. Trà-đậm, xanh và chất - được pha với hết sức ít động tác. Sau khi mọi người đã nhấp hết một bát trà, câu chuyện mới quay sang bàn luận về hương vị của trà, cùng những vấn đề liên quan đến nó.

Những người tham gia trà đạo ngày nay là thừa hưởng một truyền thống từ xưa. Có những nhà sư đã mang cây trà từ Trung Quốc về khi họ thấy uống trà giúp họ tỉnh táo được suốt trong những giờ ngồi thiền suy ngẫm và sau đó, họ phổ biến cây trà, cho uống trà là một bí quyết để sống lâu. Rồi các vị sư đó thấy cái khả năng tiềm tàng của thói quen cùng nhau dùng trà về mặt xã hội và thẩm mỹ, nên sáng tạo ra trà đạo và qua việc này, họ mới phát hiện ra những biểu hiện hoàn hảo nhất về đức tính giản dị và đức tin vào sự gợi ý của phái Zen. Một trong số nhiều cố vấn văn hoá của Yoshimasa là nhà sư Noami phái Zen (1397-1471) đã giới thiệu trà đạo với vị *shogun* thích vui chơi, nhưng rất nhạy cảm. Việc này có kết quả rất tốt, vì Yoshimasa tiếp nhận ngay trà đạo và đứng ra bảo trợ cho những nghệ thuật có liên quan đến trà đạo. Trong phòng trà của ông được thế hệ sau coi là một mẫu mực, và trong một toà nhà rộng hơn gần đấy, toà Ginkakuji hay Lâu đài Bạc, vị tướng quân bình man cùng một nhóm thường quây quần với nhau. Những tiêu chí về mùi vị của trà đặt ra thời đó còn được thế hệ ngày nay tôn trọng. Cũng như trà đạo cần giữ lại cái vẻ đẹp khiêm nhường, điều độ, những chiếc ấm chén trà sứ và những phòng trà nơi tiến hành trà đạo cũng nên như vậy.

Một trong những hình thức sân khấu cổ điển ở Nhật Bản là kịch Nô, cũng là một sản phẩm khác của tầng lớp cao trong xã hội thời Muromachi. Kịch Nô được sáng tạo ra vào khoảng giữa 1350 và 1450 bởi hai người là Kanami Kiyotsugu (1333-84) và con trai ông Zeami Motokiyo (1363-1443). Hai cha con ông đã được *shogun Yoshimitsu* giúp đỡ trong lúc họ gặp cảnh khó khăn. Hồi còn trẻ, Kanami kiếm sống bằng nghề diễn viên, làm công và học được kỹ năng diễn xuất, viết nhạc và chơi nhạc khi tham dự diễn xuất tại những sân khấu tạp nham tại các đền, chùa, người ta tổ chức thu tiền vào xem bao gồm cả những người không học thức ở nông thôn đi tìm thú vui cùng những nhà quý tộc có học thức. Nhờ Yoshimitsu sáng suốt đã bảo trợ nên hai cha con Kanami thoát khỏi cảnh túng thiếu. Yoshimitsu đã giúp hai người tập trung vào một số nhỏ những ông chủ (ông bầu) biết phân biệt các loại hình sân khấu. Nhờ đó, họ đã loại bỏ được những câu chuyện thực tế, những phong cảnh sân khấu, những trò hề và những trò ảo thuật ra khỏi chương trình biểu diễn, và thay vào đấy là dùng ngôn ngữ cao đẹp và những chủ đề lấy từ văn học quý tộc cùng những điệu múa khiêu vũ nghiêm trang lấy từ các nghi lễ Phật giáo và những nghi lễ triều đình. Những thay đổi kể trên cùng những thay đổi tương tự đã biến đổi các buổi biểu diễn sân khấu hạ lưu thành một hình thức nghệ thuật tinh tế chẳng khác gì các nhà sư và những người như Yoshimasa đã tạo trà đạo độc đáo.

Thẩm mỹ tinh tế là đặc tính của tất cả hai trăm bốn mươi vở kịch giờ đây là những tiết mục biểu diễn về kịch Nô cổ điển. Kịch Nô thể hiện mối quan tâm của Muromachi đối với giáo phái Zen cũng như phong cách diễn xuất mà Zeami nhiệt tình ưa thích. Thực tế, Zeami đã bỏ nhiều công sức hơn ai hết để sáng tạo ra sân khấu Nô. Không những ông đã sáng tác ra hầu hết các vở kịch lớn mà còn viết nhiều chuyên luận giải thích những nguyên lý căn bản của nghệ thuật này. Trong những bài tiểu luận đó, ông chỉ ra rằng "phần không có hành động" lại quan trọng hơn "phần hành động". Những đoạn có ý nghĩa nhất

trong diễn xuất là những lúc một diễn viên vừa thực hiện xong một điệu bộ hay một điệu múa, hay một câu nói và rồi nín im lặng lẽ, như vậy lại có tác động hơn là chỉ khiến cho khán giả chú ý đến mình. Thực ra, anh đã làm tăng thêm nhiều sự chú ý của khán giả. Vậy là Nô đã được xây dựng trên kỹ năng gợi ý và hàm ý của phái Zen được phong cách hoá.

Nhưng không giống như trà đạo, kịch Nô không phải chỉ phát xuất từ Zen mà thôi. Nó thể hiện một sự tổng thể lớn lao những thành tựu và quan điểm đã có từ trước để tạo nên nền văn hoá Nhật Bản từ thời cổ đại. Những chiếc mặt nạ mà các diễn viên sử dụng khi đóng một số vai nữ hoặc nam là chứng cứ rõ ràng về sức sống mãnh liệt của một nghề thủ công có từ thời kỳ Nara. Cũng tương tự, những trang phục diễn kịch Nô rất đẹp lại càng đẹp hơn trên một sân khấu vốn không quen có đồ trang trí, và đấy cũng là những thí dụ tuyệt vời về công nghệ dệt và nhuộm lụa tơ tằm vốn tập trung tại Kyoto và có tuổi thọ hàng nghìn năm. Về mặt văn học, Kanami và Zeami đã chọn lọc những kịch bản và ý tưởng cho những câu chuyện, cho vở diễn của mình từ rất nhiều nguồn đương thời hiện có. Văn học triều đình, kinh Phật và những bài thánh ca, những câu chuyện huyền thoại của địa phương, những chuyện kể về những bậc danh nhân nổi tiếng thời Heian, những chiến công của những bậc anh hùng hiện đại - tất cả đều có thể đóng góp cho kịch Nô. Tuy nhiên, ở những vở kịch Nô rất độc đáo, các tác giả đã có tài pha trộn rất nhiều tư liệu vào những kiệt tác văn học khiến chúng phản ánh được một cách chân thành quan điểm và những mối quan tâm thời Muromachi.

Thêm vào tính chất thẩm mỹ, các vở kịch Nô còn có tính chất tôn giáo sâu sắc, và về mặt này, cũng cho thấy có sự kết hợp nhào trộn nhiều yếu tố. Thẩm nhuần hết sức nhuần nhuyễn tinh thần Phật giáo, vốn có nguồn gốc là một tôn giáo nước ngoài, nhưng những vở kịch Nô lại vẫn có những liên kết với Thần đạo và truyền thống dân gian địa phương. Đôi khi mỗi

quan hệ là trực tiếp - một câu chuyện huyền thoại được sử dụng lại là một huyền thoại đặc biệt của Thần đạo, hoặc vị thần linh được miêu tả hoặc được nêu ra là một thần linh của Thần đạo. Nhưng gián tiếp tất cả các vở kịch Nô đều có quan hệ với Thần đạo vì cách xây dựng sân khấu - với mái lợp bằng gỗ bách quý, mô hình thu nhỏ của một mái đền cùng những trang trí với những cây thông và cát trắng - chủ tâm rõ ràng nhắc tới nguồn gốc các vở kịch nơi các đền miếu cùng một loạt những buổi lễ lạc công cộng. Tuy phong cách và tâm trạng của diễn xuất vay mượn của phái Zen nhiều, nhưng hầu hết các vở đều là một thông điệp về giáo lý rõ ràng, nhấn mạnh cần thiết phải có những đức tính như lòng tin, sự tôn sùng và lòng thương, mặc dù những đức tính đó cũng là những mối quan tâm của các phái Phật giáo cũ lâu đời hơn phái Zen.

Tóm lại, những vở kịch Nô là chứng cứ rõ ràng về khả năng tài ba của văn hoá Nhật Bản có thể hấp thu, không những chỉ những tư tưởng và phát kiến của nước ngoài mà cả những yếu tố từ quá khứ nước mình trong một cách tổng hợp mới, đầy hứng thú. Đây là một nền văn hoá dựa nhiều trên những truyền thống vốn có. Tuy nhiên, trong những giai đoạn quan trọng và để đáp ứng sự phát triển và những ảnh hưởng mới, nền văn hoá ấy có thể uốn nắn lại những truyền thống đó một cách thoả mãn.

Ngày nay, kịch Nô chỉ hấp dẫn có một số nhỏ những người mộ đạo, nhưng ở thế kỷ XV, khi nó phát triển, kịch Nô được rất nhiều người ngưỡng mộ. Diễn viên từ thủ đô được mời về diễn để cho quần chúng ở những thị trấn - lâu đài ở các tỉnh giải trí, phong trào này lan rộng khiến có một nhà lãnh đạo quân sự khuyến khích những người kế nghiệp ông vào những năm thập kỷ 1480, đừng có tốn tiền mời diễn viên từ Kyoto mà nên đào tạo những tài năng ở địa phương. Có yêu cầu về nhạc công vì tâm trạng trong vở kịch thường phải được gợi lên bằng nhịp điệu và giai điệu của tiếng trống, tiếng sáo cũng rất cần thiết như bằng lời ca, giọng nói và những điệu múa.

Trong một chương trình biểu diễn thường có nhiều vở kịch; để sắp xếp những chương trình như vậy, tiết mục biểu diễn được chia làm năm loại: những vở về thần linh, về những người anh hùng nam, những anh hùng nữ, những người điên dại và những vở về ma quỷ. Mỗi loại chọn một vở để lập thành danh sách tiết mục buổi diễn. Vì kịch Nô thể hiện các chủ đề một cách nghiêm túc, nên những vở hề ngắn (*kyogen*) cũng có thể đưa lên sân khấu để thư giãn đầu óc khán giả một chút, và cũng là để các diễn viên có thì giờ nghỉ ngơi. Những vở hài (*kyogen*) này giữ được cái tinh thần vô tư của quần chúng ngày nghỉ và cũng có một giá trị nào đó làm nguồn cho lịch sử xã hội.

Funa Benkei

Vở *Funa Benkei* (*Benkei* trên con thuyền) được viết làm vở dẫn dắt để kết thúc chương trình. Cũng như mọi bi kịch Nô, vở *Funa Benkei* về nội dung, là trữ tình. Vở được diễn không phải để kể một câu chuyện mà để tạo nên một tâm trạng. Dưới đây là tóm tắt của vở:

Khán giả ngồi hơi cách xa nền sân khấu bằng gỗ đánh bóng nhẵn, rộng sáu mét vuông, có mái che riêng, mấy cây cột chống đỡ. Trên sân khấu không có đồ trang trí, trừ một cây thông lúc nào cũng được treo trên tường phía sau. Một hành lang dẫn ra phía trái, nơi có treo một cái màn bằng vải kẻ sọc sẫm thả buông xuống hay kéo lên, khi diễn viên bước vào sân khấu. Trong tiếng trống, tiếng sáo đệm nhịp nhàng, *Yoshitsune*, ba người hầu và nhà sư trung thành *Benkei* cùng bước vào. Diễn viên gồm một chú bé đóng vai *Yoshitsune* và một người nhiều tuổi hơn đóng vai *Benkei* đang đứng, mình vận bộ quần áo bằng tơ lụa và gấm rất đẹp. *Benkei* và những người hầu cất tiếng hát có nhạc đệm và một dàn đồng ca từ tám đến mười người mặc quần áo thường, nhắc lại, sau đó, là một bài du ca do *Benkei* hát, nội dung giải thích là họ sắp lên đường đi Kyushu. Với nỗi bất hạnh của *Yoshitsune* trong đầu óc, đám người hát lên những lời hát sau đây:

*Không như nhiều năm trước đây khi từ đây ông ra đi
Tiểu trừ quân nổi loạn Heike,
Giờ đây lòng trĩu buồn ông bước lên thuyền
Vội vển vển mấy người thân tín đi theo
Số phận con người thật là vô định
Khác nào những đám mây trôi và dòng nước chảy!*

Mọi người đang chuẩn bị cho chiếc thuyền ra đi thì tiểu thư Shizuka, người yêu của Yoshitsune, ngổ ý muốn cùng đi với mọi người, nhưng Benkei không đồng ý.

Benkei: Thưa lãnh chúa, xin phép lãnh chúa, tuy thần ngập ngừng không dám nói ra. Giờ đây thần nhìn thấy tiểu thư Shizuka đang tiến lại đây với chúng ta. Trong hoàn cảnh này, thần thấy dường như không thích hợp, tốt nhất xin lãnh chúa kiên quyết lệnh cho tiểu thư trở về.

Yoshitsune: Hãy giải quyết việc này theo ý Benkei là tốt nhất.

Benkei: Vậy rất hay, thần xin đến nơi tiểu thư Shizuka đang ở để truyền quyết định của lãnh chúa cho tiểu thư.

(Rõ ràng Yoshitsune không phải là người đàn ông trước kia trong tập *Heike Monogatari*; huyền thoại đã biến đổi ông từ một hiệp sĩ chiến đấu thành một người lãnh nạn đáng thương)

Tiểu thư Shizuka bước vào. Diễn viên là một nam giới đeo mặt nạ một cô gái trẻ che lấp mặt. Mặt nạ dường như không biểu hiện được gì, nhưng diễn viên giỏi có thể gợi ra nhiều tâm trạng. Buồn rầu và không tin, Shizuka tìm bằng được Yoshitsune, nhưng ông cũng bảo cô nên quay trở về. Dàn đồng ca cao giọng cất tiếng than vãn cho hoàn cảnh:

*Sao chúa công tôi lại có thể bỏ Shizuka lại phía sau!
Sao chúa công tôi lại có thể bỏ Shizuka lại phía sau!
Vì "Shizuka" nghĩa là trời yên bể lặng?
Cái chân lý lâu dài mà chúng tôi đã hứa.*

Kêu gọi thần linh chứng giám

Cũng dành vô ích.

Shizuka khóc, lối khóc cách điệu, giờ cao bàn tay và cánh tay lên trước mặt, đầu gục xuống.

Tay cầm chiếc quạt, *Benkei* làm điệu bộ như rót đầy một cốc rượu đưa cho Shizuka. Nàng hát và đội lên đầu chiếc mũ vàng cao cao, rồi hoà theo tiếng hát đệm (lời hát đầy những ám chỉ về văn học Trung Quốc), nàng chậm rãi múa hết điệu này sang điệu khác, thực là duyên dáng. Múa xong, chiếc mũ trên đầu rơi xuống sàn, nàng rời sân khấu vừa nức nở khóc. Màn đầu tiên kết thúc.

Màn hai là phần kết thúc vở kịch và cũng là đỉnh cao của chương trình biểu diễn. Sự kiện lại càng hồi hộp hơn, nhịp điệu âm nhạc và nhảy múa càng nhanh hơn và gây ấn tượng hơn. Con thuyền (một cái khung để gợi ý một chiếc thuyền thật) theo lệnh của *Benkei* khởi hành bất chấp có dấu hiệu của một cơn bão sắp tới cùng những nỗi lo sợ của mấy người hầu khác của *Yoshitsune*. *Benkei* hứa với người lái thuyền là khi số phận người chủ của ông được phục hồi thì người lái sẽ được phong là kiểm soát viên việc tàu bè đi lại trên mặt biển miền Tây. Họ vội vã ra đi, hành động của người lái thuyền, với cây sào bằng tre gợi lên hình ảnh người lái tàu chiến đấu chống những cơn sóng gió. Sau đó *Benkei* đưa mắt nhìn về phía phông màn, thấy từ những lớp sóng nổi lên những hồn ma của các tướng sĩ nhà Taira đã bị chết nay đến để trả thù *Yoshitsune* cùng đám quân hầu vì đã đánh bại họ và dìm họ chết trong cuộc chiến đấu ở Dannoura.

Màn được kéo lên. Một hồn ma tiến lại. Nó đeo một chiếc mặt nạ hình lưỡi liềm, hai mắt viền vàng thể hiện siêu nhiên. Một món tóc giả xoã xuống lưng. Quần áo hồn ma mặc bằng gấm thêu vàng và lụa.

Hãy nhìn ta!

Ta là hồn ma của Taira-no-Tomomori,

Con cháu hoàng đế Kammu

Đời thứ chín.

Chào Yoshitsune!

Ta đến đây

Lần theo tiếng nói các thuỷ thủ của nhà người.

Ta, Tomomori

Sẽ dìm Yoshitsune

Xuống dưới những lớp sóng mà trước kia ta đã bị nhấn chìm.

Hồn ma của Tomomori nhảy múa dữ dội và diễn kịch câm theo lời của ban đồng ca, khi họ miêu tả cuộc độ gươm của hồn ma với Yoshitsune. Lời ca của Benkei đã can thiệp ra sao, ông nói “Gươm giáo cũng vô ích!” và Benkei lần tràng hạt cầu xin mấy vị Hộ pháp. Lời cầu nguyện của Benkei đã được đáp lại:

Lũ hồn ma lặng lẽ đuổi theo đã bị đánh tan

Sau khi Benkei cầu nguyện

Chúng bị trôi giạt trên mặt nước thuỷ triều

Không để lại một dấu vết trên những lớp sóng sủi bọt.

Diễn viên đóng hồn ma quay ra hành lang. Vở kịch kết thúc.

PHẬT GIÁO TRONG NHỮNG THỜI KỲ KAMAKURA VÀ MUROMACHI

Năm 1180, đền Todaiji ở Nara bị nhà Taira thiêu hủy vì các vị sư chùa này đã can thiệp vào việc chính trị. Sau chiến thắng, để củng cố chế độ của mình, Minamoto no Yoritomo đã góp công sức rất nhiều vào việc xây dựng lại ngôi đền và đích thân dự lễ hiến dâng năm 1195, cùng Thiên hoàng và triều đình. Ngôi đền mới không được to như ngôi đền trước kia, nhưng các bức tượng làm cho đền phản ánh rất sinh động sự phục hồi phong cách Nara vào cuối thế kỷ XII. Mấy thân hộ vệ ở cổng mới phía Nam là những tượng khổng lồ khoẻ mạnh, với nét mặt dữ tợn, được thể hiện với những động tác mạnh mẽ. Những bức tượng đó tỏ rõ tài năng của nhóm thợ thủ công nghệ sĩ ở Kyoto mà người đứng đầu là Unkei. Ông cùng những người cộng tác đã tạc nên nhiều bức tượng bằng gỗ cho các đền ở Kyoto và Kamakura. Việc quay lại một cách nổi bật về chủ nghĩa hiện thực đầy sức sống của thời Nara cũng không tồn tại được lâu ngay cả khi trường phái Unkei cũng mau chóng sản xuất ra những bức tượng theo phong cách Heian nhiều hơn, những bức tượng dịu hiền hơn, có tính chất lý tưởng hơn, khiến cho đến gần đây vẫn được nhiều người mến mộ.

Bề ngoài, Phật giáo có thể được phục hồi qua việc nhiều ngôi đền được xây dựng lại đầy đủ với những bức tượng nổi tiếng. Nhưng những ngôi đền có thể tồn tại rất lâu sau khi cuộc sống tinh thần trong đền đã suy sụp và mỗi thế hệ lại cần học hỏi xem nội dung của Phật giáo là gì.

Năm lên tám tuổi, tôi hỏi cha tôi: "Thưa cha, Phật là cái gì ạ? Cha tôi nói: Phật là một con người trở thành Phật. Tôi lại hỏi: Làm thế nào mà một con người lại trở thành Phật? Cha tôi đáp: Bằng cách học theo những giáo lý của Phật. - Vậy ai đã dạy để Phật biết dạy người khác? Cha tôi lại đáp: Ông ấy được ông Phật đi trước dạy cho. Tôi lại hỏi: Thế ông Phật đầu tiên bắt đầu việc giảng dạy là loại Phật nào? Cha tôi phá ra cười và đáp: Ta cho là ông từ trên trời rơi xuống, nếu không thì cũng từ dưới đất chui lên".

Cha tôi nói với người khác: "Thằng bé nó đồn tôi cùng đường và tôi bị kẹt không trả lời được". Nhưng đó là cha tôi đùa cho vui đấy thôi!"

Chú bé trên là Yoshida Kenko (1283-1350), con trai một tu sĩ Thần đạo, một người nổi tiếng là một nhà thơ và có chức vị trong triều. Về sau, ông cũng rút lui về đi tu, nhưng những sách ông viết cho biết ông là người am hiểu chuyện đời, một người thượng lưu ý thức sâu sắc, biết được cái gì là đẹp trong cái thế giới luôn luôn thay đổi và với lòng nuối tiếc những ngày hoàng kim trong cuộc sống tại triều đình vào thời kỳ Heian. Những hồi ức của ông đọc rất thú vị, nó thể hiện cái mà ngay tại Nhật Bản giờ đây cũng phải coi là một khiếu thẩm mỹ tinh tế, nhưng quan điểm của ông về tôn giáo thì không có gì nổi bật vì ông không vội vã tìm câu trả lời cho vấn đề sinh tồn.

Có một số những nhà sư dẫn thân đi tìm chân lý ngoài những giới hạn thông thường của tôn giáo hiện hành. Một số trở thành những nhà ẩn dật như Kamo no Chomei (1154-1216). Sự nghiệp của ông cũng giống như sự nghiệp của Kenko ở chỗ ông cũng có những quan hệ gia đình với giới tu sĩ Thần đạo, nhưng về cá nhân, ông đã có những thành tựu nổi bật trong văn học trong các nhóm văn sĩ triều đình. Tuy nhiên, đột nhiên năm năm mươi ba tuổi, ông cũng đi tu và trong trường hợp của ông mối quan hệ với thế giới bên ngoài hoàn toàn bị cắt đứt. Thoạt đầu, đến ẩn dật tại một ngọn núi; sau đó, đến một núi khác và

chỉ ít ngày trước khi qua đời, ông đã miêu tả một cách hết sức gợi cảm cuộc sống vật chất và tinh thần ông đã trải qua tại những nơi ẩn dật. Chính cái tên đặt cho cuốn hồi ký *Hojoki* (Câu chuyện về một túp lều mười bộ vuông) cho thấy ông xa lánh đời không phải để đến những tu viện sang trọng và đông người trên núi Hieizan, mà là để tìm đến cảnh thiếu thốn của một nơi ẩn dật cô đơn. Ông nói ông không hề tiếc cho sự lựa chọn của mình và liên kết nó với một chuỗi những tai họa đã giáng xuống Kyoto vào những năm đầu thập kỷ 1180: hoả hoạn, gió lốc, động đất và đói kém.

Điều kỳ lạ đáng nói là trong số những que củi có những que còn dính cả những lá vàng, lá bạc hoặc chút màu son. Tôi phát hiện ra những thứ đó là do có những người không còn cách sinh nhai, đã vào những đền chùa cổ ăn cắp những bức tượng Phật hoặc đập vỡ những đồ đạc bày nơi thánh đường để làm củi. Vì tôi đã sinh ra trong một thế giới đầy tội phạm, xấu xa nên tôi đã phải chứng kiến những cảnh tượng đau lòng này.

* * *

Đôi khi tôi lượm lấy mấy cây sậy có hoa, hoặc một quả lê dại, hay nhét đầy giỏ những quả mâm xôi hoặc cải soong. Đôi khi, tôi ra cánh đồng ruộng, dưới chân núi, lượm những bông lúa rơi tét thành những vòng hoa. Hoặc khi tiết trời đẹp dễ, tôi trèo lên một đỉnh cao, đưa mắt nhìn về phía Kyoto ngôi nhà cũ của tôi, ở xa, xa tít đằng kia. Tôi thỏa thích ngắm cảnh và không có gì có thể can thiệp vào niềm vui thích của tôi.

* * *

Tôi không quy định cách sống của tôi cho những người đang hưởng hạnh phúc và giàu sang, nhưng tôi chỉ kể lại những gì tôi đã trải qua để cho thấy sự khác biệt giữa cuộc sống của tôi trước kia và cuộc sống của tôi hiện nay. Từ khi tôi xa lánh cuộc đời để đi tu, tôi không còn biết gì là hạn

thù cũng như sợ hãi. Tôi xin để chuỗi ngày còn lại của tôi để Trời định đoạt, không bấu bám lấy cuộc sống, cũng như không ghét bỏ việc kết thúc nó. Con người tôi giống như một đám mây trôi giạt. Tôi không đòi hỏi gì. Tôi không muốn gì hết. Niềm vui lớn nhất của tôi là một chợp mắt yên lặng ngủ ngon; điều mong muốn duy nhất của tôi cho cuộc đời này là được nhìn xem những vẻ đẹp của bốn mùa.

Tuy Chomei không tự cho mình là người thầy truyền lại những chân lý của Phật giáo để giúp ích cho người khác, nhưng tinh thần truyền bá đã toả rộng và trong thời kỳ Kamakura, tinh thần đó đã cách mạng hoá Phật giáo ở Nhật Bản. Hai phái Tendai và Shingon đã đem Phật giáo cùng nghệ thuật và những cơ hội để giáo dục rộng khắp các tỉnh. Tuy giáo lý Mahayana có bao quát toàn diện và nổi bật bởi lòng thương xót, quan tâm đến mọi chúng sinh, nhưng trên thực tiễn, những giáo lý đó vẫn nằm trong các tu viện, những mặt phong phú về tinh thần cũng chỉ bó hẹp cho một số ít có thể theo đuổi tu hành làm sư sãi. Giờ đây, nhờ cố gắng của một số nhà truyền giáo nổi tiếng, Phật giáo đã trở thành thực sự phổ biến trong dân chúng, lược bỏ những nét huyền bí và trở nên bình dân hơn.

Honen (1133-1212), Shinran (1173 - 1262) và sự mở rộng thuyết Amida (A di đà)

Con trai của một quan chức nông thôn, Honen đã tỏ ra rất thông minh nên đã được gửi đến thủ đô học tại trụ sở của phái Tendai trên núi Hieizan. Ông đã làm tròn lời hứa ban đầu, vượt qua các thầy trong việc thấu hiểu nhiều bộ kinh Phật vẫn dùng để đào tạo các nhà sư của phái Tendai. Một ông thầy của Honen đã bực mình sau mấy tiếng đồng hồ tranh cãi với ông. Cáu giận, ông thầy đã cầm cái gối bằng gỗ đập vào Honen - nhưng sau khi nghĩ lại, ông thầy đã thú nhận là ông đã sai. Đạt tới như vậy trong học tập, với một số người khác đã cho là đủ, nhưng Honen vẫn tiếp tục bàn cãi thảo luận về nhiều giáo lý đạo Phật. Ông hỏi ý kiến chuyên gia này chuyên gia khác. Gần ba mươi năm

trời ông vẫn ở trên núi Hieizan, chưa thấy thoả mãn cho đến một ngày ông được đọc (năm 1175) bài viết của một hoà thượng Trung Quốc tên là Shan-tao sống trước đây năm trăm năm. Đoạn trích sau đây đã gây ấn tượng cho Honen. Nội dung về đức Phật Amida mà người ta cho là đã có lời nguyện cao cả, tuyên bố Người sẽ không bước vào niết bàn cho đến khi tất cả mọi chúng sinh đã có thể cũng bước vào niết bàn.

Hãy nhắc tên Phật Amida (A di đà) với tất cả lòng chân thành. Khi đi, khi đứng, ngồi hay nằm, dừng ngừng nhắc cái tên đó, dù chỉ trong một lát. Đấy chính là cái công việc chắc chắn sẽ đưa đến cứu rỗi linh hồn vì nó phù hợp với lời nguyện Nguyên thủy của Đức Phật.

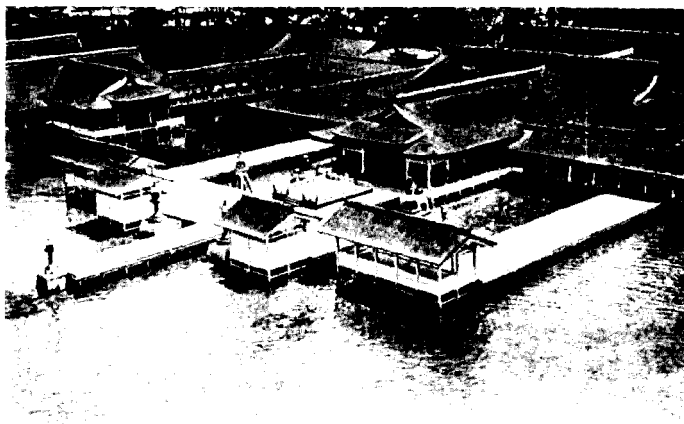
Cuối cùng, Honen đã được toại nguyện. Ông tin chắc mình đã có chìa khoá giải quyết vấn đề khó khăn nhất mà Phật giáo đặt ra là làm thế nào để phá vỡ kiếp luân hồi. Lối thoát được hứa không phải bằng con đường khó khăn đầy gai góc của công phu tự rèn luyện cải thiện mình để đi đến cõi niết bàn bình thản vô tư, mà bằng một thoáng chuyển qua đến một thiên đường đầy cảm giác. Tóm lại, chìa khoá nằm ở nơi chuyển công lao tài đức từ đức Phật Amida đến những người tin tưởng nơi ngài. Honen quyết định luôn luôn niệm câu *Namu Amida Butsu* (Niệm nam mô A-di-đà-Phật) để chứng tỏ niềm tin tuyệt đối của ông vào đức Phật Amida, tin người sẽ xuống đón ông khi ông mất để mang ông về Cõi Tịnh khiết. Đã mất nhiều năm nghiên cứu kinh sách trước khi ông chọn câu *Namu Amida Butsu* là phương sách chắc chắn để tích tụ được nhiều công đức nhằm cứu rỗi linh hồn.

Honen không đòi hỏi những người theo mình phải theo đúng cách học tập và rèn luyện của ông. Trái lại, ông dạy họ một cách làm rất đơn giản có thể thực hiện, làm theo, bởi không những chỉ các nhà sư là những người có đầy đủ thời gian để làm, mà ngay cả những quan chức bận rộn, những bà vợ các nhà quý tộc, các nông dân, hoặc bất kỳ ai khác. Ông viết những bức thư gửi cho những người không thể đến gặp ông, và viết

cho một nhà lãnh đạo quý tộc thời đó là Fujiwara Kanezane, một cuốn sách nhan đề *Senchakushu*, nêu lên những điểm chính trong giáo lý của ông. Để nói cho hết sức rõ ràng bằng cách niệm tên Phật Amida, cách nembutsu (niệm Phật) như người ta gọi, là cao hơn cả các cách làm khác (những cúng lễ cầu kỳ tại chùa chẳng hạn), ông đã dạy riêng mục này tách khỏi các phương diện khác của Phật giáo.

Người dân thường hoan nghênh đáp lại lời ông kêu gọi vì nó giản dị và cũng vì ông đã cố gắng tìm cách tiếp cận với họ. Một lý do khác có thể thấy trong câu chuyện sau đây về một nhà sư mộ đạo và có học thức, sau khi đọc xong cuốn *Senchakushu*, đi nằm, ông nghĩ cuốn sách có đầy thiên kiến và ông đã nằm mộng.

Ông nghĩ đã nhìn thấy không biết cơ man nào người tàn tật đang đứng tại cổng phía Tây chùa Tennoji, người nào cũng đau khổ, khi có một vị thần đi tới tay cầm một bát cháo; vị đó lấy thìa múc cháo đưa vào mồm cho những người ốm yếu. Khi ông hỏi người đó là ai thì được nói cho biết đó là "Honen Shonin", ông liền tỉnh dậy. Và tự nhủ: Từ trước ta cứ nghĩ *Senchakushu* là một tác phẩm một chiều và giấc mơ này hẳn là một sự khiển trách đối với ý nghĩ đó. Ông Honen này hẳn là một vị thánh, biết rõ khả năng con người và những đặc điểm của thời đại. Giờ đây, những người ốm yếu ở giai đoạn đầu bệnh tật thì có thể ăn tất cả những thứ hoa quả như cam, chanh, lê... nhưng về sau, họ không thể ăn ngay cả những thứ kể trên, họ chỉ có thể làm ướm cổ họng với ít cháo loãng để cầm hơi mà sống. Vì vậy, việc giảng dạy giáo lý ngoài ra không có gì khác việc *nembutsu* (niệm Phật). Thế giới ngày nay bị nhấn chìm dưới làn sóng năm loại tham nhũng, đồi bại mà ảnh hưởng tốt của Phật giáo ngày càng suy yếu. Xã hội đang bị thoái hoá và giờ đây chúng ta đang bị ốm yếu đau nhức, chúng ta không còn có thể ăn cam, chanh của các phái Sanron và Hosso,



Miếu thờ Itrukushima trên một hòn đảo tại Biển Nội địa. Những buổi nhảy múa thờ được thực hiện trên sân khấu nâng cao. Sân khấu xây dựng trên mặt nước nằm bên phải hình ảnh này là một trong những sân khấu Nô cổ nhất ở Nhật Bản.



Kịch Nô: Một nhạc sĩ chơi trống cầm gọi là Truzumi (ở trên).

Điệu múa của Shizuka trong vở Benkei trên thuyền (bên phải).





Mùa Đông - Cảnh bốn mùa của Sesshù.

cũng không còn ăn được lê, táo của phái Shingon và Tendai. Không còn gì khác để ăn ngoài thứ cháo loãng của *nembutsu* nếu chúng ta muốn thoát khỏi vòng luân hồi.

Đằng sau câu chuyện kể trên có một cái ý chung tổng quát là sau một thời gian nào đó, sau khi đức Phật qua đời, thế giới sẽ rơi vào một thời đại hoàn toàn thoái hoá và những giáo lý của Phật giáo không còn có hiệu lực. Ở Nhật Bản, năm 1175, khi Honen bắt đầu sứ mệnh của ông thì quả đúng là cuộc sống chính trị và xã hội ở Nhật bị rối loạn và được biết là các chùa lớn đều chỉ lo việc trong chùa, họ quan tâm quá mức đến lễ lạc và học thức. Vào một thời kỳ đầy thảm họa, dường như khẳng định những lời sấm truyền, tiên tri, thì người dân thuộc mọi tầng lớp đặc biệt sẵn sàng lắng nghe những lời thông điệp của Honen.

Tuy những hoạt động truyền giáo của Honen đánh dấu bước khởi đầu của thuyết Amida trở thành một giáo phái riêng biệt, nhưng từ trước kia cũng đã có những người niệm Phật. Trong số đó có những người nổi tiếng như Kuya (903-972), người đã đưa thông điệp đến dân chúng bằng hình thức múa và hát, và Genshin (942-1017), người đã gây ấn tượng nhiều hơn trong tầng lớp quý tộc với cuốn sách *Ojoyoshu* (Những thiết yếu để cứu rỗi linh hồn). Đây là cuốn sách bán chạy nhất, dùng sơ đồ miêu tả những nỗi khủng khiếp của địa ngục và những niềm vui nơi Đất thánh (Đất Tinh khiết) của đức Amida. Chính Fujiwara Michinaga, một lãnh tụ nhà Fujiwara, lúc sắp chết vào năm 1027, cũng miệng còn niệm Amida, tay cầm những sợi dây năm sắc buộc vào tượng Phật. Về sau, để giáo lý Amida có hình tượng điều khắc và kiến trúc cổ điển, gia đình ông đã xây tại Uji một ngôi chùa Byodoin tượng trưng cho thiên đường Amida. Bức tượng thếp vàng tuyệt đẹp đặt giữa lâu đài, xung quanh trên những bức tường trắng chạm khắc hình năm mươi hai vị thần và bodhisattva bay trên mây, hẳn đã cho những tín đồ hình dung ra hình ảnh đức Phật Amida cùng các vị theo hầu đón mừng ngài bước vào Đất Thánh khi ngài chết.

Trái với Phòng Phượng hoàng của chùa Byodoin tạo một mô hình cho các nhà quý tộc khác noi theo, Honen không đòi hỏi gì để làm nơi tưởng niệm ông hơn là một túp lều tranh trong đó một gia đình có thể niệm Phật. Đệ tử của Honen truyền bá giáo lý của ông, không những chỉ có ở thủ đô mà còn về cả những tỉnh xa xôi, họ gửi thông điệp về cứu rỗi linh hồn đến mọi tầng lớp người, cả nam lẫn nữ.

Shinran (1173-1262), người đã từng trong suốt gần hai mươi năm từ sau 1207, đã dạy Phật giáo ở miền Đông Nhật Bản, là một đệ tử quan trọng nhất và cấp tiến nhất của Honen. Shinran về sau phá giới lấy vợ và lập gia đình, nhưng ông vẫn tiếp tục thiên hướng của mình, thuyết giáo về đức Amida. Thấu hiểu sâu sắc điểm yếu của mình, hơn bất kỳ người dạy thuyết về Đất thánh nào, Shinran tin tưởng vào phép thần thông quảng đại của đức Phật Amida. Con người quá yếu đuối nên không thể tự mình cứu được mình, chỉ có lòng tin tuyệt đối vào đức Amida mới cứu được mình. Ngay niềm tin, Shinran nói vậy, cũng là tặng vật của Amida ban cho, đây là nguồn của mọi sức mạnh tinh thần, và với ông, câu niệm *Namu Amida Butsu* đã trở thành một cách tỏ lòng biết ơn đối với tặng vật là niềm tin để dẫn đến cứu rỗi linh hồn.

Cả hai Honen và Shinran đều nhấn mạnh phải niệm Phật với một lòng tin. Tuy nhiên, có sự khác biệt trong thái độ cơ bản về thực hành. Honen nghĩ càng niệm nhiều, tín đồ càng có nhiều triển vọng đến được đất thánh. Do đó, ông khuyên nên liên tục cầu nguyện, nhắc đến tên đức Phật Amida. Như vậy hàm ý tôn giáo là một vấn đề đòi hỏi phải có cả hai yếu tố: ý chí muốn làm và cố gắng về vật chất để làm. Còn Shinran coi ý muốn tự cứu mình là ích kỷ. Lòng ích kỷ chỉ có thể dẫn đến tái đầu thai vào thế giới này mà thôi chứ không thể được đầu thai vào Đất Thánh. Lòng tin tưởng tuyệt đối của Shinran vào quyền năng cứu rỗi của đức Amida đã khiến ông cảm thấy chỉ một lần thành tâm cầu nguyện cũng có thể có kết quả bằng mấy vạn lần trong một ngày cầu nguyện theo kiểu của Honen.

Sự khác biệt trong giáo lý đã có những hàm ý kéo theo trong thực tiễn. Rõ ràng, nếu phải cầu nguyện nhiều lần là quan trọng thì lòng tin vẫn còn phải gắn bó với cuộc sống nơi tu viện, và những cơ hội có nơi để liên tục niệm Phật. Nhưng nếu điều thực sự quan trọng lại là niềm tin cơ bản vào đức Amida, chứ không phải ở nơi liên tục khẳng định bằng lời nói niềm tin đó, thì Shinran lại đúng khi ông khuyến khích các tín đồ theo ông, qua thí dụ về cuộc hôn nhân của ông, vẫn cứ tiếp tục sống với cộng đồng xã hội, làm ăn nuôi dạy con cái, nhưng vẫn cứ tin tưởng cuối cùng sẽ được đức Amida cứu rỗi. Giáo huấn về ân huệ tinh khiết của Shinran đã chuyển tâm quan trọng của Phật giáo Nhật Bản từ các sư sãi sang thế tục.

Hai giáo phái coi Honen và Shinran là người khai sinh ra họ, là Jodo và Shinshu, đã từ lâu là hai phái Phật giáo lớn nhất, và ngay từ thế kỷ XIII, tín đồ theo giáo lý Amida đã có thể quyền góp dựng được bức tượng nổi tiếng của Amida tại Kamakura mà hình như không có sự trợ giúp của chính quyền. Cũng không phải chỉ có Honen và Shinran là những người thành công trong việc truyền bá Phật giáo. Người sáng lập giáo phái Ji là Ippen (1239-1289), cũng đã dùng cùng phương pháp như Kuya ba thế kỷ về trước, thuyết phục người dân thường đi theo ông vừa hát vừa múa, ca ngợi đức Phật Amida. Những chuyến Ippen đi khắp nơi trong nước thuyết giáo niệm *nembutsu* đã được ghi nhớ trên bức tranh cuộn có tính chất tiểu sử, một bức tranh ít có bức nào sánh kịp về miêu tả phong cảnh và những ghi chép thú vị về cuộc sống bình thường trong thời đó, có liên quan hết sức chặt chẽ với những tín đồ của giáo phái Amida.

Nichiren (1222-1282)

Nichiren không có ưu thế là con nhà dòng dõi, ông là con một ngư dân ở Tainoura. Tuy nhiên, do học giỏi tại một chùa ở địa phương nên ông đã được cử đến tu tại chùa ở núi Hieizan và ở lại đây mười năm. Ông trở về quê nhà ở ven biển miền

Đông. Trong cảnh yên tĩnh nơi thôn quê, ông chuẩn bị cho mình cuộc sống của một nhà truyền giáo đầy nhiệt tình.

Cũng như Honen và Shinran trước kia, ông bác bỏ lối tin và cúng lễ hoang phí, ông nhấn mạnh vào học tập, nghiên cứu, coi đây là một phương cách để cứu rỗi linh hồn... Ông cũng đưa ra để thuyết giáo một thông điệp đơn giản dễ hiểu đối với những người bình thường. Ông lấy Kinh Hoa Sen là chìa khoá duy nhất để đi đến cứu rỗi linh hồn, coi đây là quay trở về với giáo lý nguyên thủy của Saicho. Ông dạy những tín đồ theo ông phải thường xuyên tụng câu *Namu Myoho Renge Kyo* (Vinh quang thay Kinh Hoa Sen của Luật Tối cao), coi đây là lời tuyên thệ về lòng tin của họ.

Nichiren quan tâm đến toàn bộ xã hội cũng như đến các cá nhân từng người. Ý thức về bốn phận đối với xã hội đã khiến ông đến Kamakura ngay từ đầu trong công việc truyền giáo. Lời ông tiên đoán về những tai họa sẽ giáng xuống đất nước đã khiến ông trở thành nổi tiếng vừa là một người dân tộc chủ nghĩa vừa là một nhà sư cực đoan. Ông thường nhấn mạnh tới: Nhật Bản sẽ bị trừng phạt với nhiều tai họa và bị quân Mông Cổ xâm lăng, trừ phi các quan chức xoá bỏ tất cả các kinh Phật giáo khác ngoài những giáo lý của ông. Nhiều năm sau, khi những lời tiên đoán của ông sắp trở thành sự thực, Nichiren phản ứng trước việc nhà Hojo đã xử trăm đoàn sứ giả Mông Cổ với những lời bức dọc như sau: Thực đáng thương người ta đã chặt đầu mấy người Mông Cổ vô tội mà lại để nhỡn nhơ sự sai của các giáo phái Nembutsu, Shingon, Zen và Ritsu, những kẻ thù của Nhật Bản. Vì bị chống đối mạnh nên Nichiren đã phải rời bỏ Kamakura và khi ông quay trở lại, vẫn không chút hối hận nên ông đã bị trục xuất. Lấy đó là chứng tỏ mình đã đúng, nên khi được tự do, ông lại đưa ra những lời tố cáo các quan chức Chính phủ và các nhà lãnh đạo Phật giáo khác. Năm 1271, Nichiren bị đưa ra toà, bị buộc tội phản bội và đày ra đảo Sado.

Các tín đồ của ông tin là thật sự Nichiren đã bị án tử hình nhưng một điều kỳ lạ đã giúp ông thoát chết. Trên đường đi ra pháp trường, ông bị ngã ngựa và thách thức thần Nachiman và nữ thần mặt trời, đòi họ phải giữ lời nguyện bảo vệ những ai nói lên sự thật, và tại pháp trường Nichiren chuẩn bị tinh thần, đọc câu cầu nguyện *Namu Myoho Renge Kyo*, đợi nhất gươm cuối cùng giáng xuống. Nhưng nhất gươm đó không bao giờ giáng xuống. Nichiren đã được cứu sống bởi một tiếng sét và một quả cầu lửa tung xuống pháp trường làm tắt cả náo loạn, tên đao phủ không hành hình được, chính phủ nao núng chuyển án tử hình thành án đi đày.

Dù thực tế là sao đi nữa, án đi đày cũng khiến Nichiren tin tưởng hơn bao giờ hết, là ông có sứ mệnh cứu nước Nhật Bản. Năm 1274, quân Mông Cổ tiến đến cửa ngõ, nhà Hojo xá tội cho Nichiren có lẽ vì chính sách đoàn kết quốc gia. Nichiren được tiếp đón trịnh trọng khi ông trở về Kamakura, nhưng chính phủ vẫn không coi trọng những ý kiến của ông nên ông đã rút về vùng đồi hẻo lánh dưới chân núi Fuji. Lần này, ông rời Kamakura là tự ý mình. Tuy trong lòng thấy buồn vì đã không hoán cải được đất nước, nhưng ông vẫn không nản chí và dùng thì giờ để viết thư và suy nghĩ về tương lai. Tâm hồn ông chăm chú vào một ảo tưởng huyền bí bao gồm ngoài Nhật Bản ra còn có cả những nước khác. Ông tin rằng khi chính phủ và nhân dân đã theo ông, một lòng trung thành với Kinh Hoa Sen, thì nước Nhật sẽ đứng ở trung tâm của Phật giáo lúc ấy khoẻ mạnh hơn và mở rộng ra trên toàn thế giới.

Rồi thời hoàng kim... sẽ trở thành hiện thực trong những ngày của thời buổi thoái hoá và đồi bại, vào thời của Luật Đồi bại. Sau đó, là hoàn tất việc thành lập cái Nhìn Thần Thánh nhờ ân huệ của Thiên hoàng ban cho và sắc lệnh của Vị Độc Tài, tại một nơi cũng tuyệt vời chẳng kém gì Thiên đường của Đỉnh Diệu hâu. Chúng ta chỉ còn đợi thời cơ đó đến. Khi đó, luật đạo đức sẽ hoàn tất cho cuộc sống hiện

tại và cho loài người. Nơi Nhìn Thần Thánh sẽ là trụ sở cho con dân của ba nước (Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản) cùng cả thế giới sẽ được thu nạp huyền bí của thú tội và chuộc tội...".

Giáo huấn của Nichiren không mất đi cùng ông. Những tín đồ của ông đã tự tổ chức thành một giáo phái riêng lấy tên ông đặt cho nó. Giáo phái Nichiren bao giờ cũng nhỏ hơn giáo phái đối thủ là giáo phái các trường Đất Thánh. Tuy nhiên, con số của nó lại rất nhiều và thời gian gần đây, điều nổi bật có ý nghĩa là tư tưởng về một tôn giáo quốc gia của người sáng lập ra nó được sống lại mạnh mẽ và đóng một vai trò chủ chốt trong cuộc sống chính trị của đất nước.

Dogen (1200-1253) và các nhà sư giáo phái Zen (Thiền) khác.

Dogen, con một gia đình quý tộc có nhiều triển vọng làm quan trong triều, nhưng ông đã quay lưng lại với đời sống chính trị. Sau khi học tập tại tu viện trên núi Hieizan, ông rời bỏ giáo lý chính thống của phái Tendai. Ông thích thú với những cách làm của phái Zen mới được thành lập tại Nhật Bản do nhà sư Eisai (1141-1215), người đã mang về những tư tưởng Phật giáo đang thịnh hành ở Trung Quốc. Dogen cũng đi Trung Quốc nhằm tìm một nhà sư có thể dạy ông cách tu tự trải nghiệm (self-realization). Về sau có một vị hoà thượng của phái Ch'an (ở Nhật gọi là Zen) đã thừa nhận là Dogen đã được đắc đạo nhờ công tu luyện nhìn thấu mình. Dogen trở về Nhật năm 1227, sau bốn năm ở nước ngoài. Ông đã rất thành công trong việc truyền bá cách tu luyện ngồi thiền của phái Zen khiến cách tu luyện đó đến ngày nay vẫn thịnh hành, đặc biệt là trong giới những người có học thức.

Cách tu luyện ngồi thiền của Dogen, phần đặc biệt nhất trong giáo lý của ông, đã được nhiều người tuân theo chỉ vì ai cũng được tự do tu luyện theo kiểu đó... Thực tế, có tương đối ít người đã theo cách tu luyện chậm rãi này khuyến khích việc

càng hiểu rõ thêm bản chất Phật trong con người mình bằng cách ngồi bất chéo hai chân, người thẳng "như một cây chết" trong tư thế tĩnh lặng (ngồi thiền). Dogen còn thêm vào cách ngồi thiền như trên, một hình thức tu luyện hàng ngày theo tinh thần câu thơ của George Herbert sau đây:

Một người hầu với điều khoản này

Biến lao dịch thành thần thánh

Anh quét gian phòng như vì Luật của Người

Khiến việc làm đó cùng mọi việc làm hoá đẹp tươi.

Những người đến chùa của Dogen đều được đưa trả về tự mình tìm lấy cách tự khai sáng, buộc phải sử dụng và phát triển những tài nguyên trong tính cách của mình và tiếp tục không có những phụ giúp như cầu nguyện hoặc nghi thức hành lễ.

Ngôi chùa Eihei-ji, ngôi chùa Vĩnh Bình của Dogen, một trung tâm đào tạo tôn giáo được xây rất xa các thành phố, trong một vùng đồi núi nhìn ra Biển Nhật Bản. Vị trí ngôi chùa là biểu tượng thái độ của Dogen đối với thế quyền. Ông đã từ chối vinh dự trần thế của chế độ Kamakura muốn tặng ông dưới hình thức xây một ngôi chùa cho ông, mà ông đã bất đắc dĩ mới nhận, nhưng không bao giờ mặc chiếc áo màu tía của Thiên hoàng ban tặng. Ông thường tuyên bố ông thừa hưởng một truyền thống còn lâu đời hơn nhiều chính quyền ở Kamakura, truyền thống này được truyền trực tiếp từ một hoà thượng cao đạo cho một vị hoà thượng cao đạo khác theo một dây chuyền bắt đầu từ chính đức Phật tổ. Ông không bao giờ tìm sự thừa nhận của chính quyền, nhưng sau khi ông qua đời, giáo phái Zen đã thừa nhận Dogen là người đã sáng lập ra giáo phái này và đây là giáo phái đông nhất của phái Zen hiện nay.

Không phải tất cả các nhà sư phái Zen đều không chịu khuất phục chính quyền như Dogen. Ông Eisai, một nhà sư đã già khi Dogen đến thăm ông, đã phải cân đến sự che chở của bakufu chống lại những mưu đồ ghen tức của các nhà sư thuộc

phái Tendai và Shingon vốn được triều đình ở Kyoto nâng đỡ. Thực tế, việc ủng hộ của chính quyền đã là chỗ dựa chính của phái Zen vốn được các nhà lãnh đạo nông thôn coi trọng. Những ngôi chùa lớn của phái Zen được xây với sự khuyến khích chính thức của chính quyền, thoát đầu ở Kamakura, sau đến ở Kyoto. Những ngôi chùa đó có những nét nổi bật về kiến trúc, những nét mới ở Nhật Bản và mỗi khi những ngôi chùa đó bị động đất hoặc hoả hoạn phá hoại thì chính quyền đương thời lại giúp đỡ xây dựng lại theo như phong cách ban đầu. Đặc biệt những quân nhân lại thích cái ý tưởng về lối tu rèn luyện để có được một tính cách tự tin, giữ gìn thân thể khoẻ mạnh và làm chủ được tinh thần.

Ở thế kỷ XIV, có một nhà sư phái Zen đã có được một sự nghiệp đặc biệt thành công, làm cố vấn cho những nhà lãnh đạo rất khác nhau như hoàng đế Go-Daigo và Ashikaga Takauji, cả hai đều thừa nhận hoà thượng Muso Soseki (1275-1351) làm cố vấn tinh thần và thể tục. Soseki đã khuyên được Takauji nghe theo gương Thiên hoàng Shomu, xây tại mỗi tỉnh trên đất nước một ngôi chùa để mở rộng Phật giáo. Nhưng thành công của các nhà sư phái Zen không phải ở chỗ được quần chúng đi theo Phật giáo mà chính là ở chỗ đã nâng cao cuộc sống văn minh: hội họa, trà đạo, văn học và học thức.

Làm cố vấn trong công việc ngoại giao, các nhà sư phái Zen đã hành động như một cái cầu nối giữa Nhật Bản và Trung Quốc.

Việc thiết kế những khu vườn cảnh cũng nảy sinh dưới ảnh hưởng của phái Zen. Trong việc này, Muso Soseki đã là một nhà nghệ điêu luyện, sử dụng cây, nước trong những không gian tương đối rộng. Tuy hầu hết các khu vườn cảnh có liên quan đến các ngôi chùa của phái Zen đều có trồng rất nhiều cây và những bụi cây nhỏ, nhưng nhà sư phái Zen đã đưa vào Nhật Bản một hình thức vườn cảnh đặc biệt khác của Trung Quốc: một khu vườn có nước, chỉ có những tảng đá và cát cào phẳng với một ít cây nhỏ bất kỳ loại nào. Những khu vườn như vậy

nhằm để làm nơi suy ngẫm chứ không phải để làm nơi tập thể dục, thể thao. Khu vườn nhỏ của Daisenin ở Kyoto vào thế kỷ XVI chẳng hạn, có thể hiểu là tượng trưng cho quá trình một đời người, từ lúc trẻ đến lúc trưởng thành sung mãn, như một con sông cát trắng. Những tảng đá cao to đặt tại đoạn cuối một khoảng không gian hẹp, tượng trưng cho những ngọn núi thiêng và một thác nước. Dưới chân thác nước, dòng cát bị chèn hẹp lại bởi những tảng đá và dường như nó cuộn chảy mạnh mẽ qua một luồng hẹp tượng trưng cho tính hấp tấp bốc đồng và phức tạp của tuổi trẻ. Dòng cát chảy qua một rào cản đá, tượng trưng cho một rào cản nghi ngờ. Sau đó, dòng cát mở rộng ra và mang một tảng đá có hình con thuyền kho báu. Quãng lòng sông mở rộng phản ánh sự yên bình đạt được qua sự khai sáng. Tảng đá lúc này có thể coi như nó mang theo những kho tàng kinh nghiệm hoặc như đưa người quan sát vào cảnh rộng mở của thiên nhiên.

Các bậc cao tăng của phái Zen cho rằng họ đã nhìn thấy cái nền tảng thống nhất và mục đích (nghĩa là sự phát hiện toàn bộ đầy đủ đức Phật) trong cái mở lộn xộn của thế giới vật chất. Trong khi họ có cùng quan điểm với các bậc cao tăng phái Shingon về mục tiêu của khai sáng trong cuộc sống hiện tại (satori) nhưng họ lại đi theo con đường của họ. Eisai, Dogen và nhiều người khác cho khai sáng là một cuộc trải nghiệm cực kỳ riêng tư, bản chất phương pháp rèn luyện, tu luyện ở tu viện Zen là tọa thiền suy ngẫm. Tuy nhiên, có hai điều gây ấn tượng nơi những người mới bước vào tu hành là mọi trải nghiệm đều có ý nghĩa tinh thần như nhau (lao dịch là thần thánh) và mọi suy luận đều vô nghĩa. Phái Zen cho rằng không ai có thể thực sự tự mình suy nghĩ đưa mình vào trạng thái khai sáng, lại càng ít hơn khi dựa vào những lý luận của người khác. Cuối cùng, lý trí phải được mở đường cho trực giác hiểu thấu bản chất và, chỉ có như vậy, con người mới được thoát ra để sống một cách tự nhiên và tự phát như "chim trong rừng, cá trong nước".

Gắn bó với cái tầm thường và tin vào sự thấu hiểu sự vật cho bản thân là hai nguyên lý quan trọng của triết lý hiện vẫn thịnh hành của phái Zen. Đó cũng là cơ sở của thẩm mỹ của phái Zen, một thứ thẩm mỹ bác bỏ mọi thứ loè loẹt, cầu kỳ, và một mặt, nó nhấn mạnh vào tính chất tự nhiên và, mặt khác, vào một thứ kiểm chế có suy nghĩ chủ tâm để rộng đường cho trí tưởng tượng. Lý thuyết "vô vi" của Zeami cũng như những khoảng trắng trong hội họa thủy mặc, hoặc vườn cảnh đá - và - cát, là một cách làm đầy người nghe đi vào sự thực hiện khai sáng.

Những từ *wabi* (đơn độc) *sabi* (già cỗi, thông thường) và *yugen* (huyền bí) thường được dùng để miêu tả khiếu thẩm mỹ, khẩu vị của phái Zen. Yoshida Kenko có nhận xét: Có một chút gì bỏ quên về mặt trăng khuyết vào mùa đông, ánh sáng lạnh giá và trong sáng trên bầu trời, không ai ngắm vì người ta bảo mặt trăng khi ấy rất buồn. Đây là văn xuôi, nhưng trong văn học, Zen đặc biệt thuộc về thơ ca, và về nhiều mặt của phái Zen có thể nói tóm lại là một thái độ đầy chất thơ đối với cuộc sống. Trích dẫn mấy câu thơ không phải bằng tiếng Nhật như cảm hứng của William Blake "nhìn thế giới trong một hạt cát" hoặc lời Gerard Manley Hopkins ca ngợi "mọi vật đối lập, độc đáo, tiết kiệm, lạ kỳ" minh họa cùng một phương pháp và cho thấy quan điểm của phái Zen là bao quát. Tuy vậy, đoạn trích chỉ là đoạn trích và có thể dẫn đến hiểu lầm, nếu trích dẫn nêu ra ngoài bối cảnh. Tốt nhất là bài thơ sau đây trong tập *Shinkokinshu* giúp hiểu thêm về Zen:

<i>Miwataseba</i>	<i>Khi ta đưa mắt nhìn</i>
<i>Hana mo momiji mo</i>	<i>Không có một bông hoa mà một</i> <i>tàu lá cây thích⁽¹⁾ cũng không</i>
<i>Nakarikeri</i>	<i>Duy chỉ có mấy tấp lều tranh</i>
<i>Ura no tomaya no</i>	<i>Dưới kia bên bờ vịnh Aki no</i> <i>yugure Và một buổi chiều thu.</i>

(1) Cây thích - nguyên bản tiếng Anh: maple leaves.

Phần IV

***NHẬT BẢN NHỮNG NĂM
ĐẦU THỜI HIỆN ĐẠI***

NHẬT BẢN THẾ KỶ XVI

Người Bồ Đào Nha đến Nhật Bản vào những năm đầu thập kỷ 1540. Họ cho người Nhật thấy là ngoài nền văn minh Đông Á còn có một nền văn minh khác. Từ thế kỷ XV, những người miền cực Tây của châu Âu đã đi qua những vùng biển từ trước chưa có ai thăm dò để đến những lục địa lạ vì lý do buôn bán và xâm chiếm thuộc địa và với ý muốn cháy bỏng truyền đạo Gia-tô. Tuy vậy, họ, những nhà phiêu lưu gan dạ và những đoàn truyền giáo tận tâm, cũng đã gặp những người không thua kém họ, những nhà lãnh đạo chính trị và quân sự Nhật Bản trong thời đó.

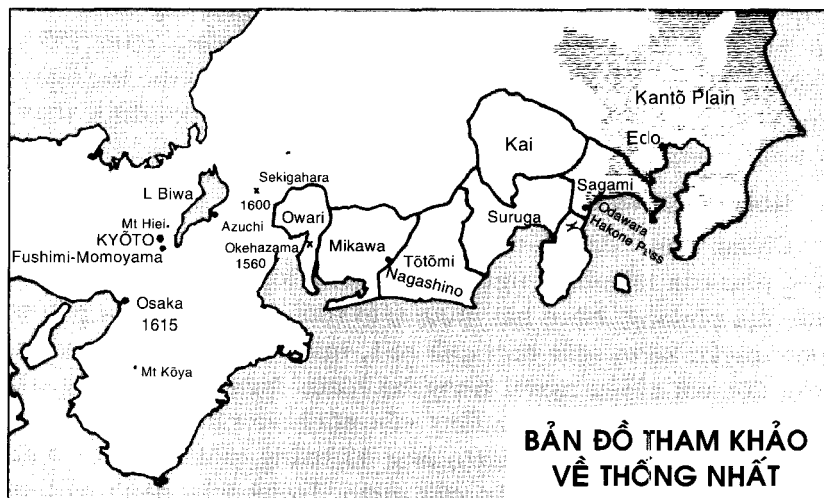
Sau một thế kỷ hỗn loạn khắp nước, Oda Nobunaga (1534-1582) và Toyotomi Hideyoshi (1536-1598) cùng theo đuổi một mục đích và đã dần dần bắt được những daimyo như hai người phải thần phục, cần tặc gắn sổ phận của họ dưới danh hiệu của Thiên hoàng. Tình hình phát triển này chấm dứt kỷ nguyên toàn quốc chiến tranh (*sengoku jidai*). Một daimyo bậc ba được hưởng lợi rất nhiều từ tình hình đất nước thống nhất là Tokugawa Iemitsu (1546-1616). Một thời gian ngắn sau năm 1600, Tokugawa tạo lập *bakufu* Tokugawa, mạc phủ này sau một thời gian đất nước ổn định, đã nắm quyền cai trị, giữ Nhật Bản được hoà bình lâu dài trên hơn hai thế kỷ.

Ngay cả khi chế độ nhà Tokugawa sụp đổ, sự thống nhất đất nước mà nhà này xây dựng rất thành công cũng không bị hư hại. Cũng không thể bị đảo ngược thái độ thờ ơ càng ngày

càng lớn đối với tôn giáo truyền thống của giai cấp lãnh đạo mà những dấu hiệu đầu tiên thấy rõ từ khoảng năm 1550. Những tiếp xúc đầu tiên với phương Tây; tình hình thế tục ngày càng lớn; những nét đầu tiên của Nhật Bản hiện đại được thấy rõ trong những sự kiện của thế kỷ XVI.

Nobunaga và Hideyoshi

Chiến tranh đã có trong dòng máu của Oda Nobunaga, cũng như của rất nhiều người trong tầng lớp các samurai quan chức địa phương. Năm hai mươi lăm tuổi, Nobunaga đã giành được quyền kiểm soát tỉnh quê nhà, tỉnh Owari, sau tám năm xung đột với nhiều người trong họ hàng. Ngay hồi ấy ông đã có ý tưởng mở rộng ảnh hưởng của mình về phía Tây đến tận Kyoto và năm sau, năm 1560, ông đã thắng một trận đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp của mình. Trong trận đánh có tên gọi là trận Okehazama với một số quân tương đối ít, Nobunaga đã đánh bất ngờ vào quân của Imagawa Yoshimoto. Imagawa vốn là daimyo hai tỉnh Totomi và Suruga, ông này cũng có dự tính tiến đến Kyoto; trên đường đem quân đến thủ đô, Imagawa đã xâm lấn Owari. Nobunaga, một mặt tổ chức phòng thủ không để quân địch lấn thêm về mạn đông, một mặt đi Kyoto liên minh với Tokugawa Iemitsu (tỉnh Mikawa), Takeda Shingen (tỉnh Kai) và gia đình Hojo đẩy quyền lực ở Sagami. Khi đã có những bước đi thận trọng, Nobunaga tiến vào Kyoto năm 1568 cùng với một thành viên của gia đình Ashikaga là Yoshiaki; người này được Nobunaga chính thức làm lễ phong cho làm *shogun*. Quận Kinai (Kyoto - Osaka) có giá trị rất lớn đối với Nobunaga. Nếu kiểm soát được quân đội tại thủ đô Thiên hoàng và *shogun* sẽ bắt buộc phải phê chuẩn kế hoạch mở rộng hơn nữa của ông. Chẳng mấy, Nobunaga thấy việc có mặt của mình nơi then chốt này không đủ để nắm được quyền kiểm soát về mặt chính trị và còn có thể nguy hại đến vận mệnh của mình, ông liền lo tìm cách củng cố quyền lực bằng phương tiện quân sự.



Ashikaga Yoshiaki bức bối vì không có quyền hành nên đã âm mưu chống lại ông chủ hãn tiến từ Owari. Nobunaga biết được điều đó nên không khó khăn gì đuổi Yoshiaki ra khỏi Kyoto khi sự việc đi đến đỉnh cao vào năm 1573. Vinh quang của nhà Ashikaga từ lâu đã chập chờn le lói, nay cuối cùng tắt hẳn.

Vấn đề tín đồ Phật giáo còn rắc rối hơn, nhưng cách giải quyết vấn đề lâu đời của các nhà sư xen vào chính trị đã phá hoại nó hoàn toàn. Các nhà sư Tendai vẫn thường sử dụng ưu thế chiến lược của họ vì họ có núi Hieizan. Ngọn núi này ở trên cao nhìn xuống được Kyoto khiến các sư ở đây có thể đánh bất ngờ vào thành phố. Ngọn núi cũng còn dùng làm nơi thánh địa trong thời loạn, vì các nhà lãnh đạo dân sự cũng như các tướng lãnh đều không muốn đánh vào một nơi linh thiêng như vậy. Nhưng Nobunaga không có những e dè đó. Năm 1571, ông cho quân vây quanh núi Hieizan, cho đốt hết những bụi cây nhỏ ở mạn sườn dưới, quân lính được lệnh giết chết bất kỳ người nào trốn chạy. Hàng vạn nhà sư, phụ nữ, trẻ em đã bị tàn sát trong trận này và một trong những kho tàng quý

báu của nghệ thuật và văn hoá miền Đông á đã bị biến thành tro bụi.

Nobunaga biết rằng quyền độc lập về chính trị của các phái Phật giáo sẽ cản đường ông trên con đường thống trị đất nước. Con người với phương châm "Cai trị đất nước bằng sức mạnh" bắt đầu cuộc vây hãm quan trọng ngôi đền - pháo đài Shinshu của Ishiyama Honganji năm 1570. Pháo đài này thực sự không thể chiếm được chừng nào các sư trong đền còn được các tỉnh ngoài quyền kiểm soát của Nobunaga cung cấp lương thực và tăng cường lực lượng bằng đường biển. Năm 1580, sau mười năm hao tổn sức lực, Nobunaga, cuối cùng, nhờ có sự trợ giúp của Thiên hoàng đã khiến Ishiyama Nonganji đầu hàng, quân tướng mệt mỏi được ra về yên ổn. Mười hai tháng sau, Thiên hoàng lại can thiệp một lần nữa, lần này để cứu mấy tu viện phái Shingon có tính chất lịch sử ở Koyasan khỏi bị Nobunaga đem quân trừng phạt.

Một khi đã dẹp yên những đối thủ tôn giáo ở các tỉnh trung ương, Nobunaga được tự do mở rộng lãnh thổ cai trị của mình. Từ miền Đông, liên minh với Iemitsu và Sagami Hojo, Nobunaga tiêu diệt được gia đình đầy quyền lực Takeda, lãnh chúa vùng Kai, năm 1581. Trước đấy, năm 1575, Nobunaga đã tấn công nhà Takeda tại trận Nagashino, lần đầu tiên dùng súng được người Bồ Đào Nha mang vào cách đấy khoảng ba chục năm. Với vũ khí mới, quân của Nobunaga đã đánh tan được đoàn kỵ binh của Takeda.

Năm 1581, Nobunaga cử quân tướng đi về phía Tây giao chiến với gia đình Mori, lãnh chúa của những tỉnh từ Kina đến mũi miền Tây đảo Honshu. Chủ tướng của mấy đạo quân kể trên là hai tướng giỏi nhất của Nobunaga: Akechi Mitsuhide và Toyotomi Hideyoshi. Cuộc chiến chưa ngã ngũ, mùa hè năm 1582, Akechi đem quân trở về Kyoto, vây chặt tu viện nơi Nobunaga không ngờ có chuyện phản bội đang ở đấy và giết ông. Chiến thắng của Akechi không được lâu dài. Nghe tin

Nobunaga bị giết, Hideyoshi lập tức dàn hoà với gia đình Mori theo một thoả thuận có lợi, rồi cấp tốc đem quân về Kyoto tiêu diệt Akechi cùng quân của ông ta.

Là một người đầy cương nghị và có tài quân sự, Nobunaga đã thành đạt khá xa trong mục tiêu kiểm soát toàn bộ đất nước dần từng giai đoạn. Kết hợp sáng kiến với tài xét đoán sáng suốt trong việc theo đuổi tham vọng đã khiến Nobunaga nổi bật so với các daimyo khác. Thành công của ông phần lớn do sử dụng bạo lực, nhưng ông không bao giờ quên nhu cầu củng cố những thành tựu quân sự bằng chăm lo việc cai trị dân sự. Ông cho xây những pháo đài kiên cố tại những điểm chiến lược chủ yếu ở Nijo ở Kyoto và pháo đài Azu Chiyama trên bờ hồ Biwa, chế ngự con đường chính từ phía Đông đi về thủ đô. Những pháo đài kể trên vừa làm trung tâm hành chính vừa bảo đảm an ninh. Trong các tỉnh, sau khi thu phục được, Nobunaga liền cho tiêu chuẩn hoá tiền tệ, sửa sang, sửa chữa các đường quốc lộ, xoá bỏ những rào cản thuế quan và, nói chung, hết sức khuyến khích việc buôn bán, thương mại và công nghệ.

Nobunaga chết nhưng Hideyoshi tiếp tục hoàn tất công việc thống nhất đất nước của chủ trước và cũng để lại dấu ấn không thể phai mờ của mình trong lịch sử đất nước. Hideyoshi quả là một người có tài. Là con trai một nông dân, thực tế ông đã trở thành người lãnh đạo đất nước Nhật Bản, thư từ qua lại bình đẳng với hoàng đế Trung Quốc, với vua Tây Ban Nha. Cho đến tận thế kỷ XIX, chưa có ai đã có cơ hội lên cao đến như vậy.

Tuy là một viên tướng lão luyện, nhưng Hideyoshi ít khi bỏ lỡ cơ hội bàn về hoà bình để tránh tổn thất sinh mạng một cách vô ích. Ông muốn chiến thắng không cần đến vũ lực mà chỉ bằng cách cho bên địch thấy sức mạnh của mình mà thôi. Một chiến thắng đặc biệt theo cách này là chiến thắng năm 1582, chinh phục nhà Mori khổng lồ. Không thể trực tiếp tấn công pháo đài Tamatsu (hiện nay là Okayama), quân vây hãm được lệnh nâng mực nước những hào quanh thành lên dần đến khi

ngập cả bên trong thành, khiến quân trong thành phải hàng. Qua những trận đánh năm 1585, những tỉnh miền Bắc và Shikoku phải thần phục Hideyoshi. Hai năm sau, ông lại có được một chiến công hết sức huy hoàng ở Kyushu. Vị daimyo ở Kyushu vốn từ lâu đã độc lập không chịu sự kiểm soát của bất kỳ chính quyền trung ương nào, và một người trong bọn họ, gia đình Shimazu ở tỉnh Satsuma (Kagoshima) mới đây đã thu phục được gần hết cả hòn đảo. Năm 1587, Hideyoshi đem hơn hai mươi ba vạn quân đến Kyushu. Sau mấy trận chiến đấu kịch liệt, quân của Shimazu lui về căn cứ tại Kagoshima, bốn chồn đợi trận đánh quyết định số phận của vương quốc. Hideyoshi cho quân đóng trên các ngọn đồi ở độ cao trên thành phố quân địch và chờ đợi. Hideyoshi đã thắng trong trận chiến tranh cân não. Một cuộc thu xếp hoà giải đã thành công với điều kiện Shimazu được giữ lại toàn bộ lãnh địa cũ, nhưng phải từ bỏ những phần vừa chiếm được trên nửa miền Bắc đảo.

Năm 1590, Hideyoshi đánh trận cuối cùng trên đất Nhật Bản, giao chiến với gia đình nhà Hojo có thành trì Odawara ở Sagami. Ông dùng chiến thuật quen thuộc là vây thành với số quân cực Đông đợi bên địch thế nào cũng phải ra hàng. Tuy nhiên, lần này khi tất cả đã xong xuôi, ông không làm như các bận trước là chấp nhận cho đối thủ được giữ lại phần lớn tài sản của họ. Vì trong những năm trước 1590, nhà Hojo đã có rất nhiều cơ hội để quy phục một cách hoà bình, nhưng họ đã thoá mạ khi từ chối, nên giờ đây Hideyoshi ra lệnh buộc những người lãnh đạo nhà Hojo phải tự vẫn, giao nộp toàn bộ số tài sản của họ trên cánh đồng phì nhiêu Kanto cho Tokugawa Iemitsu là đồng minh mạnh nhất của Hideyoshi trong trận Odawara. Đồng thời, Iemitsu thoả thuận giao lại toàn bộ đất đai của tổ tiên mình tại Mikawa và Totomi để phân phát cho một số người dưới quyền của Hideyoshi. Bằng cách làm này, Hideyoshi đã di chuyển căn cứ quyền lực của vị lãnh chúa quan trọng bậc nhì ở Nhật Bản đi xa về hướng Đông hai trăm bốn

mười cây số, qua đèo Nakone và rất xa khu trung tâm chiến lược của vương quốc ở quận Kinai.

Kế hoạch chuyển đổi Ieyasu là một ví dụ điển hình trong cách Hideyoshi ổn định cấu trúc quyền lực đương thời mà ông coi đây là quyền lực của mình và của quốc gia. Cách thống nhất của ông không căn cứ trên quyền triết để độc đoán, cũng không dựa trên những ý tưởng hảo huyền mà trên tiền lệ và sự đánh giá khôn ngoan tình hình thực tế. Chức vụ daimyo không bị xoá sổ như một tầng lớp, mặc dù nhiều gia đình daimyo đã mất lãnh địa về tay những thuộc hạ tài năng và tin cậy của Hideyoshi. Các daimyo - cũ cũng như mới - đều phải tuyên thệ trung thành với Thiên hoàng, đồng thời hứa tuân theo sự chỉ huy của quan nhiếp chính (tức là Hideyoshi) cho đến từng chi tiết nhỏ.

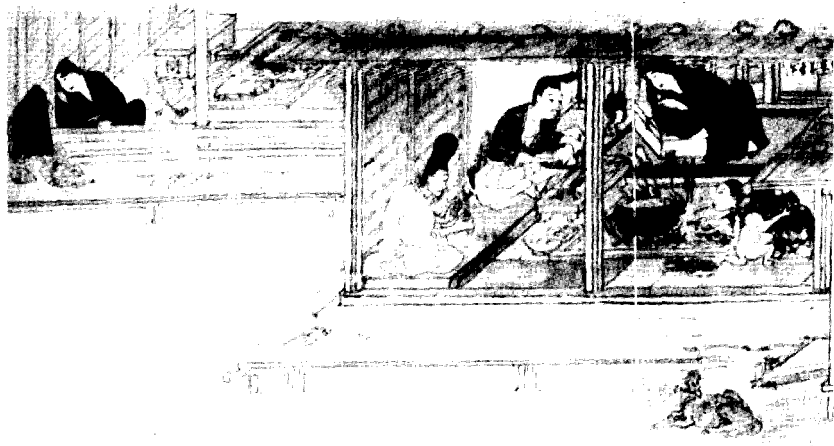
Để công việc cai trị được tốt hơn, cả nước được kiểm tra từng chi tiết. Công việc khổng lồ đó được thực hiện triệt để trong những năm từ 1582 đến năm 1598, khiến Hideyoshi và những cố vấn của ông nắm được chính xác lãnh địa của mỗi daimyo, những núi, sông trong đó, địa điểm những thành phố, làng mạc và những đường xá của từng lãnh địa. Họ còn biết rõ từng loại và số lượng những mùa màng thu hoạch, những nhà máy chế biến, quy mô sản xuất. Đây là những tin tình báo quân sự loại một, nhưng những thông tin có được từ công trình kiểm tra lại còn có giá trị hơn vì đây là những chỉ số về những nguồn đánh thuế. Giờ đây, các lợi tức của các daimyo có thể được chính quyền trung ương thu thuế khá chính xác và công bằng.

Hideyoshi cũng biết vấn đề các daimyo tuyên thệ trung thành là một phần của vấn đề rộng lớn hơn, vấn đề bình định cả nước. Vì vào cuối thời Heian, một số vũ khí rất lớn - chủ yếu là gươm, giáo - đã được sản xuất tại Nhật Bản và được phân phối rộng rãi trong dân chúng. Tình hình có thể so sánh với sự thịnh hành dùng súng ngày nay ở Hoa Kỳ. Sự bình yên trong nước tùy vào việc nhanh chóng giải trừ vũ khí. Năm 1588

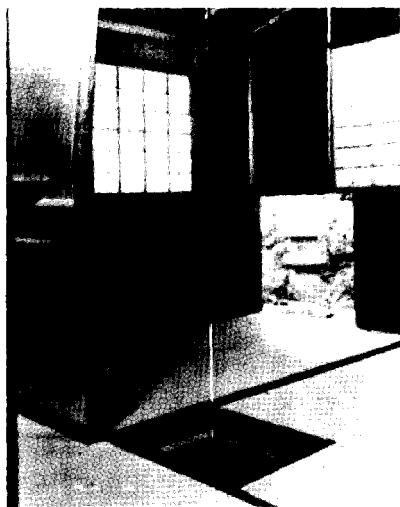
Hideyoshi ra sắc lệnh "săn gươm giáo", lệnh cho người dân trong khắp nước phải giao nộp gươm giáo cùng các thứ vũ khí khác cho quan chức cấp trên. Trong sắc lệnh có nói: kim loại thu được sẽ dùng vào việc đúc một pho tượng Phật thật to ở Kyoto, do đó, những người tuân lệnh nhanh chóng sẽ giúp cho chính mình được mọi sự dễ dàng trong cuộc đời này cũng như trong kiếp sau. Những kẻ sai phạm sẽ bị các quan thanh tra nghiêm trị. Cuộc thanh tra cho thấy mục đích giải trừ vũ khí trong dân chúng đã thành công. Việc này còn đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong việc phân biệt giữa những samurai, hoặc chư hầu võ tướng, và quần chúng nông dân. Cho đến nay, không có sự phân biệt rõ ràng đó, nhưng từ nay tầng lớp đông đảo samurai - nông dân (Hideyoshi cũng xuất phát từ tầng lớp này mà ra) buộc phải lựa chọn hoặc xung vào nghề lính, hoặc làm ruộng, họ không còn làm cả hai, mỗi thứ một chút.

Thành công quân sự sẽ dẫn đến sự thống trị về chính trị. Hideyoshi đi theo con đường quen thuộc là củng cố thành tựu trong binh nghiệp với việc kết hợp sự trao quyền của Thiên hoàng và những chức tước cao trong triều. Ông được phong nhiếp chính vương (kampaku, chức vụ lâu nay do nhà Fujiwara nắm giữ) năm 1585 và, tể tướng (dajo-daijin) năm 1586, và đến năm 1592, ông truyền chức vụ nhiếp chính cho người cháu họ, còn tự mình xưng hiệu *taiko*. Tước hiệu đó thuở trước vẫn được phong cho các nguyên nhiếp chính vương. Do nguồn gốc gia đình lớp dưới nên ông không giữ chức *shogun* và cũng vì Ashikaga Yoshiaki vẫn còn sống. Có lẽ tốt nhất là coi Hideyoshi như một thủ tướng thời nay (chancellor). Cũng như Taira no Kiyomori ở thế kỷ XII. Hideyoshi đã đạt địa vị tối cao nhưng địa vị đó cũng không còn nữa khi ông qua đời.

Hideyoshi vẫn tâm niệm là quyền lực của ông phải được tiếp tục tồn tại trong gia đình, nhưng chẳng may bất hạnh đã theo gót ông. Năm 1592, ông đã cho người cháu họ tên là Hidetsugu làm thừa kế, vì đứa con trai độc nhất của ông còn nhỏ



Một chi tiết trong tranh cuộn Matruzaki Tenman Engi (thời Kamakuwa).



Nhà dùng trà (Kotoin) trong chùa Daitokuji (thời Muromachi).



Ba tiểu phẩm hội họa những năm đầu thời hiện đại.

- (Bên trái) Một con chim Cốc của Miyamoto Niton (1584-1645), một quân nhân kiêm họa sĩ nổi tiếng.

- (Ở trên) Một cái đĩa của Ogata Kenzan một người vẽ là anh của ông, ông Korin. Hoa mạn với mấy hàng chữ.



- Một bình phong di chuyển được có niên đại 1575 với những con diều hâu, tượng trưng cho tầng lớp Samurai, tác phẩm nổi bật về mặt nghệ thuật cũng như về sinh hoạt dân tộc.

tuổi đã mất cách đây hai năm mà triển vọng ông không thể có con được nữa. Không ngờ năm sau, người vợ bé yêu quý đã sinh cho ông được một đứa con trai, đặt tên là Hideyori. Sung sướng với vận may, Hideyoshi quyết định chỉ định đứa bé này sẽ kế nghiệp. Muốn làm điều này cần phải phế bỏ Hidetsugu. Việc này cũng dễ thôi vì Hidetsugu đã nổi tiếng ăn chơi trác táng, độc ác hung bạo. Nhưng Hideyoshi đã xử sự quá đáng với kẻ thừa kế trước của mình. Năm 1595, ông đã ra lệnh bắt y phải tự tử, sau đó là các vợ, con của y cũng xử tử trước mặt công chúng một cách tàn bạo. Người ta cho rằng đầu óc Hideyoshi hồi đó đã phần nào bị ảnh hưởng của những năm cuối đời của ông. Đúng thế, việc xử trí gia đình Hidetsugu khác hẳn cách ông vẫn thường cư xử đối với những kẻ thù chính trị trước kia. Phải chăng vấn đề kế thừa là quan trọng bậc nhất, không thể so sánh nó với những vấn đề quan trọng khác. Hơn nữa, vào hoàn cảnh lúc bấy giờ, vấn đề thực sự không thể giải quyết vì các daimyo vẫn còn được tự do tranh giành quyền lãnh đạo quốc gia sau khi Hideyoshi qua đời, và vì nguyên tắc về chỉ định người lãnh đạo đất nước phải xác định theo quyền lợi quốc gia, chứ không phải trên quyền lợi gia đình, thời đó chưa được đặt ra.

Cách Hideyoshi mưu tính giải quyết thực cũng dễ hiểu nhưng nó đã phạm sai lầm đáng buồn. Thực có quá nhiều nguy cơ khi giao một trọng trách cho một đứa trẻ con - ở một mức độ nào đó Hidetsugu cũng đã có một điểm xứng đáng với tư cách một người lớn, ở tuổi trên hai mươi. Những ngày sắp mất, Hideyoshi đã nhiều lần vời mấy vị daimyo cao chức nhất đến để thề sẽ ủng hộ Hideyori. Họ sẵn sàng thề ngay, nhưng số phận của những đứa con đã trưởng thành của Nobunaga trong năm 1582 và sau đó, đã khiến ông hiểu rằng những lời thề trung thành đó chẳng để làm gì.

Có những khó khăn khác đã che mờ những năm tuổi già của người anh hùng, là trận chiến thất bại với Trung Quốc và nỗi lo âu ngày càng tăng về Thiên chúa giáo. Trận chiến với

Trung Quốc thực tế diễn ra trên đất nước Triều Tiên và kéo dài gần hết một thập kỷ 1590. Hideyoshi đến Kyushu để lãnh đạo một đạo quân hơn mười vạn chuẩn bị cho trận mở màn năm 1592, nhưng chưa bao giờ ông qua bên đất liền để đích thân chỉ huy. Trong giai đoạn đầu, quân Nhật tràn gần khắp đất nước Triều Tiên và đã nhiều phen đánh bại quân Trung Quốc gửi sang tiếp viện. Tuy nhiên, sự hỗ trợ của Trung Quốc và những chiến thắng trước hải quân Triều Tiên, cuối cùng cũng không giúp gì hơn cho quân Nhật ngoài việc chiếm mấy huyện miền cực nam xung quanh Pusan.

Quân hai bên đều rút và những trận giao chiến cũng đuổi dấn vào giữa những năm 1593 và 1596, trong lúc chính phủ Trung Quốc và Hideyoshi thương lượng để cùng thoát ra khỏi ngõ cụt. Nhưng không bên nào chịu nhận những điều kiện của nhau và Hideyoshi nổi giận đem thêm hơn mười vạn quân nữa để hòng chiến thắng Trung Quốc vào năm 1597. Nhưng trận đánh thứ hai này cũng không hơn gì bận trước, và một trong những lời Hideyoshi cầu xin trên giường lúc lâm chung là: Xin đừng để cho vong hồn mười vạn quân lính ta điều sang Triều Tiên không tìm thấy xác ở lại nơi đất khách! Có thực thế hay không, chỉ biết những người lãnh đạo sau Hideyoshi đã vội rút quân trở về.

Đất nước Triều Tiên bị tàn phá, nhà Minh Trung Quốc yếu hẳn đi, nhưng Nhật Bản cũng chẳng được lợi gì qua lần mang quân đi xâm lược. Thực vậy, nhìn kỹ lại thì thấy những chuyến đưa quân đi đều đã thất bại nặng nề. Nhưng tại sao Hideyoshi lại đã làm như vậy? Một thuyết cho là ông cử những daimyo miền Tây mang quân của họ sang Triều Tiên để họ không thể quấy rối tại nhà, nói cách khác, đây là một phần của Kế hoạch bình định trong nước. Nhưng không có chứng cứ là các daimyo có những hoạt động đặc biệt, còn về thuyết cho rằng lính tráng tự do hoành hành, thì đã có những quan cai trị chịu trách nhiệm kiểm tra đất đai và những đội săn lùng vũ khí hẳn đủ sức để

ngăn ngừa chúng khi không có nước ngoài can thiệp vào ở quy mô lớn như vậy. Nếu bảo rằng cần chiếm đoạt thêm đất mới như kiểu một thứ van xả hơi, thì sao không nói đến những nơi như Hokkaido, ở đây dân thưa thớt và sự phòng ngừa yếu ớt? Nếu cho là Hideyoshi hồi đó chớm bắt đầu mắc chứng điên nên mới mang quân đi xâm chiếm như vậy thì cũng không đúng vì cuộc điều quân đi năm 1592 phải nói là một kiệt tác về mặt hậu cần đã được tính toán, và chính bản thân Hideyoshi kiểm soát khi ông đang ở đỉnh cao quyền lực, ngay sau chiến thắng Odawara. Sự thật trần trụi là suốt đời Hideyoshi vẫn thường nói đến chuyện gây chiến tranh với lục địa, và Odawara sụp đổ đã tạo cho ông ta cơ hội đầu tiên biến giấc mơ đó thành sự thực.

Nếu cuộc phiêu lưu sang lục địa mà thành công, Hideyoshi sẽ nổi tiếng trên thế giới như ông đã nổi tiếng trong nước Nhật, và có thể sẽ mở đường đặt quan hệ buôn bán mạnh với Triều Tiên và Trung Quốc vào một thời mà mọi sự buôn bán chính thức đang bị hai nước láng giềng này ngăn cấm. Kế hoạch sở dĩ thất bại vì Hideyoshi không thấy được sự khác biệt chủ yếu giữa chiến tranh tại sở quốc (nội chiến) và chiến tranh với nước ngoài bên kia vùng biển. Khi ông cùng các dai-nyo khác đánh lẫn nhau, bất kể có đau xót đến đâu thì hai bên đều là người Nhật, thừa hưởng cùng một truyền thống chính trị. Có nghĩa là một cuộc dàn xếp thân thiện và lâu bền, cuối cùng, vẫn có thể có được dưới sự bảo trợ của nhà vua. Còn khi ở Triều Tiên và Trung Quốc, quân đội Nhật, ngoài công việc ở quy mô lớn, lại còn bị chống đối bởi cả một dân tộc đồng lòng vì tổ quốc mà chống lại. Vì thế, khi Hideyoshi theo chính sách cũ phô trương lực lượng rồi dợi bên địch thương lượng có lợi cho mình, chuyện đó đã không xảy ra. Vậy là Hideyoshi chỉ còn cách lựa chọn, hoặc là nhục nhã rút quân, hoặc chiến thắng Trung Quốc, điều mà người Nhật vào thời đó không thể làm được.

Phản ứng của Hideyoshi đối với Thiên Chúa giáo đã làm sáng tỏ tính cách và động cơ của một người phi thường, một

nhân vật chủ chốt trong việc thống nhất đất nước; nhưng có một số nhà bình luận phương Tây đã sai lầm khi họ phóng đại quá đáng vai trò của nền văn minh của họ trong những năm đầu lịch sử hiện đại của Nhật Bản. Thoạt đầu, Hideyoshi cũng vui lòng theo Nobunaga, tỏ ra khoan dung đối với tôn giáo mới. Tuy xung quanh ông bao giờ cũng có những người ghét Thiên Chúa giáo, nhưng một số ít những người trong số các chư hầu và một số ít người có quan hệ họ hàng với ông lại là những người đã cải đạo theo Thiên Chúa giáo. Thái độ của ông khi đến thăm những người công giáo dòng Tên tại thành trì của họ ở miền bắc Kyushu vào năm 1587 khi trên đường trở về Kyoto sau chiến thắng Satsuna, tỏ ra rất thân thiện. Đáp lại những ân huệ nhận được, các nhà truyền giáo đã biểu diễn mua vui cho Hideyoshi trên một chiến thuyền nhỏ Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, chỉ mấy ngày sau khi chiến thắng trở về, Hideyoshi đã buộc tội những giáo dân dòng Tên là đã khuyến khích hành động khủng bố những tín đồ Phật giáo và Thần đạo, và để cho những thương nhân Bồ Đào Nha bán những người Nhật ra nước ngoài làm nô lệ. Ông còn ra lệnh các tu sĩ nước ngoài phải rời khỏi Nhật Bản trong vòng hai mươi ngày.

Sắc lệnh trục xuất này tuy hết sức nghiêm ngặt, nhưng không được thi hành triệt để. Các thầy tu dòng Tên đã không thể đáp lại một cách thuyết phục những lời buộc tội của Hideyoshi - họ đã giả vờ một cách rất cẩn thận làm như họ chuyển sang Macao. Song, thực ra họ hầu hết trốn tại những quận ở quanh Nagasaki, nơi đây họ được nhiều người dân ủng hộ che chở và tại nơi đây, là những người nửa trốn tránh, họ vẫn lặng lẽ tiến hành công việc cải đạo cho những người ngoại đạo. Về phần Hideyoshi, dường như ông cũng muốn để cho câu chuyện lắng xuống vì không có người Nhật nào trong thời kỳ đó bị trừng phạt, tuy ông vẫn biết những thầy tu dòng Tên không tuân lệnh. Thậm chí còn có nhiều tu sĩ nước ngoài ở ngay tại ngưỡng cửa Kyoto, kể cả ông già Cha Organtino, người mà

Hideyoshi quý mến và che chở. Quan hệ giữa những nhà truyền giáo và các quan chức Nhật Bản từ sau 1587 không bao giờ được vui vẻ như họ đã được hưởng trước kia, nhưng cũng đã có một thời kỳ yên tĩnh đầy cảnh giác cho đến khi cơn bão tố nổ ra năm 1597. Đầu năm đó, Hideyoshi đã cho đánh đến thương tật rồi hành quyết hai mươi sáu người dân Kyoto theo đạo Thiên chúa. Những người cầm đầu nhóm này là bảy người Tây Ban Nha thuộc dòng Franciscan, họ đã vào Nhật một cách bất hợp pháp và tiến hành giảng đạo công khai tại Kyoto và Osaka, bất chấp lời răn đe của Hideyoshi, một hành động mà những giáo sĩ dòng Tên khôn ngoan rất bức bối. Việc hành quyết lần thứ hai năm 1597 tỏ ra nghiêm khắc hơn việc hành quyết trước đây mười năm, ở chỗ nó đưa đến chuyện tử vì đạo, tuy so với những vụ hành quyết vì đạo ở châu Âu và sau này ở Nhật Bản thì chỉ rất nhỏ. Một lần nữa, sau việc bột phát lần đầu, Hideyoshi trở lại chính sách khoan dung đối với các nhà truyền giáo và khoảng ba mươi vạn giáo dân Nhật Bản.

Phải giải thích thế nào đây thái độ thối nhiên thay đổi của Hideyoshi đối với Thiên Chúa giáo? Là một nhà lãnh đạo đất nước, tâm trí ông hoàn toàn nhằm vào vấn đề bình ổn trong nước, xâm chiếm, chinh phục bên ngoài và vấn đề thừa kế. Để hiểu rõ ông, các nhà nghiên cứu cần để tâm đến những vấn đề kể trên và đồng thời nhớ rằng Hideyoshi là một nhà độc tài, lúc nào cũng cần khẳng định quyền lực của mình. Việc trục xuất năm 1587 trước hết có thể là với ý định nghiêm khắc cảnh cáo. Vừa thắng được các lãnh chúa miền Nam Kyushu, có lẽ ông đã ngạc nhiên một cách khó chịu khi khám phá thấy tại các tỉnh miền Bắc hòn đảo này, thế lực của đạo Gia tô mới mạnh làm sao.

Với con số giáo dân, những người mới cải đạo, lên tới mấy chục vạn kể cả một số daimyo địa phương; và cảng lớn Nagasaki, thực sự việc cai trị nằm trong tay các giáo sĩ dòng Tên, tôn giáo mới này có ảnh hưởng lớn mạnh hơn ở Kyoto nhiều. Thực tế, hoàn cảnh chung gợi nhớ lại những dân định cư

tại Shinshu mà Nobunaga trước đây đã vất vả chiến đấu. Để sự việc khỏi vượt tầm kiểm soát thì rõ ràng là phải cắt đứt những hoạt động tích cực có tính chất chống đối của các nhà truyền giáo. Việc này, sắc lệnh năm 1587 đã thực hiện xong, và năm 1590, Hideyoshi thu quyền cai trị Nagasaki vào tay mình. Song, nếu chính sách chống Thiên chúa giáo đẩy quá xa thì đứt khoát sẽ phá vỡ việc giao lưu buôn bán quý giá với Macao.

Hắn đang sau sự kiện tử vì đạo năm 1597 cũng có một chuỗi hoàn cảnh tương tự. Người Tây Ban Nha và một số ít người Nhật trong một thời gian đã mong muốn phá thế độc quyền của người Bồ Đào Nha trong ngoại thương, bằng cách đưa vào Nhật việc buôn bán chính thức đều đặn giữa Nhật Bản và Philippin. Người Nhật biết rõ người Tây Ban Nha có thể đe dọa họ về mặt quân sự, điều mà người Bồ Đào Nha không làm được. Và Hideyoshi đã sử dụng chính sách nửa chiến tranh, nửa hoà giải đối với các quan chức ở Manila. Vấn đề đột nhiên lên tới đỉnh điểm do cuộc gặp giữa Hideyoshi và một sĩ quan thuyền trưởng một thuyền buồm lớn bị mắc cạn ngoài biển gần đảo Shikoku. Con thuyền *San Felipe* có chở một khối lượng vàng giá trị lớn, Hideyoshi đòi tịch thu, nhưng viên thuyền trưởng người Tây Ban Nha đã dũng cảm từ chối và người ta nói có một sĩ quan bạn của viên thuyền trưởng đã đại dõng khoe rằng sức mạnh quân đội Tây Ban Nha càng được tăng cường do mối liên hệ với sức mạnh tinh thần của Thiên Chúa giáo. Khi đó Hideyoshi có thể đã quyết định cho viên thống đốc ở Manila và nhà vua ở Madrid thấy rằng chỉ có lời ông nói là luật pháp ở Nhật Bản. Những người giáo sĩ, dòng Franciscan xấu số và những người giáo dân Nhật Bản xấu số hơn cùng chết với họ, rõ ràng đã là nạn nhân để chứng minh điều Hideyoshi đã nói ở trên, vì những giáo sĩ Franciscan đã dùng mưu mẹo để vào Nhật Bản, không phải là những tu sĩ, mà với danh nghĩa thành viên của một phái đoàn sứ thần của Manila gửi tới. Chắc chắn, Hideyoshi đã tức giận vì vụ thuyền buồm

San Felipe. Có một số lời người ta cho rằng ông đã nói nhân xảy ra vụ việc này như sau:

Đất nước ta đầy rẫy những quân phản bội, con số chúng mỗi ngày một tăng. Ta đã cấm các bác sĩ người nước ngoài nhưng thương hại một số trong bọn họ già nua và bệnh tật nên ta đã cho phép họ được ở lại Nhật Bản: ta đã nhắm mắt làm ngơ trước sự có mặt của nhiều kẻ khác vì ta cho rằng họ sống yên lành và không có thể có được những ý đồ xấu, và họ đã là những con rắn mà ta ấp ủ trong bụng... Ta không lo gì cho riêng ta chừng nào ta còn hơi thở. Ta thách tất cả mọi sức mạnh trên đời này đến tấn công ta, nhưng có lẽ ta sẽ để lại đế quốc này cho một đứa bé còn quá trẻ, và nó làm sao mà chống đỡ được với biết bao kẻ thù, trong nước và ở nước ngoài, nếu ta không ngừng chu cấp cho mọi thứ?

Thành trì, lâu đài và nghệ thuật trang trí trong thời kỳ Momoyama

Kiến trúc và nghệ thuật trong thời kỳ Momo-yama là những dấu báo hiệu của một xã hội thế tục. Chính sách thống nhất đất nước của Nobunaga và Hideyoshi đã làm hại nghiêm trọng các giáo phái đạo Phật, nhiều trong số họ vốn đã bị yếu đi từ khi xoá bỏ chế độ *shóen*. Các nhà sư không còn có thể cạnh tranh với các nhóm lãnh đạo khác với tư cách ngang hàng về quyền sở hữu tài sản và sức mạnh quân sự. Hơn nữa, những người Phật giáo, khi mất thế độc lập về chính trị lại đi đôi với yếu thế về ảnh hưởng văn hoá. Các nhà chủ trương thống nhất đất nước tìm cách chứng minh quyền lực của mình một cách công khai và hào phóng bằng cách xây dựng thành trì và lâu đài chứ không xây dựng đền chùa.

Ông (Nobunaga) quyết định xây một lâu đài hoàn toàn bằng đá, một thứ, như tôi đã nói, chưa từng thấy ở Nhật Bản. Vì không có đá để làm việc này nên ông đã ra lệnh phá các tượng Phật ra để dùng, người ta lấy thùng buộc quanh cổ tượng kéo mang về công trường. Việc làm này

khiến những người dân ở Miyako (Kyoto) kinh hoàng vì tượng Phật là những thần tượng họ vẫn tôn kính thờ phụng... Ông cho xây một cái hào quanh thành, có cầu kéo vượt qua, dưới nước thả những chim, gà... Ông ra lệnh trong khi công việc xây dựng tiến hành, không một chùa, miếu nào được đánh chuông. Ông cho treo một cái chuông trên lâu đài để làm hiệu gọi người đến làm hoặc ra về. Nghe tiếng chuông rung lập tức các nhà quý tộc đứng đầu cùng gia nhân đầy tớ của họ bắt đầu xềng, cuốc trong tay đi ra làm. Ông thường cưỡi ngựa đi xung quanh, khoác một tấm da hổ để dùng những lúc ngồi, mình vận quần áo vải thô, ráp: theo gương ông, mọi người đều mặc quần da, không ai dám vận quần áo triều thần đứng trước mặt ông trong lúc công việc xây thành còn đang tiến hành. Tất cả mọi người, đàn ông, đàn bà, ai muốn đến xem công trình đều phải đi qua trước mặt ông. Một hôm tại công trường, ông bắt gặp một người lính khề kéo cái áo choàng của một người đàn bà lên để xem mặt, liền bị ông tự tay chặt đứt đầu.

Điều hết sức kỳ lạ về công trình xây dựng này là nó đã được tiến hành với một tốc độ nhanh không thể tưởng tượng. Nhìn xem tường như cứ phải mất bốn năm năm mới hoàn tất công trình nề, vậy mà công việc đã xong chỉ trong bảy mươi ngày.

Những lâu đài thành trì xây dựng trước kia thường chỉ là những công sự tạm thời xây trên những ngọn đồi, nhưng theo sự miêu tả của Cha Frois về Nobunaga làm việc xây lâu đài Nijo của ông năm 1575, thì thấy rõ trong thời kỳ Momoyama, các lâu đài được xây dựng kiên cố, có khả năng chống lại những cuộc tấn công bằng súng. Công sự phòng ngự gồm có những hào vây quanh, rộng hai mươi mét, sâu sáu mét với những bức tường thành bằng đá cực kỳ vững chắc, dày dày mười lăm mét, độ dốc hơn bốn mươi lăm độ. Diện tích bên trong được chia làm một hệ thống những sân, được thiết kế rất phức tạp và có đặt

kế hoạch đề phòng. Khu sân chính có tháp trung tâm, một cấu trúc từ ba đến bảy tầng, có tên gọi là *tenshukaku* (gác bầu trời). Tháp trung tâm này được dùng làm tháp quan sát, trụ sở chỉ huy, kho vũ khí, đôi khi làm nơi ở của lãnh chúa chủ lâu đài, và lúc nào cũng là biểu tượng quyền lực của ông ta, trong cả một vùng đồng ruộng rộng quanh đó, từ xa cũng nom thấy. Đá dùng làm nền móng cho tháp trung tâm, cho những tháp phụ và những ngôi nhà, còn phần ở trên thì làm bằng gỗ và vôi vữa. Do kết hợp đá và gỗ nên những lâu đài thành trì ở Nhật có vẻ kiên cố kết hợp với dáng nhẹ nhàng.

Những gì Nobunaga đã làm ở Nijo, Hideyoshi còn vượt trội hơn với lâu đài ở Osaka. Đây là một pháo đài lớn nhất trong tất cả các pháo đài với tháp trung tâm bảy tầng vì ông già Frois đã sống khá lâu để ông chủ công trình hân hoan khoe nó với ông.

Ông làm như một hướng dẫn viên, tự tay mở các cửa ra vào, các cửa sổ. Và cứ vậy, khi ông dẫn chúng tôi lên tận tầng thứ bảy, vừa đi vừa miêu tả giới thiệu tất cả những của cải châu báu chứa cất trong mỗi tầng. Cứ vậy, ông nói: Căn phòng các ông nhìn đây chứa đầy ắp những vàng, căn phòng này chứa đầy bạc, phòng kia chất đầy những kiện tơ lụa và vải lụa damask, phòng đằng kia chứa các áo dài, còn những phòng này chứa những thanh gươm (*katana*) quý cùng các vũ khí.

Ngoài ra, Hideyoshi còn xây hai lâu đài nổi tiếng ở trong hoặc gần Kyoto. Một cái tên gọi Jurakudai (Vạn Thú Vui) hoàn tất vào năm 1588, một lâu đài khác xây ở Fushimi-Momoyama, và nghệ thuật trong thời kỳ này cũng lấy tên của lâu đài Momoyama.

Quy mô hoành tráng và kỹ thuật cầu kỳ là những nét nổi bật của phong cách nghệ thuật của các đồ đạc, thiết bị trong các lâu đài. Nghệ thuật điêu khắc theo nghĩa cũ là tạo nên những tượng Phật vừa là một công trình tín ngưỡng vừa là một tác phẩm nghệ thuật thì giờ đây không được khuyến khích tái hiện,

thay vào đó được phát triển phong cách tạc, đeo những vật thể tục, nhưng rất tinh xảo như những con chim, những bông hoa, những biểu tượng, những con vật để trang trí bên trong nhà hoặc những bức tường bên ngoài và đặc biệt để trang trí các lối đi vào nhà các nhà quyền quý mới phát lên. Hội họa cũng không còn theo phong cách lý tưởng khắc khổ của những kiệt tác thủy mặc trước kia mà theo phong cách đồ sộ hơn, nhiều màu sắc hơn. Ngay từ thế kỷ XV, những ngày hoàng kim của thời kỳ Muromachi, văn hoá Phật giáo dưới ảnh hưởng của phái Zen cũng đã có dấu hiệu chớm nở của lối sống thế tục. Các nhà tư tưởng và các nghệ sĩ của phái Zen nhấn mạnh sự khai sáng trong tôn giáo có thể tìm thấy trong thiên nhiên và trong cuộc sống hàng ngày. Từ đó đi đến chấp nhận mọi sự vật đúng như nó thể hiện mà không cần thêm cho nó một ý nghĩa tâm linh. Hơn nữa, từ quan điểm chính thống, phái Zen đã có mắc một sai lầm cơ bản là lấy nghệ thuật thay thế cho tôn giáo.

Thời kỳ Momoyama sản sinh ra hai nghệ sĩ tài năng thực sự xuất chúng, Hasegawa Tohaku (1539-1610) và đối thủ của ông là Kano Eitoku (1543-90). Kano Eitoku đã bảo đảm danh tiếng của trường Kano bằng cách kết hợp phong cách thủy mặc với *Yamato-e*. Người sáng lập nên trường phái này, Kano Masanobu (1434-1530) và con trai Motonobu (1476-1559), cả hai đều đã được gia đình Ashikaga bảo trợ, mặc dù thời thế đổi thay, những người kế tiếp hai ông vẫn tiếp tục là những nghệ sĩ chính thức của nhà nước cho đến tận thế kỷ XIX. Các họa sĩ Kano hoạt động trong một phạm vi rộng, họ thường dùng vàng và nhiều màu sắc tươi khác vẽ trên những bức tường quét vôi trắng, những chiếc cửa kéo và những tấm bình phong có thể xách tay dùng để làm tấm chắn ngăn các phòng trong lâu đài. Rất giỏi trong nghệ thuật truyền thống của Trung Quốc cũng như của Nhật Bản, họ có kỹ năng điêu luyện, ngoài việc miêu tả những chủ đề truyền thống, còn có cả những chủ đề châu Âu. Nói chung, nghệ thuật của họ thiên về trang trí, những người nghệ

sĩ này là những nghệ sĩ trang trí cực giỏi, chứ không phải là những thiên tài cá nhân mang dấu ấn của Sesshù hay của Tōhaku. Tuy nhiên, chỉ với trình độ điều luyện tuyệt vời của những nghệ sĩ *kano* cũng đáng phải khâm phục. Phong cách lộng lẫy của họ phản ánh quan điểm của những người bảo trợ họ, những người đã làm chủ thế giới của họ và hết sức thoải mái với thứ nghệ thuật đó.

Tiếp xúc với thế giới bên ngoài

Người Bồ Đào Nha và người Tây Ban Nha đã không làm biến đổi được nền kinh tế cũng như đời sống tôn giáo của Nhật Bản, nơi họ đến làm ăn. Các đoàn truyền giáo đã có ảnh hưởng đôi chút, nhưng phần lớn chỉ bó hẹp nơi vùng phía Bắc đảo Kyushu và Thiên Chúa giáo, không thay thế được đạo Phật. Việc buôn bán trực tiếp giữa châu Âu và Nhật Bản ở thế kỷ XVI không nhiều lắm. Người Bồ Đào Nha thấy người Nhật Bản thực sự muốn mua hàng của nước ngoài là hàng tơ lụa của Trung Quốc, mà do Trung Quốc phản ứng đối với sự cướp phá của *wako* nên người Nhật không thể sang Trung Quốc mà mua những thứ đó. Về phần người Trung Quốc, họ cũng muốn nhập cảng bạc mà Nhật Bản xem chừng có rất nhiều. Do đó, người Bồ Đào Nha đến lập nghiệp ở Macao vào khoảng năm 1556 thực hiện việc buôn bán này cho hai bên, cực kỳ có lợi. Những tàu thuyền của họ chở lụa tơ của Trung Quốc đến các cảng Nhật Bản, và lúc trở về họ mang những khối lớn bạc, sau đem bán tại thị trường Trung Quốc được lãi rất nhiều. Một số lượng vàng cũng đã được mang vào Nhật, và người Nhật cũng đã xuất cảng kèm với bạc là những vũ khí, những hàng sơn và đồng.

Nhà thơ người Bồ Đào Nha Camoes trong bài thơ anh hùng ca *Lusiadas* đã ca ngợi Bồ Đào Nha vĩ đại của nước ông, có mấy câu như sau:

He lapao, onde nace a prata fina

Que illustrada sera coa ley divina

*Ôi Nhật Bản, đất nước của những thỏi bạc sáng lấp lánh.
Trong tương lai các người sẽ toả sáng với đạo Luật
Thần linh*

Nhưng cả Thiên Chúa giáo cũng như ngoại thương đều không nổi lên như những vấn đề trung tâm của Nhật Bản trong thế kỷ XVI. Tiếp xúc với người Bồ Đào Nha và người Tây Ban Nha đã để lại những dấu vết xã hội như trong những từ về bánh mì (pan) và một thứ bánh xốp (*kasutera*, Castile). Tempura, một đĩa cá rán thường được coi là điển hình của Nhật Bản nhưng gần như chắc chắn có nguồn gốc từ Bồ Đào Nha. Cây thuốc lá lần đầu tiên được trồng vào khoảng năm 1600, với kết quả là chính quyền Nhật ra đạo luật chống thuốc lá trong lúc vua James I của nước Anh đang viết bài Chống Thuốc lá, với hiệu quả rất ít. Được người Bồ Đào Nha đưa vào, cây thuốc lá bỗng trở thành một thứ cây trồng nông nghiệp và công nghiệp quan trọng trong hai thế kỷ tiếp theo. Khoai tây và khoai lang là những thứ hàng nhập khẩu của thế kỷ XVII. Khoai lang còn có tên gọi là *Jaga-imo* hay khoai tây Jakarta vì hình như nó được các tàu thuyền từ những khu định cư của người Hà Lan tại Indônêxia chở tới Nhật Bản. Trừ bông ra, còn những thứ hàng trên cùng với bí ngô và ngô vốn gốc từ châu Mỹ và được coi như những thứ quả của người thổ dân ở Mỹ, có nền nông nghiệp phát triển độc lập. Người châu Âu trong theo đuổi những tham vọng riêng của họ đã đưa Nhật Bản vào thế giới mới, để thêm vào cái góc nhỏ bé của họ trong cái thế giới cũ.

SỰ CAI TRỊ DƯỚI THỜI TOKUGAWA

Trong khi Hideyoshi nằm trên giường bệnh chờ chết vào mùa hè năm 1598, ông thu xếp lập năm vị dairnyo lớn nhất để cai trị đất nước như một hội đồng nhiếp chính thay mặt cho đứa con trai năm tuổi của ông là Hideyori. Tất nhiên, các vị nhiếp chính đã dành hầu hết thời giờ lo việc cai trị các lãnh thổ rộng lớn của chính họ, và Hideyoshi cũng chỉ có ý định muốn họ không làm gì khác ngoài việc theo dõi mối quan hệ giữa các lãnh đạo quân sự với triều đình, theo dõi lòng trung thành của các daimyo với gia đình nhà Toyotomi, những vấn đề tôn giáo, và vấn đề ngoại giao của đất nước. Thực tế, cai quản có nghĩa là kiểm soát chặt chẽ những hoạt động của nhóm năm vị uỷ viên, về cá nhân họ không có quyền hành bằng các vị nhiếp chính, nhưng họ vốn được Hideyoshi tin cậy như là những quan cai trị đầy tài năng.

Chính quyền kết hợp của các nhiếp chính và uỷ viên hội đồng đã cho gọi rút những đoàn quân Nhật từ Triều Tiên về vào cuối năm 1598, nhưng đoàn quân này bắt đầu tan rã chẳng mấy sau đó. Vị nhiếp chính có quyền lực mạnh nhất là Tokugawa Ieyasu. Về sau, hoá ra Ieyasu có một kẻ thù có khả năng và là một kẻ thù không khoan nhượng trong số các uỷ viên là Ishida Mitsunari. Người này không ngừng gây rối cho Ieyasu bằng cách kích động những uỷ viên khác chống đối Ieyasu. Ngoài những mưu mô công khai, họ còn có những lực lượng ngầm. Trong hoàn cảnh tế nhị vào lúc Hideyoshi qua

đời, thế lực của Tokugawa trội hẳn lên lớn quá không ai sánh kịp. Ieyasu phải lựa chọn, hoặc đi bước chót nắm lấy quyền hành tối cao cho bản thân và cho con cháu về sau, hoặc phải đương đầu với những đối thủ ghen tị chỉ đợi có dịp để đìm ông xuống mãi mãi.

Những mưu đồ của Ishida đã làm nổ tung vấn đề. Ngày 21 tháng 10 năm 1600, một đội quân tám vạn người do Ishida lãnh đạo và được cung cấp hậu cần bởi một liên minh các daimyo miền Tây, đã tấn công vào một số quân tương đương miền Đông dưới quyền chỉ huy của Ieyasu. Quân của Ishida bị đánh bại. Cuộc chiến quyết định này xảy ra tại Sekigahara, cách Kyoto khoảng một trăm cây số về phía đông bắc. Mười lăm năm sau, Ieyasu hoàn tất chuỗi sự kiện bắt đầu từ Sekigahara bằng việc vây hãm và cuối cùng diệt tan đại bản doanh của nhà Toyotomi tại lâu đài Osaka. Hideyori xấu số đã bị chết trong ngọn lửa của đợt tấn công cuối cùng.

Hai trận Sekigahara và Osaka đã khiến Ieyasu và những người thừa kế của ông nắm được toàn bộ quyền kiểm soát quân đội trên toàn quốc. Quyền lực chiếm được bằng vũ lực vốn đã là cơ sở của mọi hệ thống kiểm soát chính trị từ khi có những sự kiện giai cấp quý tộc triều đình đầu hàng các nhà có thế lực về quân đội như nhà Taira và Minamoto ở thế kỷ XII. Do đó, các nhà lãnh đạo Tokugawa chắc chắn phải áp dụng những biện pháp mới để hoàn tất việc nắm quyền. Họ cũng không phải phát minh ra một phương pháp mới để chuyển nguồn quyền lực từ chiến trường vào cung điện, thành trì và phòng hội đồng, và nói chung là biến đổi một vị trí đơn thuần sức mạnh thành một vị trí khoác áo chính nghĩa chính thức. Nhưng trong khi có biết bao nhiêu tiền lệ cho những chính sách ổn định đất nước và hợp thức hoá quyền lực, lại có một điều kỳ lạ phi thường là những thành công lẫy lừng mà nhà Tokugawa theo đuổi làm tiếp. *Bakufu* Tokugawa hay chính quyền lập bản doanh tại Edo trên cánh đồng Kanto, và cuối cùng đã khiến nơi đây

từ một làng đánh cá xung quanh toàn những đầm lầy, trở thành một thủ đô. Thủ đô này tồn tại trên hai trăm năm mươi năm cho mãi đến tận năm 1868. Trong một thời gian dài như vậy, Nhật Bản được sống yên ổn với thế giới bên ngoài cũng như bên trong biên giới của mình.

Bakufu mới

Sau trận đánh Sekigahara, Iemitsu lập tức lo đến vấn đề quan trọng về tước vị. Thực may cho ông, Yoshiaki, người giữ tước vị *Shogun* của nhà Ashikaga vừa mới qua đời, và tuy cái phả hệ đích thực của nhà Tokugawa không có kéo được về quá trước thế kỷ XV, nhưng Ieyasu cũng chẳng khó khăn gì khi tuyên bố mình thuộc dòng họ nhà Minamoto để lĩnh chức *sei-i-tai-shogun* cho bản thân và cho con cháu về sau. Triều đình ngoan ngoãn ban lệnh chính thức bổ nhiệm vào cuối năm 1603.

Ieyasu giữ chức *Shogun* chỉ có hai năm, từ 1605 ông thu xếp để chức vụ đó được truyền cho con trai Hidetada. Ông sống thêm mười một năm và tuy bề ngoài là từ quan, nhưng thực ra vẫn bận như trước kia, ông thích trông coi việc nước và công việc nhà hơn là quan tâm đến những chi tiết của công việc cai trị thường lệ. Về sau Hidetada cũng truyền chức vụ *Shogun* cho con trai, Ieyasu trong lúc ông còn sống. Sau khi Hidetada mất vào năm 1632, Ieyasu tự mình cầm quyền cho đến khi qua đời vào năm 1651, nhường chức cho con mới lên mười tuổi là Ietsuna.

Những *Shogun* đầu tiên của nhà Tokugawa

<i>Tên</i>	<i>Sinh năm</i>	<i>Shogun</i>	<i>Chết năm</i>
Ieyasu	1542	1603	1616
Hidetada	1578	1605	1632
Iemitsu	1604	1623	1651
Ietsuna	1641	1651	1680

Kế hoạch xin được triều đình bổ nhiệm cho con trai kế thừa chức vụ *Shogun* trong lúc mình còn đang khoẻ mạnh đã cho hai vị *Shogun* đầu của nhà Tokugawa nắm chắc việc chính sách sẽ

được tiếp tục thi hành và, nói chung, sẽ củng cố hệ thống cai trị trong những năm đầu quan trọng khi hệ thống mới được thành lập. Thực vậy, bằng cách khác, Ieyasu, con trai và cháu trai ông đã làm rất tốt, khiến nhiệm vụ cơ bản về củng cố đã được thực hiện, và năm 1651, chế độ không những đã vượt qua được vấn đề trước mắt là một *Shogun* còn rất ít tuổi mà công việc đảm nhiệm vẫn hữu hiệu, ngay cả sau này, khi Ietsuna lớn lên, sức khoẻ quá yếu để cai trị.

Vậy ba người đó đã làm thế nào trong năm mươi năm để tạo sự ổn định của hai mươi đến ba mươi triệu người khác cho những thế hệ sau? Về cơ bản, câu trả lời là tuy Ieyasu, Hidetada và Iemitsu chấp nhận ngoài gia đình Tokugawa ra, còn có những trung tâm quyền lực khác, nhưng họ đã xây dựng một bộ máy chính quyền vĩnh viễn nắm quyền kiểm soát tất cả những tầng lớp ưu tú đối thủ đó. Cũng như Hideyoshi, các vị lãnh đạo nhà Tokugawa chấp nhận nắm quyền như những "thần dân bậc nhất" và quy phục triều đình qua việc thừa nhận quyền lực tối cao trên danh nghĩa của Thiên hoàng. Cũng như Hideyoshi, họ chấp nhận, trong một giới hạn khá rộng, quyền độc lập của các *daimyo* và các giáo phái. Nhưng khác Hideyoshi, họ dùng quyền hành bao quát của họ để ra quy định về những hoạt động và quan hệ của triều đình, của các *daimyo* và của các mục sư, giáo sĩ, khiến cho các nhóm người này luôn ở trong tình trạng lệ thuộc.

Tầm quan trọng lớn và lâu dài của *shogun* nằm nơi những quyền kiểm soát hữu hiệu mà nó trao cho những người nắm chức vụ. Ai nắm quyền đó là có quyền chỉ huy, quyền này, khi cần, có thể mở rộng đến từng người, đàn ông, đàn bà, trẻ con trong nước, đến từng hecta đất. Một điều quan trọng là các *shogun* nối tiếp của nhà Tokugawa đều đã được Thiên hoàng chính thức bổ nhiệm vào chức vụ. Nói cách khác, về hình thức và theo hiến pháp, những *shogun* đó cai trị nước Nhật không phải do quyền lực tối cao của chính họ mà là do Thiên hoàng

đã sai họ làm như vậy. Ngay từ ngày đầu, họ là những người canh gác cho đất nước, là những người đứng đầu nhà Tokugawa. Ở thế kỷ XVII, tất nhiên, chức vụ *shogun* cùng những đặc quyền của nó, nói chung, đã là một truyền thống đáng kính từ thuở xưa. Iemitsu, Hidetada và Iemitsu không bao giờ sao lãng việc học tập, noi gương quá khứ, đặc biệt là noi gương sự nghiệp của Minamoto, Yoritomo và lịch sử *bakufu* Kamakura ở thế kỷ XIII sau khi Yoritomo qua đời.

Ngoài những vấn đề về quyền lực theo hiến pháp và những tiền lệ lịch sử, những tư chất của ba nhà lãnh đạo nhà Tokugawa đã giúp nhiều vào việc khẳng định quyền lực của gia đình họ. Tất cả ba người kể trên đều là những người rất thận trọng, chăm chỉ làm việc, tuy xung quanh họ có nhiều cố vấn có năng lực, nhưng bao giờ họ cũng giữ quyền quyết định cuối cùng. Hidetada so với hai người kia có phần nghiêm túc, tẻ nhạt, nhưng có tài rõ rệt về cai trị. Ieyasu thì người ta cho là hống hách và có tính khí thất thường. Nhưng có điều chắc chắn, ông là người lãnh đạo mạnh mẽ; chính dưới thời ông, *bakufu* đã được hoàn thiện, nhưng còn ông có tính khí thất thường hay không - hoặc dù cho ông có thể chẳng nữa, và điều này phần nào cũng ảnh hưởng đến những vấn đề bị đe dọa - thì cũng khó nói.

Sự nghiệp của Ieyasu có nhiều vấn đề để tranh cãi nhất. Ông dường như là một người có bản chất bình thường, đã đạt được những vị thế lớn. Trong ba người, riêng ông đã tự mình nổi trội lên qua những cuộc chiến đấu cũng như nhờ tài năng của một nhà chính trị và cũng chỉ một mình ông có thể được gọi là một con người tự lập. Ông đã trải qua những năm tuổi trẻ trong chiến đấu và trong sự mưu sinh để thoát khỏi kiếp làm con tin cho nhà Imagawa. Vào thời đó, không những bản thân Ieyasu bị giam cầm mà cả nhóm thuộc hạ nhà Tokugawa cũng đang lảo đảo trên bờ bị phân tán.

Hình ảnh truyền thống của Ieyasu là một ông già lắm mưu mẹo, tàn tiện, và trẻ con Nhật Bản có thể vẫn thường nói

“Ieyasu là một cái bánh mà Nobunaga nặn nên và Hideyoshi nướng thành bánh”. Tuy nhiên, tham vọng không bao giờ khiến ông đi trệch đường. Trái lại, đức tính tự kiểm chế và một lòng kiên trì tuyệt vời đã in sâu vào cá tính con người ông ngay từ hồi còn ít tuổi. Ông cũng là người hay gặp may, nên đã thoát khỏi bao nhiêu trận đánh trong nửa đầu tiên cuộc đời và về sức khỏe, ông cực kỳ giữ gìn cẩn thận, nên ông đã sống lâu hơn những người có tiếng tăm cùng thời đến vài ba chục tuổi. Quý hơn tất cả là ông may mắn đã có được những người con có khả năng giữ gìn được cơ nghiệp khi ông qua đời. Tuy vậy, ông cũng không phải là người chỉ nghĩ đến gia đình; với ông, vợ con, ông không quan tâm mấy; cái quyết định nhiều đến thái độ của ông là vấn đề kế thừa. Đúng vậy, ở vào một thời kỳ đầy rẫy những con người tự cao tự đại, hay phô trương công kích chỉ muốn vơ hết vào cho mình, thì daimyo nhà Tokugawa cứ cần mẫn lặng lẽ lo cho gia đình mình, cho những người ăn ở, những bộ hạ và lũ trẻ, chứ tuyệt không ganh đua vì thuần túy danh tiếng của cá nhân mình.

Ieyasu là người giản dị, sống đạm bạc; thú vui duy nhất của ông là đi săn điều hâu. Ông nổi tiếng là người tàn tiện. Có một câu chuyện kể là ngẫu nhiên, một hôm ông phát hiện ra các nữ tỳ trong nhà không ăn nhiều rau vì rau muối quá mặn, ông liền ra lệnh cho đầu bếp làm các món ăn thực mặn. Tuy nhiên, khi nhiều tuổi, vị *shogun* giải nghệ cũng muốn tạo cho mình cái tiếng là người nhân đức, tuy thái độ đó đã không lan tới Hideyori. Nếu nhân đức có nghĩa là tử tế với mọi người nói chung, mặc dù không có những mối ràng buộc mạnh với một số người đặc biệt, là có ý muốn được biết quan điểm của những người khác, và một ý muốn làm việc với những người khác chứ không chống đối họ, thì Ieyasu là một người nhân đức. Trong mấy tuần cuối đời, ông đã hoàn tất dự định ấp ủ từ lâu để mình được phong thần, có lẽ với hy vọng được tiếp tục ngay cả sau khi đã chết, làm công việc khuyên bảo chỉ dẫn như ông đã từng

làm khi sống. Nếu ông thực sự tiếp tục sống với một tinh thần ân cần, thân ái che chở, bao dung trong bóng mát của những cây tuyết tùng và dòng nước trong mát từ núi đổ xuống trong ngôi đền thờ ông tại Nikko, thì hẳn ông đã được ân thưởng nhìn thấy các con cháu lãnh đạo suốt mấy thế kỷ một xã hội thanh bình và nói chung là thịnh vượng, và còn có được niềm vui xa xôi hơn nữa là biết được rằng cái vĩ đại của nhà Tokugawa không đến nỗi hoàn toàn không xứng với những ngày bắt đầu của nó.

Quy định với những tầng lớp ưu tú: Các giáo phái Phật giáo và Hoàng gia

Những quy định chi tiết đề ra cho những nhóm hoặc những lớp người quan trọng đã là những trụ cột chống đỡ hệ thống cai trị của nhà Tokugawa. Những quy định đó có hình thức những đạo luật căn bản, những đạo luật này vẫn thường được khẳng định lại hoặc đôi khi sửa lại, mỗi khi có một *shogun* mới lên cầm quyền. Một bộ luật được ban hành giữa những năm 1601 và 1616 phổ biến những quy định về các nhà chùa Phật giáo (*jiin hatto*), cho phép giáo lý và cơ cấu tổ chức của giáo phái là thẩm quyền của các sư sãi, nhưng những tuyên truyền quá khích sẽ là một vi phạm pháp luật, còn việc quản lý và thu thuế những điền trang của chùa, nay thuộc về sự cai quản của *bakufu*. Những quy định kể trên và những luật lệ ban ra sau này về các tôn giáo sẽ được một số quan chức của *bakufu*, những vị quan tòa của đền chùa (*Jisha bugyo*) buộc đương sự phải thi hành. Những luật lệ này khiến cho Phật giáo và Thần đạo hoàn toàn lệ thuộc vào sự che chở của nhà Tokugawa.

Hoàng gia cũng phải chịu theo những quy định tương tự. Những đạo luật về các gia đình quý tộc ban hành từ năm 1615 (*kuge sho hatto*) đề ra những hạn chế nghiêm khắc đối với sự di chuyển của cá nhân Thiên hoàng cùng các triều thần. Không những họ bị hạn chế ở tại Kyoto mà thôi, thậm chí ngay bên trong thành phố của tổ tiên, họ cũng không được di chuyển ra

ngoài cung điện và những phần đất quanh đấy. Một quy định còn nhắc nhở các nhà quý tộc là họ bị nghiêm cấm ngày cũng như đêm, không được đi tản bộ qua các phố hoặc các con đường nhỏ nơi họ không có việc gì cần đi tới. Thậm chí còn quy định rõ ràng Thiên hoàng không được tham gia tích cực vào cuộc sống chính trị của đất nước. Để làm điều này, *bakufu* nhấn mạnh quy định bổ nhiệm các quan chức cao cấp trong triều và trong giáo hội. Thiên hoàng không còn gì ngoài cái chủ quyền danh nghĩa, quyền chỉ định *shogun* và chức năng truyền thống là chủ trung gian - giữa trần gian và thiên đường theo khái niệm của Khổng giáo, hoặc giữa tổ tiên thần linh và các thần dân của nghi lễ Thần đạo. Tuy triều đình Kyoto sống như tù nhân của *bakufu* Edo, nhưng các quan chức của Tokugawa đã cẩn thận phủ cho những tù nhân đó một lớp mạ vàng. Theo những tiền lệ đã có từ các thời nhiếp chính Yoritomo và Hojô, khi nói với triều đình hay về triều đình, bao giờ họ cũng tỏ thái độ rất tôn trọng. Mỗi khi những lâu đài ở Kyoto và những nhà ở của các vị quý tộc có bị hư nát, hoặc bị tổn hại vì hoả hoạn hay gió bão, chính quyền Edo cho sửa chữa ngay lập tức. Đặc biệt quan trọng là các gia đình hoàng gia và những quan trong triều thường được nhận đều đặn những khoản thu nhập thoả đáng từ các điền trang của nhà *shogun* để dành ra để giúp đỡ họ về vật chất.

Chính quyền trung ương và quyền tự trị địa phương: Hệ thống Baku - Han

Nên nhớ rằng Hideyoshi trước kia đã thấy cần thiết phải đẩy các daimyo xuống tình trạng phải vĩnh viễn lệ thuộc vào chính quyền trung ương, nhưng chưa làm được bao nhiêu để thực hiện giấc mơ đó. Nhà Tokugawa, vốn có đặc tính làm việc hữu hiệu, đã sửa chữa được điều thiếu sót đó khi có cơ hội đầu tiên, với sự hiểu biết rằng, không như các tín đồ Phật giáo hoặc như triều đình, các lãnh chúa có lãnh địa là những người có thể chống lại họ bằng vũ lực. Do đó, đạo luật về các nhà quân sự

(*buke sho hatto*) ban hành năm 1615, ngay hôm sau ngày Ieyasu đại thắng tại pháo đài Osaka, được đánh giá là bộ luật quan trọng nhất của chế độ. Các điều khoản của luật được áp dụng cho tất cả các daimyo. Các lãnh chúa quân sự cấm không được chuyển quân của mình ra ngoài biên giới riêng của mình, không được liên kết với nhau tạo thành những tổ chức chính trị, không được có hai pháo đài trong lãnh địa của mình, việc cưới xin phải được nhà *shogun* chấp thuận. Những khoản nghiêm cấm về sau còn có những việc như cấm họ không được tự ý đúc tiền, không được trực tiếp quan hệ với triều đình nước ngoài, trừ khi có được giấy phép bằng văn bản rõ ràng của *bakufu*, họ không được đóng những tàu, thuyền lớn, trừ để buôn bán. Luật về các nhà quân sự thành công đạt được mục đích đầu tiên là bảo vệ nhà Tokugawa không bị các daimyo tấn công và dẫn đến một thời kỳ bình yên lâu dài, thời kỳ Tokugawa. Nội chiến cũng như chiến tranh tôn giáo trở thành chuyện của quá khứ.

Các daimyo bị ép phải tuân theo luật dưới chiêu bài lòng trung thành của chư hầu. Những daimyo nào chưa làm được như trên sau năm 1600, đều phải viết tờ tuyên thệ tuân thủ Ieyasu, thừa nhận ông là lãnh chúa phong kiến của họ. Lời tuyên thệ này phải được viết lại mỗi khi có daimyo kế tiếp quản lý một *han* và các daimyo phải tuyên thệ lại, mỗi khi có một *shogun* mới lên cầm quyền. Những lãnh chúa coi thường những ý muốn của nhà Tokugawa có thể bị trừng phạt như những chư hầu phạm thượng. Phủ *shogun* có thể khiển trách, bãi chức hoặc, trường hợp quá nặng - sẽ tịch thu thái ấp của họ.

Luật lệ phong kiến về cách cư xử giữa các thành viên của lớp ưu tú trong quân đội cũng chứng minh việc áp đặt chế độ luân phiên nhà ở (*sankin kotai*) là đúng. Tiếp tục lệ cũ, chư hầu để tỏ lòng tôn kính đối với lãnh chúa phải thường xuyên đích thân đến hầu lãnh chúa của mình, giờ đây, nhà Tokugawa thể thức hoá, quy tắc hoá lệ cổ đó. Vào thời vị *shogun* thứ ba, Iemitsu, tất cả các daimyo, không trừ một người nào, và trong

suốt thời gian họ cầm quyền, cứ phải cách một năm lại đến ở tại Edo, gọi là để hầu hạ *shogun*. Thực ra họ chỉ gặp *shogun* mỗi tháng có một hai lần vào những buổi chính thức tiếp kiến. Còn ngoài ra họ ở tại nhà riêng ở Edo (hoặc gọi là *yashiki*) lo công việc ở lãnh địa của họ và những thú vui riêng. Trước năm 1600, việc này chỉ xảy ra có đôi lúc và có tính cách cá nhân, giờ đây trở thành đều kỳ, không được lẩn tránh và hoàn toàn không có tính chất cá nhân.

Chế độ ở luân phiên thực sự đã giảm quyền lực của các daimyo, nhất là vì họ phải để lại vợ con ở Edo khi quay về lãnh địa của mình. Chỉ có một lãnh chúa cực kỳ kiên gan và mưu trí, tài ba mới có thể nghĩ ra được âm mưu làm loạn khi ông ta phải một nửa thời gian ở thủ đô của *shogun*, xa lãnh thổ của mình ở nông thôn. Hơn nữa, phí tổn về việc đi đi lại lại từ Edo về nhà ở lãnh địa, chưa nói đến phí tổn để duy trì cuộc sống tại Edo, tất cả đã đánh nặng vào nguồn tài chính, ngay cả của một *han* lớn nhất. Kiểm soát trung ương chỉ là một khía cạnh của chính quyền Tokugawa, vấn đề tự trị địa phương cũng là một phần không thể thiếu của chính sách đó. Suốt trong lịch sử của các nhà lãnh đạo đất nước, các *shogun* chỉ trực tiếp quản lý không quá một phần tư đất đai và dân số Nhật Bản. Khu vực này gồm hai trung tâm chính là vùng đồng bằng Kanto và quận Kinai được coi như *tenryo* (lãnh địa của trời). Ba phần tư còn lại của đất nước được xé lẻ ra cho các daimyo quản lý làm lãnh địa của họ (*han*). Ngoài việc hoạt động như một thực thể địa phương, *han* còn kết hợp với *bakufu* tạo thành một trật tự chính trị quốc gia duy nhất, có thể tồn tại và có liên hệ tương quan với nhau.

Hai trăm sáu mươi lãnh địa rộng hẹp khác nhau, lớn nhất là lãnh địa của nhà Maeda ở Kaga (quận Ishikawa) và Etchu (quận Toyama) có khả năng tạo sản lượng năm triệu bushel⁽¹⁾ lúa (1 triệu koku). Nhỏ nhất có những lãnh địa, sản lượng chỉ ở

(1) bushel: đơn vị đo lường hạt và quả (bằng 8 galông hoặc khoảng 36,4 lít)

mức 10.000 koku, là mức tối thiểu cần cho nhu cầu của một daimyo. Các lãnh địa đều là những đơn vị tự quản, chỉ lệ thuộc vào những đòi hỏi khá nhiều của bá chủ Tokugawa và chính sách quốc gia. Thế có nghĩa là những luật lệ thi hành tại lãnh địa là do thủ đô hoặc thành phố pháo đài ban hành chứ không phải từ Edo, và các quan chức giám sát cũng là những samurai của *han* do daimyo địa phương chỉ định và chịu trách nhiệm trước ông ta. Về mặt thuế khoá, chính quyền *han* thu, chi tùy ý, *bakufu* không có quyền thường xuyên bắt đóng thuế ngoài thuế của *tenryo*.

Tuy nhiên, vẫn có những hạn chế trong việc thực thi của *han* về hai phương diện độc lập về hành chính cai trị và độc lập về tài chính. Trước hết chính quyền *han* không được coi thường những quy định của *bakufu* về những vấn đề như tôn giáo, chính sách tiền tệ, nội chiến hoặc quan hệ với triều đình Kyoto. Hai là, những *han* nhỏ hơn được chỉ thị theo đúng việc quản lý hành chính hàng ngày của *shogun*. Thứ ba là, thậm chí tuy việc trực tiếp bắt các *han* phải đóng thuế cho *bakufu* chỉ xảy ra một vài lần, gặp những khi có khủng hoảng kinh tế trầm trọng và coi đấy là phương kế cuối cùng, nhưng từng cá thể các *han* cũng thường bắt buộc phải đóng góp vào những dự án công ích rất tốn kém (làm đường, sửa chữa pháo đài, cải tạo đất hoang hoá) cho Edo, và những nơi khác trên lãnh địa của *shogun*. Và như đã nói rõ, không tuân lệnh hoặc đòi hỏi của *bakufu*, daimyo sẽ nhanh chóng bị buộc tội là chư hầu bất trung. Cuối cùng, những đặc quyền là lãnh chúa phong kiến cho phép *shogun* tùy ý xen vào những công việc nội bộ của *han*. Tuy những trường hợp can thiệp cũng thường thôi, nhưng không được cho là *bakufu* lộng quyền. Những chuyện xen vào nội bộ này thường được gây ra, hoặc do một cuộc tranh chấp trong nội bộ *han* về vấn đề kế thừa vị trí daimyo, hoặc khi có sự bùng nổ của những người nông dân bất mãn mà các quan chức địa phương không dẹp được yên hoặc không kiểm soát nổi.

Có những hạn chế, những can thiệp là vậy, nhưng, nói chung, daimyo vẫn là chúa tể những gì mà ông ta có thể giám sát được từ trên đỉnh tháp pháo đài của ông ta, và nhiều khi còn rộng hơn nữa. Chính xác hơn, nếu nói một cách ít màu mè hơn, phải nói là bộ máy quan liêu của *han* là chúa tể của tất cả những gì nó có thể quan sát được. Vì, trong những công việc của lãnh địa cũng như trong quan hệ của họ với *shogun*, các daimyo đều là nạn nhân của chính sách quan liêu hoá, hầu hết quyền lực của người lãnh đạo cá nhân họ vẫn nắm hồi đầu thế kỷ XVII, nay nhanh chóng chuyển sang tay những hội đồng “các bộ lão bộ tộc (*karo*)”, những người này có quyền truyền lại vị trí đó cho con cháu. Những hội đồng như vậy cũng tương đương với những hội đồng các bậc cao niên và các hội đồng trẻ tuổi của *shogun*, và dưới sự kiểm soát tổng quát của những hội đồng này thì sự quản lý, cai trị theo lệ thường của lãnh địa được thực hiện bởi một nhóm ít người các quan chức cao cấp (*bugyo*) hoặc đại diện (*daikan hay gundai*) chịu trách nhiệm một số làng xã. Trong tổng thể, chỉ có một số ít *han* có samurai là những cư dân thường xuyên ở thành phố lâu dài vào năm 1650. Còn có một số yếu tố khác cũng góp phần tạo nên sự tập trung quyền lực vào trung tâm. Yếu tố nổi bật nhất là chính sách, theo đó chính quyền *han* cũng như *bakufu* trả lương cho con số ngày càng đông những samurai, và như vậy là lấy lại quyền kiểm soát về mặt hành chính những đất đai vốn từ ban đầu ban cho những lão bộc, quản gia hạng trung coi như thái ấp nhỏ. Quan liêu hoá và tập trung hoá từng phần và ở cấp độ địa phương trong chừng mực cho phép là chương trình làm việc hàng ngày.

Sự phát triển những hội đồng cai trị có tính cha truyền con nối, phần lớn là do các daimyo cứ phải từng thời kỳ vắng mặt đi Edo để thi hành chế độ cư trú luân phiên. Phương thức tạo ra một “nội các động”, nghĩa là daimyo mang theo một hay vài ba vị bộ lão cùng đến Edo, giúp ông nắm được mọi công việc của *han* ở nhà. Tuy nhiên, vì cần thiết, nhiều quyền hành cai trị,

quản lý, daimyo vẫn phải giao cho những đại diện mà họ để lại ở thành phố - pháo đài, và ngay cả khi daimyo có đích thân ở tại lãnh địa thì các viên cảnh sát tới lại phải lên đường đi Edo hẳn đã ngăn cản daimyo không muốn xen vào những quyết định các bộ lão đã đưa ra. Chưa bao giờ trong thời kỳ Tokugawa tồn tại thực trạng một daimyo có quyết tâm mạnh mẽ lại không tạo được ảnh hưởng cho mình. Song, những nhà cầm quyền chuyên chế cần phải tính kỹ càng đến cả chính sách quốc gia và thiết chế của địa phương.

Chính sách phân tán quyền lực của chế độ *bakufu-han* tất nhiên đã tạo ra sự chồng chéo khá vô lý những chức năng quản lý cai trị và tất nhiên tạo ra tình trạng quá thừa quan chức. Tuy nhiên, nó cũng tạo ra cho cả nước những nguyên tắc chính trị sơ đẳng về luật pháp hữu hiệu, trật tự xã hội và thuế khóa, không những chỉ trong địa phương - vùng, mà cả ở địa phương - làng nữa. Ngoài ra, mặc dù có những giả định cho rằng đây là hệ thống, chia vùng, là đa nguyên thì việc giống nhau giữa một quan cai trị này với một quan cai trị khác (*han* với *han*, *han* với *bakufu*) cũng đủ gần để tạo nên một nền văn hoá chính trị chung, một kinh nghiệm về cai trị được chia sẻ khắp nước và có tác động đến mọi tầng lớp người. Sẵn sàng tuân theo sự chỉ huy của quan trên, ngay cả trong việc đóng thuế và sự có được một nền văn hoá chính trị chung, giúp cho những người lãnh đạo đất nước sau năm 1868, với quyết tâm cao, đã nhanh chóng xây dựng được một quốc gia tiến bộ, thống nhất.

Nền tự trị địa phương cũng tạo nên những sáng kiến có ích. Chẳng hạn, về mặt tài chính, hầu hết các chính quyền *han* đều phải đương đầu với cùng một tình trạng thiếu hụt ngân sách, khiến *bakufu* phải bối rối khó khăn. Nhưng sau năm 1800, một số ít *han* đã nghĩ ra được những chính sách sửa chữa tỏ ra rất hiệu quả, còn hay hơn cả những chính sách của chính *bakufu* đề ra. Về mặt tri thức cũng vậy, chế độ cho phép rất đa dạng. Một số *han* phát triển những truyền thống đặc biệt về học bổng và

giáo dục đã giúp ích cho đất nước rất nhiều trong những năm rối loạn sau 1840, và đã là những động cơ chính đẩy đất nước đi lên hiện đại.

Chính sách địa phương tự trị thực sự là một phần không thể thiếu được của chế độ Tokugawa, với ý nghĩa *han* là những thực thể, thoát đầu là những thực thể nửa độc lập và là những thực thể hoạt động. Nó còn đúng hơn trên ý nghĩa các lãnh địa thậm chí ngày càng trở nên hợp nhất chặt chẽ hơn vào cấu trúc quản lý, cai trị đồng thời cũng có khả năng củng cố địa vị của mình (tuy vẫn là phụ thuộc) trong quan hệ với *bakufu*. Do đó, nói về “chế độ Tokugawa” hay “*bakufu* Tokugawa”, khi thảo luận về cấu trúc hành chính và những phát triển đã có trong thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII, là có ích, nhưng sau đó, những từ trên phản ánh ngày càng ít thực trạng của nhà nước, và đặc biệt là sự phân chia quyền. Ở thời kỳ sau, “hệ thống *bakufu* - *han*” được miêu tả chính xác hơn. Sự phát triển này được dễ dàng hơn, do ở thế kỷ XVII chính sách chuyển từ dùng vũ lực để thuyết phục sang dùng đạo đức làm phương tiện chính trị... Tuy nhiên, một điều cũng rất quan trọng là sự liên kết của tất cả các *daimyo*, chứ không phải chỉ ở một bộ phận, với cấu trúc quyền hành đương thời, khiến sự phân cách mờ đi và thái độ đối xử với nhau nói chung cũng mềm mại hơn.

Từ thời Ieyasu, đa số các *daimyo* chia làm hai tầng lớp: *fudai* và *tozama*. *Fudai* là những “nhà quý tộc cha truyền con nối”, những người tiếp nối làm chủ các gia đình vốn đã là những chư hầu của nhà Tokugawa trước trận đánh quyết định ở Sekigahara. Trái lại, *tozama* là những lãnh chúa “bên ngoài”, tổ tiên họ vào năm 1600 là những người ngang hàng về cấp bậc với Ieyasu, họ chỉ tuyên thệ trung thành với Iemitsu sau khi Iemitsu thắng trận. Các *han* của *fudai* thường rất nhỏ, nhưng được ở những vị trí chiến lược quanh đồng bằng Kanto, dọc theo một trục đi đến quận Kinai, hoặc ở trong quận Kinai, và bên riềm những *han* lớn rộng của các *tozama*. Các *daimyo fudai* (khoảng một trăm ba

mười gia đình) là nguồn cung cấp những uỷ viên hội đồng, các quan chức cao cấp cho *bakufu* và những người này tất nhiên sẽ có nhiều quyền thế hơn, có nhiều uy tín hơn nếu họ chỉ là những địa chủ nhỏ bé. Các *han* của *fudai* trung thành đi theo nhà Tokugawa. Họ đi đầu và cổ vũ cho nhà Tokugawa trong tổ chức và xây dựng luật pháp nội bộ. Do đó, cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi các nhà *fudai* đã gần như đồng hoá với *bakufu*. Vận mệnh của *bakufu* cũng là vận mệnh của họ.

Theo truyền thống, *tozama* là đối tượng bị nhà Tokugawa nghi ngờ, tuy đất đai của họ rộng lớn, những lãnh chúa đó không bao giờ có hy vọng có được một vị trí nào trong chính quyền của *shogun* vẫn mở rộng cho những *fudai* đồng nghiệp của họ. Tuy nhiên, ngay cả các *tozama* cũng được hưởng lợi nhờ những thay đổi trong một thời gian dài. Đến năm 1700, không còn một nhóm *daimyo* nào còn có thể kích động gây rối loạn. Những thời gian lâu dài cùng sống ở Edo, thành phố vốn là nơi sinh ra và lớn lên thời thơ ấu của hầu hết các lãnh chúa *daimyo* và cũng là nơi về sau họ bắt buộc phải đến ở, những điều kiện kể trên hẳn đã tạo nên giữa họ mọi thứ quan hệ ràng buộc thân mật và có những quan điểm giống nhau, giữa họ và những thành viên cao cấp của dòng dõi nhà Tokugawa. Quan hệ hôn nhân, việc nuôi con nuôi, được tự do để đảm bảo không có gia đình *daimyo* nào mất người thừa kế, những sự việc kể trên cũng đã giúp vào việc tạo nên những mối quan hệ đã nói. Chẳng bao lâu, nhiều nhà thế tộc quân sự có quan hệ chặt chẽ với nhau và có những ràng buộc tương tự đã nối họ với tầng lớp quý tộc ở Kyoto và với chính nhà Tokugawa.

Vào khoảng năm 1800, chính quyền Tokugawa, tại cấp cao nhất đã phát triển thành một liên minh phức tạp của nhiều quyền lợi. Những quyền lợi đó vẫn còn giữ những hình thức khác nhau và đã có những mối ràng buộc quan trọng gắn bó với nhau, những ràng buộc thân tình và ngầm ngầm, hơn là hình thức và theo thể chế. Những tư tưởng chống đối trước kia

có một thời giữa họ, giờ đây chỉ còn là những di sản của kỷ ước và họ có chung một điều là cùng thừa nhận chế độ hiện thời trên cơ sở những phần thưởng mà chế độ đó ban cho các nhà quý tộc triều đình, cho các *daimyo*, cho *shogun*, cho các tu sĩ cao cấp cùng các bộ lão bộ tộc, các gia nhân đầy tớ nhà Tokugawa. Bên dưới mô hình chính quyền này tạo nên bởi một liên minh những tầng lớp ưu tú, còn có cấu trúc đa thành phần của hệ thống *baku-han* với quyền cai trị mở rộng hoạt động thành đa dạng của một nửa quốc gia và những trung tâm quyền lực tự trị địa phương. Tại đây, hẳn phải có cấu trúc cơ sở vững chắc của chính trị Nhật Bản như đã có những thí dụ trước kia tại thời kỳ Heian là những thay đổi luật pháp do sự phối hợp giữa triều đình với những gia đình thế lực và các thể chế tôn giáo, cũng như ở thời kỳ nhị quyền Kamakura, và khuynh hướng về liên hiệp của Hideyoshi. Ở thời Tokugawa, cấu trúc đa dạng đã tạo nên một dấu ấn đặc biệt, lập tức trở thành độc đoán hơn, thâm nhập rộng lớn hơn và do đó, mạnh hơn cả về hai nội dung. Tuy nhiên, tính chất già nua của nó là rõ ràng.

Cấu trúc đa dạng không chỉ giới hạn trong chính trị. Nó đã tồn tại trong nhiều lĩnh vực khác, nhất là trong lĩnh vực giáo dục. Quan trọng hơn vẫn là, tuy chế độ *bakufu-han* đã không còn, nhưng nguyên lý về luật pháp được cấu tạo bởi nhiều yếu tố, mỗi yếu tố đều có cơ sở quyền lực riêng được thừa nhận, vẫn tồn tại cho đến thời nay.

Chính sách ngoại giao: "Đóng cửa" đất nước và quan hệ với lân bang

Từ 1600 đến thập kỷ 1850, các quan hệ giữa Nhật Bản và thế giới bên ngoài là do các *shogun* và các quan thượng thư của họ định đoạt. Họ có bốn phận không chỉ bảo vệ triều đình và giữ gìn an ninh trong nước bằng cách kiểm soát các *daimyo*, mà còn phải gạt bỏ được mọi đe dọa đến lãnh thổ của Thiên hoàng. Sự kiện quân Mông Cổ tấn công dưới thời Kamakura là một tiền lệ về chuyện này, và vào cuối thời kỳ Edo, khi phương Tây dùng

vũ lực xen vào công việc của Nhật Bản, nhà Tokugawa đã ra lời kêu gọi: "hãy tôn sùng Thiên hoàng, tống cổ quân man rợ".

Hai nhà cầm quyền chớp bu nhà Tokugawa theo gương Hideyoshi ủng hộ việc buôn bán của những "quân man rợ miền Nam", nhưng các vị đã làm như vậy cũng vì những khó khăn ngày càng lớn với các nước bên ngoài và những bất ổn trong nước. Tục lệ cử các thương thuyền (*go-shuinsen*, hoặc "tàu thuyền có mang dấu đỏ") đi ra nước ngoài bắt đầu từ những năm trong thập kỷ 1590, về sau phát triển mạnh từ đầu thế kỷ sau. Những thuyền này mang giấy thông hành đặc biệt có đóng dấu đỏ của *shogun*, cho phép họ được buôn bán với nước ngoài. Không có giấy phép này các thương gia Nhật Bản không được tham gia vào những việc kinh doanh mạo hiểm nói trên. Những thuyền mang dấu đỏ phần lớn đi về phía Việt Nam, hoặc Philippin, nhưng có một số ít đi đến tận Thái Lan, việc buôn bán với nước này phát triển khá mạnh cho mãi đến thập kỷ 1630. Hàng mang bán là vũ khí (gươm, giáo), hàng sơn, những kim loại quý, ngũ cốc, cá và ngựa. Hàng mua về thường là tơ lụa, đồ gốm cổ, hương trầm và gỗ quý.

Ieyasu, người muốn học hỏi để hiểu biết thế giới bên ngoài và có học thức cao hơn Hideyoshi, hẳn đã có nhiều ý nghĩ trong đầu khi ông khuyến khích việc buôn bán có giấy phép. Rõ ràng ông đã mong muốn xây dựng một ngành thương mại đường biển của Nhật Bản để người trong nước không còn phải quá lệ thuộc vào các thương gia nước ngoài. Ngoài việc mang lại cho Nhật Bản nhiều lợi nhuận hơn trong việc buôn bán, chính sách này còn tạo hy vọng tránh khỏi những vấn đề tôn giáo vẫn thường do những người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha mang tới. Hơn nữa, *bakufu* còn có thể dùng chế độ cấp giấy phép để tăng thêm thu nhập qua việc thu phí, cấp phép cho người trong gia đình *shogun*, hoặc ghi rõ phải nộp cho *bakufu* một số phần trăm lãi thu được sau mỗi chuyến đi buôn. Cuối cùng, chỉ qua việc cấp giấy phép đi buôn, các nhà chức trách

đã có thể xoá bỏ những việc làm tiêu cực như cướp trộm và buôn lậu. Tuy nhiên, thuỷ thủ của ngay những thuyền có giấy phép không phải là không có điều đáng nói và Yeyasu đã phải giải quyết một loạt những vụ phản kháng về hạnh kiểm, hành vi của họ nơi hải ngoại.

Trong năm mươi năm, người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Trung Quốc và Nhật Bản cũng đã từng nhiều phen phải can thiệp vào những chuyện buôn bán bất hợp pháp, cạnh tranh nhau, cãi lộn nhau. Sau năm 1600 ít lâu, trước tiên là người Hà Lan, sau đến người Anh xuất hiện ở miền Bắc Thái Bình Dương. Hai nước theo đạo Tin Lành này gây chiến với người bán đảo Ibérie ở châu Âu rồi khắp thế giới; và chẳng mấy sau khi dân của họ đến buôn bán ở cảng Hirado, cách Nagasaki không xa lắm, thì người Bồ Đào Nha đòi phải đối xử với những người hai nước này như những tên hải tặc. Ieyasu trả lời rất nhã nhặn là những người đó không hề làm hại gì đến ông cũng như đến người dân của nước ông.

Trong lúc đó, bên trong nước Nhật Bản, phong trào chính trị bắt đầu chống đối mạnh mẽ các giáo dân và các mục sư, cha xứ Thiên Chúa giáo. Có nhiều samurai theo Thiên Chúa giáo đã từng chiến đấu bên cạnh những người bảo vệ Toyotomi tại pháo đài Osaka năm 1615 và những năm trước đó. Ieyasu ban hành lệnh trục xuất các nhà truyền đạo người nước ngoài và ra lệnh cấm đạo Gia-tô tại Nhật Bản. Thế có nghĩa là lần đầu tiên người dân Nhật Bản theo đạo Gia-tô có nguy cơ bị trừng phạt vì lòng tin của mình. Các nhà truyền giáo châu Âu theo sách lược đã quen, giả vờ vâng theo lệnh để chờ thời cơ thuận tiện. Một số lẩn trốn khắp nơi trong nước. Một số khác sang Macao rồi lén lút quay về Nhật cùng với nhiều tín đồ. Cái không khí chính trị mong muốn được cải thiện hơn đó không bao giờ có được. Thay vào đó, sau năm 1618, một cuộc tàn sát giáo dân trên diện rộng đã xảy ra. Ý tưởng đó xuất phát từ *shogun* Hidetada và Iemitsu cùng các daimyo, giờ đây không ai là giáo dân, nên kẻ trước

người sau, họ lần lượt tiến hành việc làm đó trên lãnh địa của mình. Các giáo sĩ cải trang lần lượt bị bắt và thường là bị tra tấn đến chết. Một giáo sĩ muốn tránh khỏi chết thì phải từ bỏ lòng tin. Một số ít đã bỏ đạo để sống, còn hơn sống cuộc đời thống khổ của kẻ tử vì đạo.

Vì một trong những mục đích của việc khủng bố đó là khiến cho các nhà truyền giáo không dám len lút vào nước Nhật, nên chính quyền đã thực thi một chiến dịch bắt bớ và hành quyết lâu dài. Mặt khác, với những giáo dân người Nhật, chính sách không nhất thiết bắt họ phải chịu hành quyết mà muốn họ bỏ đạo. Hàng mấy vạn người đã từ bỏ đạo, nhưng còn có hàng mấy nghìn người, trong đó có cả đàn bà, trẻ em đã chết vì đạo mà người nước ngoài đã dạy. Một số khác, chỉ khoảng vài trăm người đã trốn sang Philippin và Việt Nam, ngay sau khi Ieyasu ban hành sắc lệnh.

Việc tàn sát giáo dân đã đạt mục đích, Gia-tô giáo không còn được truyền bá công khai, thì vào năm 1637, cuộc nổi loạn ở Shimabara đã gây hỗn loạn ở phía Bắc đảo Kyushu. Khoảng ba vạn nông dân trước kia là những giáo dân trong *han* Arima đã nổi loạn chống lại sự tàn ác chuyên chế của *daimyo* địa phương, lập nên một pháo đài trên bán đảo Shimabara ở phía Đông Nagasaki. Chính quyền Tokugawa không dẹp nổi, phải nhờ đến tàu Hà Lan từ biển nã pháo vào, trong lúc quân chính phủ đánh mạnh trên mặt đất. Thêm vào nỗi khó chịu của *bakufu*, quân nổi loạn lại công khai tuyên bố theo đạo Gia-tô. Sau khi tàn sát những quân nổi loạn ở Shimabara và sau khoảng mười tám tháng cân nhắc, Iemitsu và các quan trong triều quyết định kiểm soát ngặt hơn nữa các mối quan hệ với nước ngoài.

Năm 1639, một loạt sắc lệnh được ban hành cùng gọi là chính sách *sakoku* hay "đóng cửa đất nước" (bế quan, tỏa cảng). Thực tế, ngay lúc ấy và lâu dài về sau, chính sách đó cũng chỉ thực hiện ở mức *kaikin* "đóng cửa hải giới" mà thôi. Tuy Nhật Bản không hoàn toàn đóng cửa, nhưng những tiếp xúc với nước

ngoài cũng giảm đi nghiêm trọng. Thực chất, sắc lệnh có nói từ nay về sau, không một người Nhật nào được ra nước ngoài, không một người nước ngoài nào theo đạo Gia-tô được vào Nhật Bản, mọi việc ngoại thương cũng như ngoại giao đều phải tiến hành tại Nagasaki. Điều đầu tiên là nói với người Nhật. Điều hai đặc biệt ám chỉ người Bồ Đào Nha. Quan hệ Nhật-Bồ chưa bao giờ được suôn sẻ, và mối quan hệ này bị chấm dứt bởi *bakufu* trong thập kỷ 1620. Người Anh tự ý rút lui vào năm 1623 khi thấy hoạt động thương mại không có lợi. Với người Bồ Đào Nha, giờ đây bị gạt ra, cho dù, cuối cùng, họ cũng không còn giúp gì cho các nhà truyền giáo. Trong số các nước Âu châu chỉ còn người Hà Lan là được ở lại. Theo lệnh của *shogun*, người Hà Lan chuyển từ Hirado đến Nagasaki, ở đây cùng người Trung Quốc, họ tiếp tục làm công việc xuất nhập khẩu ở mức giảm sút. Nagasaki do *bakufu* trực tiếp cai trị, nên ở đây pháp luật mới được thi hành khá nghiêm ngặt.

Chính sách "đóng cửa" còn được thực hiện suốt hơn hai trăm năm. Nhưng điều quan trọng cần biết thêm là trong suốt thời kỳ đó, *bakufu* vẫn cho phép buôn bán giữa *han* Satsuma (quận Kagoshima) với Okinawa, và với Trung Quốc, giữa *han* Tsushima (một hòn đảo trong eo biển giữa Nhật Bản và Triều Tiên) với một cảng của Triều Tiên thuộc Pusan, và giữa *han* Matsumae ở mạn Nam đảo Hokkaido với thổ dân mạn Bắc. Có chỉ dẫn cho thấy vào khoảng năm 1770, thủ lĩnh *bakufu* là Tanuma Okitsugu (1719 - 1788) đã có ý muốn nới lỏng luật, nhằm cải thiện nền kinh tế của Tokugawa bằng cách phát triển ngoại thương. Tuy nhiên, chưa kịp thực hiện ý định, ông đã mất chức và người kế nhiệm ông là Matsudaira Sadanobu (1758 - 1829) quyết định giữ nguyên luật cũ.

Trong những thập kỷ cuối thế kỷ XVIII, Matsudaira Sadanobu đã cảm được mối đe dọa đối với Hokkaido từ người Nga. Suốt trong một trăm năm mươi năm trước đó, người Nga đã mạnh mẽ đi về phía Đông qua miền Bắc Á. Vào năm 1780,

họ đã định cư tại bờ biển Thái Bình Dương và đến Hokkaido để bắt chó biển. Hòn đảo miền Bắc này còn nằm quá xa khiến người Nhật chưa quan tâm đến, lại thêm nơi đây tình hình không được ổn định, nhất là vấn đề người Ainu. Có những đoàn người đánh cá hoặc thương gia Nhật Bản, cứ mùa hè đến đây, nhưng đến mùa đông họ lại trở về. Mối nguy là nếu sai sót, vùng đất này sẽ tuột khỏi tay người Nhật. Sadanobu cùng các đồng nghiệp mạnh mẽ hành động. Một đoàn khảo sát được cử đi thăm dò lập bản đồ biển và đảo Hokkaido, sau đó thông báo cho người Nga biết Hokkaido là thuộc quyền của Nhật Bản... Và để phòng xa hơn nữa, năm 1799, *bakufu* đích thân cai trị vùng này. Trước đó, hòn đảo chỉ là một phần hành chính phụ của *han* Matsumae nằm ở mũi Nam hòn đảo. Cuộc xâm lăng Nga năm 1812 của Napôlêông đã khiến Nhật không phải quan tâm đến vấn đề này. Từ đó và nhiều năm về sau, các Nga hoàng còn quá bận với những vấn đề châu Âu nên không có thì giờ nghĩ đến miền biên giới xa xôi này.

Vậy, những nhân tố khiến *bakufu* "đóng cửa đất nước" là: vấn đề thương mại, mà theo quan điểm người Nhật, càng có nghĩa là trao đổi những kim loại quý lấy những vật phẩm mà họ có thể không cần đến hoặc làm lấy được, hoặc có thể thay thế bằng những sản phẩm nội địa, là mối nghi ngờ vào thứ đạo giáo chuyên thu phục người, một đạo giáo thịnh hành ở cách xa Edo hàng mấy trăm dặm, và, cuối cùng, là sự nổi loạn ở Shimabara. Với thời gian trôi qua, thực khó mà đảo ngược lại chính sách đó. Cũng như những đối tác người da trắng Australia, chính sách này trở thành bức tường che chắn cho những quyền lợi về mọi mặt, đạo đức, văn hoá cũng như chính trị và thương mại. Với những quan chức về sau quay lại với chính sách ấy, họ nói, năm 1750 đặt ra vấn đề xét lại tất cả những yếu tố quyết định lập ra chế độ của họ, như vấn đề đẩy triều đình xuống làm nhiệm vụ thuần tuý nghi lễ và vấn đề khuất phục các *daimyo*. Hơn nữa từ sau những năm đầu thế kỷ

XVIII, nhà Tokugawa không còn ưu thế nổi trội về thế quân sự như trước kia, do đó dần dần càng không dám gợi lại những vấn đề trên.

Vậy những tác động lâu dài của chính sách "đóng cửa" (*sakoku*) là gì? Nhật Bản không tham gia vào những khám phá khoa học lớn ở thế kỷ XVII của châu Âu và những giai đoạn đầu cách mạng công nghiệp. Năm 1650, Nhật Bản có trình độ công nghiệp xấp xỉ với châu Âu, nhưng hai trăm năm sau, rõ ràng không còn như vậy. Mặt khác, một phần nhờ chính sách đóng cửa mà Nhật Bản được tự do trong suốt mấy trăm năm để có được những phát triển quan trọng về tổ chức chính trị, xã hội và cả về văn hoá và thương mại. Trên hết, Nhật Bản không phải chịu cái số phận của nhiều nước châu Á, không kể là họ có bị trở thành thuộc địa hoặc không, họ đã có được một tầng lớp thống trị quá tiềm năng ảnh hưởng Tây phương, nên cuối cùng, quá xa rời quần chúng. Nước Nhật Bản trong khi đó vẫn cố kết là Nhật Bản, không những có thể bảo tồn mà còn mạnh thêm trong các đặc thù dân tộc khi va chạm với làn sóng Tây hoá mạnh mẽ sau 1850. Nói tóm lại, có thể nói chính sách ngoại giao của nhà Tokugawa là một trong những yếu tố giúp cho đất nước chuẩn bị để hiện đại hoá theo cách riêng của mình.

Cũng có thể nói như vậy về một cấu thành quan trọng khác của chính sách ngoại giao của nhà Tokugawa là mối quan hệ với các nước láng giềng... Chủ yếu, những nước đó bao gồm Okinawa (các hòn đảo Ryukyu), Trung Quốc và Triều Tiên, tuy, như đã nói ở trên, Nga cũng đã bắt đầu xâm phạm Nhật Bản trong thời gian ấy.

Okinawa đã được chinh phục vào đầu thế kỷ XVII do một đạo quân của Satsuma. Chính quyền Tokugawa biết và chấp thuận việc này. Từ đó về sau, các vua kế tiếp trên hòn đảo này vừa giữ nguyên vị trí truyền thống triều cống Trung Quốc, vừa có quan hệ chư hầu mới với *han* Satsuma và *bakufu*. Họ xử trí những mối quan hệ kể trên rất khéo. Việc buôn bán giữa

Okinawa và Satsuma trở nên phát đạt, những mối quan hệ thương mại này được công nhận do có những đoàn ngoại giao chính thức của vương triều Shuri (thủ đô của mấy hòn đảo Okinawa) thường được cử đến Nhật Bản. Có tới không dưới hai mươi mốt đoàn cử đến *bakufu* trong thời kỳ Tokugawa, hầu hết là đến Edo; ở đây, các đoàn được tiếp đón rất trịnh trọng... Các quan chức Satsuma được *bakufu* tin cậy cho gửi những đoàn đến Shuri nhân danh *bakufu*.

Với Trung Quốc, việc buôn bán tiến hành qua Nagasaki có vẻ mạnh mẽ và lâu dài, nhưng không có kèm theo những nghi lễ ngoại giao. Vì Nhật Bản thời Tokugawa không chịu nhận những quan hệ chư hầu nạp cống với các hoàng đế ở Bắc Kinh.

Triều Tiên là nước ngoài được Nhật Bản quan tâm nhất trong thời kỳ Tokugawa. Mối quan hệ giữa hai bên cũng như mô hình quan hệ với Okinawa và Trung Quốc. Tuy nhiên, có những khác biệt quan trọng. Đầu tiên cũng có những thuyền Triều Tiên đến Nagasaki, hoặc công khai, hoặc lén lút, nhưng phần lớn việc buôn bán của Triều Tiên, lớn hơn nhiều với việc buôn bán với bất kỳ nước nào khác và đều nằm trong tay daimyo ở Tsushima và các quan chức của ông ta. Dân trên đảo này không những ở vào một vị trí rất thuận tiện cho việc buôn bán, mà đây còn là nguồn sinh sống của họ. Mối liên hệ mạnh mẽ và đều đặn đã khiến Tsushima đặt tại Pusan ở miền Nam Triều Tiên một thương điểm thường trực lâu dài, nơi đây thường xuyên có hàng mấy trăm người Nhật đến làm ăn. Tất cả đều đã được phép của *bakufu*.

Cũng như những đối tác ở Okinawa, các nhà cầm quyền Triều Tiên cũng thường cử những phái đoàn sang Edo, một số phái đoàn rất đông. Những phái đoàn này thường ăn vận rất sang từ Nagasaki ra đi và được *bakufu* tiếp đón trang trọng và chịu mọi phí tổn. Đoàn thường lưu lại rất lâu tại Nhật Bản. Daimyo ở Tsushima, cũng như vị đồng nghiệp của ông ở Satsuma, trong quan hệ với Okinawa, trong cuộc trao đổi nghi

lễ này, được đứng về phía Nhật Bản, thay mặt *shogun* trong các công việc giao thiệp với Triều Tiên. Điều quan trọng cần nhớ là quan hệ ngoại giao Nhật Bản - Triều Tiên phát triển trong những năm mấy thập kỷ đầu đầy biến động của thế kỷ XVII, đã đổi mới miền đông á vì nó đã dẫn đến một cơ sở chính thức tôn trọng lẫn nhau, chủ quyền bình đẳng, không bên nào bị coi là dưới hoặc là "chư hầu" của nước khác.

Nhân tố này cùng với sự việc *bakufu* từ chối không chịu dưới trướng Trung Quốc trong quan hệ ngoại giao, nói lên rằng từ thế kỷ XVII, Nhật Bản đã đi trước điều sau này trở thành một thông lệ ở thế kỷ XIX và XX, khi có những lý thuyết phương Tây về thông lệ bình đẳng giữa các quốc gia hoàn toàn đả phá cái khái niệm cũ của Trung Quốc là thế giới nằm dưới sự thống trị của nước Trung Hoa. Cũng có thể những ý niệm về bình đẳng được khuyến khích trong thời kỳ Edo ở một mức độ nào đó trong một khu vực của lãnh vực quan hệ ngoại giao đầy bí ẩn, đã giúp cho những người kế tục sau làm quen với những yêu cầu đòi hỏi phải bình đẳng hơn trong kế hoạch định ra chính sách đối nội và trong xã hội sau 1868. Chắc chắn là phương cách *bakufu* kiểm soát chặt chẽ việc thương mại và ngoại giao với các nước láng giềng nhưng lại chia sẻ nhiều trách nhiệm của địa phương (và lợi nhuận) cho cá nhân những lãnh địa (Satsuma, Tsushima và Matsumae) là một thí dụ đặc biệt nổi bật về cách hoạt động nói chung của chế độ *bakufu*. Sự kiểm soát nghiêm ngặt của chính quyền kết hợp với quyền lực và sáng kiến của địa phương theo phương cách đa phương triệt để. Để kết luận, trong luận án của giáo sư Toby về thành công trong chính sách ngoại giao, đối với "phương Tây" xa xôi hoặc với "phương Đông" gần hơn là một yếu tố quan trọng trong việc chính thức hoá luật lệ của Tokugawa là điều không được bỏ qua.

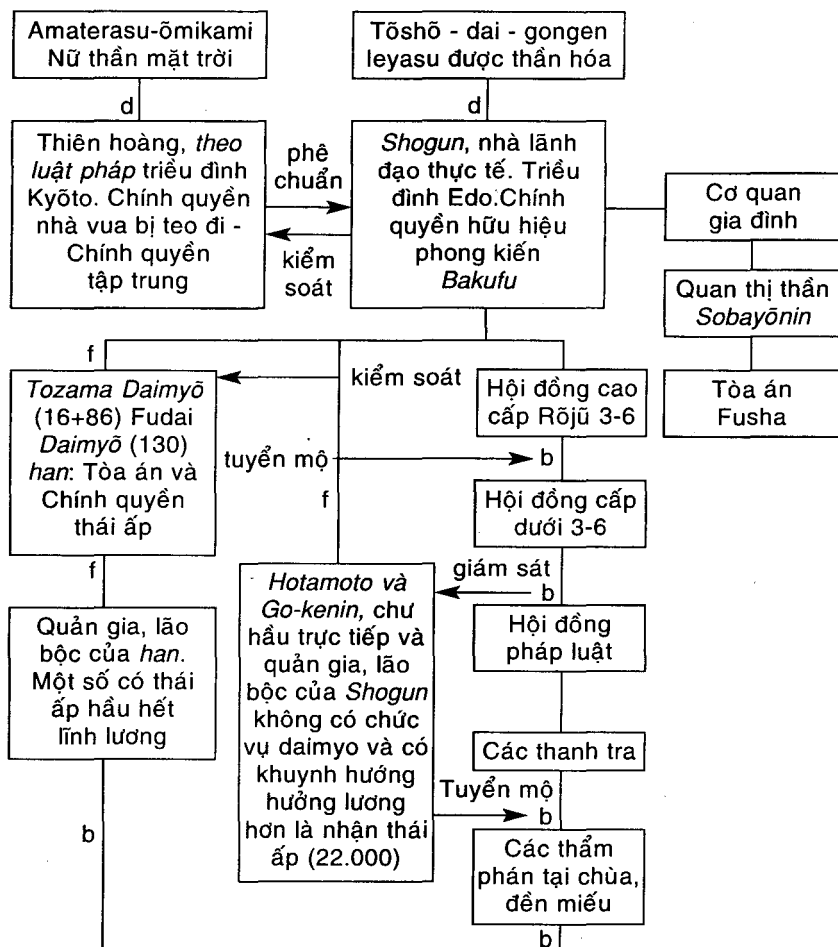
Quan liêu hoá và sự thay đổi vai trò của Samurai

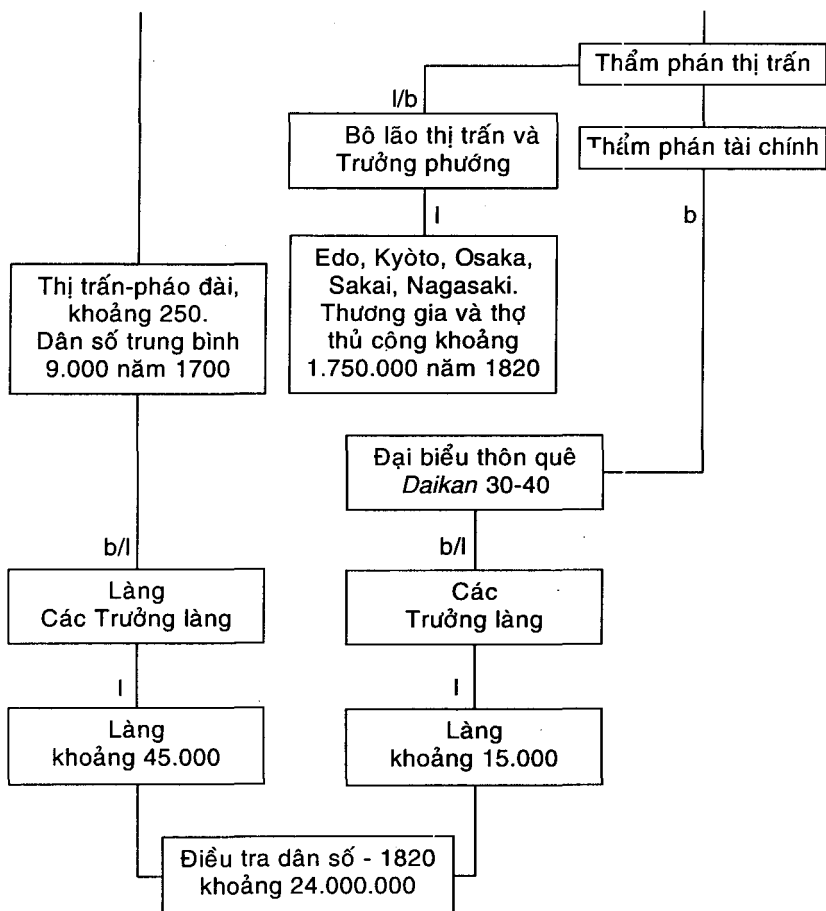
Hiện đại hoá không phải chỉ là một vấn đề về công nghệ. Nó bao hàm cả luật pháp của một chế độ quan liêu: nghĩa là

luật pháp về nguyên tắc được tổ chức, có trật tự và hữu lý. Bảng kèm theo đây cho thấy cách tổ chức của *bakufu* thời Edo để có hiệu lực, đã nhờ vào sự phân chia lao động giữa các ngành của chính quyền và quyền lực của nó vươn tới quần chúng nhân dân. Hệ thống cấp bậc quyền lực này rõ ràng và mạnh, với các bộ phận tương tác một cách nói chung rất có trật tự, qua suốt hai trăm sáu chục năm chính quyền hữu hiệu của nhà Tokugawa, với những người coi trọng việc quyết định trên cơ sở đồng thuận và tiền lệ, rồi thi hành những quyết định đó theo những quy định đã ban bố công khai và những quy tắc theo luật, thì những ý nghĩ bất thường của cá nhân, thậm chí cả những phán xét sáng suốt của một người cũng tương đối có ít sức mạnh trong lề lối cai trị hàng ngày. Là chuyện bình thường khi những tài liệu được ban hành dưới một chế độ như vậy, cả trong tầng lớp Samurai lãnh đạo, và giữa họ cùng những thần dân của họ, những công việc công (tin tức, kiến nghị, ý kiến, quyết định, v.v...) đều là những văn bản ghi chép.

Một tổ chức cai trị như vậy cùng những quy tắc trật tự trong chính nó, cho thấy một yếu tố hữu lý rất lớn, và mặc dù một công cụ quyền lực hữu lý vẫn có thể được dùng vào những mục đích vô lý và xấu xa, nhưng Nhật Bản thời Tokugawa đã không rơi vào hoàn cảnh như vậy. Những người quyết định chính sách đều là những quan lại cao cấp trong bộ máy và nằm trong truyền thống trực tiếp của bộ máy quan liêu hữu hiệu. Hơn nữa, những chính sách thời Tokugawa không dựa trên cơ sở tiếng gọi của sự vô lý nào đó, như của tinh thần dân tộc cực đoan, hoặc của chủ nghĩa bành trướng mù quáng. Nó dựa trên cơ sở nguồn cảm hứng Nho giáo mà Nho giáo chủ trương hành động phải xuất phát từ lý trí chứ không phải từ ý nghĩ bốc đồng, không dẫn do. Nói thế không có nghĩa là hệ thống chính quyền không hề có bất kỳ một nét vô lý nào. Một điều vô lý trong hệ thống chính quyền này nằm trong việc tuyển dụng người cho bộ máy: chỉ có những người chiến binh mới được tuyển vào giữ một chức

CẤU TRÚC QUYỀN LỰC CỦA NHÀ TOKUGAWA





Chú thích:

d Quan hệ thần thánh

f Quan hệ phong kiến

b Quan hệ hành chính

l Quan hệ cộng đồng địa phương

vụ trong chính quyền. Điều này đúng với những bộ máy cai trị thời *shogun* và *han* và nó hạn chế lĩnh vực tuyển mộ chỉ trong năm phần trăm dân số. Nhưng ngay cả có sự thiếu sót đó cùng những điều chỉ trích khác thì sự thật vẫn là xét về không gian và thời gian, cách cai trị của Tokugawa là một hình thức chính quyền hữu lý, những mục tiêu được công bố của chính quyền này là trật tự và hạnh phúc của mọi người.

Việc quan liêu hoá không chỉ giới hạn trong việc cai trị, nó còn tác động đến các tầng lớp xã hội thời Tokugawa. Quan trọng nhất là nó thay đổi vai trò của tầng lớp samurai từ sau 1600. Thực vậy, samurai tiếp tục được tổ chức theo đường lối quân sự. Thế có nghĩa là cho đến năm 1868, các thành viên cao cấp là những người thuộc những gia đình có tổ tiên là những sĩ quan cao cấp thời Sekigahara, còn lại là những con cháu của những người lính thường thời Nobunaga và Hideyoshi. Hơn nữa, điều thứ nhất của đạo luật về gia đình quân nhân, ra lệnh các chiến binh phải tiếp tục nghề nhà binh cũng như học tập. Tuy nhiên, không kể dấu vết nguồn gốc của họ, tầng lớp samurai trở thành được quan liêu hoá. Họ không còn sống ở nông thôn, là những chiến binh mù chữ và bắt đầu được trở thành những quan chức có học thức, sống ở Edo hoặc những thành phố - pháo đài là thủ phủ hành chính của các *han*.

Đây là một sự phát triển có ý nghĩa quan trọng. Quá trình này cũng có rất nhiều tư liệu. Những tài liệu ghi chép trong những thập kỷ 1650 và 1670 cho thấy sự chuyển tầng lớp samurai từ một tầng lớp quân sự sang một tầng lớp làm nhiệm vụ dân sự, hầu như đã được hoàn tất vào những năm đó, và người dân cũng biết rõ những hàm ý của việc chuyển dịch ấy. Đoạn trích sau đây từ một vở kịch viết ít lâu sau, năm 1717. Vợ một samurai mắng cậu con trai nhỏ tuổi (Torajiro) vì đã chơi trò cảnh sát và lũ kẻ cắp với một đứa trẻ hầu hạ trong nhà (Kakusuke).

Người kể chuyện: Hai đứa bé đấm nhau kèm theo những tiếng la hét dữ dội.

Osai: Thật xấu hổ! Trò tinh nghịch con con ấy cứ kéo dài mãi. (Nói với Kakusuke) Mày ngu lắm. Mày đã nhớn, gọi là đàn ông được rồi đấy, nhưng mày quá ngờ nghệch nên không ai mang mày đi Edo. Thay vào đấy, mày kiếm một thằng con nít để bắt nạt. Giả dụ mày làm hư cái tường phòng trà, mày sẽ làm gì nào? Còn mày, Torajiro, sao con lại đi kết bạn với một thằng ngốc nghếch như vậy? Ta sẽ ghi lại tất cả những gì đại đột con đã làm vào cuốn sổ tay và khi cha con về ta sẽ mách cha con.

Torajiro: Mẹ ơi, mẹ đừng làm thế, con có đại đột đâu. Con là một samurai và đấy là con học cách sử dụng cây thương đấy chứ!

Osai: Xấu hổ cho con. Con lên mười rồi, đã là một đứa con trai to lớn mà có điều đơn giản nhất cũng không biết. Con là một samurai, điều đó là tất nhiên rồi, nhưng hãy nhìn cha con. Ông ấy cứ hưởng thụ cái ân huệ của một vị quý tộc, lương của ông cứ tăng, đâu phải vì cha con thạo múa thương - cái nghề đó có gì là ghê gớm ở một samurai - nhưng chính vì cha con rất thạo việc làm lễ trà. Vì thế công việc ông làm nhiều người cần đến và người ta kính trọng ông. Giờ đây, trong lúc con còn ít tuổi, con phải học cách cầm ấm trà, cách gấp những chiếc khăn trải bàn. Mẹ sẽ xấu hổ vô cùng nếu người ta bắt đầu xì xào nói các con không được giáo dục tốt khi cha con ở Edo. Mẹ sẽ thấy nhục lắm, con ạ. Đúng thế, mẹ đã hiểu ra tại sao người ta vẫn nói trẻ con phải được cha dạy dỗ. Con hãy sang nhà ông nội con mà học trong cuốn Đại Học. Còn mi (nói với Kakusuke), ngốc ơi, mi hãy đưa anh nó đến đấy và đưa nó trở về trước khi trời tối.

Khoảng từ năm 1650 về sau, cuộc ganh đua giữa những thành tựu lễ phép lịch sự và công việc hành chính hàng ngày là mối quan tâm lớn của các nhà lãnh đạo trong nước. Không còn vai trò thực sự quân sự cho tầng lớp samurai. Họ giờ đây làm những công việc như tuý tùng, hoặc bảo vệ, ngoài ra không còn việc gì khác. Những đội quân kế thừa cha truyền con nối giờ đây thấy mình không có kẻ thù trong nước hay ở nước ngoài. Họ thực khó mà giữ lại được cái khí thế hùng dũng hết đời này qua đời khác. Do đó, tuy các samurai có còn giữ được trí nhớ từ ông cha là bản thân mình cũng là những chiến binh, cùng đạo luật răn dạy về đức tính của một quân nhân là can đảm, trung thành, đăm bạt và kiên nhẫn, thì giờ đây đại đa số họ đã không còn cái hứng thú của chiến tranh.

Các quan chức của *shogun* và lãnh địa cũng nghiêng về một chính quyền yên bình, trong một đất nước hoà bình, có thể cũng vui mừng khi thấy hiện tượng trên xảy ra, mặc dù về chính thức các vị đó vẫn nói ngược đi. Rõ ràng từ sau 1650, các vị đã kiên trì dạy cho các chiến sĩ trước kia học tập những tư tưởng và cách ứng xử của đạo Khổng, một chính quyền dân sự. Các vị cũng trực tiếp góp phần làm sứt mòn cái cơ sở quân sự khi họ cho phép những quân hầu cao cấp của họ không dùng ngựa, là thứ cốt yếu trong những trận chiến thời trước và bây giờ nuôi ngựa tại thị trấn, thành phố thì khó khăn và tốn kém. Các vị còn thải cả những đám người ăn bám mà các vị từ trước vẫn bỏ tiền ra nuôi để phòng khi có sự cố bất trắc xảy ra. Những chư hầu phía sau đó, trước kia là quân chủ lực của các *han* và *bakufu*, nhưng giờ đây, khi đất nước đã vững vàng yên ổn thì chẳng có lý do gì để chúng tồn tại và, đấy cũng là một gánh nặng đè lên thu nhập của những lão bộc, quân hầu cao cấp trong nhà. Tuy tất cả những chư hầu phía sau đó không hề biến mất, nhưng đấy là một xu thế, cùng với nhiều nhân tố khác đã nêu, tất cả đi đến một tình hình mà giáo sư Totman đã miêu tả rõ ràng: "Nói tóm lại, sức mạnh của chính quyền Edo không nằm

ở khả năng chiến đấu của nó mà ở nơi khả năng nó có thể ngăn ngừa một cuộc đấu tranh ngay từ ban đầu”.

Thuế khoá và các vấn đề tài chính

Nếu một samurai phải từ bỏ ý tưởng nổi danh với tư cách là một quân nhân, thì giờ đây, anh ta có thể hy vọng thịnh vượng hơn với công việc làm một anh kế toán. Cái bàn tính là một thứ thay thế cho thanh gươm để tạo nên giàu có và ảnh hưởng. Chính quyền có trật tự, hoà bình, có nghĩa là hầu hết những quyết định chính trị đều quan tâm đến những vấn đề thuế khoá, tiền tệ và tài chính. Và sau 1700, giới lãnh đạo dồn hết công sức, nghị lực vào việc giữ sao cho ngân sách chính quyền không bị thâm hụt.

Một khó khăn đã ám chỉ đến sự việc, là *bakufu* thường chỉ thu thuế trên những lãnh địa *tenryo*. Do đó, *bakufu* thực hiện nhiều nhiệm vụ của chính quyền toàn quốc, trong khi về thu nhập, các mạc phủ chỉ vươn tới có chưa quá một phần tư tài sản của đất nước. Thậm chí, ngay trong phạm vi hẹp đó, cấu trúc thể theo truyền thống từ trước, cũng có nhiều điều sai sót. Khổng học chính thống coi đất đai là nguồn duy nhất đáng kính của sinh hoạt cá nhân và nguồn thu nhập quốc gia, và xếp nông dân sau hàng các samurai. Những quan điểm đó về lý thuyết thì rất hay, nhưng về thực tiễn đưa đến kết quả tầng lớp nông dân phải gánh vác một gánh nặng thuế má không công bằng. Hơn nữa, trong những định mức nộp thuế hiện nay của người nông dân, còn có rất nhiều điểm không thống nhất và nhiều khe hở. Chính quyền trong việc đánh giá, xếp loại và thu thuế lại lấy làng (*mura*) chứ không lấy cá nhân nông dân làm đơn vị đóng thuế, thuế phải nộp hàng năm theo hình thức giữa ba mươi và bốn mươi phần trăm thu hoạch lúa của làng, với điều kiện làng có thể xin giảm thuế vào những năm mùa màng thất bát. Tại các ruộng *tenryo*, mức thuế thu thường giữa ba mươi và bốn mươi phần trăm. Nơi khác, tại các *han* mức thu có thể cao hơn đôi chút.

Toàn bộ hệ thống thu thuế đều dựa vào con số đo đạc tỉ mỉ của sổ địa chính, việc làm này bắt đầu từ thời Hideyoshi và tiếp tục làm tốt cho đến thế kỷ XVII. Sau đó, việc đo đạc giảm dần. Tính chây lười của bộ máy quan liêu cùng việc cắt đứt mối quan hệ trực tiếp của samurai với các làng, hẳn đã đóng góp một phần trong tình hình này, và cũng có những gợi ý cho là chính quyền *han* và *bakufu*, nếu cứ đều đặn đo đạc lại, đánh giá lại, chính quyền sợ nông dân sẽ nổi lên chống đối. Bất kể nguyên nhân vì sao, việc chính quyền lỏng lẻo trong việc đo đạc đã dẫn đến tình hình những nông dân có ruộng đo cẩn thận phải đóng thuế đầy đủ, trong khi đó, những nông dân có ruộng đất chưa đo đạc ghi vào sổ địa bạ, thường phải đóng thuế ít hơn. Hơn nữa, vì sản lượng ngày càng cao nên chính quyền ngày một thu được ít hơn, mức đáng được thu, ngay cả với những thửa ruộng đã có trong địa bạ.

Trong khi đó, ngoài khu vực nông thôn, cộng đồng các nhà buôn làm ăn thịnh vượng ở những thị trấn, thành phố lại phải đóng thuế khá nhẹ. Thực sự là chính quyền *bakufu* và các *han* sau một thời gian lâu dài ngập ngừng vì tư tưởng ý thức hệ, cũng đã dần dần đi đến việc đề ra chính sách cấp giấy phép cho các phường hội, các thành viên những tổ chức này hàng năm phải đóng một thứ lệ phí hay gọi là "tiền cảm ơn" cho các quan chức chính quyền. Sau nữa, khi đã bớt đi những dẫn đo, ngại ngại về giáo lý, người ta đã buộc những thương gia đại phú phải mua trái phiếu (cho chính quyền vay) và khi có thời cơ, như vào cuối thời Tokugawa, đến lượt tầng lớp mới nảy sinh là các nông dân làm ăn khá giả cũng bị buộc phải mua trái phiếu. Những món tiền bắt buộc phải cho vay đó có thể một cách hợp lý, coi đấy là một hình thức thô sơ về thuế thân, đánh vào cá nhân. Cũng tương tự, các chúa lãnh địa ra lệnh cắt vào lương các samurai một khoản quá đáng trong năm nào đó. Mặc dù đã có những chuyển hướng và thay đổi kể trên, nói chung, việc thuế khoá trong nước, trước hết vẫn là một vấn đề về nông nghiệp và của các nhà nông.

Vào năm 1700, chính quyền ở Edo đã cạn ngân sách dự trữ và phải đương đầu một vấn đề kinh niên là giữ cho chi thu được cân bằng. Do đó, ở thế kỷ XVIII phát triển mạnh mẽ những khoản thuế phường hội đánh vào những nhà giàu như đã nêu ở trên, thậm chí còn mở rộng một chút ngoại thương để làm nguồn thu nhập. Có những biện pháp khác bao gồm đúc tiền và những dự án khai hoang đất công, đặc biệt là dưới thời *shogun* Yoshimune (1716-1745), mục đích tất cả chỉ để mở rộng cơ sở đánh thuế.

Bakufu sử dụng quyền đặc biệt duy nhất được đúc tiền làm phá giá tiền tệ để kiếm lợi. Quyền lực đó nói chung được sử dụng một cách đúng đắn; ở một thời kỳ liên tục tiền bị lạm phát và luôn luôn thiếu tiền thì việc hạ giá đồng tiền là một phương cách hữu hiệu nhất để tránh những khó khăn nghiêm trọng về tài chính. Một phương cách khác đáng kính trọng hơn, nhưng ít hiệu quả là chính quyền và tư nhân (chủ yếu là những gia nhân của các *shogun*) phải tiết kiệm. Chính sách nghiêm ngặt về tài chính qua nhiều bản quy định về chi tiêu, hài hoà với những giáo lý đạo đức thịnh hành trong các tầng lớp samurai theo nho giáo được các nhà lãnh đạo nổi tiếng của *bakufu* ủng hộ, nếu không phải là những chủ đề của họ.

Bằng cách này hay cách khác nền tài chính được giữ tương đối cân bằng một cách hợp lý. Những khoản chi tiêu bình thường tẻ lăm thì cũng chỉ cao hơn thu nhập bình thường một chút. Chỉ có những năm bị hạn như đói kém, hoả hoạn, hoặc phải xây dựng lại pháo đài và những nghi lễ bất thường của *shogun* mới làm cán cân tài chính bị đảo lộn. Tuy nhiên, vẫn có những sức dẻo dai dần hồi khá tốt và thậm chí, cả một tinh thần đổi mới, khiến cho chế độ cũng vượt qua được những thời gian đen tối nhất. Chẳng hạn, mặc dù không làm được việc soát lại các sổ cơ bản thu thuế, nhưng đã có một sự cải tiến mạnh mẽ trong bộ máy tài chính của chính quyền ở cấp cao như lập kế hoạch ngân sách, kiểm toán, chuyên chở, lập kho chứa ngũ cốc,

v.v... Thậm chí còn có việc nổi bật hơn là chuyển ngày càng tăng thu những thứ thuế khác ngoài thuế ruộng đất. Người ta đã tính năm 1841, 48% thu nhập của *bakufu* lại từ những nguồn khác nguồn thuế nông nghiệp và một nửa số đó là trực tiếp đánh vào các nhà buôn.

Có lẽ tài sản lớn nhất của *bakufu* chỉ nằm ở diện tích rộng lớn của nó. Những lãnh địa nhỏ cuối cùng bị hoàn toàn phá sản và tình cảnh của những lãnh địa rộng lớn không khá hơn là mấy.

Chính quyền Edo, mặt khác, có thể đã bị mắc nợ, nhưng do có tài nguyên và uy tín lớn vô tận, chưa nói đến vai trò của chính quyền là những người tạo ra chính sách tiền tệ của quốc gia, nên đã giữ được uy tín, tín nhiệm. Một thứ chuyển tiếp bắt buộc từ kinh tế "gia đình" cho đến tài chính thâm hụt tiếp theo, còn các nhà lãnh đạo, thì cố tìm cách giảm nợ hàng năm chứ chưa xoá bỏ nợ. Họ vật lộn khó khăn mới giữ được nền tài chính sống sót cho đến tai họa cuối cùng, khi người Phương Tây can thiệp vào những năm của thập kỷ 1850 thì uy tín tài chính của chế độ bị hoàn toàn phá huỷ cùng với thể quân sự và chính trị của nó.

Chính quyền Bakufu, 1651-1841

Ba *shōgun* đầu tiên của nhà Tokugawa là những nhân vật nổi tiếng tích cực hoạt động tạo nên hệ thống chính quyền cơ bản và thi hành quyền lực gần như quyền lực của nhà vua để định ra luật pháp. Những *Shogun* tiếp theo không cần được đúc nặn theo một khuôn khác, họ lên nắm quyền khi chế độ đã thành hình. Họ chỉ nắm quyền để thi hành một phần của bộ máy làm theo các pháp luật và các quy định, cùng nghe theo những lời khuyên răn của các vị cố vấn. Điều này thấy rõ trong trường hợp một *Shogun* lên nắm quyền ở tuổi còn nhỏ, nhưng ngay cả những *Shogun* lớn tuổi từ sau 1651 cũng thấy họ bị hạn chế phần nào trong các hành động. Chẳng hạn, khi đã chuyển vào làm việc ở trong khu vực lâu dài Edo, một *Shogun* không được phép rời đi, ngoài khi có công việc nghi lễ hay những cuộc

đi ra ngoài rất tốn kém như: duyệt binh, đến thăm phần mộ của Iemitsu tại Nikko.

Thiên hoàng trong cung điện tại Kyoto, *Shogun* trong dinh thự tại Edo, cả hai một phần nào có ý nghĩa là những tù nhân của nhà nước. Việc so sánh không hoàn toàn đúng vì không như Thiên hoàng, *Shogun* hầu như không thể bị thay đổi một khi đã lên nắm quyền và dấu ấn của *Shogun* là cần thiết cho mọi đạo luật quan trọng cùng những giấy tờ văn bản quan trọng của chính quyền. Hơn nữa, nhiều vị *Shogun* sau này đã tích cực hoạt động trong đời sống chính trị văn hoá của đất nước. Tuy nhiên, mặc dù có chút ít quyền lực và được liên tục tham gia nắm quyền, nhưng, nói chung, đã có chiều hướng rõ rệt chuyển từ quyền “quân chủ tuyệt đối” thời Ieyasu và Iemitsu đến một chế độ điển hình “quyền lực lập hiến” hơn, và nếu có chăng những cá nhân *Shogun* có ảnh hưởng thì cũng phần lớn là một vấn đề do hoàn cảnh và sự lựa chọn cá nhân mà thôi.

Những *Shogun* thời kỳ giữa nhà Tokugawa

Tên	Năm sinh	<i>Shogun</i>	Chết
Ietsuna	1641	1651	1680
Tsunayoshi	1646	1680	1709
Ienobu	1663	1709	1712
Ietsugu	1709	1712	1716
Yoshimune	1684	1716	1751
Ieshige	1711	1745	1761
Ieharu	1737	1760	1786
Ienari	1773	1786	1841

Thoạt nhìn, lịch sử chính trị của Nhật Bản dưới thời những *Shogun* kể trên, chủ yếu gồm những thời kỳ đổi thay giữa một chính quyền đứng đắn đầy nghị lực và sáng suốt thiên về những cải cách có tính chất bảo thủ (như thời kỳ đầu của Ietsuna, thời kỳ đầu Tsunayoshi, Ienobu, Ietsugu, Yoshimune và thời kỳ đầu

của Ienari) và một chính quyền lỏng lẻo hơn để tự do phát triển tài năng cũng như hao phí và mục nát (cuối thời Ietsuna, Tsunayoshi, Ieharu, Ienari lúc trưởng thành). Những căng thẳng tạo nên sau 1684 do sự chia sẻ trách nhiệm giữa các cơ quan hội đồng công quyền lớn và chức Tể tướng riêng của nhà *shogun*, dẫn đến kết cục cơ quan hội đồng công quyền đã thắng tạo thành một bức tranh có chủ đề thứ yếu và ít hấp dẫn hơn.

Tuy nhiên, đã có những sự thay đổi quan trọng lâu dài về mặt chất lượng của chính quyền và những sự thay đổi đó đã có một tác động ngày càng tăng và trên hết là không thể đảo ngược được. Một trong những thay đổi đó là quá trình quan liêu hoá, dân sự hoá. Thay đổi lớn thứ hai là *bakufu* đã có khả năng hoà nhập được và thậm chí còn thu được lợi từ việc thương mại hoá nền kinh tế. Cả hai khuynh hướng đó là một phần trong trật tự xã hội và chính trị thiết lập dưới thời Ienari. Thời kỳ nắm quyền của Ienari cũng tạo nên được sự ổn định cho lĩnh vực lớn thứ ba về hoạt động chính trị và phát triển, là mối quan hệ giữa *bakufu* và các *han*. Cuộc sống riêng tư của Ienari đã bổ sung thêm cho khuynh hướng công cộng đó. Những thu xếp của ông trong gia đình đặc biệt có tính chất tự do và nhiều người trong số hơn 50 người con của ông nuôi nấng trưởng thành đều được gả bán, cho làm con nuôi các gia đình daimyo, *tozama* cũng như là *fudai*.

XÃ HỘI VÀ VĂN HOÁ THỜI ĐẦU NHẬT BẢN HIỆN ĐẠI

Trật tự chính thức của xã hội Tokugawa được dựa vào dòng dõi và thừa kế, cộng thêm những biểu hiện rõ rệt bề ngoài về quần áo, ăn nói và cách xã giao. Một hệ thống bốn tầng lớp được chấp nhận căn cứ theo hệ thống truyền thống của Trung Quốc, đại đa số công dân được chính thức chia thành bốn tầng lớp: samurai, nông dân, thợ thủ công và người buôn bán. Ngoài ra còn có sự chia rẽ nhỏ giữa các triều thần Kyoto (*kuge*), tầng lữ và người ngoài xã hội (*eta* hoặc *hinin*). Tuy việc phân chia tầng lớp trong xã hội về nguyên tắc cho rằng mọi cá nhân thường thừa hưởng công việc và vị trí trong cuộc sống của bố mẹ, nhưng sự thối nát thực tiễn lại không hẳn như thế. Tuy nhiên, hệ thống phân chia tầng lớp của Tokugawa cũng đã góp phần rất lớn vào sự ổn định của chế độ.

Lý thuyết phân cấp bậc đó có những cái sai, thiếu sót gì trong thực tiễn? Trước hết, người thợ thủ công không thể khác hẳn người đi buôn. Cả hai nhóm người này cùng sống ở nơi thị thành và tất nhiên họ cũng được xếp vào tầng lớp thị dân (*chonin*). Thứ hai là tuy người dân quê ít nhất còn là dân quê khi họ ở nông thôn, nhưng trong suốt thời kỳ Tokugawa, người dân vẫn thường từ nông thôn lên thành thị và ngay trong các làng, việc buôn bán và chế tạo những dụng cụ phát triển cũng khá mạnh. Ba là samurai thường trở thành những *ronin* (lớp người sống, nghĩa là những chư hầu không có chủ), sống nay

dây mai đó và rồi cũng rơi vào hàng ngũ những người dân thường. Ở thế kỷ XVII, nhiều người trở thành những *rônin* không phải vì lỗi lầm hay ý muốn của họ mà do những đảo lộn chính trị lớn như một daimyo buộc phải chuyển nhượng, hoặc bị *Bakufu* trưng thu lãnh địa. Nhưng một cá nhân samurai vẫn được tự do cắt đứt quan hệ của mình, và nhiều người đã làm việc đó trước và sau 1700.

Đặc biệt trong một trăm năm về cuối thời kỳ Tokugawa, đã có một xu hướng theo cách khác là những người dân thường tiến lên tầng lớp ưu tú có đặc quyền. Hoặc là có các chính quyền đã trọng thưởng một cách xứng đáng cho những thần dân có công lao và giàu có của mình bằng cách phong cho họ cấp bậc samurai (trong nhiều trường hợp hoàn toàn chỉ là chuyện mua bán), hoặc có những gia đình samurai tư nhân muốn tăng tiến về mặt tài chính đã nhận con trai những nhà thương gia phát đạt làm con thừa tự và nếu thương gia có con trai, gia đình samurai sẽ gả con gái cho.

Do đó, hầu hết các trường hợp bốn tầng lớp người trên thu lại chỉ còn hai: samurai và người dân thường. Biểu hiện cấp bậc lớn của samurai là hai thanh gươm mà họ buộc phải đeo khi ra trước công chúng, và mái tóc đặc biệt của họ. Sự phân biệt đầu tiên này được duy trì khá nghiêm ngặt cho đến cuối thời kỳ Tokugawa vào năm 1868, và một số năm về sau, nhưng không phải bao giờ cũng duy trì tuyệt đối. Thật vậy, theo nhiều cách, các cấp bậc trong tầng lớp samurai có thể còn phân biệt nghiêm ngặt hơn sự phân biệt của toàn bộ tầng lớp samurai với các tầng lớp khác trong dân chúng, vì các daimyo và các gia đình quân nhân cao cấp khác cũng tạo thành một nhóm đặc biệt, cũng như các nhà quý tộc triều đình và những người ngoài xã hội.

Tuy nhiên, sự phát triển nổi bật nhất trong trật tự chính thức của xã hội không phải ở chỗ cấu kết nhiều tầng lớp hoặc sự di chuyển từ tầng lớp này sang tầng lớp khác mà là sự thay đổi tương đối có lợi ngay trong hệ thống hiện hữu, giữa tầng

lớp samurai và tầng lớp các nhà buôn. Giáo điều chính thống xếp các nhà buôn dưới những người dân thường vì họ không sản xuất ra gì hết. Cũng như các samurai, các nhà buôn sống trên lao động của những người khác, nhưng những người này đã không tham gia trách nhiệm của samurai trong chính quyền và trong hạnh phúc chung của toàn xã hội. Dưới mắt những nhà lý luận nho giáo thủ cựu, những nhà buôn chỉ tốt hơn những con vật ăn bám xảo quyệt. Mặc dầu có những thiên kiến như vậy, nhưng trong thời kỳ Tokugawa, những nhà buôn chính thức bị khinh bỉ đó lại giàu lên rất mạnh và tầng lớp samurai nắm quyền lại ngày càng lâm vào mắc nợ. Samurai mắc nợ nhà buôn không chỉ với tư cách cá nhân mà còn cả ở trong khả năng chính quyền công cộng, vì càng ngày càng nhiều chính quyền *han* buộc phải vay rất nhiều từ các nhà buôn lớn và các ngân hàng đang lớn mạnh tại Osaka.

Việc các nhà buôn “nổi lên” đã luôn luôn được coi là góp phần lật đổ “chế độ phong kiến” của Tokugawa và góp một phần quan trọng vào việc xoá bỏ hẳn chế độ đó vào năm 1868. Quan điểm đó giải thích lịch sử của thời kỳ Tokugawa dưới một hình thức thô sơ, hơn là một sự nghiên cứu khách quan của sự việc. Đành rằng các nhà buôn “nổi lên” đã tác động một cách quyết định đến sự phát triển về sau của văn hoá và lịch sử Nhật Bản. Tuy nhiên, vì một số lý do, tốt hơn hết, nên nghĩ những quan hệ giữa các nhà buôn và tầng lớp samurai ở thời kỳ Tokugawa chủ yếu có tính chất bổ sung và cộng sinh chứ không phải là thứ quan hệ tàn phá và đối địch.

Tiền tệ hoá và sự phát triển của nền kinh tế thị trường

Các nhà buôn phát đạt nổi lên vì chính quyền theo cách tổ chức của nhà Tokugawa cần phải mở rộng lâu dài việc buôn bán ngay trong nước cùng với việc sử dụng ngày càng nhiều về tiền tệ và tín dụng. Đây cũng chỉ là sự tiếp tục của một khuynh hướng đã bắt đầu từ thời *Sengoku jidai* (toàn quốc chiến tranh). Nhưng vào thời đó, sự quan tâm tới một lực lượng quân sự

mạnh của các daimyo có nghĩa là họ khuyến khích việc buôn bán và công nghệ chỉ trong một phạm vi cố định nào đó về chiến lược, và trong khi chiến tranh liên miên đã thúc đẩy phát triển kinh tế đến một điểm, thì quá điểm đó nó lại có tác dụng kìm hãm sự phát triển này do bất ổn và thiếu tin tưởng vào tương lai. Trước đó, dưới thời kỳ Nara, Heian và Kamakura, việc buôn bán và chế tạo sản xuất chỉ nằm trong một khu vực nhỏ. Nó thực sự chỉ được phát đạt ở những vùng như Kinai và biển Nội địa, với những vùng xa xôi hẻo lánh như ở Hakata là cảng chủ yếu cho những chuyến đi sang lục địa. Nền kinh tế thị trường trong những thời kỳ xa xôi đó bị hạn chế cả về mặt xã hội cũng như mặt địa lý. Hàng hóa được sản xuất hoặc nhập vào trong nước cũng chỉ để dành cho một số nhỏ dân chúng, gồm những nhà quý tộc trong hay ngoài quân đội và cùng các tu sĩ cấp cao.

Sau năm 1600, tất cả những tình hình đó thay đổi rất nhanh. Tiền tệ xâm nhập vào mọi miền đất nước và được các tầng lớp xưa nay chưa dùng tiền bao giờ chấp nhận một cách dễ dàng. Việc tiền tệ hoá nền kinh tế đã tạo nên những vụ làm ăn, giao dịch lâu dài, trong phạm vi toàn quốc và làm mất đi lối trao đổi buôn bán hàng hoá và những phiên chợ không thường kỳ. Nó cũng đưa đến việc tin tưởng rộng rãi vào tín dụng.

Không lâu sau, vào năm 1700, một nhà nho giáo uyên thâm Ogyu Sorai (1666-1728) đã phàn nàn rằng toàn bộ tầng lớp quân nhân sống "như ở trong quán trọ", nghĩa là ăn trước trả sau. Sorai còn nói thêm "từ thời khai thiên lập địa mãi cho đến trăm năm cuối cùng gần đây ta mới có một thế giới trong đó đồng tiền là không thể thiếu được.

Việc buôn bán cùng các cơ sở tín dụng có liên quan đến buôn bán phát triển rất mạnh trong thế kỷ XVII, là nhờ có tình hình ổn định của xã hội về chính trị. Sự biến đổi tầng lớp samurai thành tầng lớp dân tiêu thụ ở thị thành và nhu cầu của các daimyo phải có tiền mặt và tín dụng để trang trải những chi

tiêu do chế độ thay đổi nhà ở, là hai thí dụ cho thấy những yêu cầu về chính trị đã tạo nên mô hình cho kinh tế phát triển. Dưới nữa, trong bậc thang xã hội, thái độ nửa coi thường của các nhà lãnh đạo cho việc bán hàng chỉ hợp với các nhà buôn, đã tạo nên nguồn gốc của các kỹ năng nghề nghiệp xuất phát từ lòng tự hào và trung thực với nghề nghiệp trong đám những người dân đi vào việc buôn bán. Các nhà buôn thời Tokugawa chắc hẳn đã có ý thức là mình được độc lập trong chế độ xã hội và chính trị nói chung, nên có thể hiểu tại sao họ đã không có ý đồ nổi loạn để tự tạo cho mình khỏi bị ràng buộc, được độc lập với chế độ.

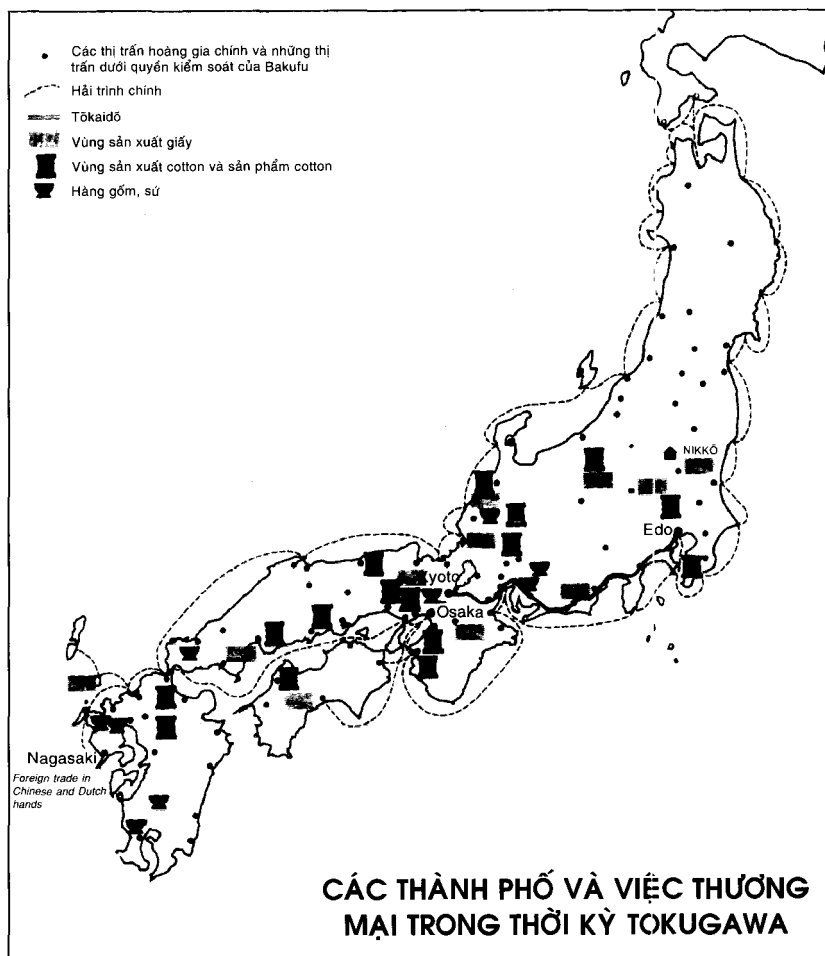
Việc sáp nhập có chủ tâm, vì lý do chính trị, của những trung tâm hoạt động kinh tế lớn bên trong lãnh địa của *Shogun* (tenryô) đã góp phần vừa mở mang thương mại vừa gây thêm lòng tin tưởng của các nhà buôn. Nagasaki, Kyoto, Osaka và Edo, nơi nào cũng có một thị trường nội địa rất lớn, nhưng được nối kết với nhau trong quan hệ của một vùng cai trị nói chung, đã đẩy mạnh việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ trên một qui mô thật là rộng lớn. Ngoài ra chính quyền Tokugawa tuy đôi khi có phần nghiêm khắc nhưng vẫn cho người dân ở các thành phố lớn đó có được sự đảm bảo về an ninh và nhiều cơ hội lớn hơn là ở trong những thị trấn pháo đài trung bình. Ở Nagasaki, Kyoto và Osaka, dân chủ yếu là những người thành thị được cai quản bởi một bộ khung các quan lại samurai. Còn như Edo, tuy đây là nhà của gần một nửa những gia nhân đầy tớ của nhà Tokugawa và gia đình của họ, nhưng các nhà buôn nói chung vẫn có thể tin tưởng vào luật pháp bảo vệ, và chẳng họ cũng nhanh chóng thành lập những hội ái hữu để bảo vệ mình chống sự ức hiếp của những tầng lớp trên trong xã hội.

Ngay dù cho không có nhiều nhân tố hành chính để thúc đẩy tiến bộ, nền hoà bình Tokugawa cũng khá đủ để xúc tiến sự phát triển kinh tế với một tốc độ tương đối chậm hơn. Tâm điểm để mở rộng đã có, trong những kinh nghiệm lâu đời về

thương mại và những đòi hỏi của quận Kinai quanh vùng Kyoto và Osaka.

Những người từ Omi, một tỉnh nằm quanh vùng hồ Biwa và do đó không xa lắm những trung tâm cũ của cuộc sống đất nước, đặc biệt nổi tiếng về tinh thần dám nghĩ dám làm và tinh ranh trong thương mại. Những người buôn bán hàng rong từ vùng này chở những hàng hoá như dải rubăng, quần áo, hàng mỹ phẩm và thuốc men, đã từ xưa đi lại rất rộng trong vùng nông thôn yên tĩnh về mùa hè và đến khắp các làng ở Nhật Bản, đặc biệt là ở miền Bắc. Trong thời kỳ Tokugawa, các lái buôn Omi vẫn thịnh hành buôn bán ở các tỉnh miền bắc. Họ mang bán những phân bón bằng cá, mua những mảnh đất chỗ này chỗ kia, cho vay tiền và mở những nhà máy sản xuất dầu thực vật, rượu sake, đậu phụ và tương, xì dầu. Họ đã lợi dụng những cơ hội trong việc phát triển đảo Hokkaido được tiến hành sớm trong thời kỳ Tokugawa. Hòn đảo cực Bắc này giàu tài nguyên phong phú về cá chưa được khai thác, với những nhà máy chế biến cá mới cung cấp thực phẩm cùng phân bón, xuất hiện trên cơ sở nhà nước giao độc quyền sản xuất cho những người ở tỉnh Omi. Những hoạt động kể trên đã nảy sinh một số câu ngạn ngữ như: "Ăn mỳ Ise, kẻ cắp Omi" và câu "một cái đòn gánh trên vai người Omi cũng đáng giá ngàn ryo vàng".

Nói chung, trong cả nước việc thương mại hoá và sử dụng đồng tiền đã có hai tác động lớn. Trước hết, nó tạo ra một mức sống cao cho người dân, tuy chậm nhưng bền vững và thực sự. Có rất nhiều phẩm vật cần dùng hàng ngày và những nếp sống nhàm chán, ngày nay người ta vẫn coi như là truyền thống của Nhật Bản, có nguồn gốc từ thời Tokugawa và cho đến nay một số rất đông người dân còn chịu ảnh hưởng. Ngôi nhà "điển hình" Nhật Bản làm bằng gỗ có mái lợp ngói với những sàn tatami bằng rơm cách đất, những bức tường trong nhà là những ván mắt cáo dán giấy là một thí dụ. Những thói quen khác là dùng đồ gốm sứ, hàng sơn mài, là việc dùng trà và uống rượu



Sake rộng rãi, thói quen ngày càng dùng nhiều những thực phẩm xa xỉ như đường và hoa quả, mọi người đều mặc quần áo bằng sợi bông. Hậu quả lớn thứ hai của việc thương mại hoá là lôi kéo sản xuất địa phương và ở trong các làng vào thị trường toàn quốc. Dân nhiều làng ở nhiều vùng đã có hướng chuyên

về sản xuất một số vật phẩm nhằm "xuất cảng" bán đi nơi khác, thường thường qua Osaka. Như vậy, tuy về mặt hành chính tiếp tục có sự chia sẻ từng mảnh, nhưng Nhật Bản lần đầu tiên trong lịch sử đã trở thành thống nhất là một thực thể kinh tế.

Các làng bị lôi cuốn vào nền kinh tế quốc gia

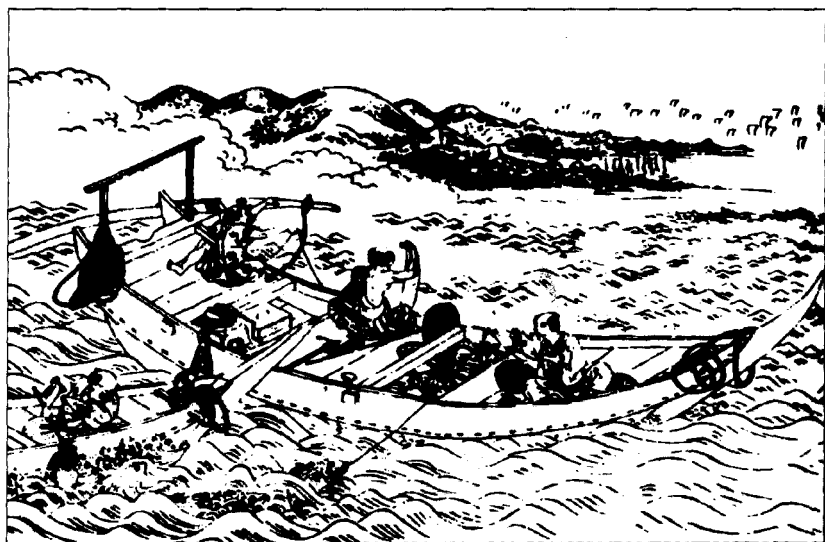
Tại mỗi *han*, thị trấn pháo đài có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế vì nó đại diện cho một trung tâm địa phương về tiêu thụ và cung ứng những vật phẩm cần thiết được sản xuất và mang từ các làng trong lãnh địa đến bán. Thuế đánh vào gạo, thóc là một yếu tố trong những chính sách cung cấp và tài chính của chính quyền *han*, chính quyền này cũng thúc đẩy việc sản xuất những thực phẩm và vật phẩm khác ở nông thôn để mang bán ra ngoài lãnh địa, trên thị trường quốc gia. Việc lớn mạnh của những thị trấn như vậy, những thị trấn mọc lên trên khắp nước trong có mấy thập kỷ đã là một cú sốc đối với nền kinh tế nông nghiệp, lôi kéo nó ra khỏi quá khứ yên tĩnh tự cung tự cấp, đến một tương lai quan liêu và ngày càng thương mại hoá mạnh hơn. Bên trong các làng, khoảng 80% dân số toàn quốc, việc thương mại hoá đã có tác động trong việc chuyển từ cày cấy để tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá, bán lấy tiền, số tá điền cũng tăng lên và nảy sinh một tầng lớp các nhà quý tộc dám nghĩ dám làm, tích cực hoạt động. Tác động đó còn ở chỗ mức sống chung của hầu hết dân làng dần dần lên cao, cũng như trích đoạn sau đây miêu tả điều kiện người nông thôn trong thập kỷ cuối cùng thời Tokugawa:

Mức sống thay đổi rất rõ theo từng vùng, và tất nhiên giữa người giàu và người nghèo có khoảng cách lớn. Điều kiện sinh sống cũng thay đổi nhiều theo thời vụ. Mấy vụ mất mùa liên tiếp có nghĩa là đói khổ. Tuy nhiên, xem ra đây không phải là cuộc sống thông thường của người dân. Mức sống của người Nhật Bản nói chung, trừ những nơi quá xa xôi lạc hậu, dường như ngày một tăng, suốt trong thời kỳ

Tokugawa, và trong thập kỷ 1860, nhiều người nông dân đã có mức sống vật chất mà nửa thế kỷ trước, ngay cả những samurai có quyền thế cũng khó mà có được. Trong làng, có những hàng quán, cho thấy người nông dân đã mua bán những vật dụng của họ, trong số đó có rất nhiều thứ ngoài những thứ thật cần thiết. Những làng không ở quá xa đường xá đã có thể đôi khi có những đám hát đến mua vui, thậm chí nhiều làng còn có riêng những đoàn hát thực thụ. Cuộc sống của người nông dân tất nhiên là khó nhọc, cũng như hiện nay vẫn vậy, và mức sống của họ cũng thấp hơn nhiều mức sống của người dân thành thị cũng như sự khác biệt hiện nay, nhưng rõ ràng số phận của những người nông dân truyền thống không hẳn là một số phận nghèo nàn không lối thoát.

Sự phát triển lớn mạnh của những thành thị và những cơ hội nó tạo ra cho những người không làm nghề nông, dần dần đã chấm dứt tình hình quen thuộc về những người di ở cha truyền con nối, và những người làm giao kèo học nghề trước kia, khiến cho người ta có thể cày cấy những cánh đồng rất rộng. Tuy nhiên, ngay khi những người điền chủ lớn bắt đầu, ngoài việc phải nuôi và trả công cho người làm, họ cũng khó có thể kiếm lời. Cách giải quyết duy nhất của họ bây giờ là phân tán ra nhiều mảnh ruộng cho những người trong cùng làng cày cấy thuê. Cách làm này nảy sinh ra lớp người địa chủ và lớp người làm tá điền. Những gia đình chủ ruộng thường giữ lấy một số ruộng nhỏ để cày cấy lấy, còn thu nhập chính của họ là các tô tức. Những tá điền của một địa chủ nào đó vốn thường là những người mà cha mẹ tổ tiên của họ trước kia đã là những người cùng họ hàng, hay là những người nô lệ của địa chủ. Thoạt đầu, những quan hệ nửa sơ, nửa thân trước kia giữa hai nhóm dần dần rõ ràng trở thành một mối liên quan thuần túy kinh tế và có giao kèo về tô tức và quyền cày cấy.

Không phải tất cả người trong làng đều chia rõ ràng thành hai tầng lớp địa chủ và tá điền. Đa số những người nông dân ít ruộng cày cấy lấy và khi những điền chủ lớn phân tán ruộng thì những người này thuê lấy một ít để cày cấy thêm. Dưới những người điền chủ nhỏ còn có một lớp người không có ruộng để kiếm sống, họ phải đi làm thuê cho những người lảng giềng hoặc ở những thị trấn gần đấy. Như vậy, khoảng sau 1800, trừ những vùng quá xa xôi hẻo lánh mà nền kinh tế thị trường chưa với tới, các làng ở Nhật Bản có những đại diện của tất cả các tầng lớp sau: Địa chủ, tiểu điền chủ sở hữu tất cả những ruộng họ đang cày cấy, những người nông dân phải thuê thêm ruộng để cày cấy những tá điền và những người làm thuê không có ruộng.



Từ thời xa xưa nghề đánh cá rất quan trọng, nhưng những nghề đánh cá xa bờ chỉ phát triển với nghề lưới có từ thời Tokugawa. Nhiều làng ven biển từ trước đến nay sống bằng nghề làm ruộng nay chuyển hẳn sang nghề đánh cá. Ngoài đảo Hokkaido, còn có những vùng đặc biệt phong phú như quận Kōchi và Chiba.

Tuy ngày càng có sự phân hoá khác nhau như trên, nhưng làng vẫn giữ ý nghĩa mạnh mẽ của nó là một thực thể "gia đình", một tổ hợp tác. Truyền thống tình làng nghĩa xóm và hợp tác với nhau không hề mất; Thực vậy, tinh thần đó phải được duy trì để tiến hành những công việc quan trọng trong đời sống hạnh phúc cộng đồng, như việc tưới tiêu ruộng đồng và việc sử dụng đất công. Hơn nữa, làng còn tiếp tục là một đơn vị để thu thuế và thi hành chính quyền nói chung. Tuy nhiên, theo ý nghĩa lạnh lùng của từ kinh tế thì cuộc sống kinh tế của làng giờ đây không còn phát triển xoay quanh một số nhỏ những nhà địa chủ lớn do một gia đình mở rộng, (nghĩa là gia đình địa chủ cộng với họ hàng, và gia nhân đầy tớ), mà bây giờ hầu hết là những đơn vị "gia đình hạt nhân" nhỏ, (nghĩa là ông bà nếu có, cha mẹ, con trai cả và vợ nếu có, cùng những trẻ nhỏ ăn theo), quản lý những điền trang khoảng một hecta. Những điền chủ nhỏ loại này trước kia rất thịnh hành ở Kinai và có rất nhiều ở các nơi khác, nhưng giờ đây đã trở thành những điền trang tiêu chuẩn ở Nhật Bản. Trước những thay đổi tạo nên do thương mại hoá thì tình hình này có lợi thế lớn là ruộng đất có thể được cày cấy bởi người nông dân và những người trong gia đình thân cận nhất, không phải dùng đến những người họ hàng ở xa hoặc thuê người làm công khác. Với những sự thay đổi kể trên sản xuất nông nghiệp tăng rất mạnh. Không những sản xuất chính như thóc lúa, kê, đậu nành, lúa mì, lúa mạch tăng, mà còn nhiều thứ khác mới như bông, gai, khoai tây, chè, thuốc lá, nhân sâm, đường, những cây hoa cho màu để nhuộm và những cây cho dầu thực vật cũng được trồng rộng rãi hơn trước nhiều. Cũng tương tự, nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển rất mạnh. Nguyên việc hầu hết các gia đình nông dân giờ đây làm việc cho mình cũng đã nâng sản lượng lên và với các tá điền, tuy sản lượng nâng cao có nghĩa là phần nộp cho địa chủ có tăng lên thì phần để lại cho người cày cấy cũng còn nhiều.

Điều đó cho thấy mô hình ruộng đất thay đổi là do thương mại hoá; và hầu hết các nguyên nhân khác làm tăng sản lượng nông nghiệp cũng có thể nói là trực tiếp có liên quan đến sự lớn mạnh của thị trường. Chẳng hạn như phân bón bằng cá đã cho kết quả tốt hơn cách dùng phân bắc và đất bùn trước đây, nay được sử dụng rộng rãi trong thời kỳ Tokugawa và đây cũng là một vật phẩm từ ngoài mang đến các làng và được bán cho người nông dân để lấy tiền. Một nguồn tiềm năng khác để tạo nên sản xuất mới là việc khai khẩn các đất hoang hoá. Do phải đầu tư vốn rất lớn nên các dự án về khai hoang hoá ruộng đất chỉ có thể thực hiện khi những sản phẩm tạo ra có thể bán được ở ngoài địa phương mình. Về kiến thức, nói cho cụ thể hơn là những kiến thức về những cơ hội để làm giàu cũng tăng, như cách sử dụng những loại hạt giống tốt hơn, cách cấy được hai vụ để tăng sản lượng. Cuối cùng, nhưng không phải là nhỏ, là việc chuyên môn hoá sản phẩm từng vùng để trở thành sản xuất hàng hoá bao gồm tơ lụa.

Qua tất cả những thay đổi kể trên, tầng lớp địa chủ vẫn có ảnh hưởng mạnh. Họ vẫn sống ở trong làng, và tuy cũng có thể đôi khi có những gia đình địa chủ bị phá sản, nhưng lại đã có những gia đình ở tầng lớp dưới phát đạt tiến lên gia nhập vào nhóm cao nhất. Không kể nguồn gốc dòng dõi của họ, những gia đình giàu có thường tham gia vào công tác chính quyền vào mọi việc quan trọng của trưởng làng.

Trưởng làng, về cơ bản là người làng đứng ra lo việc và qua trưởng làng các nhà lãnh đạo liên lạc với dân trong làng. Trưởng làng chịu trách nhiệm trước các quan chức chính quyền *Shogun* trong việc cai trị nói chung và hạnh phúc của dân làng, đặc biệt là trong việc thu, nộp thuế. Trưởng làng cũng có nhiệm vụ đại diện cho dân làng trong những công việc giao tiếp với chính quyền, bảo vệ dân làng và bày tỏ những vấn đề quan hệ đến quyền lợi chung nếu cần thiết. Công việc của trưởng làng tùy thuộc vào việc giữ sổ sách, trao đổi những tài liệu công và

những quan hệ với dân làng, theo một sức mạnh vô hình và có năng lực ở khắp nơi là những tục lệ ở địa phương và nguyên tắc đồng thuận.

Chỉ có những người giàu nhất trong làng là có nhiều thời gian và có học thức, những gia đình đó mới có thể gánh vác những trách nhiệm kể trên được. Để đáp lại, họ được các nhà lãnh đạo đất nước ban tặng những dấu hiệu ưu ái công quyền như: có quyền đeo một thanh gươm và có biệt hiệu. Trong làng, ai cũng phải nghe theo lệnh trưởng làng và trưởng làng cũng có nhiều cơ hội để kín đáo mưu toan những việc lợi cho mình. Cũng rõ ràng là những gia đình tầng lớp trên trong làng có nhiều học thức và có những hành vi lịch thiệp hơn. Họ thường muốn sống một cách yên lành và nghiên cứu, học tập lịch sử và văn học Nhật Bản, nhưng cũng có nhiều người trong họ làm những nghề thực tiễn hơn như thầy thuốc và nghiên cứu nông nghiệp.

Những thành tựu trong công việc hành chính và văn hoá của tầng lớp địa chủ ở Tokugawa cũng quan trọng như những hoạt động dám nghĩ dám làm của họ. Những địa chủ giữ lại một phần đất đai để trực tiếp cày cấy, thường đi sâu nghiên cứu để trồng theo những phương cách tân tiến những loại giống lúa mới có thể bán được trong khi số tiền tô tức họ thu được bằng sản vật cần phải đổi thành tiền để tạo nên một số vốn cơ bản nhằm cho vay và tậu thêm những ruộng đất mới. Ruộng đất mới có cái lợi là không phải ghi vào trong danh sách địa bạ đánh thuế cho đến khi chính quyền điều tra làm lại sổ, mà công việc này ít khi xảy ra. Các địa chủ cũng rất tích cực đi sâu vào những công nghệ trong làng. Nghề nấu rượu và làm tương, xì dầu đã là cơ sở tài sản của nhiều nhà giàu trong làng. Cũng không kém phần mở rộng là những ngành nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa, xe sợi bông, nhuộm, chế biến dầu thực vật, cửa xẻ gỗ và nghề chuyên chở.

Sự phát triển tầng lớp ưu tú địa chủ dám nghĩ dám làm ở nông thôn mà đại diện hầu như ở làng nào cũng có, có thể coi

là hai hoặc ba di sản nhà Tokugawa đã để lại cho Nhật Bản hiện đại. Các nhà lịch sử giờ đây cũng cần chú ý đến điều đó, tuy ý nghĩa của nó chỉ hướng vào một số nhỏ nông dân. Một sự thật cay đắng là cho đến tận gần đây lịch sử chỉ ghi chép những hoạt động và những tham vọng của những tầng lớp ưu tú, chứ không quan tâm đến quần chúng nhân dân.

Cuộc sống và văn hoá nơi thành thị

Hiếm có một nhà trong thành phố thủ đô rộng lớn này lại không có một thứ gì được làm ra hoặc đem bán. Ở đây, người ta chau chuốt những đồ dùng bằng đồng, người ta đúc tiền, in sách, dệt ra những tấm vải vóc đẹp dễ nhất với những bông hoa vàng và bạc. Những màu sắc đẹp nhất và hiếm nhất, những bức khắc họa tài nghệ nhất, mọi thứ dụng cụ âm nhạc, những bức tranh, mọi thứ vật phẩm bằng vàng và những kim loại khác đặc biệt là bằng thép như những lưỡi gươm tôi luyện tốt nhất và những vũ khí khác chế tạo tại đây với những kỹ thuật cao nhất, còn có những bộ quần áo đẹp nhất, may kiểu cách nhất, mọi thứ đồ chơi búp bê đầu tự cử động được và biết bao nhiêu những thứ khác không thể kể hết. Nói tóm lại, không có cái gì có thể nghĩ được mà lại không thể thấy ở Miaco và không có gì dù là rất tinh xảo được nhập từ nước ngoài vào mà một số nghệ nhân ở thủ đô này lại không có thể bắt chước làm được.

Trên đây là mấy điều cảm nghĩ của Engelbert Kaempfer đáng kính về Kyoto năm 1691. Suốt một trăm năm trước đó thành phố đã vật lộn phục hồi sự tàn phá trong trận chiến Onin và những trận chiến tiếp theo. Trong lĩnh vực nghệ thuật, sự hồi sinh mang tính phục hưng này có những nghệ sĩ tiên phong như Honami Koetsu (1558-1637) và Tawaraya Sotatsu (1570-1643). Honami xuất thân từ một gia đình đúc kiếm chuyên nghiệp, nhưng ông lại nổi danh là một "tài tử" đồ gốm, một nhà thư họa, một nghệ sĩ sơn mài, họa sĩ trang trí và thợ kim loại. Tawaraya

ít nổi danh hơn, có thể đã bắt đầu sự nghiệp là một nhà trang trí quạt, về sau chuyên về các hình thức sơn khác.

Trong thời kỳ Tokugawa, tuy Kyoto nổi lên về nghề dệt gấm cùng nhiều công nghệ thủ công mỹ thuật khác, nhưng vẫn bị thua Osaka và Edo về dân số và thương mại nói chung. Ba thành phố này đã đạt được đỉnh cao về hoạt động kinh tế toàn quốc. Osaka nổi lên là trung tâm dịch vụ hối đoái của toàn quốc, là một nguồn tín dụng rất lớn, đặc biệt đối với các chính quyền *han* và là nơi cung cấp vật phẩm hàng hoá, đặc biệt là cho Edo. Edo với dân số lên tới khoảng một triệu được xếp vào trung tâm đứng đầu về tiêu thụ, không những ở Nhật Bản mà cả ở thế giới. Có thể nhận thấy ở đây về nhộn nhịp trong cuộc sống của thành phố lớn và sự đa dạng thực lạ lùng về buôn bán và sản xuất qua những tài liệu như những giấy phép chính thức để thành lập những liên đoàn đóng tàu cấp vào năm 1784 cho 24 phường buôn ở Osaka. Những hàng hoá chế tạo của nhóm này bao gồm: than, giở, sách, những chiếc thước êke của thợ mộc, những thùng đựng than, guốc, những hộp đựng quần áo, những đồ bằng đồng, bông, những hàng bằng bông, cá khô và những thực phẩm khô khác, thuốc, phấn xoa mặt, phân bón, đá mài, vải gai, hương, sắt, đinh sắt, đồ bằng ngà, đồ sơn mài, gỗ làm mái chèo, dầu, các thứ sơn, giấy, ô dù, đồ sứ, dép, rong biển, bút tất, thảm bằng rơm, thuốc lá, sơn vẽ, sáp và dây thép.

Nói chung, những hăng được nhận vào phường hội là những hăng vững vàng, đã liên tục hành nghề suốt mấy thế hệ. Cấu trúc của họ thể hiện một sự nhuần nhuyễn giữa nguyên tắc sở hữu của gia đình và cách quản lý của công ty. Con cháu những người sáng lập ra hăng thường ở mức độ nào đó vẫn nắm quyền kiểm soát, nhưng trong thực tiễn, các quyết định quan trọng thường do những người có khả năng rõ rệt như những người họ hàng nữ của người chủ danh nghĩa của hăng, hay những người thư ký đáng tin cậy. Những người thư ký này thường vào làm trong doanh nghiệp từ lúc còn ít tuổi với tư

cách là những người học nghề, sống trong nhà, và nếu đã có khả năng nắm vững tay nghề thì có hy vọng cuối cùng sẽ gia nhập thành viên gia đình, hoặc bằng cách làm con nuôi, hoặc tự đứng ra lập một chi nhánh của doanh nghiệp. Đôi khi tinh thần cộng tác còn được tăng cường bởi một bản "gia quy" hoặc những hướng dẫn trong công việc, nhấn mạnh vào những đạo đức cổ truyền như tiết kiệm, cần mẫn và thận trọng.

Trong cuộc đời này có nhiều thí dụ về những người, cuối cùng, đã phải phá sản vì đã liều lĩnh không những chỉ với tất cả vốn của mình mà còn cả tiền vay mượn. Xét cho cùng, tuy có thể là một quá trình chậm rãi hơn, nếu anh chỉ tiêu pha trong phạm vi những khoản lợi nhuận anh kiếm được, coi số tiền anh có là một số vốn để kinh doanh, rồi dốc hết tâm trí vào công việc, thì cũng là tự nhiên trời Phật sẽ phù hộ và công việc kinh doanh của anh sẽ tiếp tục phát đạt.

Đó là lời lẽ của người cha sáng lập ra Công ty Mitsui đã viết vào đầu thế kỷ XVIII trong chúc thư răn dạy những người sau này thay thế mình.

Bên dưới tầng lớp những gia đình kinh doanh đáng kính và được chính quyền che chở, có một lớp hỗn độn những doanh nghiệp một người và một thế hệ. Nhiều người trong thành phố kiếm cách tạo nên một cơ sở nhỏ cho mình hưởng thụ, bất chấp bằng cách gì và cũng không hề lo nghĩ đến thế hệ tương lai. Kết quả nảy sinh những thái độ nửa vụ lợi nửa tìm khoái lạc, bắt nguồn từ những khát vọng và những vui chơi giải trí của con người tầm thường. Tinh thần đó là tinh thần cá nhân tư sản đã nảy nở và được miêu tả một cách rất tài tình trong những cuốn tiểu thuyết và những truyện ngắn của nhà văn Ihara Saikaku (1642-1693).

Saikaku với đề tài chính là hai mối quan tâm lớn nhất của thế giới phù vân: tiền và tình yêu xác thịt. Cách xử trí của ông rất hóm hỉnh, theo cách kể chuyện và hết sức thực tiễn khiến người đọc rất thích thú. Đặc biệt những câu chuyện ngắn của

ông về những phương cách kiếm tiền (hoặc mất tiền) là những bức phác họa rất thuyết phục về cuộc sống thành thị cận đại, không có nhân vật nổi bật, nhưng đầy những ám chỉ hóm hỉnh và màu sắc địa phương. Một sự kiện về một nhóm thanh niên được cha mẹ cử đến nhà một tay nổi tiếng là keo kiệt để hỏi cách làm giàu. Mấy ngày tết chưa qua, trong khi chờ đợi ở ngoài phòng khách, mấy chàng thanh niên nghe trong bếp có tiếng chày giã, mọi người hí hửng suy đoán xem sắp tới họ sẽ được chủ nhân chiêu đãi món giải khát gì đây. Khách bước vào nhà, câu chuyện xoay quanh ý nghĩa những tục lệ của ngày tết, tất cả đều được chủ nhân xoay quanh hướng đến cách tiêu pha tằn tiện. Cuối cùng, ông ta nói, "Các bạn đã có nhã ý nói chuyện với tôi suốt từ chiều tới giờ, nay đã đến lúc ta dùng giải khát. Nhưng không dùng giải khát là một cách để trở thành nhà triệu phú. Tiếng chày mà các bạn vừa nghe khi mới đến đây là tiếng chày giã hồ dùng làm bìa sách kế toán".

Bản thân Saikaku cũng là một nhà buôn thành công, sớm giải nghệ để quay sang viết văn. Ông viết về chính những người mà ông quen biết nhất, những người dân thành phố ở Osaka và Kyoto, và cũng là viết cho họ. Với nhà viết kịch lớn Chikamatsu Monzaemon (1653-1724) cũng vậy, cuộc sống đã đưa ông đến với sự nghiệp viết kịch. Chikamatsu hẳn trong thời niên thiếu đã được rèn luyện những kỹ năng soạn kịch thời bấy giờ. Ông đã làm việc cho nhà hát múa rối (*Bunraku*) và nhà hát kịch tuồng (*Kabuki*). *Bunraku* được khởi xướng ở Edo vào thế kỷ XVII, sau đó được thịnh hành và lưu diễn ở Osaka, mặt khác, đạt đỉnh cao và thịnh vượng hơn đâu hết ở Edo vào nửa sau thế kỷ XVIII. Thời đó nó đã một phần rũ được cái tiếng xấu nguyên thủy là một bình phong che đậy tệ mãi dâm, sau đã có thể đứng vững thành một hình thức nghệ thuật kịch. Sự can thiệp của *Bakufu*, đặc biệt là lệnh cấm phụ nữ hoặc những thanh niên có dáng dấp hấp dẫn xuất hiện trên sân khấu thực sự đã tạo sự biến đổi, dẫn đến một số diễn viên nam chuyên đóng vai nữ.

Trong những giai đoạn đầu phát triển, sân khấu *Kabuki* cùng với sân khấu *Bunraku* đã được soạn tế nhị hơn, đều đi đến một kết cục, và những nét như tập trung vào múa khiêu vũ và cách điệu hoá đã có sự bám rễ sâu hơn kịch Nô của thời trung cổ. Nhưng sân khấu *Kabuki* ở Edo hoàn toàn không có cái vẻ khắc khổ nói chung của kịch Nô và cũng không quan tâm nhiều đến vấn đề tôn giáo siêu hình.

Mục đích của *Kabuki* đơn giản chỉ là mua vui cho khán giả một cách mạnh mẽ và giàu xúc cảm. Có những dàn nhạc lớn gồm trống, sáo, chuông và đàn *Samisen* ba dây tạo cho buổi diễn những phút âm nhạc kèm theo, đôi khi cộng thêm cả tiếng người hát. Các nhà hát thường là những ngôi nhà bền vững, rộng rãi với những sân khấu rất rộng, với một khoảng cách có thể dùng những vách đẩy quanh để thay đổi cảnh rất nhanh khi cần đồng diễn hai cảnh riêng biệt. Một lối đi giữa hai hàng ghế trải từ góc bên trái sân khấu theo mắt nhìn của khán giả đến sau phòng thính giả, và dọc theo lối đi này có những lối vào, ra ngang tầm mắt nhìn của khán giả.

Sức mạnh chủ yếu của sân khấu *Kabuki* là những hình ảnh hấp dẫn. Những cảnh trí cầu kì, những quần áo trang phục, sự hóa trang kết hợp với những điệu bộ của diễn viên tạo nên những quang cảnh lung linh hấp dẫn và một làn sóng ngầm khêu gợi. Chikamatsu thường viết với tài năng bậc thầy của một diễn viên nhay cảm. Toàn bộ tác phẩm do Chikamatsu viết có khoảng hơn 130 vở chia làm ba loại: lịch sử, chuyện trong nhà và những vụ tự vẫn vì tình yêu. Những vở kịch về chuyện trong nhà với những bối cảnh cận đại nên có tính chất thực tiễn hơn những kịch về lịch sử, và những vở lớn nhất là những vở tự vẫn vì tình yêu (*shinjû-mono*) có tương đối ít nhân vật và sự việc được hoàn tất trong ba hồi. Chủ đề không thay đổi là thất tình và như trong các bi kịch cổ điển, các nhân vật hầu như không thể tránh khỏi cái chết. Trên sân khấu không có nhân vật vua, hoàng hậu, các ông bà quý tộc và những nhân

vật qui ước, thay vào đấy là những nhân vật tiểu tư sản, những chủ hiệu buôn cùng vợ, các thư ký, các người đi giao hàng, những người hầu trai và những cô gái điếm, những samurai cấp thấp cùng gia đình.

Như đã thường nêu rõ, mâu thuẫn chủ yếu trong tác phẩm của nhà soạn kịch Chikamatsu là mâu thuẫn giữa ý thức về bốn phận (*giri*) và xúc cảm của con người (*ninjo*).

Một người thuộc gia đình tử tế yêu say đắm một cô gái điếm. Một người vợ samurai cô đơn đi đan dũi với trai trong khi chồng ở xa tại Edo. Một cô gái bị cha mẹ hứa hôn gả cho một người khi cô đã yêu một người khác. Trong tất cả những trường hợp đó, không có trường hợp nào nhân vật có thể dàn hoà thoả mãn giữa những tình cảm riêng tư của mình với những bốn phận xã hội. Họ đã hiểu ra điều đó và, cuối cùng, họ ra đi trong một chuyến đi cuối cùng:

Xin chào thế giới này và xin chào đêm tối

Chúng tôi, những người đang đi trên con đường đến chỗ chết, vậy xin hỏi chúng tôi có thể giống cái gì?

Giống hạt sương trên con đường đi đến nghĩa trang,

Hạt sương tan biến theo mỗi bước chân chúng tôi tiến bước:

Buồn thay giấc mơ này trong một giấc mơ!

Giri và *Ninjo* (bốn phận và xúc cảm) hẳn là chủ đề chính của vở kịch nhưng thực là nhằm nêu cho đó là hiện tượng chỉ có ở sân khấu Nhật Bản. Macbeth chẳng đã có ý thức rõ rệt về bốn phận khi đã tỏ ra ghê tởm, kinh hãi khi phải giết Duncan, người vừa là người họ hàng, vừa là vua của mình và lại là người khách đang ở dưới mái nhà mình vào lúc xảy ra án mạng. Nhưng tham vọng trong "xúc cảm con người" cộng với mối xúc động về vợ đã lôi cuốn Macbeth đi.

Cũng tương tự, Cordelia đau khổ vì tuy rất thương cha nhưng cô lại là một người rất thẳng thắn (như người Nhật có thể nói có một ý thức quá mạnh về bốn phận đối với mình) và

có lẽ đã có tinh thần trọng công lý quá mạnh, nên cô đã không thể chiều theo ý bất thường của người cha già. Thực tế khi Chikamatsu xử trí những hoàn cảnh kể trên, ông vẫn đưa vào một tính cách đặc biệt của tầng lớp samurai nho giáo, và mối quan tâm đến danh dự cá nhân thường đi xa hơn hầu hết các nhà viết kịch Tây phương truyền thống ngoài Tây Ban Nha. Tuy nhiên, về mặt thẩm mỹ của ông, ở mức độ nào đó trong phần chủ yếu giữa *giri* và *ninjo*, cũng không phải là nét riêng của Nhật Bản vì khi nhìn nhận con người theo cách đó, ông đã khai thác một trong những nguồn chính của bi kịch trên toàn thế giới. Điều đó càng có lý do để coi ông là một nhà viết kịch có tầm quan trọng thế giới.

Tập trung vào hai vấn đề *giri* và *ninjo* có thể lãng quên những tài năng lớn khác ngoài viết kịch của Chikamatsu. Ông còn có tài về thơ cũng như văn xuôi, các vở kịch của ông sáng chói với những lối chơi chữ và những lời bóng gió nói không những chỉ về kinh Phật và văn học cổ điển mà cả về văn học dân gian, những bài hát dân ca, những câu ngạn ngữ v.v.. Khán giả của ông cần phải làm quen với những hoàn cảnh chung về chính trị, với những nét đại cương về lịch sử Nhật Bản và Trung Quốc. Ít nhất một trong vở kịch của ông có bối cảnh là ngọn núi Koya với những huyền bí của phái Shingon, và trong hầu hết các vở khác ông đều có đưa vào một yếu tố về giáo phái Amidism (a di đà). Tuy nhiên, nói về ý thức mục đích giáo dục của Chikamatsu thì chính là Khổng giáo. Ông là một nghệ sĩ nên không ưa lối quảng cáo trắng trợn, nhưng qua các vở kịch, ông đều nhấn mạnh đến những đức hạnh nổi bật như lòng trung thành, hiếu thảo và chung thủy vợ chồng. Lòng nhân từ và khoan dung cũng có, nhưng ít lộ rõ.

Nhiều đức tính khác cũng đáng được chú ý. Các vở kịch rất giỏi trong việc thay đổi tâm trạng: ngay trong những bi kịch thì thậm chí nhất cũng có những giây phút hóm hỉnh. Ngoài ra, nhà viết kịch cũng miêu tả phụ nữ tự bản thân có những cá tính

manh mẽ và cho những nhân vật trong bi kịch, đặc biệt là nam giới, được nổi lên trong danh vọng đạo đức. Sự thay đổi như vậy là một điều cần thiết cho vở kịch và vì Chikamatsu có khả năng tạo nên những phút thương cảm chân thực vào những cao điểm, cho nên người Nhật đã gọi ông ở mức nào đó là Shakespeare của Nhật Bản. Tuy nhiên, phân tích cuối cùng thì chỉ với những tài năng riêng của mình, những tác phẩm của Chikamatsu cũng đã đáng chú ý và có thể nói những vở kịch của ông là "những bi kịch đầu tiên chín chắn nhất viết về con người bình thường".

Có một số ít lý do để nghĩ Chikamatsu là một *rōnin* Còn trường hợp của Matsuo Bashō (1644-94), người nổi tiếng đã sáng tạo ra loại thơ cổ điển *haiku*, thì hiển nhiên rõ ràng. Bashō sinh ra trong tầng lớp samurai, nhưng khi lớn lên, ông từ bỏ tầng lớp đó và sống theo lối một người dân thường. Tương tự như vậy, thơ *haiku* có những tiền lệ cả trong những loại thơ cổ điển *tanka* của những nhà thơ triều đình cùng trong những loại thơ trào phúng của người dân thường. Từ sau 1600 việc mở rộng văn học và văn hoá thị dân phát triển đã phá vỡ nhiều những rào cản xã hội truyền thống và những hạn chế trong thực tiễn của văn chương và nghệ thuật. "Bashō" hầu như đã trở thành một tiếng cửa miệng ngay từ lúc ông còn đang sống và thu hút được nhiều nhà bảo trợ, những cộng sự, học trò trong mọi tầng lớp, nam cũng như nữ. Cũng như sâu khấu chỉ có thể phát triển khi có được hết sức đông đảo khán giả, vậy truyền thống thơ *haiku* cũng đã nhờ từ đó bước đầu phát triển nhân dân hoá để lan truyền rộng. Thể thơ *haiku* có tính chất hóm hỉnh. Đôi khi nét hóm hỉnh rõ rệt và chua chát; còn thường nói dịu dàng và gián tiếp.

Chonai de	Lan khắp thành phố
Shiranu wa teishu	Chỉ có chồng cô
Bakari kana	Là không hay biết.

- Anon

<i>Kaze hito ni</i>	<i>Anh chàng mới nóng làm sao -</i>
<i>Se ou atsusa ya</i>	<i>Người bán quạt vác trên vai</i>
<i>Uchiwa - uri.</i>	<i>hết cửa này qua cửa khác</i>
<i>- Kako</i>	<i>Gánh nặng đẩy hơi dịu mát!</i>

Thể thơ *haiku* nội dung cụ thể, giàu hình tượng. Toàn bài thơ chỉ là phác họa một bức tranh với những hàm ý không nói ra. Do đó, một cách cực kỳ lặng lẽ, thơ *haiku* gắn liền với nền văn hoá chung và lối sống của toàn thể người dân hơn 200 năm về trước, và người đọc phải thấu hiểu cái kinh nghiệm rộng rãi đó, ngoài những qui ước văn học như những lời nói điểm xuyết

<i>Harusame ya</i>	<i>Dưới đám mưa xuân</i>
<i>Monogatari yuku</i>	<i>Một cái ô</i>
<i>Mino to kasa</i>	<i>và một chiếc áo tơ</i>
<i>- Buson</i>	<i>đi qua vừa chuyện phiếm.</i>
<i>Chòmatsu ga</i>	<i>Cu tí nhà ta</i>
<i>Oya no na de kuru</i>	<i>thay mặt mẹ cha</i>
<i>Gyokei kana</i>	<i>Đi chúc mừng Tết.</i>
<i>- Yaha</i>	

Yaha tạo nên bức tranh một cậu bé con, ăn mặc rất diện, vẻ đầy tự tin, thay mặt bố mẹ đi chúc mừng Tết. *Chòmatsu* là một từ thông dụng thời Edo để gọi một cậu bé hay một chú bé học việc. Điển hình của ngôn ngữ dân gian, nó thường được sử dụng trong thể thơ *haiku*, từ này tương phản mạnh mẽ và hóm hỉnh với từ cứng nhắc *Gyokei* (chúc Tết).

Thơ *haiku* có tính chất gợi cảm và giàu cảm xúc.

<i>Haru no umi</i>	<i>Biển mùa xuân</i>
<i>Hinemosu notari</i>	<i>Suốt ngày dâng lên lại rút xuống</i>
<i>Notari kana</i>	<i>Dâng lên và rút xuống.</i>
<i>- Buson</i>	

<i>Natsugusa ya</i>	Đám cỏ mùa hè
<i>Tsuwamonodomo ga</i>	Tất cả những gì sống sót qua
<i>Yume no ato</i>	Những giấc mơ của người chiến sĩ anh hùng.

- Bashō

<i>Okite mitsu</i>	Đứng lên lại nằm xuống
<i>Nete mitsu kaya no</i>	Nằm xuống và đứng lên
<i>Hirosa kana</i>	Cái màn sao rộng thế.

- Ukihashi

<i>Tsuyu no yo wa</i>	Thế giới của hạt sương
<i>Tsuyu no yo nagara</i>	Là thế giới của hạt sương
<i>Sarinagara</i>	Nhưng, và nhưng.

- Issa

Chiếc màn che muỗi của người Nhật treo ở bốn góc tường trong phòng có nhiều không gian dùng cho những hoạt động khác ngoài việc cho người ngủ. Ukihashi lợi dụng điều đó để nói lên tâm trạng nóng ruột của mình khi chờ đợi người yêu. Issa đả phá những lời lẽ nhạt nhẽo của tín đồ đạo Phật khi đáp lại lời chia buồn cái chết của một người con gái bé nhỏ thân yêu; và Bashō viết bài thơ trong khi ông đi thăm nơi *Minamotō no Yoshitsune* đã tự vẫn vào năm 1189, khi theo lời ông nói, ông đã "đau xót khóc cho đến khi hầu như tôi đã quên cả thời gian".

<i>Shizukesa ya</i>	Yên lặng làm sao
<i>Iwa ni shimi-iru</i>	Tiếng ve sầu ra rả
<i>Semi no koe</i>	Thấu tận lòng tảng đá!

<i>Umi kurete</i>	Mặt biển tối sầm
<i>Kamo no koe</i>	Tiếng mấy con vịt kêu
<i>Honoka ni shiroshi</i>	Mờ mờ trắng xóa.

<i>Ara umi ya</i>	Mặt biển sôi động
<i>Sado ni yokotau</i>	Trải dài tới tận Sado
<i>Ama no gawa</i>	Và dải Ngân hà.

<i>Tako-tsubo ya</i>	Con tôm hùm trong bình
<i>Hakanaki yume wo</i>	Mơ mơ màng màng
<i>Natsu no tsuki</i>	Dưới ánh trăng hè.

Mấy bài thơ *haiku* trên đây là của Bashō. Khi trưởng thành, ông đôi khi đã tạo nên được sức mạnh trong thơ bằng cách chuyển đảo nghĩa của một từ sang một nghĩa khác. Yên lặng của âm thanh được dùng để chuyển tải cảm giác mạnh hơn về nóng bức. Cũng tương tự, tiếng mấy con vịt kêu lúc chạng vạng tối nghe mờ mờ trắng xoá. Phật giáo, đặc biệt trường phái Kegon, thịnh hành trong thời Nara, dạy rằng các hiện tượng về cơ bản chỉ là một và có thể thay đổi cho nhau được. Bài thơ *haiku* về hòn đảo Sado đã nói lên câu triết lý đó bằng tạo cho hòn đảo Sado một điểm không nhìn thấy, nơi gặp nhau giữa mặt biển sôi động và dải Ngân Hà yên tĩnh. Bài thơ thực sự là một lời nói tuyệt đẹp về một bên là sự căng thẳng giữa hai đối thủ và một bên là khả năng hoà giải của đức Phật.

Cách đọc khéo đã bổ sung thêm ý nghĩa bài thơ: mấy từ *ara umi ya Sado ni* nói tự nhiên theo cách giật giọng, nhưng với từ *yokotau* là có sự thay đổi rất lớn về nhịp điệu. Những nguyên âm trở nên dài và yên tĩnh. Sự dùng hai lần hình ảnh nước trong tên gọi của Nhật Bản về dải Ngân Hà (*Ama no gawa*) theo nghĩa đen là sông của trời, dường như thêm vào một ý nghĩa nữa về sự sâu lắng và phức hợp, những thực tế đã làm mạnh thêm, rõ thêm cái ý cơ bản của bài thơ.

Sự có thể thay thế cho nhau - ý niệm cho rằng "nhiều" dù cho có khác nhau đi mấy, chung qui vẫn chỉ là "một" - tính chất này, trong bài thơ cuối liên kết với khái niệm phủ vãn của Phật giáo, một khái niệm hóa khắp hơn nhiều. Bashō cảm thấy phần

nào sung sướng khi ông viết bài thơ trên trong khi đi chơi thuyền một buổi chiều trong vịnh Akashi. Ông nhìn con tôm bị nhốt trong một cái bình và thấy nó vẫn vui vẻ bằng lòng với hoàn cảnh của mình như được nằm trong một vùng biển trong suốt và ấm áp, vốn là nơi nó vẫn từng sinh sống. Người và tôm! Cái số phận kết thúc của con tôm đã rõ ràng, đến sáng người ta sẽ mang nó ra chợ, nhưng còn triển vọng của con người liệu có chắc chắn hay không?

Thành công của ba tác giả Saikaku, Chikamatsu và Bashō, là ở nơi họ biết đổi mới. Trong tiểu thuyết, trong kịch và trong thơ ca, ở mỗi lĩnh vực của mình họ đã tạo nên những hình thức mới bao hàm cả những kinh nghiệm và những ưu tư của người dân bình thường, trước hết là những người dân ở thành phố lớn, nhưng cũng cả của những người dân thường ở những thành phố nhỏ và những làng thôn quê. Từ trước đến nay, văn học giống như sự ban thưởng của cuộc sống cho các nhà quý tộc thường dân, quân nhân và các nhà tu hành.

Những phát triển mới bắt đầu ở quận Kinai, nơi Saikaku và Chikamatsu vui vẻ sinh sống. Tuy nhiên, Bashō tuy sinh ra không xa Kyoto lắm, nhưng ông đã lên ở Edo vào năm 1672 khi ông học làm thơ. Đi theo người thầy dạy khi ông ta được gọi về kinh để dạy vị *Shogun* đương quyền nghệ thuật làm thơ *haiku*. Do cần thiết để mưu sinh, Bashō trong mấy năm đã phải làm công việc của một quan chức nhỏ coi nhà máy nước. Nhưng ít lâu sau ông đã tìm cách để sống độc lập, làm nghề dạy học và làm thơ. Những chuyến đi bộ xa đầy suy nghĩ khi trở về những tỉnh miền Tây và miền Bắc, đến Mutsu, đã trở thành một phần trong cuộc sống của ông:

<i>Yoshino nite</i>	<i>Lại đây, chiếc mũ rách của ta</i>
<i>Sakura misho zo</i>	<i>Chúng ta cùng đi và nhìn ngắm</i>
<i>Hinoki-gasa</i>	<i>Những bông hoa ở Yoshino</i>

Tuy nhiên, ông tiếp tục sống ở Edo và việc lựa chọn này đã báo trước một khuynh hướng chung. Vì, sau đó, vào khoảng

năm 1750, Edo đã trở nên lớn mạnh và trưởng thành để nổi bật lên về mặt văn hoá cũng như chính trị.

Những học giả tinh thông, những samurai tài tử cũng như những nhà buôn giàu có đã giúp cho nghệ thuật *Kabuki* nổi lên và khiến cho Edo có được một đóng góp rất lớn vào nền văn hoá Nhật Bản cũng như văn hoá thế giới: đó là lối in mộc bản.

Ukiyoe ("những bức tranh thế giới trôi nổi") cho thấy hình ảnh về cuộc sống đương thời nhiều hơn những bức tranh truyền thống về hoa và chim, hoặc là những cảnh lấy ra từ sách vở cổ điển và lịch sử Trung Quốc hay Nhật Bản. Cuộc sống đương thời như bản chất của nó đã phần nào ở trong trí tưởng tượng của những thị dân trung bình, nhiều bức tranh lấy đề tài từ những người dân và những người hay lui tới những khu vui chơi. Cùng với những bức tranh in, những bức tranh vẽ trên giấy, trên lụa là một phần quan trọng của truyền thống *ukiyo*e nói chung và bao gồm những kiệt tác như những bức tranh của trường phái *Kaigetsudo* được xuất hiện ở Edo trong những năm đầu thập kỷ 1700. Chính ở Edo chứ không phải ở Kyoto (nơi vào thế kỷ XVII thịnh hành lối tranh in đen trắng đơn giản) mà kỹ thuật vẽ in mộc bản nhiều màu sắc, cuối cùng, đã trưởng thành. Nghệ sĩ nổi tiếng, Suzuki Harunobu (1725-70) là người trong 10 năm cuối của cuộc đời đã có những bức tranh in màu nổi tiếng. Tất nhiên, trong lĩnh vực này thì tiếng tăm không phải chỉ riêng của nghệ sĩ, còn có việc khắc phiên bản, mỗi một phiên chỉ in một màu; việc chuẩn bị chọn màu và tiến hành in đều là những công việc đòi hỏi kỹ năng cao. Tầm quan trọng của tập tục được chỉ rõ qua việc bức tranh "thêu kim tuyến" hoặc những bức tranh in nhiều màu đầu tiên đã được đặt làm thứ quà đặc biệt để chúc Tết của một số nhà giàu yêu nghệ thuật.

Trong thời sung sức, Harunobu đã tập trung vẽ những cô gái ở nhiều dáng vẻ, nhưng phần nhiều trong tư thế đắm chiều, thơ ngây. Theo ông, có nhiều nghệ sĩ khác chuyên vẽ tranh chân dung về phụ nữ và diễn viên. Toshusai Sharaku (1794), Torii

Kiyonaga (1752-1815) và Kitagawa Utamaro (1753-1806) là ba họa sĩ nổi tiếng trong nhóm đó. Sau 1800 gì đó, chất lượng của những bức tranh chân dung giảm sút mạnh. Lần đầu tiên, những bức tranh loại đó trở thành thực sự bình dân và do sản xuất nhiều, cùng phong cách thô thiển để đáp ứng khẩu vị quần chúng đã khiến chất lượng tranh kém đi. Vào thế kỷ XIX, những bức tranh chuyên nghiệp tốt là những bức tranh về phong cảnh, đặc biệt là những tác phẩm nổi tiếng của hai họa sĩ Katsushika Hokusai (1760-1849) và Ando Hiroshige (1797-1858). Những bức tranh về ngọn núi Phú Sĩ (Fuji) và những quang cảnh dọc đường quốc lộ Tokaido nối Edo và Kyoto được mọi người yêu thích mãi mãi. *Ukiyoe* không phải là truyền thống nghệ thuật duy nhất nổi tiếng trong thời kỳ Tokugawa. Các nhà bảo trợ chính thức còn vươn tới cả trường phái Kanò, trường phái này về sau không còn được sôi nổi như buổi ban đầu vì các nhà bảo trợ chuyển từ những sở thích tráng lệ nguy nga sang đòi hỏi nội dung mở mang trí tuệ. Tuy nhiên, với Kanò Tanyu (1602-1674), trường phái còn có một nghệ sĩ tài năng và hoàn toàn có thể cung cấp cho những nhà bảo trợ lớn những tác phẩm nghệ thuật đầy tài năng và hết sức đứng đắn. Những nhà lãnh đạo trường phái chuyển từ Kyoto lên Edo. Trường phái Tosa, một ngành phát triển thời trung cổ của Yamato-e tiếp tục cho đến tận thế kỷ XVII, nhờ sự bảo trợ của triều đình hoàng gia; trường phái này minh họa lại những vinh quang thời xa xưa của triều đình một cách không được sinh động lắm, lại còn có một trường phái mới rất là tài tử “văn nhân họa” (*bunjinga*). Được khởi xướng bởi những người khách từ Trung Quốc đến vào thế kỷ XVII hoặc đầu thế kỷ XVIII, trường phái này chuyên về bút pháp tỉ mỉ và đã tạo nên những bức tranh dịu dàng, tao nhã, theo kiểu miền nam Trung Quốc. Nhưng vẻ đẹp thật sự tươi mát đã được thổi vào thế giới nghệ thuật (vì thế giới thế tục độc lập đó đã trở thành một thế giới riêng biệt) bởi những họa sĩ trang trí theo truyền thống dân gian Nhật Bản trực tiếp phát xuất từ những nghệ sĩ thủ công nghiệp như Honami Koetsu và Tawaraya

Sôtatsu. Những người họ hàng trẻ tuổi của hai họa sĩ kể trên là hai anh em Ogata Kôrin (1658-1716) và Ogata Kenzan (1663-1743) là những họa sĩ trang trí sinh động với những đặc tính Nhật Bản. Những bức tranh bằng vải với những họa tiết sắc đậm, hoa văn nhiều màu sắc trên một tấm bình phong bằng vàng xếp lại được, là một báu vật quốc gia, có thể so sánh với những bức tranh trang trí của Kenzan trên những bát uống nước chè, những khay đựng bánh và những chiếc đĩa.

Về văn học, trừ những nhà thơ *haiku* lớn như Yosa Buson (1716-83) và Kobayashi Issa (1763-1827) còn toàn bộ nửa sau thời kỳ Tokugawa không có những tác phẩm tương xứng với những tác phẩm ở cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII. Nhà văn Ejima Kiseki (1667-1736) của Osaka viết theo phong cách hiện thực hóm hỉnh của Saikaku, nhưng không có tài dùng từ và thiếu cả lòng nhân ái của Saikaku. Những "sách nhân vật" của ông nổi tiếng với phong cách viết và sự dí dỏm, bề ngoài rõ ràng là lên án lối sống không đứng đắn, đặc biệt của lớp trẻ, nhưng thực tế lại là xoa dịu, bỏ qua. Người thứ ba nổi tiếng về cách viết tạo nên những bức phác họa hóm hỉnh hài hước là Shikitei Samba (1776-1822), người đã tạo nên được một bộ sưu tập trưng bày các chân dung sinh động và thú vị về những nhân vật điển hình ở Edo trong những cuốn sách như "*Thế giới trôi nổi tại nhà tắm*" và "*Cuộc điếu hành qua hiệu cắt tóc*".

Tiểu thuyết, trái với những phác họa hóm hỉnh hoặc "*sách nhân vật*", bán không được chạy sau khi Saikaku qua đời. Một trong những người đứng đầu ủng hộ loại sách này ở cuối thời kỳ Tokugawa là Jippensha Ikku (1765-1831), người đã viết cuốn giang hồ tiểu thuyết rất dài được xuất bản thành nhiều kỳ và được nhiều người đọc thời bấy giờ. Với tên thường gọi là *Hiza Kurige*, một câu chuyện về hai người bạn công nhân ở Edo, Kita và Yaji, quyết định rời bỏ thành phố quê hương đi một chuyến du lịch nhân tản dọc con đường quốc lộ Tokaido đến tận Kyoto. Những câu chuyện phiêu lưu buồn cười của hai người trên

đường đi cùng những lời ứng đối, tạo nên phần chủ yếu cuốn truyện. Nhưng chất hài hước quá rõ, nhân vật quá bình thường. Nội dung viết đi trước những đòi hỏi của quần chúng nên cuốn sách cũng như những bức tranh in chân dung trước kia rõ ràng là một trường hợp phá hoại nghệ thuật chân chính.

Takizawa Bakin (1767-1848) là một nhà văn khác cũng được đông đảo người đọc biết đến khi ông còn sống, và có thể có tài năng văn học bẩm sinh hơn Jippensha Ikku. Những câu chuyện đầu tiên của Bakin thuộc về loại giang hồ tiểu thuyết, chẳng hạn cuốn *Cuộc báo thù của Fleacatcher Managoro thứ Năm*, thật sự là một chuyện vui. Tuy nhiên điều không may là Bakin đã chủ yếu chọn hướng viết những cuốn tiểu thuyết tầm cỡ đáng kính với những tình huống không có thực, không bù đắp lại được những lời giáo huấn theo Nho học và những trang chuyện quá kéo dài.

Ueda Akinari (1734-1809) đứng tách khỏi dòng chung của các tác giả thời Tokugawa. Ông sống ở Osaka và Kyoto, làm nghề viết văn chuyên nghiệp, đôi khi làm công việc của một bác sĩ. Những năm đầu ông sống trong tiện nghi, yêu thương và sung sướng, vui vẻ, sau đã nhường chỗ cho thất vọng và chua xót. Cuốn sách nổi tiếng nhất của Ueda là *Ugetsu Monogatari* (Những câu chuyện trong tháng mưa dầm) viết vào thời điểm khi hoàn cảnh của ông bắt đầu biến đổi. Điều đó có lẽ cũng giúp ta hiểu được nỗi chua xót nặng nề của câu chuyện, tuy kỹ năng viết chủ yếu dựa vào tài năng của nhà văn hơn là vì hoàn cảnh. Cuốn *Ugetsu Monogatari* gồm một số truyện ngắn, đôi khi có tính chất kỳ quái lấy từ nhiều nguồn trong văn học dân gian, truyền thuyết và lịch sử. Cấu trúc rất lỏng lẻo, sơ đồ câu chuyện thu hút được người đọc, một phần vì được xây dựng trên một ý tưởng thực sự thú vị và một phần do tài năng của người kể chuyện khi gợi lại những thời đã qua. Lựa chọn cách của thời đại mình để đón lấy một thứ văn học chiết trung chủ nghĩa trong truyền thống dân tộc, Ueda đã thể hiện một

tính chất quan trọng của nền văn hoá ở giữa và cuối thời kỳ Tokugawa: đó là khuynh hướng liên kết những truyền thống, những khuynh hướng, quyền lợi cơ bản khác nhau.

Cuộc sống trí tuệ và nền giáo dục

Theo những khuynh hướng thế tục của thế kỷ XVI, Khổng giáo thống trị đời sống trí tuệ của người dân Nhật Bản. Phật giáo vẫn có ảnh hưởng đối với quần chúng và được chính quyền chấp nhận thay thế cho Cơ đốc giáo. Thêm vào đó, một hệ thống đăng ký các đền chùa bắt buộc với các gia đình đã có ích cho công việc cai trị. Nếu không có nó, việc điều tra thường kỳ toàn quốc từ sau 1720 đã không thể thực hiện được. Nhưng về mặt trí thức, Phật giáo tỏ ra trì trệ, tuy những truyền thống của Phật giáo tiếp tục còn là một sức mạnh trong thẩm mỹ và văn học.

Khổng giáo thời Tokugawa chia thành nhiều trường khác biệt, tuy nhiên, tất cả đều nhấn mạnh vai trò cá nhân trong xã hội và, đặc biệt nhấn mạnh quan hệ giữa người lãnh đạo và người bị lãnh đạo. Do đó, hầu hết Khổng giáo thể hiện hệ tư tưởng chính trị rõ ràng bảo thủ, phản ánh quyền lợi và những yêu cầu chuyên nghiệp của các quan chức samurai mới nổi lên. Tuy nhiên, những điều răn dạy của Khổng giáo về lòng trung thành và hiếu thảo đã trở thành những tiêu chuẩn xử thế, cách ăn ở của mọi tầng lớp xã hội, ở mọi cấp bậc.

Những nét chung khác của mọi người nho học là có khuynh hướng về học hành, nghiên cứu, nhất là nghiên cứu lịch sử, và có quan điểm nói chung hợp lẽ phải. Những đặc thù đó, một mặt dẫn đến việc *han* Mito đã cho xuất bản cuốn sử nhiều tập *Lịch sử Đại Nhật Bản* (Dai Nihonshi), và mặt khác, đến sự nghiệp của Ogyū Sorai. Là một trong những nhà khổng học danh tiếng thời Tokugawa, đôi khi Ogyū đã làm cố vấn cho vị *shogun* thiên cải cách, Yoshimune. Ogyū gần như phân biệt rạch ròi giữa tự nhiên, đạo đức và chính trị, đặc biệt là trật tự chính trị. Hầu hết các nhà Khổng học, suốt trong thời kỳ Tokugawa cứ cố chấp

cho là khái niệm về ba trật tự kể trên là không thể tách rời ra được. Với họ, con người đứng giữa muôn vật, và trong muôn người, người hiền sẽ là vua. Nói cách khác, các nhà Khổng học kể trên nhìn vũ trụ là một tổng thể hữu cơ, đạo đức, và không chịu nghiên cứu thiên nhiên tách rời những hàm ý đạo đức, không muốn nghiên cứu thiên nhiên vì thiên nhiên, như trong khoa học tự nhiên.

Những khái niệm Khổng học về thời gian và quá khứ đã khiến ngay cả những nhà sử học, cho dù uyên thâm Khổng học, cũng không thể quan niệm tiến bộ là một sự tiến lên phía trước, tiến đến điều kiện hoàn toàn mới và nói chung, là tốt hơn. Với các nhà chính thống của các trường phái bấy giờ, sự thay đổi hoặc cái mới, bản thân cố hữu là nguy hiểm và xấu, cách duy nhất để cải tiến xã hội và chính trị có thể làm được là một thứ "phục hưng", làm sống lại cái thời vàng son huyền thoại mà người ta cho là đã có từ mấy ngàn năm trước kia.

Mặc dù có những khiếm khuyết và những hạn chế kể trên, việc phổ biến Khổng học trong thời kỳ Tokugawa đã khiến cho xã hội Nhật Bản sôi động hẳn lên về mặt trí tuệ, điều mà dường như vào thời đó chính bên Trung Quốc, quê hương của Khổng học cũng không có được. Rất sớm, vào cuối thế kỷ XVII, đã xuất hiện ở Nhật nhiều học giả uyên thâm, những người rõ ràng là theo truyền thống Khổng học, nhưng không thể xếp họ vào một trường phái đặc biệt nào. Người lỗi lạc nhất trong số những nhà tư tưởng độc lập kể trên là ông Arai Hakuseki (1657-1725), những thành tựu của ông về chính trị cũng như về học tập thực đáng kính trọng. Ông Arai dường như đã cảm thấy cái bản chất tiến hoá của lịch sử, và trong tác phẩm của ông, có một bản tự truyện ngắn nhưng cực kỳ hay.

Ngoài sự tăng trưởng về duy lý chủ nghĩa và độc lập suy nghĩ bên trong truyền thống Khổng giáo, ở thế kỷ XVIII còn dấy lên hai lĩnh vực nghiên cứu và học tập. Cả hai đều bắt nguồn từ phong trào làm sống lại việc học tập Khổng học. Nhưng

chẳng mấy cả hai phong trào đó đã tách riêng khỏi học vấn Trung Quốc hoặc *kangaku*.

Trường Quốc Học (*kokugaku-ha*) tập trung vào việc học tập lịch sử, văn học và các truyền thống tôn giáo Nhật Bản hơn là của Trung Quốc. Người lãnh đạo phong trào này là Kamo no Mabuchi (1697-1769) đã có một bản nghiên cứu chi tiết tập *Manyoshu* nhằm giúp cho độc giả thế kỷ XVIII hiểu được dễ dàng hơn tuyển tập thơ cổ kể trên. Motoori Norinaga (1730-1801) là người đạt được những thành công trong một công việc khó khăn hơn là cập nhật và giải thích cuốn biên niên sử *Kojiki*, ông đã viết những bài bình luận có giá trị về văn học cổ điển thời Heian, còn ông Hirata Atsutane (1776-1843) chuyên về Thần đạo (Shinto). Môn ngữ văn là cơ sở cho *kokugaku* (quốc học). Những thành tựu báo hiệu của Motoori trong môn học này cũng là những thành tựu đáng trân trọng. Không may là ông đã đẩy mối nhiệt tình đối với những gì là của Nhật Bản đi quá xa đến mức chống đối vô lý văn hoá Trung Quốc. Hirata còn đi xa hơn nữa, đi đến cố chứng minh sự cổ hủ cao cả của nòi giống người Nhật khiến ông đi đến hoàn toàn bài ngoại, dẫn đến những gì ông hiểu biết về phương Tây cũng như về Trung Quốc trở thành trò cười cho mọi người.

Những việc thái quá trên cộng với những thái độ báo hiệu đi trước của chủ nghĩa dân tộc cực đoan thời hiện đại đã khiến cho các học giả trường Quốc Học mang tiếng xấu. Tuy nhiên, cũng có một số điều có thể biện hộ cho họ. Chủ nghĩa dân tộc đã là một sức mạnh giúp cho điều tốt cũng như điều xấu phát triển trong sự xuất hiện những nhà nước hiện đại, và tuy các học giả *kokugaku* đã phản ứng quá đáng đối với uy tín của học thuật Trung Quốc đương thời, nhưng cơ sở có giá trị của họ là cái xã hội dân tộc trong đó họ sống và dân tộc vì đó mà họ viết là Nhật Bản, chứ không phải Trung Quốc. Xét thuần túy từ ngữ văn học, có thể nói họ đã tiến hành một cuộc tấn công gây ấn tượng mạnh và đáng khen, nhân danh cảm nghĩ đích thực của

con người, chống lại những luận điệu vô tình khô khan mà những nhà Khổng học thời ấy vẫn dùng để tự bảo vệ chống lại cái có thể gọi là lãng mạn của văn học vĩ đại. Cuối cùng, về ý thức hệ, tuy thái độ đối với lịch sử của các nhà Tân-Thần đạo thường bị bóp méo bởi sự thừa nhận huyền thoại về dân tộc, về nòi giống, làm những tín điều của lòng tin, để tương lai bỏ ngỏ hơn là những tín điều phát xuất từ một thời vàng son tưởng tượng của Khổng giáo, trong quá khứ. Chẳng nào ngại vàng còn được giữ vững và các kami (thần linh) còn được tôn sùng, thì không có sự thay đổi chính thể, chẳng hạn, như việc công nghiệp hoá hoặc việc mở rộng phỏng theo văn hoá tinh thần và chính trị của phương tây đều là quá lớn họ không thể nghĩ đến.

Kokugaku phần nào được cả chính quyền lẫn tư nhân ủng hộ, nhưng không bao giờ đe dọa đến thế thượng tôn về ý thức hệ của việc học văn học Trung Quốc. Cũng có thể nói tương tự về *rangaku*, hoặc tiếng Hà Lan (phương Tây) Việc học tập dần dần phát triển đi đến lãnh vực thứ ba là nghiên cứu học hàn lâm viện, với phần nào có sự khuyến khích của nhà Tokugawa trong những ngày đầu. Kết quả, ở nửa đầu thế kỷ XIX, hầu hết các quan chức cao cấp hoặc những người Nhật học thức cao cũng đã biết rằng ở một số lĩnh vực, nhất là y học, địa lý, hàng hải, thiên văn học, làm lịch và làm súng, thì công nghệ của người phương tây đã đi trước những kiến thức của truyền thống Trung Quốc và Nhật Bản.

Điểm tiếp xúc là khu buôn bán của người Hà Lan tại *Nagasaki*, nơi thường có đa số các học giả *rangaku* lui tới. Những đoàn sứ giả thường xuyên của Hà Lan gửi đến Edo đã tạo cơ hội để thu thập thêm kiến thức. Nhưng có thể nguồn cung cấp quan trọng nhất vẫn là những bài trong các sách Trung Quốc viết về phương Tây. Yoshimune cho phép nhập những sách đó về, miễn sao không phải là sách chuyên về thiên chúa giáo. Những khó khăn mà các học giả *rangaku* thường gặp phải là do có nhiều khó khăn nội tại trong công việc của họ hơn là do sự

chống đối chính thức của Khổng giáo. Việc tiếp xúc cũng chỉ là thoáng hoặc mới có dịp. Khó khăn thường xuyên là làm thế nào để hiểu được những gì người nước ngoài nói hoặc viết: phải nhiều năm mới soạn được cuốn tự điển Hà Lan - Nhật không hoàn hảo lắm. Tuy nhiên, cũng đã có những tiến bộ chậm chạp. Cuối cùng, *rangaku* lưu tâm nhấn mạnh đến những đề tài về khoa học và thực hành. Tuy nhiên, tư tưởng và chính trị của phương Tây không thể nghiên cứu ở mức độ ngang nhau, những điều mới của Hoa Kỳ và cái cổ đại của Ai Cập, đều được viết vào khoảng những năm 1800, và có một chút sai lệch trong miêu tả đại cương về hệ thống nghị viện Anh quốc dưới thời vua George IV trong một cuốn sách viết vào cuối những năm trong thập kỷ 1820.

Sự phát triển rộng lớn về trường học, tiểu học cũng như đại học ở nửa cuối thời kỳ Tokugawa về sau tỏ ra có ý nghĩa lớn hơn bất kỳ ngành học thuật nào khác. Vào năm 1800, tất cả các thành viên tầng lớp samurai đều đã biết chữ từ lâu. Con gái được dạy học ở nhà hoặc nhà các người họ hàng, cũng như các con trai cho đến lúc mười lăm, mười sáu tuổi, khi chúng đã có thể được xin vào học ở các *hanko* địa phương, hoặc các trường trung học của *han*. Phần đông các *han* đều có những trường như vậy để các samurai của họ được học lên cao vào đầu thế kỷ XIX. Các lớp học kéo dài nhiều năm và dạy nhiều *hangaku* với những biến thể ít hứng thú nhất của nó. Học về quân sự như đấu kiếm, bắn cung hẳn đã bớt đi sự buồn chán cho hầu hết học sinh, sinh viên. Vào cuối thời kỳ này, một số trường trung học có dạy thêm một số môn học của Tây phương, đặc biệt môn bắn súng.

Người dân thường không được nhận vào học tại các *hanko*, nhu cầu học của họ là do các trường của cộng đồng địa phương (*terakoya*) đáp ứng. ở đây, người ta dạy trẻ em học đọc và viết tiếng Nhật (khác với các trường *hanko* quan tâm đến tiếng Trung Quốc), học làm toán đơn giản và những điều cơ bản về lòng hiếu thảo và trung thành. Trẻ em của những samurai cấp thấp

nhất thường cũng theo học ở các *terakoya*. Vào đầu thế kỷ XIX, có lẽ rải rác khắp nước Nhật có đến mười một nghìn *terakoya*, những trường này tiếp tục là khối học đường lớn nhất, ngay cả sau khi nhà Tokugawa sụp đổ năm 1868.

Người ta đã tính kể cả tầng lớp samurai, con số người dân Nhật Bản biết chữ vào cuối thời Tokugawa là trên ba mươi phần trăm. Nếu chỉ tính về nam giới không thôi, thì con số lên tới năm mươi phần trăm. Con số người biết chữ cao như vậy thực là phi thường đối với một xã hội trước hiện đại, và điều kiện quần chúng thời Tokugawa được học hành đến như vậy hẳn đã giúp hình thành tương lai của đất nước sau năm 1868.

Về chất lượng mà nói, yếu tố hay nhất và có kết quả nhất của giáo dục thời Tokugawa không phải ở những trường trung học *han* mà mục đích cơ bản dường như chỉ để dạy cho các samurai cơ bản biết chữ và tư tưởng của Trung Quốc thời xưa, cũng không phải ở những *terakoya*, tuy cũng khiêm tốn và đáng ca ngợi, mà là ở những trường đại học tư (*juku*). Những trường học này dạy chuyên về một ngành khoa học, hoặc về quân sự, cho những thanh niên, bao gồm cả những con em dân thường cùng con em các samurai. Họ từ khắp mọi miền đất nước tới học và thường là sinh viên nội trú. Là những doanh nghiệp tư gia, con số các *juku* thường dao động, nhưng có thể vào bất kỳ thời điểm nào từ sau năm 1780, cũng có trên một nghìn trường rải rác khắp nước, nhưng thường đông hơn cả vẫn là tại các thành phố lớn. Nhiều học giả thời Tokugawa đã gắn bó mật thiết với nền giáo dục của *juku* và một học viện thường không còn tồn tại khi thầy giáo chính của viện qua đời. Đây là trường hợp với cơ sở của ông Motoori Norinaga tại Matsuzaka (quận Mie). Mặt khác, học viện Kogido thành lập bởi nhà triết học *kan-gaku* Ito Jinsai (1627-1705) tại Kyoto, là một trường học nổi tiếng suốt hơn hai trăm năm.

Về mặt xã hội, *juku* cho thấy sự tồn tại của một tầng lớp trí thức dân tộc nửa độc lập vào khoảng sau 1750, một tầng lớp

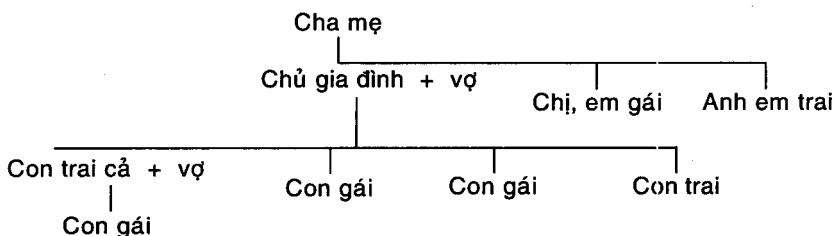
người không đếm xỉa đến các quy ước về lớp học và sự phân biệt vùng. Về mặt tri thức, những trường này dạy hầu hết các môn có thể có để học, một số lại tập trung chuyên về các môn học phương Tây. Cái không khí chung mạnh mẽ và đa dạng của những trường này bắt nguồn từ sáng kiến và khả năng của các học giả thành lập nên trường, vốn thường là những học giả tiên phong trong các lĩnh vực của riêng họ.

Các *juku* cũng đáng được chú ý vì nhiều học giả hiệu trưởng của những trường đó là samurai, còn thường thì là những *ronin*. Nếu từ "văn hoá", hiểu theo nghĩa bao gồm văn học, âm nhạc và mỹ thuật thì mấy thế kỷ dưới thời Tokugawa có thể coi là thời mà ảnh hưởng của giai cấp tư sản và dân thường lớn mạnh, còn tầng lớp samurai đóng góp rất ít. Nhưng khi định nghĩa văn hoá bao gồm cả giáo dục và đời sống trí tuệ chứ chưa nói đến việc cai trị quản lý đất nước, thì bức tranh thay đổi khác hẳn. Samurai đi đầu lãnh đạo thực hiện việc thay đổi và xúc tiến sự phát triển, những phát triển mà hơn cả mọi nhân tố khác, sẽ đóng góp vào sự tạo nên cái vĩ đại của đất nước.

"Hệ thống gia đình" ở Nhật Bản

Trừ *rangaku* và về sau, những môn học "thực tiễn", còn nền giáo dục ở Nhật Bản từ thời Tokugawa có liên kết với những tư tưởng và những vấn đề về truyền bá đạo đức. Với phần lớn người phương Tây, đạo đức truyền thống ở Nhật Bản được tóm gọn trong cụm từ võ sĩ đạo (*bushido*), đạo đức này bị làm ô danh bởi cách cư xử không đúng đắn của quân đội Nhật. Tuy những đức tính cấu thành lòng can đảm, đức trung thành và tính tiết kiệm đạm bạc đã thực sự là những kim chỉ nam đầy đủ, nhưng cả hai từ võ sĩ đạo và mức độ tuân thủ nghiêm khắc mà từ đó biểu hiện, đều là những sáng chế của thời Edo, chúng không hề có tầm quan trọng siêu việt mà người ta vẫn gán cho. Một cách tiếp cận toàn diện hơn với những tiêu chuẩn đạo đức của Nhật Bản hiện đại là tìm hiểu khái niệm thay thế của "hệ thống gia đình".

Không như từ võ sĩ đạo, hệ thống gia đình của Nhật Bản thời đầu hiện đại bao gồm một cách hết sức rộng rãi các tầng lớp, các lứa tuổi. Nó không thu hẹp trong tầng lớp samurai. Tuy nhiên, một trong những mô hình tốt nhất của hệ thống là gia đình điển hình về mặt xã hội học, gia đình samurai Tokugawa. Gia đình đó không có nguồn sinh sống nào khác ngoài số tiền lương kể truyền do *shogun*, hoặc một daimyo trả cho người được thừa nhận là chủ gia đình, và với số tiền lương cố định đó, chủ gia đình phải thu xếp cho cuộc sống của những người phụ thuộc của mình. Con số những người phụ thuộc rõ ràng là không cố định, nhưng nó có thể bao gồm những người như cha mẹ già của chủ gia đình, vợ và các con của người con cả, cùng những anh em, chị em gái chưa lập gia đình của chủ. Một gia đình khá đầy đủ có thể diễn tả như sau:



Ngay cả từ mô hình đơn giản này cũng có ba điểm cần lưu ý:

Trước hết, vì gia đình sống dựa vào một số thu nhập cố định nên cần phải có một cách tổ chức "hạt nhân" chỉ bao gồm những người thân cận nhất, chứ không mở rộng ra các cô, dì, chú bác và anh em họ. Để số người trong gia đình ở mức thấp, chỉ có người chủ, hoặc người sắp tới làm chủ gia đình mới được lấy vợ và sống cùng với gia đình. Những con trai, con gái ở mỗi thế hệ, nếu muốn có con phải đi làm con nuôi nhà khác, hoặc lấy vợ lập gia đình ở nhà khác chứ không ở lại nhà bố mẹ nữa. Lý tưởng là một hộ nhỏ tồn tại mãi mãi qua một chuỗi những chủ gia đình đời con, đời cháu kế tiếp.

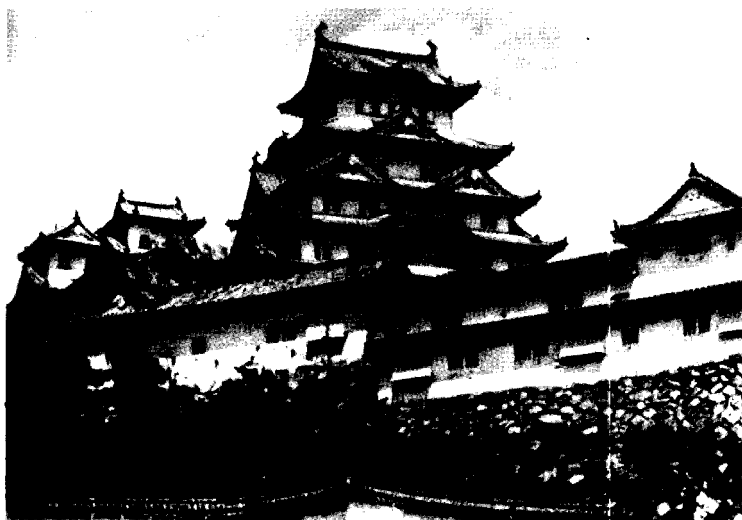
Thứ hai là, những quan hệ trong gia đình về lý tưởng là được dẫn dắt theo tinh thần một tổng thể có tôn ti trật tự. Trách nhiệm của người chủ gia đình nặng nề, hệ thống gia đình cũng giành cho anh ta quyền hạn và những ưu đãi tương xứng. Về lý thuyết, và cả trong thực tiễn rất rộng, quan hệ trong gia đình được màu sắc tiêu chuẩn Khổng giáo về quyền sở hữu giữa cha và con, giữa vợ và chồng, giữa anh và em trai: một bên (nhân đức) là quyền hành, một bên (trung thành) là nghĩa vụ phục vụ. Song, cũng vẫn có thứ bậc rõ ràng dựa trên tuổi tác và giới tính, mục tiêu cơ bản của hệ thống là hạnh phúc đang có của cả nhóm, chứ không phải sự lớn mạnh nhất thời của bất kỳ cá nhân nào trong gia đình. Hệ quả là những người được giao quyền phải sử dụng quyền một cách thận trọng và người bên dưới cũng có những quyền ngầm hiểu về những tiêu chuẩn tối thiểu trong hạnh phúc và nhân phẩm. Những người con trai cả mà không có năng lực sẽ bị bỏ qua trong việc cử vào chức vụ làm chủ gia đình. Những cuộc họp bàn thân mật trong nội bộ gia đình đã trở thành thông lệ, và đôi khi người chủ gia đình có thể tìm cách để giúp những người họ hàng xa trong việc giải quyết những vấn đề lớn trong gia đình.

Ba là, có sự nhấn mạnh rõ ràng về nguyên tắc quản lý. Không ai có quyền tuyệt đối về sở hữu, ngoài những vật dụng cá nhân quen thuộc, các samurai cũng không có một tài sản nào khác. Chỉ có duy nhất mối quan tâm suốt đời đến khoản thu nhập bằng lương của gia đình, cùng những bốn phận gắn bó với mối quan tâm đó, trên hết là bốn phận bảo vệ sự thu nhập và danh tiếng của gia đình cho các thế hệ về sau.

Việc quản lý trong những hoàn cảnh riêng tư và gia đình của samurai rất phù hợp với các trách nhiệm của họ trong việc cai trị trong *bakufu* và chính quyền tại các lãnh địa. Mỗi *han* tương đối nhỏ và liên kết chặt chẽ có thể được coi như một gia đình. Cũng theo cách đó, sau 1868, nhà nước - dân tộc tập trung hóa cũng được coi như một gia đình trên một quy mô lớn hơn,



Chân dung của Hideyoshi.



Lâu đài Himeji xây trong thập kỷ đầu thế kỷ XVII khi đất nước thanh bình. Đây là một thí dụ lộng lẫy còn sót lại về cách xây dựng lâu đài.



Cảnh gặt lúa trên bức tranh của thế kỷ XIX Prò no Yawa (Những câu chuyện trao đổi buổi chiều giữa các nhà nông kỳ cựu).



Terakoya, trường địa phương vào thời đầu thời kỳ hiện đại, nơi truyền bá dạy cho quảng đại quần chúng Nhật Bản, biết viết, biết đọc.

song với Thiên hoàng ở vị trí chớp bu, một vị trí điển hình cho sự hợp nhất của các daimyo trước kia trên các lãnh địa của họ. Tuy cuộc Phục hưng Minh Trị đã xoá bỏ tầng lớp samurai, nhưng trong số những tầng lớp thống trị thì tầng lớp samurai dễ dàng chấp nhận những thách thức của cuộc cách mạng biến đổi hơn tất cả. Ít nhất, họ theo một chiều không có những trang trại rộng lớn cũng như những quyền lợi kinh doanh lớn bị xâm hại, và phần lớn trong số họ giờ đây lo việc đặt kế hoạch và quản lý hành chính trong trật tự mới cũng là vai trò quản lý truyền thống trước kia.

Trên đã nói về hệ thống gia đình thích hợp với hai tầng lớp lớn dưới thời Tokugawa là tầng lớp buôn bán và nông dân. Nhưng cần phải nhắc lại là cho đến giờ, phần đó chỉ được đề cập đến với những từ trừu tượng. Tất nhiên, dù sao thì hệ thống gia đình chỉ là một mô hình xã hội học. Nó bao gồm những con người thực sự với tất cả những khả năng về yêu thương, hờn giận, căm thù và biết ơn của con người. Chẳng hạn cả Okuma Shigenobu cũng như Fukuzawa Yukichi, hai nhân vật nổi tiếng thời Minh Trị, đều không có được những quan hệ thân thiện với người anh cả của họ. Mặt khác, luật lệ tôn ti trật tự cũng thường được thể hiện nhẹ nhàng bớt đi, do lòng kính nể và những mối ràng buộc chân tình thương mến.

Có thể nói hầu hết các nét hay của hệ thống gia đình hoàn toàn nằm nơi khả năng của nó với tư cách là hệ thống *gia đình* và những khiếm khuyết của hệ thống đó, có thể thấy rõ ràng khi ứng dụng rộng hơn trong lĩnh vực xã hội và chính trị. Rõ ràng nó rất cá biệt vì đảm nhiệm bốn phận đạo đức trên, dưới theo một chiều quyền lực (ông- cha-con trai, lãnh đạo- quan chức- thần dân) hoặc ở trong một nhóm hạn hẹp (làng, xã, phường, thành phố, lớp học) hơn là việc truyền bá đạo đức không phân biệt địa vị hoặc địa phương. Kết quả, ta thấy người Nhật Bản hiện đại giàu lòng yêu nước và gắn bó với cộng đồng địa phương, nhưng tương đối thiếu ý thức về tư cách của người

công dân. Tương tự như vậy, tuy Tokugawa và Nhật Bản hiện đại có phần đóng góp vào việc xây dựng những con người vị tha (Samaritans), nhưng những quy tắc xử thế, những quy tắc đạo đức đã chấp nhận rất ít khuyến khích những con người đó. Cuối cùng, rõ ràng hệ thống gia đình cơ bản là một hệ thống đạo đức, hệ thống cách cư xử tập thể. Người ta đòi hỏi ở các cá nhân, khi cần thiết, phải hy sinh những quyền lợi cá nhân cho bất kỳ cái gì có thể coi là có lợi cho tập thể.

Mặc dù có những nhược điểm, những hệ thống gia đình kiểu Tokugawa đã tỏ ra cực kỳ dẻo dai, khiến nhiều yếu tố của nó vẫn còn sống cho đến tận ngày nay. Do đó, nảy sinh một điều ngược đời, một nghịch lý. *Baku-han* truyền thống thuở trước của Nhật Bản có một cấu trúc đã bị thương mại hoá đến một mức độ nào đó và lôi cuốn vào thị trường, đồng thời rõ ràng có tính cách đa nguyên và ở mức độ nào đó rộng mở cho hoạt động chính trị, chưa nói đến hoạt động kinh tế, sự cạnh tranh và những cung cách làm ăn mới. Tuy nhiên, hệ tư tưởng chính thức của nó lại có khuynh hướng mạnh mẽ về hợp tác, tập thể và bảo thủ. Sự căng thẳng giữa hai hoàn cảnh trái ngược nhau kể trên đã tạo ra tính năng động, trò chơi tối sáng của lịch sử Nhật Bản hiện đại.

Kết luận

Ngoài cấu trúc cơ bản và những giá trị thịnh hành còn có những nét khác của xã hội Nhật Bản từ sau 1700 đáng để những người quan tâm đến gốc rễ của tính chất hiện đại của nó lưu ý tới. Những gốc rễ đó là, đáng chú ý nhất, việc quan liêu hoá toả khắp và không thể đảo ngược, cộng với việc học vấn ngày một mở mang, việc giáo dục ngày một mở rộng và đi vào chiều sâu, với chủ nghĩa tư bản năng động mở rộng đến tận những vùng thôn quê, khắp nơi, cũng như tại các thành phố, thị trấn vốn đã sẵn có, tạo nên ở những nơi đây những trung tâm buôn bán nhộn nhịp, những xưởng chế tạo sôi động, một tinh thần cộng tác thay thế cho sự đối đầu giữa các nhà kinh doanh và

các viên chức bàn giấy, những phong cách và hình thức mới trong nghệ thuật, văn học, những đổi mới không phải nhằm nhận được ân huệ của các vị quý tộc cấp cao, của những ông tướng, những vị sư, các tu sĩ cao cấp, mà nhằm phục vụ những người dân bình thường sẵn sàng trả tiền mua một tấm vé vào xem tại rạp hát, mua một bức tranh in của Harunobu, hoặc một cuốn sách của Saikaku, hay một tập bài học về *haiku*.

Những sự phát triển kể trên, tất nhiên, có tầm quan trọng tự bản thân nó, tại địa điểm và thời điểm của chúng, nhưng chúng cũng có ý nghĩa tương xứng cả hai mặt, vừa là những điều kiện đi trước, vừa là những yếu tố cấu thành của tính chất hiện đại. Do đó, có thể nói: Nhật Bản hiện đại đã có nguồn gốc từ những thập kỷ đầu của thế kỷ XVIII với nền văn hoá, chính trị - kinh tế ngày một trưởng thành dưới chế độ phong kiến thời Tokugawa (Trưởng thành đây theo nhiều cách có nghĩa là cách làm việc theo lệ thường). Không có điểm ngắt quãng biên niên theo quy ước đánh dấu một sự kiện đang xảy ra; chế độ đã được thành lập vẫn là bức tường và mô hình của trật tự xã hội và chính trị. Vậy chế độ phong kiến không thể nói là đã tàn héo chết đi. Nhưng từ cuối thế kỷ XVII, nó trải qua một quá trình biến đổi nội tại, ngày một tăng, hướng đến cái, chỉ có thể gọi là, xã hội ngày nay. Tất cả những cái đó có thể xem như một nghịch lý "Phương Đông" nữa, để thêm vào cái nghịch lý đã nói ở trên kia. Nhưng, thực tế, những quá trình tương tự cũng đã từng xảy ra trong lịch sử nhiều xã hội khác.

Phần V

NHẬT BẢN HIỆN ĐẠI

THỜI ĐẠI MINH TRỊ VÀ NHỮNG CHÍNH SÁCH HIỆN ĐẠI HOÁ

Trên bối cảnh ba trăm năm thời đầu lịch sử Nhật Bản hiện đại, triều đại Minh Trị hoàng đế (1867-1912) nổi lên như một thời đại quyết tâm hiện đại hoá một cách thận trọng. Suốt trong thời kỳ Tokugawa, một số điều kiện đi trước cho hiện đại hoá đã được phát triển. Tuy cực kỳ quan trọng, nhưng những điều kiện đi trước đó chỉ là ngẫu nhiên, vì những khái niệm như hiện đại hoá và tiến bộ chưa bao giờ được đặt ra một cách có ý thức làm mục tiêu của chính quyền. Tuy nhiên, trong thời đại Minh Trị, chính quyền và nhân dân Nhật Bản đã tự đặt cho mình nhiệm vụ đầy tham vọng là quyết tâm đuổi kịp những quốc gia tiên tiến về mặt kỹ thuật ở phương Tây và trong quá trình cố gắng thực hiện mục tiêu trên, quân thần Nhật Bản đã thu hút đầy đủ nền văn minh Tây phương để tác động sâu sắc đến mọi tầng lớp. Sự thay đổi từ chấp nhận không suy nghĩ những thái độ, cách làm truyền thống cũ, đến thận trọng học theo những mục tiêu mới, đã đánh dấu một bước quyết định cắt đứt với quá khứ.

Với người Nhật, hiện đại trong nửa sau thế kỷ XIX có nghĩa là có một hệ thống kinh tế của tư bản công nghiệp và một chế độ chính trị lập hiến tự do hoặc nửa tự do như ở Hoa Kỳ và một số nước châu Âu. Chính sách nội vụ của Nhật Bản được hướng dẫn bởi những khát vọng kể trên khiến cho thời đại Minh Trị có được một chút đơn giản: những mục tiêu tuy kính

sợ, nhưng chỉ có ít và rõ ràng, quyền lực vẫn còn ở trong tay một số ít người được rộng rãi mọi người ủng hộ.

Vấn đề ngoại giao, một lĩnh vực mọi người đều quan tâm và trở nên ngày một nguy hiểm từ sau 1912, cũng có được sự đơn giản tương tự về mục tiêu cơ bản và phương pháp thực hiện. Mục tiêu chung đối với chính quyền cũng như đối với nhân dân đều giống nhau, là đàm phán để xét lại những hiệp ước mà trước kia *bakufu* đã buộc phải ký với các nước phương Tây trong những năm về cuối của chính quyền đó và đã khiến Nhật Bản phải tụt xuống đứng hàng thấp kém. Việc duyệt xét lại toàn bộ các hiệp ước này phải đến tận cuối triều đại Minh Trị mới thực hiện được. Dù việc trì hoãn này có là chuyện không may và khó chịu đến đâu thì nó cũng đã thúc đẩy, tạo nên một sự đồng tâm nhất trí quý giá về bản chất và tầm quan trọng của những nhiệm vụ mà các nhà ngoại giao Nhật Bản phải đương đầu.

Triều đại Minh Trị là một thời chuyển tiếp và thận trọng biến đổi đáp lại phương Tây. Suốt trong bốn mươi lăm năm của triều đại đó, cuộc sống của dân tộc trải qua một giai đoạn cải tổ lại trật tự một cách mạnh mẽ và rộng rãi, đưa đất nước đến một giai đoạn mới, khi mọi công việc theo đà tự thân chuyển dịch, với chính quyền không chỉ đề xướng mà tích cực hành động để tiến kịp sự thay đổi. Nói chung, các quan chức thời Minh Trị đã làm tốt, cần mẫn và mạnh dạn đặt nền móng cho một nhà nước dân tộc hiện đại. Chính những thành tựu chứ không phải những sai lầm của họ đã tạo nên một tình thế ngày càng phức tạp về mặt xã hội, chính trị và ngoại giao chỉ ít lâu sau khi họ rời tay lái.

Thời kỳ Phục hưng

Cuộc Phục hưng Minh Trị năm 1868, ngoài tầm quan trọng của nó đối với lịch sử Nhật Bản, còn cho thấy đây là một sự kiện lớn trong lịch sử thế giới. Kết quả là nó đã hấp dẫn rất nhiều mối quan tâm về mặt học thuật, cả bên trong lẫn bên ngoài nước, và

cũng vì thế mà có bao nhiêu học giả là có bấy nhiêu cách giải thích. Sự thật là không có một sự giải thích nào là đầy đủ vì mối tương quan giữa các sự kiện đã khiến cho lịch sử cuộc Phục hưng này cứ như một mê cung và như báo điềm gở.

Tới chừng mực có thể nói thì đây là một sự kiện đã xảy ra, cuộc Phục hưng là sự lấy lại quyền hành thực sự của chế độ quân chủ tập trung và cơ sở hợp lý của nó là trả lại hoàng đế cái vị trí hợp pháp mà nhà Fujiwara cùng một chuỗi những *shogun* về sau đã chiếm đoạt. Người rõ ràng được lợi trong việc này là hoàng đế trẻ tuổi Minh Trị (1852-1912) vừa mới lên ngôi vàng. Nhưng những người thực sự bảo trợ cho cuộc Phục hưng là những samurai trung thành từ các *tozama han* miền Tây, từ Satsuma (quận Kagoshima), Choshu (quận Yamaguchi) và Tosa (quận Kochi). Những người này đã hiệp lực với một số các nhà quý tộc trong triều vẫn chống đối *bakufu*, và các *han* của họ nằm trong số những *han* đã thực hiện thành công những cải cách lớn về mặt quân sự, hành chính và tài chính trong và tiếp sau thời đại Tempo (1830-1844) và kết quả là họ đã ở thế vững, nhân dịp có cơ hội và họ có đủ quyết tâm để can thiệp vào công việc chính trị quốc gia. Mục tiêu đầu tiên của những người này là lật đổ chế độ *bakufu*, vật đứng chắn giữa họ và giấc mộng thành lập một chính quyền quốc gia dưới quyền Nhà vua của họ. Trong nhiều năm, *bakufu* đã bị nhiều sức ép về vật chất cũng như tinh thần đạo đức. Vào tháng Mười Một năm 1867, *shogun* đương quyền, Tokugawa Yoshinobu (1837 - 1913) đã tự nguyện từ bỏ chức vụ, từ chối không chịu chỉ định người kế tiếp và trong tờ công bố từ chức, ông nói:

Giờ đây quan hệ ngoại giao ngày càng mở rộng, nếu chính quyền không được chỉ huy từ một quyền lực trung ương thì nền tảng đất nước sẽ tan vỡ. Tuy nhiên, nếu trật tự cũ được thay đổi, quyền cai trị đất nước được phục hồi trao trả lại cho Hoàng Triều, và nếu mọi cuộc thảo luận quốc gia được tiến hành trên quy mô rộng, và quyết định của Hoàng

để được bảo đảm và nếu quốc gia được toàn thể nhân dân cố gắng ra sức ủng hộ thì nước nhà sẽ có thể giữ vững được thể đứng và phẩm cách của mình, trong cộng đồng các nước trên thế giới. Tôi nghĩ và tin rằng bốn phận cao cả nhất của tôi là lúc này phải nhận thức được lý tưởng đó và trao lại toàn bộ quyền hành của tôi trả lại cho đất nước.

Việc làm này của Tokugawa Yoshinobu khiến triều đình kinh ngạc và buộc phải chỉ thị cho *bakufu* cứ tiếp tục cai trị đất nước trong thời gian hiện nay. Sau đó, đến tháng Chạp 1867, Okubo Toshi-michi (1830-1878), một tướng lĩnh minh mẫn cứng cỏi từ *han* Satsuma, đã thuyết phục nhóm các nhà quý tộc cấp tiến trong triều là hoàng đế phải được phục hồi ngay. Ngoài những cộng sự chính trị của Okubo từ Satsuma, còn có nhà lãnh đạo tài năng ở Satsuma là Shimazu Hisamitsu (1817-1887), đối tác của ông ta ở Tosa là Yamanouchi Toyoshige (1827-1872) và viên thủ tướng ở Tosa là Gòtô Shòjirò (1838-1897) là người biết rõ kế hoạch, cũng như những đại diện chính quyền các *han* ở Aki (quận Hiroshima), Echizen (quận Fukui) và Owari (quận Aichi). Quan trọng hơn nữa là có một đám đông quân đội Chòshù và những lãnh đạo trung thành đầy nhiệt huyết của họ đã đang ở gần Kyoto và sẵn sàng quay trở lại thành phố này, nơi họ đã bị đuổi ra cách đây ít năm trong vụ phục kích chính trị và quân sự xảy ra trước cuộc Phục hưng.

Sự việc đi đến cao điểm vào sáng sớm ngày 3 tháng Giêng năm 1868 khi Iwakura Tomomi (1825-1883), một nhà quý tộc cấp tiến triều đình có thể lực mạnh nhất, đứng ra viết dự thảo bản công bố việc Phục hưng chế độ Hoàng gia, bản công bố được đọc ngay lập tức. Mặc dù tại các cung điện hoàng đế có lộn xộn, nhưng quân đội dưới sự chỉ huy của Saigo Takamori (1827-1877), một samurai ở Satsuma, đã trấn yên được khu cung điện, và lời công bố chính thức được truyền đến tai một số nhỏ những quan trọng triều và daimyo. Việc từ chức của Yoshinobu được chấp thuận lần thứ hai trong lúc ông vắng mặt và các chức

vụ cao cấp của *bakufu* bị bãi bỏ. Nhưng đến buổi chiều, một số những kẻ quá khích lại một lần nữa nổi lên, nhằm cản không cho Tokugawa cùng những người ủng hộ thân cận nhất tham gia vào bất kỳ hệ thống chính quyền mới nào, họ đòi phải trao trả lại cho họ những lãnh địa trước kia của *shogun* (những *ten-ryo*). Những việc làm này dẫn đến *bakufu* không còn là một thể chế của chính quyền quốc gia, và do một số những người âm mưu lo xa tạo nên, họ chỉ được rất ít người ủng hộ. Tại giai đoạn này, cuộc Phục hưng Minh Trị chỉ là một cuộc cách mạng trong cung điện.

Tokugawa Yoshinobu thụ động chấp nhận những việc làm của đám người trung thành. Tuy nhiên, nhiều người trong số các chư hầu của ông, đặc biệt là những người ở các tỉnh miền bắc đã không dễ dàng chịu theo, và một cuộc chiến Phục hưng đã bắt đầu gần Kyoto vào tháng Giêng năm 1868, và tiếp tục cho đến khi các lực lượng của Tokugawa ở Hokkaido phải đầu hàng vào tháng Sáu năm 1869. Mặc dù có chiến tranh, nhưng chính quyền mới vẫn lập tức bắt đầu công việc quan trọng cấu trúc lại nền hành chính của đất nước bao gồm cả việc rời cung điện hoàng đế về Edo, giờ đây gọi là Tokyo hoặc Đông Kinh.

Đàng sau những thành công kể trên có chính sách đa nguyên của chính quyền *baku-han* đã giúp cho những thay đổi được thực hiện từ bên trong cấu trúc hiện hành và những truyền thống của nó, chứ không phải từ bên ngoài. Nói cách khác, cuộc Phục hưng Minh Trị không phải là một cuộc chinh phục của người Norman và cũng không phải là một cuộc Cách mạng Pháp. Những hình sau đây cho thấy những yếu tố chủ chốt trong chế độ *baku-han* cũ yếu đi, những yếu tố cấp dưới hoặc những yếu tố thay thế đã thay chỗ họ để chuẩn bị đường đi cho những gì xảy ra về sau. Nói chung, những người ủng hộ chuyển đổi cả từ trước và sau 1868, đều chủ yếu là những người từ hàng ngũ các samurai cấp trung và cấp thấp cùng những thương gia nông thôn. Các thương gia thành thị cũng như ở thị

trấn đều đứng ngoài, và mặc dù xã hội Minh Trị sau này sẽ có những nét của xã hội tư sản, nhưng trong nhiều năm, giai cấp tư sản lại quy phục những nhóm người ưu tú khác. Tất nhiên, tất cả những nhóm người tích cực tham gia đều là những người thuộc tầng lớp trên. Đa đa số quần chúng, khoảng chín mươi phần trăm dân số, hầu như không có dính dáng gì đến vấn đề chính trị quốc gia thời bấy giờ, hoặc có thì cũng rất ít. Điều rất đáng ngạc nhiên là chính triều đình, Kyoto, dưới quyền Hoàng đế Komei (1831-66), cha đẻ của Minh Trị nói chung là có ác cảm với cuộc Phục hưng và, chỉ có một số nhỏ các quan trong triều đã tích cực hoạt động chống lại *bakufu*.

Về ý thức hệ mà nói, cuộc Phục hưng được thúc đẩy không phải do sự bột phát của lòng trung thành đối với hoàng gia, và cũng không phải do lòng căm ghét thể chế *bakufu*. Sự thúc đẩy chính của nó ngay từ trước 1868 là lòng yêu nước bài ngoại,

Triều đình Kyôto ✓	Bakufu Edo x
Các han Fudai x	Một số han Tozama như Satsuma Chôshû Tosa và Hizen ✓
Các bộ hạ cao cấp x	Các bộ hạ cấp thấp ✓
Thương gia thành phố x	Thương gia nông thôn ✓
Học tiếng Trung Quốc x	Học tiếng Nhật ✓
	Học tiếng Hà Lan ✓

✓ dấu chỉ những thể chế hoặc nhóm đề xướng hoặc trực tiếp hưởng lợi do Phục hưng.

x dấu chỉ những thể chế hoặc những nhóm bị phá huỷ hoặc lu mờ sau Phục hưng.

trước tiên có ở những samurai trẻ tuổi, sau lan rộng ra đến những địa chủ nông nô tại các làng thôn quê. Khẩu hiệu sonnō jōi (tôn trọng Vua, đuổi quân dã man), phong trào được nổ ra do những hiệp ước bất công và *bakufu* ngày càng bị đả kích gay gắt vì đã không thể đối đầu với những người nước ngoài.

Tầm quan trọng của chính sách đối ngoại là một nhân tố thúc đẩy công cuộc Phục hưng đã bị các nhà viết sử hiện đại ở phương Tây cũng như trong nước coi nhẹ, vì ở phương Tây dân không thích người ta cứ day đi day lại về chủ nghĩa đế quốc của họ; còn ở Nhật Bản, nói đến điều đó sẽ đi ngược lại những định kiến của các nhà dân tộc chủ nghĩa, cũng như của những nhà mác xít về tính ưu việt của quá trình phát triển và những động cơ nội tại. Có thể một cái gì đó như cuộc Phục hưng cũng sẽ xảy ra vào cuối thế kỷ XIX cho dù không có những cuộc xâm lược của người phương Tây, vì những hiểu biết về công nghệ phương Tây và những cơ hội nó tạo ra sẽ trở thành lan rộng tại Nhật Bản. Song sự thực của cái nguyên nhân kẻ sát nhất thúc đẩy cuộc Phục hưng vẫn là sự thất bại trong chính sách bế quan toả cảng, một chính sách có từ thời trước thời công nghệ hoá.

Cuộc cách mạng công nghiệp, ngay từ thời kỳ đầu về sắt thép và hơi nước, cũng đã giúp cho các nước phương Tây có trình độ kỹ thuật cao hơn hẳn các nước khác trên thế giới, đồng thời nó cũng tạo ra sức ép tìm thị trường và nguồn tài nguyên ngày càng cấp thiết. Ở trường hợp Nhật Bản, Hoa Kỳ dẫn đầu trong việc khai phá những vùng cho đến nay chưa được khai thác. Động cơ chính không phải là ý muốn mở mang thương mại với Nhật, vì vào thời kỳ đó, Nhật Bản còn là một nước tương đối nghèo, mà động cơ chính là muốn dùng các cảng biển của Nhật vừa để cung cấp, dự trữ lương thực thực phẩm vừa làm nơi trú ngụ cho các tàu của Mỹ khi họ buôn bán với Trung Quốc. Cũng còn cả vấn đề những người bị xua đuổi, những người bị đắm tàu, một loại người không thực sự là nạn nhân của chính sách bế quan toả cảng. Những người Mỹ bị mắc cạn

được giam giữ chặt chẽ rồi đưa xuống tàu ra khỏi nước tại cảng Nagasaki, còn người Nhật được cứu thì thực khó mà đưa trả về nước được. Cuối cùng, Hoa Kỳ ở thế kỷ XIX theo đạo Tin lành, một thứ đạo pha trộn lòng nhân đức với tính nghiêm ngặt không khoan dung, giờ đây sẵn sàng nối lại công việc truyền giáo mà ở thế kỷ XVII, những người Bồ Đào Nha theo Thiên chúa giáo đã buộc phải từ bỏ.

Sáng kiến của người Mỹ là gửi một hải đoàn gồm mười chiến thuyền do đại tá Matthew Parry chỉ huy mang một bức thư của Tổng thống Fillmore gửi cho Hoàng đế Nhật Bản yêu cầu được đặt quan hệ buôn bán và ngoại giao, đồng thời tiếp cận thẳng với *bakufu*, đoàn tàu tiến vào Vịnh Edo không hề bị ngăn trở vào mùa hè năm 1853. Các quan chức ở Edo dù đã được Vua Hà Lan báo cho biết trước cũng không tìm cách đối phó, đặc biệt là tại mặt biển. Perry đưa thư và hứa sẽ quay lại vào năm sau để nhận thư trả lời. Cuộc thăm viếng ngắn ngủi và lịch thiệp nhưng rõ ràng có sự đe dọa của những con "tàu đen", và khi, vào năm sau, 1854, Perry quay lại, *bakufu* ký một hiệp ước sơ khởi hứa cho đặt quan hệ trực tiếp, nhưng không có chuyện thương mại với Hoa Kỳ. Năm 1858, một hiệp ước đầy đủ thân thiện, thương mại và hàng hải đã được ký, sau một thời gian đàm phán gay go do lãnh sự Mỹ đầu tiên, Townsend Harris cầm đầu. Nhiều hiệp ước chấp thuận những ưu tiên tương tự đã được ký với Hà Lan và nhiều nước châu Âu khác, những nước này có ý đồ chế ngự quan hệ của Nhật Bản với các nước bên ngoài trong thập kỷ 1860 khi Hoa Kỳ tách riêng ra trong cuộc Nội chiến.

Những ngày đó, ngay cả những cú đánh mạnh trong ngoại giao quốc tế cũng thường có vẻ nhẹ nhàng, và những hậu quả trong nước có thể còn lâu hơn mới thấy thấm thía. Hơn nữa, *bakufu* thường kiểm soát chặt những sự kiện phát triển trong nước cũng như ở ngoài nước cho đến khi xảy ra vụ ám sát vị thủ tướng đứng đầu cơ quan đó là Ii Naosuke (sinh 1815) năm

1860. Nhưng tuy đã mười lăm năm trôi qua từ ngày lần đầu tiên Perry đến thăm vào năm 1853 đến cuộc Phục hưng năm 1868, các hiệp ước ký với nước ngoài đã là một thứ thuốc độc ngấm chậm phá hoại dần dần *bakufu* bằng cách cắt đứt của họ cái quyền độc lập quyết định.

Chống lại những yêu cầu của nước ngoài rõ ràng là táo bạo, đại dốt, vì không có gì cản được những trận đội bom từ ngoài biển xuống thành phố Edo và những thành phố khác nằm trên bờ biển. Song, những nỗi nhục nhằn và những cú sốc về mặt văn hoá, nảy sinh từ sự kiện đột nhiên vi phạm chính sách khép kín của đất nước, và thậm chí còn hơn nữa là tính chất một chiều của các hiệp ước, tất cả đã khiến cả những người nước ngoài cùng *bakufu* không những bị những người trong phong trào *sonnō jōi* đả kích mạnh mẽ, mà còn cả gây thù hằn phạm đến cả thân thể nữa. Đã có những sự kiện như, giết người, đốt nhà và đánh nhau giữa ban ngày, mà vụ nổi tiếng nhất là vụ giết một người Anh, tên là Richardson, người giết là một samurai tùy tùng của daimyo ở Satsuma, trên con đường quốc lộ ngay bên ngoài Yokohama, vào năm 1863, khi tàu nước ngoài bị pháo của Chōshū dội đạn tại eo biển Shimonoseki. Hậu quả về ngoại giao bao gồm việc phải bồi thường rất nặng, cùng *han nā* pháo bị các nước phương Tây trả thù trực tiếp. Nhưng những cái đó không tai hại bằng những hậu quả gây ra trong nước. Số phận *bakufu* chìm tới điểm thấp nhất khi *bakufu* dấy quân để dọa Chōshū năm 1866 đã thất bại thảm hại, chủ yếu do thiếu tinh thần tích cực.

Để xoa dịu những lời chỉ trích trong nước cũng như củng cố sức mạnh để ra tay với kẻ thù bên ngoài, các quan chức Edo tìm kiếm sự đồng thuận cả nước nhằm hoặc quyết định cho ký các hiệp ước, hoặc thực hành chính sách lâu dài củng cố lực lượng để cuối cùng chống lại phương Tây. Song, đồng thuận bao hàm phải hỏi ý kiến triều đình và các daimyo quan trọng, và đối xử, coi họ tương đối ngang hàng khi ra quyết định. Cái đó là một

điều từ trước đến nay chưa từng xảy ra, và các quan trong triều cũng như các daimyo mạnh mẽ không ngần ngại nắm ngay lấy cơ hội. Sự thực là triều đình từ chối không ủng hộ xác nhận các hiệp định và đôi khi còn đòi huỷ bỏ. Chính quyền Tokugawa cảm thấy bị kẹt giữa hai sức ép đối địch nhau, một bên là của nước ngoài, một bên là từ trong nước, chính quyền đó không tự mình chống cự nổi cả hai. Thế tiến thoái lưỡng nan quá nguy hiểm, một trong hai sức ép không có lối thoát.

Chính sách ngoại giao của Minh Trị

Ngay từ những năm trước 1868, những người trung thành lãnh đạo các *han* miền Tây đã bằng cách này cách khác, tiếp xúc với các cường quốc, và một trong số những hành động đầu tiên của chính quyền Minh Trị là bảo đảm những hiệp định đã ký trong khi chờ đợi việc xét lại. Vậy là, với chính quyền Phục hưng, chính sách trung thành thay đổi từ phủ nhận và hướng nội của lập trường *sonnō jōi* đi đến chấp nhận người nước ngoài tại Nhật Bản và quyết định "mọi hành động lấy thông lệ quốc tế làm cơ sở". Sự thay đổi thái độ này tuy có giúp ích nhưng nó không hề giải quyết được vấn đề cơ bản của các hiệp định.

Các hiệp định đều bất công vì theo hiệp định, Nhật Bản không được đánh thuế vào các hàng nhập cảng của nước ngoài trên mức hải quan chiếu lệ, và người nước ngoài không thuộc quyền xét xử của toà án Nhật Bản mà phải được xử theo luật tại toà án đặc biệt tại lãnh sự quán nước họ. Những điều khoản trong các hiệp định như vậy là mối đe dọa rất lớn đối với nền kinh tế cũng như vi phạm chủ quyền của Nhật Bản, là những nhượng bộ mà không một nước phương Tây nào chịu ký với một nước phương Tây khác.

Do đó, vì sự phồn thịnh của đất nước cũng như vì danh dự của Nhật Bản, vấn đề xét lại các hiệp định luôn luôn là một vấn đề lớn trong công tác ngoại giao của thời đại Minh Trị. Trong giao tiếp với các Cường quốc, chính quyền đã thử dùng nhiều cách và tiến bộ quan trọng có được là khi chính quyền nước

Anh thoả thuận ký một hiệp ước mới bình đẳng vào năm 1894. Các Cường quốc khác cũng nhanh chóng làm theo, vậy là chấm dứt được một hoàn cảnh không bình đẳng và bất công đã kéo dài hơn bốn mươi năm.

Vì là một vấn đề lịch sử nên việc xét lại các hiệp định không phải chỉ là những cuộc đàm phán ngoại giao kéo dài. Bất chấp những cám dỗ và sức ép, chính quyền Minh Trị đã kiên quyết theo đuổi mục tiêu ban đầu là đàm phán để xét lại một cách đúng đắn hơn là chỉ đơn phương một bên phản đối những hiệp định đã ký. Điều này tỏ rõ thái độ nghiêm chỉnh của chính quyền từ bỏ chính sách bế quan toả cảng và Nhật Bản cam kết mở cửa ngoại giao và đứng vào vị trí thích hợp trong hệ thống các Cường quốc. Hơn nữa, tuy việc hiện đại hoá sẽ tiến hành bằng bất kỳ cách nào theo quan điểm của chính quyền mới, nhưng cũng cần phải biết rằng việc xét lại các hiệp định chỉ có thể thực hiện nếu các thể chế luật pháp và chính trị của Nhật Bản cũng giống như những thể chế hiện hành ở phương Tây.

Những thái độ mới của chính quyền được tượng trưng bởi Phòng Rokumeikan một toà lâu đài vui chơi do chính quyền xây dựng lên trong thập kỷ 1880, nơi thủ tướng Ito Hirobuni (1841-1909) và bạn là ông Inoue Kaoru (1835-1915), bộ trưởng ngoại giao, dẫn đầu trong việc tiếp người phương Tây đến giải trí. Vào những ngày đó, Inoue đã tổ chức một loạt những buổi tọa đàm về vấn đề xét lại các hiệp định, phòng Rokumeikan cùng những buổi liên hoan, lễ hội thân mật được tạo ra nhằm thuyết phục những người tham dự một cách hết sức vui vẻ rằng Nhật Bản đã Tây hoá khá rõ rệt đáng được đối xử ngang hàng với người phương Tây.

Ngài Thủ tướng tổ chức một vũ hội hoá trang. Có hơn một trăm khách tham dự. Ngài Thủ tướng đóng vai nhà quý tộc thành Venice, Hoàng tử Arisugawa đóng vai một hiệp sĩ châu Âu thời trung cổ, Inoue đóng vai một nhạc sĩ hát rong, Giám đốc Phòng Tư pháp đóng vai một Hoà thượng

đi hành khất, Hiệu trưởng danh dự trường Đại học làm một tín đồ hành hương đến các chùa thờ Phật, Viên Cảnh sát trưởng Thành phố đóng vai Bingo Saburo, một hiệp sĩ trung thành trong lịch sử thời đầu phong kiến. Các phu nhân, các con gái của các vị kể trên đóng vai những nhân vật lãng mạn, hoặc nhà thơ trong huyền thoại Nhật Bản và được các chàng trai thượng lưu người nước ngoài sẵn đón muốn làm bạn nhảy, nhiều chàng còn ăn vận thời trang Nhật Bản.

Nhiều người trong và ngoài chính giới chỉ trích mạnh mẽ kiểu ngoại giao Rokumeikan. Sự thực, chính sách ngoại giao Minh Trị luôn luôn bị những sức ép từ những ý kiến bất đồng hoặc ngay trong chính quyền, hoặc trong dân chúng nói chung. Những ý kiến đó thường do những người thiếu thông tin, hoặc sai lầm, hoặc do cả hai cùng một lúc.

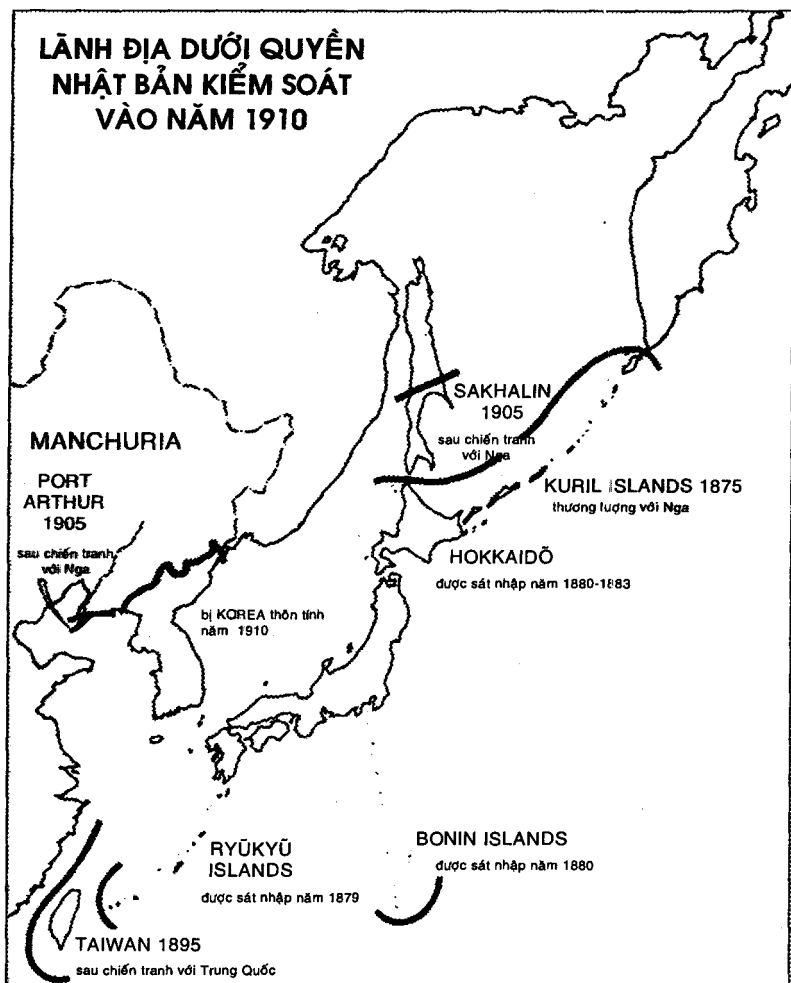
Ngoài vấn đề xét lại các hiệp ước, chính sách ngoại giao Minh Trị còn quan tâm đến vấn đề phân định ranh giới và an ninh quốc gia, vấn đề ảnh hưởng đến bang giao với ba quốc gia lân bang: Triều Tiên, Trung Quốc và Nga. Có một ý muốn, đặc biệt là vào nửa thứ hai thời Minh Trị, dùng Triều Tiên về mặt kinh tế cũng như chiến lược, đi sâu kinh tế để mở rộng bán đảo sang tận Mãn Châu và những phần khác của Trung Quốc. Ngoài những lý do về chiến lược, hoặc kinh tế, cả nhân dân cùng chính quyền Nhật Bản đều thấy có được một thuộc địa hải ngoại là một dấu hiệu của một cường quốc. Nói cho cùng, các quan chức thời Minh Trị tỏ ra nhạy cảm, nếu không phải là một đức tính đặc biệt.

Các cuộc đàm phán dẫn đến một hiệp định về biên giới với Nga ký năm 1875; theo hiệp định, Nhật Bản trao trả lại Sakhalin cho Nga đổi lại lấy quần đảo Kurile. Quyền sở hữu đảo Hokkaido chưa hề có sự tranh chấp, nhưng hiệp định kể trên hàm ý khẳng định chủ quyền của Nhật Bản trên hòn đảo đó. Đồng thời, vào năm 1879, quần đảo Ryukyu (Okinawa) được sáp nhập vào Nhật Bản khi chế độ phân chia quận huyện kéo dài

sang tận nơi đây. Vị hoàng đế địa phương Sho Tai, gia đình đã làm vua hòn đảo này từ thế kỷ XV, được đem về Tokyo và được nuôi dưỡng tại triều đình Nhật Bản. Chính quyền Minh Trị đã thông báo cho thế giới biết quyền sở hữu của Nhật Bản đối với đảo Okinawa, khi chính quyền này cử một đạo quân sang chinh phạt Đài Loan vào năm 1874 để trả thù cho những thuyền đánh cá của ngư dân Okinawa bị thổ dân Đài Loan tấn công.

Quan hệ với Triều Tiên được chính thức đặt vào năm 1876, theo hiệp ước Kanghwa, hiệp ước này chỉ được ký sau khi Nhật Bản đã phải dùng đến một chút vũ lực. Sau đó, chính trị tại trong nước của Triều Tiên, thực sự của một nước nghèo và lạc hậu, đã làm nảy sinh tranh chấp giữa một phái bảo thủ dựa vào Trung Quốc và một phái tiến bộ hướng về Nhật Bản. Năm 1894, Nhật Bản đem quân đến bán đảo, tố cáo sự hiện diện của quân đội Trung Quốc tại Triều Tiên và việc Trung Quốc không muốn cộng tác để cải cách chính quyền Triều Tiên. Trung Quốc không chịu dàn hoà với đối thủ, và trong trận chiến nổ ra tiếp theo, Trung Quốc đã bị đánh bại cả trên đất liền cũng như trên mặt biển. Theo hiệp ước Shimonoseki ký kết tháng Tư năm 1895, Nhật Bản được bồi thường khá lớn cùng hòn đảo Đài Loan rộng lớn và có tiềm năng sản xuất phong phú. Bên chiến thắng trông chờ xem trong một thời gian sẽ được một khoản nhượng bộ về đất đai trên lục địa có phần quan trọng về mặt chiến lược, nhưng sau bị một cuộc vận động ngoại giao của ba nước can thiệp là Nga, Đức và Pháp ngăn Nhật Bản không được bắt Trung Quốc cắt một phần đất cho mình, trong lúc chính họ cũng đã làm điều đó.

Trong khi đó, Triều Tiên giờ đây thoát khỏi ảnh hưởng của Trung Quốc và về danh nghĩa là độc lập, nhưng lại bị Nhật Bản khai thác về kinh tế, hướng dẫn về chính trị. Nhật Bản nhiều khi đã tỏ ra vụng về, đôi khi có những hành động tàn bạo như việc giết chết vị hoàng hậu ngoan cường năm 1895, do một số quan chức cao cấp của Nhật tại Séoul âm mưu thực hiện mà



không cho chính quyền Tokyo biết. Những phần tử chống Nhật ở Triều Tiên sau khi không dựa được vào Trung Quốc liền quay sang cầu cứu Nga. Nước này với việc xây dựng đường sắt xuyên Xibêri trong những năm thập kỷ 1890, đã theo đuổi chính sách xâm lược, bành trướng về Đông bắc châu Á và vào năm

1900, đã là một cường quốc thống trị Mãn Châu. Nga hoàng cùng các cố vấn tỏ ra cũng không kém khao khát muốn mở rộng ảnh hưởng của nước mình sang Triều Tiên, nhưng tất nhiên việc phát triển đó bị người Nhật chống đối mạnh mẽ. Cuộc đàm phán thất bại, chiến tranh nổ ra vào năm 1904.

Chiến tranh Nga-Nhật 1904-1905 kéo dài và nghiêm trọng hơn cuộc xung đột với Trung Quốc mười năm trước kia nhiều. Hai chục vạn lính Nhật và khoảng ba chục vạn người Nga đã bỏ mạng hoặc bị thương trong trận chiến trên đất liền tại Mãn Châu. Quân đội Nhật dưới quyền chỉ huy của tướng Nogi Maresuki (1849-1912) dần dần đã chiếm thế thượng phong. Sau khi chiếm được pháo đài lớn của Nga tại cảng Arthur vào tháng Giêng năm 1905 sau bảy tháng vây hãm, quân đội Nhật tiếp tục chiến thắng trận cuối cùng tại Mukden, trung tâm Mãn Châu. Suốt trong thời gian chiến tranh, hải quân Nhật làm chủ trên mặt biển giữa Nhật Bản và đất liền, hải quân này đã có được một chiến thắng lịch sử khi Thống chế Togo Heihachiro (1847-1934) đã đánh chặn và tiêu diệt một chiến hạm cứu viện của Nga gần đảo Tsushima vào tháng Năm năm 1905. Tổng thống Hoa Kỳ lúc bấy giờ là Theodore Roosevelt đã đứng ra làm trung gian cho cuộc đàm phán thương lượng hoà bình sau đó. Tại hiệp ước Portsmouth (New Hampshire), Nga chấp nhận trả cho Nhật Bản miền Nam Sakhalin và Cảng Arthur, cùng dải đất xung quanh. Triều Tiên giờ đây nằm dưới quyền bảo hộ của Nhật Bản với Ito Hirobumi làm Tổng Công sứ đầu tiên và, cuối cùng sáp nhập hoàn toàn vào năm 1910.

Vậy là thời đại Minh Trị đã kết thúc với một thành công vang dội về ngoại giao. Việc xét lại các hiệp định đã được hoàn tất, biên giới quốc gia được phân định rạch ròi và ổn định. Quân đội và hải quân Nhật Bản đã làm tròn bốn phận chiến thắng trong hai cuộc chiến tranh lớn, và được các nước công nhận Nhật Bản đã có một lãnh vực ảnh hưởng "tự nhiên" tại Đông Bắc Á.

Sự thừa nhận này dựa vào hiệp ước liên minh Anh-Nhật ký năm 1902. Theo hiệp định, Anh thừa nhận quyền lợi của Nhật tại Triều Tiên để đổi lại, Nhật chấp nhận ưu thế của Anh tại vùng thung lũng châu thổ sông Dương Tử và ba năm sau, khi được tái đàm phán, Anh được quyền thống trị Ấn Độ. Với hai cường quốc, Nga trở thành kẻ thù chung. Trong quá trình tiến lên thành cường quốc, Nhật có được hai thuộc địa: Đài Loan và Triều Tiên, Đài Loan với dân của họ hầu như không có ý thức về quốc gia, nên được cai trị bởi một hệ thống quan liêu, nhưng nói chung là công bằng và có lợi. Còn Triều Tiên có được từ chủ mới một nền hạ tầng cơ sở hiện đại về kinh tế và giáo dục, nhưng họ đã phải trả giá rất đắt vì bị áp bức về chính trị, và thất vọng về lòng yêu nước. Trong lúc đó, miền Bắc sông Yalu, một vùng đất rộng và thưa dân của Mãn Châu để ngỏ cho thương mại và công nghệ của Nhật Bản.

Song, không phải tất cả những gì lấp lánh đều là vàng. Tuy hồi tưởng lại, xem như các quan chức triều Minh Trị đã tuân theo một kế hoạch lâu dài, tính toán cẩn thận đối với Triều Tiên, nhưng sự thực không phải như vậy. Họ chỉ thường phản ứng trước các sự kiện chứ không phải đã tính trước và thường là chao đảo trước những chính sách mâu thuẫn về cứng rắn và hoà giải. Hơn nữa, chính quyền luôn luôn phải đối phó với dư luận công chúng nhiều khi còn hiếu chiến hơn cả chính quyền. Những điều khoản trong hai hiệp định hoà bình Shimonoseki và Portsmouth chẳng hạn, đã gây bất mãn sâu sắc trong dân chúng Nhật Bản và, Tokyo đã phải ra lệnh giới nghiêm quân luật khi hiệp định kể trên được công bố đã gây rối loạn trong nhân dân.

Tuy nhiên, vấn đề nghiêm trọng hơn cả lại là giờ đây Nhật Bản đã đến độ vào hàng văn minh Cường quốc, vậy mà, tuy bề ngoài là một nước ổn định và bóng bẩy, nhưng bên trong lại đầy rẫy những thù hận và phe phái. Sự thể cộng đồng thế giới là như vậy, và tình hình hai nước lớn Trung Quốc và Nga tiếp tục yếu đi nhanh chóng, thì việc xuất hiện một Cường quốc nhất

thiết sẽ tạo nên những căng thẳng. Hơn nữa, từ thời Minh Trị, ngoại giao của Nhật Bản nằm trong bối cảnh dứt khoát dân tộc chủ nghĩa triệt để về lý thuyết và có khuynh hướng rõ rệt hướng về cơ hội chủ nghĩa trong thực tiễn. Cả hai nhân tố đó không giúp gì vào việc làm dịu đi sự căng thẳng trên thế giới nơi vẫn còn tư tưởng cho chiến tranh là sự kéo dài chính đáng của ngoại giao.

Các chính sách kinh tế và buổi đầu công nghiệp hoá

Nói về tương lai, những quyết định quan trọng nhất của các nhà lãnh đạo Minh Trị đều nằm trong lĩnh vực chính sách kinh tế. Trong vòng mấy năm thời kỳ Phục hưng, chính quyền mới đã mở rộng những thử nghiệm hạn chế thời Tokugawa về kỹ thuật của công nghệ phương Tây, thành một chương trình hiện đại hoá kinh tế toả rộng và tự tồn tại vĩnh cửu. Để làm việc này, chính quyền gạt bỏ cái tâm lý nặng nề về phòng thủ nấp sau những cố gắng đóng tàu và đúc súng, để thay vào đó là một chương trình công nghiệp hoá rộng lớn hơn, hầu như chỉ nhằm vào mục đích đó, không kể đến trật tự truyền thống của xã hội về mặt xã hội và chính trị. Một số ít nước khác - nhất là Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ - cũng trong hoàn cảnh tương tự Nhật Bản vào giữa thế kỷ XIX, nhưng không có nước nào đã tìm cách sửa chữa một cách mạnh dạn như vậy và có được hiệu quả tương tự. Ngay trong trường hợp của Nhật Bản, thực khó mà tin được là các nhà lãnh đạo Minh Trị ngay từ đầu đã hiểu hết tất cả những gì bao hàm trong công việc họ làm. Họ chỉ coi công nghệ và một nền kinh tế hiện đại như con đường đi đến an ninh quốc gia và trở thành một cường quốc, nhưng những chính sách của họ đã đưa đất nước đi quá xa những mục tiêu kể trên.

Dù mức độ cam kết, tận tâm của cá nhân mỗi samurai đối với hiện đại hoá ra sao thì những nhiệm vụ quản lý truyền thống của các samurai đã khiến họ trở thành những người bảo trợ lý tưởng cho những thay đổi dự kiến. Lịch sử có lẽ chưa từng có tầng lớp người nào phù hợp hơn với công việc trừ tính

kế hoạch cho sự biến đổi có cân nhắc thận trọng đến nền kinh tế như họ. Tuy nhiên, dù cho có tài cán đến đâu, sự lãnh đạo của tầng lớp samurai cũng sẽ thất bại nếu người dân thường đã không có khả năng làm theo, và vai trò của người dân thường trong việc xúc tiến hiện đại hoá nền kinh tế, tuy khó kể ra chi tiết, cũng không thể coi thường. Sự phát triển, trong thời Tokugawa của những thành phố và một hệ thống xưởng chế biến và công việc kinh doanh trải rộng khắp vùng thôn quê, là rất quan trọng. Cùng với việc khuyến khích cách dùng tín dụng và phiếu báo trả nợ, những cách giao thiệp gần như thường xuyên trong kinh doanh giữa các chủ nhân có thể là những người chưa từng nhìn thấy nhau bao giờ, sự phát triển trong thời Tokugawa đã tạo ra cho nhân dân thường cái mà với một xã hội truyền thống thì đấy là một trình độ học thức cao và nhiều kỹ năng trong nghệ thuật thủ công. Thêm vào đấy, và có thể là một điều rất quan trọng là người Nhật thời Minh Trị đã được thừa hưởng một tinh thần năng nổ đặc biệt mạnh trong tầng lớp những người nông dân giàu có. Thật vậy, các làng ở nông thôn vẫn là nguồn sản xuất chính cho đến tận thế kỷ XIX.

Còn có nhiều nhân tố khác cũng tác động vào việc thúc đẩy công việc hiện đại hoá kinh tế. Có một vấn đề về ngoại thương có hại đưa đến việc chảy máu vàng và bạc, vì người Nhật mới bắt đầu phát triển đã nhiễm phải cái ý thích không sao kiềm chế được là thích hàng ngoại. Trước tình hình người Nhật không thể đánh thuế nhập khẩu thì biện pháp duy nhất là phát triển công nghệ hiện đại và như vậy lại mở rộng những loại hàng xuất khẩu. Thêm vào đấy, chỉ có phương pháp hiện đại mới có thể cứu các nghề thủ công trong nước khỏi bị xoá sổ vì những sản phẩm chế tạo bằng máy của phương Tây được bán với giá rẻ hơn. Cuối cùng, chính quyền cũng tỏ ra lo lắng, quan tâm đến việc khởi đầu những công nghệ mới nhằm giúp đỡ tầng lớp samurai. Một mặt, chính quyền quyết định, và cũng là rất đúng, không thể tiếp tục trả lương thừa kế cho các samurai, vậy các

samurai ở các nơi từ nay phải tìm lấy những công ăn việc làm để tự túc sinh hoạt. Mặt khác, chính quyền cũng không muốn phá huỷ cả một tầng lớp, đã là cái nôi của đa số thành viên của chính quyền, tầng lớp người ấy, chính quyền vẫn coi, và cũng là rất đúng, như nguồn hy vọng của dân tộc.

Chính quyền khi quyết định về nguyên tắc phải xây dựng một nền kinh tế hiện đại, đã chịu trách nhiệm đưa vào đất nước cả những công nghệ cùng những phương pháp mới thay cho những công nghệ cũ trong nông nghiệp và dệt vải. Những kỹ thuật cần thiết toàn là của nước ngoài và chỉ có nhà nước mới có thể trả lương quá cao cho các chuyên gia nước ngoài được thuê làm cố vấn, và có chính sách để thường xuyên cử các sinh viên Nhật ra học tập ở nước ngoài. Phương cách nào cũng sẽ tạo nên được rất nhiều kiến thức, kỹ năng tinh thông cho các ngành nghề; nhưng thời buổi này không phải là thời đại mà một nước lạc hậu có thể trông chờ hảo tâm giúp đỡ của những nước, những xã hội tiên tiến không phải trả tiền, chỉ trừ có những việc làm của các đoàn truyền giáo. Ngoài vấn đề thực tế là nhập khẩu kiến thức, còn vấn đề thiếu vốn trong nước đã dẫn đến tình trạng những công nghệ mới trong thời kỳ đầu phần lớn chỉ được tài trợ hoặc lập kế hoạch bởi các vị quan chức. Những thương gia lớn còn sống sót qua thời Tokugawa, giờ đây không chịu bỏ tiền ra để cung cấp cho những dự án như những dự án về đường sắt. Các thương gia vùng nông thôn mạnh dạn hơn, nhưng lại thiếu vốn.

Hokkaido nổi lên như một điển hình đầu tiên về sáng kiến của chính quyền. Cho đến thời bấy giờ Hokkaido mới chỉ được khai thác tại rìa ngoài quận cực Nam ở quanh Matsumae. Chính quyền Minh Trị khuyến khích dân đến định cư, nhất là những người từ miền Bắc Honshu, và các samurai được cấp nhiều tiền để khuyến khích đem cả gia đình đi di cư làm *todenhei* (lính đi kinh tế), chia thời gian vừa tập luyện quân sự như thường lệ, vừa làm nông nghiệp. Đồng thời, chính phủ phát triển những

nguồn tài nguyên khoáng sản (chủ yếu là than đá) của Hokkaido, khai thác gỗ, nghề đánh cá và tìm cách mở rộng vùng trồng lúa mãi đến tận miền Bắc, những nơi khí hậu và đất đai có thể trồng được những loại lúa cải tiến, và cũng sử dụng cả những cánh đồng cỏ để phát triển công nghệ làm sữa dọc theo vùng miền Tây. Trách nhiệm đặt nền móng cho tương lai kinh tế ở Hokkaido cũng như việc cai trị hàng ngày của lãnh địa này được giao cho một cơ quan đặc biệt, Ủy ban phát triển Hokkaido (Kaitakushi). Kaitakushi làm việc theo một sắc lệnh dưới sự kiểm soát tài năng của một trong số những bộ trưởng quan trọng của nhà nước, ông Kuroda Kiyotaka (1840-1900). Khi thời hạn mười năm đã hết vào năm 1881, thì các đường xá, bến cảng đã được xây dựng xong, diện tích khai phá rất rộng, và thành phố Sapporo được thành lập làm đại bản doanh của chính quyền địa phương đầy hiệu lực. Người các nơi khác bắt đầu đổ đến nhập cư rất đông, và từ đó về sau, dân số và nền kinh tế hỗ trợ của địa phương này cứ thuận đà tăng trưởng. Chẳng bao lâu, một nhà máy bia đặc biệt ngon (làm bằng lúa mạch và là sản phẩm mới ở Nhật) đã có tên trong danh sách những sản phẩm nổi tiếng.

Ở những nơi khác, tuy chính quyền đã có những kế hoạch thông minh trong việc hiện đại hoá và đã chuẩn bị tài trợ rất rộng, nhưng phải chật vật rất lâu mới có kết quả trên diện tích rộng, khả dĩ tác động được đến toàn bộ nền kinh tế. Trong lĩnh vực truyền thông, điện thoại là sáng tạo đầu tiên được mở rộng. Vào năm 1885, chính phủ tạo nên một hệ thống hầu như bao phủ toàn quốc, đưa truyền tin tức về tất cả các quận. Cũng trong năm kể trên, Công ty Mitsubishi thành lập Công ty Nihon Yusen Kaisha (Công ty Hàng hải Bưu chính Nhật Bản) được chính phủ tài trợ rất mạnh. Mitsubishi khởi đầu nghề hàng hải từ những năm đầu thập kỷ 1870 chạy đều đặn đến một số cảng Trung Quốc và đến Vdivostok. Công ty NYK có triển vọng trở thành hãng tàu biển vận tải hàng hải lớn nhất thế giới, hãng



Đường sắt Tokyo-yokohama, xây dựng năm 1873



Vua Minh Trị trên đường đi khai mạc Nghị viện đầu tiên năm 1890



Trẻ em với những băng giấy mẫu trên vẽ cá chép gửi cho quân lính tại mặt trận, tháng 3/1943



Kobe thời chiếm đóng, năm 1946

đối thủ chính của Mitsubishi là hãng Osaka Shosen Kaisha thành lập trước hai, ba năm.

Mặc dù vào những năm đầu thập kỷ 1880, sự phát triển tỏ ra đầy hứa hẹn, nhưng tổng trọng lượng các tàu chở hàng của Nhật cũng mãi đến đầu thế kỷ sau mới tăng rõ rệt.

<i>Năm</i>	<i>Tàu hiện đại</i> <i>(đ.v. một nghìn tấn)</i>
1872	26
1880	66
1890	143
1896	363
1903	657
1913	1.514

Những tàu hiện đại của hải quân hoàng gia cũng như tàu buôn hầu hết đều là tàu mua của nước ngoài. Công nghệ đóng tàu hiện đại chỉ tăng rất mạnh sau khi đã thiết lập được một công nghệ thép hiện đại, cũng như việc cơ giới hoá hàng chục vạn tàu thuyền đánh cá theo sau sự phát triển loại động cơ đốt trong. Tuy nhiên, chính quyền Minh Trị có khả năng đi trước với một chương trình khiêm tốn nhưng rất quan trọng về cải thiện nâng cấp các bến cảng cùng các phương tiện phụ trợ khác của nghề hàng hải.

Đường sắt đầu tiên ở Nhật Bản làm theo kế hoạch của chính phủ, vì thiếu tư bản tư nhân hoặc thiếu kỹ thuật công nghệ. Năm 1872, hoàng đế mở một con đường sắt dài hai mươi chín cây số nối Yokohama và Tokyo, với kỹ sư người Anh xây dựng và vốn vay của Anh quốc... Mười hai năm sau, Nhật Bản vẫn chỉ có một trăm hai mươi hai cây số đường sắt, đoạn mới nối Kyoto với các cảng của Kobe về phía Tây, với Otsu, trên hồ Biwa về phía Đông. Con đường sắt Kyoto-Otsu tất cả mười sáu cây số xây dựng năm 1880, là con đường sắt đầu tiên được xây

đựng không cần sự giúp đỡ của nước ngoài. Năm 1879, chính phủ quyết định bảo trợ cho một công ty tư nhân, Công ty Nihon Tetsudo Kaisha (Công ty Đường sắt Nhật Bản) chia phần phí tổn vào việc phát triển đường sắt. Tuy nhiên, tuyến đường sắt đầu tiên của hãng NTK mãi đến 1884 mới khai trương. Con đường này nối Tokyo với Maebashi, cách xa một trăm linh sáu cây số, băng qua cánh đồng bằng Kanto ở chân dãy Anpơ Nhật Bản và được xây dựng bởi các kỹ sư với tiền vay của chính phủ. Sau đó, một số công ty tư nhân thành công đã được thành lập, và công trình xây dựng đường sắt bùng nổ. Vào năm 1891, người ta đã có thể đi xe lửa suốt từ Aomori ở cực Bắc đảo Honshu tới Tokyo, rồi đi tiếp tới Kobe. Tuy nhiên, một mạng lưới đường sắt thực sự quốc gia chỉ ra đời vào mấy thập kỷ đầu của thế kỷ XX.

Năm	Cây số đường sắt
1872	29
1883	386
1887	1.030
1894	3.380
1904	7.564
1914	11.426

Việc khai khoáng các mỏ nằm trong tay tư nhân và nhà nước, nhưng những mỏ của tư nhân có chiều hướng nhỏ và sản xuất kém. Nhà nước được thừa hưởng từ chính quyền *Bakufu* nhiều xí nghiệp, nhưng vào năm 1868, nhiều nơi như những mỏ vàng và bạc ở Sado, việc quản lý rất kém. Nhờ những cố vấn nước ngoài, tình hình dần dần được cải thiện.

Năm	Vàng	Bạc
	(tính theo kg)	
1868	85,6	1.680
1890	204,8	3.370
1911	572,6	5.266

Tổng sản lượng vàng, bạc và chì không có nhiều lắm theo tiêu chuẩn thế giới, nhưng vào đầu thế kỷ XX Nhật Bản đứng hàng thứ tư về sản xuất đồng. Một trong những nguồn cung cấp nhiều đồng nhất là mỏ đồng Ashio (quận Tochigi) không xa Nikko lắm. Vào thời kỳ Phục hưng, mỏ này dường như bị bỏ hoang, sau đó ít lâu, rơi vào tay Furukawa Ichibei (1832-1903). Furukawa nổi tiếng bắt đầu kiếm sống bằng nghề bán hàng rong nơi đường phố và tỏ ra là một nhà kinh doanh có tài. Lắp đặt những máy móc và các máy bơm hiện đại, về sau cho các máy móc chạy bằng điện, nên sản lượng mỏ của ông hàng năm tăng từ 53 tấn năm 1877 lên 6.400 tấn năm 1901. Vào khoảng năm 1917, sản lượng hàng năm đã có vào khoảng 15.000 tấn mỗi năm.

Các mỏ than ở miền Bắc Kyushu và ở trung tâm Hokkaido cũng được khai thác. Than không được tốt lắm nhưng cũng dùng được vào máy chạy xe lửa, tàu thủy và một số các ngành công nghiệp khác. Nhờ có than với trữ lượng khá nên chính phủ bắt đầu mở mang công nghiệp sản xuất sắt, thép ngay tại nơi khai thác, vào đầu thế kỷ XX. Cuối cùng, công nghệ này trở thành một trong những trụ cột của nền kinh tế mới, tuy việc phát triển ban đầu còn chậm chạp, và gặp đủ mọi thứ khó khăn.

Trong khi sắt thép và những công nghệ từ sắt thép tạo ra có tương lai sáng sủa do kết quả của những sáng kiến trong thời đại Minh Trị, thì chế biến sợi sồi là công nghệ chủ yếu của chính thời đại ấy. Một sự thay đổi nhanh chóng được thực hiện trong nghề dệt tơ lụa, việc xe sợi chuyển từ làm bằng tay sang làm bằng máy được thịnh hành vào những năm trong các năm của thập kỷ 1880, tại các xí nghiệp tư nhân cũng như tại các xí nghiệp quốc doanh. Nghề trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa truyền thống cũng phát đạt, sản phẩm làm ra rẻ hơn sợi nhập ngoại và dễ sử dụng đối với những máy dệt hiện đại. Mặt khác, sợi bông trong nước trồng lại tương đối đắt và không hợp với những máy đánh sợi, việc nhập từ Ấn Độ và Mỹ sang rất mất thời gian. Hơn nữa, trong khi kỹ thuật máy xe sợi tơ tằm cũng

tương tự lối làm truyền thống, còn kỹ năng để điều khiển máy đánh sợi bông lại hoàn toàn xa lạ. Tuy nhiên, năm 1878, chính phủ phát hành trái phiếu lấy tiền mua máy đánh sợi bông của Anh. Hầu hết các máy đó đều bán lại cho các nhà kinh doanh Nhật với điều kiện dễ dàng, nhưng hai nghìn cái ống suốt được giữ dành cho hai nhà máy mẫu mà chính phủ mở ra vào năm 1881 tại Ohira (quận Aichi) và vào năm 1882, tại Kamiseno (quận Hiroshima). Nhằm xúc tiến việc hiện đại hoá qua việc nhập khẩu máy móc, Chính phủ tổ chức một cuộc hội thảo lớn về máy quay đánh sợi vào năm 1880. Sau đó, con số các nhà máy hiện đại và những con suốt bắt đầu tăng: những con suốt từ 8.000 năm 1877 lên 77.000 năm 1887, từ 971.000 trong năm 1897 lên tới 2.415.000 vào năm 1913. Ngược lại, hàng bằng len vẫn còn là một hàng nhập ngoại xa xỉ suốt trong thời Minh Trị. Nhà máy duy nhất của chính phủ tại Senju (Tokyo, 1877) và mấy nhà máy tư nhân ở Tokyo và Osaka chủ yếu dựa vào những đơn đặt hàng của chính phủ về những thứ như quân phục và chăn cho quân đội. Việc hiện đại hoá kinh tế trong thời Minh Trị không phải chỉ gồm có việc nhập khẩu những công nghệ và kỹ thuật riêng rẽ. Cả một xã hội được thay đổi tận gốc, những thứ như cải cách tài chính và sự phát triển hệ thống ngân hàng hiện đại cũng bị cuốn theo.

Cải cách tài chính có nghĩa là thống nhất hệ thống tiền tệ rất hỗn độn vào thời kỳ Phục hưng với tiền giấy của các *han* phát hành cùng lưu thông với những đồng tiền mới, cũ của *bakufu*. Chính phủ cho đúc ra những đồng tiền tiêu chuẩn thay thế những giấy bạc phát hành từ thời Edo, và sau năm 1885, Ngân hàng quốc gia Nhật Bản (Chính phủ lập ra năm 1882) là cơ quan duy nhất được in giấy bạc, với kết quả là các loại giấy bạc khác dần dần biến mất.

Mục tiêu thứ hai của cải cách tài chính là làm sao cho tiền giấy phát hành có thể hoàn toàn thay thế tiền đúc bằng vàng và bạc, việc này rất khó thực hiện. Ngân sách chính phủ luôn

luôn chi vượt quá thu, tiền kim loại phải dành để thanh toán những khoản nhập khẩu. Cả hai điều kiện kể trên đã khiến lạm phát tăng nhanh chóng và đồng tiền giấy chính phủ phát hành bị mất giá, tình hình càng tệ thêm vì tài chính căng thẳng trong việc đập tan những cuộc nổi dậy có vũ trang. Song, sau năm 1880, một Bộ trưởng Tài chính mới, ông Matsukata Masayoshi (1835-1924) đã thực hiện nghiêm ngặt chính sách hạn chế chi tiêu và giảm lạm phát, thu về một lượng lớn số bạc giấy mà chính phủ đã buộc phải in ra mấy năm trước. Kết quả là giá trị tờ giấy bạc còn đang lưu hành tăng dần lên so với vàng và bạc, cho đến lúc hai thứ tiền giá trị ngang nhau. Năm 1886, giấy bạc yên có thể chuyển đổi được đồng bạc yên và, mười một năm sau, nhờ có số tiền bồi thường chiến tranh của Trung Quốc, đồng tiền Nhật có thể chuyển đổi ngang bằng với vàng, đúng với lý thuyết kinh tế của thời đó.

Tất nhiên, việc cải cách thuế cũng nằm trong những lo toan trong thời kỳ đầu chính quyền Minh Trị và một hệ thống mới, nhất quán về đất đai và những thứ thuế khác thay thế các thứ thuế nhập khẩu *baku-han*. Chính phủ cho điều tra lại tất cả những ruộng phải chịu thuế, đánh giá mỗi thửa, một cách tùy tiện dựa theo ước tính giá trị sản xuất của nó. Sau đó, thuế sẽ được đánh lấy mấy phần trăm theo ước tính trên. Trách nhiệm đóng thuế là của chủ ruộng chứ không phải là của người cày cấy thửa ruộng. Thuế ruộng đất được tính ba phần trăm giá trị đã được đánh giá hàng năm của thửa ruộng, giá này thu cho đến năm 1877 và, sau đó, là hai phần trăm rưỡi. Trong một hai năm đầu và cả sau 1884, hệ thống mới xem ra cũng chỉ thu được xấp xỉ như những khoản thuế cũ. Nạn lạm phát của những năm cuối thập kỷ 1870 đã làm đau đầu các quan chức về nhiều mặt, tối thiểu là giá trị thực của thuế thu bị giảm quá nhiều, vì thuế đánh căn cứ vào một giá cố định. Ngược lại, nông dân được lời khi giá lúa sản phẩm của họ tăng còn thuế vẫn như cũ. Thuế ruộng đất thu được hầu hết trong những năm đầu thời hiện đại

đã là nguồn thu lớn duy nhất của chính quyền cho đến tận đầu thế kỷ sau (thế kỷ XIX).

<i>Thời kỳ (năm tài chính)</i>	<i>Thuế ruộng đất so với thu nhập bình thường</i>
1868-1881	78
1890	50
1897	30

Những cố gắng để tạo nên một hệ thống ngân hàng hiện đại tùy thuộc rất nhiều vào những chính sách cải cách tiền tệ và cũng đã chịu những bước thăng trầm tương tự. Năm 1872, có những quy định mới về thành lập ngân hàng Nhà nước. Đây là kết quả của những lời khuyên của ông Ito Hirobumi, người hai mươi năm trước đã được cử sang Hoa Kỳ để có báo cáo về những ngân hàng quốc gia vừa mới được thành lập ở đấy. Những ngân hàng ở Nhật gián tiếp ở dưới quyền kiểm soát của Nhà nước, nhưng vốn lưu động của ngân hàng lại lấy từ các tư nhân, hoặc các doanh nghiệp tư; những ngân hàng này được phép phát hành bạc giấy của họ, giấy bạc này có thể đổi lấy bạc bằng kim loại.

Hệ thống ngân hàng quốc gia hoàn chỉnh trên giấy tờ nhưng chẳng mấy đã bị những rối loạn về kinh tế và chính trị những năm trong thập kỷ 1870 ập đến. Việc xét lại những quy định, cho phép các ngân hàng quốc gia được đổi những giấy bạc của họ lấy những giấy bạc nhà nước phát hành không đổi được, và như vậy để giữ lại dự trữ kim loại quý, đã cứu vớt hoàn cảnh khó khăn. Cùng với mục đích kể trên, chính phủ chuyển những khoản lương của các daimyo và samurai thành những trái phiếu có hưởng lãi, một cách làm tăng rất mạnh số tiền tư nhân gửi vào ngân hàng. Sau những thay đổi kể trên thì hành vào năm 1876, các ngân hàng quốc gia phần chấn. Tuy vậy, một số ngân hàng quá nhỏ nên đã không tồn tại được; vào năm 1882, có một trăm bốn mươi ba ngân hàng quốc gia hoạt động.

Những ngân hàng tư không phải tuân theo những quy định chi tiết của Nhà nước, nhưng họ không được phép phát hành giấy bạc riêng. Những ngân hàng này cũng phát triển mạnh sau khi Công ty Mitsui thành lập ngân hàng đầu tiên vào năm 1876. Năm 1890, có hàng mấy trăm ngân hàng tư nhân khi chính phủ ban hành những quy định, theo đó, ngân hàng tư có thể hoạt động trên một cơ sở đáng tin cậy. Những quy định kể trên cũng tác động đến các ngân hàng quốc gia, và được thi hành từ năm 1893. Vào cũng khoảng thời gian kể trên, chính phủ quyết định không đổi mới điều lệ của các ngân hàng quốc gia vì từ đó đến cuối thế kỷ những ngân hàng này rồi cũng kiệt lực. Kết cục, vào năm 1899, hầu hết những ngân hàng quốc gia được đổi thành ngân hàng tư nhân, số còn lại phải giải thể.

Ngân hàng, tiền tệ, may mặc, dệt vải, khai thác mỏ, đường sắt, đóng tàu - tất cả đều có một nét cơ bản giống nhau. Trước hết, nhịp độ phát triển là chậm. Nền móng, nhưng chỉ nền móng thôi, của một nền kinh tế công nghiệp đã được đặt chắc chắn vào những năm cuối thế kỷ (XIX). Người ta dễ dàng nhầm khi cho rằng Nhật Bản thực hiện việc công nghiệp hoá rất nhanh.

Hai là, sự lãnh đạo của chính phủ trong việc lập dự án kế hoạch, trong vấn đề tài chính và quản lý hoạt động những doanh nghiệp ngày đầu, có thể đã là yếu tố quan trọng cho sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước. Thời kỳ Minh Trị đã tạo nên, đã thiết lập được mối quan hệ gần gũi và lâu bền giữa các cơ quan hành chính với việc kinh doanh hiện đại, mối liên hệ này bằng nhiều cách đã đi trước những khuynh hướng ở nhiều nước công nghiệp ở thế kỷ XX, và đồng thời cũng có nhiều dấu vết của mối quan hệ thương nghiệp thời xưa của quan chức samurai và những quan chức thị trấn pháo đài, mặc dù các nhà cầm quyền thời Minh Trị không hề hình dung ra vấn đề sở hữu nhà nước trong công nghiệp. Họ coi công nghiệp chỉ là một phương tiện tạm thời để đẩy nhanh việc phát triển những công nghệ sở hữu tư nhân. Mỗi khi có thể được (và

có thể trong một số trường hợp lại còn nhanh hơn họ có thể làm được nếu họ có nhiều tiền trong tay), họ chuyển những nhà máy, những hầm mỏ cùng những cơ sở công ích như Kaitakushi vào tay tư nhân.

Ba là, những công nghệ mới, không kể là tư nhân hay nhà nước, trong nhiều năm đã khó khăn lắm mới kiếm đủ vốn. Họ đã được hỗ trợ rất nhiều tiền lấy từ khu vực kinh tế truyền thống hoặc kinh tế nông nghiệp, những khu vực này đã trợ sức cho khoảng tám mươi phần trăm dân số. Gần đây, có một số tranh cãi về mức độ tăng trưởng chính xác của sản xuất ở nông thôn. Bất kể cụ thể ra sao và dù cho có sự xuống giá mạnh mẽ tại thị trường của những thu hoạch truyền thống như bông, cây cho màu nhuộm và dầu thực vật, tổng sản lượng trong thời Minh Trị đã đủ để chi trả cho những công nghệ mới và cung cấp đủ cho nhân dân ở các thành thị, cũng như ở các làng nông thôn thức ăn và các vật dụng cần thiết. Hơn thế nữa, tuy dân số tăng khoảng từ 30 triệu người vào năm 1868 lên đến gần 50 triệu vào năm 1912, mức sống của người dân cũng vẫn tăng, tuy có chậm và không đều.

Với ruộng đất còn manh mún và cơ giới hoá hầu như chưa có nên nông nghiệp tiếp tục vẫn còn là lao động chân tay nặng nhọc. Nhằm đáp ứng những đòi hỏi ưu tiên của một nền công nghệ loại hai, chính phủ không làm được mấy để làm nhẹ bớt được hoàn cảnh trên vì còn phải tiêu rất nhiều vào nền công nghệ hàng đầu trong việc hỗ trợ hay chi phí tốn kém vào công việc nghiên cứu. Tuy nhiên, chính phủ đã thành lập được những phòng ban nông nghiệp với đầy đủ công chức tới cấp quận và qua những phòng ban đó, tuyên truyền phổ biến những phương cách tăng năng suất mà không tốn kém, chính phủ còn tuyên truyền khuyến bảo nhân dân tự giúp đỡ lẫn nhau. Nông dân cày cấy thêm nhiều ruộng, mua thêm những phân bón nhập ngoại có hiệu quả, cấy lúa trắng hàng để tiện việc cào cỏ, gặt hái và chọn dùng những hạt giống tốt hơn. Trên hết, những

nông dân năng động còn tiếp tục trồng nhiều loại sản phẩm ngoài cây lúa, mở rộng phạm vi việc kinh doanh địa phương, bao gồm những công việc như mở ngân hàng, bảo hiểm và xây dựng đường sắt địa phương. Nghề đánh cá và trồng rừng cũng tỏ ra có khả năng mở rộng tương tự. Nhìn toàn bộ thực dễ thấy tầm quan trọng không ngừng của những con người ưu tú ở thôn làng truyền thống là những nông gia tầm cỡ và những nhà buôn ở nông thôn.

Tinh thần trách nhiệm của cá nhân trong việc thúc đẩy nền kinh tế đi lên là rõ ràng cả ở trong nền công nghiệp thứ yếu thời Minh Trị. Furukawa Ichibei, vua đồng, không phải là tượng đài duy nhất của thành công dám nghĩ dám làm. Những thành viên khác của lớp người ưu tú mới trong công nghệ và kinh doanh phải kể đến Iwasaki Yataro (1834-1885) và Shibusawa Eiichi (1840-1931) Iwasaki, một samurai nông thôn ở Tosa, người đã gần như một mình lập nên công ty Mitsubishi và công việc kinh doanh của ông dần lớn lên đứng vào hàng những nhà kinh doanh lớn nhất thế giới. Shibusawa là con một nông dân, có khiếu về công việc ngân hàng, ông là người đầu tiên đưa vào Nhật những kỹ năng hiện đại về kinh doanh, bao gồm thể loại xí nghiệp cổ phần. Tất nhiên, ông đóng vai trò nhà thương thuyết, và hầu hết công việc của ông là cố vấn hoặc thành viên danh dự. Mặt khác, hơn cả khiếu chỉ huy, điều khiển, Iwasaki còn nổi danh về tài vượt qua mọi trở ngại, và đã kiên trì giữ cho công ty Mitsubishi luôn trong tầm kiểm soát của mình. Sự nghiệp của hai người đã khiến cho công việc kinh doanh lớn là đáng kính, bằng cách tỏ ra cho mọi người thấy nó đã có thể giúp ích cho nhà nước như thế nào. Hai ông cũng còn giống nhau ở chỗ cùng biết kết hợp những kỹ thuật mới được nhập vào trong thời mở cửa của Nhật Bản, với ý thức rõ rệt dựa vào những truyền thống đạo đức: với Iwasaki, một samurai luôn cố thuyết phục, nhấn mạnh vấn đề danh dự cá nhân và tận tụy với công việc mình làm. Với Shibusawa, ông nhấn mạnh một quan niệm Khổng học cho rằng việc làm giàu của cá nhân chỉ làm

tăng thêm chứ không hề mâu thuẫn với hạnh phúc của xã hội. Tuy nhiên, phân tích cho cùng, Nhật Bản hiện đại không phải là công trình sáng tạo riêng của các quan chức nhà nước và các nhà kinh doanh tỷ phú, chính người dân đã hoàn tất những gì chính phủ và các nhà lãnh đạo khác đã khởi sự và muôn ngàn những sáng kiến, nhiều không sao kể xiết, tuy nhỏ, của những cá nhân người công dân, đã giúp đẩy mạnh mẽ xã hội tiến tới thời đại mới. Giáo sư Lockwood đã nhắc mọi người chú ý đến điều đó; Ông gợi ý rằng những tiến bộ, cải thiện từng chút một ở địa phương cũng có ý nghĩa quan trọng không kém những kế hoạch quy mô lớn trong công cuộc phát triển quốc gia.

Những chính sách về nội vụ và việc chuyển tiếp sang chế độ hợp hiến

Về chính trị cũng như về kinh tế, đặc trưng của thời đại Minh Trị là rộng mở, sẵn sàng thử nghiệm và đổi mới, cùng việc hậu thưởng những người có tài năng đặc biệt. Tuy kỹ thuật công nghiệp và những tư tưởng cơ bản của nền văn minh Tây phương là những gì rất hấp dẫn Nhật Bản, nhưng là những cái đã có, giờ đây việc người Nhật còn phải làm là khám phá ra cách tiếp thu, đưa nó vào thực hiện tại một xã hội không phải là xã hội phương Tây. Vì Nhật Bản là nước đầu tiên nỗ lực để làm công việc hiện đại hoá này mà họ lại không có mô hình nào để theo, có lẽ trừ những ghi nhớ mơ hồ của thời cải cách Taika xa xôi. Từ quan điểm trên, việc hấp thụ những phương cách của phương Tây đã là một công trình vừa sáng tạo, vừa bất chức.

Việc thiết lập những hình thức hợp hiến của chính quyền năm 1889 vừa là một minh chứng rõ rệt của quá trình trên, vừa là tiêu điểm của lịch sử chính trị thời Minh Trị, sau sự đột biến ban đầu là cuộc Phục hưng. Bằng cách thiết lập một Nghị viện quốc gia và một chế độ tư pháp độc lập, đúng là các nhà cầm quyền đã đồng ý chia sẻ những quyền lực cho đến nay là bất khả xâm phạm của họ. Tại các toà án, hiện nay họ phải tôn trọng những quyết định của các thẩm phán chuyên nghiệp, họ

không được can thiệp vào công việc của các thẩm phán. Về luật pháp, phải có sự chấp thuận của các nhà làm luật, những người có vị trí là nhờ sự ngẫu nhiên của dòng dõi, hoặc do được công chúng bầu lên. Phần hạ nhất là họ cứ phải tính đến những hoạt động, cũng như những thái độ của các đảng phái chính trị, những đảng này đã được thành lập đi trước những phát triển của năm 1889.

Tất nhiên, trong bản thân họ và trong bối cảnh rộng lớn của nền văn minh châu Âu, thì những hội đồng đại diện và việc tách quyền tư pháp ra khỏi những nhiệm vụ khác của chính quyền không có gì là mới, và vì những niềm tin và những thực tiễn của họ hẳn có một giá trị phổ biến nào đó, nên người phương Tây thường nghĩ những thể chế đó là tự nhiên và dễ dàng tiếp thu. Song, những kinh nghiệm trải qua của các nước đã trở thành độc lập từ sau Thế chiến thứ Hai, chưa nói đến các nước cũ lâu đời như Thổ Nhĩ Kỳ và các nước châu Mỹ La tinh, cho thấy sự thể không phải như vậy. Thực vậy, cái khó khăn cố hữu trong việc đưa những tư tưởng về tự do, về dân chủ nghị viện cùng với các hệ thống luật pháp thích hợp vào một môi trường lạ, tất cả đã làm nổi bật lên những thành tựu của Nhật Bản trong thời Minh Trị trong lĩnh vực này. Ngay trong trường hợp này, sổ sách ghi chép không phải là không có những sai lầm và kết quả cuối cùng không hoàn hảo. Nhưng cũng cần nhớ là các nhà lãnh đạo thời Minh Trị, thường nhiều khi vì những lý do ngoài khuôn khổ của chính sách hợp hiến, cũng có những ý muốn bảo tồn, cũng như giải phóng tự do. Hơn nữa, họ cũng thấy để tồn tại lâu dài, thể chế hợp hiến cũng phải phù hợp với lai lịch và hoàn cảnh của Nhật Bản.

Cuộc sống chính trị trong xã hội thời Minh Trị cũng phải đấu tranh với nhiều sức ép bao gồm cả bạo lực. Sức ép từ các tư tưởng và những thể chế truyền thống, từ ý thức cạnh tranh với phương Tây, từ những hoàn cảnh tạo nên trong đất nước do cuộc biến đổi mới vĩ đại đang diễn ra và, cuối cùng, cuối nhưng

không phải là nhỏ, vấn đề chính quyền chưa bao giờ được là một khối thống nhất chặt chẽ, mà luôn luôn chỉ là một liên minh của những quyền lực khác nhau mà đôi khi lại cạnh tranh nhau.

Tính chất kết hợp và tâm trạng cơ hội, thủ đoạn, tỏ rõ đặc biệt ngay từ đầu thời đại, khi những nhà chính trị trung thành từ Satsuma, Choshu, Tosa và Hizen không nghĩ đến chuyện hợp nhất nhau lại hoặc tập hợp những vùng khác trên đất nước. Chính quyền của họ không có tiền và luôn luôn có chiến tranh. Hơn nữa, cấu trúc của chính họ là một kết hợp kỳ lạ vừa ngẫu hứng vừa cố hủ, vì Phục hưng đã đưa nổi bật lên không những chỉ có ngai vàng của Nhà vua mà cả một chuỗi những tước hiệu triều đình và những thể chế có từ thời Nara. Hầu hết các chức vị cao trong chính quyền chỉ có tính cách tượng trưng, trang điểm do các thành viên trong hoàng tộc, những nhà quý tộc và các daimyo đảm nhiệm. Tuy nhiên, thành viên của Hội đồng Nhà nước (tên gọi theo, nhưng không theo đúng mô hình của Dajokan trước kia) lại nhanh chóng bao gồm toàn bộ những thuộc hạ quan trọng và còn tương đối trẻ của các *han* miền Tây, những người đã có thực quyền đứng sau Phục hưng. Với tài năng bắt đầu thay dòng dõi làm tiêu chuẩn chính để nhận những chức vụ trong các cơ quan cao cấp, những người này chẳng mấy đã được bổ nhiệm làm bộ trưởng trên danh nghĩa hoặc thực thụ.

Chính quyền Minh Trị bao giờ cũng có ý thức về những điểm yếu, cũng như những điểm mạnh của mình, nên vẫn thường chú ý đến việc hoà giải với các đối thủ, hiện hữu cũng như trong tiềm năng. Rất sớm, vào tháng Tư năm 1868, trong một buổi lễ quan trọng tại cung điện ở Kyoto, đã có một tài liệu quan trọng của Thiên hoàng ban bố, văn bản này ngày sau trở thành một tài liệu quan trọng của triều đại. Văn bản này có hình thức một bản tuyên thệ, Thiên hoàng thề với các thần linh (*kami*), báo trước một cách tổng quát nhưng thích đáng những khuynh hướng cơ bản và những chính sách quan trọng trong

bốn, năm thập kỷ sắp tới. Những cuộc hội thảo, quyền tự do cư trú và làm việc, xoá bỏ các tầng lớp cha truyền con nối và tiếp xúc đầy đủ về mặt văn hoá với phương Tây, tất cả được Thiên hoàng hứa hẹn hoặc nói rõ ràng, hoặc hàm ý. Vì thực chất văn bản có tính chất tạo thời đại, nên văn bản tuyên thệ tháng Tư năm 1868 đã được các nhà văn chương phương Tây gọi là "lời thề hiến chương". Các công trình Nhật nói đến văn bản với cái tên nhũn nhặn hơn "lời thề năm điều" và cũng có thể lúc đầu lời tuyên thệ chỉ có ý định không làm gì hơn là trấn an nhân dân trong hoàn cảnh tình hình bất ổn lan tràn. Song như thế không giải thích được giọng văn nhẹ nhàng, nhưng có tính cách mạng rõ rệt, và sau khi cuộc xung đột chính trị bùng nổ, lời tuyên thệ có được tất cả cái uy thế đáng sợ của một bản Hiến chương, khi cả hai phía, chính quyền và bên đối lập đều dựa vào những lời hứa trong văn bản để bênh vực cho quan điểm của mình.

Vào năm 1870, hoàn cảnh chính quyền đã khá hơn. Sáu tháng trước, chính quyền đã thắng trong cuộc Chiến tranh Phục hưng, quan hệ chính thức với các cường quốc được thân mật, và chính quyền thận trọng tiến hành những kế hoạch cách mạng thay đổi tên *han* thành quận và ra lệnh tuyển lính theo nghĩa vụ để lấy những người dân thường vào quân đội. Những lãnh địa trước kia không tự nguyện giao nộp trả cho Thiên hoàng, nay bị tước bỏ theo sắc lệnh tháng Tám năm 1871, và quy định tuyển lính theo nghĩa vụ được thi hành từ năm 1872. Cả hai phương cách đó đã cùng nhau chôn vùi trật tự cũ về quyền tự trị của địa phương và quyền được ưu đãi của samurai.

Sự thể thời thế thay đổi này đã đánh mạnh vào tầng lớp các quan cai trị trước đây, bằng những đạo luật cấm các quân nhân không được để tóc theo kiểu cũ, cũng không được đeo gươm khi ra trước công chúng. Mất quyền được ưu tiên theo truyền thống là một tầng lớp ưu tú thượng võ và quan liêu, đôi khi họ còn bị những khuynh hướng phương Tây của chính quyền xúc

phạm, các samurai đành phải chấp nhận những thay đổi trong chế độ hưởng lương theo truyền thống cũ. Không những họ cảm thấy thất vọng mà còn xấu hổ, nhưng nỗi lo cảnh thiếu thốn cơ cực đang treo trên đầu họ.

Trong tất cả những việc làm kể trên, chính quyền đã hành động vì lợi ích của toàn dân. Nhưng những chính sách của chính quyền không tránh khỏi đã khiến cho hầu hết hai triệu samurai phần nộ. Vấn đề đi đến đỉnh cao với quyết định ban ra vào mùa hè năm 1873, không tuyên chiến với Triều Tiên là nước đã tỏ ra khinh bỉ Nhật Bản, không thêm đặt quan hệ ngoại giao với một nước Nhật Tây hoá. Saigō Takamori, lãnh đạo phái chủ chiến tại Hội đồng và là một người được coi như hiện thân của những đức tính con nhà võ, đã phần nộ từ chức, rời Tokyo về quê ở Satsuma. Về đây, ông lại lún sâu vào phong trào phản ứng của các samurai, cùng thách thức chính quyền trung ương. Một nhân vật quan trọng khác trong chính quyền, thuộc hạ của Hizen là Eto Shimpei (1834-1874) cũng rút lui về *han* trước kia của mình, nơi gần đây đã trở thành quận Saga.

Cuộc nổi dậy của những samurai bất mãn do Eto dẫn đầu tại Saga trong năm sau là một vụ quy mô nhỏ và nhanh chóng bị dập tắt. Nhưng một vụ khác do một số đông những rối loạn tương tự đã dẫn đến thành cuộc nổi loạn đại quy mô nổi lên từ tháng Hai đến tháng Mười Một năm 1877. Khoảng hai vạn *shizoku* (samurai trước kia) ở Satsuma đã tiến về Tokyo, dưới sự chỉ huy của Saigō, với ý đồ thay thế chính quyền, lập lại trật tự và cách làm việc trước kia. Đám nổi loạn đi tới Kumamoto ở trung tâm Kyushu, nơi có một đội quân phòng thủ pháo đài dưới sự chỉ huy của tướng Tani Kanjo (1837-1911). Cuộc vây hãm kéo dài từ bốn đến sáu tuần. Trong khi đó, quân nghĩa vụ của chính phủ có trang bị súng vào trận, đã dần dần đẩy lùi đám quân nổi loạn đeo hai gươm về tận Kagoshima và, cuối cùng, đập tan họ trong trận đánh ở Shiroyama. Cuộc nổi loạn Satsuma chưa phải là thách thức lớn nhất mà chính quyền Minh Trị phải

đương đầu. Qua thử thách ấy, chính quyền trưởng thành mạnh mẽ hơn nhiều, vì đã chứng minh được rằng mọi chống đối bằng quân sự với chính quyền đều không thể thành công. Mặt khác, chiến thắng đã phải trả giá quá nhiều thời gian và của cải.

Itagaki Taisuke (1837-1919), Goto Shojiro và một số các quan chức khác ở Tosa đã rời bỏ chính quyền để phản đối việc chính quyền đã không có thái độ cứng rắn đối với Triều Tiên. Nhóm này gồm những quan chức cao cấp bất mãn đã quyết định phát động một chiến dịch chính trị, chứ không phải một trận tấn công bằng quân đội, chống những đồng nghiệp của mình trước kia... Theo đó, phong trào Tự do và Dân quyền (Jiyu Minken Undo) đã ra đời, công bố yêu cầu đầu tiên của họ là phải có một văn bản của Hiến pháp và phải thành lập Quốc hội vào đầu năm 1874. Tosa, từ thập kỷ đầu năm 1860, đã là nơi có phong trào quan tâm đến triết học chính trị của Anh và Pháp, nhưng bản thân Itagaki có phần chậm đổi sang theo chủ nghĩa Tự do, một thứ chủ nghĩa mà từ trước ông vẫn chỉ nhìn với con mắt của một người theo chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa tập thể. Tuy nhiên, một khi đã chuyển sang, ông kiên trì coi những gì ông hiểu, là những nguyên tắc cơ bản, và ông đã cố gắng hiến cho lý tưởng biết bao tài năng trí tuệ và khả năng nổi bật về lãnh đạo chính trị.

Dùng những *shizoku* cùng những người bất mãn trong vùng Tosa làm hạt nhân, Itagaki và Goto thành lập một hội quốc gia bao gồm những nhóm Tự do lấy tên gọi là Liên đoàn Yêu nước (Aikokusha). Liên đoàn có trụ sở tại O-saka. Ngoài những *shizoku* bảo trợ từ ngày đầu, Liên đoàn còn thu hút thêm sự ủng hộ của các địa chủ năng nổ, là những người phải nộp thuế ruộng đất, và những người từ những nhà kinh doanh nhỏ nhưng đang phát triển và những nhà chuyên nghiệp thuộc tầng lớp trung lưu ở thành thị. Những người Tự do đấu tranh rất mạnh đòi phải có một Hiến pháp và phải thành lập Quốc hội. Họ đấu tranh bằng phương tiện diễn thuyết, báo chí và trực tiếp

gửi kiến nghị lên Thiên hoàng. Họ đã nhiều khi bị các quan chức làm khó dễ, nhưng vẫn không nản lòng thối chí. Giới chính trị đều cho sức mạnh của phe chống đối chính quyền là do họ có sự ủng hộ của những người ưu tú và người phương tây rất coi trọng chủ nghĩa của họ. Họ còn, về mặt đạo đức, dựa vào điều thứ nhất của lời thề hiến chương có nói: những cuộc hội thảo sẽ được triệu tập rộng rãi và mọi vấn đề sẽ được quyết định bởi ý kiến của quần chúng.

Phong trào Tự do và Dân quyền tích cực hoạt động và gây được ảnh hưởng mạnh. Nhưng thực là nhằm nếu cho rằng quyết định của chính quyền ban hành một Hiến pháp là để đối phó với áp lực của phong trào Tự do, ngay dù cho đấy vẫn là chiêu bài mà lịch sử viết về tình hình chính trị thời Minh Trị vẫn thường trình bày. Thực tế là ngay khi lời thề được tuyên bố, một văn bản của hiến pháp tạm thời (*seitaisho*) đã được đưa ra cùng với những hội nghị, hội thảo của các *daimyo* và đại diện cho các *samurai* ở các *han* (*kogisho*) đã được triệu tập. Nhưng sự việc vào lúc bấy giờ tỏ ra quá sớm và những giai đoạn đầu tiên của công cuộc hiện đại hoá là quá cách mạng, không thể tiến hành những phương sách kể trên, nên đã phải bỏ đi không được dùng.

Sau vụ việc một số quan chức ra đi năm 1873, vì Iwakura Tomomi hầu hết thời gian chỉ ở tại biệt thự của ông ở Kyoto nên việc lãnh đạo mọi công việc chỉ còn hai vị bộ trưởng mà nổi bật nhất là Kido Takayoshi (1833-1877) và Okubo Toshumichi. Song, năm 1874, Kido cũng từ chức vì ông kịch liệt phản đối việc ông bạn đồng nghiệp cử quân sang đánh dân Đài Loan vì họ đã gây khó dễ với ngư dân Nhật Bản. Động cơ thực sự của Okubo là làm giảm cái hung hăng thượng võ của những *samurai* bất mãn và ông đã có đủ sức mạnh quyết tâm tiến hành việc làm, bất chấp sự chống đối. Song, ông không hề là một nhà độc tài chuyên chế, muốn mãi mãi thống trị kiểu cô lập của Bismark (Đức). Không có một người Nhật nào trong thời Minh Trị, cũng như về sau, áp ủ những tham vọng như vậy.

Nói chung, Okubo tích cực làm việc là nhằm làm tăng thêm quyền lực của chính quyền Tokyo, và đặc biệt là của Bộ Nội vụ mà ông là Bộ trưởng, bằng những chính sách về tài chính và hành chính, tập trung ràng buộc các tỉnh với thủ đô. Ông cũng mạnh mẽ tin vào công cuộc hiện đại hoá kinh tế. Căn bản triết học về chính quyền Okubo có được đã thành hình trong thời kỳ ông giữ chức vụ cao cấp tại Satsuma, ngay trước công cuộc Phục hưng. Nhưng những chính sách đặc biệt mà ông theo đuổi trong những năm về cuối đời, khi ông chịu trách nhiệm trước toàn quốc, chứ không phải chỉ một bộ phận, đã được khẳng định, nếu không phải là thực sự quan niệm, coi là kết quả những kinh nghiệm cá nhân của ông về nền văn minh Tây phương ông đã thu lượm được trong những năm 1872 và 1873 khi ông là một trong số những quan chức cao cấp trong đoàn do Iwakura dẫn đầu trong một chuyến đi thăm dài ngày tại Bắc Mỹ và châu Âu.

Trong những chuyến đi, Okubo đặc biệt có ấn tượng về sự kết hợp năng lực công nghệ và thương mại với sức mạnh chính trị và ổn định của người Anh. Theo ông nghĩ, sở dĩ người Anh có được một ~~nhà~~ nước vững mạnh đó là do chủ nghĩa Tự do đã khiến người dân Anh cảm thấy mỗi cá nhân đều chịu trách nhiệm trước sự cường thịnh của đất nước và phải làm sao tăng cường cái tốt đẹp chung khi theo đuổi những quyền lợi riêng tư. Do đó, về nước, Okubo ủng hộ việc đòi hỏi có một bản hiến pháp cho Nhật Bản, xác định rõ ràng và định ranh giới của quyền lực chính trị, nhằm có luật pháp bảo hộ người dân chống lại sự tùy tiện của các quan chức công quyền và có sự trọng thưởng cho người dân tích cực cộng tác với chính quyền. Tuy điều đó xem ra có một chút gì đó là một ý tưởng cách mạng, nhưng đề bạc của Okubo có được hiệu quả trong chính quyền và xã hội chứ chưa phải là một tín điều triết học sâu sắc về quyền của cá nhân.

Trong khi Okubo soạn thảo lên giấy những ý nghĩ của ông về cấu trúc chính trị trong tương lai của đất nước vào những

năm 1873-1874, thì một thành viên khác trong đoàn Iwakura, ông Kido Takayoshi cũng báo cáo lên hoàng gia quan điểm của ông cho rằng đất nước không chỉ cần có một bản hiến pháp mà còn phải dần chuẩn bị thành lập một nghị viện nữa.

Trong những nước tiến bộ, tuy có thể đã có nhà vua trị vì, nhưng nhà vua không cai trị dân một cách tùy tiện. Nhân dân trong cả nước bày tỏ những nguyện vọng thống nhất và hoà hợp của mình, và công việc của Nhà nước là xếp đặt, trù tính làm sao cho phù hợp với những nguyện vọng của dân.

Lý luận của Kido cũng như của Okubo và Itagaki trong vấn đề này, có chung điểm cơ bản đây là quan điểm của một chính quyền nhà nước tập trung. Chủ nghĩa Tự do hấp dẫn vì nó là một phương tiện để xây dựng một nhà nước hùng mạnh trên cơ sở dân chúng trung thành vì họ đều vui vẻ. Tuy nhiên, đằng sau những lời lẽ đó cũng có thể tùy lúc khám phá ra một mối quan tâm thuần túy vì mục đích và quyền lợi cá nhân.

Những điều ghi nhớ của Okubo và Kido đi trước nhiều năm bước phát triển của Phong trào Tự do và Dân quyền, và rõ ràng là chính quyền mà đại diện là hai vị bộ trưởng cao cấp nhất, đã xuất phát từ ý muốn của mình, chứ không lệ thuộc vào yêu sách của những người Tự do, đã đi đến kết luận là Nhật Bản cuối cùng phải có một bản Hiến pháp kiểu Tây phương. Okubo, thực tế, đã cảm thấy về mặt chính trị mình bị cô lập từ sau 1873, nên đã nhờ sự giúp đỡ của mấy thành viên trẻ tuổi trong Hội đồng Nhà nước dần hoà với các đồng nghiệp cũ của mình. Saigo tỏ ra ngoan cố, nhưng những khác biệt về quan điểm của ông với Kido không bao giờ quá sâu và qua một loạt những cuộc gặp gỡ ở Osaka tháng Hai năm 1875, tại cái gọi là Hội nghị Osaka, Okubo đã thoả thuận được với Saigo và Itagaki. Kết quả là một văn bản viết lại đề ngày 14-4-1875, trên đó Thiên hoàng trịnh trọng tuyên bố Ngai định làm theo lời thể hiến chương và thành lập một hình thức chính quyền hợp hiến "theo từng bước".

Nhưng sau năm 1876, đã có một thời kỳ ngưng và không ổn định khác. Sau khi Kido qua đời, Itagaki lại một lần nữa từ chức, phản đối việc chính quyền quyết định tiến hành chậm vấn đề hiến pháp và trên mọi sự việc là sự đe dọa của Saigo thù địch và thái độ hung hăng của Satsuma. Cuộc nổi loạn chiếm gần hết năm 1877 và Itagaki đã vấp phải khó khăn trong việc ngăn những thuộc hạ cấp tiến hơn của ông gia nhập vào phe nổi loạn. Năm sau, Okubo qua đời, ông bị ám sát, vì đã nắm độc quyền lãnh đạo, và trở trêu thay, chính vào lúc ông đang chuẩn bị soạn thảo xây dựng luật pháp cho phép bầu cử những hội đồng chính quyền địa phương.

Sự kiện lại có một bước ngoặt mới khi Ôkuma Shigenobu (1838-1922) từ chức vào mùa thu năm 1881. Một thời gian trước, Aikokusha (Liên đoàn yêu nước) tái sinh đã âm ỉ đòi dân quyền. Năm 1879, Iwakura đề nghị gợi ý Thiên hoàng ra lệnh cho các vị bộ trưởng trình ý kiến bằng văn bản về vấn đề phát triển hiến pháp trong tương lai. Hầu hết các ý kiến trả lời đều ủng hộ duy trì chính sách "1875" hiện hữu, dần dần tiến tới chế độ hiến pháp đầy đủ. Đặc biệt, hai vị Ito Hirobumi và Yamagata Aritomo (1838-1922) đưa ra những lý lẽ vững chắc về nhất định phải có một hình thức Tự do nào đó ở Nhật Bản, tuy vẫn viện lẽ cho rằng chính quyền nên tiếp tục dành nhiều thời gian để chuẩn bị.

Ôkuma đã lần lượt bản ghi nhớ của mình và khi ông đưa nộp thì các đồng nghiệp kinh ngạc khi đọc thấy ông đề nghị trong vòng hai năm sẽ bầu quốc hội và chuyển giao quyền hành của chính quyền cho lãnh đạo của đảng lớn nhất. Iwakura và những người khác coi những quan điểm đó là cực đoan và tác giả của nó chẳng khác gì một tên phản bội. Đồng thời, Ôkuma còn bị các bạn bè đồng nghiệp trong Hội đồng quốc gia xa lánh, vì với chức danh là bộ trưởng tài chính, ông đã chống đối kiến nghị bán nhà xưởng của xí nghiệp Kaitakushi ở Hokkaido với giá thấp cho một công ty, trong đó Kuroda Kiyotaka là thành viên. Tin

tức và quan điểm của Ôkuma về những vấn đề Hiến pháp và Kaitakushi lan rộng. Ông tự cảm thấy mình đã trở thành một nhân vật được ngưỡng mộ, và những nhóm Tự do và Dân quyền tăng cường cố gắng tổ chức những cuộc biểu tình và mít tinh chính trị tại Tokyo và nhiều nơi khác. Khó khăn cuối cùng được giải quyết bằng kế hoạch của Ito Hirobumi, theo đó, Ôkuma sẽ ra khỏi chính quyền và việc bán Kaitakushi bị đình chỉ, và vào ngày 12-10-1881, Thiên hoàng ra thông cáo một nghị viện sẽ được triệu tập vào năm 1889, đồng thời ra lệnh cho Ito chuẩn bị làm những việc cần thiết.

Đầu năm sau, Ito cùng một đoàn gồm một số ít cố vấn đi nghiên cứu trực tiếp lý thuyết chính trị của châu Âu cùng những hoạt động thực tiễn của Hiến pháp tại đây. Ông ở một thời gian tại Anh và Bỉ, nhưng những cố vấn chủ chốt của ông lại là những giáo sư bảo thủ tại các trường đại học ở Viên và Berlin. Tuy nhiên, không nên nghĩ rằng bản Hiến pháp Minh Trị đã được viết tại trung tâm châu Âu. Những gì Ito và nhóm của ông đã tìm thấy chẳng qua chỉ là một số những điều lý thuyết để chứng minh cho một quan điểm của một chính quyền nhà nước tập trung mà họ vốn đã có, những lý thuyết này có ích, vì đây là những lý thuyết cập nhật và là của Tây phương nên không buộc tội được.

Ito trở về nước vào tháng Tám năm 1883 để sống trong sáu năm bận rộn nhất và cũng là huy hoàng nhất trong sự nghiệp chính trị lâu dài của ông. Ông trở thành thủ tướng vào năm 1885, khi một hệ thống nội các mới thay thế Dajōkan. Năm trước, ông đã vận động để tạo nên một hàng quý tộc mới, bao gồm những nhà quý tộc trong triều, những daimyo và những người mới nổi danh như chính ông. Nhóm quý tộc này cần thiết, trước hết để hình thành hạt nhân của một thượng nghị viện trong cái nghị viện được đề xuất. Một đổi mới thứ ba mà Ito chịu trách nhiệm là đặt ra những quy định mới về dân sự. Với thời gian, những quy định kể trên tạo nên một bộ máy hành

chính hiện đại, nhân viên được tuyển mộ và tổ chức theo khả năng và học vấn. Trong khi đó, Yamagata, bộ trưởng bộ Nội vụ trong nội các đầu tiên của Ito, đã bỏ công suốt một nửa thập kỷ 1880 rà soát lại một cách xây dựng toàn bộ hệ thống chính quyền địa phương. Kết quả công lao của ông là bộ luật Thành phố, bộ luật Thị trấn và Làng xã ra đời năm 1888. Tuy bộ Nội vụ vẫn tiếp tục mang gánh nặng công việc của địa phương, nhưng tác dụng tổng quát của những bộ luật kể trên là củng cố yếu tố tự quản của dân chúng. Những bộ luật đó vẫn còn là cơ sở công việc hành chính địa phương của Nhật Bản suốt sáu chục năm về sau.

Những sự phát triển kể trên tuy quan trọng, nhưng cũng chỉ đóng một vai trò phụ có liên quan tới nhiệm vụ chính là soạn thảo bản Hiến pháp mới. Vì rất bận trong công việc này, nên Ito chuyển chức vụ Thủ tướng cho Kuroda vào năm 1887. Việc soạn thảo cụ thể tiến hành bí mật với sự giúp sức của một tiểu ban và Ito thường phải hỏi ý kiến cố vấn của Hermann Roesler, một giáo sư người Đức về luật học tại trường Đại học Hoàng gia Tokyo. Suốt trong năm 1888, bản dự thảo cuối cùng đã được thảo luận cân nhắc và duyệt xét tại những cuộc họp của một hội đồng đặc biệt mời kín, gồm những thành viên của chính phủ và một số quan chức cấp cao khác. Thời niên thiếu, Ito đã là một thanh niên ngang tàng và đã có những cuộc phiêu lưu chính trị trong thời Phục hưng, nhưng nay ông đã kiên định chủ trương, không hấp tấp và trong năm 1888 chắc chắn ông không còn là tín đồ của thuyết dân chủ điên cuồng sôi nổi nữa. Tuy nhiên, tại những cuộc họp của hội đồng kín, ông vẫn mạnh mẽ bảo vệ cách phô diễn trong những đoạn của bản dự thảo, để cho dân có "quyền" cũng như có "nghĩa vụ" và trao cho Phòng luật pháp được bầu ra có quyền phủ quyết những dự luật của chính phủ.

Quá trình soạn thảo và phê chuẩn rất gay go, cuối cùng cũng hoàn tất và Hiến pháp Minh Trị đã được Thiên hoàng ban bố ngày 11 tháng Hai năm 1889:

Quyền tối cao của Nhà nước Trẫm thừa hưởng từ tổ tiên và Trẫm sẽ truyền lại những quyền đó cho các con cháu của Trẫm. Cả Trẫm cùng các con cháu Trẫm trong tương lai sẽ không ai được sử dụng những quyền đó không phù hợp với những điều khoản của Hiến pháp ban bố đây. Giờ đây Trẫm tuyên bố sẽ tôn trọng và bảo vệ sự an toàn của các quyền hạn và của cải tài sản của nhân dân...

Đây là một dịp vĩ đại của triều đại và ngày được chọn làm ngày thành lập nước là ngày kỷ niệm ngày huyền thoại lên ngôi của Hoàng đế Jimmu ở Yamato năm 660 trước Công nguyên.

Sự thành lập và phát triển của các Đảng

Bản Hiến pháp đã là một chiến thắng của nhà cầm quyền. Bên phía đối lập, Itagaki và những người ủng hộ ông, sau khi công bố bản viết lại 1881, lập tức chuyển tổ chức Aikokusha (Liên đoàn yêu nước) thành Đảng tự do (Jiyuto) lấy tôn chỉ là Tự do, Dân quyền và Hạnh phúc toàn dân. Tháng Ba năm 1882, Ôkuma Shigenobu thành lập Đảng Hiến pháp Tiến bộ (Rikken Kaishinto), hoàn toàn tán thành quyền lực của Hiến pháp và Nghị viện, nhưng không hẳn cứng nhắc như Đảng Tự do. Cũng trong tháng này, một số đồng sự chính trị của Ito đã thành lập Đảng Hiến pháp Hoàng gia (Rikken Teiseito), cũng lấy tôn chỉ là Chủ nghĩa Hiến pháp, nhưng là chủ nghĩa hiến pháp hiểu theo ý nghĩa của chính quyền. Trong một thời gian, tất cả những đảng kể trên cùng những chi nhánh của họ và các nhóm phái chính trị khác, đều tích cực tuyên truyền hòng được công chúng công nhận, hai đảng Tự do và Tiến bộ đều tiếp tục công kích các nhà cầm quyền. Nhưng vào năm 1884, một chao đảo khác trong những chao đảo kể trên đặc thù của thời đại Minh Trị, đã lại xảy ra. Cả hai đảng Đảng Tự do và Đảng Hoàng gia đã chính thức giải tán, và Đảng Tiến bộ cũng im tiếng sau khi Ôkuma Shigenobu từ chức chủ tịch đảng.

Những năm đầu thập kỷ 1880 là những năm của tai họa nông nghiệp ở Nhật Bản khi những tác động của chính sách

giảm lạm phát của Matsutaka bị làm tồi tệ thêm bởi mùa màng thất bát và ở miền Bắc, dân chúng gần như chết đói. Và bao giờ cũng vậy, tình hình trên đã tạo nên bất ổn trong nông dân và rải rác có những bột phát bạo lực. Một số đảng viên đảng Tự do cấp tiến thất vọng vì phải chờ đợi quá lâu bản Hiến pháp như họ mong muốn, đã dính líu vào những vụ rối loạn trên. Do đó, Itagaki quyết định giải tán đảng trong thời gian này để tránh khỏi phải chịu trách nhiệm về những hành động của một số thành viên của mình. Trong những năm kể trên, chính phủ cũng có thái độ ngày càng cứng rắn đối với các đối thủ đảng Tự do. Ito làm khó dễ cho họ bằng cách hạn chế các cuộc hội họp, kiểm duyệt báo chí v.v... Là một phần trong chiến dịch tổng quát chống các đảng phái, nhà cầm quyền cũng giải tán Đảng Hoàng gia của họ. Song, Inoue Kaoru, người vốn hoạt động như một thứ tình báo cho Ito về vấn đề này, không bao giờ từ bỏ hẳn ý đồ thành lập một đảng phù trợ chính quyền.

Còn như những đảng dân chúng, họ phục hồi một cách mạnh mẽ sau khi Goto Shojiro, vào năm 1886, mở một chiến dịch chống chính phủ về "xử lý vấn đề hiệp định". Sự cố này không thực sự tác động đến việc chính phủ ra một sắc lệnh đường như khá hà khắc để duy trì trật tự an ninh vào cuối năm 1887. Khi đó, cảnh sát được quyền ra lệnh buộc các nhà chính trị hàng đầu phải rời trung tâm Tokyo. Trong một thời gian, quyền hạn đó được sử dụng triệt để khiến nhiệt độ chính trị tại thủ đô giảm, nhưng nó lại tăng lên tại các tỉnh. Cuộc tổng tuyển cử lần đầu tiên vào Hạ viện của Nội các Hoàng gia mới, được tiến hành vào đầu tháng Bảy năm 1890. Các đảng viên Tiến bộ đấu tranh như một đảng, còn đảng viên Tự do chia làm ba phái, tuy có thoả thuận sẽ hợp nhất sau khi bầu cử.

Công việc bầu cử được chính phủ tổ chức có hiệu quả, nhưng chính quyền không can thiệp vào việc bỏ phiếu. Số cử tri bị hạn chế, chỉ còn lại một số nhỏ nam giới đứng tuổi. Kết quả là các đảng dân chúng thắng, thu được khoảng một trăm sáu

mười trong tổng số ba trăm ghế tại Hạ viện. Song theo điều khoản quy định của Hiến pháp thì Thượng viện thường gọi là Viện Quý tộc gồm các thành viên cha truyền con nối và những người được chỉ định. Viện này cũng có quyền như Hạ viện. Hơn nữa, trong Hiến pháp không có lệnh trực tiếp uỷ thác cho chính quyền đảng. Nội các có thể tiếp tục thành lập với người phe cánh của các quan chức lãnh đạo đất nước từ ngày Phục hưng ra đời, vì các bộ trưởng được hoàng đế chính thức lựa chọn chứ không phải do dân bầu.

Thập kỷ đầu tiên của chính quyền hợp hiến đã gặp phải những cuộc tranh chấp liên miên bất phân thắng bại giữa một chuỗi những nội các vận hành bởi các chính khách vệ binh già, và một bên là đa số nghị sĩ thuộc phe Tự do - Tiến bộ ở một chuỗi các Hạ viện. Không bên nào có quyền bác bỏ, nhưng bên nào cũng có thể ngăn cản và làm thất vọng bên kia. Những vấn đề đặc biệt thường kết thúc bằng hai bên thoả hiệp. Đôi khi, dường như hồi lộ lại mang kết quả, nhưng việc dùng sức mạnh trong bầu cử lần hai năm 1892, cũng không có được một đa số dễ bảo. Ít khi ngân sách hàng năm không là một đề tài để tranh cãi, nhưng, nói chung, vấn đề gây tranh cãi nhiều nhất vẫn là chính sách ngoại giao. Chính phủ thời đó đã bị chỉ trích rất nhiều từ phía những người độc lập và cánh hữu của Viện Quý tộc.

Cuộc chiến với Trung Quốc đã phần nào làm dịu tình hình đối đầu ấy, nhưng cũng chỉ là tạm lắng một thời gian. Do đó, Ito đã từ chức thủ tướng nhiệm kỳ thứ ba của ông năm 1898. Ông thuyết phục các quan chức đồng nghiệp hãy để Itagaki và Ôkuma thành lập nội các tiếp theo. Tuy nhiên, Nội các do đảng phái cầm quyền lần đầu tiên đã chẳng mấy bị thất bại, vì những người của Đảng Tự do và đảng Tiến bộ đã không thoả thuận được với nhau về vấn đề chia nhau nắm chức vụ trong nội các.

Sự phát triển quan trọng tiếp theo xảy ra vào năm 1900. Ito, trong nhiệm kỳ thứ tư, nhiệm kỳ chót làm thủ tướng, đã nâng đỡ những người Đảng tự do, dụ họ lập thành một đảng mới lấy

tên là Rikken Seiyukai. Thủ thuật này đã tạo được ổn định trong một thời gian dài. Một chính khách nổi bật khác vào cuối thời đại Minh Trị và là đối thủ của Ito, một người chống đối, tính khí thất thường, ông Yamagata Aritomo. Yamagata vốn đã có liên hệ với quân đội từ đầu thời đại, trong khi đó, Ito tiến thân bằng con đường lãnh đạo các quan chức dân sự. Yamagata chậm hiểu hơn Ito là phải có một sự thỏa thuận cơ bản với nhóm đa số tại Hạ viện. Song, cuối cùng, dù là một người bảo thủ và độc đoán, Yamagata cũng thấy rõ chính quyền hợp hiến không thể hoạt động hữu hiệu nếu không chia sẻ quyền hành pháp với các đảng chính trị.

Vào năm 1900, những sự nhượng bộ loại này có thể được Ito và Yamagata dễ dàng chấp nhận, vì giờ đây hai người đã quá già, không kham nổi những hoạt động thường ngày và những căng thẳng tại nội các. Tham vọng của hai vị giờ đây là làm các nguyên lão (genro), để khi chính thức về hưu vẫn có hy vọng tiếp tục gây ảnh hưởng, khi cần thiết, qua một hệ thống các quan chức được chỉ định. Do đó, trong thập kỷ 1900, có sự thay đổi nội các Seiyukai, đứng đầu là Saionji Kimmochi (1849-1940), một nhà quý tộc trong triều kết cánh với Ito, và những giai đoạn chính quyền nằm trong tay viên tướng tài ba Choshu, và Katsura Taro (1847-1913) là người được Yamagata che chở.

Hoạt động của các đảng chính trị ngay từ đầu đã bị lu mờ bởi tình hình bè phái, cơ hội chủ nghĩa và bạo lực lật đổ. Hơn nữa, sinh hoạt nghị viện thời Saionji-Katsura và trước nữa đã đầy rẫy chuyện tham nhũng. Mặt khác, hệ thống chính quyền nghị viện lâu dài ở các nước khác cũng đã từng lúc này lúc khác, có những sai lầm và, trong trường hợp Nhật Bản, vào cuối thời đại Minh Trị, Nội các Hoàng gia cũng đã trở thành một yếu tố chấp nhận được, và có hiệu lực trong việc cai trị đất nước. Những đảng trong Nội các đã không còn là những nhóm người bất mãn, và việc thay đổi thể lệ bầu cử đã mở rộng tổng số cử tri từ chỉ vền vẹn một nửa triệu vào năm 1890, lên một triệu rưỡi năm 1912.

Một số nhà văn đã tỏ ra chán nản khi nói về việc “dàn xếp” giữa chính phủ và bên đối lập để đi đến việc thành lập *Seiyukai* coi đây là việc “hành chính hoá các đảng chính trị”, hoặc là cuộc phản bội cuối cùng của chủ nghĩa Tự do vốn lúc nào cũng mỏng manh dễ vỡ, hoặc, nếu không, thì cũng là một sự lừa đảo tối cao của những người chống tự do đến cùng là Ito và Yamagata. Có thể đây là một quan điểm quá bi quan, và những phát triển trong một thời gian trên khoảng hai mươi năm đã có thể miêu tả một cách chân thực, đây là chính trị hoá ngành hành chính. Dem ý tưởng về chính trị hoá ngành hành chính đối lập với một khái niệm cho đến gần đây vẫn là hợp thời hơn là hành chính hoá các đảng chính trị, là nêu lên toàn bộ bản chất cơ bản của sự thay đổi chính trị trong thời kỳ Minh Trị, Các ý kiến theo luật pháp có quyền khác nhau, nhưng vấn đề ở đây, là sự thay đổi đó có được do kết quả của một quá trình tương tác. Sự tương tác xảy ra trước hết là giữa những cá nhân và quyền lợi của chính quyền xuyên suốt thời đại Minh Trị. Tương tác cũng xảy ra giữa toàn thể chính quyền, nói một cách khác, giữa một bộ máy hành chính trang bị với một kho lớn những kỹ năng, những lợi thế chính trị và quyền lực hiện hành-với chủ yếu là những nhóm đối lập Tự do - Tiến bộ những nhóm này cũng có những thế mạnh riêng của họ. Hơn nữa, lần lượt, sự tương tác này lại đã lớn lên từ cấu trúc tế bào đa dạng của chế độ *baku-han* trước kia.

Ngay sau khi những thành phần quý tộc trong triều (chủ yếu là Iwakura, Sanjo Sanetomi) hay Hizen (Ôkuma, Etô Shimpei) hoặc Tosa (Itagaki, Gotô) đã yếu đi thì nội bộ quan chức khung dưới triều Minh Trị vẫn tiếp tục đại diện cho ít nhất là hai nhóm quyền lợi khác biệt và cũng đẩy quyền lực ngang nhau: Satsuma và Choshu. Do đó, một trong những tiền đề của chính quyền là các vị trí sắp đặt cũng như những chính sách thi hành phải theo một quá trình liên tục điều chỉnh lẫn nhau giữa quyền lợi của Satsuma và quyền lợi của Choshu, cả hai đều có

một căn bản, một cơ sở đầy thế lực và một phong cách chính trị đặc thù riêng. Hơn nữa, những con người như Itagaki, Ôkuma và Saigo trong vấn đề này không bao giờ lại để chính quyền hoàn toàn mù quáng là điều thường thấy trong tình hình rút lui về chính trị. Và trái hẳn, những người lãnh đạo phe đối lập cũng có những cơ sở của họ, từ đó họ có thể tuyệt đối an toàn tấn công lại các quan chức chính quyền.

Cơ sở của chính quyền cũng như các phe đối lập phần lớn là dựa vào các vùng. Theo cách đó, cả Ito và Yamagata suốt thời gian gây dựng sự nghiệp luôn luôn giữ mối quan hệ chặt chẽ với quê hương Choshu của hai người, trong lúc có Saigo với những phần tử phản động tại Satsuma, và một Itagaki với những xung lực thúc đẩy lực lượng tự do và những kích thích địa phương ở Tosa. Bên dưới chủ nghĩa địa phương còn có mối phức tạp rộng toàn quốc của những người trung thành thiện cận với quận huyện và làng xóm, với thành phố và thị trấn. Địa phương chủ nghĩa cũng như Vùng chủ nghĩa đã ảnh hưởng đến mọi nhóm chính trị. Tuy nhiên, đặc biệt là những tư tưởng đó đã tạo cho Phong trào Tự do và Dân quyền có đa số mạnh mẽ ban đầu và về sau, đã giúp vào việc tạo nên Hạ viện thực sự là cơ quan đại diện thực chất cũng như trên danh nghĩa.

Ý niệm về một cơ sở hay thành trì chính trị có những hàm ý về mặt xã hội và tầng lớp, cũng như về địa lý. Đến đây, một lần nữa, sẽ là sai lầm nếu gạt bỏ chính quyền và bộ máy hành chính ra khỏi bức tranh. Chính quyền và bộ máy hành chính cũng có những khối lớn người ủng hộ nằm trong một số ngành nghề và trong một số tầng lớp xã hội. Tuy nhiên, có thể là quá đơn giản, có thể nói có ba tầng lớp lớn đã có, lúc này lúc khác, và ở một mức độ nào đó, đã chống lại chính quyền Minh Trị: tầng lớp *shizoku*, những nhà nông năng nổ và tầng lớp mới những nhà kinh doanh và chuyên nghiệp ở thành phố, thị trấn. *Shizoku* có mặt ở mọi phe chính trị, từ những phe cực đoan bảo thủ đến phe cấp tiến chiến đấu; những nông dân năng nổ và

những người phải đóng thuế ruộng đất, nói chung thường ủng hộ đảng Tự do và tầng lớp trung lưu thành thị thường có khuynh hướng ủng hộ phe Tiến bộ.

Tất cả những tầng lớp kể trên rất đông, rải rác khắp nơi và rất tự tin. Chính quyền không thể loại trừ một người nào hết trong số những người này, cho dù có muốn dùng phương tiện quyết liệt. Thật vậy, tất cả họ đều, theo cách này hoặc cách khác, rất quan trọng cho việc giữ gìn ổn định chính trị hiện thời và cho việc thành công của những thành tựu hiện đại hoá trong tương lai. Hơn nữa, ít nhất là hai trong số những tầng lớp kể trên: những *shizoku* và những nông dân năng nổ - họ chỉ đóng vai trò lưu truyền lâu dài và toả rộng, trong thời kỳ Minh Trị, tư cách lãnh đạo và nhân phẩm mạnh mẽ cao cả, mà họ tiếp thu được trong thời đại Tokugawa với tư cách là những người thuộc lớp ưu tú địa phương, người tại các *han*, người tại các làng. Khi hiểu rõ tình hình này cũng như chế độ chính trị mạnh mồm và phân tán trước 1868, thì dễ dàng thấy quá trình tương tác thời Minh Trị chính là lớn lên từ thuyết đa nguyên của thời kỳ Tokugawa.

Bản hiến pháp và ý thức hệ của *Kokutai*

Việc sáng tạo và vận hành hiến pháp Minh Trị không phải hoàn toàn có được là nhờ cấu trúc đa dạng của chế độ cũ, mà các giá trị truyền thống cũng đã đóng một vai trò quan trọng. Những năm đầu của thời đại thiếu một ý thức hệ chính thức mạnh mẽ, trừ có một mối quan tâm rất mạnh về Tây hoá, mối quan tâm này đôi khi trở thành đáng nực cười về mặt văn hoá, nếu không phải là có hại, là cực đoan. Tình trạng công việc bắt đầu thay đổi khi trong những năm thập kỷ 1880, và trong thời gian hoàng đế qua đời, năm 1912, có một ý thức hệ chính thức được thiết lập. Ý thức hệ này lấy tên là *kokutai* được sử dụng làm một thứ triết lý tạm thời tạo cơ sở hoạt động cho các quan chức, cũng như các chính trị gia các đảng phái và được các nhà giáo dục, các bộ phận giới trí thức, các báo chí và các lực lượng

quân đội thân trọng truyền bá. Chế độ bắt buộc phổ cập giáo dục tiểu học đã tạo nên nhiều cơ hội cho việc truyền bá kể trên, và đặc biệt là giới quân sự có tiếp xúc với đông đảo nam giới khoẻ mạnh trong thời gian họ đi lính nghĩa vụ.

Từ *kokutai* có nghĩa gần như là “tính cách đặc trưng của các thể chế và các quá trình cai trị đất nước của chính quyền Nhật Bản”. Bản tuyên bố của chính quyền Minh Trị có thẩm quyền nhất về hàm ý của từ *kokutai* có thể thấy trong sắc lệnh sau đây về giáo dục ban hành năm 1890 và từ đó về sau, được đều đặn đọc cho các học sinh trên toàn quốc:

Lệnh cho các thần dân biết:

Tổ tiên Hoàng triều ta đã xây dựng Vương quốc trên một nền tảng rộng lớn, vững bền và đã vun trồng trên đó một cách sâu sắc và bền vững những đức tính cao quý. Những Thần dân của Ta luôn luôn sống hoà hợp trong lòng trung thành và hiếu thảo đã từ thế hệ này qua thế hệ khác làm rạng rỡ vẻ đẹp của những đức tính kể trên. Đây là niềm vinh quang của tính cách căn bản của Vương quốc chúng ta và đây cũng là nguồn gốc nền giáo dục của đất nước ta.

Các người, Thần dân của ta, đã sống hiếu thảo đối với cha mẹ các người, hoà thuận, yêu thương các anh, các chị em các người, là vợ chồng phải sống hoà thuận, là bạn phải sống chân thực, bản thân các người phải sống khiêm tốn, nhũn nhặn và điều độ, hãy mở rộng lòng nhân từ đối với tất cả mọi người, hãy không ngừng học tập và trau dồi nghệ thuật, từ đó mở mang những khả năng trí tuệ, những sức mạnh đạo đức hoàn mỹ. Ngoài ra, hãy thúc đẩy làm tăng thêm lợi ích cho xã hội và xúc tiến những quyền lợi chung, luôn luôn tôn trọng Hiến pháp, trong làm việc, sinh hoạt, phải tuân theo luật pháp. Khi có sự cố đột ngột xảy ra, hãy can đảm hiến dâng mình cho đất nước và như vậy là bảo vệ và giữ gìn sự thịnh vượng của Ngôi báu Hoàng triều ta trường tồn cùng trời đất. Như vậy, các người không

những chỉ là những thần dân tốt và trung thành của ta mà các người còn làm rạn vỡ những truyền thống tốt đẹp nhất của cha ông các người.

Cái lối sống ta nêu ra đây quả thực là những lời dạy bảo của Tổ tiên Hoàng triều ta truyền lại để các con, cháu các Người cùng các thần dân của các Người tuân thủ, những điều đúng với muôn đời, và chân thực với các nơi. Ta mong muốn với tất cả tấm lòng và hết sức tôn kính chia sẻ những điều dạy bảo này với các người, Thần dân của ta, mong các người có thể đạt tới những đức tính kể trên.

Như thể hiện ở đây, và như người ta, nói chung, đã hiểu trong thời kỳ Minh Trị và sau nữa là thời đại Taiso, *kokutai* rõ ràng là nguồn cảm hứng bảo thủ. Tuy nhiên, nó không phải là giáo điều của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, cộng với chủ nghĩa chuyên chế như điều xảy ra sau 1930. Thực sự giá trị của nó có tác dụng nói chung, xúc tiến sự đoàn kết quốc gia vì những lý tưởng hay cũng như những lý tưởng xấu.

Không phải tất cả những thuộc tính của *kokutai* chỉ phát xuất từ quá khứ quê hương. Thật vậy, một trong những thuộc tính quan trọng là chủ nghĩa dân tộc, thì điều này đã là điều rất quan trọng tại các xã hội tiến bộ của thế kỷ XIX, XX trên toàn thế giới. Tuy nhiên, Nhật Bản đặc biệt dễ mắc những thái quá của chủ nghĩa dân tộc. Ngoài việc say mê vừa là nạn nhân vừa là bên tham gia trong cuộc tranh đua trở thành Đại cường quốc, Nhật Bản đã dồn những cố gắng mạnh mẽ đi tiên phong trong công cuộc tự biến đổi. Trong khi tìm đường để thoát cảnh suy tàn của nền văn minh Đông Á, Nhật Bản hướng về phương Tây, nhưng không được họ chấp nhận hoàn toàn. Trong hoàn cảnh đó, dường như chủ nghĩa dân tộc là lý do tối cao biện minh cho mọi chính sách của nhà nước. Thái độ thế tục đó không được tôi luyện bởi quan điểm cộng đồng của Phật giáo và Khổng giáo, cả hai là những ý thức hệ về cộng đồng vũ trụ đang độ suy yếu.

Một yếu tố quan trọng khác của *kokutai* là ý thức coi Nhà nước là một gia đình có tôn ti trật tự, và cái thông lệ các thành viên cao tuổi quyết định công việc sau một quá trình bàn bạc tham khảo ý kiến chung và sự đồng thuận. Còn hơn chủ nghĩa dân tộc nhiều, hai nét kể trên có liên quan trực tiếp với những hoàn cảnh Tokugawa, nhưng cũng như chủ nghĩa dân tộc, sau năm 1868, người ta đã tìm thấy sự phê chuẩn và biểu tượng, nơi con người và chức vụ của hoàng đế, người mà bản Hiến pháp 1889 coi như "linh thiêng và bất khả xâm phạm".

Hoàng đế Minh Trị, con trai ông và cháu trai ông được những người xây dựng Nhật Bản hiện đại giao phó cho giữ hai vai trò. Một mặt, những vị hoàng đế đó là những giáo trưởng thần quyền, mặc khác, họ là những hoàng đế của đất nước. Những lai lịch thần quyền của họ bắt buồn từ thời xa xưa, trong những huyền thoại Yamato làm lễ mừng thần linh giáng trần xuống cung hoàng đế, và cũng là theo những quan niệm nửa ma thuật của truyền thống trên khắp thế giới cho vua là yếu tố cốt tử trong trật tự đạo đức và tự nhiên, cũng như trong thế giới xã hội chính trị.

Trong thời đại Minh Trị, những khía cạnh đó của thể chế hoàng gia được hiện đại hoá chuyển sang thờ phụng Thần đạo, coi đây là quốc giáo. Bằng cách tạo nên một hình thức tôn thờ mới, chính quyền đổi hướng các chùa chiền, miếu mạo trên khắp nước, tách khỏi những quan hệ lâu đời biết bao thế kỷ với Phật giáo. Việc làm này kết hợp việc thờ cúng địa phương với việc thờ cúng quốc gia vào một tổ chức duy nhất, tuy có phức tạp, nhằm khắc sâu lòng yêu nước và lòng trung thành với hoàng đế. Chính sách này phát triển ý niệm hoàng đế là một người đặc biệt, nửa thần linh.

Những khía cạnh hợp hiến của một quốc chủ hiện đại, tất nhiên cũng đã được thể hiện trong hiến pháp 1889. Hiến pháp này còn có hiệu lực cho mãi đến sau Trận chiến Thái Bình Dương, và được diễn giải lại trong thời gian Hiến pháp năm

quyền, tuy nhiên nội dung hiến pháp vẫn cho thấy rõ ý nghĩa của *kokutai* trong thời kỳ giữa Minh Trị và những nguyên tắc của văn bản này phải thi hành thế nào khi đưa vào thực tiễn.

Cả trong cách công bố ban hành bản Hiến pháp cũng như nội dung chính của nó cho thấy rõ, quyền độc tôn chỉ nằm ở nơi quốc chủ mà thôi. Theo quan điểm việc mở rộng về sau những thể chế tự do, thì lý thuyết về quyền tối cao tuyệt đối của quốc chủ là có hại vì nó đi ngược lại với ý niệm về quyền tự nhiên của con người. Như đã lưu ý, trong thực tiễn, hiến pháp để rộng cho những quyền của cá nhân nhưng, cuối cùng, thì những quyền cá nhân đó không được nghĩ là cố hữu và bất khả xâm phạm, mà phải nghĩ đây là của hoàng đế ban cho. Kết quả, nhân dân, dân chúng khi có việc với nhà nước thường rất thua thiệt. Mặt khác, quyền tối cao của hoàng đế vẫn hoàn toàn hợp với truyền thống quốc gia và phản ánh trên quan điểm của một hệ thống gia đình muốn có những quy định về tôn ti trật tự từ trên xuống, ít nhất là ở bên ngoài. Ngoài ra, một biện pháp chuyển quyền có thể đã giúp nhiều trong việc bảo vệ chính quyền hợp hiến qua những giai đoạn buổi đầu. Điều chắc chắn là những vương quốc khác trong quá trình chuyển thành hợp hiến cũng đã giữ lại ít nhiều hoặc tất cả những đặc trưng biểu hiện của quyền tối cao của quốc chủ, và trong trường hợp Nhật Bản cũng vậy, một mình bản Hiến pháp không đủ để ngăn cản quá trình phát triển chính quyền với nghị viện và các đảng phái. Những thói quen tham khảo ý kiến và sự đồng thuận đã khiến những vấn đề quan trọng không thể không quay về vấn đề quyền hành chứ không quay về quyền tối cao. Hoàng đế là tối cao, nhưng địa vị tối cao của hoàng đế hoàn toàn chỉ là hình thức. Điều 55 trong Hiến pháp có nói rất rõ:

Các Bộ trưởng của các Bộ sẽ trình bày ý kiến cố vấn với hoàng đế và chịu trách nhiệm về những ý kiến đó. Mọi đạo luật, mọi sắc lệnh, quy định thuộc bất cứ loại nào của hoàng đế có liên quan đến công việc của quốc gia, đều phải có chữ ký kèm sau của một vị bộ trưởng.

Điều trên đã ngăn cản hữu hiệu không để hoàng đế tự ý làm bất cứ một việc gì. Có những điều khác chuyển quyền xét xử của hoàng đế sang cho một hệ thống toà án "để xét xử theo luật"; chuyển quyền lập pháp của hoàng đế sang Nghị viện, quyền hành pháp sang Nội các và quyền chỉ huy quân đội cho Tham mưu trưởng và Bộ trưởng Quốc phòng.

Thực tế, Hiến pháp Minh Trị thừa nhận sự cần thiết trên thực hành, mà không về lý thuyết, là có một sự tách biệt quyền lực, và đã tiến hành thiết lập một hệ thống kiểm chế và cân bằng. Mối nguy cơ tất yếu của cách sắp đặt như vậy là nó sẽ dẫn đến chỗ bế tắc, vì các trung tâm quyền lực được tách biệt như nội các, hai viện và quân đội, tất cả sẽ được coi như có cùng những quyền hạn như nhau. Chính vì trách nhiệm bị trải rộng như vậy nên đã nảy sinh những đấu tranh kéo dài giữa các nội các không đảng và những đa số đối lập tại Hạ viện, trong những năm thập kỷ 1890, cuối cùng Ito đã quyết định ủng hộ việc qua *Seiyukai*, chuyển dần cấu trúc quyền lực từ những nội các quan chức sang nội các đảng. Sự trải rộng trách nhiệm cũng lý giải tầm quan trọng của nhóm nhỏ các vị nguyên lão sau 1900. Những vị *genro* đó tạo thành một yếu tố phối hợp hoàn toàn ngoài hiến pháp. Nhưng cực kỳ quan trọng; những vị này thường được các bộ phận khác trong chính quyền đến gặp để xin ý kiến mỗi khi cần có những quyết định quan trọng.

Các *genro* là tượng đài sống của nguyên tắc đồng thuận. Mối quan hệ giữa các quan chức và các chính khách thuộc các đảng phải được xây dựng trên cùng một nguyên tắc trên nếu cần đáp ứng những đòi hỏi tối thiểu để có một chính quyền mạch lạc, rõ ràng và tiên tiến; và nó còn quan trọng hơn đối với mọi quan hệ giữa quân đội và các quan chức nhà nước. Thật ra, có sự khác biệt rất lớn trong mức độ tự trị của các cơ quan dân sự một bên, và bên kia là những ngành dịch vụ. Trường hợp trước đây, các cơ quan dân sự có khuynh hướng lâu dài là kết hợp vĩnh viễn với các đảng trong Nghị viện. Song, ở trường

hợp các ngành dịch vụ, trong hiến pháp không thấy nói gì đến tính ưu việt của luật dân sự. Hơn nữa, vào đầu thế kỷ XX, Yamagata Aritomo ra sắc lệnh gần như của hiến pháp, quy định chỉ những sĩ quan đang tại ngũ mới được bổ nhiệm giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng hay Đô đốc Hải quân. Yamagata làm như vậy do quyết tâm bảo vệ lực lượng chiến đấu không bị xâm phạm và theo như sự nhìn nhận của ông ta, là để chống tệ đồi bại của các đảng chính trị.

Những điều khoản cụ thể của bản Hiến pháp, những nguyên tắc cơ bản của nó và hai mươi năm đầu tiên thi hành hiến pháp, tất cả kết hợp cho thấy nhiệm vụ của hoàng đế chủ yếu chỉ là một biểu tượng. Hoàng đế đứng đầu Nhà nước, có những cơ quan, những nhóm thay mặt ngài cai trị đất nước. Sự có mặt của hoàng đế ít nhất cũng để nhắc nhở trách nhiệm của những cơ quan, những nhóm đó về trách nhiệm cuối cùng của họ là phải điều chỉnh, hoà giải những khác biệt của họ và thi hành một chính sách dàn xếp, phối hợp. Ngoài ra, tuy bị hạn chế về mặt chính trị, nhưng vai trò của hoàng đế vô cùng quan trọng về mặt đạo đức và ý thức hệ giúp vào sự quản lý êm đẹp toàn bộ hệ thống chính trị. Trước hết, ngại vàng hoàng đế thể hiện, điều mà không một thể chế nào khác có thể làm được, những cảm giác tổng quát về diện mạo và số phận đặc biệt của dân tộc, của quốc gia. Biểu tượng hoàng đế nhắc cho toàn thể nhân dân nhớ rằng họ đã tồn tại thành một dân tộc có mặt từ thời xa xưa, và dường như nó cũng bảo đảm rằng họ sẽ tiếp tục tồn tại cho đến một tương lai lâu dài như vậy. Đây là cốt lõi của *kokutai* và tất nhiên nó đã thu hút rất nhiều những điều huyền bí không có giá trị thực sự và chủ nghĩa dân tộc sốt sắng. Nhưng đồng thời, cái nhiệm vụ có tính chất bảo thủ đó lại đã trấn an được về mặt tâm lý và chỉ đường, vạch phương hướng cho hàng triệu người trong những thời khắc căng thẳng và những thay đổi đột ngột.

Hai là, hoàng đế Nhật Bản, qua hệ thống gia đình và những ràng buộc về tôn giáo đã được nối tiếp với những thần dân của

mình trong mối quan hệ đặc biệt chặt chẽ về mặt đạo đức. Hoàng đế thường được coi như người đứng đầu gia đình lão thành, có quan hệ xa với tất cả những gia đình nhỏ bé tạo nên dân tộc Nhật Bản và do đó, có một thứ quyền không gì xoá bỏ được, quyền được hưởng lòng trung thành của thần dân. Xin nói thêm, viết theo kiểu này dễ bị cho là tuyên truyền cho chủ nghĩa dân tộc cực đoan, nhưng mặt tốt đẹp của mối quan hệ có thể thấy trong sắc lệnh về giáo dục như đã nói ở trên và nó đã được thể hiện rất có hiệu quả vào thời điểm Nhật Bản phải đầu hàng và chịu nhục lúc kết thúc Chiến tranh Thái Bình Dương.

Xã hội thời Minh Trị

Bất chấp những khó khăn với những hình thức đảng phái chính trị và tinh thần Tự do phát triển mạnh, các nhà lãnh đạo thời Minh Trị đã hành động nhanh và quyết tâm thực hiện những chính sách có liên quan đến những khái niệm về bình đẳng xã hội và luật pháp. Những hình thức phân biệt giàu nghèo chưa mất hết, quyền tư hữu gắn liền với hệ thống sản xuất tư bản trở thành trụ cột của nhà nước dân tộc mới và là một yếu tố chủ yếu trong việc nội bộ chia sẻ quyền lực giữa quan chức công quyền và những thành phần ưu tú khác. Nhưng việc phân chia tầng lớp theo kiểu thừa kế cha truyền con nối thì bị xoá bỏ vĩnh viễn. Phụ nữ tuy chưa bao giờ ở vị trí hoàn toàn thấp hèn ở Nhật Bản, đã bước những bước đầu tiên trên con đường tiến tới hoàn toàn được giải phóng và luật pháp, đặc biệt là từ sau khi được soạn thảo dựa theo luật pháp phương Tây trong những năm thập kỷ 1890, coi mọi người đều bình đẳng. Hơn nữa, với sự nghiệp mở đón tài năng, những thanh niên tài năng đầy hứa hẹn nhưng trước kia bị cản trở về mặt xã hội, nay có thể đạt được những vị trí nổi bật trong đời sống ở các trường học, trong nghề làm báo, trong kinh doanh và công nghiệp, trong dịch vụ dân sự hoặc trong quân đội.

Đây là tình hình trong buổi đầu của thời đại, nhưng tất nhiên, những người lãnh đạo trong những thập kỷ đầu chủ yếu

xuất thân từ những lớp người thuộc tầng lớp samurai trước kia. Nhiều người trong số họ giữ vị trí trong chính quyền còn những người khác tạo thành cột trụ của lớp trung lưu loại trên mới xuất hiện, gồm những nhà công nghiệp, những địa chủ lớn, những chuyên gia bao gồm các chính trị gia, những nhà giáo. Tuy thường có những va chạm với nhau về những chi tiết của chính sách, nhưng những người ưu tú đó, tuy nhỏ nhưng liên kết chặt chẽ với nhau, đủ sức tác động đến các chương trình hiện đại hoá của chính quyền.

Tầng lớp xã hội bên dưới gồm các nông dân, thợ thủ công và những người lao động đơn giản, khoảng từ năm 1870, đều hoàn toàn tự do thay đổi nghề nghiệp và nơi cư trú. Cuộc sống như vậy của hàng trăm vạn người dân là một phần quan trọng nhưng hầu như không ai để ý đến đây là diện mạo dân chúng trong lịch sử thời Minh Trị. Cái cách mà diện mạo ấy thường được viết đến và những gì thường cần phải viết đến, gây cho người ta có ấn tượng là các nhà lãnh đạo nước Nhật trong suốt thời gian gần năm mươi năm đã tự do nhào nặn đám dân chúng ngoan ngoãn theo bất cứ hình thức nào họ muốn: "Cách mạng từ trên", quan điểm sai lầm này vẫn thường nói gọn như vậy. Rõ ràng là có cuộc cách mạng. Cũng rõ ràng là cuộc cách mạng đã được đề xướng từ trên, nhưng chỉ có thể thôi; quần chúng không phải đơn thuần chỉ là những nguyên vật liệu trong quá trình biến đổi của xã hội. Sự lựa chọn của cá nhân kết hợp với sự chỉ đạo của chính quyền đã thay đổi cuộc sống của nhân dân, và trong lúc chính quyền tiếp tục hướng dẫn dòng chảy của các sự kiện thì dòng chảy đó ngày càng được xác định hơn bởi muôn vàn quyết định có tính cách riêng tư của cá nhân.

Giao thông vận tải, thông tin và giáo dục chính quy là tất cả những yếu tố chủ yếu của xã hội mới, cộng với việc hiện đại hoá những hoạt động kinh doanh nhỏ, tất cả đều nằm trong tay tư nhân, cho thấy rất rõ tầm cỡ quần chúng của cuộc cách mạng. Nói cho cùng, hoạt động của chính quyền nhằm đến

công bằng xã hội sẽ chỉ đi đến không gì hơn ngoài một đồng những cải cách trên giấy tờ, nếu đa số dân chúng tiếp tục không có phương tiện đi lại một cách dễ dàng, không được tiếp cận với những tư tưởng mới và không có dịp được rèn luyện học nghề mới. Đường xá còn nghèo nàn, chủ yếu vì những khó khăn địa hình, việc đi lại vận chuyển của quần chúng đều dựa vào đường xe lửa và những dịch vụ tàu thuyền. Ấn phẩm gồm những báo chí sách nước ngoài được nhập vào hoặc dịch ra tiếng Nhật. Báo chí trong nước vào năm 1890 được phát hành khắp nước, đạt tiêu chuẩn rất cao.

Trong lĩnh vực giáo dục công, những công bố từ năm 1872 đã đi trước việc thiết lập một hệ thống đồng đều cho tất cả trẻ em trong nước. Tuy nhiên, có nhiều khó khăn nghiêm trọng của chính quyền xảy ra tiếp theo nên phải đợi đến Mori Arinori (1847-1889) mới thiết lập được một hệ thống hoạt động được trong thập kỷ 1880. Mori kiên quyết tập trung hóa, và đến năm 1910, trẻ em cả nam lẫn nữ trên toàn quốc, tuổi từ sáu đến mười hai đều có thể đến học tại những trường địa phương dành cho cả nam lẫn nữ. Để đạt được thành tựu này đã phải mất bốn mươi năm. Thành tựu này thời đó ở châu Á chưa hề có, nó sánh vai với những phát triển ở những nước tiên tiến nhất của châu Âu.

Mori và những người kế tiếp ông trong Bộ Giáo dục đã tạo cơ sở cho việc giáo dục cao hơn nữa tại những trường trung học cơ sở (lứa tuổi 12-17) và phổ thông trung học (lứa tuổi 18-20). Những trường hướng nghiệp, những trường cao đẳng là một bổ sung quan trọng cho hệ thống giáo dục, và nhiều trường hoàng gia, tức là trường đại học được xây dựng tại năm trung tâm: Sapporo (Hokkaido), Sendai (Tohoku), Tokyo, Kyoto và Fukuoka (Kyushu). Giáo dục trên tiểu học thì không bắt buộc, chuyên sâu hơn và phục vụ cho ít trẻ em hơn nhiều. Dưới đây là tình hình học sinh vào năm 1910:

<i>Số lượng học sinh tiểu học</i>	6.335.261
-----------------------------------	-----------

<i>Số lượng học sinh trung học cơ sở</i>	219.203
--	---------

Số lượng học sinh phổ thông trung học và cao đẳng 66.300

Số lượng học sinh đại học 7.239

Số lượng học sinh chuyển từ tiểu học lên trung học cơ sở quá ít, phản ánh suất thu nhập theo đầu người còn thấp chứ không phải do chính sách của chính quyền. Thật vậy, vào học ở những cấp cao hơn quả là có hạn chế, được vào học trường đại học là một vinh dự. Hoàn cảnh kinh tế nói chung cũng tác động đến hoàn cảnh ở đây và ngày mà các nước tiên tiến có thể cung cấp được đầy đủ giáo dục cho toàn dân, chỉ hé mở vào nửa sau thế kỷ XX, nhưng rõ ràng là chính sách ưu tiên lớp người ưu tú phổ biến thời Minh Trị đã có ảnh hưởng rất mạnh. Chính sách đó ở sau thời Tokugawa, ít nhất có điểm hay là trọng tài năng chứ không chọn theo dòng dõi. Chi phí của học sinh tại các trường phổ thông trung, cao đẳng và đại học do nhà nước quản lý được giữ ở mức tối thiểu.

Ngoài hệ thống giáo dục của nhà nước, có rất nhiều trường phổ thông và cao đẳng của tư nhân, tài chính của những trường này dựa vào sự trợ giúp của những nhà hảo tâm và thu học phí của học sinh. Các đoàn truyền giáo cơ đốc cũng đặc biệt tích cực trong lĩnh vực nâng cao học vấn của phụ nữ; nhưng nổi tiếng nhất là hai trường thế tục cho nam học sinh và hoàn toàn do người Nhật tài trợ và quản lý, hai trường đại học ở Tokyo: trường Keio (do Fukuzawa Yukichi sáng lập năm 1858) và trường Waseda (do Ôkuma Shigenobu sáng lập năm 1882).

Keio và Waseda hiện nay vẫn là những trường danh tiếng được kính nể ở Nhật Bản. Thành công của hai trường kể trên cho thấy sự khai sáng phổ biến, với nó người Nhật thời Minh Trị đã sửa lại mô hình giáo dục của đất nước họ. Việc biến đổi ở đây cũng như ở những nơi khác, là một sự kết hợp những sáng kiến của chính quyền với của tư nhân qua những chính sách thử nghiệm và cả những sai sót. Khung chính của công trình này, tất nhiên là hệ thống của nhà nước, nhưng những người ưu tú bên ngoài cũng đã có đóng góp những bổ sung quý

giá, về phần dân chúng, người ta đóng thuế và gửi con đến nhà trường để học. Trẻ em chăm chỉ học bài, sinh viên ra sinh viên. Tất cả mọi người, các quan chức, các nhà hảo tâm, các thầy giáo, các học sinh, ai nấy đều cảm thấy những cơ hội mà thời đại đã mang lại cho mình, một thời đại mà ngoài những hạn chế bí hiểm của lý thuyết về hiến pháp, đã mở rộng một cách thực dụng và kiên trì đón lấy những tư tưởng mới và những ảnh hưởng của nước ngoài. Chân trời đã toả sáng, những tấm bản đồ đợi được tô kín, những tiến bộ hiện lên như chính cái khung thang vậy. Kết quả là, mặc dù ở bậc tiểu học, sách giáo khoa vẫn nổi bật lên việc dạy về *kokutai*, nhưng thời Minh Trị, nền giáo dục mạnh mẽ bỏ xa cái nhiệm vụ truyền thống bảo thủ chật hẹp để đảm nhiệm lấy một vai trò mới, làm phương tiện truyền bá chủ yếu, là những chiếc xe chủ yếu nhập cảng thực chất cũng như những hình thức của thời hiện đại.

**TỪ ĐỒNG THUẬN
ĐẾN KHỦNG HOẢNG 1912-1937**

Hoàng đế Minh Trị qua đời năm 1912, hoàng đế Taisho nối ngôi trị vì cho đến năm 1926. Trong thời đại Taisho, công cuộc hiện đại hoá đã có một bước đi riêng, đôi lúc phần chấn và cũng đôi lúc gây kinh hoàng. Trái hẳn với lối nhân nhả tiếp thu văn minh lục địa của nhóm ưu tú thời Yamato mười ba thế kỷ trước; giờ đây, những tư tưởng chính trị, những giá trị văn hoá phương Tây nhanh chóng trở thành quen thuộc với đại đa số dân chúng. Quần chúng có học, cơ hội đi du lịch nước ngoài mở rộng thế giới cho những đầu óc quan sát của giới trí thức Nhật Bản xuất thân từ mọi tầng lớp xã hội. Hơn nữa, tình hình lại xảy ra vào thời điểm khi triết học về Tự do chủ nghĩa cùng với những quyền tư hữu tài sản, luật pháp chính trị đã được hiến pháp phê chuẩn, tất cả đã thúc đẩy sự tách riêng cá nhân, qua quá trình đó, mỗi cá nhân nhận thức được chính mình và coi việc đòi những người khác phải chấp nhận mình là mục tiêu của bản thân. Trong khi khái niệm về quyền của cá nhân biểu lộ ra ngoài và công khai, thì sự tách biệt cá nhân còn thể hiện bên trong: về mặt tâm lý và, tất nhiên, phát triển chậm hơn. Nhưng, mặc dù bản chất của nó không rõ rệt, nó đã là một yếu tố quan trọng trong công cuộc hiện đại hoá của Nhật Bản.

Thực là sai lầm nếu coi nhẹ sự hấp dẫn của sự khích lệ bằng vật chất và mối quan tâm đến quyền lợi quốc gia của Nhật Bản được tóm tắt rất hiệu quả trong câu khẩu hiệu thời Minh Trị:

"Hãy làm giàu cho đất nước, hãy làm cho quân đội hùng mạnh", hoặc nghĩ rằng kỹ thuật công nghệ và khoa học không còn nằm trong danh sách những hạng mục nhập cảng. Tuy nhiên, vì thời gian chỉ ngắn mà số người lôi cuốn vào rất đông và còn vì có những sức mạnh bên trong như sự tách biệt cá nhân, nên đã có một khía cạnh khác trong câu chuyện Nhật Bản hướng ứng phương tây. Từ thời kỳ Minh Trị về sau, những cá nhân không trực tiếp quan tâm đến, hoặc thậm chí xa lánh, vấn đề chính trị và kinh tế, đã nổi lên làm những người đề xướng ra sự trao đổi văn hoá. Những người này đã thành công, nổi tiếng, đặc biệt là ở thủ đô Tokyo sôi động, qua những thách thức, hoặc sửa đổi những giá trị văn hoá mà xã hội đã chấp nhận.

Hội họa

Chính trên nền nhiều thế kỷ hội họa nói chung gọi là phong cách Nhật Bản, và những bước đầu của mối quan tâm đến hội họa phương Tây trong thời kỳ Tokugawa, nên hội họa hiện đại của Nhật Bản mới được hiểu rõ nhất. Cả hai phong cách hội họa đã trở nên hiện đại trong thế kỷ này, khi ảnh hưởng của các trường phái truyền thống đối với những cá nhân họa sĩ đã yếu đi và tác động của phương Tây đã ngày một tăng. Cũng thực sai lầm khi nghĩ rằng phong cách hội họa của Nhật Bản là hướng về, là gắn bó với truyền thống và tĩnh tại, không thay đổi, còn hội họa phương Tây có tính cách thực nghiệm và độc đáo.

Nhóm người quan trọng đầu tiên hiến dâng cho công cuộc làm sống lại, phục hồi và cải cách nền hội họa truyền thống Nhật Bản, đã theo gót làn sóng nhiệt tình thời đầu Minh Trị đối với mọi thứ của phương Tây. Trong số những nhân vật hàng đầu trong nhóm đó, có Okakura Tenshin (1862-1913), một nhà giáo dục kiêm luận chiến, được phương Tây biết đến qua những cuốn sách ông viết bằng tiếng Anh, đặc biệt là cuốn: *Sách về Trà*, xuất bản tại New York năm 1906. Nhưng thật lạ, những nghệ sĩ mà ông khuyến khích như Yokoyama Taikan (1868-1958) lại không được nổi tiếng bên ngoài Nhật Bản. Tác phẩm nổi

tiếng nhất của Taikan (1923) là một bức tranh cuộn dài bốn mươi thước với chủ đề những thăng trầm trong cuộc sống, một tác phẩm đồ sộ, miêu tả một dòng nước chảy từ núi ra biển và cuối cùng, lấp vào trong đám mây. Ông đã vẽ nhiều bức họa về Thái Bình Dương và núi Phú Sĩ. Tuy phong cách hội họa của ông có liên kết với phong cách trường phái Kano, nhưng ông phản ứng không chịu nhận là mình đã thừa kế phong cách của trường phái đó. Ông thích lối đánh bóng tinh tế hơn lối vẽ có nhấn mạnh những đường nét đậm sẫm. Họa sĩ Shimomura Kanzan (1873-1930) làm việc theo đường lối khác. Là sản phẩm của trường Kano từ thuở nhỏ, ông cố gắng làm sống lại một số, thậm chí ngay cả những kỹ thuật cổ hơn nữa thời Heian. Hai nghệ sĩ khác theo truyền thống Yamato-e, với sự khuyến khích của Okakura Tenshin, nhưng lại phát triển những phong cách cá nhân trái ngược nhau. Yasuda Yukihiko (1884-1978) tạo nên những tác động dịu dịu, mơ mộng, còn Maeda Seison (1885-1977) sử dụng thành thạo đường nét tạo nên những phác họa sắc nét về hình dáng cơ thể và tính cách con người.

Những yếu tố truyền thống trong hội họa hiện đại Nhật Bản không chỉ giới hạn trong lối vẽ Yamato-e có sửa đổi và phong cách những ngày cuối của trường phái Kanô. Ít nhất cũng có một nghệ sĩ hiện đại nổi tiếng nhắc lại lòng thôi thúc mạnh mẽ đem trưng bày những tác phẩm thời Momoyama. Kawabata Ryushi (1885-1966), thời trẻ là một sinh viên theo học hội họa phương Tây, nhưng về sau đổi hướng vẽ theo một phương pháp mà ông và những nhà phê bình nhất thiết coi đấy là lối truyền thống vì có dùng mực và nước màu vẽ trên lụa hoặc giấy. Tuy nhiên, ngay những khi chín muồi, ông đã khá mạnh mẽ không theo tập tục, để đưa hình ảnh khoả thân vào làm một chủ đề cho phong cách hội họa của Nhật Bản và cho những bức tranh ông vẽ để treo tại những nơi thu hút được tối đa người chú ý đến xem. Một điển hình về phong cách suy nghĩ riêng của Kawakata là ông thường tranh cãi với những họa sĩ

quen thuộc đương thời mà ông cho là quá thuần túy và kiêu căng khi họ quảng cáo và khuyến khích lối vẽ theo phong cách Nhật Bản.

Từ 1928, ông là giám đốc một tổ chức riêng lấy tên là Seiryu Sha, hiện vẫn còn là một trong số đông những nhóm triển lãm tranh.

Một nghệ sĩ, có thể là đáng lưu ý nhất, nghệ sĩ Tomioka Tessai (1837-1924), dường như còn sót lại từ thời đại Tokugawa, một họa sĩ kiêm học giả đáng lưu ý thuộc truyền thống học giả Trung Quốc. Tuy được mọi người rất hâm mộ nhưng đã không có ai kế tục ông. Cho đến những ngày cuối trong cuộc đời cao tuổi, ông vẫn còn giữ được phong cách mãnh liệt với cách dùng mực và màu mạnh mẽ đã khiến tác phẩm của ông có cá tính đặc biệt. Một số nhà phê bình cho ông là một nghệ sĩ hiện đại Nhật Bản tinh tế nhất.

Trong khi nghệ sĩ Tessai lặn lội khắp các vùng nông thôn Nhật Bản để vẽ theo kiểu riêng của ông, thì nhiều thanh niên đi ra nước ngoài. Một người được thành công sớm nhất là Kuroda Seiki (1866-1924), ông sang Pháp học luật và gần mười năm sau trở về là một họa sĩ tài ba theo phong cách phương Tây. Trong mấy năm về sau, ông đã góp phần quan trọng vào việc thiết lập nên được sự chấp nhận lối vẽ tranh dầu mô tả nhân vật hoặc cảnh tượng. Bức vẽ *Ven hồ* của ông miêu tả một phụ nữ Nhật vận chiếc kimono xanh lam ra mắt năm 1897 có tầm quan trọng theo phương diện này. Ngay những họa sĩ trường phái mô tả trong những ngày đó cũng đã có thể làm nên một cuộc khuấy động bằng cách chọn những đề tài mới như Kuroda đã thể hiện trên bức tranh vẽ một người đứng khoả thân.

Nhiều nghệ sĩ trẻ đầy tham vọng đã chọn như Kuroda sang du học bên Pháp. Khi sang đấy, ở mức độ khác nhau, họ đã say mê những phong cách hội họa mới nhất. Vì những họa sĩ trường phái hậu ấn tượng lại phản ứng chống lại trường phái ấn tượng, đưa vào trường phái biểu hiện (fauvism), trường phái lập thể và

những lối vẽ trừu tượng, nên những sinh viên Nhật đã bị lôi cuốn vào những thách thức đó và mang về Nhật sự thành thạo về kỹ thuật cùng những bức họa trên vải đã hoàn thành. Những gì xảy ra sau khi họ trở về trong quan hệ cá nhân với xã hội của họ và phong cách họ tiếp tục vẽ thì chưa được các sách người phương Tây đọc chú ý tới đầy đủ. Chẳng hạn, Yasui Sotaro (1888-1955) trở về sau tám năm du học, vào năm 1914. Bức tranh một phụ nữ ngồi rửa chân ông vẽ ở châu Âu đã được đông người chú ý khi đem triển lãm vào năm 1915. Với màu sắc xanh đậm và phong cách nặng nề, bức tranh gợi nhớ phong cách của họa sĩ Cezanne. Trở về chẳng bao lâu ông đã phát triển được phong cách riêng, khác biệt do kiểm soát được bố cục các bức tranh và có kỹ năng về thể hiện không gian, một điều rất thiếu trong phong cách hội họa ở Nhật. Một số trong nhiều nghệ sĩ triển lãm tác phẩm của mình trong thời kỳ đó, đã có thực tài, nhưng họ cứ quay từ phong cách này sang phong cách khác, không bao giờ chọn được một phong cách riêng cho mình. Tuy nhiên, trong quá trình đó, họ đã mở rộng tầm chấp nhận trong số công chúng xem và mua tranh. Một số khác chỉ đơn giản sao chép trường hội họa phương Tây và thậm chí của một cá nhân, một bậc thầy ở châu Âu, điều này rất dễ nhận ra.

Với Umehara Ryuzaburo (1888-1986) lại khác. Ông cũng sang du học bên Pháp ở tuổi hai mươi. Là học trò của Renoir, ông đã vượt qua phong cách vẽ của thầy, phát triển cách sử dụng táo bạo về màu sắc. Các nhà phê bình có nhận xét: so sánh tác phẩm của Umehara với những tác phẩm của Ronault, Cezanne, Van Gogh và Gauguin sẽ thấy rõ những khả năng đặc biệt của ông trong ranh giới nói chung của hội họa phương Tây, và cả món nợ của ông đối với truyền thống quê hương Nhật Bản. Những họa sĩ như Umehara tạo nên một vấn đề khó khăn khi muốn phân biệt rõ ràng giữa những gì là hiện đại của Nhật Bản và cái gì là Tây phương, trong hội họa của họ. Việc phân biệt này rất quan trọng ở Nhật Bản vì ở đây, phong cách Nhật

Bản và phong cách Tây phương được xếp vào những loại hạng khác nhau, căn cứ trên những khác nhau về vật liệu, chất liệu sử dụng để vẽ và sự đào tạo chính thức. Kết quả theo lối đánh giá bằng biểu đồ có được từ những phân loại kể trên có giá trị không chắc chắn trong việc giúp các nhà phê bình dễ dàng hơn để tìm ra một phong cách thực thụ Nhật Bản. Trong khi đó, các nghệ sĩ ở thế kỷ XX tiếp tục vẽ với hết khả năng của mình trong một thế giới không ngớt nhận được những thông tin về những nguồn cảm hứng nghệ thuật, cùng những phương tiện để thể hiện những cảm hứng ấy.

Âm nhạc

Tuy với những người thường xuyên đi nghe hát opera phương Tây thì Nhật Bản đã được trở thành bất tử trong vở *Madame Butterfly* (Bà lông bông), tác phẩm của Puccini; nhưng thực rất ít người biết rằng trong vòng tám năm sau buổi trình diễn lần đầu tiên vở kịch trên năm 1907, đã có một giọng nữ cao người Nhật, được đào tạo tại Nhật, đã hát vai chính của Cho-Cho San ở ngay Luân Đôn. Cũng cùng trong năm 1914, Yamada Kosaku (1886-1965) khi đó là một thanh niên đang du học sáng tác nhạc tại Berlin, về nước để thu thập một số trang phục cần thiết cho buổi diễn vở opera, sáng tác của ông. Vì chiến tranh bùng nổ, và nước Đức trở thành kẻ thù, nên Yamada phải ở lại Nhật Bản. Nhạc phẩm opera của ông không được nhiều người biết đến, nhưng là một nhạc sĩ viết ca khúc, ở Nhật không có ai sánh kịp Yamada và cảm hứng ông truyền cho các nhạc sĩ sáng tác opera khác thực quan trọng. Ảnh hưởng của Yamada sau 1914, lan rộng sang sáng tác thuần túy cho nhạc cụ và nhạc cho dàn nhạc. Ông tổ chức và chỉ huy những dàn nhạc giao hưởng hoàn toàn chuyên nghiệp gồm những nhạc công Nhật Bản và tầm quan trọng lâu dài của ông có thể nằm trong lĩnh vực này, mặc dù ông còn đã thành công trong lĩnh vực viết ca khúc cho người hát. Tuy truyền thống tại Nhật có nặng nề khi coi âm nhạc là yếu tố thứ yếu trong các nghi lễ,

trong kịch trên sân khấu và cả trong những cuộc vui chơi bình dân; nhưng thực cũng khó mà tưởng tượng là khán giả Nhật lại chịu nghe theo những cái gọi là tập tục xã hội, khi họ đổ xô vào các phòng hoà nhạc đẹp đẽ ở Tokyo, Kyoto và những nơi khác để lắng nghe dàn nhạc giao hưởng biểu diễn những chương trình nhạc thuần túy, thường bao gồm cả những sáng tác hiện đại nổi tiếng thế giới, như sáng tác của Takemitsu Toru (1930-1996). Nhiều nhạc trưởng chỉ huy dàn nhạc người Nhật cũng đã thành công nổi tiếng trên thế giới và thường chọn làm chỉ huy những dàn nhạc ở nước ngoài.

Có nhiều ảnh hưởng đã kết hợp tạo ra sự ham thích phong cách nhạc Tây phương, nhạc viết cho nhạc cụ và cho giọng hát, bất kể tác phẩm được soạn tại nước ngoài hay tại Nhật Bản. Mãi tận gần đây, hình thức duy nhất được dạy trong các trường công lập là hát những bài hát dân ca từ nhiều nguồn gốc, và đây là phần quan trọng và vui vẻ của chương trình học nhạc. Trường đứng đầu trong việc khuyến khích học âm nhạc cổ điển Tây phương sau thời Phục hưng Minh Trị là Trường Âm nhạc Tokyo, nơi Yamada đã học trước khi ra nước ngoài. Trong một xã hội có học, các nhà phê bình âm nhạc có cảm tình thường gây ảnh hưởng để tạo nên thú ham thích âm nhạc, và các tạp chí âm nhạc, nơi các vị ấy đóng góp, đã trở thành phổ biến. Các băng, đĩa nhạc cũng ngày một rẻ khi được sản xuất tại Nhật Bản sau năm 1914, khiến cho ai cũng có thể được nghe một số những nhà trình diễn hay nhất thế giới, và chẳng mấy chốc trong số những người đi biểu diễn âm nhạc, sẽ có cả những người Nhật. Cuối cùng, radio cũng đã có những ảnh hưởng không sao kể xiết. Công nghệ truyền thanh đã đến với Nhật sớm, ngay khi nó có mặt ở các nước tiên tiến nhất phương Tây, và công ty truyền thanh nhà nước (Nihon Hoso Kyokai) được thành lập năm 1926 có mọi quyền hạn và ưu thế của một công ty độc quyền nhà nước. Cũng như các đối tác của nó ở các nước khác, hãng NHK đã xúc tiến thành lập những dàn nhạc riêng của

mình, những dàn nhạc có một không hai tại Nhật Bản. Được nhà nước khuyến khích và phương tiện giao thông ngày một cải thiện, tất cả đã khiến cho mối quan tâm đến các nhạc cụ truyền thống của Nhật Bản và các phong cách âm nhạc ở Nhật Bản luôn luôn sinh động. Nhạc *Gagaku* chắt vật sống sót cho đến thời Phục hưng, nay được trang bị lại và có được một thể đứng mới trong những buổi lễ nhà nước hay tôn giáo của một triều đình tái hiện. Cây sáo bằng tre *shakuhachi*, sau một thời gian buổi đầu thời Minh Trị không còn được thường xuyên nghe thấy, từ khi nó bị cấm, sau vụ một số thành viên cực tình báo của *bakufu* đi rong phố chơi cây đàn giống hình máy thu thanh. Tuy nhiên trong chỗ tư gia, tiếng sáo *shakuhachi* dường như đã thấy sống lại. Cây đàn dây *koto*, có từ thời triều đại Heian, đã trở nên phổ biến tại các gia đình trung lưu thế kỷ XX. Người chơi giỏi cây đàn này, một nghệ sĩ mù bậc thầy, Miyagi Michio (1894-1956) đã có được nhiều băng thu những bài ông diễn tấu, và ông vẫn thường di diễn tấu nhiều nơi, đôi khi sang cả châu Âu. Ngoài việc diễn tấu có ghi trong bảng tiết mục lập sẵn, Miyagi còn pha trộn những yếu tố truyền thống với những yếu tố Tây phương để tạo nên những tác phẩm mới của âm nhạc truyền thống. Chiếc đàn dây *koto* chẳng hạn, với mối liên kết văn hoá hoàn hảo của nó, đôi khi kết hợp với cây sáo *shakuhachi* và cây đàn *samisen* tạo thành một bộ ba trong những bản nhạc của típ âm nhạc thính phòng.

Những đổi mới, như opera của Yamada, không có giá trị nội tại, nhưng có thể đã là một mở đầu cần thiết cho sự trao đổi văn hoá toàn diện hơn. Chắc chắn, đàn *samisen* không bao giờ mất tính quần chúng nó đã có được trong thời kỳ Edo là một nhạc cụ chủ yếu trong các cuộc vui chơi ở nhà tư hay ngoài công chúng. Nhật Bản hiện đại đã tạo nên biết bao nhiêu những bài hát thành công, trong đó có dùng *samisen*, cây đàn được ngưỡng mộ đến mức kết hợp cây đàn Nhật với những nhạc cụ Tây phương đã thấy thoải mái, không chút ngượng ngùng và rõ

ràng thành công. Hơn nữa, những bài hay nhất trong số bài hát hay một thời với cảm hứng mạnh mẽ và tính chất thời sự đã trở thành những tiếng vang rất đổi trung thành của những tâm trạng đã qua trong thời trước. Thí dụ sau đây có từ thời Hội nghị hoà bình Pari, năm 1919, khi Nhật Bản được Hội quốc liên uỷ quyền cai trị quần đảo Marshalls.

<i>Watashi no lover-san</i>	<i>Người yêu của tu</i>
<i>Shucho no musume</i>	<i>Là con gái ngài tù trưởng</i>
<i>Iro wa kuroi ga</i>	<i>Nước da ngăm đen</i>
<i>Nanyo ja bijin</i>	<i>Nhưng trên Nam Hải</i>
	<i>nàng là một nàng tiên</i>

<i>Sekido chokka</i>	<i>Kia, gần ngay xích đạo</i>
<i>Marshall gunto</i>	<i>Trên quần đảo Marshall</i>
<i>Yashi no kokage de</i>	<i>Dưới bóng một cây dừa</i>
<i>Dobuzake nonde...</i>	<i>Uống rượu tôđi nóng ngọt...</i>

Trò vui sân khấu

Những môn nghệ thuật kịch truyền thống đã được giữ gìn với những mức độ chặt chẽ khác nhau, mặc dù đã có những hình thức sân khấu mới được đưa ra cùng việc phát triển một công nghệ làm phim rất lớn. Kịch Nô đã từng là loại kịch chính thống của *bakufu*, và Iwakura Tomomi đã nghĩ nên khuyến khích loại kịch này, coi đây là một hình thức mua vui cho những con người đặc biệt, kết quả là sự bảo trợ của hoàng gia đã giúp cho các diễn viên qua được một thời kì khó khăn. Thời gian gần đây, hơn nữa, loại kịch Nô được hỗ trợ chính là từ các tư nhân và những người chơi tài tử, những nhà nghiệp dư muốn học được một vài kỹ năng của nghề này, nhất là trong cách hát. Kết quả là kịch Nô được yên tâm với chỗ đứng đảm bảo tuy khiêm tốn trong lãnh địa văn hoá. Mặt khác, Bunraku dù cho có sự giúp đỡ của nhà nước vẫn sống một cách chật vật.

Kabuki tiếp tục phát đạt, là một thứ sân khấu chủ yếu thương mại. Việc chuyển thể, sửa đổi cho phù hợp với hoàn cảnh thay đổi bắt đầu trong thời kì Minh Trị khi, cũng như với nhiều "thế giới" ở Nhật, sân khấu cũng sản sinh ra được một người đổi mới nổi tiếng của mình là *Ichikawa Danjuro* (1838-1903), người thứ mười một trong dòng đặc biệt những diễn viên mang tên đó. *Ichikawa* đã đóng vai trò kép trong lịch sử sân khấu. Với những người khác, ông đã thành công trong việc làm cho xã hội phải kính trọng *Kabuki*. Ông đã đưa lên sân khấu một loại kịch đặc biệt, kịch lịch sử, trong đó, không còn những bó buộc của chính quyền, ông gắng đưa lên sân khấu những trò giải trí tích cực về những hoàn cảnh trong quá khứ. Từ giữa thời Minh Trị, một trường mới dạy về *Kabuki* gọi là *shimpa* đã trình diễn những vở đề cập đến những vấn đề chính trị cận đại, sau là những cuộc chiến của Nhật ở châu Á, những tội ác, những tin tức đáng đưa ra và chuyển thành kịch, những hư cấu hiện đại - nhưng cuối cùng, kết quả cũng không được lớn. Với nhạc *Kabuki* truyền thống, một số kịch mới với những khung cảnh trước thời Minh Trị đã được sáng tác bởi những người có thể giới quan rộng hơn, những người như *Tsubouchi Shoyo* (1859-1935), một nhân vật nổi lên muộn trong thời Minh Trị khai sáng, dịch giả tác phẩm của *Shakespeare* và là một nhà cải cách sân khấu. Danh sách những nhà viết kịch hiện đại cho sân khấu truyền thống của Nhật Bản bao gồm ít nhất một người nước ngoài, nhà truyền giáo người Đức và là một học giả, ông *Hermann Heuvers* (1890-1977). Vở kịch năm màn về cái chết bất đắc kỳ tử xảy ra năm 1600 của một phu nhân theo Cơ đốc giáo tên là *Gratia Hosokawa* được trình diễn năm 1940, và đã thường xuyên được tái diễn. Về mặt kỹ thuật, ánh sáng sân khấu đã thay đổi từ khi có điện và ngay sân khấu cũng đổi khác, khi có những nhà hát được xây dựng mới, do đó tuy *Kabuki* vẫn là sân khấu truyền thống nhưng nó không còn được trình diễn cùng phong cách như ở cuối thời Edo.

Tiếp xúc với Tây phương nên chẳng mấy đã thấy *Kabuki* và *shimpa* quá thiên về những cảm xúc mạnh và những gì kỳ diệu, nên không thể dùng làm phương tiện hữu hiệu trong việc truyền bá tư tưởng. Do đó, từ cuối thời Minh Trị về sau, người ta quan tâm nhiều đến sân khấu theo phong cách phương Tây (gọi là *shingeki* hoặc là “kịch mới”), một thể loại tách hẳn khỏi hình thức kịch truyền thống, và hướng về phong cách hiện thực và trí tuệ, loại này thường kéo theo nội dung phê bình xã hội. Tsubouchi Shoyo là người cầm đầu một nhóm những tài tử không chuyên làm việc nhằm tạo nên một nền sân khấu có học thức hơn. Một nhóm khác mà người đứng đầu là Osanai Kaoru (1881-1928), ông với diễn viên *Kabuki* tiến bộ Ichikawa Sadanji II (1880-1940), thành lập Jiyu Gekijo (Sân khấu Tự do) với các diễn viên chuyên nghiệp. Chính Sadanji đã xuất hiện trong vở kịch thứ nhất vào năm 1909, một bản dịch tác phẩm *John Gabriel Borkman* của Ilsen. Nghe nói vở kịch được diễn tập là nhờ có những mảnh báo cắt ra và những lời nhận xét của một người bạn ở Munich gửi cho, ông ta là người đã được xem diễn vở *Borkman*.

Như để giữ mối liên kết với *Kabuki* nên vở kể trên có lẽ là vở *shingeki* đầu tiên đã có một số vai nữ do nam đóng, và một số do nữ đóng. Trong những năm tiếp theo, công chúng đi xem những vở do các nhà soạn kịch hiện đại Nga, Thụy Điển, Ailen, Đức và một số nhà văn Nhật soạn. Vì sự hấp dẫn của những vở kịch kể trên chỉ là đối với giới trí thức, giống như các nhà sân khấu nhỏ phương Tây, nên sự thách thức đối với phòng bán vé của *Kabuki* đã không đáng kể. Cũng như với nghệ thuật theo phong cách phương Tây, người phương Tây dễ coi thường vở kịch theo phong cách phương Tây này, họ coi đấy là một thứ gì quen thuộc và không hấp dẫn bằng thể loại *Kabuki* ngoại lai; nên họ đã đánh giá sai tác động của thể loại kịch này đối với một nhóm người Nhật ngày càng đông và có ảnh hưởng là giới trí thức. Chủ đề của vở *John Gabriel Borkman* chẳng hạn, là mối quan hệ của một thiên tài với xã hội, nêu lên vấn đề trí tưởng

tượng phóng túng phổ biến ở giới trí thức - những thiên tài chưa đầy đủ. Sự xử lý hình thức kịch theo phong cách phương Tây thể hiện một hướng đi mới và quan trọng của nghệ thuật.

Thách thức lớn nhất đối với sự hấp dẫn của *Kabuki* là phim, một lĩnh vực mới cho cố gắng của nghệ thuật, và là thú vui giải trí sân khấu thực sự của quần chúng trong nửa đầu thế kỷ XX. Sự từ bỏ những truyền thống sân khấu hiện hữu về mặt diễn viên, kỹ thuật hành nghề và kịch bản, không phải là đột ngột và cũng chưa phải là hoàn tất, nhưng tốc độ các nhà làm phim nắm được những khả năng của phương tiện truyền thông mới thực khác thường. Một số phim buổi đầu là những cảnh lấy từ *Kabuki* ra và những trích đoạn từ *shimpa*, hoặc những phim ngắn do diễn viên *shimpa* đóng, với diễn viên nam tiếp tục đóng vai nhân vật nữ. Những phim câm được làm sinh động lên bởi những lời bình kèm theo của những người gọi là *benshi*; họ thể hiện một loạt những kỹ năng mới, nhưng rõ ràng là cũng học được từ các mảnh khoé cũ của những tay kể chuyện chuyên nghiệp.

Rạp chiếu bóng đích thực đầu tiên được xây dựng năm 1903 và vào năm 1918, các nhà làm phim người Nhật lại hướng tìm cảm hứng từ những phim nước ngoài hơn là từ sân khấu truyền thống. Chụp cận cảnh hay chụp từ xa, những hành động liên tiếp, những kỹ thuật đơn giản của chiếc máy quay phim camera, ánh sáng nhân tạo, quay tại hiện trường, những phụ đề và nữ diễn viên thủ vai nữ, tất cả đã giúp phim tránh khỏi những tiêu chuẩn thẩm mỹ thời trước. Một trong những cuốn phim ra mắt buổi đầu tỏ ra đã nắm được những tiềm năng kỹ thuật làm phim là cuốn *Sei no Kagayaki* (ánh hồng rực rỡ của cuộc sống) soạn năm 1918 bởi một thanh niên hai mươi lăm tuổi, Kaeriyama Norimasa (1893-1964), một người rất ngưỡng mộ D.W. Griffith. Ông tin là thủ vai trong phim phải có tính chất hiện thực, và không phải chỉ có một mình ông. Năm 1921, một nhóm đứng đầu là Osanai Kaoru, hiện nay vẫn còn là một nhân vật dẫn đầu phong trào "kịch mới", đã soạn ra vở *Rojo no Reikon*

(Những linh hồn trên đường), dựa vào hai câu chuyện, câu chuyện thứ nhất là của Maxim Gorki, *Những chiều sâu bên dưới* và *Đứa trẻ đường phố*, tạo nên một thí dụ về thể loại "phim tâm trạng". Phong cách này được coi là một loại đặc biệt của nghệ thuật chiếu bóng Nhật Bản, khác xa với thể giới nhân vật của *Kabuki* trong lối trình diễn, tuy không có được sức mạnh đem lại cảm xúc.

Những người chỉ đạo đặc biệt tìm nắm bắt những thành phần của cái mà họ cho là những sức mạnh lớn nhất trên đời: tình yêu trong gia đình và tình bạn giữa con người. Họ thích khám phá ra những sức mạnh đó không phải trong những lúc xúc động cao độ không bình thường, như trong một cuộn phim đầy âm mưu, mà là trong những thời điểm đặc trưng của một thời kỳ lâu dài khắc nghiệt - quay tại chỗ, trong đầu mùa đông giữa vùng núi non ở trung tâm Nhật Bản, phim *Những linh hồn trên đường* đặt nhân vật của nó ở xa thế giới đông người, tại một vùng phong cảnh tàn lụi với bầu trời u ám, nơi có những người đàn ông, đàn bà, họ cứ đi, đi vô vọng, không biết mình đi đâu và để làm gì, bóng hình họ in xù xì trên nền những ngọn núi âm u và cánh rừng đen sẫm.

Các hãng phim trong việc săn tìm những thành công thương mại để đánh bại đối thủ cạnh tranh đã tạo nên rất nhiều loại phim: nào phim kịch Mêlô theo phong cách *shimpa*, hí kịch "vô nghĩa", nào phim về cuộc sống hàng ngày với đặc điểm vừa hài hước vừa nghiêm chỉnh, phim "bà mẹ" đầy tình cảm, với những phim tương đương với phim phương Tây, lấy dấu kiếm thay dọ súng, và từ những năm cuối trong thập kỷ 1920, có những phim phê bình xã hội, trong khung cảnh vừa cận đại, vừa đương thời. Cuốn phim *Zanjin Zamba Ken* (Người đâm chém, Lưỡi kiếm xuyên qua Ngựa) thực hiện năm 1929 về cuộc phiêu lưu của một samurai vô chủ sống một cuộc đời khó khăn chống lại chế độ phong kiến, là một điển hình về một số những phim nhằm

mục đích khuấy động tình cảm của khán giả về những bất công trong xã hội. Những phim thiên về ý thức hệ bị giám sát vì chế độ kiểm duyệt trong những năm thập kỷ 1930 trở nên chặt chẽ hơn. Vào thời đó cũng đã ra đời những phim có lồng tiếng.

Con số những phim lồng tiếng tăng lên trong những năm thập kỷ 1930, trùng hợp với mối quan tâm lớn hơn trước kia về sản xuất những phim có nội dung dựa trên những tác phẩm văn học. Đây là một cách đánh giá độ trưởng thành của những nhà làm phim nên những phim hay nhất trong những phim loại này thường được coi là những sản phẩm nổi bật của một nghệ thuật mới chứ không phải chỉ là những cuốn tiểu thuyết bằng xenlulo. Trong số những phim văn học hay nhất thời đó, những phim hiện thực cao độ, nhưng không vui lắm có *Hadaka no Machi* (Thị trấn trần trụi) nói về một người đàn ông bị lừa gạt và xã hội ruồng bỏ. *Naniwa Ereji* (Khúc bi thương Osaka) với nội dung nói về phía cạnh đen tối của cuộc đời một nữ nhân viên trực điện thoại có sắc đẹp, và *Gion no Shimai* (Hai chị em nhà Gion). Ta hãy đọc những gì sau đây của Anderson và Richie viết về cuốn phim sau cùng trên đây vào năm 1936, và cuốn phim đã được một số các nhà phê bình cho là cuốn phim lành mạnh hay nhất thời tiền chiến.

Tiêu đề cuốn phim là *Hai chị em nhà Gion*, hai chị em là hai cô đầu ở quận Gion nổi tiếng trong thành phố Kyoto. Cô em là một *moga*, một thứ con hầu đòi bái của những cô gái hiện đại bên Anh, và do đó không biết gì về truyền thống của nghề mình làm nói riêng và về xã hội truyền thống Nhật Bản nói chung. Cô chị lại có tất cả những đức hạnh của một *geisha* (cô đầu) huyền thoại. Mặc dù luật của làng chơi cho phép mỗi cô gái chỉ được có một chủ nhân, nhưng cô em nhà Gion nhảy từ người đàn ông này sang người khác để kiếm tiền. Cô ta còn có ý định cho rằng chị cô ta cần phải có một chủ nhân mới, vì chủ nhân cũ của cô chị đã bị khánh kiệt, do đó, cô em nói với chủ nhân của

cô chị là chị cô ta không còn có thể gặp được ông ta nữa, và trong khi đó, cô em tiếp tục leo thang thành công từ một người đàn ông tầm thường đến chủ nhân của chính người đàn ông đó... Nếu cảm tình riêng của đạo diễn có đôi khi, và do sai lệch có hướng về cô chị, nhưng đến cuối lại để cô bị lên án. Tuy nhiên, hoàn cảnh khiến cho khán giả phải lựa chọn vì với người Nhật, ở mức độ nào đó, vấn đề mà cuốn phim gợi lên là một vấn đề rất quan trọng, và nó còn hàm ý đi quá xa cái thế giới chật hẹp của một cô geisha... Muốn phản ánh cái không khí của một vùng là một việc làm không dễ dàng ở một nước, nơi sự nhỏ nhoi và vấn đề tập trung hiệp lực tạo nên những khác biệt rất tế nhị, mà những ngõ hẹp ở Gion và những phòng sau nhà của những phòng trà nơi đây, chưa bao giờ lại có vẻ hấp dẫn như trong phim. Với người Nhật, bức tranh nêu lên còn hơn chỉ là một mảnh đời. Nó vượt qua cả vấn đề thu thập tài liệu và phản ánh không khí của một thế giới khác thế giới của chính Gion vậy.

Rõ ràng, cuốn phim nằm trong tay những người tạo ra nó, những người này biết rất rõ là phim có thể vượt qua các phương tiện khác trong việc tạo nên khoảng không gian tâm lý.

Văn học

Ở Nhật Bản cũng như ở những nơi khác, nhà văn thường là những con chim báo hiệu sự tách biệt cá nhân. Ngay trong xã hội truyền thống, cũng đã có những hiện tượng tách biệt cá nhân. Các tác giả cùng các nghệ sĩ, các ông thánh, các học giả và những anh hùng quân đội vẫn thường được coi như những con người đặc biệt xứng đáng một phần nào được độc lập về suy nghĩ và cuộc sống. Tuy nhiên, trong thời Tokugawa ở một mức độ nào đó, hầu hết các nhà văn đều có quan điểm của một người kể chuyện chứ không phải quan điểm của một nhà thơ về cá nhân. Họ nhìn cá nhân chỉ là một yếu tố trong một bức tranh ghép rộng gồm thiên nhiên và xã hội.

Tính cá nhân tách biệt khiêm tốn kiểu truyền thống kể trên thấy nổi bật trong tác phẩm của hai nhà văn buổi đầu và giữa thời Minh Trị: Masaoki Shiki (1867-1902) và Higuchi Ichiyo (1872-96). Shiki là người dòng dõi samurai. Ông kiếm sống bằng nghề làm báo nhưng được xếp cùng Basho, Buson và Issa, là một trong bốn bậc thầy trong truyền thống thơ *haiku* cổ điển.

<i>Hibari ha to</i>	Về hát như thế nào
<i>Kaeru ha to uta no</i>	Trường chim chiến chiến và
	Trường con ếch
<i>Giron kana</i>	Còn đang tranh cãi.
 <i>Izakaya no</i>	 Cuộc cãi cọ trong quán rượu
<i>Kenka mushidasu</i>	Còn kéo dài
<i>Oborozuki</i>	Dưới trăng mù sương.

Higuchi, một nữ văn sĩ có tài, số phận hẩm hiu, bà phải sống trong nghèo khó và chết sớm, nhưng vẫn có được một tác phẩm đầy chất lãng mạn, sâu sắc, kể về khu phố Yoshiwara, một khu phố vui chơi nổi tiếng của thủ đô, nơi bà đã một thời gian đứng chủ một cửa hàng nhỏ, tác phẩm có tên là *Takekurabe* (Lớn lên). Theo sát chủ đề, cuốn sách của bà thực sự theo phong cách Edo - rời rạc, vẽ lên một bức tranh tổng thể cái thế giới trời nổi của một quận, cùng lối sống ở nơi đó, bức tranh nhìn qua đôi mắt của một nhóm thanh niên.

Trong những tác phẩm khác của bà, nhất là trong tập truyện ngắn *Nigorie* (Vịnh đáy bùn) và *Jusan ya* (Đêm thứ mười ba), bà Higuchi quan tâm nhiều hơn đến hoàn cảnh và những nỗi khổ đau của một cá nhân. Nếu còn sống thêm, hẳn bà có thể khai thác được nhiều hơn về vấn đề này.

Vào cuối thời kỳ Minh Trị và là kết quả của ảnh hưởng châu Âu, số phận cá nhân đã bắt đầu trở thành hầu như câu chuyện thông thường trong văn học. Với Natsume Soseki (1867-

1916), Nhật Bản đã tạo nên được một bậc thầy của hình thức văn học mới: tiểu thuyết hiện đại. Soseki, cuối cùng, giữ chức giáo sư dạy học tại trường Đại học Hoàng gia Tokyo; về sau, ông cũng bỏ đi làm cho tờ báo Asahi, và là người đi đầu trong phong trào phục hưng văn học. Ông viết được nhiều tiểu thuyết, những cuốn ngắn có bố cục chặt chẽ, nội dung giàu suy tưởng. Ông quan tâm nhất đến vai trò của cá nhân trong xã hội, và trong khi những tác phẩm đầu tay của ông có đôi chút hương vị trào phúng, về sau, ông càng ngày càng trở nên bi quan về những cá nhân giành được một chút hạnh phúc thực sự nào đó. Nói tóm lại, với Soseki, quá trình cá nhân hoá đã đi xa đến mức trở thành đáng kinh sợ.

Người duy nhất sánh được với Soseki trong cuối thời kỳ Minh Trị là nhà văn viết tiểu thuyết và truyện ngắn, Mori Ogai (1862-1922). Mori là một nhà phẫu thuật quân đội, vậy là cũng giống Soseki ở chỗ cũng là thành viên của tầng lớp trung lưu chuyên nghiệp mới, có nhiều cơ hội đi du lịch và học tập ở nước ngoài. Ông là dịch giả tài ba, đặc biệt là tiếng Đức. Tác phẩm độc đáo của ông được người đương thời hoan nghênh và là những tác phẩm trau chuốt, theo phong cách hiện thực tâm lý, phong cách mà ông đã có công lao nhiều để khiến nó được trở thành phổ biến. Mori coi quá trình hiện đại hoá đầy khó khăn, nhưng đây là một quá trình cần thiết đầy hứa hẹn. Về mặt này, ông cũng cùng chung ý nghĩ với giới trí thức của thời đại. Xa lánh ghét bỏ là một cái gì trong tương lai, có thể được phát hiện lần đầu tiên trong tâm trạng buồn rầu của Natsume Soseki.

Soseki và Mori, mỗi người theo một cách riêng, họ đã viết thứ tiểu thuyết tự nhiên chủ nghĩa, loại tiểu thuyết trội hẳn loại hư cấu ở Nhật Bản. Tuy từ ngữ tự nhiên chủ nghĩa giờ đây đã trở nên nhàm chán và hầu như không được dùng để đánh giá, nhưng khi mới xuất hiện vào đầu thế kỷ, nó có một ý nghĩa, một sự cắt đứt quan trọng và dứt khoát với quá khứ. Những thói quen viết văn xuôi hư cấu, hoặc là những phác thảo trào

phúng, hoặc là những chủ đề đạo đức, về cuối thời Tokugawa được tiếp tục mãi đến tận thời Minh Trị. Phủ nhận giá trị của cả hai phương pháp trên, tự nhiên chủ nghĩa nhấn mạnh về hiện thực, về thực tế, ý niệm này hoàn toàn nghiêm túc trong mục đích và nó thể hiện toàn bộ những cảm xúc của con người, cả cao quý cũng như không cao quý. Quan điểm mới này có những người đi tiên phong là nhà phê bình nổi tiếng Tsubouchi Shoyo và tiểu thuyết gia Futabatei Shimei (1864-1909). Cả hai ông đã dùng những hiểu biết sâu sắc của mình về văn học châu Âu (chủ yếu là văn học Pháp, Nga và Anh để lên án những mốt văn học đang thịnh hành ở Nhật. Ở châu Âu, thế kỷ XIX đã chứng kiến một bước trưởng thành của loại hình tiểu thuyết, tiểu thuyết khám phá thăm dò, khám phá tính cách, nhân phẩm con người. Điều này đã khiến tiểu thuyết là hình thức văn học quan trọng, tầm cỡ lớn ở phương Tây, và chắc chắn chẳng bao lâu, loại hình văn học này sẽ lấy lại được, với người Nhật Bản, chỗ đứng của nó đã có trước kia từ thời kỳ Heian.

Cũng như ở các nước khác, tại Nhật Bản, việc tập trung vào chủ nghĩa hiện thực có mối liên hệ với việc sử dụng lối văn xuôi không tô vẽ. Những nhà văn tự nhiên chủ nghĩa ở Nhật không thể được coi là những nhà văn có phong cách viết riêng trau chuốt, mặc dù họ đã thiết lập ra một quy ước vững chắc và đáng giá về phong cách viết tiểu thuyết bằng ngôn ngữ thông tục. Các nhà văn Nhật Bản khác xa các đối tác của họ ở châu Âu ở chỗ các nhà văn Nhật Bản tương đối không có mối quan tâm khách quan đối với xã hội. Thực tế đối với họ trước hết là những gì xảy ra với họ, không kể là nó tầm thường đến đâu. Kết quả là, dù không có bị pha trộn, tự nhiên chủ nghĩa cũng không thể tồn tại lâu là một phong trào văn học. Nó tạo ra một khuynh hướng dai dẳng, không những chỉ trong lối viết bằng ngôn ngữ thường dùng hàng ngày mà còn cả trong phong cách viết tự truyện, thường được gọi là "Tôi - tiểu thuyết". Hư cấu và ngôn ngữ tinh tế bị coi nhẹ, cấu trúc lỏng lẻo, với nội

dung chủ quan đầy xúc cảm đã là thành tố chủ yếu của nhiều cuốn tiểu thuyết ở Nhật Bản từ năm 1900. Một phần đây là sự phản ứng khó hiểu, nửa lãng mạn và còn được gọi là "di cư nội bộ" chống lại cái mà một số coi là tốc độ không lành mạnh của hiện đại hoá, cộng thêm áp lực của học thuyết *kokutai*. Còn có thể phát hiện ra những hàm ý của truyền thống làm báo thời cũ và lối viết pha tạp (*zuihitsu*).

Cái tệ hại của loại "Tôi-tiểu thuyết" là nó nhạt nhẽo và không có chút tính cách nghệ thuật, nhưng đây chỉ là ở những cái tệ nhất. Thực tế, nền văn hoá Nhật Bản đã chịu ơn nhiều đối với những vị khởi xướng đầu tiên ra chủ nghĩa tự nhiên và một nhóm nhà văn tinh hoa về sau, như Shimazaki Toson (1872-1943), Nagai Kafu (1879-1959), Shiga Naoya (1883-1971), Tanizaki Junichiro (1886-1965) và Akutagawa Ryunosuke (1892-1927). Trong số họ, giữa những nhà văn kể trên và những nhà văn kém tài hơn, đã tạo nên một khối lượng tác phẩm văn học rất lớn, những tác phẩm này tất nhiên có khác nhau về chất lượng, nhưng rõ ràng là hiện đại và là văn học Nhật Bản, không thể chối cãi được.

Hơn nữa, trong một xã hội tràn ngập tư tưởng Khổng giáo coi khinh tiểu thuyết và những người khai sinh ra nó, các nhà văn kể trên đã thành công trong việc, một mặt khẳng định được phẩm chất trung thực nghệ thuật của tiểu thuyết, mặt khác khẳng định giá trị đáng kính trọng trong xã hội của những nhà văn viết tiểu thuyết. Tuy nhiên, quan trọng hơn tất cả là những cố gắng của các nhà văn đã chứng tỏ sức mạnh mãnh liệt và tài năng linh hoạt của công cuộc hiện đại hoá ở Nhật Bản, một quá trình tác động đến mọi lĩnh vực trong cuộc sống và trong dân chúng, một cách triệt để và nhiều khi đau khổ đáng ngạc nhiên.

Ý thức hệ

Trừ những cuốn phim và âm nhạc dân gian của Tây phương, tác động ban đầu của các hình thức văn hoá ngoại lai chỉ giới hạn. Song, sự thể đây chỉ là khẩu vị của một số nhỏ

không hề làm giảm ý nghĩa quan trọng của nó, vì chính giới trí thức thành thị, những người quan tâm đến những phát triển mới trong văn học nghệ thuật, cũng là những người đi đầu sốt sắng với học thuật và chính trị. Với cùng những động lực đổi mới và cá nhân hoá, họ có ảnh hưởng trong mọi hoạt động của họ với cùng một tiềm năng dọn đường cho rối loạn, phá vỡ và triệt để rối loạn. Nói chung, từ ngày đầu cho đến về sau, thời Minh Trị, chính quyền Nhật Bản đã cho phép, thậm chí khuyến khích hiện tượng đa dạng văn hoá. Tuy nhiên, họ vẫn cảnh giác với những ai công khai chủ trương thay đổi triệt để trật tự chính trị và nhiều khi đã đàn áp những người đó. Vào năm 1937, chính trị và văn hoá rõ ràng là một lĩnh vực, qua đó, ý thức hệ chính thức nêu lên những yếu tố chủ yếu của thực thể quốc gia Nhật Bản, tức là *kokutai*.

Trong phạm vi rộng, tính cách nghiêm ngặt về ý thức hệ của chính quyền trong thập kỷ 1930 là sự phản ứng để tự vệ đối với những cuộc vận động của cánh tả, trong những năm ở thập kỷ trước. Phong trào công nhân cộng sản có gốc rễ từ những sự kiện quốc tế theo sau những biến động do cuộc chiến tranh thế giới thứ Nhất và những chấn động do Đảng Cộng sản Bôn sê vich lên nắm quyền ở Nga, cũng như những điều kiện trong nước như lực lượng lao động công nghiệp lớn mạnh, sự nghèo khó tương đối của nông dân và ý thức về giai cấp nói chung cũng lớn mạnh. Dưới hình thức thô sơ nhất, tư tưởng cấp tiến đã được nói lên và đôi khi còn được thực hiện bởi những người tự xưng là cộng sản và những thành phần vô chính phủ; họ hoàn toàn gạt bỏ ý niệm về một nhà nước gia đình, đòi cần thiết phải dùng vũ lực phá huỷ hoàn toàn nó cùng với chủ nghĩa tư bản. Trên một bình diện có phần hơi khác, phong trào cộng sản khuyến khích các học giả, các nhà văn hãy lồng vào trong các tác phẩm của họ những lời chỉ trích xã hội, đặc biệt là những tư tưởng Macxit về đấu tranh giai cấp. Có những cá nhân giáo sư tài giỏi, kiên định vô tư như Kawakami Hajime (1879-1946) tại trường Đại học Hoàng gia Kyoto, cũng đã quay



Tuốt lúa, một cảnh tượng sau 1950

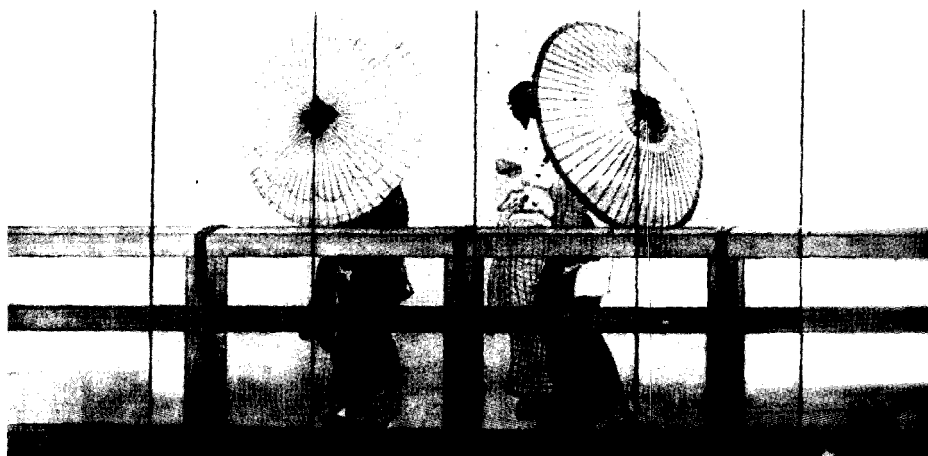


Toàn cảnh thành phố Kagawa, tranh vẽ của Tange Kenjō



Trẻ em xếp đá để xây dựng đền, tranh của Tomioka Tessai "Ngay trẻ em trong chơi đùa thu nhặt cát để xây chùa cũng được bước vào đất Phật" (Kính Hoa Sen).

Một bình phong sáu tấm vẽ năm 1916 của Shimomura Ranzan (1873-1930)





Saltimbanco, tranh của Togo Seiji: một tác phẩm phái lập thể vẽ tại Pháp vào năm 1926 trong thời gian 10 năm họa sĩ sống tại nước ngoài.

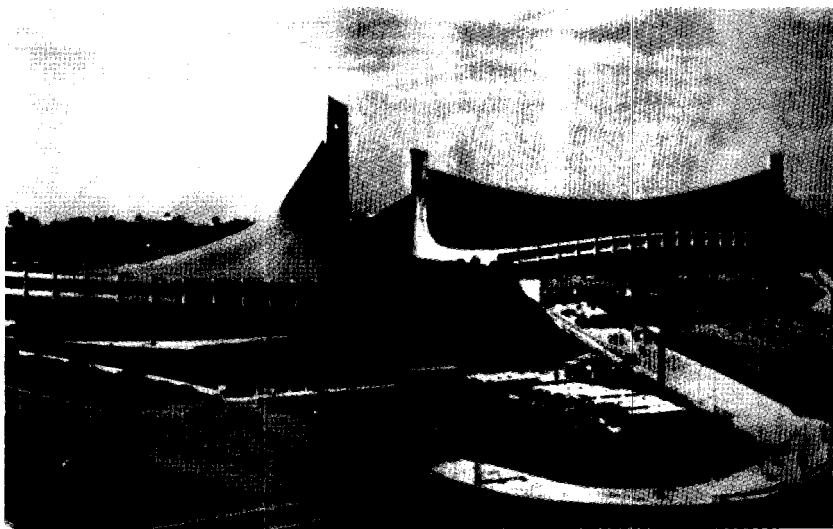




Những người đi xe vé tháng ở Tokyo



*Giờ môn khoa học tại trường
tiểu học Tokyo*



Phòng thể dục trong nhà quốc gia, Tokyo. Kiến trúc sư T.Tange Kenzo

ra tuyên truyền tư tưởng Mác Lênin như một số những người kém tài hơn ra về có khiếu viết văn. Với thời gian, mối quan tâm chính của những người kia là áp dụng những lý thuyết của họ vào hoàn cảnh như họ thấy ở Nhật Bản. Biết bao nhiêu là những cuộc luận chiến, bút chiến tiếp theo.

Chính quyền trong những năm cuối thập kỷ 1920 và đầu thập kỷ 1930 đã hành động mạnh mẽ để bảo vệ thực thể quốc gia và quyền tư hữu. Gần ba nghìn năm trăm người đã bị bắt trong năm 1928 vì bị nghi là đã vi phạm luật bảo vệ an ninh. Từ sau đó, số người bị bắt vì đạo luật trên mỗi năm một tăng, luật này không phải nhằm vào những hành động khủng bố hoặc phá hoại mà vào những quan điểm cách mạng thể hiện có tổ chức, cho đến khi con số những người bị bắt lên tới đỉnh cao hơn mười bốn nghìn rưỡi vào năm 1933. Vào năm 1937, thành công trong việc đập tan những người cộng sản và những người có cảm tình với họ trong hàng ngũ trí thức và văn hoá được phản ánh trong con số giảm người bị bắt kể trên xuống dưới nghìn rưỡi. Chỉ có một số nhỏ những người bị bắt kể trên mới thực sự bị đưa ra toà xử về "tội tư tưởng" và sau đó, bị lĩnh án tù. Nhưng nguy cơ về đối đầu với luật pháp thì rõ rệt, và sau năm 1932, nhiều người trong số những người được thả ra không phải đưa ra toà đã bị đặt dưới sự giám sát của một hệ thống giám sát tinh vi mà chính những người đó cũng phải cộng tác.

Một số nhà văn đã gây chuyện với chính quyền với những câu như "một bài thơ là một trái bom", và dường như tuy không nêu được những tiêu chuẩn nghệ thuật trên báo chí nhưng họ đã sản sinh ra được một số chiến sĩ anh dũng. Kobayashi Takiji là một trong số ít những nhà văn vô sản hầy còn được nghiêm túc coi là một nhà văn. Ông đã khiến mọi người chú tâm đến câu chuyện ông viết nhan đề "15 tháng Ba, 1928" nói về cuộc đàn áp nghiêm khắc lần đầu tiên những người cấp tiến năm 1928, nhưng thành công của ông với đại đa số quần chúng còn lớn hơn với tác phẩm *Kani Kosen* (Con tàu đóng hộp cua) viết

năm 1929, miêu tả thuỷ thủ (vô sản) của một con tàu trên miền Bắc cực bị người quản lý (tư bản) đối xử thậm tệ. Kobayashi sau bị cầm tù vì tham gia phong trào cộng sản hoạt động bất hợp pháp. Ông bị cảnh sát bắt tra tấn dã man và chết trong tù năm 1933, vào tuổi hai mươi chín.

Sự quá khích về hệ tư tưởng và chính trị, một phần là sản phẩm phụ của "dân chủ thời Taisho", sự tăng cường có phần ảo tưởng của những tư tưởng và hình thức về chủ nghĩa tự do chính trị trong những năm giữa 1912 và 1926. Việc thiết lập những nội các đảng từ năm 1919, theo quy ước thực tiễn chứ không phải là những bổ sung của hiến pháp, cùng việc đưa vào điều luật toàn bộ nam giới được đi bầu cử năm 1925, là hai điều biểu hiện quan trọng nhất của "dân chủ Taisho". Người đứng đầu đề xướng về mặt lý thuyết là Yoshino Sakuzo (1878-1933). Yoshino, một giáo sư trường Đại học Hoàng gia ở Tokyo, đã viết một số bài báo về chính trị, giọng điệu ôn hoà đăng trên những tờ báo nghiêm túc. Một con số ngày càng nhiều trong thiếu số những người Nhật có trình độ học thức trên sáu năm bắt buộc, đặc biệt là ở các thành phố, sẵn sàng đón đọc loại báo này. Kết quả là, tuy bài báo ra mắt trước khi có thắng lợi trong cuộc chiến tranh thế giới thứ Nhất của đồng minh, những đã dấy lên mối cảm tình rộng lớn đối với chủ đề của nó. Bài báo Yoshino viết "Về Dân chủ" (*Mimpon Shugi Ron*) cho số báo ra tháng Giêng năm 1916 của tờ Tạp chí Trung tâm (*Chuo Koron*) có ảnh hưởng rất lớn. Trong bài báo, ông công khai ủng hộ việc mở rộng quyền bầu cử và vai trò rộng rãi hơn cho các dân biểu trong chế độ hiến pháp hiện hành, coi đây là giải pháp cho vấn đề cốt yếu mà chính trị của Nhật Bản đề ra và theo ý kiến của ông là: Làm thế nào để Hoàng đế nhân đức biết được hạnh phúc của toàn dân là những gì?"

Cũng như một số nghệ sĩ đã kết hợp những mô hình truyền thống của Nhật Bản về tư tưởng hoặc về kỹ thuật với những tư tưởng phương Tây để giải quyết những vấn đề của họ, Yoshino đã rút ra mô hình từ nhiều nguồn tổng hợp của ông.

Từ Khổng giáo, ông lấy khái niệm Nhân đức nhưng cố gắng đặt nó trên một cái nền dân chủ bằng cách dùng chủ nghĩa Thực dụng. Từ những đảng viên Đảng Tự do Anh, ông lấy đề nghị giới hạn quyền hành của cơ quan chính quyền cũ (*Genro* và bộ máy quan liêu hành chính, trong trường hợp của Nhật Bản) bằng cách mở rộng Nghị viện, và để hạn chế ảnh hưởng của giới tài phiệt mới, bằng chế độ phổ thông đầu phiếu. Thậm chí ông còn phần nào vay mượn thuyết cơ thể sinh vật đồng hành của người Đức... vì ông chấp nhận sự phân tích về hoạt động vận hành của Hiến pháp Minh Trị thực chất là giới hạn quyền hành của Hoàng đế trong khi vẫn đặt quyền Tối cao vào nơi Hoàng đế một cách hợp pháp... Các yếu tố lấy từ nước ngoài được sử dụng cẩn thận để giải thích lại biểu tượng truyền thống của Hoàng đế.

Yoshino, một người tận tụy theo chủ nghĩa Tự do thời Taisho không bao giờ bị công khai kết tội trong cuộc phản ứng phản động sau này. Tuy nhiên, trong quá trình muốn làm sáng tỏ cho toàn dân thấy rõ ý nghĩa của thuyết *kokutai*, hoặc thực thể quốc gia, những người theo chủ nghĩa dân tộc quá khích đã khiến cho quyền được tự do ngôn luận và yêu cầu được hướng dẫn thông tin bị khó khăn trong rất nhiều vấn đề quan trọng trong thời kỳ dân chủ Taiso. Những nhà Macxit có đầu óc học giả tiến hành tra cứu một cách hợp lý, đi sâu vào cách vận hành của xã hội hơn những nhóm khác, đã bị gạt bỏ. Một số những người khác không phải là Macxit cũng bị gạt ra khỏi cuộc sống công cộng. Đặc biệt là ông Minobe Tatsukichi (1873-1948), Trưởng khoa Luật trường Đại học Hoàng gia Tokyo đã về hưu, Giám sát viên Dân sự cao cấp và thành viên của Thượng viện cũng đã bị chỉ trích tệ hại vì những quan điểm của ông về Hiến pháp vốn là cột sống chính của chế độ hành chính quan chức suốt mấy thập kỷ, giờ đây đã trở thành xung khắc với những lý thuyết nghiêm ngặt về quyền tối cao của Hoàng đế. Sự nhục

nhã mà một nhân vật nổi tiếng đáng kính trọng như ông Minobe đã phải chịu trải qua năm 1935, kèm theo rất nhiều bài phỉ báng trên báo chí, đã khiến các học giả ít nổi tiếng hơn nản lòng, không dám phát biểu ý kiến, sợ sẽ mang vạ vào thân. Tất nhiên, đời sống trí tuệ trở nên nghèo nàn trong những năm vào nửa thập kỷ 1930, khi chủ nghĩa dân túy cực đoan nổi lên đầy ảnh hưởng.

Nhằm theo đuổi mục đích bắt mọi người phải tuân theo ý thức hệ của mình, chính quyền đã có trong tay những kỹ thuật đồng thời còn tinh vi hơn và có tác động sâu rộng hơn kiểu đàn áp quần chúng bằng cách dùng cảnh sát để hù dọa, hoặc săn lùng những cá nhân có tiếng tăm. Trẻ em Nhật Bản trong sáu năm học bắt buộc phải dùng một thứ sách giáo khoa, nội dung dạy các em thuộc lòng một quan điểm về nhận dạng quốc gia của mình. Những bài học lịch sử, cũng như những lớp giáo dục đạo đức (*shushin*) là những bài học về giáo dục đạo đức, cách sống trong một nhà nước gia đình duy nhất. Đặc biệt hơn nữa, so sánh giữa cuốn sách giáo khoa nói về lịch sử đất nước xuất bản năm 1920 và cuốn tiếp theo xuất bản năm 1934, sẽ thấy mức độ tăng cường rõ rệt về giáo dục đạo đức, về vâng hào quang mang sắc màu tôn giáo gắn vào Hoàng gia. Cuốn xuất bản năm 1934 còn thêm cả một chương kết thúc mới nhan đề: "Tín ngưỡng của nhân dân". Chương sách này trình bày chi tiết dưới hình thức đơn giản những ý nghĩ về những nét chủ yếu của trật tự quốc gia: sự liên tục của dòng dõi hoàng gia, nữ thần mặt trời giao phó nhiệm vụ cho các con cháu của Người cai trị đất nước như đã ghi trong *Nihon Shoki* (Sử ký Nhật Bản), lòng trắc ẩn, thương cảm của các vị hoàng đế đối với những người cao tuổi; lòng trung thành của những thần dân nổi tiếng; và mối dây liên kết giữa quốc chủ với các thần dân được so sánh giống như mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái.

Tất nhiên, không phải chỉ có Nhật Bản là nước duy nhất dùng những bài học lịch sử để duy trì trật tự xã hội và chính

trị hiện hành, nhưng điều đáng lưu ý là một mặt, quan điểm chính thức của chính quyền được truyền thụ xuống dân chúng một cách triệt để, mặt khác, tình hình cảnh giác đối với những người bất đồng chính kiến ngày một dâng cao. Các cố gắng của chính quyền tương xứng với một thứ năng khiếu nào đó có xu hướng nhất trí tuân theo những vấn đề xã hội và tri thức.

Bài tái công bố đầy tham vọng về chủ nghĩa truyền thống, do Phòng kiểm tra tư tưởng thuộc Bộ Giáo dục soạn thảo đã được công bố tháng Ba năm 1937. Với nhan đề *Kokutai no Hongi* (Nguyên tắc chính về Thực thể Quốc gia Nhật Bản), bản Công bố có mục đích còn để dùng cho các thầy giáo và các học sinh lớn tuổi trên toàn đất nước. Đây là một đòn tấn công vào chủ nghĩa cá nhân, bị coi là nguyên nhân của những "rối loạn và khủng hoảng xã hội và ý thức hệ" và, cuối cùng, nó sẽ là nền tảng cho chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa cộng sản. Và đây cũng là sự khẳng định bằng một thứ ngôn ngữ cao quý, những giá trị đã miêu tả có quan hệ với việc dạy lịch sử. Khẳng định những giá trị kể trên, chính quyền đề xuất một quan điểm phù hợp với thanh niên Nhật Bản nhằm sử dụng thanh niên làm công cụ thực hiện những ý muốn của hoàng đế như những điều đã phát biểu bởi các chính trị gia của Nhà nước, các quan chức cao cấp, những người phụ trách, những người đứng đầu trong lục quân, hải quân. Để tránh những lời giải thích hợp lý về những quá trình phát triển kinh tế và cơ cấu chính trị đang biến đổi xã hội, *Kokutai no Hongi* có thể đã đưa ra lời an ủi đầy xúc động.

Nền kinh tế quốc gia của chúng ta là một sự nghiệp lớn dựa trên ý muốn cao cả đáng tôn kính của hoàng đế muốn cho Đế chế ta tiếp tục phát triển mãi mãi, và đấy là chỗ dựa hạnh phúc của mọi thần dân. Vậy nền kinh tế của đất nước chúng ta không phải là một chuỗi những hoạt động rời rạc nhằm thoả mãn những ham muốn vật chất của con người cá lẻ, một học thuyết của những nhà kinh tế học Tây phương.

Nghiêm trọng hơn nữa, *Kokutai no Hongi* khi trình bày để nâng cao hình ảnh hoàng đế trong tâm hồn thanh niên Nhật Bản, đã cố ý bỏ qua không để mọi người chú tâm đến những lực lượng thao túng quyền hành của hoàng đế. Làm như vậy, họ đã phớt lờ những sóng gió trong đời sống chính trị những ngày mới đó dưới chế độ hiến pháp Minh Trị khi sự đồng thuận vĩ đại nêu trong Hiến pháp cuối cùng đã bị vỡ tan.

Chính trị và kinh tế

Ngay trong những hoàn cảnh thuận lợi, có được sự đồng thuận chân thực cũng đã là khó, huống hồ với tình hình ngày càng có hàng loạt những thay đổi không định trước, thì hầu như không thể có được. Tính chất độc đoán trong hiến pháp Minh Trị cho thấy các tác giả đã dự liệu được những sự thật đó. Với động cơ ở mức độ sâu hơn, công trình của các tác giả trên có tính chất rõ rệt tĩnh tại, hầu như quốc gia mới hiện nay trước đây chỉ là một *han* cổ, hơi nhỏ một chút, chủ yếu là tự kiểm chế và có tôn ti trật tự. Nhưng, tất nhiên, không phải là như vậy, và vào năm 1912, sự thay đổi nền kinh tế thời cũng đủ tạo nên những căng thẳng cho những phương pháp kiểm soát chính trị truyền thống. Hơn nữa, trong khi “Nhật Bản xưa” là một nước sống khép kín, thì giờ đây, “Nhật Bản mới” là một phần của dòng xoáy chính trị và xã hội quốc tế. Cần phải có một đầu óc tỉnh táo và bàn tay mạnh mẽ vững chắc để lái con tàu quốc gia an toàn qua cơn chấn động của chính trường quốc tế, cho dù không có ý muốn lợi dụng những bất lợi của các nước lân bang.

Thực tế, tuy việc lãnh đạo đất nước tiếp tục nằm trong tay các bậc lão thành và những người giàu kinh nghiệm, thì sau 1912, tình hình đất nước vẫn cứ kém an toàn hơn và có thể kém hẳn cảm hơn. Những nhân vật có khả năng nổi lên nắm quyền vào tuổi đã muộn, sau khi đã hợp thời chuyển từ quan chức hành chính quan liêu sang nghề vận động chính trị khéo léo trong các đảng ở Nghị viện. Nhưng những đảng này vẫn tỏ ra còn kém hiệu lực hơn những nhóm lợi thế có tổ chức lỏng lẻo, và các vị

lãnh đạo của họ không có lòng tin và uy tín như các quan chức, các chính khách thời Minh Trị. Tình hình phổ biến này đã không được cải thiện bởi sự tồn tại trong các quân chủng của một lối đi khác để đến văn phòng nội các và nó cũng còn không được cải thiện hơn bởi hàng loạt những cuộc ám sát độc ác.

Mặc dù có những khó khăn kể trên, nhưng lịch sử tổng quát của những năm 1912-1937 không phải là không có những thành công. Hơn nữa, một số thành công như thời kỳ chính quyền đảng trong những năm thập kỷ 1920, hoặc vấn đề nhấn mạnh vào công nghiệp nặng và công cuộc cải tổ lại tình hình giao thông vận tải thành phố ở Tokyo trong những năm thập kỷ 1930, tất cả giờ đây có thể coi như những cuộc tập dượt có tầm quan trọng lâu dài. Do đó, ngay dù cho các nét nổi bật trong thời gian đó là thất bại, và thất bại càng đau xót vì đã đeo mặt nạ thành công, thì giờ đây, vẫn chưa thể vội vã đưa ra một sự phán xét có tính khẳng định. Xét đoán một cách hời hợt thì những trở lực và những bước tiến đều xảy ra một cách ngẫu nhiên đau xót trên hai lĩnh vực lớn về chính sách đối ngoại và đối nội. Nhật Bản bị sa vào một cái bẫy cát trời ở giữa thế kỷ XX, chưa biết rõ làm thế nào lại sa vào bẫy và cũng chưa biết rõ con đường thoát ra.

Thời đại Taisho bắt đầu với một cuộc khủng hoảng chính trị trong nước, giải quyết được vụ này báo hiệu sẽ tốt đẹp cho sự phát triển của một chính quyền đảng có trách nhiệm ở Nhật Bản. Katsura Tarô trở thành thủ tướng lần thứ ba vào cuối năm 1912, sau vụ việc quân đội tổ thái độ không khoan nhượng đối với ngân sách đề xuất, khiến nội các thứ hai của Saionji bị sụp đổ, mặc dù đảng *Seiyukai* có được đa số phiếu bầu tại Hạ viện. Katsura kém phiếu bầu đã sử dụng một mệnh lệnh của hoàng đế để những đối thủ trong đảng *Seiyukai* không lật đổ ông. Mệnh lệnh trên bị *Seiyukai* bác bỏ. Katsura bị huỷ hoại và trong vụ việc này ông đã bị tấn công cay độc về thủ đoạn lợi dụng quyền lực của hoàng đế ngoài Nghị viện.

Những vấn đề mắc mớ trước nhất là liệu ngay nội các quan chức có đáp ứng thuận lợi những ý kiến của dân chúng với tư cách là đại diện của họ tại Nghị viện không, và hai là vấn đề độc lập và đoàn kết của các đảng phái chính trị. Về vấn đề sau này, những thao tác vận động của Katsura trong lúc những đám mây báo bão chính trị đang tụ tập, đã có được một tác động phụ tốt, tuy hoàn toàn không ngờ tới. Khi trở thành thủ tướng, ông đã nhìn thấy trước sự cần thiết phải có một khối ủng hộ viên đông đảo và có tổ chức ở trong Nghị viện cũng như ở ngoài, nên chỉ ít lâu sau khi nhậm chức, ông đã tiến hành thành lập một đảng chính trị mới. Đằng sau những hoạt động của Katsura, ông cũng thấy rõ là giờ đây các *genro* (nguyên lão) trong số đó có ông chủ cũ của Katsura là Yamagata Aritomo cũng đang tàn dần. Do đó, các nhà lãnh đạo chính trị thế hệ hai như chính ông cần phải có được những nguồn quyền lực mới và hợp hiến, và ngoài ra, cơ cấu chính quyền mới phải tính sao bảo đảm được một sự thay đổi có trật tự trong thế giới chính trị hiện vẫn còn thiếu những thủ tục hoàn toàn hợp pháp để chọn ra những nội các mới. Đảng (Doshikai) mà Katsura thành lập trong những tháng bề bộn sôi nổi, đã lớn mạnh và với thời gian, cũng được kính nể vì hoàn toàn nằm trong nghị viện, thay thế cho *Seiyukai*.

Những thắng lợi trên và những thắng lợi khác giành được trên mặt trận chính trị trong nước nổi lên từ cuộc khủng hoảng 1912-1913 cũng đã phải chiến đấu khó khăn mới giành được và không phải dễ dàng có được ngay. Ngược lại, chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra năm 1914 đã giúp cho Nhật Bản có được những điều lợi rất lớn và ngẫu nhiên cả ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Mặc dù Nhật Bản tham gia làm đồng minh với Anh quốc, những người lính không quen biết không phải là hình ảnh tượng trưng đối với người dân Nhật Bản thời đó. Với việc chiếm thuộc địa của Đức ở Trung Quốc (Sơn Đông) và những căn cứ hải quân của họ ở Mariana, Marshall và đảo

Caroline phía bắc xích đạo trong miền tây Thái Bình Dương, thì cuộc chiến thực sự chẳng mấy sẽ kết thúc, ở xa bờ biển quê hương và ít tổn phí.

Tránh khỏi bị tàn phá, thậm chí cả việc ran nứt vì chiến tranh, Nhật Bản rất cảm ơn các nhà kinh doanh đã mạnh dạn dám chộp lấy thời cơ bán những hàng hoá đang tồn đọng, mở rộng kinh doanh và tiến vào thị trường thế giới. Những người đã nhanh chóng làm giàu với nghề đóng tàu ở thời đó đã giúp cho Nhật Bản trở thành một quốc gia hàng hải đứng thứ ba trên thế giới, sau Anh và Hoa Kỳ. Những tàu thuyền của Nhật ngoài việc chuyên chở vật liệu chiến tranh cho các nước đồng minh, còn chuyên chở cả những sản phẩm công nghệ vải sợi của Nhật sang Trung Quốc, Đông Nam Á và châu Phi, thay thế những hãng cạnh tranh người Anh. Giờ đây, Đức không còn cung cấp được những sản phẩm hoá học và dược phẩm, người Nhật quay về làm lấy. Việc sản xuất sắt thép, đặc biệt tại xí nghiệp Yawata ở miền Bắc đảo Kyushu, đã tăng trưởng đáp ứng được nhu cầu của các cửa hàng máy móc và những xưởng đóng tàu.

Toàn bộ công cuộc công nghiệp hoá đã tiến nhanh, được chỉ rõ qua những con số sau đây:

<i>Số phần trăm của tổng sản lượng</i>		
	1914	1919
Công nghiệp	44,4	56,8
Nông nghiệp	45,5	35,1
Khai khoáng	5,1	4,3
Thủy sản	5,1	3,8

Nếu tại các thành phố công nghiệp đã có những thay đổi kỳ diệu rõ rệt, thì ở nông thôn, nơi vẫn còn hầu hết nhân dân sinh sống cũng có những thay đổi. Một đất nước có địa thế cao và khó khăn theo quan điểm nông nghiệp, cũng thấy có lợi trong việc xây dựng những trạm thủy điện vì điều kiện chiến tranh, giá than lên rất cao. Trong hai thập kỷ bắt đầu thực hiện những kế hoạch

kể trên, nền công nghiệp Nhật Bản đã được phục vụ tốt với điện năng do những nguồn điện năng kể trên, cũng như những nguồn khác cung cấp, như những vùng nông nghiệp, các nhà nông cũng được phục vụ dù là trong nhà họ chỉ dùng có một bóng đèn. Công nghiệp bắt đầu giúp giảm nhẹ những công việc nặng nề cho người nông dân bằng những cách khác: chế tạo và bán cho nông dân phân bón hoá học, những công cụ bằng sắt thép, kim loại, mô tơ chạy bằng dầu hoả và máy gặt lúa. Năm 1937, việc cơ giới hoá đã bắt đầu tại các trang trại Nhật Bản, một sự thay đổi chậm rãi dễ bị coi thường bên cạnh những sự kiện kỳ diệu, nhưng đây vẫn là một sự kiện có tầm quan trọng lớn trong bối cảnh lịch sử Nhật Bản lâu đời lệ thuộc vào nông nghiệp, để đạt tới nền văn minh cao hơn, và trong thời Minh Trị thì nông nghiệp vẫn là nguồn tạo ra phần chủ yếu để phát triển Nhật Bản trở thành một nước công nghiệp.

Việc các cường quốc còn bận bịu với cuộc chiến tranh của họ ở châu Âu, đã có tác dụng làm tăng vị trí tương đối của Nhật Bản ở Đông bắc châu Á, một vùng rất quan trọng về mặt chiến lược cũng như về mặt kinh tế. Chính phủ Nhật Bản dưới thời Ôkuma Shigenobu ép chính phủ Trung Quốc khẳng định quyền trước kia của Đức tại Shantung, đồng thời cũng đòi Trung Quốc bằng lòng khẳng định những đặc quyền hiện hữu của Nhật Bản cùng những nhượng địa ở nơi khác tại Trung Quốc và Mãn Châu. Đây là cốt lõi của "bản hai mươi một yêu cầu" gửi Trung Quốc năm 1915, nhưng viên bộ trưởng Nhật Bản tại Bắc Kinh được chỉ thị chuyển những ý muốn của chính quyền Hoàng gia gợi ý rằng các cố vấn chính trị, tài chính và quân sự Nhật Bản sẽ được bổ nhiệm tại cơ quan hành chính của Trung Quốc. Bản chất những đề xuất kể trên cộng với việc xử trí không khéo của nội các Ôkuma đã gây nên bất bình không những của Trung Quốc mà còn của các nước phương Tây có quyền lợi trong vùng, lại còn cả của vị *genro* cao cấp Yamagata, vì ông đã không được hỏi ý kiến một cách thích đáng. Ôkuma liền xin từ chức thủ

tướng. Người kế tiếp lên thay là Terauchi Masatake (1852-1919), một sĩ quan quân đội và là Toàn quyền ở Triều Tiên.

Nội các Terauchi (tháng Mười năm 1916 - tháng Chín năm 1918) sau khi đã hàn gắn được mối quan hệ với Trung Quốc và các nước phương Tây, thốt nhiên lại phải đương đầu với một thử thách mới và nghiêm trọng về quyền lực và quyết định của nội các trong lĩnh vực ngoại giao. Cuộc cách mạng Nga đã tạo nên một hoàn cảnh cực kỳ không ổn định ở Xibêri. Liệu Nhật Bản có nên can thiệp bằng cách đơn phương gửi một đạo quân đến Xibêri để bảo vệ quyền lợi về mặt chiến thuật và kinh tế của mình ở Triều Tiên và nghiên cứu kỹ những sự kiện xảy ra tiếp theo, đã khám phá thấy có nhiều thế lực thao túng đằng sau việc phê chuẩn chính thức cuối cùng của hoàng đế. Tại những buổi họp của một hội đồng cố vấn về ngoại giao, có mặt các đại diện của hầu hết các cơ quan chính phủ: các bộ Ngoại giao, Nội vụ, các bộ Lục quân, Hải quân, thành viên của Thượng viện và Hội đồng Cơ mật, cùng hai lãnh đạo đảng phái chính trị của Hạ viện.

Tuy đứng ngoài Hội đồng cố vấn, các ban tham mưu hải, lục quân, các *genro* (nguyên lão) vẫn đóng một vai trò quan trọng. Thật vậy, người chịu trách nhiệm nhất trong quyết định cuối cùng dường như chính là Yamata, vị *genro* có thế lực nhất. Ông đã cảnh báo một tay ủng hộ mạnh mẽ đường lối can thiệp với câu sau đây: "Khi rút gươm ra, đừng vội nắm lấy cán gươm, trước hết hãy nghĩ xem rồi đây sẽ tra gươm vào vỏ ra sao". Yamata cho rằng đây là cơ hội cộng tác với các cường quốc phương Tây để can thiệp. Và đấy là phương án giải quyết năm 1918, một vấn đề cơ bản của đường lối ngoại giao theo quan điểm của giáo sư Morley "là ưu tiên" hoặc cho mối quan hệ với phương Tây, hoặc cho quyền lợi trên lục địa châu Á. Trái ngược với nội dung bản hai mươi một yêu cầu, quyết định này là một sự thận trọng dần hoà có tính đến quyền lợi của phương Tây. Sự phê chuẩn của hoàng đế cho phép Nhật Bản tham gia liên minh hành động ở Xibêri trong một mức độ giới hạn.

Tuy nhiên, một khi quân đã được cử đi thì một sư đoàn đã nhanh chóng tăng lên thành bốn hoặc năm sư đoàn và quân lực Nhật Bản đã ở lại Xibêri hai năm, sau khi các quân đồng minh đã rút vào năm 1920. Ít nhất là có một người trong Hội đồng cố vấn, Hara Takashi (1856-1921) đã nhìn thấy trước những nguy cơ của đường lối ngoại giao quân sự, tuy ông không sống được để nhìn thấy một ví dụ còn lớn hơn nhiều.

Nội các Terauchi sụp đổ giữa những rối ren nội bộ tạo nên bởi điều kiện thời chiến - tóm lại, cuộc bạo loạn lúa gạo năm 1918. Những con số dưới đây minh họa mức độ lạm phát nghiêm trọng, gốc rễ của tai họa xã hội:

	<i>Chỉ số giá cả</i>	<i>Chỉ số lương</i>
1914	100	100
1915	103	100
1916	144	107
1917	179	127
1918	230	157

Việc này đã dọn đường cho những người buôn bán xoay sở tính cách đầu cơ trên thị trường gạo, đón đợi giá gạo sẽ tăng. Bạo động lan rộng tại các thành phố, đặc biệt trong các công nhân nhà máy, sau cuộc tấn công nổi tiếng của các bà nội trợ vào dinh cơ của những nhà buôn gạo tại thành phố nhỏ ở Toyama. Ba mươi sáu quận trong vòng mấy tuần sau đó cũng bị ảnh hưởng của vụ này vào cuối tháng Bảy 1918.

Không có tổ chức bầu cử ngay sau khi Terauchi từ nhiệm vào tháng Chín, 1918. Thay vào đó, các *genro* chọn Hara Takashi, lãnh đạo của *Seiyukai*, đảng lớn nhất trong Hạ viện. Vị thủ tướng mới đã gắng sức làm cho đảng của ông tự sức trở thành một lực lượng chính trị và đồng thời là thành viên của Hạ viện. Việc bổ nhiệm một chính trị gia đảng phái nổi tiếng này là một tiền đề quan trọng. Nhiều đức tính khác cũng cho thấy Hara Takashi xứng đáng được lựa chọn hơn những quan

chức cao cấp, những lãnh đạo quân sự khác. Ngay cả khi Hara chống đối việc bổ nhiệm những nội các không dưới quyền kiểm soát của đảng ông, Hara vẫn được Yamagata tín nhiệm. Đường như theo quan điểm của Yamagata, Hara là người tốt nhất có thể có được, bất chấp vị trí của ông ta trong đảng. Về quan điểm, Hara tuy đã có lần làm quan chức chính quyền, nhưng ông chẳng khác gì mấy những vị thủ tướng trước. Có lẽ vì thế Yamagata yên tâm, và hẳn ông cũng biết là chính Hara chi phối đảng của ông ta chứ không phải ngược lại, và quả đúng thực như ông cho thấy trong ba năm sau đó.

Trong thời gian Hara nhậm chức (tháng Chín, 1918 - tháng Mười Một, 1921), Nhật Bản hoàn thành việc được chính thức công nhận là một cường quốc thế giới. Đoàn đại biểu Nhật Bản đi dự Hội nghị hoà bình Pari năm 1919, đứng đầu là Hoàng tử Saionji Kimmochi, được đối xử trọng vọng và Nhật Bản được Hội Quốc Liên uỷ nhiệm cai trị những hòn đảo ở Thái Bình Dương của Đức trước kia. Song, việc Nhật Bản kiểm soát Shantung bị đoàn đại biểu Trung Quốc phản đối kịch liệt, đoàn này từ chối không chịu ký một hiệp định hoà bình. Một cuộc dàn xếp lâu dài về vấn đề này cùng nhiều vấn đề khác trong vùng phải đợi Hội nghị ở Washington tháng 11 năm 1921 mới giải quyết xong. Cộng tác với các cường quốc phương Tây là một yếu tố trong chính sách ngoại giao của Hara, chính sách chuyển không nhấn mạnh sự quan tâm về mặt quân sự, đất đai lãnh thổ, sang nhấn mạnh những vấn đề kinh tế - đi đến cùng chung sống và cùng thịnh vượng. Điều này cũng phù hợp với lập trường ít hung hăng hơn của các cường quốc phương Tây sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Tại Washington, Nhật Bản thoả thuận rút khỏi Shantung và Xibêri, và trong mấy năm sau đó, chính phủ khuyến khích việc đầu tư và buôn bán với Trung Quốc. Những ý kiến chỉ trích chính sách này, đặc biệt là về phía quân đội, nhanh chóng nêu ra rằng những thoả thuận đạt được ở Washington đã không đảm bảo được vị trí của Nhật Bản ở Mãn châu chống lại Trung Quốc hoặc Nga khi họ hồi phục. Tuy nhiên, những thoả thuận trong Hội nghị ở một

mức độ nào đó đã tạo được sự an toàn cho chính Nhật vì hải quân Nhật được thống trị miền Tây Thái Bình Dương. Hara đã không sống được để nhìn thấy kết quả đàm phán. Ông bị một tên cuồng tín cánh hữu sát hại tại ga xe lửa Tokyo.

Dưới thời Hara, Nhật Bản còn trở thành thành viên của tổ chức Lao động Thế giới, đánh dấu tầm cỡ mới của Nhật Bản, là một trong "tám nước đứng hàng đầu về công nghiệp quan trọng". Tuy nhiên, mối nhiệt tình đối với tiến bộ công nghiệp trong thời chiến đã bị giảm đi, do có quan điểm phê bình về thành tích công nghiệp trong thập kỷ 1920 và có những nghi ngại về sự khai thác những tiến bộ công nghiệp để dành cho những mục đích quân sự trong thập kỷ 1930. Giờ đây, khi đã thực hiện được những mục tiêu chính trị quốc gia, người ta tính đến cái giá mà xã hội phải trả cho công cuộc công nghiệp hóa. Nhân dân, bao gồm cả những người cạnh tranh ở nước ngoài, bắt đầu chỉ cho chính phủ, thấy rõ việc chính phủ khuyến khích công nghiệp hoá không tương xứng với việc định ra những luật pháp chính thức bảo đảm hạnh phúc xã hội của lực lượng lao động. Không có sự hạn chế số giờ một người phải làm trong một ngày và trong một tuần, cũng không có định ra một ngày nào đó được nghỉ. Sự kiện thị trấn Yawata từ ba nghìn dân năm 1897, đến năm 1920 dân số đã có tới mười vạn người và là một trung tâm sản xuất và một nguồn kiêu hãnh về mặt đó, nhưng đồng thời lại không phải là một tủ trưng bày những quan tâm về mặt xã hội.

Tuy nhiên, công nghiệp hoá là bắt buộc, không thể tránh được, và cân nhắc kỹ về mặt xã hội, thậm chí lại còn có lợi. Năm 1920, Nhật Bản lần đầu tiên thực hiện tổng kiểm tra dân số theo cách hiện đại. Tổng dân số là năm mươi sáu triệu người, tăng hơn mười bảy triệu người trong hai mươi năm. Nhưng sự tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế còn lớn hơn và công nghiệp hoá đã đóng vai trò đi đầu, lãnh phần lớn sự thu hút con số tăng trưởng khổng lồ về dân số sau 1912, và còn có được một số dự trữ để nâng cao

mức sống, đặc biệt là ở các thành thị. Về nông nghiệp, sản lượng không tăng, trong những năm thập kỷ 1920, những con trai, con gái gia đình nông dân buộc phải ra tỉnh tìm việc làm trong con số tương đối ít nhà máy hiện đại cỡ to và trong con số đông hơn nhiều những xưởng công nghiệp. Do đó, con số người dân ở lại nông thôn với những cậu con trai lớn tuổi thường phải gánh vác công việc của cha mẹ là không thay đổi. Công nghiệp và các thành thị bằng cách thu hút con số nông dân dư thừa, đã đóng góp vào việc ổn định nói chung của xã hội Nhật Bản. Không có thứ thuốc giảm đau đó, thì những vấn đề như thiếu ruộng đất, nợ nần và quan hệ địa chủ - tá điền ngày một xấu đi, có thể đã trở nên nghiêm trọng hơn nhiều. Vì nhiều nam nữ thanh niên vào làm việc tại những xí nghiệp nhỏ, không khí làm việc ở đây không quá lạnh lùng như ở các nhà máy khổng lồ, nên tình trạng phá vỡ về mặt xã hội, theo sau những cuộc di dân liên tục và không theo một kế hoạch, từ vùng ruộng đồng ra đi, không đến nỗi quá lớn như người ta tưởng.

Nỗi bất mãn trước tình cảnh ở nông thôn, nhất là trong giới trí thức ở thành thị, tập trung mạnh vào vấn đề mở rộng quyền bầu cử cho mọi công dân nam đến tuổi trưởng thành mà họ cho là chìa khoá của chính sách cải cách xã hội một cách toàn bộ hơn. Hara cũng như tất cả các chính trị gia đảng phái thời đó, là đại diện của những người đóng thuế lớn. Hơn nữa, yên vị trong cơ quan làm việc, ông đã không đáp ứng tích cực mối nhiệt tình lan rộng đòi hỏi mở rộng quyền bầu cử mà làn sóng dâng trào lên vào những ngày cuối khi Chiến tranh thế giới kết thúc, với những người ủng hộ là những công nhân chiến đấu trong các ngành công nghiệp nặng, một ngành đã được mở rộng rất nhanh trong thời có chiến tranh. Một số nhà quan sát về sau có mô tả tâm trạng vỡ mộng về chính trị đảng phái nói chung, sau thời kỳ hình thành chính quyền với việc lập những nội các gồm những người của các đảng; trước tiên là đảng của Hara, và sau đó là của Takahashi Korekiyo (1854-1936), nguyên chủ tịch

Ngân hàng Nhật Bản và là người kế tiếp Hara làm chủ tịch đảng *Seiyukai*.

Khi Takahashi mất chức chủ tịch đảng, không những nội các của ông cũng sụp đổ vào tháng Sáu năm 1922, mà đảng *Seiyukai*, tuy có đa số ghế trong Nghị viện, cũng phải đau buồn vì chia rẽ nội bộ. Sau đó, tiếp theo là ba nội các lãnh đạo bởi những người không đảng, hai người trong số đó là những sĩ quan cao cấp hải quân. Đó là Đô đốc Kato Tomosaburo (tháng Sáu, 1922 - tháng Tám, 1923), nguyên Bộ trưởng Hải quân. Nội các này chứng kiến việc phê chuẩn quyết định của Hội nghị Washington, nhưng nội các này cũng sụp đổ khi lãnh đạo nội các chết trong lúc tại chức. Đô đốc Yamamoto Gombei (tháng Chín - tháng Chạp, 1923) cùng các đồng nghiệp đã tích cực đương đầu với tai họa xảy ra ngay sau khi họ nhậm chức là trận động đất lớn ở Kanto, nhưng Yamamoto cũng xin từ chức, chấp nhận trách nhiệm chính thức về một mưu toan ám sát hoàng tử đương vị. Bá tước Kiyoura Keigo lãnh đạo nội các chết yếu "nội các quý tộc" kéo dài từ tháng Giêng đến tháng Sáu, 1924. Việc lựa chọn người kế tiếp trong số những nhà lãnh đạo không đảng do các cố vấn cao cấp của hoàng đế định đoạt, ngay cả sau khi Yamagata đã chết, tháng Hai năm 1922, khiến cho các nhà lãnh đạo chính trị đảng bị thất vọng khiến họ hạ thấp những khác biệt giữa nhau. Kết quả, Kato Takaaki (1860-1926) trước kia là một nhà ngoại giao, quay sang làm nhà chính trị đảng phái và trở thành thủ tướng vào tháng Sáu 1924, do vị *genro* tại chức Saionyi Kimmochi lựa chọn.

Đảng của Katô, đảng Kenseikai, đã trở thành đảng riêng lẻ lớn nhất tại hạ viện trong cuộc bầu cử diễn ra vào tháng trước, nhưng việc thực hiện cương lĩnh cải cách của đảng này lại là việc làm của những nhà chính trị chuyên nghiệp hoàn tất sau khi nhiệt tình của dân chúng đối với vấn đề đã nguội và sau khi chính quyền đã bị các thành viên bảo thủ của Hội đồng Cơ mật buộc phải thông qua luật bảo vệ hoà bình để tổ ra chính

quyền có đủ khả năng kiểm soát được những cuộc vận động của nhóm cấp tiến, sự thể là con số cử tri mới giờ đây đông gấp bốn lần con số trước kia và nay gồm cả những công nhân công nghiệp, nông dân, cũng không biến đổi được tình hình chính trị trong nước như: chuyển những nhóm ưu tú xưa nay vẫn giữ chặt lấy những ghế ngồi trong nội các, thành những tổ chức quân chúng với quyền quyết định mọi việc. Trong khi việc bầu cử tiếp tục khẳng định quyền lực tối cao của hai đảng lớn, và chủ yếu là bảo thủ trong Hạ viện, và như vậy là trợ lực cho những yêu sách thành lập nội các của các lãnh đạo hai đảng kể trên, thì nội dung Hiến pháp, cách vận hành nó lại bảo đảm cho các nhóm người ngoài những nhóm trong Hạ viện của Nội các, vẫn tiếp tục được tham gia một cách hữu hiệu. Việc cải cách của Katô chỉ làm dễ dàng hơn cho một số người bất đồng chính kiến cấp tiến có thể hoạt động trong cơ cấu hiến pháp hiện hành để tổ chức những đảng chính trị riêng của họ.

Katô bị chết tại nơi làm việc, hình như vì quá mệt. Người tiếp theo là Wakatsuki Reijiro (1866-1949) trước kia đã là một quan chức Bộ Tài chính. Nội các Wakatsuki (tháng Giêng năm 1926- tháng Tư năm 1927) cũng sụp đổ khi Hội đồng Cơ mật bác bỏ biện pháp nhằm kiềm chế việc rút tiền ra khỏi ngân hàng. Nội các *Seiyukai* tiếp theo (tháng Tư 1927- tháng Bảy 1929) với người lãnh đạo là tướng Tanaka Giichi (1863-1929), một người có đầu óc chính trị, và là phó trưởng ban tham mưu quân đội trong thời xảy ra vụ can thiệp vào Xibêri và từ 1925, là chủ tịch đảng *Seiyukai*. Tanaka đã sử dụng đạo luật bảo vệ hoà bình lần đầu tiên một cách nghiêm khắc để kiềm chế cánh cực tả, khi cuộc bầu cử lần đầu tiên về phổ thông đầu phiếu, năm 1928, đã cho thấy những ứng cử viên vô sản không được ủng hộ rộng rãi. Mặt khác, nội các của ông cũng tỏ ra bất lực trong việc thi hành triệt để những bản án kỷ luật trong quân đội, về sự chống đối của ban tham mưu. Một nhân viên nào đó của quân đội đã ám sát viên tư lệnh Trung Quốc Chang Tso-lin, người càng ngày

càng ít nhượng bộ trước những ý muốn của Nhật Bản khi việc thống nhất đất nước Trung Quốc ngày càng trở thành hiện thực.

Người kế nhiệm Tanaka, người của đảng đối lập, giờ đây gọi là Minseito, là Hamaguchi Osachi (1870-1931), một chính trị gia đảng phái và trước kia là một quan chức Bộ Tài chính. Ông nhậm chức vào tháng Bảy năm 1929 và rời nhiệm sở vào tháng Tư năm 1931, một người ốm yếu, bị một tên cuồng tín trẻ tuổi bắn bị thương ngày 14 tháng 11 năm 1930, vừa đúng sáu tháng sau khi Hiệp ước Hải quân Luân Đôn được phê chuẩn. Thời điểm hầu như đã đến khi các vị chính khách cao cấp xét thấy bổ nhiệm một người cầm đầu một đảng phái làm Thủ tướng là việc làm không có lợi cho quốc gia.

Hamaguchi thành công khi được hoàng đế phê chuẩn cho một hiệp ước cắt giảm việc mở rộng hải quân Nhật Bản và để cho Hoa Kỳ đạt được một tỷ lệ cao hơn về con số tuần dương hạm cỡ lớn, theo lý thuyết tỷ lệ là 10:6, vào năm 1936. Tỷ lệ này ông đã ký bất chấp viên tham mưu trưởng quân đội đã có ý kiến cho tỷ lệ 10:7 là giới hạn thấp nhất để Nhật Bản có thể duy trì vị trí hiện tại của Nhật Bản trên miền Tây Thái Bình Dương. Thành công của Hamaguchi dù bề ngoài có sao đi nữa thì thực chất cũng không phải là một thành công của cá nhân, mà nó căn cứ trên sự thoả thuận giữa một nhóm rộng rãi những nhà hoạch định chính sách. Điều cực kỳ quan trọng khi cả bộ trưởng cùng thứ trưởng hải quân và những cố vấn thân cận của hoàng đế đã hợp tác với Hamaguchi và những người còn lại trong nội các để ngăn cản một mưu toan của viên trưởng ban Tham mưu định dùng quyền chỉ huy tối cao để tạo ra chính sách của nhà nước; Khi hiệp định được đưa ra trước Hội đồng Cơ mật, Hamaguchi có thể nói là Hải quân hoàng gia đã đồng ý vì ngài bộ trưởng hải quân đã nói như vậy, bất chấp những ý kiến của vị tham mưu trưởng. Thế là về hình thức có thể nói vấn đề đã kết thúc. Nhưng cảm thấy hải quân ủng hộ rất mạnh viên tham mưu trưởng, nên đô đốc Takarabe Takeshi buộc phải từ chức.

Từ đó về sau, việc coi trọng ý kiến của các sĩ quan hải quân là điều quan trọng.

Wakatsuki Reijiro, người đã là trưởng đoàn đi dự hội nghị ở Luân Đôn, thay thế Hamaguchi làm lãnh đạo đảng Minseitō và được chọn làm thủ tướng. Ông nhậm chức vào tháng Tư năm 1931 nhưng đến tháng Chạp thì nội các ông từ chức, không thể đương đầu với cuộc khủng hoảng lớn tại Mãn Châu.

Chiều ngày 18 tháng Chín năm 1931, một quả bom nhỏ do người Nhật đặt đã nổ trên quãng đường sắt mà chủ sở hữu là người Nhật, ở miền Nam Mãn Châu. Sự kiện này chứng tỏ quyết tâm của một số sĩ quan Nhật muốn giành lại phần đất mà những người đi trước họ đã chiến đấu chiếm lấy năm 1894-1895 và sau chiếm lại năm 1904-1905. Chiều hôm đó, theo sáng kiến riêng của mình, viên tướng chỉ huy đội quân Nhật canh giữ đường xe lửa (đội quân Quan-đông) thực hiện kế hoạch nhằm đem toàn bộ Mãn Châu về dưới quyền kiểm soát của Nhật Bản. Những chương trình này, viên tướng đó đã chấp thuận ngay trước, và các sĩ quan cao cấp bộ tổng tham mưu ở Tokyo cũng đã biết và họ chủ tâm không can thiệp. Tuy nhiên, những chương trình kế hoạch đó không hề có trong quyết định rộng hơn về Mãn Châu của Chính phủ. Vậy là các vị sĩ quan cao cấp đã đẩy đất nước vào một cuộc chạy vội vã hấp tấp đi ngược lại chính sách ngoại giao đã thiết lập của chính phủ, qua chính sách đó hơn mười năm vừa qua, trước tiên là ông Hara và sau đó là vị bộ trưởng ngoại giao Shidahara Lojuro (1872-1951) đã cố gắng làm dịu áp lực của chủ nghĩa dân tộc đang bốc lên ở Trung Quốc bằng cách hợp tác với Anh và Hoa Kỳ trong việc giải quyết các tranh chấp qua đường thương lượng.

Sự thật là, vào năm 1931, phương sách quốc tế đó đã không được ủng hộ ở Nhật Bản, và nhiều người không có liên quan gì với đội quân Quan đông đã tỏ ra lo sợ về tương lai. Một số nhà chính trị thuộc các đảng đã dội lại những nỗi lo ấy, họ nhìn Trung Quốc và Nga như mối đe dọa. Trung Quốc dường như

đang có được một ý thức mới về quốc gia dân tộc, cùng với một sức mạnh về chính trị và quân sự, điều đó báo hiệu xấu cho những quyền riêng rẽ về hợp pháp và ưu tiên kinh tế mà Nhật Bản đã có được ở Mãn Châu từ đầu thế kỷ và đặc biệt đây là kết quả của chiến thắng trước quân Nga năm 1905 khiến Nga có những nhượng bộ tại Trung Quốc, như đường sắt Nam Mãn Châu được chuyển sang bên chiến thắng. Đồng thời nước Nga cộng sản cũng đang củng cố công sự phòng thủ ở phía Đông. Cuối cùng, ở Nhật Bản cũng như ở những nơi khác, vấn đề trong vùng vào những năm đầu thập kỷ 1930 đã bị làm ngơ do tác động tàn hại của nền kinh tế trong nước và sự suy thoái toàn thế giới. Trong tình hình chung đầy lo âu và tan vỡ như vậy thì hành động quyết đoán của đội quân Quan-đông được khen là đầy quyết tâm. Nội các Wakatsuki đưa ra kế hoạch hoà giải. Quân đội sẽ không rút khỏi miền Nam Mãn Châu, nhưng không được tiến quá lên phía Bắc và một cố gắng nhằm đưa chính phủ Quốc dân đảng Trung Quốc ngồi vào bàn đàm phán để thừa nhận tái khẳng định quyền lợi của Nhật ở Mãn Châu với ý đồ tìm cách để nội các kiểm soát được tình thế làm theo sách lược đó, Watakushi và các đồng nghiệp đã đặt cho mình một công việc không thể thực hiện, vì trong khi bộ trưởng quốc phòng tỏ ra có thể chặn quân đội lại được, nhưng bộ trưởng ngoại giao lại không thuyết phục được chính phủ Trung Quốc ngồi vào đàm phán.

Do đó, việc Watakushi từ nhiệm báo hiệu những cố gắng của bên quân đội dùng sức mạnh để giải quyết vấn đề Mãn Châu sẽ thành công. Nếu chỉ chú tâm vào sự cạnh tranh giữa dân sự và quân sự là quên đi ý nghĩa quan trọng đầy đủ của cuộc khủng hoảng. Trong quân đội, có một số nhỏ những sĩ quan cấp tiến, những người đã đẩy nhanh sự kiện ở nước ngoài, lại có những khát vọng ở trong nước gồm việc triệt phá các nhà kinh doanh lớn và các đảng phái chính trị. Những tham vọng đó sau này, cuối cùng, đã bị những thành phần bảo thủ hơn,

chủ yếu lại chính là ở trong quân đội, ngăn chặn, nhưng đây là một nét quan trọng trong viễn cảnh chính trị tại Nhật Bản trong những năm đầu thập kỷ 1930.

Tháng Chạp năm 1931, *genro* Saionji lại đi tìm một thủ tướng. Thay vào chọn người cầm đầu đảng *Seiyukai*, một chính trị gia đã ủng hộ hành động mạnh tại Mãn Châu, Saionji lại chọn Inukai Tsuyoshi (1855-1932). Inukai là một thành viên nổi bật cũng của đảng *Seiyukai*, nhưng thiên về ngăn cản mọi yêu cầu của quân đội đòi cho họ đơn phương hành động để củng cố thế đứng của Nhật Bản ở Mãn Châu. Nếu hy vọng của Inukai là mời được chính phủ Trung Quốc ngồi vào bàn đàm phán thì hy vọng đó bị dập tắt ngay lập tức. Tháng Giêng năm 1932, có tin lực lượng quân đội Nhật canh giữ tô giới Thượng Hải đã nã súng vào quân đội Trung Quốc trong thành phố. Tin này không những làm chấn động dân chúng Trung Quốc vốn đã lo lắng sợ hãi mà còn gây chấn động cả các nước phương Tây. Phản ứng về việc tấn công của lính Nhật tuy cũng chỉ có giới hạn, nhưng cũng đủ để dập tắt hy vọng của Inukai bảo đảm được vị thế của Nhật Bản ở Mãn Châu qua đường đàm phán.

Quân đội kiểm soát toàn vùng, sự thừa nhận một chính quyền bù nhìn dưới sự kiểm soát của quân đội Nhật trên toàn Mãn Châu, và việc-quân đội quan tâm chặt chẽ đến vấn đề chính trị ở những vùng lân cận với Trung Quốc và Mông Cổ, đã trở thành những nét đã được quyết định trong chính sách của Nhật Bản trong năm 1932 và sau đó. Đường lối ngoại giao Shidehara là kết hợp cộng tác chính trị với các cường quốc Tây phương và mở rộng kinh tế sang lục địa châu Á đã chấm dứt bởi sự kiện quân đội đột nhiên hồi sinh tái mở rộng dư âm của cuộc can thiệp vào Xibêri mười hai năm trước đây. Tuy nhiên, nếu xét cho kỹ sẽ thấy có những khác nhau đáng ngại giữa hai sự kiện. Việc mang quân đến Xibêri trước kia là có sự dàn xếp cùng với các Cường quốc. Hơn nữa, trước kia việc đó đối với các bên liên quan chỉ là một thứ biểu diễn phụ, một canh bạc

với sự được thua không chắc chắn, canh bạc có thể kết thúc không có sự tổn hại gì lắm về quyền lợi vật chất hoặc uy tín quốc gia. Còn hiện nay ở Mãn Châu, Nhật Bản hoàn toàn một mình nhúng tay vào để bảo vệ một mớ phức tạp những quyền lợi hiện hữu chống lại khả năng một tình hình hồi phục khá mạnh của sức mạnh Trung Quốc.

Inukai chỉ sống đủ vừa nhìn thấy ngày đầu của tình hình mới của Nhật Bản trên thế giới. Ngày 15 tháng Năm 1932, thủ tướng Inukai bị những tên dân tộc cực đoan ám sát ngay tại dinh làm việc. Trước cái chết của ông đã có hai vụ ám sát, một là nguyên bộ trưởng Tài chính, Inoue Junnosuke (1869-1932) vào tháng Hai và người đứng đầu hãng khổng lồ Mitsui, Dan Takuma (1858 - 1932), cả hai vụ đều do thành viên của một nhóm nhỏ có tên gọi là Ketsumeidan, (Tình anh em uống máu ăn thề), nhóm này rất căm ghét những người quyền thế địa chủ và cảnh khốn cùng, nhất là ở vùng nông thôn.

Không kể những bạo hành của nhóm dân tộc cực đoan, cảnh cùng quẫn trong dân chúng cũng đã đủ để làm tình hình chính trị bất ổn. Chính phủ đã theo đuổi chính sách giảm lạm phát từ những năm cuối thập kỷ 1920, nhưng trong lúc ở đỉnh cao của giảm lạm phát thì giá cả lúa gạo và tơ lụa là hai nguồn sống của nông dân bị giảm mạnh. Từ 28,21 yên/koku (180 lít) vào tháng 12 năm 1929 giá gạo tụt xuống 27,58 yên, và sáu tháng sau, xuống 18,55 và 18,4 là giá cuối cùng vào tháng Sáu năm 1931. Chính sách giảm lạm phát, cộng với kinh tế Hoa Kỳ suy thoái, một mùa gặt bội thu kết hợp với việc nhập cảng từ các thuộc địa của Nhật, việc gỡ bỏ cấm vận về xuất cảng vàng, tất cả dồn vào khiến giá cả tụt xuống thảm hại. Cảnh cùng quẫn tai hại ở nông thôn tương đương với những khó khăn triền miên của các ngân hàng và các nhà kinh doanh nhỏ, tất cả đều bị trầm trọng thêm vì kinh tế suy thoái.

Ngược lại, các hãng buôn rất lớn lại phát đạt vì sức mạnh của họ là ở chỗ công việc của họ đa dạng. Giữa họ với nhau, các

hãng Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo và Yasuda, bốn hãng lớn nhất thực sự đã kiểm soát từ năm mươi đến chín mươi lăm phần trăm các xí nghiệp về đồng thép, than, dầu, điện, suynphat amoniac, tơ nhân tạo, tinh chế đường và đánh sợi, se chỉ trong cả nước. Các hội liên hiệp ngân hàng, bảo hiểm, đóng tàu và buôn bán đã quản lý việc khai khoáng, chế tạo sản phẩm của những xí nghiệp kể trên và thành công của những hãng khổng lồ (zaibatsu) đã gây bùng nổ lòng căm phẫn trong thời buổi khó khăn.

Vụ ám sát Inukai đã chấm dứt thời những nội các mà thành viên và người cầm đầu là những chính trị gia thuộc đảng phái mà người dân coi là đồng loã với các nhà kinh doanh lớn. Đây là một cách đánh giá ảnh hưởng lớn mạnh của quân đội trong sáu tháng vừa qua nên khi quân đội lên tiếng chống lại các vị trên, *genro* Saionji liền đề cử một người không có đảng phái là Đô đốc Saito Makotô (1858 - 1936) với hoàng đế, coi đây là người chính trực, ôn hoà, xứng đáng làm thủ tướng... Nội các Saitô với tính chất quan chức mạnh mẽ, đã kéo dài được từ tháng Năm 1932 đến tháng Bảy, 1934, sau đó là nội các Okada, có cùng một tính cách và cũng có một lãnh đạo là Đô đốc có tiếng là ôn hoà. Okada Keisuke (1868 - 1952) được chọn không phải chỉ do *genro* mà còn do vị thủ tướng cũ và nhiều quan chức trong triều. Quân đội không có tiếng nói trực tiếp trong việc lựa chọn này, tuy nhiên, họ thấy cũng chấp nhận được. Nội các này sụp đổ vào tháng Hai, 1936, có liên quan đến một vụ binh biến hết sức nghiêm trọng. Trước lúc rạng sáng ngày 26 tháng Hai 1936, khoảng một nghìn rưỡi quân đội ở Tokyo mưu toan làm đảo chính- họ xem việc họ làm lần này mới thực sự là Phục Hưng ngôi Vua. Một số người có tên nằm trong danh sách những người sẽ bị ám sát, gồm các quan chức cao cấp dân sự, quân đội và chính trị gia, trong đó kể cả thủ tướng, cùng một số toà nhà chủ chốt bao gồm cả dinh làm việc của Okada cũng nằm trong danh sách những toà nhà sẽ bị chiếm đóng. Sáng ra, tuyết còn phủ đầy trên mặt đất và không có tiếng đài phát

thanh, dân chúng lặng lẽ chờ đợi xem sự việc gì sẽ xảy ra. Có đầu bốn người bao gồm bộ trưởng tài chính, quan giữ ấn mật và tổng thanh tra giáo dục quân đội đã bị ám sát và một số toà nhà bị chiếm đóng. Ông thủ tướng bị chết hụt. Đến ngày 29 tháng Hai, cuộc binh biến bị dẹp tan, quân đội trở về doanh trại. Âm mưu tiêu diệt các cố vấn tội lỗi quanh Nhà Vua bị coi là phản loạn và bị các nhà lãnh đạo quân đội bảo thủ đàn áp mạnh tay, việc làm này đã lấy lại được lòng tin của quần chúng. Sự thật là hạt người dùng bạo lực gieo, người ôn hoà trong quân chủng đến gặt. Với tình hình an ninh quốc gia lâm nguy, không còn có triển vọng quay về những nguyên tắc một nền cai trị dân sự và kiểm soát của đảng mà nhiều người đã cố gắng thiết lập để chống lại cái tiền lệ nặng nề của Nhật Bản và tính chất nước đôi của bản hiến pháp.

Hai đô đốc, Saito và Okada đã không bỏ mặc Nhật Bản khi các ông thấy đất nước ở trong tình trạng như trên: về mặt kinh tế hoặc về chính sách ngoại giao. Bằng cách lập ngân sách cho chính quyền tiêu lớn hơn vào những vấn đề thiết yếu, đặc biệt vào những vấn đề có tầm quan trọng về mặt quân sự, nội các của hai ông đã đóng góp rất nhiều vào việc làm giảm nhẹ những tai hoạ, những khó khăn của xã hội, đồng thời làm cho chính quyền quan liêu được dân chúng dễ chấp nhận hơn. Con số công ăn việc làm trong ngành công nghiệp tăng rất mạnh, song đồng lương không tăng vì dân ở nông thôn sẵn sàng thay vào những chỗ trống. Như vậy là Nhật Bản có thể dùng những lợi thế do chính sách giảm lạm phát của Inoue tạo nên để xuất cảng hàng hoá với giá rẻ hơn hàng của các hãng cạnh tranh chính. Do đó, mặc dù điều kiện không lợi của thương mại thế giới trong những năm đầu thập kỷ 1930 và thị trường tơ lụa tại Hoa Kỳ bị sụp đổ, người Nhật vẫn đã có thể có xuất khẩu tăng gấp đôi. Vào năm 1936, những công nghiệp trước kia khi khởi đầu đã có được cái đà trong điều kiện đặc biệt do chiến tranh thế giới thứ nhất tạo nên, như sản xuất điện, công nghệ hoá

học, các phân xưởng máy và kim loại, giờ đây đã tiến bộ cả về kỹ thuật lẫn sản lượng, nên có thể đáp ứng nhu cầu trong nước. Vì nhiều lý do, người Nhật, mặc dù dân số tăng rất nhanh, vẫn sớm phục hồi khỏi cơn suy thoái toàn thế giới, nhờ vào sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, do ngày càng lệ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu nhập từ nước ngoài như bông, cao su, dầu và quặng sắt, nên tình hình giờ đây trái ngược hẳn với khi đất nước xa lánh trật tự thế giới về chính trị.

Năm 1933, Nhật Bản rút lui khỏi Hội Quốc Liên vì Hội này phản đối những việc làm của Nhật ở Mãn Châu. Cũng trong năm đó, một sự kiện có phần ít gây ấn tượng hơn, năm bộ trưởng cao tuổi trong nội các Saito đồng thanh đưa ra một chính sách thừa nhận Nhật Bản một lần nữa sống cô lập, nhưng không hề nói gì đến cách để chống lại. Từ cuối năm 1933, chính sách ngoại giao của Nhật là nhằm bảo vệ vị trí thống trị của Nhật ở vùng châu Á, không cần sự giúp đỡ và cũng không bị ngăn cản bởi những thoả hiệp chính thức đã ký với các Cường quốc phương tây có liên quan. Việc kiểm soát về chính trị và kinh tế của Nhật ở Mãn Châu đã trở thành nhân tố chủ chốt trong một chính sách ngoại giao chú ý nhiều hơn đến những điều phải cân nhắc về chiến lược do các chuyên gia của bộ Chiến tranh đưa ra hơn là những lời khuyên của các nhà ngoại giao. Lập trường này không những phá vỡ mọi quan hệ với phương Tây mà còn gây náo động rất mạnh chế độ Quốc dân đảng ở Trung Quốc, mặc dù Nhật Bản tự xưng là lãnh đạo toàn châu Á. Hơn nữa, tuy quân đội chi phối chính sách ngoại giao, nhưng đã không đưa ra được một sự đánh giá nhất quán về vị trí chiến lược của Nhật trên lục địa suốt trong thập kỷ 1930, vì tình hình bè phái nội bộ đã khiến không thảo luận được.

Với chính sách ngoại giao chấp nhận Nhật Bản sống cô lập là một thực tế thì trong các quân chủng càng thấy rõ những yếu kém về mặt kinh tế của Nhật khi phải đương đầu với cuộc chiến có thể có trên đất liền với Nga và trên mặt trận biển với Hoa

Kỳ. Thực tế là hai nội các theo sau nội các Okada sụp đổ vào tháng Hai 1930 là nội các Hirota Koki (tháng Ba, 1936 - tháng Giêng, 1937) và nội các của tướng Hayashi Senjuro (tháng Hai - tháng Năm, 1937) đều thất bại trước vấn đề kế hoạch kinh tế lớn. Trong những nội các gồm những quân nhân và quan chức dân sự, bộ chiến tranh thúc ép đòi đưa ra những đạo luật để động viên sức người và sức của của đất nước. Các đảng chính trị tại Nghị viện từ chối. Câu chuyện về "Sứ mạng của Nhật Bản ở châu Á" được nói đến hăng say hơn bao giờ hết và được thừa nhận lấy làm chính sách quốc gia sau 1936 cũng không lay chuyển được các đảng phái. Khi sách lược thắng thường của bộ trưởng chiến tranh trong nội các Hirota đưa ra bị thất bại, người ta lại đưa ra sách lược tế nhị hơn của Hayashi, nhưng các đảng chính trị không nghe, họ thất vọng vì các thủ lĩnh của họ không có chân trong nội các. Trong khi chính sách ngoại giao của Nhật từ năm 1933 bị quân đội chi phối, nhưng không thể nói là vào giữa năm 1937 nền kinh tế Nhật Bản hoàn toàn do quân đội kiểm soát. Vào thời điểm đó, đất nước Nhật Bản chưa sẵn sàng bước vào cuộc chiến.

Kết luận

Trong mấy năm trước 1937, những cố gắng của Chính phủ nhằm chi phối đời sống của cả nước, tuy về mặt kinh tế thành công chỉ giới hạn, nhưng đã rất có hiệu quả trong lĩnh vực tự do cá nhân và chính trị. Từ những năm cuối thập kỷ 1920, sự kiểm soát có tổ chức bên trong đã hoàn tất, mặc dù còn có học thuyết cấp tiến và ý thức đã lớn mạnh nói chung về vị trí cá nhân trong xã hội. Đồng thời, ý thức về quốc gia cũng được khắc sâu trong mỗi người đến mức độ chưa từng thấy trong lịch sử Nhật Bản. Ngoài ra, chính quyền đương thời không hề phải vật lộn nghiêm trọng với những đối thủ có thể tự xưng mình thực sự dân tộc chủ nghĩa hơn, nhờ các quan chức ưu tú Minh Trị đã nắm lấy cái biểu tượng tối cao về hình ảnh đất nước là chính hoàng đế, coi đấy là một phần của công cuộc Phục hưng.

Tuy nhiên, trong thập kỷ 1930, những người kế tiếp các chính khách thời Minh Trị tuy vẫn còn có thể nhân danh hoàng đế để khẳng định quyền hành trong nước, nhưng để khắc phục những vấn đề ngoại giao thì họ không thể cứ gơ cái biểu tượng ấy ra trước mặt người nước ngoài, nhất là với những người Quốc dân đảng Trung Quốc. Hình thức cực đoan của chủ nghĩa dân tộc của chính họ theo một ý nghĩa nào đó quả đã thành công trong nước, nhưng dùng làm một công cụ ngoại giao thì thực là vô hiệu. Vậy mà chính phủ Nhật Bản cứ bám lấy nó vì nó bào chữa cho chính sách lập lại trật tự thế giới cũng như giải thích thực thể quốc gia của Nhật Bản.

Xa hơn nữa, việc các nhà lãnh đạo Nhật Bản trong những năm cuối thập kỷ 1930 cứ bám vào ý niệm cho rằng đất nước mình thực sự là của hoàng đế và sự thành công của họ trong việc bóp nghẹt mọi ý nghĩ trái lại đã khiến cho việc giải quyết những vấn đề lớn nhất trong cuộc sống chính trị càng thêm khó khăn. Tình hình quyền lãnh đạo chính trị bị phân tán và bị che lấp sau những đám mây tư tưởng dân tộc cực đoan. Thực tế khó khăn là quá trình hiện đại hoá đất nước đã làm nảy sinh ra nhiều loại hình người mới với đòi hỏi cũng được chia quyền trong hoạt động chính trị để bảo vệ sự hoạt động đúng đắn của mọi lĩnh vực quan trọng trong đời sống của quốc gia: những sĩ quan quân đội, các nhà quản lý những tập đoàn kinh doanh khổng lồ, những chính trị gia thuộc các đảng phái và những quan chức cao cấp. Trong khi thiếu vắng một hạt nhân của những người có trách nhiệm để thay tiếp nối các *genro* đảm nhận công việc nặng nề, đưa ra những quyết định chính trị hết sức quan trọng về vấn đề ngoại giao, thì cánh cửa sẽ mở rộng cho những người quyết đoán nhất trong số những người mới đến kia để họ sẽ thay mặt hoàng đế, đưa ép những quyết định xuống cho các đồng sự của họ. ở đây, quyền lực còn lại của các binh chủng theo hiến pháp là hết sức quan trọng, vì ở đây việc họ làm là hợp pháp.

Một số nhà bình luận về lịch sử Nhật Bản trong những năm của thập kỷ 1930, cho là các đảng phái chính trị ở Nhật Bản sơ dĩ không tạo ra được những nhân vật có tầm cỡ quan trọng nhất về mặt chính trị là một thất bại cực kỳ quan trọng. Một số người khác lại cho rằng quan điểm kỹ thuật hẹp hòi của các vị lãnh đạo quân đội và của một số nhóm người khác mới là tối quan trọng. Nhưng một cách miêu tả tổng quát hơn về tính chất của những quyết định chính trị đưa ra trong lĩnh vực quan trọng về quan hệ ngoại giao, xét tất cả những đặc thù này cùng những đặc thù khác, phải nhấn mạnh đến tính cách phân tán của vấn đề lãnh đạo ở Nhật Bản cùng với kết quả là thiếu tính linh động hữu lý cũng như thiếu thống nhất về mặt chính trị. Tình hình đó trái ngược hẳn với phong cách của chính quyền hoạt động trong thời đại Minh Trị và Taisho, vừa thoải mái hơn, vừa đích thực gắn bó với nguyên tắc đồng thuận hơn. Hơn nữa, cái khả năng về vô trách nhiệm của lãnh đạo phân tán là một nỗi nguy mà Nhật Bản không được có khi đất nước phải đương đầu với nước ngoài trong năm 1937 và sau đó.

GIẢI QUYẾT BẰNG VŨ LỰC

Suốt trong mười lăm năm kể từ 1937 đến 1952, Nhật Bản đã trải qua một thời kỳ đầy biến động với biết bao nhiêu sự kiện đáng ghi nhớ. Mở đầu là cuộc xâm lấn chính nước Trung Hoa, một việc làm đầu tiên trong lịch sử lâu dài của Nhật Bản, tiếp theo vào tháng Chạp 1941, một trận đột kích bất thần bằng vũ khí không lực tối tân để tấn công vào một cường quốc kinh tế mạnh nhất thế giới cùng việc đưa quân đến những vùng xa xôi hẻo lánh như Miến Điện, Sumatra, New Guinea và quần đảo Solomon. Trong những năm cuối thập kỷ 1930 và đầu thập kỷ 1940, các nhà lãnh đạo Nhật Bản thường dùng vũ lực để giải quyết những vấn đề có liên quan đến mối bang giao của Nhật với các nước ngoài. Việc đánh giá sai lầm về ý chí chiến đấu chống lại xâm lăng của người nước ngoài cộng với lòng tin quá đáng không kém vào tinh thần của người dân Nhật. Bài thuyết giảng về trật tự đạo đức mới ở Đông Á và một vùng rộng lớn, nhiệt tình sôi nổi của những người dân tộc chủ nghĩa cực đoan bùng lên tiếp theo những trận ra quân đầu tiên và sự ủng hộ cho cái đà tiến lên của quân lực Nhật, tất cả đã sụp đổ sau khi Nhật bị thất bại. Lực lượng của Nhật gặp những lực lượng khoẻ hơn trên không, dưới biển và trên đất liền, đã đưa đất nước đến thất bại thảm hại vào tháng Tám năm 1945.

Có chuyện ngược đời là chính cái yếu tố trung tâm trong ý thức hệ của Nhật Bản, thể chế hoàng đế, lại đã đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc làm cho người dân Nhật cam chịu thua

trận và chịu để quân đội nước ngoài đến chiếm đóng, một điều chưa từng có từ trước đến giờ. Thể chế hoàng đế sống sót để trở thành một phần của trật tự hiến pháp mới được soạn lại theo sự chỉ đạo của nước ngoài. Với sự thất bại, kết thúc sự nghiệp của những nhà quân sự và những người trước đây đã háo hức ủng hộ họ; giờ đây, một không khí mới được thịnh hành. Vốn bận tâm với việc khôi phục lại đất nước bị tàn phá trong chiến tranh, các nhà lãnh đạo mới ở Nhật quay về lo công việc cải cách trong nước. Các cố vấn nước ngoài và các nhà lãnh đạo mới đều dùng công cụ luật pháp để làm lại dần dần từng mảng trong cuộc sống của đất nước, với ý đồ không để cách mạng nổ ra mà là để ngăn cản nó. Trong tình hình hậu chiến, người dân Nhật tỏ ra rất dễ bảo. Nhưng ngược lại, trong tình hình chính trị quốc tế, Nhật Bản lại tỏ ra thờ ơ sau năm 1945, một phần do bị ngăn cản bởi quân đội nước ngoài chiếm đóng, một phần do vai trò độc lập cũng không làm nổi còn nói chi đến vai trò lãnh đạo như suốt năm chục năm trước kia ở Đông Á.

Cuộc chiến tại Trung Quốc

Chính do trong bối cảnh người Trung Quốc ngày càng cứng rắn hơn trước, những hoạt động của người Nhật tại vùng cực Bắc của Trung Quốc, nên mới xảy ra cái gọi là sự kiện Trung Quốc. Giữa năm 1937, các nhà lãnh đạo quân sự của Nhật Bản vẫn chưa đặt kế hoạch gây chiến. Vậy mà vào ngày 7 tháng Bảy, quân đội Nhật đóng tại Trung Quốc, theo hiệp ước Tân Sửu ký năm 1901, sau phong trào Nghĩa hòa đoàn, đã va chạm với quân đội Trung Quốc tại nơi nối đường sắt ở ngoại ô phía Nam thành phố Bắc Kinh. Sau đó, không có tiếp theo những hoạt động quyết liệt của quân đội Nhật với mục đích nhằm thôn tính đất đai như đã xảy ra tại Mãn Châu hồi đầu thập kỷ. Khi xảy ra sự kiện, quân số Nhật Bản đóng tại Trung Quốc có khoảng một vạn. Tình hình chần chừ của Tokyo, đặc biệt trong số các lãnh đạo quân đội, đã bị gạt đi bởi áp lực từ những người không muốn chấp nhận để cho người Trung Quốc chống cự lại, nhất là

sự kháng cự của Quốc dân đảng có thủ đô là Nam Kinh. Việc trong ba tháng gửi một số quân gấp đôi viện trợ là nhằm gây áp lực mạnh đối với chính quyền Quốc dân đảng để dàn xếp rộng hơn các vấn đề của Nhật Bản ở Trung Quốc.

Trung Quốc kháng cự khiến người Nhật muốn dùng vũ lực để giải quyết nhanh... Quân đội Nhật từ Bắc Kinh và Thượng Hải (ở đây Nhật cũng có quân đóng giữ theo hiệp ước) toả ra chọn mục tiêu là những trung tâm lớn có đông dân cư và có nhiều mối giao thông, đường bộ, sông ngòi, kênh rạch và đường sắt. Tháng Chạp năm 1937, Nam Kinh thất thủ và bị cướp phá, với mấy vạn dân thường bị tàn sát. Chỉ từ sự kiện nhỏ leo thang trở thành lớn rộng, nhưng không có tuyên chiến, cuộc chiến lan rộng xuống miền Nam Trung Quốc. Suốt trong tám năm sau đó, quân đội Nhật chiếm đóng theo mô hình những năm đầu cuộc chiến, kiểm soát những thành phố, những thị trấn có đường giao thông chật hẹp nối nhau nằm trong một khu vực rộng lớn hơn, trong đó có đủ loại lực lượng của Trung Quốc hoạt động. Cuộc chiến tranh ở Trung Quốc không có thắng mà cũng không có thua.

Konoe Fumimaro (1891 - 1945), vị thủ tướng Nhật Bản vào thời có những sự kiện tháng Bảy năm 1937, lúc ấy vừa nhậm chức được khoảng một tháng. Là một hoàng tử dòng dõi nhà Fujiwara lừng lẫy và cũng là họ hàng gần với hoàng đế, ông là niềm hy vọng của những ai mong muốn lập lại ổn định chính trị và chế ngự được thế áp đảo của giới quân nhân. Những sự kiện vừa qua tuy không khiến cuộc sống dân chúng xôn xao như cuộc khủng hoảng ở Mãn Châu năm sáu năm về trước, nhưng giờ đây, những sự kiện đó đã trở thành nguồn quan tâm sâu sắc của các sĩ quan cao cấp trong quân đội. Tuy nhiên, cũng có những quân nhân thận trọng lại bị bác bỏ, còn triển vọng nhanh chóng dàn xếp với Trung Quốc cũng mờ mịt. Tài năng chính trị của thủ tướng Konoe trong việc quản lý giữ được thể chủ động của chính quyền dân sự trong vấn đề thiết lập chính sách, đã bị giảm đi

do ông không muốn điều đình thương lượng với bên Quốc dân đảng trong lúc quân đội Nhật đang thắng thế. Tháng 10 năm 1938, quân đội Quốc dân đảng rối loạn rút lui dọc theo lưu vực thượng nguồn sông Dương tử, về thủ đô mới ở Trùng Khánh. Họ bỏ đất nhưng không chịu đầu hàng.

Chính vào thời điểm đó, tháng Mười Một năm 1938, mười sáu tháng kể từ ngày khởi chiến, chính quyền Konoe ra bản tuyên cáo về "Trật tự mới ở Đông Á". Nội dung tuyên cáo gọi lại hai mươi một yêu cầu trước kia, bản tuyên cáo giờ đây nổi bật ở tính cách lời văn sôi nổi, nhưng không thực tế:

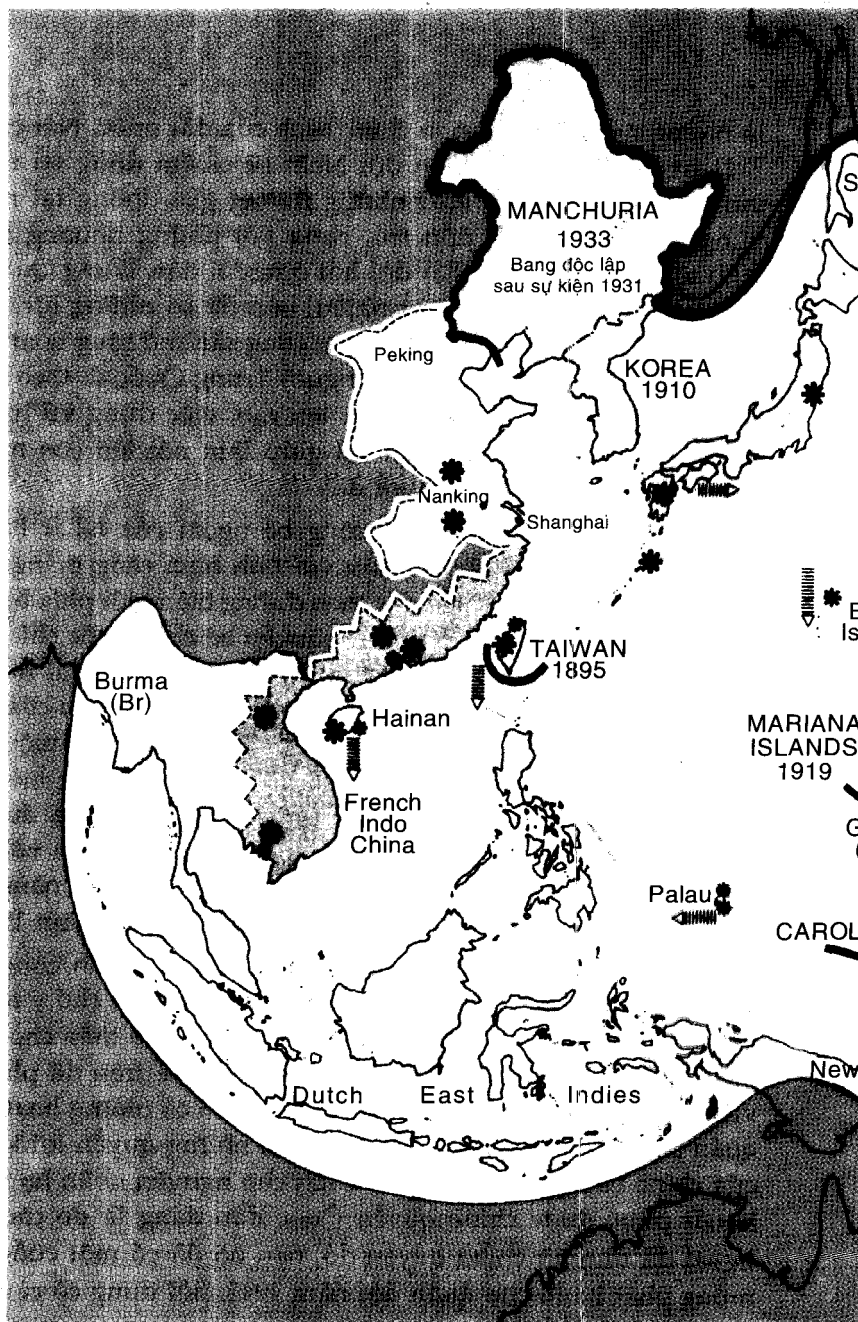
Điều mà nước Nhật mong đợi tìm kiếm là thiết lập một trật tự mới bảo đảm ổn định vĩnh viễn cho miền Đông Á. Mục đích tối hậu của chiến dịch hiện nay của quân đội Nhật là như vậy. Trật tự mới đặt trên cơ sở quan hệ ba bên về sự tương trợ và cùng nhau phối hợp hành động giữa Nhật Bản, Mãn Châu quốc (tức Mãn Châu) và Trung Quốc về chính trị, kinh tế, văn hoá và mọi lĩnh vực khác. Mục tiêu của nó là bảo đảm công bằng quốc tế, hoàn thiện mặt trận chống cộng và tạo dựng nên một nền văn hoá mới và thực hiện một nền kinh tế gắn kết chặt chẽ suốt vùng Đông Á... Điều Nhật Bản mong muốn ở Trung Quốc là Trung Quốc sẽ chia sẻ gánh vác trong nhiệm vụ đem lại trật tự mới đó cho vùng Đông Á.

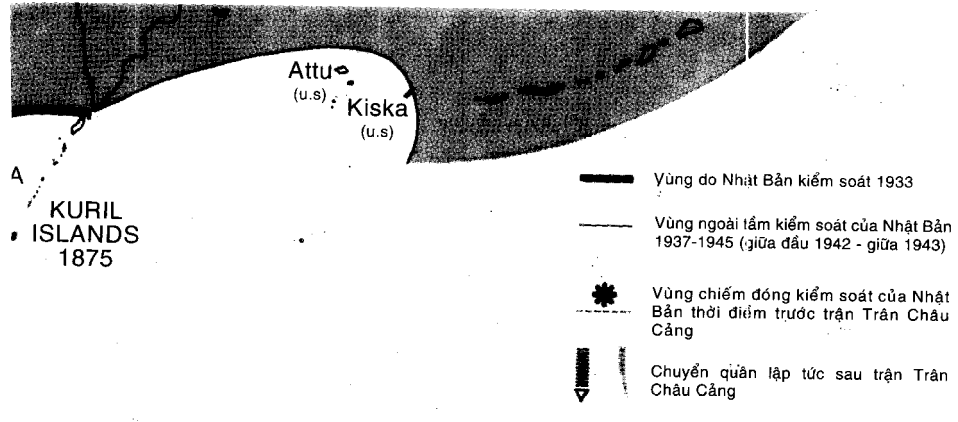
Trong cuộc thảo luận trước khi chính quyền Konoe đưa ra bản tuyên cáo trên, các nhà phê bình đột mở rộng khu vực chiếm đóng này đã đưa ra lý lẽ nói Quốc dân đảng với tinh thần dân tộc của người Trung Quốc là một rào cản không thể vượt qua được để thực hiện cái hình ảnh một trật tự đạo đức siêu quốc gia, hài hoà ở Đông Á. Họ cũng đã nói cố gắng thực hiện mơ tưởng đó bằng vũ lực sẽ có kết cục thất bại. Trong nhiều trường hợp, những người đưa ra ý kiến bao gồm nhiều sĩ quan cao cấp trong quân đội, họ quan ngại việc tránh không để phong trào cộng sản ngày càng dâng cao ở Trung Quốc và sẽ

là những người kiến tạo ra chính sách của đất nước. Nói cụ thể: Trật tự Mới nghĩa là quân đội Nhật sẽ chiếm đóng tại những vùng then chốt, kiểm soát những đường giao thông tại những vùng quân đội Nhật đồn trú, cùng với những nhượng bộ về kinh tế. Do quân đội Nhật đòi hỏi ở người dân Trung Quốc địa phương miền Bắc ngày một nhiều, nên đã có những lực lượng du kích dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản mở rộng hoạt động chống lại quân Nhật và những người Trung Quốc đi theo Nhật. Với tinh thần dân tộc ngày một lên cao, việc dùng vũ lực của những đạo quân nước ngoài chỉ giúp làm nổi lên con ma mà Trật tự mới có ý đồ xua đuổi đi.

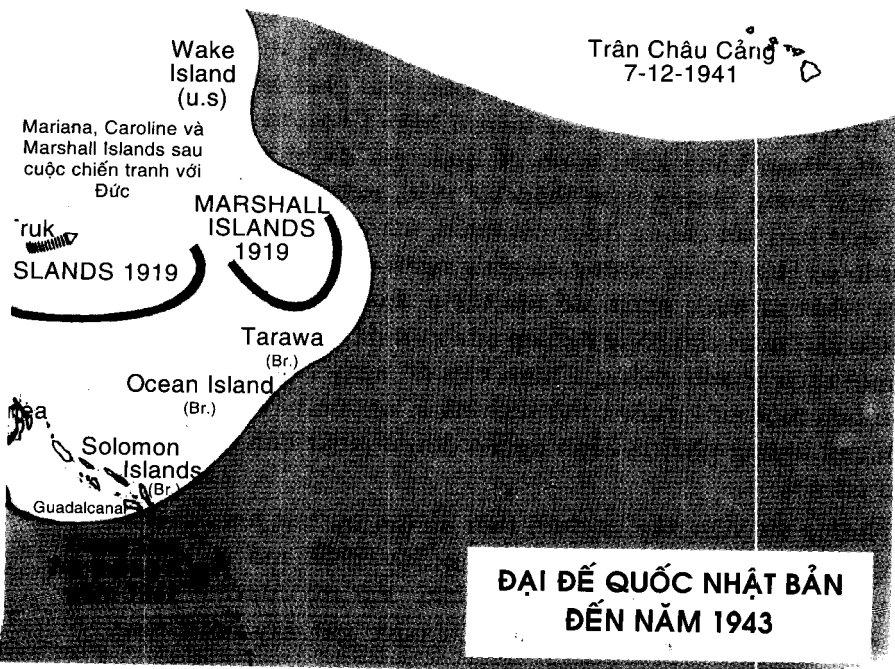
Cho đến tận 1941, thành công bề ngoài của Nhật Bản tại Trung Quốc đã phải đương đầu với tình hình căng thẳng ở địa phương, với quân đội Nga dọc theo đường biên giới phía Bắc của một vùng mà Nhật tuyên bố nắm quyền bá chủ. Cuộc chiến đấu tỏ rõ sức mạnh quân đội Nga xảy ra năm 1938, và lại một lần nữa vào năm 1939, đặc biệt tại Nomanhan, nơi vệ tinh của Nhật Bản là Mãn Châu quốc giáp ranh với Ngoại Mông thuộc Nga. Một hiệp ước ký với Đức quốc xã và Ý coi như một hiệp ước chống cộng và là một biện pháp phòng ngừa Nga, đã được ký năm 1936, nhưng vừa đúng trước khi Đức tuyên chiến với Nga, Nhật Bản và Nga lại ký một hiệp ước bất xâm phạm năm 1941. Nhờ vậy, miền Đông Bắc Á được ổn định cho đến năm 1945.

Tại miền Nam, do không có được những thành công thực sự tại Trung Quốc, chính quyền Nhật Bản đặc biệt chú ý tới vấn đề các cường quốc khác viện trợ vật chất và tinh thần cho chính quyền Quốc dân đảng. Những cường quốc kể trên đã phải viện trợ là do nhiều nguyên nhân, trong đó có những hoạt động quân sự của Nhật Bản đã đe dọa đến những quyền lợi kinh tế của chính các nước đó. Người Nhật cho nguyên nhân họ không khuất phục được chính quyền Quốc dân đảng là do các nước ngoài đã ủng hộ chính quyền đó, nên họ đã có một cuốn sách mỏng phát hành cho quân đội năm 1941, nội dung có câu: Đây





Midway 3-6 tháng 6 năm 1942



ron của chính quyền Trùng Khánh chạy dài tới tận Anh và Hoa Kỳ". Mối quan hệ của Nhật Bản với các Cường quốc bị cắt đứt vì cuộc chiến tại Trung Quốc và vì nội dung chống đường lối thuộc địa của Trật tự mới. Sau khi chiến tranh nổ ra tại châu Âu vào tháng Chín năm 1939, Anh, Pháp và Hà Lan tỏ ra ít chống đối sức ép phải cộng tác với Nhật trong những kế hoạch của Nhật tại vùng Đông á. Tính trước là Đức sẽ thắng, Nhật ký một hiệp ước mới với Đức và ý vào năm 1940, dọn đường cho Nhật thống trị một vùng rộng hơn ở Đông Nam á châu, với tư cách một thành viên của cái được cho là sẽ là một liên minh toàn thắng.

Vì một số lý do, người dân Nhật có khuynh hướng tin vào những vị lãnh đạo nào tin rằng chỉ có chiến tranh mới đưa được đất nước Nhật thoát khỏi một hoàn cảnh mà họ cho là không thể chấp nhận được. Những tranh luận công khai chống Nhật tại Hoa Kỳ từ những ngày đầu thế kỷ, những đạo luật công bố rõ ràng có tính cách phân biệt đối xử với những di dân Nhật Bản sang Hoa Kỳ, tất cả đã tạo nên lòng căm ghét Mỹ tại Nhật ngay từ trước khi có những sự kiện ở Mãn Châu và những sự kiện tiếp theo. Lòng kiêu hãnh về quốc gia đã bị tổn thương. Hơn nữa, trong những năm thập kỷ 1930, mức sống của nhân dân Nhật Bản nói chung được cải thiện, mà giờ đây dường như có sự lo sợ Hoa Kỳ có những cố gắng ngăn cản sự mở rộng của người Nhật ra nước ngoài để tìm thêm thực phẩm và nguyên vật liệu cần thiết cho công nghiệp của một dân số đang lớn gấp bội một cách nhanh chóng. Chính vấn đề ngày càng mong chờ nhiều hơn một môi trường thù địch đã là nguồn nảy sinh chiến tranh chứ không phải là cảnh nghèo đói, ở Nhật Bản cũng như ở bất cứ nơi.

Những sự kiện xảy ra dưới thời nhiệm kỳ thứ hai của thủ tướng Konoe bắt đầu ngày 22 tháng Bảy 1940, mở ra khung cảnh quân đội Nhật tiến về phía Nam. Vai trò của quân đội trong việc định ra chính sách của đất nước giờ đây nói chung

là đã được chấp nhận và đặc biệt nổi bật là việc thiết lập những hội nghị liên lạc về quan hệ quốc tế, giữa một số bộ trưởng trong nội các và những tướng lĩnh đứng đầu các ban tham mưu lục, hải quân. Ngày 27 tháng Bảy 1940, hội nghị liên lạc quyết định đưa quân xuống phía Nam vào Đông Dương của Pháp để trợ sức cho cuộc chiến tại chính Trung Quốc và có nghĩ đến việc sẽ dùng lực lượng ở miền Nam xuất phát chính từ Đông Dương.

Tài liệu đưa ra quyết định kể trên, với đầy rẫy những khó khăn cho Nhật trong quan hệ quốc tế, đã được vạch ra do những nhà quân sự chỉ nghĩ đến vấn đề chiến lược.

Trước khi kết thúc năm 1940, một hội nghị liên lạc đưa ra ý kiến, củng cố những cơ sở ở miền nam Đông Dương để hoàn tất việc tiến quân sang Thái Lan. Tháng Bảy 1941, một bộ phận rất lớn quân đội Nhật tiến vào Đông Dương mặc dầu Hoa Kỳ do biết rõ mục đích cuộc hành quân này đã phản ứng rất mạnh, bằng cách phong tỏa tài chính nhằm cắt đứt việc trao đổi buôn bán. Vì Nhật Bản vẫn mua của Hoa Kỳ những thứ vô cùng quan trọng về mặt chiến lược như sắt, thép, dầu; con số nhập cảng này lên tới sáu mươi phần trăm tổng số cung cấp của Nhật trong năm 1940. Việc này gây tác động rất mạnh: những kho dự trữ hiện có của Nhật không thể đủ để sử dụng quá hai năm.

Sức ép của Hoa Kỳ là nhằm trước hết ảnh hưởng đến chính sách của Nhật đối với Trung Quốc. Sức ép này thất bại vì các nhà lãnh đạo Nhật Bản cảm thấy đã quá nhiều máu phải đổ ra trong một việc làm mà họ coi là một cuộc Thập tự chinh chính đáng về mặt đạo đức, nên họ đã từ chối không chịu rút lui khi chưa bị đánh bại. Tiếp đó, từ tháng Bảy đến tháng Mười Một 1941, một loạt cuộc hội nghị liên lạc đã đi đến quyết định nếu đàm phán mà Hoa Kỳ không chịu lật ngược hành động thì sẽ đánh thẳng vào lãnh địa của Hoa Kỳ, Anh và Hà Lan. Lý do chính buộc phải giải quyết vấn đề như vậy đã dường như là thế hoạt động của quân đội Nhật chậm một ngày chỉ thêm yếu về khả năng chiến đấu, đặc biệt là tình hình dự trữ dầu cạn kiệt.

Với một bộ phận lãnh đạo không thể nhìn đất nước mình tụt xuống hàng hai hoặc hạng ba trong vùng Đông Á này, thì dần dần bị tụt xem ra cũng tẻ như đầu hàng qua những nhượng bộ trong đàm phán. Ý nghĩ này đã được Trung tướng Suzuki Teiichi, chủ tịch ban kế hoạch, chịu trách nhiệm về vấn đề tài nguyên, nói lên ngày 5 tháng Mười Một như sau:

... Vì khả năng chiến thắng trong giai đoạn đầu đã khá cao. Tôi tin rằng chúng ta cần lợi dụng cơ hội của cuộc chiến thắng chắc chắn này, cũng như tinh thần lên cao của toàn thể nhân dân, đồng lòng quyết tâm vượt qua cuộc khủng hoảng của đất nước, dù phải hy sinh tính mệnh, cho sản xuất và (giảm bớt) tiêu thụ cùng các mặt khác của cuộc sống đất nước. Để duy trì và tăng cường sức mạnh của đất nước ta, thiết nghĩ chiến đấu còn hơn chỉ ngồi yên chờ cho kẻ thù gây sức ép với chúng ta.

Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương

Hai thời hạn cuối cùng đã liên tiếp được đưa ra để có kết quả thành công trong đàm phán ngoại giao với chính phủ Hoa Kỳ. Nếu đàm phán không thành công, Nhật sẽ tuyên chiến. Hạn cuối cùng lần thứ nhất được ngăn lại do thủ tướng Konoe từ chức nhiệm kỳ thứ ba và cũng là nhiệm kỳ cuối cùng của ông vào giữa tháng Mười năm 1941. Người kế nhiệm ông là Tướng Tojo Hideki (1884-1948), một quân nhân có tính cách quyết đoán, trái hẳn với Konoe luôn tránh hiếu chiến. Hạn cuối cùng lần thứ hai là cuối tháng Mười Một. Lập tức, tới ngày hạn cuối, những trận tấn công bất ngờ đã giáng qua Thái Bình Dương và vào Đông Nam Á, Nhật Bản tuyên chiến với Hoa Kỳ và Anh quốc.

Thắng lợi đến rất nhanh chóng. Cuộc tấn công xuất phát từ căn cứ của hải quân Nhật giáng xuống các chiến hạm của Hoa Kỳ ở Trân Châu cảng, ngày 7 tháng 12 năm 1941 là một cuộc tấn công quan trọng nhất trong hàng loạt những cuộc đột kích đánh phá máy bay và kho tàng vũ khí của Hoa Kỳ trên các đảo Wake, Guam, Midway, Philippin, Hồng Kông và trên mặt biển từ đảo

Hải Nam đến miền Nam Thái Lan và Đông bắc Malayxia. Trong khi di chuyển xuống miền nam, lính Nhật trong những tàu chở đầy lính hần đã giết thời giờ bằng cách nghiên cứu, học tập cuốn sách nhỏ "Chỉ đọc cuốn sách này thôi - và chúng ta sẽ chiến thắng" với nội dung là những lời khuyên thực tiễn và đầy phấn khởi về cách làm đang để vượt qua chuyến đi bằng tàu biển này cùng cuộc chiến tranh trước mắt đang diễn ra trong những điều kiện vùng nhiệt đới xa lạ. Có lẽ những người lính đã ngạc nhiên khi thấy câu chuyện sẽ dễ dàng làm sao, như họ đọc.

Với quyết tâm, xe động cơ của chúng ta sẽ vượt qua được. Cứ thẳng trước mặt mà tiến, dù có phải mang vác gì trên vai. Bọn lính phương Tây, những con người cao cấp nhưng rất mềm yếu và hèn nhát - chúng rất ghét đánh nhau ngoài trời mưa hoặc trong sương mù, hoặc vào ban đêm. Nhất là ban đêm (tuy rất thích hợp để khiêu vũ) chúng không thể quan niệm đây là thời điểm tốt nhất để đánh nhau. Nếu chúng ta nắm lấy thời cơ, hoàn cảnh đó, chính là dịp tốt nhất cho chúng ta.

Trong vòng năm tháng, từ ngày khởi sự, quân Nhật đã nắm chắc được toàn bộ bán đảo Mã Lai và pháo đài Singapo của Anh, Philippin (trước kia dưới quyền kiểm soát của Hoa Kỳ) và Đông Ấn Độ của Hà Lan (tức Indônêxia ngày nay). Ngoài ra, quân Nhật còn tràn cả vào Miến Điện (thuộc Anh) ở phía Tây và một số hòn đảo thuộc Anh và Australia, bên kia những lãnh thổ của chính Nhật được uỷ thác, xuống xa nữa về phía Nam tới quần đảo Solomon ở vùng Tây Nam Thái Bình Dương.

Quân đội Nhật tỏ ra thành công trong việc chiếm đất từ các cường quốc thuộc địa, hơn là chuyển bài thuyết giảng của họ về Sự Thịnh vượng chung trong lãnh vực Đại Đông Á thành sự cộng tác thực sự với người dân sống trên những vùng đó. Những mô hình về tổ chức ở Nhật Bản, như những nhóm hàng xóm liên kết để địa phương kiểm soát, giờ đây cũng được thi hành ở vùng bị chiếm đóng, những nhu cầu (của người Nhật) phải được đáp

ứng ưu tiên, vậy cộng đồng thịnh vượng chung có nghĩa là dầu, cao su, thiếc, kẽm, bôxít v.v... đều phải được chuyển từ Đông Nam Á sang Nhật Bản, còn nguyên tắc tuyên bố ở Nhật không hề đếm xỉa đến khát vọng của dân địa phương cho đến khi chính vị trí của quân đội Nhật trở nên tuyệt vọng.

Ở Indônêxia chẳng hạn, vì thiếu lao động để làm những công việc thiết yếu và dọn dẹp trong doanh trại đã khiến biết bao người phải đau khổ vì có ai đối xử tốt với đám người lao động này, phần ưu tiên chỉ dành cho một số ít trong đạo quân Peta. Trong lúc một số thanh niên Indônêxia được sưởi ấm bởi những học bổng của nhà trường dạy tiếng Nhật và học thuyết sống chung, thì người nhiều tuổi hơn lấy làm khó chịu khi phải tính thời gian theo giờ địa phương của Nhật (chênh nhau một tiếng rưỡi đồng hồ) và nếu là người Hồi Giáo, họ sẽ thấy bị xúc phạm khi phải cúi đầu về phía Tokyo.

Tuy nhiên, khi mọi việc đều vào đấy, những chiến thắng của quân đội Nhật cùng nổi sủi nhục trước công chúng của những quan cai trị phương Tây trước kia, theo sau là cuộc thất bại của chính Nhật Bản, đã khiến dân tộc nhiều nước thuộc địa nhanh chóng hoàn tất được việc giành lại độc lập chính trị cho đất nước của họ. Những chế độ, mà Nhật Bản nuôi dưỡng vì lợi ích của chính họ tại Miến Điện và Philippin, ở Indônêxia và Malaya, và ở Đông Dương khi chính quyền Pháp bị xoá bỏ năm 1945, tất cả những chế độ kể trên đã trở thành một phần lịch sử ngày đầu của những quốc gia mới.

Dại để quốc Nhật Bản, vì có thể gọi là như vậy, trải dài trên một vùng hết sức rộng, trong vòng một năm, từ giữa năm 1942 đến giữa 1943. Điều này chứng tỏ một thời gian quá ngắn để sử dụng tài nguyên của toàn bộ vùng làm nguồn sức mạnh cho cuộc chiến và như vậy phủ định triển vọng chiến thắng của các cường quốc Tây phương. Chiến thuật: củng cố miền Đông và Đông Nam Á tạo thành một khối vững chắc dưới quyền kiểm soát của Nhật Bản - là chiến lược cơ bản của Nhật trong cuộc

chiến. Những thất bại về hải quân đầu tiên của Nhật Bản tại biển san hô, và gần Midway vào tháng 5 và tháng 6 năm 1942, cho thấy một chút gì về sức mạnh có thể mang đến để đương đầu khi Hoa Kỳ toàn tâm tham gia vào trận chiến. Vào năm 1943, những lợi thế có được do Nam tiến đã bị giảm thiểu vì Nhật Bản không còn làm chủ được đường biển, đặc biệt là nhường lại cho tàu ngầm của Hoa Kỳ. Năm 1942, tàu ngầm Hoa Kỳ đã đánh chìm 4.074 tấn, năm sau lên tới 388.016 tấn riêng tàu chở dầu, và một con số gấp đôi vào năm 1944. Thêm vào đấy là những thiệt hại trên mặt biển do chiến hạm Hoa Kỳ tấn công, do bị mìn và không tập, kéo dài đến mức Nhật Bản không thể thay thế ngay chỉ một phần nửa tổng số bị thiệt hại. Lần lượt đến tình hình thiếu tàu chuyên chở, cùng những nguy hiểm trên dọc đường dài giặc già dần dần giảm hiệu lực của quân đội Nhật ở rải rác khắp nơi và do đường tiếp tế nguyên liệu cũng bị cắt, nên ngay khả năng tự vệ trên đất Nhật Bản cũng bị giảm sút khi phải chống trả những trận không tập ở tầm xa.

Chiến lược tiến quân của quân đồng minh kết hợp với việc Nhật Bản thiếu tàu chuyên chở đã khiến một số hòn đảo cũng như một số vùng bị cô lập không có tiếp tế. Một vài ý niệm về hoàn cảnh tuyệt vọng của những vùng kể trên có thể thấy được qua những kinh nghiệm của một nhà báo Nhật được cử đi ghi lại những thành tựu của lĩnh vực Thịnh vượng chung Đại Đông Á tại New Guinea vào năm 1942. Ông ta kể lại, bệnh tật, đói khát và rối loạn tâm thần đã tiêu hao số quân bị đẩy lùi về bờ biển phía Bắc New Guinea trước cuộc tiến công của quân đồng minh, khiến đám quân Nhật kể trên phải lâm vào một hoàn cảnh đáng thương. Một ai đó đã dùng cụm từ: "đoàn quân bị bỏ rơi".

Những lời nói loé lên trong đầu óc tôi rồi khắc sâu vào đấy. Trước tình hình phát triển nghiêm trọng bất ngờ, Ban chỉ huy Hoàng gia không còn thì giờ để nghĩ đến những toán quân mà họ đã điều đi New Guinea. Thậm chí những anh chàng... (họ) hầu hết là những sĩ quan không chuyên

nghiệp và những chàng trai được gọi đi nhập ngũ trong số những người dân bình thường đang làm ăn yên bình. Phải chăng họ không phải là những đứa con của nước Nhật cũng như bất kỳ người dân Nhật nào khác?

Tình cảnh tuyệt vọng này đã xảy ra ngay từ năm 1942 tại vành đai Đông Nam của vùng đất vừa mới chiếm được.

Những thắng lợi lớn của Nhật Bản tại Singapo và Philippin trong chuyến quét nhanh về phương Nam đã không thấm vào đâu với những thua thiệt quân đội Nhật đã phải chịu đựng trong những trận bị đánh bại vào những năm 1943, 1944 và 1945 trên con đường dài đến khi kết thúc trận chiến: tại Guadalcanal, trên quần đảo Solomo, trên vùng san hô vòng tại quần đảo Marshall và Truk tại Carolines, gần thành phố của Imphal Ấn Độ đúng ngang tầm qua biên giới Miến Điện, tại Saipan và nhiều hòn đảo khác tại Marianas, và cuối cùng, trên đảo Okinawa, quận cực Nam của Nhật Bản. Mỗi thất bại lại làm rung chuyển chính quyền ở Tokyo, với Saipan vào giữa năm 1944 với Okinawa vào tháng Sáu năm 1945 đã khiến đầu tiên là tướng Tojo phải từ chức, sau đó là người kế tiếp Tojo làm thủ tướng, tướng Koiso Kuniaki (1880 - 1950).

Những cố gắng cho cuộc chiến đã làm căng thẳng khả năng của Nhật Bản ngay từ ngày đầu xung đột tại Thái Bình Dương, đưa đất nước đến kiệt lực. Nói cho cùng, ngay từ 1941, Nhật Bản, suốt trong bốn năm đánh nhau ở Trung Quốc, đã điều động một đạo quân tới một triệu người. Đầu năm 1945, nhiều nhà máy đã nghỉ việc, hoặc hoạt động dưới công suất vì thiếu nguyên liệu, ngay từ trước khi chúng bị máy bay quân đồng minh tập kích đánh phá. Thiếu lao động đã ảnh hưởng đến sản xuất ở nông thôn cũng như ở các thành thị, những cuộc tập kích đã gây tử thương và tiêu hủy nhà cửa cho những người dân vốn đã thiếu thực phẩm. Khi chiến tranh kết thúc có đến một phần tư số nhà ở các thành phố bị tàn phá, và có thể có tới một triệu dân đã rời khỏi Tokyo. Tình hình quá tồi tệ khiến Hoàng tử

Konoe hối thúc các quan chức trong triều phải kết thúc cuộc chiến, sợ nếu không sẽ xảy ra cách mạng.

Người đứng đầu chính quyền trong giai đoạn cuối của cuộc chiến không phải là người của quân đội, mà là viên đô đốc hải quân Suzuki Kantaro (1867- 1948), người đã tham gia trận đánh anh dũng Tsushima trong cuộc chiến Nga-Nhật và suýt chết trong cuộc bạo loạn đảo chính năm 1936. Chính ông là người đã thuyết phục hoàng đế đi một bước chưa từng có từ xưa đến nay, là tuyên bố ý kiến về một vấn đề có tầm quan trọng quốc gia: có hay không chấp nhận đầu hàng không điều kiện theo đòi hỏi của các Cường quốc đồng minh trong bản Tuyên bố Postdam ngày 25 tháng Bảy. Ý kiến giữa các nhà lãnh đạo Nhật Bản khi ấy không thống nhất. Ý kiến của hoàng đế có ảnh hưởng đến các nhà lãnh đạo dân sự cũng như quân sự, chỉ được đưa ra trưng cầu vào ngày cuối cùng, lúc tình thế cực kỳ hiểm nghèo lần đầu tiên vào ngày 9 và sau là vào ngày 14 tháng Tám. Vừa trước đó, ngày 6 tháng Tám, quả bom nguyên tử thứ nhất đã được thả xuống Hiroshima và quả thứ hai, càng không thể tránh, được thả xuống Nagasaki ba ngày hôm sau. Cùng ngày hôm đó (9 tháng Tám), Nga rút lui khỏi hiệp ước trung lập ký với Nhật, và đem quân tấn công vào Mãn Châu, nơi đây quân Nhật không kháng cự nổi chỉ trong một đêm. Việc làm của Nga đã chấm dứt cố gắng nhờ Nga làm trung gian dàn xếp hoà bình.

Trong hoàn cảnh đó, hoàng đế ủng hộ việc đầu hàng theo những điều kiện mà *Tuyên bố Postdam* đưa ra. Cuối cùng, chắc chắn với việc đầu hàng không điều kiện không có nghĩa là thể chế của Thiên hoàng cũng bị bãi bỏ, quyết định của triều đình được loan báo cho công chúng biết qua lời tuyên bố của nhà vua trên đài phát thanh ngày 15 tháng Tám năm 1945. Do không biết chắc có đạt được hoà bình hay không, nên trong mấy tháng và những ngày cuối, không khí căng thẳng nặng trĩu, tình hình này chỉ giảm đỡ khi mọi người đều thấy rõ tính chất hoà bình của việc quân nước ngoài đến chiếm đóng. Điều cực kỳ nực

cười là với sự kiện Nhật đầu hàng một cách hoà bình, xem ra dường như quyền uy tối quan trọng của hoàng đế đã được xây dựng nên do chính nhóm các nhà quân sự đã đưa đất nước Nhật Bản vào cuộc chiến tranh năm 1941.

Việc chiếm đóng

Mặc dù quân đội Nhật đã tỏ ra ngoan cường anh dũng tại quần Okinawa, nhưng ở các nơi khác trên đất nước Nhật Bản, một khi lệnh đầu hàng được tuyên bố, không còn có sự kháng cự nào chống lại việc tiến quân của đồng minh. Tuy nhiên, mặc dù bên chiến thắng không dùng sức mạnh trực tiếp, nhưng suốt trong sáu năm tám tháng (tháng Tám, tháng Chín năm 1945 đến tháng Tư năm 1952) họ đã áp đặt một chế độ gián tiếp quản luật, dựa trên một đội quân nước ngoài chiếm đóng.

Đi theo những đoàn quân đồng minh mà phần lớn là lính Mỹ, là những lính Nhật đã bị giải giới, và những người dân thường cùng gia đình họ hồi hương từ những nước ngoài, nơi họ đã sống hàng nửa thế kỷ. Những quang cảnh đổ nát chào đón họ trong các thành phố, với những mảng rộng đầy than, lộ nhô những ống khói, những kết sắt, những phòng kiên cố tránh bom và đôi khi là những mảnh tường thủng nát của một toà nhà bê tông, đi đôi với những câu trả lời chán nản của những người dân. Quá mệt vì những cố gắng đổ vào chiến tranh, một chút sức lực còn lại giờ đây được dùng để đi tìm công việc làm, tìm một mái nhà, hoặc chút lương thực. Ở nông thôn, với lao động trở về làng, người dân có khá hơn.

Việc chiếm đóng từ ngày đầu đã có tính chất vừa dân sự vừa quân sự, đứng đầu là Tướng Douglas Mac Arthur (1880 - 1964), chỉ huy tối cao của quân đồng minh. Vai trò của ông được nêu rõ thoát đầu trong bản Tuyên bố Postdam và sau, trong Chính sách ban đầu thời sau đầu hàng. Tài liệu sau này nêu rõ mục tiêu hàng đầu là loại trừ khả năng có thể có sự đe dọa quân sự trong tương lai và khuynh hướng dân chủ được hết sức khuyến khích, coi đây là phương tiện để đạt mục tiêu trên. Theo

quy định, việc chiếm đóng sẽ tiến hành qua chính quyền Nhật Bản. Quá trình tiến hành việc làm này phải càng ngày càng chú ý đến những chi tiết.

Quyết tâm thành công của công cuộc chiếm đóng được thể hiện trong việc Thanh trừ. Đây là một việc làm không đổ máu, nhằm loại bỏ những quan chức quan trọng trong bộ máy chính quyền trước kia, và có khác cả về mục tiêu cũng như về tác dụng với việc có phần không chắc chắn lắm là đưa ra toà xét xử một số lãnh đạo trước kia với tội danh nghiêm trọng hơn nhiều là tội phạm chiến tranh, qua đó Tojo Hideki và sáu người khác bị xử tử. Kết quả cuộc Thanh trừ (Thanh lọc) là có khoảng 167.000 quân nhân chuyên nghiệp và đặc biệt là hải quân, không được tham gia vào hoạt động chính trị, vì họ bị coi là có trách nhiệm nặng trong việc đưa đất nước vào chiến tranh. Tổng cộng có khoảng 200.000 người bị Thanh lọc nhằm mục đích rộng hơn là cải tạo sự lãnh đạo đất nước, bảo vệ nền dân chủ nghị viện, chống lại cánh cực hữu và sau năm 1950, cả cánh cực tả. Sự thay đổi chính sách về Đông Á đã liệt cả những người cộng sản vào phạm vi bị thanh lọc trước khi công việc này kết thúc. Một cách xây dựng hơn, ban tham mưu của tướng Mac Arthur đã hối thúc chính quyền Nhật Bản vào giữa những năm 1946 và 1950, thông qua luật cải cách việc thi hành luật pháp, cải cách chính quyền địa phương, cảnh sát, giáo dục, quan hệ lao động, về địa chủ ở nông thôn và các doanh nghiệp lớn. Trong nhiều trường hợp, ý đồ là nhằm hạn chế quyền lực của chính phủ trung ương, tăng quyền lực cho địa phương ở một số trường hợp khác nhằm củng cố quyền hạn của cá nhân và những hội hoạt động theo luật pháp. Trong mọi trường hợp, nhân viên của Đoàn chiếm đóng giám sát việc làm của chính quyền Nhật Bản ở những nơi họ không trực tiếp thi hành.

Tốc độ nhanh chóng thi hành chính sách ban đầu sau đầu hàng cùng những chỉ thị khác xuất phát từ tuyên bố Postdam,

đã tạo nên một vẻ thống nhất đáng nghi, không chắc chắn của những việc làm kể trên. Người Hoa Kỳ không biết gì mấy về người Nhật và thậm chí không biết cả tiếng Nhật, thành công trong việc đưa quá nhiều luật vào Nghị viện còn tùy vào ý thức cộng tác của nhiều người Nhật. Tuy bề ngoài có một số người Nhật cố gắng chiều theo các quan chức chiếm đóng, đi trước cả những ý muốn của họ, nhưng cũng có những người khác, nhân cơ hội lại đem thi hành những ý tưởng của họ có từ trước, và yếu tố này đã làm giảm bớt sự đứt quãng giữa cuộc sống của nhân dân trước và sau chiến tranh. Không phải vai trò chính sách của việc chiếm đóng là chỉ hạn chế trong việc thực hiện những tư tưởng, ý nghĩ đã ấp ủ từ lâu trong đầu óc những quan chức cao cấp và có tinh thần cải cách của chính quyền Nhật Bản; thực ra không hề có ý đó; nhưng ở một mức độ nào đó thì tình hình trên xem ra đã xảy ra. Hơn nữa, quyền lực chiếm đóng hầu như không làm gì để thay đổi những quá trình thi hành hoặc những thông lệ thực tiễn trong việc cai trị đất nước.

Chỉ trong lĩnh vực ngôn từ chính trị là quyền lực chiếm đóng tỏ ra đã có đóng góp một cách đặc biệt độc đáo. Cậy thế mạnh đã thắng trên trận địa và là một người có lòng tự tin mạnh mẽ, viên chỉ huy tối cao vẫn thường xuyên nói về dân chủ kết nối sự ra đời của một nước Nhật Bản hoà bình với chính quyền dựa trên ý nguyện được tự do phát biểu của người dân Nhật. Về phía hoàng đế, trong một bài nói chuyện với nhân dân vào dịp năm mới 1946, ông đã từ bỏ cái hào quang thần bí của mình, nhưng lời lẽ của ông không hề vay mượn những gì thường thấy trong kho những tuyên bố dân chủ của Hoa Kỳ. Bài nói chuyện của hoàng đế được thể hiện đáng nhớ nhất trong bản hiến pháp mới 1947, nội dung thẳng thắn dựa trên những ý tưởng về quyền tối cao của nhân dân. Điều 1 có nói:

Hoàng đế sẽ là biểu tượng của Nhà nước và là sự thống nhất của nhân dân, vị trí của Hoàng đế cũng xuất phát từ ý muốn của nhân dân, cơ sở của quyền lực tối cao.

Nhưng có lẽ phần đi trệch đáng chú ý nhất về lý thuyết cũng như trong thực tiễn của bản Hiến pháp hiện hành, không chỉ của Nhật Bản mà của cả thế giới đã thể hiện qua điều 9:

Chân thành mong muốn có được một nền hoà bình quốc tế dựa trên cơ sở công bằng và trật tự, nhân dân Nhật sẽ mãi mãi từ bỏ, không coi chiến tranh là quyền tối cao của đất nước, và sự đe dọa dùng vũ lực là một phương tiện để giải quyết những tranh chấp quốc tế.

Nhằm thực hiện mục tiêu đề ra ở đoạn trên, các lực lượng lục quân, hải quân và không quân cùng những gì có tiềm năng gây chiến tranh sẽ không bao giờ được duy trì. Quyền gây chiến của nhà nước sẽ không được thừa nhận.

Ý muốn của tướng Douglas Mac Arthur, chỉ huy của quân đội chiến thắng đã quyết định việc viết nên những ý kiến trên vào bản hiến pháp. Những quân chúng mệt mỏi vì chiến tranh cũng như những người hoạt động cho phong trào hoà bình đều không có can dự gì vào việc này. Bản hiến pháp mới được viết theo rất sát với bản dự thảo phát xuất từ Đại Bản doanh đội quân chiếm đóng vào tháng Hai năm 1946. Sự thật này, cùng sức ép đè lên chính phủ Nhật Bản và Nghị viện phải theo sát với bản dự thảo, khiến cho ngôn từ dùng trong bản hiến pháp không gọi lại bản hiến pháp thời Minh Trị, mà chỉ như là một tư liệu của lịch sử chính trị Hoa Kỳ. Đúng theo lời lẽ mới, hoàng đế đã đi từ cung điện của ngài đến trụ sở Nghị viện để công bố bản hiến pháp vào tháng Năm năm 1947, trái với những nghi lễ ngày trước. Trong những năm thập kỷ 1930, các quan chức cầm quyền thường có khuynh hướng không cho dân chúng nhìn thấy mặt Thiên hoàng. Giờ đây, hoàng đế có thể được chụp ảnh trên một chiếc xe ngựa, hai tay ngài giơ lên, một tay cầm mũ khi xe đi qua quảng trường ở phía ngoài cung điện.

Trái với lối ngôn từ dùng thời bấy giờ và như thể hiện trong bản hiến pháp, chính Nghị viện lại biểu hiện rất rõ tính liên tục của cuộc sống chính trị. Đúng là hàng ngũ các quý tộc trước kia

chỉ ít lâu sau chiến tranh, đã bị xoá bỏ và Thượng viện trở thành Viện Cố vấn. Song, tại Hạ viện, vốn từ đã lâu vẫn thực sự là trung tâm hoạt động của nghị viện, mọi phương pháp hoạt động, cách tổ chức đảng phái và chính bản thân nhiều đảng viên, tất cả đều là sót lại từ những ngày trước chiến tranh, chỉ ít là trong một thời gian. Hatoyma Ichira (1883-1959), người sáng lập đảng Tự do sau chiến tranh trước đây đã là bộ trưởng bộ Giáo dục từ năm 1931 đến năm 1934. Năm 1946, ông bị thanh lọc khỏi đời sống công quyền. Người kế tiếp đứng đầu đảng Tự do, Yoshida Shigeru (1878-1967) trở thành vị thủ tướng nổi bật xuất sắc trong thời kỳ chiếm đóng. Tuy mới mẻ trên con đường chính trị, Yoshida vẫn thể hiện được tài năng của mình vì trong nhiều năm trước đây ông đã là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp xuất sắc.

Giờ đây, những quan chức cao cấp bước vào cuộc sống chính trị bằng cách gia nhập đảng trước khi vào làm việc tại nội các. Những người này tạo nên sự lãnh đạo của chủ nghĩa bảo thủ an toàn và nhạy cảm. Triết lý chung của họ là đối lập với thuyết cấp tiến, thuyết Mac-xít hoặc dân túy cực đoan. Tuy nhiên, theo cách của họ, họ là những người bênh vực mạnh mẽ chủ nghĩa hiện đại và muốn đề xuất ra những cải cách thực dụng và đổi mới công tác hành chính. Họ không tin vào chủ nghĩa duy tâm cực đoan phi thực tế, cũng mạnh mẽ như họ tỏ ra linh hoạt thận trọng.

Qua sự thật là hầu hết những thay đổi trong cuộc sống công cộng đều được thực hiện theo đúng luật pháp, không có bạo lực, vậy thời kỳ chiếm đóng xem ra dường như không phải là cách mạng mà là cải cách thì đúng hơn. Tuy nhiên, nên phân biệt giữa thứ cải cách nhằm đáp ứng mục tiêu của các quan chức hoặc những phong trào chính trị ở Nhật Bản thời trước chiến tranh, như quyền bầu cử của phụ nữ, cải cách ruộng đất, và những cải cách mà trước kia không hề được nghĩ tới như cải cách giáo dục.

Về vấn đề cải cách ruộng đất, Chính phủ Nhật Bản trước năm 1950 đã phân chia lại hơn một triệu rưỡi hecta ruộng đất và như vậy hầu hết các tá điền trở thành nông dân có ruộng. Những kinh nghiệm về kiểm soát nông nghiệp trong thời chiến trước đây, quyền lực cứng rắn của chiếm đóng cùng nhiệt tình hiểu biết của các quan chức và của nông dân, tất cả đã giúp cho có được một giải pháp lâu bền của vấn đề quan trọng. Lạm phát kết hợp với sự kiểm soát của chính quyền đã khiến cho các địa chủ chấp nhận việc chia lại ruộng đất với mức đền bù thấp. Phải đợi mười ba năm sau khi kết thúc việc chiếm đóng, vào năm 1965, sức mạnh cử tri của những địa chủ cũ đã khiến họ được Chính phủ đền bù nhiều hơn. Không có mưu đồ nào nhằm xoá bỏ chính sách cải cách ruộng đất.

Về vấn đề giáo dục, dưới sự thúc ép của chính quyền chiếm đóng, các nhà chức trách Nhật Bản cắt những nội dung quân phiệt và dân tộc chủ nghĩa cực đoan trong các sách giáo khoa và thanh lọc giáo viên, cũng như các quan chức trong ngành giáo dục. Sau đó, từ năm 1947, bằng cách này hoặc cách khác, các học sinh được khuyến khích kéo dài thời gian học qua cấp hai, vào những trường trung cấp, đại học được mở ra rất nhiều và được nhà nước công nhận. Sự phát triển này phản ánh định kiến của người Mỹ về giáo dục và xã hội, ngược lại với ý niệm của người Nhật, trước chiến tranh, cho rằng học cao cấp chỉ để dành cho một số ít người mà thôi.

Ở học đường cấp dưới, trong quãng thời gian chín năm bắt buộc phải đi học do Hoa Kỳ gây sức ép vào thời điểm nền kinh tế kiệt quệ, có một chủ đề mới được đưa vào giáo trình là khoa học xã hội. Giáo trình do Mỹ đề xuất đòi hỏi học sinh phải tự mình va chạm với những vấn đề xã hội và cố gắng giải quyết tại lớp học. Học như vậy khuyến khích học sinh có thái độ phê phán đối với trật tự xã hội và hiểu rõ vai trò của cá nhân trong xã hội là một vai trò tích cực có thể làm lại tương lai. Những vấn đề hoà bình, dân chủ và văn hoá cần được nhấn mạnh, coi

đấy là những thành phần chủ yếu của xã hội Nhật Bản mới sau này, được xây dựng vì hạnh phúc của toàn dân. Chương trình này rất phù hợp với lối nói hoa mỹ thời bấy giờ, và với giáo viên, nó tạo nên phong trào đánh giá lại sâu sắc mục đích của giáo dục và đã có những cuộc thảo luận nhóm nghiêm túc.

Những nhà bình luận, cả người Nhật lẫn Hoa Kỳ, sau đó thường đánh dấu hỏi về hiệu quả của những thay đổi vươn tới xa, trên diện rộng toàn quốc như vậy. Hiện giờ cũng chưa có thể có sự đánh giá chung cuộc về những chính sách giáo dục của chính quyền chiếm đóng. Tuy nhiên, việc mở rộng vội vã lên cấp ba (trung cấp và đại học) tất nhiên không thể tránh khỏi những vấn đề như tiêu chuẩn thấp, lương trả giáo viên, công nhân viên thấp và có quá nhiều sinh viên, trong một thời gian ngắn và ở một mức độ nào đó. Chương trình giảng dạy các môn khoa học xã hội có tính cấp tiến như vào năm 1947. Hình thức nguyên thủy của nó người ta thấy quá khó để giảng dạy và những thành tựu trước đây của chính quyền thì quá cầu thả. Nhưng vì việc thử nghiệm những ý tưởng mới về giáo dục trong một hoàn cảnh chưa hề có bao giờ, cũng không cần xoá bỏ, coi đây là một việc làm để lấy lòng những lực lượng chiếm đóng và như vậy để họ yên tâm rút khỏi Nhật Bản cho sớm.

Phải có thời gian, cộng với sự thù địch của Hoa Kỳ đối với các nước cộng sản, để cho quyền lực chiếm đóng xúc tiến việc phục hồi kinh tế ở Nhật Bản. Sự quan tâm đến những vấn đề giải giới và dân chủ hoá đã dẫn đến những cố gắng đập vỡ những hình thức tập trung quyền lực kinh tế, và việc thanh lọc một số đại doanh gia. Nhưng đúng khi trong tình hình mới cuộc thanh lọc mở rộng tới những người hoạt động của cánh tả, thì lại có những việc làm tích cực của quyền lực chiếm đóng vào thời gian sau năm 1948, là củng cố nền kinh tế tư bản của Nhật Bản, lấy đó làm đối trọng đối với thành công của cộng sản Trung Quốc. Tình hình lạm phát tràn lan từ sau cuộc chiến Thái Bình Dương, nay nhờ Hoa Kỳ giúp đỡ nên đã được chặn đứng

và khi cuộc chiến nổ ra ở Triều Tiên vào năm 1950, nhiều hãng buôn lớn tại Nhật đã vui vẻ nhận đơn đặt hàng cung cấp cho các lực lượng Liên Hiệp Quốc. Tình hình gợi nhớ lại trong chiến tranh thế giới thứ nhất, việc phục hồi kinh tế đã giúp Nhật Bản lấy lại nền độc lập chính trị của mình.

Chấm dứt thời kỳ chiếm đóng là thành tựu lớn nhất của ông Yoshida Shigeru. Tình hình này đã có dấu hiệu báo trước vào năm 1950, khi chính quyền Nhật Bản được phép thành lập lực lượng phòng vệ để thay thế quân đội Mỹ trong việc bảo vệ an ninh quốc nội. Thực tế, quân đội này không còn thực sự quan tâm đến tình hình ở Nhật Bản mà thực sự quan tâm đến những tính toán về mặt chiến lược ở Đông Á. Việc chính quyền Nhật Bản thoả thuận ký công ước quân sự với Hoa Kỳ đã cho phép quân đội Hoa Kỳ ở lại Nhật Bản, thậm chí cho đến cả sau khi ký hiệp ước hoà bình ở San Francisco tháng Chín năm 1951 và việc chính thức kết thúc Chiếm đóng vào tháng Tư năm 1952.

TÁI BÚT

Một nhà quan sát có thể được tha thứ khi nhìn ngấm quang cảnh thành phố Tokyo vào một ngày tháng Năm năm 1952, bốn ngày sau khi chấm dứt cuộc Chiếm đóng, và tiên đoán Nhật Bản sẽ có một tương lai ảm đạm về chính trị và rối loạn xã hội. Ngay hôm đó, một cuộc náo loạn nghiêm trọng đã nổ ra bên ngoài hoàng cung khiến hai người bị chết và hơn hai nghìn người bị thương. Nhưng mười bảy năm chín tháng sau, cuộc phán xét tại toà án về vụ kể trên đã tuyên án một số người gây náo loạn, việc này khiến cho những người sống dưới một chế độ lập hiến cực kỳ ổn định, chỉ than phiền về cung cách làm việc chậm chạp và nặng nề của cơ quan lập pháp. Cũng tương tự, các nhà kinh tế năm 1952 đã không tin tưởng vào nền kinh tế Nhật Bản có thể tồn tại và tăng trưởng được. Nền kinh tế này gọi là được phục hồi sau thời chiến tranh tai hại chỉ nhờ vào được kích lên bởi những chi phí phi thường của quân đội Mỹ đổ vào cuộc chiến ở Triều Tiên. Nhưng sau bốn thập kỷ, những người bi quan tỏ ra là đã nhầm trong dự đoán về kinh tế cũng như về chính trị.

Những dự đoán dựa trên một công trình nghiên cứu về tình hình gần đây ở Nhật Bản có thể đã đúng hơn. Từ 1952, Nhật Bản với số dân ít hơn đã sản xuất ra nhiều hàng hoá và dịch vụ hơn trong quá khứ. Suốt trong bốn mươi hoặc hơn bốn mươi năm, mức tăng sản lượng hàng năm, nói chung, duy trì kéo dài được đã nâng Nhật Bản lên một vị trí ngày nay chỉ kém có một nước trên thế giới là Hoa Kỳ về sức mạnh kinh tế. Ngoài ra, việc sử dụng rộng rãi phương pháp tránh thai và việc phá thai

được hợp pháp hoá đã giảm thiểu mức sinh sản xuống khiến Nhật Bản là một trong số những nước có mức sinh sản thấp nhất thế giới. Do đó, dù cho dân số đã tăng từ tám mươi ba triệu năm 1950 lên hơn một trăm hai mươi ba triệu năm 1990, thì con số tăng đó cũng phản ánh cấu trúc dân số thanh niên sau cuộc chiến Thái Bình Dương chiếm đa số và, rõ ràng là, cuối cùng, chẳng còn lâu nữa, vào cuối thế kỷ này, con số đó sẽ giảm. Thực tế, hiện nay Nhật Bản có dân số đang già đi, đôi lúc thiếu lao động ở một vài khu vực của nền kinh tế. Nhưng điều bất lợi đó thực ra không đáng kể nếu đem so sánh với những hỗ trợ rất lớn có được ở trong một xã hội tư bản và dân chủ, tăng cho thu nhập tính theo đầu người, do kết hợp tỷ lệ sinh sản giảm thấp với sự tăng trưởng kỳ diệu về sản xuất. Chưa bao giờ trong lịch sử đất nước, cá nhân người Nhật Bản được phong lưu như hiện nay, và sự giàu có này sẽ tiếp tục trong một tương lai trông thấy được. Sự thực đúng là như vậy, dù cho bước đi làm giàu có thể bắt đầu chậm đi trong những năm đầu thập kỷ 90, và nhiều nước tại Đông Bắc và Đông Nam châu Á cũng đang đi theo con đường làm giàu của Nhật Bản, qua cái mà người ta gọi là sự lớn mạnh của kinh tế hiện đại.

Thành công kinh tế có được là do đẩy mạnh một số khuynh hướng lịch sử và ảnh hưởng xã hội. Một số khuynh hướng quay trở lại với thời kỳ Tokugawa. Chẳng hạn, việc thành thị hoá hay phong trào mạnh mẽ về giáo dục và phổ biến rộng rãi tin tức. Một số lĩnh vực khác, nhất là công nghiệp hoá trong thời gian sau chiến tranh của Nhật Bản càng ngày càng lệ thuộc vào dầu hoả là nguồn sản xuất ra điện lực, cũng có khởi đầu từ thời Minh Trị. Một nhân tố quan trọng khác, đạo đức xã hội luôn luôn nhấn mạnh vào lòng trung thành với tổ chức và mục đích, nét đẹp này khó có thể nói đã được tăng cường từ năm 1945. Nếu có thể nói thì nó đã bớt nghiêm ngặt hơn. Lại còn "chế độ gia đình Nhật Bản" vẫn tồn tại và đã là một yếu tố bất biến trong lịch sử hiện đại của đất nước.

Tình hình thành thị hoá và tỷ lệ sinh sản giảm đã dẫn đến việc giảm số dân sống tại vùng nông thôn, không những chỉ ở tỷ lệ so với toàn bộ dân số trong nước (người ở nông thôn hiện nay chỉ chiếm khoảng hai mươi phần trăm toàn dân số) mà cả ở con số tuyệt đối. Những làng mạc xa thị trấn, xa những khu công nghiệp, dân số giờ đây ít hơn bốn mươi năm trước kia. Một phần vì tình trạng di dân từ nông thôn ra thành thị, một phần vì cơ khí hoá, và một phần vì những thành viên các gia đình làm ruộng dễ tìm được việc tại các thị trấn gần đấy, việc này đối với những người thích sống ở nông thôn thấy dễ dàng hơn ông cha họ trước kia. Cải cách ruộng đất với thuế quan bảo vệ và sự trợ cấp rộng rãi của Chính phủ về gạo thóc, đã nâng thu nhập của nông dân lên khá, trên mức đủ sống, và cuộc sống người nông dân về mặt vật chất không đến nỗi quá khó khăn như trước kia. Hơn nữa, sự giúp đỡ về tài chính cùng những trợ giúp về cơ khí, về khoa học cho người làm ruộng đã khiến cho ít người làm ruộng hơn mà vẫn sản xuất dư thừa gạo thóc. Nhật Bản tiếp tục dẫn đầu các nước khác ở châu Á rất xa về tổng sản lượng thóc thu hoạch theo đầu mỗi hecta. Ngay dù dân số Nhật Bản đã tăng lên một trăm hai mươi ba triệu, các kho thóc của chính phủ vẫn thường xuyên có đủ dự trữ cung cấp đủ thực phẩm chính yếu cho toàn quốc. Tình hình nông nghiệp tự túc được là điều chưa từng có từ giữa thời Minh Trị và được coi là ân huệ kết hợp của các chính quyền cận đại và của những người đóng thuế (chủ yếu ở thành thị).

Những dư thừa của nông nghiệp và vấn đề sử dụng những dư thừa đó ra sao dường như là một tấm huy hiệu công lao mà thần kinh tế nhất quyết ban cho những xã hội phát triển hiện đại. Vấn đề ô nhiễm môi trường cũng vậy. Ô nhiễm nổi lên cùng với những sản phẩm còn thô của toàn quốc. Nhật Bản, một nước tương đối nhỏ, công nghiệp hoá cao độ, nền công nghiệp tập trung dọc theo con trục đông dân cư từ miền Bắc đảo Kyushu tới Tokyo, nên đặc biệt dễ chịu ảnh hưởng của ô

niễm môi trường đủ loại: không khí, mặt đất, trên biển. Cũng như ở các nước khác vấn đề còn chậm được mọi người và chính quyền quan tâm, và chưa ai có thể nói nó đã được giải quyết hoàn toàn. Hơn nữa, trong lĩnh vực này cần phải không ngừng cảnh giác vì công nghệ mới thường mang theo những nguy hiểm mới. Tuy nhiên, toàn bộ tình trạng này trong những năm giữa thập kỷ 1990, ta thấy tốt hơn trong những năm thập kỷ 1970, nhờ việc sử dụng xăng không chì trong số những cải tiến khác. Trong việc đối đầu và đến một mức độ nào đó, khắc phục ô nhiễm, chắc chắn Nhật Bản đã nhờ được đức tính của người dân vốn có thói quen tự đặt ra những mục tiêu để rồi thực hiện và có quy ước cho vấn đề hợp tác giữa chính quyền và các nhà doanh nghiệp, cũng như bị thúc đẩy bởi tình trạng cấp bách của vấn đề trên toàn đất nước. Ngày nay, ở Nhật Bản còn có một bạn đồng hành với công nghiệp hoá và mức sinh hoạt cao, một bạn đồng hành phổ biến và có hại là vấn đề chuyên chở và những tiện nghi, nhất là ở các thành phố lớn.

Những bước tiến của nền kinh tế được đánh dấu bằng việc sử dụng mạnh mẽ hơn vốn tư bản và những máy móc tinh vi phức tạp. Những chiếc xe ủi của Mỹ mà dân tại những thành phố đã trở mắt nhìn khi máy san phẳng thành phố dọn quang mặt bằng để xây dựng, những máy đó hiện nay đã có những đối tác tại Nhật Bản. Khai hoang ruộng đất, từ thời bình minh trong lịch sử Nhật Bản, thường có nghĩa là những cánh đồng lúa mới, giờ đây việc làm này giúp cho việc xây dựng những nhà máy lọc dầu và những công trình ngành công nghiệp hoá dầu trên những khu đất phẳng, bên những bến cảng sâu để cho những tàu khổng lồ chở dầu từ vịnh Ba Tư đến. Sản lượng các chất dẻo và những sợi tổng hợp mới đã mở ra biết bao nhiêu là công việc thích hợp và có lợi cho lĩnh vực công nghiệp nhẹ, nơi hiện nay, những công nghệ đã có từ lâu như nghề đồ gốm cũng hiện đại, công nghệ nhiếp ảnh cũng hoạt động phát đạt. Đồng thời ngành công nghiệp nặng cũng tiến bước, đặc biệt trong

công nghệ sản xuất xe cộ cùng những vật phẩm tiêu dùng bền vững. Phần lớn công nghệ là mua của các hãng Hoa Kỳ, nhưng trao đổi hai chiều cũng phát triển với sự đóng góp của Nhật Bản, chủ yếu là các kỹ sư điện tử và giao thông.

Các kiến trúc sư Nhật Bản cũng đã nhanh chóng lấp lỗ hổng tạo nên do các nhà lãnh đạo quân sự chỉ thích thẩm mỹ theo lối truyền thống và cũng vì chiến tranh làm gián đoạn. Sau trận động đất năm 1923, khi bê tông cốt thép đã tỏ rõ hơn hẳn gạch, thì những kiến trúc sư được đào tạo sau đó, đều khâm phục những toà nhà xây dựng sau chiến tranh, như Toà nhà Bana ở Tokyo; toà nhà cho thấy những kỹ năng tân tiến trong việc ứng dụng thép, kính và bê tông vào xây dựng. Ngoài ra, đã có những trao đổi với nước ngoài về những ý tưởng trong công nghệ xây dựng những toà nhà công cộng và thiết kế những nhà tư nhân. Le Corbusier (1887-1965) là một tên tuổi rất được kính trọng ở Nhật Bản, và Tange Kenzo (sinh 1913) đã nổi tiếng ở nước ngoài với công trình Phòng thể dục Olympic. Người ta ít biết đến sự hiện có nhiều kiến trúc sư hiện đại như Tange, họ đã làm công việc thiết kế những toà nhà thị chính, cùng những phòng để hoà nhạc và vui chơi giải trí, những thư viện cộng đồng và những phòng Thể dục. Một số những toà nhà hết sức nổi bật ở Nhật Bản thấy có nhiều tại các thành phố lớn, còn có rải rác ở các thành phố nhỏ hơn. Những toà nhà đó không át những bức tranh thành phố như các lâu đài thành trì xưa kia, chúng phục vụ những công dân của thời đại thế tục này cũng như trước kia, những đền, miếu đã phục vụ làm những tiêu điểm cho cuộc sống cộng đồng. Những toà nhà cộng đồng này chỉ ra con đường đi lên, nêu ra những cái cần ưu tiên của xã hội, khác nào những ga xe lửa và những nhà ngân hàng đã làm trong thời Minh Trị trước chiến tranh ở Nhật Bản.

Tổ chức và những hoạt động mậu dịch lần đầu tiên được quyền lực Chiếm đóng ban hành luật cho phép được tự do hoạt động, và trong những năm cuối thập kỷ 1940 và đầu thập kỷ

1950 đã xảy ra nhiều vụ tranh chấp chua chất trong công nghiệp. Tuy nhiên, cũng từ đấy, quan hệ chủ thợ đã tốt đẹp hơn nhiều, do công nhân cần cù tạo nên nhiều sản phẩm khiến giới chủ kiểm được, thu nhập ổn định càng ngày càng tăng và mức sinh hoạt cũng tăng, đây cũng còn là kết quả của tính chất bền vững gắn bó bầm sinh của chế độ gia đình. Chẳng hạn, hầu hết các hội đều là những "hội gia đình", gồm những công nhân chỉ trong cùng một xí nghiệp, một nhà máy, lãnh đạo của họ thích thảo luận với nhà tư bản hơn là đấu tranh chống lại.

Sức mạnh thường trực của gia đình, hoặc gia đình đại diện cho đơn vị xã hội cơ bản, cũng làm giảm vấn đề cô đơn của cá nhân, hoặc vô danh, không gốc rễ nảy sinh theo làn sóng thành thị hoá và xã hội đông người. Mặt khác, phong trào hoạt động của sinh viên, một truyền thống lâu đời tại Nhật Bản và nhiều nước ở Đông bắc châu Á, tiếp tục phát triển mạnh tư thế cách mạng cho đến những năm giữa thập kỷ 1970. Từ đó cùng với những khuynh hướng ở các nước tiên tiến khác, phong trào này tỏ ra hết sức lạng lã. Nguyên nhân có nhiều, nhưng mục tiêu của nó không rõ ràng hơn các nơi khác. Lại còn nhân dân có thể sống dễ tiếc cho những sinh viên nổi loạn, nếu giờ đây chúng được thay thế thành một hình thức phản đối xã hội hoặc từng nhóm, từng đoàn thể hiện tính cách ngoài vòng pháp luật như bọn người độc hại hơn nhiều và hoàn toàn vô trách nhiệm, thủ phạm tấn công bằng khí độc sarin dưới đường ngầm Tokyo và những nơi khác.

Việc giáo dục được người Nhật, trước cũng như sau chiến tranh, coi trọng, đã mang lại được nhiều về tổng sản lượng quốc gia, vì sức sản xuất tăng cao là kết quả của việc mở rộng những kỹ năng mới mà kỹ năng mới là những gì trước hết đã học được từ các trường học, trường dạy nghề trên toàn quốc. Nhưng cả người Nhật cũng như người nước ngoài còn hoài nghi về tương lai, khi tình hình tổng sản lượng quốc gia tiếp tục tăng nhiều có thể sẽ không còn là mối quan tâm bậc nhất của xã hội, và yêu

cầu chính trong lĩnh vực này sẽ không còn đơn giản chỉ là đào tạo những người quản lý và những công nhân kỹ thuật. Trong tình hình này, liệu mục đích về tổ chức của giáo dục vốn không bao giờ coi thường những nhu cầu và quyền lợi của cá nhân, sẽ có tập trung chú ý mạnh vào vấn đề quyền lợi kể trên ngoài những yêu cầu đòi hỏi mới còn chưa biết rõ của xã hội không?

Hiện đại hoá toàn bộ với những lợi ích thực sự cùng những bất lợi không tránh khỏi của nó, đã được tiến hành dưới sự lãnh đạo hướng dẫn của đường lối chính trị bảo thủ. Từ năm 1955, chính quyền ở Nhật Bản hoàn toàn nằm trong tay đảng Dân chủ Tự do (Jiyuminshuto). Đảng này đại diện cho một liên minh những người có cùng quyền lợi bảo thủ cùng một số phái chính trị, và khi mới thành lập, yếu tố trung tâm của đảng là nhóm người ủng hộ chính trị lập nên do một chính khách nổi tiếng sau chiến tranh, ông Yoshida Shigeru. Sau khi Yoshida về hưu năm 1954, sự lãnh đạo chính trị có thể gọi là có năng lực chứ không phải là kỳ diệu; nhưng đã có ba nhiệm kỳ thủ tướng nổi bật là những nhiệm kỳ của Ikeda Hayato (1899-1965), Sato Eisaku (1901-1975) và Nakasone Yasuhiro (sinh 1918). Ikeda nhậm chức vào giữa năm 1960, vào thời điểm có khủng hoảng chính trị nghiêm trọng. Ông đã dẹp yên được cơn bão tố nổ ra khi đảng ông quyết định ký hiệp ước phòng thủ mười năm với Hoa Kỳ. Đồng thời, Ikeda còn có sáng kiến đề xuất một chương trình xem ra có thể quá tham vọng, đạt thu nhập quốc gia sẽ là gấp đôi vào năm 1970. Sato Eisaku trở thành chủ tịch đảng Jiyuminshuto, và với cương vị này ông thành thủ tướng Nhật Bản vào tháng Mười Một năm 1964, sau khi Ikeda bất thường từ chức vì bị bệnh, Sato nắm quyền cho đến tháng Bảy năm 1972. Nhiệm kỳ gần tám năm này là nhiệm kỳ liên tục dài nhất kể từ ngày bắt đầu chính quyền hợp hiến vào năm 1890. Do những yêu cầu của một cơ quan cao cấp, Sato đã trở thành một chính khách tài năng và chín chắn. Ông đã tạo được ảnh hưởng ổn định, một việc bất ngờ nhưng được các phái trong đảng và

trên trường chính trị toàn quốc hoan nghênh, tuy tài ổn định hành chính và uy thế cá nhân của ông phần nào cũng còn do sức mạnh toàn dân, và ý thức lãnh đạo đất nước của chính quyền mới có. Một thành công lớn nhất của Satô là cuộc đàm phán do ông dẫn đầu thực hiện tại Washington năm 1969 về vấn đề dần dần đảo ngược quyền kiểm soát quân sự của Hoa Kỳ ở quận Okinawa. Nakasone Yasuhiro giữ chức thủ tướng từ năm 1982 đến 1987. Cũng như Satô, ông đã có thời gian tập sự chính trị khá lâu, nhưng ở nghị viện chứ không ở cơ quan hành chính và đã giữ một số chức vụ chủ chốt trong nội các trước khi làm thủ tướng. Thời gian kinh qua những chức vụ đó đã mài sắc kỹ năng chính trị bẩm sinh của ông. Không làm một việc gì gọi là cách mạng, nhưng Nakasone lãnh đạo rất xuất sắc, và trong một không khí nói chung bình yên và tự tin, ông đã chèo lái một đảng và một quốc gia qua một thời kỳ có thể coi như đỉnh cao của một giai đoạn phát triển đặc biệt quan trọng.

Những người Dân chủ Tự do bao giờ cũng ủng hộ những quan hệ gần gũi thắt chặt về mặt quân sự, chính trị và kinh tế với Hoa Kỳ. Tuy nhiên, mối lệ thuộc này không còn quá nặng nề như trước kia trong những năm của thập kỷ 1950 và 1960, vì Nhật Bản đã chuyển mối quan hệ song phương sang mối quan hệ đa phương với thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, liên minh an ninh quan trọng với Hoa Kỳ vẫn không suy yếu. Một lập trường đa phương là phù hợp hơn với sức mạnh kinh tế của Nhật Bản cũng như với tình hình phụ thuộc của đất nước vào những thị trường và nguồn tài nguyên trên thế giới và một hậu quả của quan điểm này là Nhật Bản đã tích cực tham gia vào những tổ chức như Liên Hiệp Quốc, Ngân hàng thế giới và tổ chức đặc biệt về Công tác và phát triển kinh tế.

Ngoài việc kể trên, việc ngoại giao của Nhật Bản cũng là một nhân tố quan trọng trong quan hệ với các Siêu Cường cũng như với các bên thù địch. Tuy chưa có một hiệp ước hoà bình chính thức ký với Nga để chấm dứt mấy tuần lễ tranh chấp

trong năm 1945, vì nước này khẳng khái không chịu thảo luận yêu sách chính đáng của Nhật Bản về chủ quyền đất đai quần đảo Kurile, nhưng quan hệ Nga-Nhật vẫn tốt đẹp. Hai nước đã có trao đổi Đại sứ đến ở Mạc Tư Khoa và Tokyo từ giữa thập kỷ 1950. Dịch vụ hàng không và tàu biển vẫn hoạt động đều đặn giữa hai nước. Mậu dịch hai chiều Nga-Nhật đã đạt tới gần sáu tỷ đôla trong năm 1990. Nếu các vấn đề đất đai và cộng tác đánh cá có thể giải quyết một cách hữu nghị và nếu tình hình sau Cộng sản ở Liên Xô cũ nói chung được cải thiện, thì con số kể trên sẽ còn nhanh chóng tăng lên nhiều.

Với Trung Quốc, quan hệ sau năm 1952 trong hơn hai mươi năm, đều được xác định bởi những ngăn cản quốc tế mạnh mẽ và ý thức hệ chống đối chính quyền cộng sản Bắc Kinh của Hoa Kỳ. Nói chung, Nhật Bản trung thành ủng hộ mọi chính sách của Mỹ đối với lục địa Trung Quốc và trong thời gian đó, Nhật Bản đã thiết lập riêng cho mình những quan hệ gần gũi chặt chẽ về chính trị và kinh tế với chế độ Quốc dân đảng thù địch ở Đài Loan, một thành tựu dường như không khó khăn vì Vương quốc Nhật Bản vốn đã có những quan hệ tốt với nước thuộc địa cũ của mình. Đồng thời, Nhật Bản cũng mạnh mẽ vượt qua cả cái vốn vẫn gọi là việc cấm vận toàn bộ của Hoa Kỳ để tạo nên những quan hệ buôn bán tốt đẹp với lục địa Trung Quốc. Năm 1970, Nhật Bản đã xuất sang Trung Quốc hàng hoá trị giá 572 triệu đôla và nhập về khoảng 254 triệu đôla. Sau chuyến Tổng thống Nixon đến thăm Trung Quốc năm 1972, chính sách của Nhật Bản đã thay đổi rất nhiều. Việc thừa nhận hoàn toàn các quan chức cộng sản là chính quyền hợp pháp của Trung Quốc đã diễn ra năm 1973, trong vòng một năm sau sáng kiến của Hoa Kỳ, nhưng với những điều khoản cả Nhật Bản và Trung Quốc đều chấp nhận được. Tình hình mậu dịch phát triển mạnh. Năm 1990, xuất khẩu sang Trung Quốc trị giá tới 6 tỷ đôla và nhập về trị giá gấp đôi. Ngoài ra, trong hai thập kỷ vừa qua, Nhật Bản đã viện trợ giúp đỡ Trung Quốc rất

hiều. Một phần trong số viện trợ đó là nhằm mở rộng thêm quan hệ buôn bán giữa hai nước, còn phần lớn cũng là nhằm sửa chữa những tổn hại mà Nhật Bản đã gây ra cho Trung Quốc trong những năm thập kỷ 1930 và 1940.

Tuy vậy, những quan hệ với Đài Loan vẫn tiếp tục thân thiện và hai bên cùng có lợi.

Một khía cạnh khác, công việc chuẩn bị cho Nhật Bản có một vai trò độc lập hơn sau 1970 được thấy rõ qua những kế hoạch tăng cường đáng kể sức mạnh của đội quân phòng vệ, đặc biệt là về hải quân và không quân, mặc dù hiến pháp đã có những hàng rào ngăn cản không được tái vũ trang. Những kế hoạch đó nhằm tạo cho lực lượng tự phòng vệ (thành lập đầu tiên trong những năm thập kỷ 1950) có thể bảo vệ đất nước và những quyền lợi sống còn về mặt chiến lược, chống những trận tấn công quy ước "không có vũ khí hạt nhân"). Lại gần đây hơn nữa, quân đội Nhật Bản đã được gửi sang Campuchia như một bộ phận của đội quân gìn giữ hoà bình ở nước này.

Vấn đề nhạy cảm của đất nước đối với những vùng Đông bắc châu Á là một sự việc rõ ràng và liên tục trong cuộc sống chính trị; nhưng mối quan tâm đối với Trung Quốc, Nga và Triều Tiên đã gần như không còn quá nặng nề trong thời gian gần đây, không như trước 1945. Cũng tương tự, Nhật Bản có quan hệ đặc biệt về mặt địa lý và về những mô hình thương mại với Đông Nam châu Á và vùng Thái Bình Dương nói chung. Nhưng do nền kinh tế của đất nước quá lớn không thể chỉ bó hẹp trong một vùng, dù cho vùng đó có rộng đến đâu; và cũng vì quyền lợi của nền kinh tế đó là rộng toàn thế giới và trong hoà bình, nên rất có thể những khát vọng của nó tiếp tục sẽ là như vậy, mặc dù đôi khi đã có những va chạm nghiêm trọng nổ ra với Hoa Kỳ, dưới hình thức những tranh chấp thương mại, và sự việc cuộc chiến Thái Bình Dương vẫn còn đè xuống một cái gì như một cái bóng dài, và giờ đây hoàn toàn không có lý do chính đáng.

Tại trong nước, đảng Dân chủ Tự do, cuối cùng đã mất quyền vào năm 1993, sau khi đã cầm quyền suốt từ 1955, do có sự chia rẽ nội bộ chứ không phải do đột nhiên không có được sự tín nhiệm của cử tri. Tuy nhiên, đảng này vẫn giữ đa số trong Nghị viện, và từ năm 1994, vẫn là thành phần chính trong chính phủ liên hiệp, và vẫn có triển vọng hợp lý lấy lại cương vị cũ của mình. Là một tổ chức chính trị, đảng Dân chủ Tự do bao giờ cũng chiêu mộ những người thuộc cánh hữu ôn hoà trong nghị viện: những quan chức vốn là thực thể duy nhất hết sức có trách nhiệm trong thành công của nước Nhật Bản từ năm 1952, những hội thương gia lớn vùng thành thị, những thương gia thị trấn nhỏ, và những nông dân. Chính sách của đảng này không còn đặc biệt liên hệ với ảnh hưởng *zaibatsu* như trong đầu óc người dân vẫn nghĩ, nhưng do chính sách đảng này là thân chủ nghĩa tư bản và thân Mỹ, nên trong nhiều năm, đảng đã luôn luôn và đôi khi đã nổ ra những xung đột gay gắt với những nhóm cánh tả bên trong cũng như bên ngoài Nghị viện.

Sự đối lập tập trung ở đảng Xã hội Nhật Bản (Nihon Shakaito), đảng này đầu tiên được thành công trong những năm sôi nổi và nguy hiểm của thập kỷ 1920, sau khi các chế độ mac-xít sụp đổ trên thế giới, đảng này đổi tên tiếng Anh lấy tên nghe ít tư tưởng cách mạng hơn, là Đảng dân chủ xã hội Nhật Bản. Trong thịnh thời của họ, đảng Xã hội đã được hầu hết các nhà trí thức ủng hộ rầm rĩ, cùng sự hỗ trợ của mấy hội thương gia mạnh thế. Những lãnh đạo đảng này thực sự đã gần như nắm quyền trong hai thời kỳ ngắn dưới thời Chiếm đóng và chủ yếu là gần đây (1994-1995) khi họ liên minh với những kẻ thù truyền thống là đảng Dân chủ Tự do. Ngoài ra, dù cho từ năm 1952, đảng xã hội chưa bao giờ sát tới nắm được chính quyền hoặc tạo ra cho mình uy tín, nhưng họ đã tỏ ra đủ mạnh để ngăn những đối thủ bảo thủ không can thiệp được vào hiến pháp 1947 và đảng này đầu tiên được thành công trong những năm sôi nổi và bằng những cách khác họ đã đóng một vai hữu hiệu tại vấn đề chính trị trong nghị viện cũng như trên toàn quốc.

Đảng Xã hội Nhật Bản cũ thường công khai ủng hộ chủ nghĩa trung lập hoà bình trong chính sách ngoại giao. Nhưng trong những ngày thịnh thời của Chiến tranh lạnh và những cuộc biểu tình rầm rộ chống việc ký hiệp ước an ninh với Hoa Kỳ, thì thường là một dịp may hiếm có khi một đảng viên đảng xã hội tìm thấy một người dân tộc chủ nghĩa. Từ đó, tính chất lâu dài của hiệp ước liên minh với Mỹ và có điều nghịch lý, sự bùng nổ vấn đề mậu dịch với Hoa Kỳ cũng như nỗ lực có được sức mạnh quốc gia và tình hình thế giới thay đổi tất cả đã kết hợp lại làm mờ đi sự phân biệt giữa các đảng viên Đảng Xã hội và người của Đảng Dân chủ Tự do về chính sách đối ngoại, và chắc hẳn đây là do xu hướng công việc đã đưa họ lại với nhau. Hơn nữa, trong những cuộc tranh chấp quyền lực trong nước, đảng Xã hội luôn luôn dễ bị đánh úp bởi cái giờ đây công khai gọi là đảng Cộng sản "quốc gia" ở bên tả và đảng Chính quyền Trong sạch (Komeito) ở bên hữu.

Đảng Chính quyền Trong sạch được thành lập năm 1964 và là phương tiện chính trị của một nhóm Phật giáo Nichiren có ảnh hưởng mạnh gọi là So kagakkai (Hội Khai sáng Giá trị), nhóm này đã hấp dẫn được hàng bao nhiêu triệu người ủng hộ, thuộc chủ yếu tầng lớp trung lưu loại dưới, những người cảm thấy mình bị bỏ rơi, có lẽ vì tâm lý hơn là vì tài chính, do sự lớn mạnh đột biến của nền kinh tế và chủ nghĩa cá nhân trong xã hội. Sokagakkai đưa ra những nguyên tắc về đạo đức, cái đẹp và lợi ích không thể bàn cãi; nhưng do thiếu một ý thức hệ có hệ thống hơn, nên họ đã nhấn mạnh vấn đề tổ chức và đào tạo những người theo mình thành những tín đồ. Theo đúng cách Nichiren, những tín đồ kể trên phải một lòng một dạ tận tâm mộ đạo với nhà truyền giáo trung cổ vĩ đại và không khoan dung, và họ phải tin tưởng rằng chính ông ta và một số đệ tử của ông, qua các thời đại, đã là những kho chứa đựng chân lý và chân lý này với thời gian sẽ toả ra khắp nước Nhật và trên toàn thế giới. Những quan điểm đó cùng những hiện thân của

nó trong một giáo phái mạnh thế, có kỷ luật gắt gao đã khiến có dư luận buộc tội họ là phát xít. Sự thực Sokagakkai đã có mắc tội về đe dọa người khi chiêu mộ thành viên, và cổ vũ trong khi bầu cử. Tuy vậy, nhóm này vẫn có một địa bàn ủng hộ bình ổn trong những năm đầu thập kỷ 1970 và thấy được tình thế trên, năm 1970, đảng chính trị Komeito cắt đứt mọi quan hệ chính thức với tổ chức bà con tôn giáo của họ và tuyên bố ý đồ tiến lên với khả năng độc lập như một đảng giữa đường, tự căn cứ vào "chủ nghĩa xã hội nhân đạo" và đối lập với khía cạnh quân sự của liên minh với Mỹ. Với thái độ như vậy, vận may của họ là hỗn hợp, họ nắm vững từ năm mươi đến sáu mươi ghế tại Hạ viện và khoảng ba mươi ghế tại Viện Hội đồng, nhưng dường như không thể hơn được nữa. Nếu ảnh hưởng của đảng này đã có phần kém hơn như họ mong muốn, thì ít nhất họ cũng đã tỏ ra là một phe đối lập có trách nhiệm.

Đảng Komeito giống như đảng Cộng sản Nhật Bản ở chỗ cũng có tổ chức tốt ở khu vực thành thị; và các cử tri thủ đô đã tỏ ra ủng hộ tương đối mạnh hai đảng nhỏ này. Thất bại rõ ràng của hai đảng lớn là đã không giữ vững nổi, chứ chưa nói đến mở rộng, mạng lưới ủng hộ tại các thành phố lớn, và đây vẫn thường là mối lo lắng đặc biệt của đảng Dân chủ Tự do. Vì, với làn sóng phong trào dân ở thôn quê tiếp tục đổ ra thành thị, có nghĩa là nền móng của chính quyền Bảo thủ đang bị hao mòn. Thực tế, kết quả những kỳ bầu cử đều đặn từ năm 1958 cho thấy số ghế của đảng Bảo thủ tại Hạ viện giảm sút từ 287 ghế năm đó xuống còn 248 vào năm 1979. Tuy nhiên, về sau họ có phần đứng vững lại và thậm chí khuynh hướng trên có một chút đảo ngược.

Những dao động kể trên cùng với những chứng cứ khác cho thấy đảng Dân chủ Tự do không phải là một lực lượng đã kiệt sức, và nó sẽ tiếp tục có ảnh hưởng rất mạnh, bằng cách này hay cách khác, sẽ là một đảng cầm quyền ở Nhật Bản trong tương lai gần: (Thật vậy, chính đảng Xã hội chứ không phải

đảng Dân chủ Tự do, vào cuối thế kỷ sẽ có thể không tồn tại với một hình thức như đảng của họ hiện nay). Chắc chắn đảng Dân chủ Tự do sẽ được chế độ bầu cử hiện hành trợ giúp rất nhiều trong nhiệm kỳ của đảng vì chế độ bầu cử này ưu tiên đối với những cử tri nông thôn và phe đối lập tại Nghị viện đã không tập trung vào một đảng lớn mà lại phân tán vào bốn đảng nhỏ: Xã hội, Dân chủ xã hội (Kinshu Shakaito) Komeito và đảng Cộng sản. Những thù hận cá nhân và truyền kiếp đã khiến đảng Dân chủ Tự do bị che lấp đi năm 1993, nó gợi lại mạnh mẽ cuộc vận động chính trị và những đấu tranh nội bộ là những nét bất biến của những đảng cũ Jiyutō và Kaishintō (cùng những đảng tiếp theo họ) trong thời Minh Trị, Taisho và thời đầu Showa. Ngoài ra không thể nhắc đi nhắc lại quá nhiều lần rằng tình hình chính trị và Nghị viện Nhật Bản hiện nay cực kỳ không ổn định (ít nhất là nhìn từ bên ngoài vào) cũng là kết quả của kinh tế suy sụp sau 1990 và Chiến tranh lạnh kết thúc.

Vậy tương lai sẽ ra sao? Các chính khách Nhật Bản thuộc đủ loại phe phái và các quan chức đồng nghiệp của họ giờ đây đã đủ giàu kinh nghiệm và thông minh để làm công việc trong nhà của họ và có thể sẽ có một cấu trúc chính trị mới nào đó sẽ nổi lên trên phần đổ nát của cái cũ. Hoặc là những phe phái trước kia tách ra khỏi đảng Dân chủ Tự do năm 1993, nay lại có khuynh hướng quay về và đảng này sẽ lấy lại được quyền kiểm soát chính quyền không ai tranh cãi được; đối mặt duy nhất chỉ có một phe đối lập nhỏ và yếu ở trong Nghị viện. Đây là kịch bản nổi tiếng một đảng rưỡi. Hoặc bên đối lập có kết cấu thống nhất lỏng lẻo hiện nay sẽ tự củng cố lại để trở thành một đảng lớn và có thể hoạt động được, và như vậy sẽ có một chế độ hai đảng giống như kiểu đã tồn tại khá tốt ở nhiều nước phương Tây (nhưng không phải là tất cả) và rất giống như việc làm của hai đảng Seiyūkai và Minseitō ở Nhật Bản thời trước chiến tranh. Nhân tiện cũng xin nói, nếu để ý ta có thể thấy cái tội lỗi phổ biến về bè phái trong trường chính trị Nhật Bản thường

Bị lên án, trên cơ sở này hoặc cơ sở kia, nhưng chính nó lại giúp ích tích cực cho quá trình mở đầu việc mở lỏng toàn bộ hệ thống như tình hình đang tiến công hiện nay vào đất nước và chính quyền. Có ý nghĩa nhiều hơn nữa là những nét cũ của chủ nghĩa da nguyên tạo nên những chuyện chống đối nhau, tương tác nhau, tất cả nằm trong một khung cảnh nói chung đều được chấp nhận của quyền lực tối cao, luật pháp và thủ tục tiến hành - đều đã không hề vắng mặt trong những sự cố xảy ra tại Nghị viện và những nơi khác. Những yếu tố quan trọng khác của truyền thống chính trị Nhật Bản vẫn còn và cần tiếp tục phát triển mạnh là chủ nghĩa bảo thủ thực dụng và chủ nghĩa quản lý. Những người lãnh đạo (và các tổ chức của họ) sẽ thành công nếu họ bảo đảm được tốt nhất đất nước, phải thừa nhận là hiện đang trong thời buổi khó khăn, nếu họ bảo đảm được những kho báu thiêng liêng là tiếp tục giữ vững hoà bình và ổn định, cùng ảnh hưởng và được vị nể trên trường quốc tế, đất nước phồn vinh lâu dài, nếu không phải là được tăng cường mạnh mẽ, bảo đảm tình hình tiến bộ hợp lý trong những vấn đề: Y tế, nhà cửa, giáo dục, môi trường, quan tâm nhiều vào thời điểm nào đó đến các cá nhân và cộng đồng. Những nhiệm vụ nặng nề làm giảm nhẹ tai hoạ, và xây dựng lại sau trận động đất khủng khiếp ở Kobe tháng Giêng năm 1995 đã chứng tỏ tiềm năng sức sống của nhà nước và xã hội, mặc dù cũng đã có một số chỉ trích ban đầu, điều này không thể tránh khỏi, của những phản ứng chính thức. Cũng tương tự, một cách giải quyết hữu hiệu sẽ chắc chắn phải được tìm ra cho tình hình khủng hoảng thâm căn cố đế của ngân hàng, mà không phải là khủng hoảng đầu tiên của Nhật Bản hiện đại, và cho một khủng hoảng khác tác động đến những hợp tác xã nông nghiệp quan trọng, do tình trạng vỡ nợ của các *Jusen*. *Jusen* là những công ty có mục đích đặc biệt giống như những tập đoàn xây dựng ở Anh, những tập đoàn này do các nhà ngân hàng lớn dựng nên trong thập kỷ 1980 để tài trợ cho công việc xây dựng trong thời kỳ điều kiện

bùng nổ xảy ra thời bấy giờ. Sau đó, họ đã bị nguy khốn vì giá cả tài sản, nhà cửa đã sụt xuống khoảng năm mươi phần trăm.

Ngoài thế giới chính trường và Nghị viện ra, còn rất nhiều điều đã nhìn thấy trước hai mươi lăm năm khi cuốn sách này viết xong, giờ đây đã xuất hiện. Người Nhật có thể tự hào một cách chính đáng về đất nước thịnh vượng hạnh phúc của mình, và những hòn đảo của đất nước ấy, vào cuối thế kỷ này, thực sự đã tạo nên một trong số hai hoặc ba nước, hoặc trong số những vùng giàu nhất trên trái đất này, với tất cả ý nghĩa về thời cơ, vật chất, tinh thần và tự nhiên, cho mọi cá nhân, nam giới cũng như nữ giới và trẻ em. Đất nước này không còn là một đất nước lặn lộn đi theo những nền văn minh khác, hoặc chỉ là một người tiên phong đơn độc trong việc sao chép, phóng tác, trong việc lai tạo và hiện đại hoá. Nhật Bản đã vững vàng ở vị trí từ đó có thể đóng góp cho nền văn minh thế giới rộng rãi hơn, không những chỉ với sự giàu có về nghệ thuật truyền thống, về tôn giáo, xã hội và kinh nghiệm chính trị của mình mà còn nhiều hơn nữa cả về những phát triển hiện đại trong những lĩnh vực kể trên và trong khoa học, công nghệ, học thuật và trong mọi cố gắng của loài người nói chung. Lấy một ví dụ có phần tầm thường thôi, hàng trăm triệu người trên thế giới hẳn đã được hưởng lợi trực tiếp từ chất lượng cao từ năm 1952 (và tương đối với giá rẻ) của những hàng hoá chế tạo hoặc từ Nhật Bản, hoặc từ các nhà máy ở nước ngoài do những công ty Nhật Bản tài trợ và cung cấp. Đồng thời, người Nhật cũng thu hút và sử dụng trên một diện luôn luôn mở rộng, mọi sáng kiến và những phát hiện từ các nước bên ngoài. Thương mại, du lịch, giáo dục và thông tin tiếp tục là những nhân tố quyết định cho sức sống của một hệ thống như vậy, giữ cho hàng hoá, con người và tư tưởng luôn luôn lưu động. Tất cả những thứ đó đã và hy vọng sẽ còn có ảnh hưởng sâu sắc và, nói chung, tốt lành cho cá nhân con người, đặc biệt là cho những thế hệ trẻ và những thế hệ tiếp theo.

Tuy nhiên, toàn thế giới chứ không chỉ riêng gì Nhật Bản đang có một nhu cầu làm cân bằng sự mong muốn tự làm đầy đủ cho bản thân với những bốn phạm của mình đối với xã hội và gia đình. Ngoài ra, những tiến bộ xa nữa sẽ tùy thuộc, không chỉ vào “phương tiện giao thông” dễ dàng với máy tính hoặc một thứ gì khác, nhưng nó cũng còn tùy thuộc vào những sự tiếp xúc chân tình, nhân đạo và văn hoá nữa. May thay, suốt trong năm mươi năm vừa qua, những sự tiếp xúc nói trên đã được thực hiện rất nhiều trong quan hệ chính thức giữa các chính quyền, trong thương mại, và cũng rất quan trọng, giữa cộng đồng và những cá nhân, qua đó, đã thấy rõ biết bao điều tốt lành, tử tế, những sự hiểu biết lẫn nhau đã được thực hiện, và biết bao nhiêu công việc đã được hoàn thành. Thế hệ sắp tới sẽ cần được xây dựng trên cái kho phong phú những kinh nghiệm tích cực đó. Vì những người tốt và văn minh, nam giới cũng như nữ giới, không bao giờ được tự do nghĩ rằng với mình không có một sự đe dọa nào hết.

MỤC LỤC

PHẦN I: NHẬT BẢN THỜI XƯA	5
Chương I: Môi trường và vấn đề định cư ngày đầu	6
Chương II: Yamato	14
❖ Giai đoạn bắt đầu thống nhất chính trị	14
❖ Nhà nước và tôn giáo	22
PHẦN II: NHẬT BẢN CỔ ĐẠI	26
Chương III: Sáng lập một nhà nước thống nhất	27
❖ Chiến thắng Soga	28
❖ Thái tử Shōtoku	30
❖ Cuộc cải cách Taika	33
❖ Đạo Phật và Nhà nước đế chế trung ương tập quyền	39
❖ Kết luận	42
Chương IV: Nền văn hóa trong thời kỳ Nara	44
❖ Văn hóa vật chất	45
❖ Kinh, sách	47
Chương V: Chính quyền trong thời kỳ Heian	58
❖ Thiên hoàng Kammu và những người kế vị, 781-850	60
❖ Quyền lực trong tay gia tộc Fujiwara, 850-1068	63
❖ Sự phát triển của thái ấp	72
❖ Chính quyền dưới thời các Thiên hoàng ẩn dật (1068-1156)	76
❖ Kết luận	78
Chương VI: Văn học thời Heian	81
❖ Thơ ca	83
❖ Những áng văn xuôi buổi đầu và tuyển tập Uta-monogatari	86
❖ Nhật ký triều đình	90

❖ Hai kiệt tác thời Heian: Makura no Soshi và Genji Monogatari.....	96
Chương VII: Tôn giáo trong thời kỳ Heian	104
❖ Phái Tendai của Phật giáo	104
❖ Phật giáo phái Shingon (Chân Ngôn)	111
❖ Phật giáo và xã hội	114
Chương VIII: Kiến trúc và nghệ thuật trong thời Heian	119
❖ Kiến trúc	119
❖ Điêu khắc.....	124
❖ Hội họa	125
❖ Âm nhạc	127
PHẦN III: NHẬT BẢN THỜI TRUNG CỔ.....	128
Chương IX: Quyền lực về tay những nhà quân sự.....	129
❖ Bước thăng trầm của gia đình Taira	133
❖ Cuốn truyện kể về gia đình Taira	136
❖ Thành công của nhà Minamoto dưới thời Yoritomo	138
❖ Quyền nhiếp chính của nhà Hojo.....	143
❖ Cuộc xâm lăng của quân Mông Cổ	146
❖ Quá trình suy sụp của Bakufu ở Kamakura	148
❖ Họ nhà Ashikaga	151
❖ Bakufu Moromachi vào thời cao điểm	154
Chương X: Thất bại quyền lực của nhà Ashikaga: Sức mạnh mãnh liệt của cuộc sống kinh tế và văn hóa	156
❖ Chính quyền trung ương sụp đổ	156
❖ Sức mạnh mãnh liệt của cuộc sống kinh tế.....	159
❖ Cuộc sống văn hóa trong thời kỳ đất nước có chiến tranh....	161
❖ Funa Benkei.....	169
Chương XI: Phật giáo trong những thời kỳ Kamakura và Muromachi	173

❖ Honen (1133-1212), Shinran (1173-1262) và sự mở rộng thuyết Amida (A di đà)	176
❖ Nichiren (1222-1282)	183
❖ Dogen (1200-1253) và các nhà sư giáo phái Zen khác	186
PHẦN IV: NHẬT BẢN NHỮNG NĂM ĐẦU THỜI HIỆN ĐẠI	191
Chương XII: Nhật bản thế kỷ XVI.....	192
❖ Nobunaga và Hideyoshi.....	193
❖ Thành trì, lâu đài và nghệ thuật trang trí trong thời kỳ Monoyama.....	208
❖ Tiếp xúc với thế giới bên ngoài	212
Chương XIII: Sự cai trị dưới thời Tokugawa	214
❖ Bakufu mới.....	216
❖ Quy định với những tầng lớp ưu tú: Các giáo phái Phật giáo và Hoàng gia	220
❖ Chính quyền trung ương và quyền tự trị địa phương: Hệ thống Baku-Han	221
❖ Chính sách ngoại giao: “Đóng cửa” đất nước và quan hệ với lân bang	229
❖ Quan liêu hóa và sự thay đổi vai trò của Samurai.....	237
❖ Thuế khóa và các vấn đề tài chính	244
❖ Chính quyền Bakufu (1651-1841).....	247
Chương XIV: Xã hội và văn hóa thời đầu Nhật Bản hiện đại.....	250
❖ Tiến tệ hóa và sự phát triển của nền kinh tế thị trường.....	252
❖ Các làng bị lôi cuốn vào nền kinh tế quốc gia	257
❖ Cuộc sống và văn hóa nơi thành thị	263
❖ Cuộc sống trí tuệ và nền giáo dục	279
❖ “Hệ thống gia đình” ở Nhật Bản	285
❖ Kết luận	291
PHẦN V: NHẬT BẢN HIỆN ĐẠI.....	293
Chương XV: Thời đại Minh Trị và những chính sách hiện hóa	294

❖ Thời kỳ Phục hưng	295
❖ Chính sách ngoại giao của Minh Trị.....	303
❖ Các chính sách kinh tế và buổi đầu công nghiệp hóa.....	310
❖ Những chính sách về nội vụ và việc chuyển tiếp sang chế độ hợp hiến.....	325
❖ Sự thành lập và phát triển của các Đảng	337
❖ Bản hiến pháp và ý thức hệ của Kokutai.....	343
❖ Xã hội thời Minh Trị.....	350
Chương XVI: Từ đồng thuận đến khủng hoảng 1912-1937.....	355
❖ Hội họa	356
❖ Âm nhạc	360
❖ Trò vui sân khấu.....	363
❖ Văn học	369
❖ Ý thức hệ	373
❖ Chính trị và kinh tế	384
❖ Kết luận	404
Chương XVII: Giải quyết bằng vũ lực.....	407
❖ Cuộc chiến tại Trung Quốc	408
❖ Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương	416
❖ Việc chấm công.....	422
Tái bút.....	430

Lịch sử Nhật Bản

- R.H.P Mason & J.G.Caiger

Người dịch : Nguyễn Văn Sỹ

Chịu trách nhiệm xuất bản :

PHAN ĐÀO NGUYỄN

Chịu trách nhiệm bản thảo :

TRẦN DŨNG

Biên tập : HÀ ANH THU

Trình bày & bìa : Minhtri Design Co.

Sửa bản in : HÀ ANH THU

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

175 Giảng Võ, Hà Nội

ĐT: 8560006 - 8515380 - Fax : 04.8515381

Email : nxblaodong@fpt.vn

Liên kết xuất bản :

CTY VĂN HÓA MINH TRÍ - NS. VĂN LANG

25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM

ĐT : 8.242157 - 8233022 - Fax : 84.8.235079

In 1000 cuốn khổ 14.5x20.5cm tại Xưởng in CN Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam.
Giấy phép xuất bản số 1565/CXB Cục xuất bản cấp ngày 31.12.2002. Trích ngang kế
hoạch xuất bản số 48-1565/CXB Nhà xuất bản Lao Động cấp ngày 24 9.2003. In xong và
nộp lưu chiếu quý 1 năm 2004.



CTY TNHH TM VÀ DV VH MINH TRÍ

Nhà sách Văn Lang

25. N.T.M.Khai, Q.1, TP. HCM

ĐT: 8 242157 - 8 233022 Fax: 8 235079



*Trân trọng giới thiệu sách liên kết xuất bản
đã phát hành và sẽ phát hành*

1. Lịch sử triết học phương Đông (Trọn bộ 5 tập – có hộp)

Tác giả: Nguyễn Đăng Thục NXB: Tp. Hồ Chí Minh

Khổ: (13x19)cm Số trang: 2044 Giá trọn bộ: 180.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Triết học như người ta thường nói là khoa học của tất cả các khoa học. Các học thuyết triết học hình thành cách đây hàng ngàn năm và phát triển cho đến ngày nay. Đọc lịch sử triết học phương Đông chúng ta có được cái nhìn tổng quan về hệ tư tưởng uyên thâm, kỳ vĩ của người Á Đông xưa.

2. Lịch sử tư tưởng Việt Nam (Trọn bộ 6 tập – có hộp)

Tác giả: Nguyễn Đăng Thục NXB: Tp. Hồ Chí Minh

Khổ: (13x19)cm Số trang: 2484 Giá trọn bộ: 200.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Một quốc gia muốn phát triển giàu có và hùng mạnh không thể lãng quên quá khứ. Vì vậy chúng ta tất yếu phải hiểu biết sâu sắc, kế thừa vững vàng tinh hoa tư tưởng dân tộc, tư tưởng Việt Nam đã hình thành và phát triển trải qua hàng ngàn năm dựng nước & giữ nước.

3. Thiên luận (Trọn bộ 3 tập – có hộp)

Tác giả: Daisetz Teitaro Suzuki NXB: Tp. Hồ Chí Minh

Người dịch: Trúc Thiên

Khổ: (13x19)cm Số trang: 1332 Giá trọn bộ: 126.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Bộ sách dẫn dắt người đọc từ chỗ không biết đến chỗ biết khá rõ nét về Thiền và những ảnh hưởng của Thiền đến mọi mặt đời sống con người.

4. Đại cương triết học Trung Quốc - Nho giáo

Tác giả: Trần Trọng Kim

NXB: Tp. Hồ Chí Minh

Khổ (14.5x20.5)cm

Số trang: 752

Giá: 48.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Tổng hợp những tư tưởng chủ đạo nhất của Nho giáo và mức độ ảnh hưởng của đạo này qua các triều đại của Trung Quốc (Tần, Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh). Không những thế, các đạo lý làm người của Nho giáo cũng tác động sâu sắc lên đời sống văn hóa, tinh thần của người Việt Nam.

5. Kinh dịch

Dịch & chú giải: Ngô Tất Tố

NXB: Tp. Hồ Chí Minh

Khổ (16x24)cm

Số trang: 770

Giá: 95.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Là sách khảo cứu giúp bạn đọc hiểu thêm về văn học cổ Trung Hoa từ thời Phục Hy tới Xuân Thu. Nó hàm chứa nhiều triết lý về tu, tề, trị, bình và cả cách xem hình tượng, chiêm đoán để tham khảo thuật trị nước và giữ nước của người xưa, ngâm suy lẽ nay.

6. Truy tầm triết học (Bìa cứng)

Tác giả: Gail M. Tresday – Karsten J. Struhl – Richard E. Olsen

Người dịch: Lưu Văn Hy

NXB: Văn hóa Thông tin

Khổ: (19x27)cm

Số trang: 752

Giá: 170.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Giới thiệu cho bạn đọc những nền tảng triết học hàm chứa nhiều kiến thức uyên bác kim cổ của nền văn hóa phương Tây và ngoài phương Tây.

7. Hành trình cùng triết học (Bìa cứng)

Tác giả: Chủ biên Ted Honderich NXB: Văn hóa Thông tin

Người dịch: Lưu Văn Hy

Khổ: (19x27)cm Số trang: 1198

Giá: 260.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Triết học là khoa học nghiên cứu những quy luật chung nhất của thế giới và nhận thức thế giới. Qua luận triết, chúng ta có thể mở rộng tầm mắt về nhân sinh quan và thế giới quan của các trường phái triết học thế giới.

8. Xã hội học đại cương (Bìa cứng)

Tác giả: Tiến sĩ Vũ Quang Hà (chủ biên) NXB: ĐHQG Hà Nội

Thạc sĩ Nguyễn Thị Hồng Xoan

Khổ: (14.5x20.5)cm

Số trang: 568

Giá: 64.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Trình bày một cách khái quát nhất sự hình thành và phát triển của xã hội học qua từng giai đoạn của lịch sử. Mối tương quan của ngành xã hội học với các ngành khoa học khác cũng như các lý thuyết về xã hội vĩ mô, vi mô và xã hội học hậu hiện đại.

9. Kinh văn của các trường phái triết học Ấn Độ (Bìa cứng)

Tác giả: Doãn Chính (chủ biên) – Vũ Quang Hà

Châu Văn Ninh – Nguyễn Anh Thường

NXB: ĐHQG Hà Nội

Khổ: (14.5x20.5)cm

Số trang: 628

Giá: 70.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Triết học Ấn Độ là một trong những nền triết học nổi tiếng ở phương Đông. Do đó tư tưởng triết lý đạo đức nhân sinh của triết học Ấn Độ có ảnh hưởng khá sâu rộng trong đời sống tinh thần, văn hóa Việt Nam. Việc ra đời quyển sách này sẽ giúp bạn đọc có một cái nhìn hệ thống về các trường phái triết học Ấn Độ.

10. Tâm lý học

Tác giả: Tiến sĩ Triết học Trần Nhứt Tân

NXB: Lao Động

Khổ: (13x19)cm Số trang: 292

Giá: 35.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Là bức tranh minh họa cả một quá trình lịch sử ra đời và phát triển của khoa học tâm lý, giúp cho người đọc hiểu, nhận thức đầy đủ ý nghĩa của thuật ngữ phổ quát của bộ môn tâm lý để biểu thị các hiện tượng tâm lý của con người.

11. Văn hóa phương Đông – Những huyền thoại (Bìa cứng)

Tác giả: Clio Whit Taker

Người dịch: Trần Văn Huân

NXB: Mỹ Thuật

Khổ: (19x27)cm

Số trang: 128

Giá: 60.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Giới thiệu đời sống tinh thần của các dân tộc Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản... thông qua các câu chuyện cổ tích, những huyền thoại về sự hình thành thế giới, về thần linh, con người, sự sống... Chính những huyền thoại này là cảm hứng sáng tạo vô tận cho thơ ca, hội họa, điêu khắc,... Tất cả tạo nên bức tranh sinh động cho văn hóa phương Đông.

12. Huyền thoại phương Đông (Bìa cứng)

Tác giả: Rachel Storm

Người dịch: Chương Ngọc

NXB: Mỹ Thuật

Khổ: (19x27)cm

Số trang: 326

Giá: 160.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Giới thiệu những truyện thần thoại, những sự tích về các thần linh, các vị anh hùng và các chiến binh của Ai Cập, Ả Rập, Ba Tư, Ấn Độ, Tây Tạng, Trung Hoa và Nhật Bản thời Cổ đại.

13. Những điều trọng yếu trong tâm lý học (Bìa cứng)

Tác giả: Robert S. Feldman

Trung tâm dịch thuật thực hiện

NXB: Thống Kê

Khổ: (19x27)cm

Số trang: 688

Giá: 160.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Phản ánh những vấn đề mà các nhà tâm lý đã và đang nghiên

cứu trong việc tìm hiểu và giải thích các hành vi nhằm làm sáng tỏ sự liên quan giữa tâm lý và đời sống thường nhật của con người.

14. Văn học sử Trung Quốc (3 tập – bìa cứng)

Tác giả: Chương Bồi Hoàn – Lạc Ngọc Minh

Người dịch: Phạm Công Đạt

NXB Phụ Nữ

Khổ: (14.5x20.5)cm

Số trang: 2504

Giá trọn bộ: 340.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Tập hợp các dòng văn học tiêu biểu trong suốt chiều dài lịch sử Trung Quốc với đại diện là những học giả, nhà văn, nhà thơ,... xuất sắc nhất.

15. Những phát hiện về vạn vật & con người (bìa cứng)

Tác giả: Daniel J. Boorstin

Người dịch: Đỗ Văn Thuấn - Lưu Văn Hy

NXB Văn hóa Thông tin

Khổ: (14.5x20.5)cm

Số trang: 684

Giá: 70.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Tập hợp các khám phá vĩ đại và quan trọng nhất từ cổ chí kim trên tất cả các mặt về khoa học đời sống, trái đất, vũ trụ, vật lý... đến động thực vật, tài nguyên thiên nhiên... và ngay cả về con người.

16. Tìm hiểu ngôn ngữ các nước trên Thế giới (bìa cứng)

Tác giả: Hoàng Trường

Người dịch: Trần Kiệt Hùng, Lê Thị Thu Hằng,

Trần Phương Thảo, Lê Văn Sơn.

NXB Thành phố Hồ Chí Minh

Khổ: (14.5x20.5)cm

Số trang: 538

Giá: 70.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Giới thiệu khái quát hệ thống các dòng ngôn ngữ của 160 nước và khu vực trên thế giới, với tất cả tính chất phức tạp và đa dạng của nó. Qua đó cuốn sách sẽ là nguồn tư liệu ngôn ngữ quý giá đối với những ai quan tâm đến lĩnh vực này.

17. Những nhà tư tưởng lớn của Ấn Độ

Tác giả: Albert Schweitzer

NXB: Văn hóa Thông tin

Người dịch: Phan Quang Định

Khổ: (14.5x20.5)cm

Số trang: 232

Giá: 27.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Giới thiệu những trào lưu chính của truyền thống triết học Ấn Độ từ thời thượng cổ đến hiện kim và các quan niệm về vấn đề sinh tồn giữa Minh triết Đông phương và triết học tự biện duy lý Tây phương.

18. Khoa học và triết học Hy Lạp cổ đại

Tác giả: Alan C. Bowen

NXB: Văn hóa Thông tin

Trung tâm dịch thuật thực hiện

*** Tóm lược nội dung:**

Tập hợp các bài luận văn bắt nguồn từ hội thảo về "Sự tác dụng hỗ tương giữa khoa học và triết học ở Hy Lạp thế kỷ V và IV trước CN. Qua đó cho thấy nhiều ngành học thuật khác nhau đã cố gắng để đưa ra các hướng nghiên cứu mới về sự ảnh hưởng của khoa học và triết học Hy Lạp cổ đại.

19. 70 kì quan thế giới cổ đại (bìa cứng)

Tác giả: Chris Scarre

Trung tâm dịch thuật thực hiện

NXB Mỹ Thuật

Khổ: (19x27)cm

Số trang: 296

Giá: 155.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Tập hợp 70 kỳ quan nổi tiếng của thế giới cổ đại, đây là những công trình, những tác phẩm nghệ thuật... đã tạo nên ấn tượng sâu sắc cho nhân loại.

20. 70 bí ẩn lớn của thế giới cổ đại (Bìa cứng)

Tác giả: Brian M. Fagan

Trung tâm dịch thuật thực hiện

NXB Mỹ Thuật

Khổ: (19x27)cm

Số trang: 296

Giá: 155.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Quá khứ nhân loại với biết bao bí ẩn chưa được khám phá, nhưng vẫn tồn tại quanh chúng ta. Việc vén màn bí ẩn luôn hấp dẫn và

thời thúc chúng ta. Để đáp ứng đòi hỏi trên, nội dung sách sẽ đưa chúng ta vào cuộc hành trình đầy lôi cuốn, lướt qua bao bí ẩn thú vị nhất của quá khứ để làm giàu thêm kho tàng tri thức của mình.

21. Kỳ quan thiên nhiên thế giới (bìa cứng)

Tác giả: John Bakst - Peter Clarkson

- Elisabeth Crowell - Baugh Rirenborg

Người dịch: Nhất Như - Phạm Cao Hoàn

NXB: Mỹ Thuật

Khổ: (19x27)cm

Số trang: 216

Giá: 97.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Ngành du lịch sinh thái đã thu hút mọi người mở rộng tầm mắt, họ đã cố vũ cho việc bảo tồn danh lam thắng cảnh, để mọi người sẽ thưởng thức được đặc sắc của chúng trên khắp hành tinh. Như vậy "Kỳ quan thiên nhiên thế giới" là một cuộc lãng du nhanh chóng và thú vị.

22. Các thánh địa trên thế giới (bìa cứng)

Tác giả: Colin Wilson

Người dịch: Trần Văn Huân

NXB Mỹ Thuật

*** Tóm lược nội dung:**

Giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển cũng như kiến trúc của các thánh địa nổi tiếng trên thế giới như: Thánh đường Jenne (Tây Phi), thành phố thiêng Jerusalem (Israel), cung điện Potala (Tây Tạng), Stonehenge (Anh),...

23. Nhập môn lịch sử tâm lý học (Bìa cứng)

Tác giả: B.R. Hergchahn

Người dịch: Lưu Văn Hy

NXB: Thống Kê

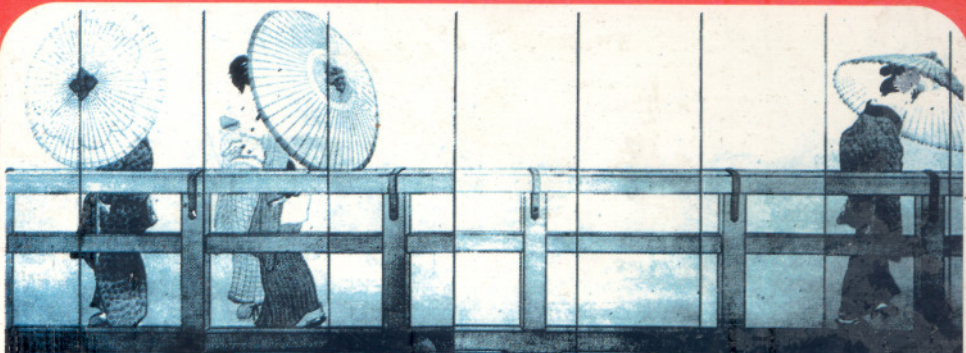
Khổ: (14.5x20.5)cm

Số trang: 688

Giá: 89.000đ

*** Tóm lược nội dung:**

Nghiên cứu về các hành vi của con người thông qua sự kiện sinh vật học. Một số lý giải sự khác biệt giữa các cá nhân về nhân cách, trí thông minh, óc sáng tạo v.v.... Sách còn vận dụng kiến thức tâm lý học để nuôi dạy trẻ em cũng như tiến trình trưởng thành của con người.



A HISTORY OF JAPAN



Nhà Sách
VĂN LANG

25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM
ĐT: 8242157 - 8233022 - FAX: 8235079
9 Phan Đăng Lưu, Q. BT, TP. HCM - ĐT: 8413306
E-mail: vanlangmt@yahoo.com



Giá: 70.000 đ